

**THÁI KIM ĐÌNH**  
(Chủ biên)

# TRÀNG CỔ HÀ TĨNH

TẬP 2

SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN  
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT HÀ TĨNH

**CHI HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN HÀ TĨNH**  
**THÁI KIM ĐÌNH (Chủ biên)**

# **LÀNG CỎ**

## **HÀ TĨNH**

**TẬP II**

**SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN**  
**HỘI L.H VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**  
**HÀ TĨNH - 2007**



**Tham gia biên soạn**

THÁI KIM ĐÌNH, BÙI KÝ, ĐÌNH ĐÀI, BÙI VIỆT TRỊ,  
TRẦN HẬU THÀNH, VÕ HỒNG HUY, TRẦN HỮU  
THOAN, HỒ HỮU PHƯỚC, NGUYỄN VINH TRƯỜNG,  
HOÀNG ĐÌNH PHÚC, PHAN CÔNG LƯỢNG,  
NGUYỄN VĂN THƠI, BÙI THIẾT, VÕ GIÁP, NGUYỄN  
PHIẾU, ĐẶNG VIỆT TƯỜNG, NGUYỄN QUỲNH THÔNG

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2006, Sở VHIT và Hội VHNT cho xuất bản cuốn **Làng cổ** tập I, tập hợp các bài viết về 25 làng cổ đã được xuất bản vào những năm 1996, 1997 và bổ sung thêm 18 bài viết về 18 làng cổ. Những bài viết về làng cổ Hà Tĩnh đã được bạn đọc trân trọng đón nhận và được dư luận quan tâm. Chi hội Văn nghệ Dân gian Hà Tĩnh tiếp tục nghiên cứu về các làng cổ Hà Tĩnh. Với sự nhiệt tình và tâm huyết của các nhà nghiên cứu văn hóa trong và ngoài tỉnh, năm 2007, Chi hội Văn nghệ dân gian hoàn thành **Làng cổ** tập II. Với 35 bài viết về 35 làng cổ in trong tập sách này, bạn đọc đã có trong tay 78 làng cổ với những giá trị văn hóa quý báu của các làng mà cha ông chúng ta đã dày công vun đắp chuyển tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác.

**Làng cổ** tập II ra đời đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo bạn đọc và góp phần tích cực vào việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa Hà Tĩnh trong giai đoạn hội nhập, phát triển.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần **Làng cổ** tập II.

**BAN BIÊN TẬP**

## KÊ HẠ - VIỆT YÊN HẠ

THÁI KIM ĐÌNH

**K**Ê Hạ - Việt Yên Hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh nằm bên bờ nam sông La, trước ngã ba Tam Soa.

Đây là thôn Tùng Ảnh của xã Quyết Việt đời Trần, là thôn Tùng Ảnh của xã Yên Việt đời Lê Thái Tổ, là xã Yên Việt đời Lê Thánh tông (TK XV), là hai xã Yên Việt, Yên Toàn và xóm Tiền (Yên Nội) xã Yên Trung đời Lê Kính tông (TK XVII), là các xã Việt Yên Hạ và Yên Đồng đời Nguyễn<sup>(1)</sup>, năm 1942 có số dân 1.629 đinh, 4776 khẩu. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhập 5 thôn Tùng Ảnh, Trinh Nguyên, Đông Thái (Việt Yên Hạ), Yên Hội, Yên Nội (Yên Đồng) và Vạn Hộ thành xã Châu Phong, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, có diện tích 912 ha và trên 7.000 dân.

Kê Hạ xưa nay vẫn được coi là vùng thắng tích bậc nhất đất Chi La - La Sơn - Đức Thọ với Tùng Linh, La Giang, Mai Hồ, Ngưu Chử; là nơi đóng quân và có đền thờ hai danh tướng nghĩa quân Lam Sơn Linh Cảm đại vương Đinh Lễ Minh (Linh (?)) Thông đại vương Đinh Liệt; là đất phong của các công thần khai quốc nhà Lê, Phan Đán, Lê Bôi, Nguyễn/Võ Lộng...

Kẻ Hạ xưa nay nổi tiếng là đất học hành, khoa bảng với 21 vị đại khoa và 102 vị Hương cống - Cử nhân thời Lê, Nguyễn. Do đó, Kẻ Hạ cũng là nơi lắm quan. Quan xuất thân khoa bảng và cũng nhiều quan xuất thân võ nghiệp. Vào thế kỷ XIX, lối xóm họ Phan, Đông Thái được gọi là “Ô y hạng”<sup>(2)</sup>. Quan cả nhà, quan cả họ, nhưng không ai có thế lực lớn, vì hầu hết đều chức nhỏ, nhà nghèo. Dưới triều Nguyễn, có 15 vị đại khoa, 52 vị cử nhân (trong đó vài người chưa xuất chính), thì 3 người có phẩm hàng cao, 1 Thượng thư bị cách, 2 Tổng đốc bị giáng, và 12 người khác hoặc bị cách, bị miễn, bị đuổi, bị giáng, bị tội, hoặc xin cáo quan vì chán ngán trước thời cuộc, thậm chí tự tử vì không chịu nổi sự nhục nhã, như trường hợp ông Trần Văn Phổ, thân sinh Trần Phú. Đó là chưa kể trong các văn thân Cần Vương quốc Pháp 2 người bị đục tên trên bia tiến sĩ, nhiều người bị coi là “phản nghịch”. Trước sau chỉ có một nhà họ Hoàng, cha đỗ cử nhân làm đến Thượng thư, hàm Thái Bảo, tước Quận công và hai con trai, 1 đỗ cử nhân làm Tổng đốc, 1 là người Việt Nam đầu tiên đỗ tú tài Tây cuối thế kỷ XIX, làm Tổng đốc, hàm Thiếu Bảo, là có uy thế lớn thời thuộc Pháp, mà một nhà thơ trong xã có câu đối vịnh:

*“Con cái một nhà hai Tổng đốc  
Pháp Nam hai nước một công thần”.*

Thời Tân học, Kẻ Hạ cũng nổi tiếng học hành thành đạt. Tiêu biểu cho trí thức lớp trước có G.S Hoàng Ngọc Phách, các Luật sư T.S Phan Anh, Hoàng Quốc Tân, Phạm Thị Thanh Vân (bà Ngô Bá Thành) v.v... Tiêu biểu cho lớp sau có các G.S, PGS.TS Hoàng Thị Thục, Vũ Ngọc Thụ, Phạm Kim, Phan Văn Duyệt (ngành y); Hoàng Dung, Hoàng Ngọc



Hiến, Phạm Đức Dương... (khoa học xã hội nhân văn), Trần Thu Hà (GS.TS nhạc, Anh hùng lao động), Bùi Việt Thắng, Bùi Đình Phong (KHxHNv) v.v...

Trí thức, con em Kẻ Hạ đã có nhiều đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực khoa học, văn học nghệ thuật đối với đất nước. Lớp nho sĩ có các nhà giáo Bùi Sần, Bùi Quốc Toại, Phan Nhật Tĩnh... các nhà thơ Mai Doãn Thường, Phan Điện, nhà biên khảo Bùi Dương Lịch... Lớp tân học có nhiều nhà giáo ưu tú, nhà khoa học, nhà văn, nhà nhạc sĩ, họa sĩ, kiến trúc sư... tiêu biểu là nhà giáo - nhà văn Hoàng Ngọc Phách, người mở đầu dòng tiểu thuyết lãng mạn Việt Nam với tác phẩm *"Tổ Tâm"*.

Kẻ Hạ - Việt Yên Hạ - Tùng Ảnh cũng là vùng đất có truyền thống yêu nước, cách mạng lâu đời. Đây là một trong những căn cứ địa quan trọng trong cuộc chống giặc Minh (thế kỷ XV), chống giặc Pháp (thế kỷ XIX) là quê hương của Phan Đình Phùng, Phan Cát Tiú, Phạm Văn Ngồn, Trần Phú..

\*

Thời xưa dân Kẻ Hạ, cũng như các xã trong vùng, chỉ làm nghề nông. Ngoài lúa, khoai, đỗ, sắn, còn có nghề trồng trầu trên đồi núi. Theo sách *"Yên Hội thôn chí"* của Bùi Dương Lịch thì nghề này có tầm quan trọng về kinh tế đến mức, năm Dương Hòa thứ 5 đời Lê Thần tông (1639) có lệnh phân bổ cho quan viên và dân làng nam phụ lão ấu, kể cả cô nhi, quả phụ, người nào cũng phải trồng trầu trên một diện tích nhất định và cấm người các nơi không được đưa trầu đến bán ở chợ làng. Bắt đầu từ đời Trịnh Thanh Vương

(1629), lệnh này được đóng ngọc tỷ (ấn vàng) của nhà vua, các đời lưu giữ bản giao ước này.

Nhưng cũng từ rất sớm, dưới triều Lê, nghề buôn bán và các nghề thủ công cũng rất phát đạt.

Ngoài các chợ trong xã - chợ Ô Sa (chưa rõ tên thường gọi là chợ gì), đời Nguyễn có chợ Hạ, chợ Đồn - và chợ Thượng bờ bắc sông La, người Kẻ Hạ còn buôn bán ở nhiều chợ lớn nhỏ trong vùng, có người lên đến Chu Lễ (Hương Khê), Phố Châu (Hương Sơn), chợ Vinh (Nghệ An). Tuy nhiên ở đây không có người kinh doanh, buôn bán lớn.

! Nghề thủ công ở Kẻ Hạ thì dật lựa, làm nón là nổi tiếng hơn cả.

\*

*“Ai về Hà Tĩnh thì về,  
Mặc áo lụa Hạ, uống chè Hương Sơn”*

Từ thế kỷ XIX, lụa Hạ đã nổi tiếng trong nước. Sách “Đại Nam nhất thống chí” của Sử quán triều Nguyễn viết về thổ sản tỉnh Nghệ An (tức Nghệ An và Hà Tĩnh): “Lụa sản ở xã Việt Yên, huyện La Sơn, lụa rất dày”. Sách “Đồng Khánh địa dư chí lược” cũng viết: Lụa Hạ có thể “sánh với lụa La (Hà Đông), lụa Quảng (Nam)”. Các tài liệu của người Pháp đều ghi trong mục “Thủ công nghiệp” của tỉnh Hà Tĩnh: “Dệt lụa Hạ (Đông Thái, Tùng Ảnh, Trinh Nguyên) (Rôlăng Buylatô - “Tỉnh Hà Tĩnh” - Roland Bulateau - La province de HaTinh - 1925); “Nghề dệt lụa nhất là Đức Thọ” (Tỉnh Hà Tĩnh”, tài liệu của Sở Liêm phóng, chữ Pháp, 1942).

Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa từ lâu đời đã rất phổ biến ở La Giang - La Sơn, Hương Sơn. Ven sông La và hạ lưu các sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố có nhiều bãi bồi trồng dâu. Ở xã Yên Hồ có một làng ven sông La gọi là làng Đồng Dâu. Phụ nữ nhiều làng nuôi tằm, kéo tơ - nhưng chỉ kéo “tơ ngang” (thô) dệt mặc tụt tấc. Chỉ ở Việt Yên Hạ (chủ yếu là các làng Tùng Ảnh, Trinh Liệt (sau là hai làng Trinh Nguyên, Đông Thái) dệt lụa trở thành nghề chính của đàn bà, con gái. Ở đây cũng có trồng dâu, nuôi tằm, nhưng để có đủ nguyên liệu cho các khung dệt, người ta phải đi mua tơ ở các chợ, các làng trong vùng ven sông La, sông Phố, sông Sâu. “Dân Lâm Thao, Yên Duệ... trồng dâu trên dải đất bồi ven sông, phát triển nghề nuôi tằm, kéo tơ, cung cấp tơ sợi cho người Việt Yên dệt nên lụa Hạ, đặc sản vùng sông La. Vào những năm 1935-1940, ở Lâm Thao còn có một số hộ làm nghề này” (Vũ Quang – Xưa và nay - HU. UBND Vũ Quang - 1955).

Cùng với nghề dệt, dần dà ở đây còn có thêm nghề nhuộm lụa. Hàng lụa Hạ ngoài lụa mộc trắng hay mỡ gà, còn có lụa nhuộm “da bài” may áo, quần đàn ông và nhuộm thâm may quần, váy phụ nữ...

Đồ mặc lụa Hạ được mọi người ưa thích:

– “*Quần lụa Hạ mới cắt,  
Áo lương Hạ mới may,  
Của thầy mẹ cho đây,  
Khi đi thi đi khóa...*”

- Em ngồi em ước một người,

*Mặc cái quần lụa Hạ, sắt (thắt) chặc dây tơ đơn”.*

– “Răng mực đen nhưng nhúc,  
Má mực đỏ hồng hồng  
Uốn lượn Hạ trắng bong  
Đẹp kỳ duyên cho mực...”

**(Dân ca Nghệ Tĩnh)**

Hàng lụa Hạ không chỉ bán các chợ trong vùng mà còn ở chợ Nghệ và ít nhiều còn được đưa ra Bắc, vào Kinh...

Ngày trước, người ta khen con gái dệt vải Yên Hồ: “*Muốn ăn cơm nếp đỗ chà – Muốn lấy vợ đẹp thì ra Yên Hồ*”. Con gái dệt lụa Việt Yên - Tùng Ảnh cũng được các chàng trai ao ước. Đây là hình ảnh một cô gái dệt lụa - bà mẹ Huy Cận, được nhà thơ viết trong mục “*Bàn tay của mẹ*” (“*Hồi ký song đôi*”): “Lúc còn con gái ở làng Tùng Ảnh mẹ tôi dệt lụa, lụa Hạ nổi tiếng. Quanh năm hái dâu nuôi tằm và ngồi khung cửi, mẹ tôi có một vẻ “thanh lịch” riêng, cái thanh lịch của dân phường vải... Lúc về nhà chồng mẹ tôi mang theo một khung cửi, đó là của “hồi môn” duy nhất. Khung cửi này còn để mãi trong nhà về sau, thỉnh thoảng mẹ tôi có dệt vải như để nhớ cái nghề con gái của mình...”.

\*

Nón Hạ cũng là một sản phẩm nổi tiếng. “*Đại Nam nhất thống chí*” chép: “*Nón: sản xuất ở xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nón may tinh xảo, phụ nữ cả nước đều dùng*”. Trong “*Yên Hội thôn chí*”, cụ Bùi Dương Lịch cũng viết: “Nghề làm nón lá cũng rất tinh xảo, so với những nơi khác là tốt nhất, truyền rộng ra cả nước. Những nón nhẹ, đẹp, sang thì giá đến 2000 đồng tiền (20 quan). Những nón thô xấu cũng

không dưới 200 đồng tiền (2 quan). Già, trẻ, trai, gái đều có thể làm được. Đây cũng là một nghề nhàn ở địa phương". Như vậy là nón Hạ đã có lâu đời, có thể từ đời Lê, đến đầu thế kỷ XIX đã rất thịnh hành.

Nón Hạ có nhiều tên gọi: Người trong Nam ngoài Bắc gọi "Nón Nghệ" vì sản xuất và bán ở tỉnh Nghệ - Nghệ An, Hà Tĩnh.

– "... Sáu thương nón Nghệ quai tua dịu dàng".

Người trong tỉnh Nghệ (và Tĩnh) gọi "Nón Thượng" vì bán ở chợ Thượng (chứ không phải sản xuất ở xã Việt Yên Thượng như nhiều sách từ trước tới nay chép nhầm).

– "Đi ra nón Thượng quai thao..."

Người La Sơn - Đức Thọ thì gọi "Nón bằng", "Nón Hạ" (sản xuất ở làng yên Hội, xã Yên Toàn/Yên Đồng, tức xã Việt Yên Hạ xưa) để phân biệt với loại nón chóp bẹt, "Nón Thượng" hay "Nón làng Thông" (sản xuất ở các làng Cửa Yên, Vạn Phúc Đông, xã Việt Yên Thượng, bờ bắc sông La)<sup>(3)</sup>.

– "... Quai thao thâm nón Hạ,  
Khăn nhiễu lục thất lưng..."

– "Nón Hạ mà buộc quai thao,  
"Lưng ong thất đáy trai nào chẳng ưa".

Sau "Yên Hội thôn chí", "Đại Nam nhất thống chí" (TK XIX) và trước "Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh" (1995), "Địa chí huyện Đức Thọ" (2004), đã có khá nhiều sách báo của người Việt, người Pháp đề cập đến hoặc nghiên cứu công phu về chiếc nón này.

“Đại Nam quốc âm tự vị” của Huỳnh Tịnh Paulus Của (1885) kể tên 16 loại nón, và “Từ điển Annam – Pháp” (Dictionnaire) Annamite - Francais - 1893 và 1895-1896) kể 29 kiểu khác nhau, trong đó có “Nón giầu” (“Việt Nam tự điển” - Lê Văn Đức soạn, sửa là “Nón dẫu”; “Từ điển Annam - Trung - Pháp” Dictionnaire Annamite - Chinois - Francais) của Gustave Hue, 1937, kể 22 kiểu nón và chú thích “Nón Nghệ” = “Nón giầu”.

Trên tạp chí “Đô thành hiếu cổ” (Bulletin des Amis du vieux Hue - số 1 tháng 1 - 3/1918 ông Hồ Đắc Hàm đã có bài khảo cứu “Nón Thượng, chiếc nón của phụ nữ Việt Nam” (Le Non Thượng - chapeau des femmes annamites), viết khá kỹ về kiểu nón này. Ông viết: “... Tại vùng Bắc Trung kỳ, nó được gọi là nón Nghệ...”, “... Trước kia nó rất được thịnh hành ở Huế, được các mẹ trong giới thượng lưu ưa chuộng, nó còn phổ biến ở phía Bắc Trung Kỳ, đặc biệt là các tỉnh bắc Kỳ...”. Chiếc nón được ông mô tả: “Nón có bộ khung tre, lợp lá gồi, mặt nón phẳng và tròn, đường kính khoảng 70cm, thành nón dày 8cm, giữa lòng nón có cái sưa đan bằng tre, đường kính khoảng 15cm. Cái sưa chụp lên đầu giúp chiếc nón giữ được thẳng bằng”.

Các sách viết sau này cũng viết về hình dáng và cách cấu tạo chiếc nón như vậy, chỉ nói rõ hơn một số chi tiết: “Thành nón đứng không khum như nón xứ Bắc”; “Nón lợp lá kè non, may bằng sợi tơ đánh rất tỉ mỉ”; “để tạo nên cái khung nón vững chắc, giữa các vành khung, kết dày đặc những vành tre vót nhỏ mỏng, làm cho mặt trong nón trông như có vân, khi khung được hun khói càng trở nên óng ả. Trên mặt,

người ta còn dùng chỉ tơ ngũ sắc cài hoa lá, chữ “Thọ”, hoặc hình “phượng ngậm bao kinh”, “cái sưa” - tiếng địa phương gọi “cái gàu”, cũng được đan rất khéo, đặt ngửa vào lòng nón, giữa đỉnh chiếc gương tròn, khi đội có thể nghiêng nón soi...”. Chiếc nón làm kỳ công như vậy nên được phụ nữ ưa chuộng. Nhưng hấp dẫn nhất là bộ quai thao. Người ta gắn vào thành nón một thẻ bạc mỏng dài khoảng 8cm, giữa có khuy nhỏ để treo cái móc cũng bằng bạc, gọi là mỏ vịt để móc quai nón. Quai được tạo bằng 24 sợi dây thao tết bằng tơ đánh màu trắng, hoặc màu vàng, có khi màu đỏ, hai nút cuối có hai ngù thao dài cùng màu. Quai mắc vào mỏ vịt, hai bên hai ngù thao rủ xuống phất phơ, ở giữa không dính tận cầm như quai nón thường mà vòng xuống tận thắt lưng thành một vòng cung. Do đó, khi đội lên đầu người ta phải dùng một tay giữ nón, ấy cũng là cách làm duyên “*Nón Hạ... quai thao; ... trai nào chẳng ưa*”.

Nón quai thao chỉ đội vào dịp hội hè, đình đám, còn ngày thường, người ta chỉ đội nón chóp hoặc nón bằng loại thường, quai lụa, vải, có khi là gậy gai, sợi mây.

Từ đầu thế kỷ XIX - có thể còn sớm hơn, đến đầu thế kỷ XX, nón Hạ (hay nón Thượng, nón Nghệ) quai thao được dùng phổ biến trong giới phụ nữ bậc trung trở lên. Đó là đồ phục trang nhất thiết phải có cho các cô dâu, cùng với bộ áo “mớ ba”, “Mớ bảy”, làm tăng thêm vẻ đẹp duyên dáng cho người phụ nữ Việt Nam.

Từ sau những năm 30 thế kỷ XX, nón bằng quai thao hiếm dần, rồi vắng hẳn do điều kiện sinh hoạt và quan niệm thẩm mỹ đã thay đổi. Trong cuốn “*Những hiểu biết về Việt*

*Nam*” (Connaissance du Viet nam - Paris. Imp. Nationale, 1951) hai nhà Việt Nam học người Pháp, Pie Hua (Pierre Huard) và Môrit Duyrăng (maurice Durand) đã viết khá kỹ về loại nón Nghê và kết luận: “Nón bằng hầu như đã biến mất...”.

---

(1) Xã Quyết Việt đời Trần có ba thôn: Tùng Ảnh, Nguyệt Đàm, Ngải Lãng. Đời Lê Thái Tổ (1428-1433) cắt hai thôn Tùng Ảnh, Nguyệt Đàm lập xã Yên Việt, thôn Ngải Lãng thành xã riêng. Năm Canh Tuất, Hồng Đức 21 đời Lê Thánh tông (1490), tách xã Yên Việt làm hai, thôn Tùng Ảnh là xã Yên Việt, thôn Nguyệt Đàm (Mai Hồ) là xã Yên Trung; Ngải Lãng vẫn để như cũ. Năm Giáp Dần, Hoảng Định thứ 15 đời Lê Kính tông (1614), đổi xóm Quần Hội thành thôn Yên Hội, lại tách xóm Trinh Liệt Đông của xã Yên Việt lập thôn Đông Thái, và tách thôn Tiền của xã Yên Trung, đổi là thôn Yên Nội, lập thành xã mới Yên Toàn. Đời Nguyễn, đổi tên xã Yên Việt thành Việt Yên Hạ, xã Yên Toàn thành Yên Đồng, xã Ngải Lãng thành Nghĩa Yên.

(2) Ô y hạng là ngõ, lối xóm áo đen, do tích trong thành Nam Kinh (Trung Quốc) xưa, con cháu hai dòng họ Vương, Tạ đều mặc áo đen, nên ngõ vào nhà họ gọi là “Ngõ áo đen”, sau dùng chỉ nhà quyền quý.

(3) Loại nón này vành cứng, dày, lợp lá kê, may bằng sợi móc, rất chắc chắn, đàn ông đàn bà đều dùng khi làm đồng. Loại nón này còn được sản xuất ở làng Khang Quý, xã Trung Tiệt, Thạch Hà, gọi “nón chợ Cờ”. Đầu thế kỷ XX, còn có loại nón chóp làm ở Ba Giang (Thạch Hà), Đan Du (Kỳ Anh) du nhập từ Huế, Ba Đồn (Quảng Bình) là loại nón thông dụng của phụ nữ ngày nay.



## LÀNG NGỌC SƠN

BÙI KÝ

**Ở** xã Bình Lăng Thượng, có ngọn núi nhỏ Ngọc Sơn. Sách *"Thiên Lộc huyện chí"* mô tả: "Từ hướng đông và hướng tây mà nhìn thì thấy như cái chuông úp, trên núi cây cối xanh tốt...". Dân gian nhìn núi giống hình con rùa, nên gọi là rú Rùa (Qui lĩnh). Ngọc Sơn xưa gọi rú Thổ, người ta truyền rằng, đêm khuya trên núi có "con nguộc" to bằng con lợn sáng choé đi ăn, nên mới gọi núi là Ngọc Sơn. Ngôi làng ở ven núi cũng có tên Ngọc Sơn, ngày trước thuộc xã Bình Lăng Thượng, tổng Minh Lang - Trung Lương, huyện Thiên/Can Lộc, nay thuộc xã Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh.

\*

Tương truyền, từ đời Lý, đã có một nhóm cư dân trú ngụ ở vùng đất phía nam rú Thổ, bên lạch nước (sau này là kênh Nhà Lê - sông Mên), gần Quốc lộ 8A bây giờ... Cái xóm mười hai nóc nhà thừa thớt ấy là Kẻ Thổ. Thường năm bị ngập lụt, làm ăn vất vả, đời sống khó khăn. Nhưng rú Thổ

thời ấy liền với Ngàn Hống là rừng rậm, khái dữ, nước độc, ma thiêng. Mãi đến lúc dân cư đã đông hơn, dân làng mới dời lên ven núi, ở vùng đình làng hiện nay. Có ba người đàn bà goá không chuyển nhà được, vẫn phải ở lại xóm cũ, ngày nay nơi ấy gọi là “đồng Ba Mụ”.

Người đưa dân làng từ đồng lên núi là hai anh em ruột họ Thái, Thái Nhạc và Thái Lược. Về sau hai ông được dân tôn làm Thành hoàng, dựng đền thờ cạnh cây sui cổ thụ bây giờ, gọi là đền Quán Sơn. Hàng năm, hội đồng tử và dân làng tế hai lần vào ngày giỗ ông Thái Nhạc, 14 tháng 8 âm lịch, và giỗ ông Thái Lược, 17 tháng giêng. Đền vẫn tồn tại đến ngày nay.

Họ Thái đến ở đất Kẻ Thổ đầu tiên, nhưng không rõ từ đâu đến và đến từ bao giờ, và nay di duệ không còn ai ở đây. Họ Đoàn, họ Hồ cũng vậy. Họ Nguyễn nay con cháu cũng chỉ có 7, 8 gia đình. Họ Bùi, hiện đông nhất, khoảng 50 hộ. Họ Đinh, họ Lê, họ Võ, đều còn mười, lăm nhà. Họ Sử nguyên là họ Trần, một số đi theo hai ông Trạng lên huyện Đỗ Gia, số khác đi đến nhiều địa phương (Yên Hồ, Thạch Hà, Kỳ Anh v.v...) ở lại còn khoảng bốn năm chục hộ. Họ Trần, không rõ có liên quan gì đến họ Sử không, vốn từ Ngọc Sơn sang ở làng Vĩnh Ninh, mới về làng cũ sau 8/1945. Nguyên xưa, 10 họ trên đây đã cử mỗi họ một gia đình lên lập làng Vĩnh Ninh để chiếm giữ ruộng đất và một phần núi Hồng Lĩnh sát Kẻ Bán (xã Bán Xá, nay thuộc xã Trung Lương). Dân Vĩnh Ninh lập ngôi đền thờ vị Thần là Trà Lân

phủ Tri phủ Bùi Hữu Chấn. Về sau, do sơn lam chướng khí, người lớn da xanh bụng ỏng, trẻ con ít, thường hữu sinh vô dưỡng, làng mỗi ngày một điêu tàn, đến khoảng 1952, làng chỉ còn thừa thớt một số nhà, phải dời xuống đồng, nhưng vẫn không khá lên, cuối cùng, phải trở về làng cũ. Lúc về chỉ còn 4 gia đình họ Bùi, 1 gia đình họ Nguyễn, 1 gia đình họ Trần. Như vậy là 10 nhà của 10 họ ra đi, sau mấy trăm năm, nay chỉ còn 6 nhà trở về!

Ngoài 10 dòng họ trên, đến từ trước thế kỷ XIV, còn có một số họ khác. Họ Phan dòng dõi Tiến sĩ Phan Tất Thông ở Đông Thành (nay là xã Hoa Thành, Yên Thành) vào Ngọc Sơn khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI. Tổ là Phan Tất Tráng, lúc mới đến, dựng nhà ở cánh đồng giữa hai làng Ngọc Sơn và Vĩnh Ninh. Đập nước ông đắp hồi ấy nay vẫn còn, gọi là “đập ông Tráng”, sau kiêng húy gọi chệch ra “đập ông Trảng”. Mộ ông bà đặt ngay trên nền nhà cũ, cũng vẫn được con cháu giữ gìn. Họ Phan có số người đông nhất làng Ngọc Sơn. Mới đến Ngọc Sơn còn có họ Phạm của ông Phạm Hai từ Nghệ An vào, họ Trần ở Cổ Đạm (Nghị Xuân) lên...

\*

Xưa kia, địa phận làng Ngọc Sơn rộng nhất tổng Minh/Trung Lương, phía đông vào quá ngã ba Vọt, từ khe Nhà Mụa vòng lên rú Hống, bao cả vùng rừng núi rộng lớn, trong đó có suối Tiên, chùa Long Đàm, ra đến chùa Thiên Tượng, vòng xuống vùng đồng ruộng xung quanh rú Ngọc, đến địa

phận xã Vân Chàng giáp sông Minh, vòng lên vùng xí nghiệp gạch Thuận Lộc bây giờ, chập khe Nhà Mụa. Như vậy, đất làng Ngọc Sơn bao gồm cả làng Đồng Thuận, xóm 6, trung tâm phường Bắc Hồng, chợ Hồng Lĩnh, toàn bộ xóm 11, một phần đất xóm 10 và một phần khá rộng ruộng đồng của làng Vân Chàng hiện nay.

So với thời kháng chiến chống Mỹ, ruộng đất Ngọc Sơn nay chỉ còn một phần ba, gần 150 mẫu ta, trong đó có 25 mẫu đất màu, còn lại là ruộng cấy lúa. Xưa, 1/3 ruộng đất là của 10 địa chủ trong làng và 3 địa chủ người xã Trung Lương. Một phần ba là công điền thổ gồm ruộng làng dân, ruộng tư văn, ruộng chùa, ruộng làng binh, ruộng các phe giáp, ruộng xóm. Số còn lại là ruộng tư, trong đó có một ít ruộng họ. Nhiều gia đình có đầm, đìa, giữ cá tự nhiên.

Ruộng ở đây cấy lúa một vụ là chính, loại lúa ré, lúa trắng; vụ mùa trồng “lúa tháng mười”, gạo hơi đỏ nhưng dẻo ngon; vụ bát cấy lúa “bát ngoặt” ở vùng biển sâu, chỉ ba tháng có thể gặt chạy lụt, nhưng nhiều năm lụt sớm, mất trắng. Ruộng cao cấy lúa mùa (vụ hai), ruộng cao hơn cấy một vụ lúa lôốc, loại khỏe chịu hạn, dài ngày nhưng gạo dẻo, ngon cơm. “*Cơm gạo lôốc, trốc cá rô*”, loại gạo này làm cơm cũng tốt.

Nông dân ở đây chỉ độc canh cây lúa, cấy ở ruộng nước, tria ở ruộng cao. Nhiều nhà nuôi trâu bò đàn. Lúc nông nhàn thì người ta đi chặt củi lấy mây về thắt giống, lấy lau về làm chổi để dùng.

Củ Ngọc Sơn bán ở các chợ trong vùng Trung Lương, Thái Yên, nhưng chủ yếu là bán cho người trong làng. Người đi củ rú về, cứ gánh thẳng đến nhà giàu, buộc họ không tiện từ chối, phải nhận củ, trả tiền bao nhiêu tùy mình, tất nhiên cũng vui lòng người bán. Có nhà mua đầy sân, phải đóng cổng lại. Việc bán củ như vậy đã thành lệ, ai không theo, sợ bị người làng cho là “khến” (keo kiệt). Nghề đi củ có thêm thu nhập, nhưng vất vả:

*“Một ngày hai bận trèo non  
Lấy chi mà đẹp, mà giòn hỡi anh.”*

\*

Từ đời Trần đến đời Lê, Nguyễn, Ngọc Sơn nổi tiếng về học hành, khoa bảng và làm quan.

Tại đền Cả, có câu đối:

*“Địa linh bắc phương Hồng sơn hoàn, nam phương  
Kênh thủy nhiều;*

*Nhân kiệt: Trần triều Trọng nguyên nhị, Lê triều Tiến sĩ tam.”*

(Đất thiêng: phía bắc núi Hồng bao bọc, phía nam sông Kinh (sông Mên) chảy quanh;

Người giỏi: Triều Trần hai trạng nguyên, triều Lê ba tiến sĩ).

“Hai Trạng nguyên là Sử Hy Nhan (?-1421), nguyên họ Trần, đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mão (1363) đời Trần Dụ

tông, làm quan đến Nhập nội hành khiển tri kinh diên, tri tân khách, đại học sĩ, giỏi sử, được vua ban họ Sử; và con ông, Sử Đức Huy (1360-1430) đỗ Trạng nguyên khoa Tân Dậu (1381) đời Trần Phế đế. Quân Minh sang xâm lược nước ta, hai cha con về quê, rồi đưa một số họ hàng, dân làng lên ẩn ở Kê Tăng, khai phá đất hoang, lập lên làng Trại Đầu, nay là xã Ân Phú, huyện Vũ Quang. Sau khi cha mất, Sử Đức Huy theo nghĩa quan Lam Sơn đánh quân Minh, và làm quan triều Lê, đến Thượng thư bộ Hộ, hai lần đi sứ phương Bắc.

“Ba tiến sĩ” là: Hồ Bình Quốc, đỗ nhị giáp chế khoa, năm Đinh Sửu (1577) đời Lê Thế Tông, làm đến Tả thị lang bộ Lại, lúc mất, tặng Thượng thư, tước Quận công; Phan Hưng Tạo, sau đổi là Phan Hưng Vận (1605-?) đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Canh Dần (1650) đời Lê Thần Tông làm đến Bồi tụng, Đô cấp sự trung, chết trong quân, tặng Lại bộ Tả thị lang, tước Quận công; Hồ Bình Quân là con Hồ Bình Quốc, theo *“Thiên Lộc huyện phong thổ chí”* đỗ khoa sĩ vọng. Khoa ấy chỉ chọn một người nhưng ông vẫn trúng. (Khoa sĩ vọng mở từ năm 1658 đời Lê Thần Tông, chọn người có danh tiếng, không phải khoa thi hội, chính thức chọn Tiến sĩ, nhưng người ta vẫn coi ông như Tiến sĩ).

Trong danh sách 33 vị tiên hiền làng Ngọc Sơn, ngoài 5 vị trên, về học vị còn có 8 vị Giám sinh (thường thì giám sinh là người đã đỗ Hương cống hoặc là ẩm sinh, hay tú tài nhiều khoa được chọn vào học, để đi thi hội) 2 vị Tú tài. Về chức tước, có 2 vị là Thượng thư, 1 vị là Nhập nội hành khiển, 3

vị Thừa chính sứ, 2 vị Thị lang, 1 vị Hiến sát phó sứ, 2 vị Tri phủ (1 tặg Thông chính sứ, 1 tặg Chủ sự), 7 vị Tri huyện, 1 Tả mặc, 1 vị Huấn đạo, 2 vị Huyện thừa. Trong số võ quan có 3 vị Quận công, 1 vị Hữu đô đốc, 1 vị Thượng tướng quân, 1 vị Thiêm sự vệ Cẩm y, 2 vị Cai đội, 2 suất đội... Họ Hồ là dòng họ có lắm quan nhất.

Đời Nguyên, tuy vẫn có người đỗ đạt, làm quan, nhưng đỗ thấp, quan nhỏ, dân quê thì chỉ biết ở lại làm ăn, không ai đi đâu xa. Người ta giải thích sự sút kém ấy bằng truyền thuyết về thầy địa lý Tàu yểm trấn mạch đất: Ngọc Sơn xưa phồn thịnh, người ta cho rú Ngọc giống hình con rùa là đất quý. Một năm kia có thầy địa lý Tàu về làng, coi địa mạch, bàn với làng xây ngôi đền Cả lên đầu rùa, mở một con đường đi qua cổ rùa, và đào 4 cái giếng ở bốn chân rùa... Từ đó mọi mặt sa sút hơn trước, mới vỡ lẽ ra là đã mắc lừa... Sau này, người ta lấp đi 3 cái giếng và ngôi đền Cả bị phá trong thời hợp tự, người làng lại đi ra lập nghiệp, thành đạt ở các nơi xa...

(Người ta còn kể rằng: Ở phía nam chân núi có hòn đá hình nửa người, đủ đầu, cổ vai, ngực... gọi là “đá anh hùng”, có tác dụng ngăn ngừa hoả tai..., và trong lòng núi có một kho ngầm cất giấu vũ khí. Nhưng ngày nay, hòn đá và “kho vũ khí” không ai biết ở đâu).

\*

Ngọc Sơn xưa trù phú, lại lắm quan, nên nhiều đình miếu chùa chiền to lớn.

**Đình làng** 5 gian cao rộng, có 24 cột lim to, thượng, hạ rường đồng lớn, kẻ chạm đơn..., trên rường thượng còn ghi rõ niên hiệu Thành thái thứ 16 (1904). Ngôi đình cổ xưa không còn nữa, nguyên do vì nhà cụ Sứ Văn Bàn ở gần đền cháy, mà cháy lan sang. Nhà phú hộ này phải bán ruộng đất, làm lại ngôi đình cho làng vào đầu thế kỷ XX. Ngày trước hàng năm có các cuộc hội tế các vị Thần rước từ 7 ngôi đền về, vào dịp khai hạ (mồng 7 tháng giêng), kỳ phúc (tháng 6 âm lịch). Đình hiện vẫn còn, nhưng các cỗ kiệu, tàn lọng, đối, liễn và tế khí khác đều mất mát hư hỏng.

Làng có 7 ngôi đền thờ thần: đền Cả dựng trên “đầu rùa” núi Ngọc thờ vị “Trà Sơn Cao mang xích xích thượng đẳng thần”. Đền Quán Sơn ở phía sau đình làng thờ vị thần lập làng “Quản sơn Thái Nhạc thượng đẳng tôn thần”. Đền Trửa (ở vùng xóm 11 xã Đức Thuận bây giờ, mới được khôi phục) thờ vị “Trà Sơn cao các thượng đẳng tôn thần”. Đền Cửa Ông ở cửa núi Hồng Lĩnh, (đầu nguồn khe Chợ Quán), thờ vị “Hoả quang linh ứng trung đẳng tôn thần”. Theo truyền ngôn thì vua (?) đi qua vùng này, thấy xa xa có ánh lửa soi giới, bèn truyền lập đền thờ nơi có ánh lửa. Ba ngôi đền khác ở ba xóm thờ thần ngũ phương: “Đông phương mộc đức thượng đẳng tôn thần”, “Bắc phương thủy đức thượng đẳng tôn thần”, “Nam phương hoả đức thượng đẳng tôn thần”. Các đền này đều không còn.

Nhà Văn Thánh thờ Khổng Thánh và tiên hiền do Văn hội quản lý và tế lễ.



Làng có hai ngôi chùa: Chùa Long Đàm là chùa lớn, gồm Thượng cung có 8 cột và hạ cung 16 cột, 8 cột giữa chu vi 2 sải tay. Các cột đều sơn, vẽ hình rồng lượn, các mảng trần lớn cũng sơn vẽ hình “luồng long triều nguyệt”. Trong chùa có nhiều tượng Phật, tự khí sơn thiếp đẹp. Ngoài ra còn có nhà tổ, đền “Bà Chúa”, am mộ hoà thượng. Trước chùa có ao Rộng, nước trong veo, dùng để làm nước cúng. Đặc biệt, chùa có quả chuông lớn, đánh lên tiếng vang vọng khắp vùng. Người ta kể: năm nọ, 6 người làng lên canh giữ trại trâu trong núi, đêm bị cướp đột nhập, bắt trời, giam lại rồi cướp trâu đi. Một người chui lỗ cống trốn ra được, chạy lên chùa đánh chuông báo động. Dân làng kéo nhau lên bắt cướp, giành lại đàn trâu. Rất tiếc, sau cách mạng quả chuông lớn và một quả chuông chùa Kho đều bị xã bán lấy tiền làm quỹ (!).

Hội chùa xưa mở vào dịp rằm tháng giêng, kéo dài hai ngày thu hút đông đảo khách thập phương về dự.

Trong vụ cháy rừng năm 1953, chùa Long Đàm bị thiêu trụi.

Chùa Kho là ngôi chùa nhỏ trong làng, dựng phía sau đình, đã bị phá trong khi hợp tự.

Ngoài ra, trong làng còn có đàn cúng cô hồn vào rằm tháng bảy hàng năm.

Trong làng, họ nào cũng có nhà thờ Tổ. Nhà thờ họ Phan thờ Tiến sĩ Phan Hưng Tạo. Nhà thờ họ Sử thờ các Trạng nguyên Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy - “Song Trạng nguyên tử” đã được Nhà nước công nhận là “Di tích lịch sử - Văn hoá cấp quốc gia”.

\*

Thời xa xưa, Ngọc Sơn nổi tiếng là làng học hành, khoa bảng, nhiều quan to. Nhưng Ngọc Sơn cũng là làng cày. Các sinh hoạt tập tục trong dân gian ở đây cũng tương tự nhiều làng xã khác.

Trước cách mạng (8/1945), trong làng có phường trò Kiều, phường sắc bùa, phường bát âm, phường hát ví...

Phường trò Kiều hàng năm hát vào dịp lễ khai hạ, lễ mừng thọ trong làng, có khi được các làng xã khác mời đi diễn. Đến nay, nhiều người còn nhớ một số diễn viên: ông Cu Hạ đóng vai Viên ngoại; các ông Lê An, Lê Em, Bùi Ngoan đóng các vai Thuý Kiều, Thuý Vân; cụ Phan Khai vai Tú bà; ông Bùi An vai Kim Trọng; cố Tập, cố Khương, hai hề; Cố Tập, cố Gạch là những tay đánh trống chèo giỏi...

Phường bát âm có các nghệ nhân giỏi, ba người trỗi nhất là cố Chắt Đoàn, các ông Lê An, Lê Em vừa chơi sáo, nhị, vừa chơi đàn nguyệt, đàn bầu sành sỏi.

Phường sắc bùa có các cụ Phan Bốn, Bùi An, nếu còn sống, nay cũng đã 85-90 tuổi.

Trai gái trong làng rất mê hát ví, thường hát vào vụ cấy gặt, thường hát với đám phường cấy, phường gặt Đan Tràng, Đan Phố (Nghị Xuân) lên. Nhiều người là bạn hát mà nên vợ nên chồng, trong số đó có ông bà Nuôi Triều, vốn là trai cày Ngọc Sơn và gái phường cấy Đan Tràng...

Cùng với các sinh hoạt văn hoá như trên, ngày trước ở Ngọc Sơn còn có một số tục lệ mà nơi khác hiếm thấy. Ví như, nhà có đám tang muốn mời làng, mời họ bao nhiêu

mắm, đều được bà con hàng xóm chia nhau lo liệu hết, có nhà giúp dọn năm, ba mâm. Đó là món nợ, chủ nhà có khi hàng chục năm sau mới phải trả; nhà có đám cưới thì bà con mỗi nhà mừng một rá xôi, sau thay bằng một yến nếp...

Đời Bảo đại, làng Ngọc Sơn đã có bản Hương ước. Đáng chú ý là quy định trong Hương ước nhấn mạnh đến việc bảo vệ ruộng đồng, đường sá, khe suối, rừng cây... và ở hương đảng thì lấy tuổi tác mà nhường nhau...

\*

Sử sách còn chép việc hai ông Trạng không chịu ra làm quan với nhà Minh mà lên núi ở ẩn, rồi Trạng con ra giúp vua Lê đánh giặc. Tinh thần yêu nước ấy được các thế hệ người Ngọc Sơn nối tiếp một cách tự nhiên.

Thời văn thân chống Pháp, các ông Lê Chàng, Nguyễn Thường đều theo giúp phong trào cần vương. Về sau lại có cụ Nguyễn Đình Đối, hoạt động yêu nước bị bại lộ phải chạy từ Sơn Tây vào Ngọc Sơn, cạo tóc và tự làm hỏng một mắt, đóng vai một nhà sư tu ở chùa Long Đàm và chùa Kho, được nhân dân ở đây che chở...

Tinh thần ấy được phát huy cao độ từ Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ lại nay..., tạo nên một động lực để xây dựng quê hương, đất nước.

*(Thái Kim Đỉnh hiệu chỉnh)*

## LÀNG PHÚC LỘC

ĐÌNH ĐÀI

**L**ÀNG Phúc Lộc - Kẻ Rục, xưa thuộc xã Phúc Hải, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, từ 1921 chuyển về huyện Can Lộc, nay thuộc xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh. Kẻ Rục, theo lời truyền, có tên Hán-Việt là Dục Mai, và Nhà Đào là Giao Tác. Có câu hát phường cấy Nghi Xuân ngày trước:

*“Dục làm sao, Đào làm vậy,*

*Nuôi con cho nậy, đi cấy Dục, Đào.”*

Phúc Lộc đông giáp làng Tiếp Võ, tây giáp đồng xã Thái Yên, nam giáp đồng làng Dao Tác và một phần của làng Phúc Xá (Kim Lộc) bắc giáp đồng làng Gia Thịnh (Đức Thịnh) và làng Trang Cần (có xóm mới nay dời sang bên kia sông Nhà Lê, ven đường 8 thuộc xã Đức Thuận).

Phúc Lộc - Kẻ Rục ở vào nơi thấp nhất trong vùng Phúc Hải, Nguyệt Ao, còn Phúc Xá (Nhà Tựa) cao nhất. Phúc Lộc thường bị lụt sâu nên có câu:

*“Kẻ Rục trúc cổ xuống ao,  
Nhà Đào lao xao đi vếch (vớt)  
Nhà Tầu ngốc ghéch đi chôn”*

Từ xa xưa, thủy tổ các dòng họ mới về đây, đã lập trang trại ở xứ Đồng Phải, nơi cao ráo nhất. Đồng Phải trước mé nam, có dãy trọt Đồng Ruồng. Đồng Phải sau mé bắc, có dãy trọt Do. Phía tây giáp nghĩa địa làng Thái Yên. Khu dân cư có long ngư hội tụ, về phía đông làng là dãy trọt Đường Hà.

Nhưng khu đất này hẹp, người tăng nhanh, mùa hè thiếu nước trầm trọng nên dân làng dời xuống ở sát dòng nước chảy từ sông Minh Lang qua Yên Phúc Kẻ Dề về Đồ Trai, nối với khe Bát Ngọt chảy xuống cầu Đồi đến làng Bình Lạn Đồ Vọt của làng Phúc Lộc. Vườn ông tổ họ Trần ở xóm Ngoài. Phía bắc xóm có con lũy cao to, cây cối um tùm, tre pheo rậm rạp, cản gió bão đông bắc và một phần gió nóng mùa hè. Bên lũy có con hói sâu tiêu thủy các đội đồng cao. Từ khi có trạm bơm điện của hợp tác xã Hồng Phúc, con hói này trở thành kênh chính đưa nước sông Nhà Lê vào đồng. Con lũy cũng được tạo thành đường giao thông nội đồng. Phía tây vườn họ Trần Vạn có cồn đất cao tới 4-5m, trên mặt rộng khoảng 10m<sup>2</sup>. Đó là kho chứa lúa của bà Lê Thị A Ve. Nền kho này và nền tế Thần Nông đều xây bằng đá ong, nay đã bị san bằng làm vườn ở. Phía đông xóm là vườn “ông Hậu” người họ Nguyễn, nhà giàu, mua hậu để được làng làm giỗ. Phía bắc xóm nay có trạm bơm điện, và phía nam là dò

ngang qua sông Nhà Lê, nay là cầu xi măng Hồng Phúc. Giữa xóm Ngoài và xóm Trong xưa có đội ruộng Nương Hồ, nay đã thành đất ở.

Phía tây xóm Trong là dải Trọt Voi, phía đông là sông Nhà Lê xưa có dãy nương um tùm rậm rạp. Từ dò Rục (nay là cầu Hồng Phúc), đi theo dọc bờ sông đến đền làng Phúc Lộc, giáp với đền làng Giao Tác. Giữa hai ngôi đền, người ta đào con hói Trước thông với sông Nhà Lê để tiêu, dẫn thủy và cho thuyền buôn qua lại. Trên bờ hói là con đường “phụng nghinh” để rước sắc Thần từ đình Trung đến đền làng trong kỳ tế lễ. Phía tây có hai xóm: xóm Ràn (xóm 3) ở mé bắc, đối xứng với xóm Ngoài (xóm 1); xóm Chùa (xóm 4) ở mé nam, gần đối xứng với xóm Trong (xóm 2). Xóm Trửa ở giữa các xóm 1, 2, 3, 4, gần sát con đường rải nhựa, có nhiều nhà nền rất cao, ít khi ngập lụt. Theo truyền ngôn, ngày trước có vài ba nhà giàu buôn bán đồ sành sứ từ ngoài Bắc vào, chở thuyền vào hói Trước của làng rẽ lên hói Cơn Chanh về xóm Trửa để bốc hàng. Ngày nay người ta còn đào được một số hũ sành đựng đầy tiền đồng.

\*

Làng Phúc Lộc có 20 dòng họ, chưa kể một số hộ mới đến vài ba năm lại nay:

- **Họ Trần (Van)** ông Cao cao tổ tên tự Chân Diệu, quan võ, được phong “Tán trị công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Kim ngô vệ Đoán sự ty Phó đoán sự (hàm Chánh lục phẩm).

- **Họ Trần đại tôn**, thủy tổ là Chân Chính sinh 4 người con: Trưởng là Trần Mậu Dy, di cư ra Hải Dương; Trần Mậu Long (1520-1570) từ xã Yên Hồ dời về Phúc Lộc. Hiện có 2 chi. Chi 2 dời Lê có ông Trần Văn Khải là võ quan, chức Đội trưởng. Hiện nay trong họ có nhiều người học hành thành đạt.

- **Họ Đinh đại tôn**, gốc ở Diễn Thành, Yên Thành, Nghệ An, về làng Đông Khê (Đức Thủy, Đức Thọ) sau mới về Phúc Lộc. Chi giáp, có hai ông Đăng Phong và Đăng Toàn đỗ Tú tài Hán học.

- **Họ Lê (trưởng)** gốc ở Cổ Nhuế, Đông Sơn, Thanh Hoa; hai anh em vào làng Dục Mai, nhà ở xứ Nương Tiên. Ông em ở lại làng Dục, ông anh lên xã Cổ Ngu, ở xóm Chùa (nay là Đức Thủy). Gia phả cho biết, tổ họ này sống thời phân tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672) sợ liên lụy (?) chạy vào đây. Có câu nói về họ này:

*“Không ngon cũng thể khoai mài*

*Không khôn cũng thể con ngài (người) họ Lê”*

Con cháu có nhiều người thành đạt.

- **Họ Nguyễn (Xướng)** gốc Thổ Hoàng (Hương Khê), đến đây đã 11 đời. Họ này ít người vì từ đời thứ nhất đến đời thứ 6 đều độc đinh, sau cũng sinh đẻ ít.

- **Họ Trần (Tước)** gốc Tĩnh Gia, Thanh Hoá đến đây đã 11 đời.

- **Họ Nguyễn** (tộc trưởng Nguyễn Khổn) từ xã Ân Phú (Đức Thọ) xuống, có vị cao tổ là Nguyễn Xuân Hoè, đi lính được phong Ưu binh Phấn lực tướng quân, bá hộ.

- **Họ Lê Hữu (Trạch)** gốc Nam Định, về Tiên Điền, Nghi Xuân, đời thứ 3 có người đỗ Tú tài, lên Dục Mai dạy học từ 1806 rồi ở lại lập nghiệp. Người con thứ 3 của cố Tú là Lê Hữu Duy làm thợ sơn.

- **Họ Phan** (tộc trưởng Phan Cường) thủy tổ là Phan Sỹ Long gốc xã Hoa Thành, Yên Thành Nghệ An bây giờ, vào lập nghiệp ở làng Dao Tác năm Cảnh hưng thứ 11 (1750) nay đã 9-10 đời.

- **Họ Phan** (Kiệm) gốc ở Bùi Xá, Đức Thọ, hai anh em là bộ đội chống Pháp, về ở đây.

- **Họ Đồng Cảnh** từ xã Thái Yên sang, nay đã 8-9 đời, có ông Đồng Cảnh Thịnh đỗ Thành chung năm 1944.

- **Họ Võ** gốc từ chợ Vi (xã Kim Lộc) sang lập nghiệp nay đã 4 đời.

- **Họ Đồng Ngọc** gốc ở Thái Yên sang Phúc Lộc đã 4 đời. Ông tổ ngày trước ở chùa. Nay có nhiều người học hành thành đạt.

- **Họ Đặng** gốc Bùi Xá, Đức Thọ về đây đã 4 đời.

- **Họ Hoàng.** Tổ là Hoàng Tuế gốc xã Đức La, Đức Thọ bây giờ, đến đây năm 1870, sau cùng một số người gia nhập Thiên Chúa giáo.

- **Họ Hoàng** gốc xã Vượng Lộc ra ở đây đã 4-5 đời.

- **Họ Nguyễn,** thủy tổ là Nguyễn Tiến Bích, có người nói gốc Thổ Hoàng, Hương Khê, có người lại nói gốc Phổ Minh, Can Lộc, về đây nay đã 7 đời.

- **Họ Thái.** Hiện nay không còn ai.



- **Họ Nguyễn.** Ông Nguyễn Viết Lương bộ đội phục viên quê xã Thái Yên, lấy vợ kế họ Đinh rồi ở lại đây.

- **Họ Bùi.** Tộc trưởng là Bùi Hoà, thương binh.

- **Họ Nguyễn.** Ông Nguyễn Tài Lương quê xã Trung Lương, hồi chống Mỹ đi theo xưởng rèn Trung Lương sơ tán vào đây, lấy vợ họ Nguyễn, rồi ở lại đây.

- **Họ Nguyễn.** Ông Nguyễn Tiến Thản dời lên phường Nam Hồng rồi vào Nam và ra sống ở nước ngoài.

- **Họ Nguyễn** (của ông Nguyễn Văn Nghiễm) gốc xã Tiên Điền, Nghi Xuân đến đây đã 4 đời.

\*

Từ bao đời, dân Phúc Lộc chỉ biết bám vào ruộng đồng, lấy nghề nông làm gốc. Theo các cụ già thì xưa cũng có một vài người giàu có: Ông họ Nguyễn cúng cho làng 12 mẫu ruộng hậu để được làng làm giỗ. Số ruộng này một phần cũng được chia cho dân nghèo. Bà Lê Thị A Ve có kho thóc lớn. Có năm đói kém, bà bàn với làng cho mổ rao xin mượn mỗi nhà một đôi giồng gánh, có bồ mượn bồ, có thúng mượn thúng, và nhờ đến kho xúc lúa gánh ra cồn Bóm tập trung lại chờ đưa sang bán ở chợ Hôm. Nhưng khi mọi người gánh lúa đến đủ, bà mới nói: “Lúa này là của bà con, cứ gánh về mà ăn, ai gánh được nhiều lấy nhiều, gánh được ít lấy ít”. Nhờ vậy mà dân làng qua cơn đói kém.

Nghề nông bấp bênh chỉ làm được một mùa tháng năm nên hầu hết mọi nhà đều thiếu ăn. Hàng năm, cả làng cứ phải thuê phường cấy Nghi Xuân để kịp cấy cho xong trước tiết Tiểu Hàn một tuần để ra Đồng Thành cày thuê cấy mướn, kiếm tiền gạo về ăn tết.

Trong làng cũng có một số người làm thêm nghề phụ, nhưng không phát triển được. Thợ mộc chỉ có anh em con cháu cố Kiều, cố Mộc, cố Tinh... họ Phan; thợ sơn đồ gỗ cũng chỉ cha con anh em dòng họ Lê Hữu, nay cũng đã mai một; thợ nề có từ lâu đời trong một số dòng họ, nhưng gần đây lại phát triển mạnh, có nhiều người coi như nghề chính, làm ăn chuyên nghiệp. Lớp trẻ tổ chức những tổ làm nhà, làm cầu cống, làm ăn trong vùng, và sang cả bên Lào nữa. Bắt cá, bắt ếch, câu lươn, đánh chim nhiều người làm, nhưng chỉ là kiếm thêm chút ít, cải thiện bữa ăn mà thôi. Nay dân làm nghề chài lưới trên sông Nhà Lê đều là người từ các nơi đến...

Dân chỉ chí thú làm ăn còn việc học hành thì không quan tâm lắm, ngày trước một số gia đình cùng nuôi thầy cho con học, nhưng chỉ để kiếm dăm ba chữ mà thôi. Đời Nguyễn chỉ họ Đinh có hai người đỗ tú tài và một người thi hỏng. Vì bị làng kiện, cả ba anh em đều bỏ làng vào Quảng Ngãi dạy học, làm thuốc, không về nữa. Người ta kể rằng: Ba thầy đi đò qua sông Nhà Lê, ném hòn đá xuống nước và thề: “Khi mô đá nổi, Kẻ Rục mới có tú, cử”. Từ đó về sau, trong làng không ai học hành thành đạt nữa. Một đoạn về nói về việc này do cố Lê Hùng đọc lại:

*"... Ba thầy thua tất cả  
Mới bỏ làng ra đi,  
Qua bến dò sông Lê  
Mới ném đá xuống thế:  
"Đá nổi lên mới về  
Làng này có tú cử  
Mới hòng thi tú cử"*

Người ta nói làng chỉ coi trọng người có tuổi thọ, mà coi thường người có học nên mới như vậy, Thời tân học, cả làng cũng chỉ có hai người đỗ thành chung vào năm 1944 là Đồng Cảnh Thịnh, Đình Đài.

Ông Đồng Cảnh Thịnh sau cách mạng được bầu vào ban chấp hành Tỉnh đoàn Thanh niên Hà Tĩnh sau sang làm việc ở Ty Văn hoá một thời gian rồi mất. Các con ông đều học hành thành đạt. Ông Đình Đài sau khi đỗ vào Đà Nẵng thi vào ngành Bưu điện, làm việc ở Sài Gòn. Nhật đảo chính, ông về địa phương tham gia Mặt trận Việt Minh chỉ huy tự vệ xã Phúc Hải trong ngày Tổng khởi nghĩa (8/1945), làm Phó chủ tịch xã Minh Tân. Sau đó ông đi học Trung cấp nông lâm, về làm việc ở Nghệ An, và tiếp tục học Đại học nông nghiệp I Hà Nội, về làm việc tại Viện khoa học nông nghiệp, được đề bạt làm trưởng bộ môn Di truyền học, lai tạo giống vùng Bắc Trung bộ, nghỉ hưu năm 1982.

Ngày trước, đi đến đầu làng Phúc Lộc - Dục Mai, người ta thấy cây đa to cao, thân gốc 3-4 người ôm không phỉ, bên

cạnh có cái giếng sâu, nước trong veo, một sân đền rộng,...  
Cảnh ấy nay không còn nữa.

Đền làng xây dựng từ lâu, có ngôi thượng đường toàn bằng gỗ mít, chạm trổ hình “Lưỡng long triều nguyệt” rất đẹp, trước cửa có đắp hình tượng. Ngôi trung điện và ngôi hạ điện đều cao đẹp, trong đặt bàn thờ và nhiều tự khí đều sơn thiếp lộng lẫy. Trước đền là sân gạch rất rộng, ngoài cùng là cổng đền với hai cột hoa biểu cao vút... Vào khoảng 1947-1948, đồ thờ tự hợp tự về đền làng Phúc Hội, nhà cửa bị dỡ phá hết.

Chùa Phúc Lộc cũng ở đầu làng, nay là xóm 4, có hai nhà, thượng đường có bàn thờ và nhiều tượng Phật, tự khí; hạ đường ba gian lợp tranh trong treo quả chuông đồng 4 vú rất to, mặt chuông có khắc tên những người quyên cúng và mấy chữ “Bồng lai Phúc Lộc tự”. Trước chùa có tam quan lợp tranh và cây đa cổ thụ như cây đa đầu làng. Trong vườn chùa có nhà ông sãi, người lo việc hương đèn ngày rằm, mồng một. Cứ 5 năm một lần, làng làm chay cúng vong hồn vào rằm tháng bảy.

Nhà Văn Thánh xây trên nền cao, ngoảnh mặt ra đội nường “Mạ chay”, tương truyền xưa là nơi quan quân tập phi ngựa. Lễ tế do Văn hội làm.

Ngoài ra, lại có nền tế Thần Nông gọi là nền Phát lát. Lễ tế Thần Nông vào ngày mồng 4 tháng giêng, có cỗ cơm trắng đem vào đĩa đặt lên mâm, xung quanh đĩa bày những bát chè

đậu xanh, lại có cả con cá chép rán mặn bằng bột nếp đặt trên đĩa lớn. Tế xong, làng cử hai trai xuống dây ruộng phía trước cắm cờ giấy ngũ sắc để yểm hoàng trùng phá lúa.

Hội võ tế ở đền làng.

Ngoài tết nguyên đán và lễ làm chay 5 năm một lần vào rằm tháng bảy, còn có tết Đoan ngọ mồng 5 tháng 5 âm lịch. Đúng trưa ngày này, người ta đi bứt các loại cây (tử tô, canh giới, ngải cứu, lá tre v.v...) phơi khô để dành làm thuốc giải nhiệt, cảm mạo.

Sau tết, thường có lễ mừng lão, cụ nào lên Thủ chỉ, làng đặt làm cây thẻ sơn son thiếp vàng khắc hai chữ “Thủ chỉ” và cây cờ vuông cũng thêu hai chữ “Thủ chỉ” rước đến nhà làm lễ mừng.

Từ sau cách mạng tháng Tám, nhất là từ ngày đổi mới, làng Phúc Lộc có những thay đổi lớn, đời sống được nâng lên mọi mặt.

## KẺ TREO - ĐẬU LIÊU

BÙI VIẾT TRI

**X**ã Đậu Liêu ngày nay, đời Nguyễn thuộc tổng Đậu Liêu, huyện Thiên/Can Lộc; năm 1949-1950 hợp nhất cùng Kiệt Thạch, Thổ Vượng thành xã Hồng Minh; năm 1953-1954, Hồng Minh chia ba, Kiệt Thạch là Thanh Lộc, Thổ Vượng là Vượng Lộc, Đậu Liêu là Minh Lộc; năm 1972 Minh Lộc lấy lại tên Đậu Liêu; từ 3-1992 lại nay Đậu Liêu thuộc Thị xã Hồng Lĩnh.

Xã Đậu Liêu nằm vào phía tây dãy Ngàn Hống, bắc giáp bãi Vọt, nay là phường Nam Hồng, đông giáp các xã Xuân Lĩnh và Cổ Đạm (huyện Nghi Xuân), nam giáp các xã Thiên Lộc, Vượng Lộc (huyện Can Lộc), tây giáp các xã Thanh Lộc (Can Lộc), Thuận Lộc (TX Hồng Lĩnh), có diện tích 2932 ha và trên 5200 dân.

Đậu Liêu - gia phả họ Bùi cách đây 600 năm, và trên chuông chùa Đại Hùng đời Cảnh thịnh cách đây hơn 200 năm, đều ghi Độ Liêu. “Độ Liêu” là từ Hán-Việt dùng để phiên âm tiếng Treo (Kẻ Treo). “Treo”, âm Việt cổ đọc là Đleo, ghi chữ Hán “Độ Liêu” (Thái Kim Đình).

Xã Đâu Liêu ngày trước có các làng: Từ Bãi Vọt phía bắc vào là Thái Xá, Nham Chiêm, nhập lại với nhau thành Nham Xá. Từ phía nam ra, qua Ngoại Thiên Lộc, Thổ Vượng, là Đông Xá, Bùi Xá. Giữa các làng Thái Xá, Nham Chiêm (Nham Xá) và Đông Xá, Bùi Xá là Ninh Xá, làng quê quan Đô đài ngự sử Bùi Cầm Hổ. Tài liệu về làng xã đầu thế kỷ XIX chép thôn Cao Xá mà không chép Ninh Xá. Tài liệu cuối thế kỷ XIX về sau chép Ninh Xá mà không chép Thái Xá, Cao Xá. Như vậy là từ thế kỷ XIX, Thái Xá, Nham Chiêm đã hợp thành Nham Xá, và cuối thế kỷ XIX mới có thêm làng Ninh Xá, vốn là dân Cao Xá về. Vùng đất Cao Xá xưa, nay gọi Nhà Cao, cạnh cầu Cao trên quan lộ (QL 1A), nay thuộc địa phận Ninh Xá, là một vùng nghĩa trang của Ninh Xá. Văn cúng gia tiên của nhiều gia đình ở Ninh Xá vẫn chép và đọc “Cao Xá thôn”, chứng tỏ dân Cao Xá xưa là dân Ninh Xá bây giờ. Làng Cao Xá không còn, nhưng còn chuyện dân Cao Xá đánh cướp. Chả là làng ở gần sông Cài, mỗi lần lụt lớn là thuyền cướp lại đến. Năm ấy lụt to, trai tráng chuẩn bị gậy gộc, cào cuốc, phục sẵn. Quen như mọi lần, bọn cướp ngang nhiên chèo thuyền vào làng, liền bị đánh phủ đầu, phải tháo chạy. Nhưng dân làng lại đón đánh, chìm chìm thuyền, từ đó cướp kiêng mặt... Ngoài các làng trên, còn có làng Tiếp Võ thuộc xã Phúc Hải, sau cách mạng cũng chuyển thuộc xã Đâu Liêu một thời gian, rồi chuyển về Thuận Lộc, và từ 1992 là phường Nam Hồng.

Trước cách mạng (8/1945) mỗi làng là một đơn vị độc lập, có triện lý trưởng riêng, xã chỉ là danh nghĩa.

\*

Đất mỗi làng có cảnh trí riêng, dân mỗi làng có tính cách riêng.

Làng Nham Xá (Thái Xá, Nham Chiêm) ở kề phía nam Bãi Vọt, nổi tiếng lắm khải, nhiều cướp. Nhưng người Nham Xá không gan góc, mà khôn khéo, lắm mẹo vặt, hay lý sự. Người Nham Xá coi ra thư thái, văn nho mà khoa cử thì khó đạt. Ông Thái Kính cũng phải dời sang ở bên Kiệt Thạch mới thi đỗ Nghè. (Cần nói thêm, cụ Thái Kính (1479-?) là tổ họ Thái ở đây, sau sang ở Kiệt Thạch, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Mùi, năm Hồng thuận thứ 3 đời Tương dục đế (1511), giữ chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang bộ Hình. "*Đăng khoa lục*" ghi: ông người xã Kiệt Thạch, trú ở xã Độ Liêu). Còn lại chỉ mấy ông đồ nho, tiếng đồn là thầy kiện, kiện thì chưa thấy, chỉ lý sự trong làng. Chức dịch hay ý thế đồn Treo. Gái đẹp theo quan đồn, trai làng chỉ biết phận. Lính nghênh ngang, đồn hống hách, mặc, dân chỉ biết yên phận làm ăn, không ương ếch như làng khác. Làng Nham Xá có chùa Đại Hùng, xưa có tượng But đồng đen đã mất năm 1945, nay còn lại chuông đồng đúc năm Canh Thân, niên hiệu Cảnh thịnh thứ 8 nhà Tây Sơn (1800). Chuông có bốn vú, đánh theo bốn mùa. Tiếng chuông ngân vang mỗi sáng mỗi chiều, nổi sóng âm chuông chùa Hương Tích, chùa Thiên Tượng trên rú Hống.

\*

Đông Xá, Bùi Xá ở phía đông cầu Treo, dưới rú Đông, rú Bùi, có đồng Đông, đồng Bùi, nối với một bãi hoang



mênh mông là Bãi Nậy. Bãi Nậy cũng hoang vắng như Bãi Vọt. Mé bãi Nậy là Trọt Mù, hới Trọt Mù, cầu Trọt Mù - Cầu Cao. “Nhất Bãi Vọt, nhì Trọt Mù” là nói về cướp ngày xưa.

Đông Xá, Bùi Xá là hai làng to và giàu có ở Kẻ Treo, đã có lúc làng Đông có tới 200 đình tráng. Làng Bùi có chùa Bùi, trong chùa có tấm bia đá; có nhà thờ Văn Thánh dựng trên cồn Nhà Thánh. Làng Đông có đền làng Đông thờ vị “Đô Trà sơn thông duệ Thượng đẳng tôn thần” có chùa Cục Lạc bể thế thuở xưa, chùa Bụt Mộc thiên nhiên tạo dựng... Xa, trên rú Đụn có chùa Đụn, chùa Hang... có vực Nguyệt gọi là Nguyệt đế vương, sâu không đáy, lỗ “dún bể”...

Người Bùi Xá, Đông Xá mang tính kẻ nậy, bạc trên. Xã mười hai chưa có ông Cựu Sỹ làng Đông thì chưa được tể, mà ông Cựu Sỹ làng Đông thì có chức tước gì to lắm đâu.

Nhưng rồi, làng Đông, làng Bùi cứ điêu dân. Chuyện là thế này: Nghe lời một người Khách (Tàu) làm địa lý, chọn đất mới để được phát đạt hơn, dân bèn dời làng từ làng Nổi lên sát núi. Khách trồng một bụi mai bảo chăm sóc, mai càng tốt, làng càng phát đạt, mà làng phát đạt thì phải trả công cho khách càng nhiều. Bụi mai càng tốt, làng lo phải trả nhiều tiền, nên đào bới triệt bới chối măng. Khách biết chuyện, bảo làng đào một con khe. Khe đào xong, nước bốn mùa đỏ quạch như nước nâu, còn khách thì đi đàng khách. Từ đó làng hao mòn dần, gọi con khe ấy là khe Khổ. Rú Cấm ở cửa làng - tức rú Đông, cũng bị người các nơi đến tàn phá. Gõ gõ rú Đông đến giờ vẫn còn rải rác trong dân xã, và cả ở

Thổ Vương, Ngoại Thiên Lộc cũng còn gọi rú Đông. Nghe nói người trong Trảo Nha cũng ra chặt. Rú tan rồi làng tan.

Làng Đông tan, làng Bùi cũng tan. Rú Đông hết cây, nước đổ về cuốn trôi đất đá. Nước không ngăn được, cũng không ngăn được lửa. Mùa mưa nước xối, mùa nắng lửa càn. Chùa Cục Lạc, chùa Bụt Mọc, chùa Bùi, đền làng Đông đều cháy trụi... Hồi chiến tranh Trịnh Nguyễn, quân Đảng Trong đánh ra đến Bãi Vọt. Khi quân Nguyễn rút, ông Ninh (Trịnh Toàn) đóng quân ở Quảng Khuyến. Về sau Quảng Khuyến cũng điêu tàn vì nạn trộm cướp. Trọt Mù liền với Quảng Khuyến là đất làng Đông.

Trộm cướp khắp nơi đổ về, tụ tập trong rú. Có cả những nghĩa quân Cần Vương khi thất bại, chạy lên rú, thành cướp. Cướp đón đường lấy của khách bộ hành. Cướp vào làng đòi tiền bạc gạo muối... Có những cuộc cướp định kỳ đối với nhà giàu, hẹn một đêm nào đó phải có bao nhiêu gạo tiền, vải lụa, muối mắm, lợn gà đem đến nộp ở một địa điểm nào đó, nếu không thì cả nhà phải mất đầu. Cướp còn cấm dân đi củi, đi than, không được vào trại, “ai vào thì không có ra”. Có lần, một người đi than về tối nói lại là “đốt trong trại các quan”, thế mà cướp biết được, dọa chém đầu, cả nhà van lạy mãi mới được tha. Từ đó dân phường tranh, phường than khiếp vía. Có lần trai làng Ninh Xá sang làm đồng, chạy mưa, la hét om sòm, thế mà chút nữa cũng mất mạng. Cả xã, cả tổng bị kìm kẹp. Dân làng Đông, làng Bùi ngày phải ra đồng tránh, đêm thay nhau thức để kịp đưa nhau đi trốn khi

có động, của cải phải chôn giấu hoặc gửi bà con các làng khác. Vào khoảng cuối thế kỷ XIX hai làng Đông Xá, Bùi Xá thật sự tàn lụi. Hầu hết dân đều phải bỏ đi ở nơi khác. Số ít trụ lại đều là những tay đầu trộm đuôi cướp hoặc tay chân của chúng, nổi tiếng nhất là Lương Tráng ở làng Bùi. Nhà hắn thực sự là nơi tụ tập bọn cờ bạc, rượu chè, trộm cướp, nơi oa trử của trộm cướp. Hắn mua chuộc được cả quan nha, tổng lý, nên ngang nhiên muốn làm gì cứ việc, sai người lừa trâu người ta vào vườn rồi chiếm đoạt, nếu chủ biết thì phải đến xin chuộc; muốn có đồ nhắm cứ bắt me về làm thịt, không ai dám hé răng. Ai đi qua ngõ nhà hắn đều nơm nớp, vì mất mạng cũng là chuyện thường... Nhưng rồi “tích ác phùng ác”. Lương Tráng đi đâu cũng có mắc sắc vác vai, dao nhọn giắt lưng thế mà vẫn sa bẫy bốn anh làng Ninh Xá. Hắn bị đập chết tại đồng Sét. Anh Bùi Hiệp đứng ra nhận trách nhiệm đi tù cho cả vùng dân cư yên ổn, được cả làng giúp đỡ gia đình, cả xã, cả tổng biết ơn... Lương Tráng bị giết, ổ trộm cướp cũng tan, nhà hắn cũng lụi. Nhưng làng Đông lúc này cũng chỉ còn anh em lý Tiếp, anh em con ông Cửu Duệ, làng Bùi cũng chỉ còn anh em lý Trọng, Nguyễn Xu. Cách mạng thành công lý trưởng hai làng chỉ còn cái triện đem nộp cho chính quyền mới.

Vùng đất làng Phạm, làng Đoàn bây giờ là đất làng Bùi xưa; làng Nối, tức làng Đông xưa sau là ba xóm ở đồng Chại do dân ở tây cầu Treo chuyển sang. Làng mới trên đồng cầu Cao nay thuộc xã Vượng Lộc, trước cũng là đất làng Đông.

Trên vùng đồng ruộng làng Đông, làng Bùi, về sau người ta cày bừa thỉnh thoảng vẫn thấy nổi lên những đống đồng chôn ngày trước.

\*

Làng Ninh Xá ở phía tây cầu Treo, gồm hai vùng cư dân: Thượng Lân có xóm Đông, xóm Đoài, xóm Cận; Hạ Lân có xóm Thị (xóm Ao) và xóm Mới. Giữa làng là cây đa, điểm mộ (mồ). Không biết cây đa mấy trăm tuổi mà cành lá xum xuê bao xanh một vùng rộng lớn, trên đoạn đường quan qua đây, toả bóng lên điểm mộ và nương nước cầu Rồng. Bên điểm mộ, hàng quán không nhiều, nhưng là nơi tụ hội của dân làng và khách bộ hành trong ra, ngoài vào, tấp nập nhất là những buổi trưa hè. Cây đa, điểm mộ như theo sát mọi cuộc đời của người Ninh Xá với bao nhiêu chuyện thương, chuyện nhớ, chuyện họ làng, phiên giáp. Ninh Xá có giáp Đông Ba, giáp Hữu Ất, giáp Hữu Nhì, giáp họ Bùi, giáp họ Nguyễn... Họ lâu đời ở Ninh Xá có 5 dòng, 15 chi phái. Họ Nguyễn có các chi Nguyễn Gia, Nguyễn Đình; họ Bùi có 6 chi dòng dõi Bùi Cẩm Hồ, họ Thái có 3 cửa, họ Phạm có 3 chi, họ Phan có dòng cụ Hoàng giáp. Ninh Xá còn có làng võ, làng văn. “Làng võ” là những người đi lính về; “Làng văn” gồm những người có học thức, đỗ đạt. Những người không ở hai làng trên thì họp lại thành “Làng Nhì”. Mỗi “làng” có vị thế riêng, tùy đẳng cấp xã hội.

Ninh Xá có nhiều người tuấn kiệt: Đô đài Ngự sử Bùi

Cầm Hồ và các con cháu ông, Xuân quận công, Phấn quận công, Tri phủ...; Thượng tướng quân Đại đô đốc họ Nguyễn... Khoa bảng có cụ Hoàng Phan (tức Phan Cảo hay Kiều (1496-?) đỗ nhị giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, năm Đại chính thứ 9 đời Mạc Thái Tông, 1538 làm đến Hiến sát sứ, chết trận, được phong tước Văn trung bá. “*Dăng khoa lục*” chép: Ông người xã Phan Xá, huyện Nghi Xuân, trú quán xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc - Chú thích của người biên soạn).

Nhưng những người làm quan đều không về làng mà đi ở nơi khác. Ninh Xá chỉ còn lại những người đồ thấp, quan nhỏ, văn chỉ tú tài, võ chỉ cai, đội, chức cao cũng chỉ Chánh phó tổng, sắc phong chỉ đến bát phẩm, còn lại là dân cày đời con nối nghiệp đời cha.

Thượng Lân ở trên mái núi, Hạ Lân ở dưới thấp, thường ngập lụt. Đất chật, người đông, cả làng có hơn 250 hộ, Thượng Lân có trăm ba, Hạ Lân có trăm hai, lúc cướp chính quyền, dân số Ninh Xá đông gấp mười Nham Xá. Ruộng ít người nhiều, ông Tuý Dục, ông Tuý Tiêu tiếng là nhà giàu, nhưng mỗi người cũng chỉ vài ba mẫu ruộng. Dân phải sang làng Đông, làng Bùi lĩnh canh, hoặc khai khẩn thêm ruộng đất làm ăn, cho đến sau cách mạng, một số người vẫn sống “du cư”, nay ở vùng này mai ở vùng khác để tiện cày cấy làm ăn. Ngoài nghề nông, Ninh Xá có “phường than” nghề kiếm sống của một số người, và “phường tranh” là tổ chức tương trợ giúp nhau tranh nửa lợp nhà... Tuy gần chợ, nhưng dân làng không ai lập nghiệp bằng nghề buôn bán...

Người Ninh Xá có tiếng xốc nổi, cục cằn, thật thà, chân chất, tắn tiện. Người ta coi “lời chào cao hơn mâm cỗ”, lợp nhà thì người góp tranh nửa, người giúp nuộc lạt, coi như làm việc nhà, có câu “lợp nhà ăn cơm canh bù”. Dâu cưới, giỗ tết, nói lên một tiếng là xóm làng đều làm giúp, “uống nước”, mừng cho nhau, không câu kỳ, nề hà... Đám tang cũng vậy, đều đến góp tay lo liệu... Nhà càng đơn chiếc, đói nghèo, người ta đến thăm viếng, giúp đỡ càng đông...

Ở Ninh Xá có đền thờ “Đô đài Ngự sử Bùi tướng công” là ngôi đền lớn do xã Độ Liêu thờ phụng gọi là đền xã. Đền của thôn thờ vị Thành hoàng “Nguy nga Đôn tính thượng đẳng tôn thần”. Cuối làng có ngôi chùa Tép. Tương truyền, xưa có con chim phượng hoàng sà xuống đậu giữa cánh đồng, sau đó lùm cây mọc lên xanh tốt, hình con chim phượng, một cánh liền và một cánh rời. Dân làng dựng ngôi chùa Phật dưới lùm cây. Trong vườn chùa có cái ao sâu, như người ta nói, là “ao nuôi tép cho phượng hoàng ăn”, gọi “ao Tép”, nên chùa cũng được gọi “chùa Tép”. Trên cánh đồng nằm giữa chùa và sông Còi là lăng mộ quan Đô đài.

Ở Ninh Xá còn là nơi đặt huyện lỵ huyện Thiên/Can Lộc từ khoảng 1841 đến 1854, mà dấu tích hiện còn đến nay là các vùng đất gọi “xóm Huyện”, “bãi Công đường”, “Đa chợ” (cây đa chợ Huyện) và “bến xóm Huyện”.

Trạm Treo, đồn Treo, chợ Treo đều ở trên đất Ninh Xá. Trạm Treo nằm trong hệ thống dịch trạm trên đường thiên lý Bắc - Nam đặt ra dưới triều Lê, triều Nguyễn gọi là trạm An

Liêu lúc còn thuộc trấn Nghệ An, sau khi lập tỉnh Hà Tĩnh gọi là trạm Tĩnh Liêu. Đây là nơi phu trạm nhận chuyển công văn, thư tín, quan quân hành dịch qua lại trú ngụ, đổi ngựa, thay cáng... Lúc Tây sang, trạm bị bãi bỏ, nhưng sau phong trào Cần Vương, Tây lại đặt đồn binh ở đây, gọi là đồn Treo. Thời Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931), đồn Treo được xây dựng kiên cố để khống chế nhân dân trong vùng. Bọn quan binh ở đồn có nhiều tay gian ác như Đốc Triềng, “bếp” Triệu ở Ninh Xá, “bếp” Cường ở Nham Xá.

Chợ Treo có từ bao giờ không rõ, có chợ Treo trên, chợ Treo dưới. Ngoài gạo, khoai, rau đậu, hàng nông sản..., còn có cá dưới bể lên, cau Hương Sơn xuống, đồ sắt Trung Lương sang, lụa vải chợ Nghệ vào... kẻ mua người bán nhộn nhịp suốt ngày, khách bộ hành trên đường thiên lý đều dừng chân, ghé chợ...

\*

Đất Đậu Liêu, mạn đông bắc là núi cao, chiếm đến tám phần mười diện tích, mạn tây nam là ruộng nương, biển trọt, trang bãi. Diện tích đất nông nghiệp 652 ha, phần lớn là đất bạc màu. Ruộng sâu cấy lúa chiêm, ruộng trung bình cấy lúa chiêm, lúa rế, ruộng cao trỉa, vãi lúa tháng mười. Đất bãi trồng màu, trồng rau, quả: khoai, sắn, đậu, lạc, vừng, dưa hấu, dưa gang, cà, kê đủ thứ... Năm hai vụ gặt hái, thu hoạch... Nhưng ở Đậu Liêu “ruộng bạc, rừng vàng”, ruộng hai phần, rừng đến tám. Tranh tre gỗ nửa làm nhà do rừng cấp. Than, củi chạy bữa cũng từ rừng. Rừng cho nước tưới

ruộng, rừng cho cỏ trâu bò. Làm cái ỉn cày, lũng lảng, con trổ, cồng bừa có cây bông vang, cây rỗi, cây dẻ; cây cuống tàu làm cán ven, cán cuốc; chằm đẽm, chằm tơ có chạc trống, lá roóc. Ăn miếng trâu cũng có vỏ cợn da; nước uống có chè vàng, chè cỏ. Tháng năm đi lấy búa, tháng tám đi lấy hạt cây cầy; tháng sáu đi lấy sim, tháng mười đi nhặt quả trám. Tháng chạp đào hương tét, tháng hai đào khoai mài; Thong thả săn lợn lòi, đơm khỉ, đơm rùa, đơm chim, bắt cá. Muốn cá to lên khe, muốn cá béo ra đồng. Đi câu, đi cất vó có cá chày, cá lấu, cá tràu, chạch thú...; muốn có dam đi bắt bừa, muốn nà niêng, cá cuống, cá rô đi tát ruộng...

Nuôi bò đàn là nguồn lợi lớn. Mỗi đàn bò ở Nham Xá, Ninh Xá có tới bốn, năm trăm con. Dân làng góp bò dăm bảy nhà thành một đàn. Mỗi thôn cử ra ba người nhà nghèo mà có điều kiện, được bà con tin cậy, thay nhau chăn giắt. Người đi chăn bò đàn gọi là “Ông bầy”. Sáng sáng nghe tiếng tù và, nhà nào nhà nấy lừa bò ra bãi tập trung giao cho “Ông bầy” điểm lại cho đủ số. Chiều tối chủ nhà ra bãi nhận bò đưa về... Một năm hai vụ, chủ nhà trả công cho “Ông bầy”.

Đội quân bảo vệ đồng điền gọi là “làng trắng”. Hàng năm làng chọn ra 44 người chia thành 4 phiên, mỗi phiên có một “trùm trắng”. “Làng trắng” canh phòng ngoài đồng rất nghiêm, bảo vệ lúa màu từ lúc cấy trồng cho đến hết mùa thu hoạch, và lấy công bằng 1/20 số lúa khoai thu hoạch. Ở đây có câu “Ngôn ngôn như đồng khoai canh”, là nói số khoai làng trắng rất nhiều.



Trong làm ăn, sinh hoạt, dân Đạu Liêu tập hợp thành phường, thành hội. Xưa kia có *phường săn*, cùng nhau đi săn bắt thú rừng. Loại phường này là dấu vết sinh hoạt của thời thượng cổ. Về sau, đi săn vừa là kiếm lợi, vừa là một thú tiêu khiển. *Phường than* là nghề làm ăn nuôi sống gia đình của một số người. Nghề này một người không thể làm nổi mà phải hợp sức của nhiều người. *Phường tranh* lại là hình thức tương trợ, giúp nhau vật liệu lợp nhà, lán lượt nhà này đến nhà khác. *Phường cấy lúa bát ngoạt* cũng là hình thức đổi công, tương trợ cho kịp thời vụ, chỉ làm nhất thời. *Phường bạn* là hình thức kết nghĩa lâu dài giữa ba, bốn người hợp tính tình, tự nguyện đến với nhau, coi nhau như ruột thịt, giúp đỡ nhau mọi việc khi cần. Con trai kết nghĩa với nhau gọi là phường, con gái kết nghĩa với nhau gọi là bạn. Lại có *phường "đồng tử"* của những người hiếm con, cùng đi cầu cúng, có các hội hát ví, hội chơi đu, hội sắc bùa v.v... *Giáp* là hình thức đồng tộc, có nghĩa vụ, trách nhiệm giúp nhau trong việc hiếu, việc hỷ.

Dân Đạu Liêu làm ăn vất vả, cấy vụ chiêm thì ăn cơm trưa ngoài đồng, mùa trỉa vải thì đi cày đi bừa lúc chưa sáng. Nơi khác ra giêng thông thả, còn ở đây ăn tết xong là phải ra đồng, lên rú, chỉ có ngày hội, ngày tết mới nói đến vui chơi... Quanh năm làm lụng, suốt đời lo toan, lo cho con cái có vợ chồng lại lo cho con mỗi đứa có ba gian nhà... Lo việc họ, việc làng, lo ngày giỗ, ngày tết.

Giỗ cha mẹ nhà nghèo một mâm, nhà giàu mười cỗ, mời họ, mời làng. Tết nguyên đán thì từ 25 tháng chạp lo đắp đường, dựng trụ, tập sắc bùa, từ mồng một tết, ngoài việc cúng ông bà tổ tiên, là giao du bạn bè ví hát, đánh cờ, đánh đu... Đặc biệt quan trọng là việc xã làm lễ báo ân Đức Thánh Đò dài và mở hội xuân vào ngày 12 tháng giêng.

Không ở đâu mọi người đều nhớ sự tích vị thần làng như ở đây. Người ta kể lai lịch vị thủy tổ họ Bùi là Bùi Tôn Đường từ Kẻ Cài sang dựng nhà ở Trại Sau (Cộng Khánh), sinh ba con trai, người thứ ba là Bùi Cẩm Hổ; Chuyện ông Bùi minh oan cho người đàn bà trong “vụ án cháo lươn”, được cử làm quan; chuyện quan Đò dài cho đắp đập ở khe Vẹt đưa nước tưới cho đồng ruộng Kẻ Treo v.v... Nhớ ơn Ngài, dân Độ Liêu dựng đền thờ trên núi Bạch Ty, hàng năm tế lễ để tỏ lòng biết ơn, ba năm mở hội nhỏ, 49 năm mở hội lớn... Dân dựng “đình đụn” hát trò trong dịp lễ hội gọi là “Trò đình đụn”. Hát xong, người ta dỡ đình đụn ngâm xuống khe, đến năm hội hát mới vớt lên. Do đó con khe này có tên “khe Nhà Trò”. Lễ hội báo ân tại đền Đò dài là ngày hội truyền thống đầu xuân: “Tháng giêng Đò dài, tháng hai Hương Tích”. Từ năm trước, xã chọn người có tín nhiệm, lo việc hội đầu năm sau. Người được chọn gọi là “ông cử hành” được giao cày cấy hơn mẫu ruộng, lấy hoa lợi lo việc mua sắm lễ vật theo quy định. Từ đầu tháng giêng, tại nhà “ông cử hành” đã tấp nập sắm sanh. Sáng 12 tháng giêng vào hội; lễ vật không nhiều mà sự tôn nghiêm không sao tả nổi.

Ngoài dân xã, còn có người các nơi đến dự, nhất là năm có hội lớn, có hát “trò đình đụn”...

\*

Dân Kẻ Treo - Đâu Liêu có tiếng “Làm như bão cuốn, nói như thác đổ, thẳng như gỗ ngàn”. “Làm như bão cuốn” không chỉ nhờ vào sự siêng năng, mà phải khoẻ mạnh. Kẻ Treo có nhiều người khoẻ nổi tiếng, gần đây thôi, có ông Sách Dịch, bộ đội Điện Biên, từng công con me choai qua suối; ông Sinh Thính mang cái cối đá từ chợ Nhe về; ông Kiều Yêm vật bồ, ông Châu Vọng vật thắng nhiều tay vật giỏi trong vùng. Đi rừng rú nhiều, quen nói to, bậm tợn, đầu đội trời ngang nhiên, bình thản. Nhưng con gái, và cả con trai rất mê ví hát, nhiều người có tiếng ví hay như anh em các ông Thái Du, Thái Đăng.

Một điểm cần nói thêm là người Đâu Liêu ngoài như ngang bướng, nhưng lại quen chịu đựng, giữ lệ làng rất nghiêm. Làng quy định đầu năm phải chờ trống khai sơn, khai hạ, mồng bảy tháng giêng mới được lên núi, ra đồng thì mọi người răm rắp tuân theo. Làng định “mùa hè ngày không được đở lửa, đêm nấu nướng rồi phải lấy nước tưới bếp” để tránh nạn cháy, thì lệnh được thi hành nghiêm túc. Nhất cử nhất động đều phải theo lệnh của làng, không ai làm trái... Không chỉ ngoài làng mà trong họ cũng vậy, con em nhất thiết tuân theo bậc huynh trưởng.

\*

Tháng 8/1945 dân Đạu Liêu đi theo Việt Minh nổi dậy cướp chính quyền trong xã, và là đội tiên phong cướp chính quyền ở tổng Đạu.

Trong kháng chiến chống Pháp, Đạu Liêu có 91 người đi vệ quốc quân; kháng chiến chống Mỹ có 281 người đi bộ đội và Thanh niên xung phong. Đạu Liêu nộp thuế nông nghiệp nhiều nhất tỉnh, bình quân 400 tấn/ năm. Ông Tuý Dục, ông Tuý Tiêu mỗi nhà hàng năm nộp trên ba chục tạ thuế; nhiều nhất xã là anh Trí Dục làng Đông, mỗi năm nộp tới năm chục tạ... Đạu Liêu cũng là ngọn cờ đầu về hợp tác hoá nông nghiệp...

Xã Đạu Liêu được Nhà nước tặng danh hiệu “Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

*(Thái Kim Đỉnh hiệu chỉnh)*

## LÀNG CHỢ CỒ (YÊN QUÝ)

TRẦN HẬU THÀNH

**L**àng Chợ Cồ thuộc xã Thạch Quý nay là phường Thạch Quý Thành phố Hà Tĩnh, xa xưa có tên là Yên Quý. Trước và sau Cách mạng tháng 8 -1945, làng có tên Khang Quý, một trong số mười một làng thuộc xã Trung Tiết. Sau ngày giải phóng miền Bắc, phong trào hợp tác hóa phát triển, làng lại mang một tên mới, hợp tác xã Quyết Thắng.

Người trong làng và người trong vùng xưa nay quen gọi là làng Chợ Cồ, vì làng có chợ đặt trên dải cát Cồn Cồ.

Chợ Cồ có từ bao giờ? Trong cuốn gia phả họ Lê có ghi:” Ngài Lê Văn Lúa, vị tiên tổ của họ cùng con cháu xiêu bạt về đây dựng quán bán nước cạnh gốc cây thị cổ thụ và được giao quản lý Chợ Cồ”.

Từ đó đến nay, họ Lê đã có 14,15 đời cháu chắt. Như vậy chợ Cồ đã có cách đây không dưới 300 năm.

Chợ Cồ trù phú lắm. Bao quanh chợ là những hàng cây cổ thụ. Cây thông, cây sanh cao chót vót, về chiều bóng ngả

về tận làng Thuý Hội. Cây thị xum xuê toả bóng mát một vùng chợ, vòng gốc to đến hơn mười sải tay, đã tồn tại cùng với chợ Cồ ba bốn trăm năm nay. Nhiều lều quán bán hàng vây quanh chợ lâu ngày ổn định thành một xóm chợ, sau này gọi là xóm Nam.

Sự trù phú của Chợ Cồ bắt nguồn từ vị trí của làng. Làng Chợ Cồ vừa là vùng phụ cận tỉnh lỵ, vừa tiếp giáp với 12 làng thuộc 6 xã của huyện Thạch Hà. Chợ đặt trên đất của làng như là cái cầu nối, trao đổi điều hoà hàng hoá giữa tỉnh lỵ với một vùng nông thôn rộng lớn. Điều đó cũng làm cho ta hiểu vì sao đã vài ba lần một số người định dời Chợ Cồ về một địa điểm khác, quyết tâm lắm mà vẫn không thành.

Địa hình làng Chợ Cồ cũng khá ấn tượng. Dải Cồn Cồ cát trắng, dải dân cư nghi ngút tre xanh và dải Sác Đồng Côi lênh láng nước bạc như là ba dải lụa màu chạy song song bên nhau theo hướng tây bắc đông nam, thoải thoải dân về phía đông. Xen giữa các “dải lụa” là đồng lúa xanh/vàng rục rờ.

Dải sác giống một khúc sông đã cạn. Nó không có nguồn mà chỉ nối với sông Cả từ cống Kinh Thượng, uốn lượn qua các làng Đông Nam, Thuý Hội, chạy qua địa phận làng Chợ Cồ khoảng hai cây số rồi uốn khúc chạy qua làng Thượng, làng Trung, làng Hạ, đổ nước qua cống Đồng Môn ra Cửa Sốt. Phải chăng ngày xưa con sông Cả, một con sông lớn của tỉnh Hà Tĩnh, đã chạy qua làng Chợ Cồ. Sau đó nó đổi dòng chảy để lại hình hài là dải Sác chua mặn và để lại các dấu tích như Bến Lội, Bến Suối, Đội Lở, Đồng Côi mệnh

mông. Nếu vậy có thể Bến Lội, Bến Suối xa xưa đã từng đón thuyền bè về đây ăn hàng Chợ Cỏ.

Đồng Voi vốn là vùng đất hoang được nhân dân các làng xung quanh khai khẩn cải tạo để sản xuất. Trên mình nó để lại dấu tích các cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất đai. Đó là cuộc tranh chấp ruộng đất, lúc đầu là giữa một số người, sau chuyển thành giữa các làng, mà quyết liệt và dai dẳng là cuộc đấu tranh giữa người làng Chợ Cỏ và người làng Nam. Vào đầu thế kỷ XX, Tri phủ Thạch Hà cho đắp cái bờ Đạc lớn như một con đê, kéo thẳng từ làng Thượng đến làng Thuý Hội, dài khoảng hai cây số, làm giới hạn địa phận của làng.

Đó là cuộc đấu tranh của dân làng chống lại việc máy ông trên Tổng cây quyền cây thế về chiếm đoạt Đồng Voi. Họ nói là sung vào công điền nhưng lại bắt nhân dân nộp tô cho họ. Cuộc đấu này khá quyết liệt và dai dẳng mà đỉnh cao là vào những năm ba mươi. Dân làng mời một số cụ giáo Lê Văn Lan, cụ giáo Trần Hậu Tịnh làm đại diện đứng kiện cho làng và lôi kéo thêm lực lượng các làng trong xã Trung Tiết cùng đấu tranh. Cuộc đấu tranh này chấn động đến triều đình Huế và thắng lợi thuộc về nhân dân. Đồng Voi được trả lại cho chính những người đã dày công khai phá cải tạo nó. Một phần Đồng Voi được chia cho một số người ở các làng trong xã Trung Tiết cùng canh tác.

Các cuộc đấu tranh đòi chủ quyền ruộng đất, đòi quyền bình đẳng và công bằng xã hội như trên đây, thể hiện ý thức dân chủ của người làng Chợ Cỏ. Ý thức xã hội này vốn có từ

lâu, gắn liền với quá trình hình thành tồn tại và phát triển của làng. Đây cũng là cơ sở để người làng Chợ Cỏ đoàn kết gắn bó với nhau trước những khó khăn thử thách, mở rộng quan hệ giao lưu trao đổi làm ăn, tiếp nhận cái mới cái hay, phát triển ngành nghề đa dạng phong phú.

Người làng Chợ Cỏ làm nông nghiệp là chính, ngoài ra còn làm thêm nhiều ngành nghề khác nhau.

Nghề làm nón là đặc trưng của làng nghề Chợ Cỏ. Nón Chợ Cỏ đã từng nổi tiếng khắp vùng hàng mấy trăm năm nay. Làm nón có nhiều khâu, nhiều việc, có những việc người già trẻ em cũng làm được, có những việc chỉ có những người có trình độ tay nghề cao mới làm được. Cố Tri, cố Bích, Cố Ân, Cố Toàn... là những nghệ nhân của làng nghề, gắn bó cả đời mình, cả nhiều thế hệ của gia đình với nghề làm nón. Cố Tri chuyên làm những chiếc nón cưới, nón lễ đắt tiền và đã có những chiếc nón đạt giải thưởng trong các kỳ đấu xảo của tỉnh.

Đáng tiếc là các vị nghệ nhân nay đã quá cố, nghề làm nón mai một dần.

Nghề xây dựng, mộc, nề có truyền thống nhiều đời và ngày càng phát triển. Các đời thợ, cha con, ông cháu, anh em, nối tiếp nhau trưởng thành, cống hiến cho xã hội những “bàn tay vàng” đáng quý. Việc cha con cố Mạn ông Tâm cùng được tuyển chọn vào đoàn thợ tỉnh ta đi Hà Nội tham gia xây dựng lăng Bác Hồ, được coi là vinh dự của cả làng.



Nghề đúc rèn được du nhập về làng khoảng giữa thế kỷ XIX. Trong làng có lúc phát triển bảy tám lò, riêng nhà cố Bích có đến 3 lò, chuyên sản xuất công cụ làm nông và dụng cụ sinh hoạt, phục vụ cho bà con của một vùng rộng lớn. Cố Nhị, thọ 90 tuổi, đã có 80 năm làm nghề đúc rèn. Lúc ít tuổi, cố thối bề phụ giúp cha, khi khỏe mạnh cố cải tiến công nghệ đúc rèn, về già cố chỉ bảo, hướng dẫn dạy nghề cho cháu chất.

Những nghề chỉ có dăm bảy gia đình làm hay thu hút lao động nông nhàn như tráng bánh, đan lát, làm dó, làm nhủi, đan lưới, vồng giai, đẽo cày... thì phát triển nhiều lắm và khá linh hoạt, bổ sung thêm đường nét cho bộ mặt nghề nghiệp của làng. Nhưng nét đẹp của văn hoá làng Chợ Cỏ phải nói đến nghề dạy học và nghề chữa bệnh, vừa lâu đời vừa nổi tiếng.

Xưa nay, thời nào trong làng cũng có những người làm nghề dạy học. Riêng họ Lê mười ba cửa, cuối thế kỷ XVIII có 7 cụ Tú mở lớp nổi tiếng hơn cả. Học trò rất đông, người trong tỉnh, người ở các tỉnh lân cận có cả những người từ tỉnh Quảng Nam lặn lội ra đây tìm thầy học đạo. Ở nhà thờ họ Lê còn lưu giữ đôi câu đối:

*Nhất khoa thành đạt thiên hạ hữu*

*Thập bát trường đăng thế gian vô.*

Đó là câu đối của một học trò tặng thầy, ca ngợi tài năng dạy học của cụ Tú Hạp, giỏi đến mức cả 18 khoa thi, khoá

nào cũng có nhiều học trò của cụ đậu đạt, một điều hiếm có trong thiên hạ.

Truyền thống tôn sư trọng đạo ấy được các thế hệ con cháu tiếp nối phát huy. Ngày nay, trong làng có trên 200 thầy giáo, cô giáo. Họ đi dạy ở nhiều nơi và đủ các cấp học. Riêng bậc đại học có 16 người làng là cán bộ giảng dạy.

Gia đình cố Phụng có đến 11 người con dâu rể cháu làm nghề dạy học. Con em trong làng có tiếng là chịu khó và học giỏi. Gia đình cố Tài 3 năm liền có 5 người cháu thi đậu vào các trường đại học.

Nghề chữa bệnh gia truyền của con cháu cố Tổng Thành thật đáng trân trọng. Vào đầu thế kỷ XIX, cố Tổng Thành vốn là thầy dạy học và thầy địa lý, được bên ngoại truyền thêm nghề chữa bệnh và cho toàn bộ sách y học quý hiếm. Cố Thành dày công nghiên cứu và dạy dỗ con cháu hành nghề. Cha truyền con nối, nghề chữa bệnh nhất là chữa bệnh đau mắt ngày càng phát triển. Con cháu cố Tổng Thành như cố Du, cố Cận, cố Hiếu, cố Ngoạn, ông Toàn, ông Uyển... đều là những thầy thuốc giỏi.

Người làng Chợ Cổ xưa cũng như nay, tuy cuộc sống vật chất còn nghèo khó, nhưng lại có cuộc sống tinh thần, đời sống tâm linh khá phong phú, thấm đượm tính nhân văn và đạo lý ở đời.

Trên dải cát Cồn Cổ nhỏ hẹp mà có đến hàng chục ngôi đền, chùa, đình, miếu, nhà thờ... nằm san sát bên nhau. Giải

thích hiện tượng này, có người bảo Côn Cô là đất “Hàm Long”, “Côn Rồng” (hai địa danh trên Côn Cô), linh thiêng lắm.

Nhưng sự linh thiêng của đất trời trước hết là ở lòng người. Họ chăm lo xây cất đền chùa, nhà thờ... là để thờ phụng, để hướng về cội nguồn, để bày tỏ lòng biết ơn các vị tiền bối đã có công lao với quê hương đất nước. Xin nêu ra đây vài dẫn chứng.

Ngài Trần Hậu Dật dưới thời Lê thế kỷ XVII đã có quận công, được vua Lê vinh phong: “Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Đô đốc phủ Đô đồng tri, Trí Quân công”. Con cháu và dân làng lập đền thờ Ngài ở Côn Cô. Hàng năm, ngày 25 tháng 5 xã Trung Tiết làm lễ dâng hương, ngày 26 tháng 5 các Chi nhánh họ Trần làm lễ tế.

Ngài Lê Văn Góii từng làm Hiệu uý vì hộ quân (?) triều đại Tây Sơn, xông pha dưới ngọn cờ oanh liệt Quang Trung, đã bỏ mình nơi chiến trận. Con cháu và dân làng lập đền thờ Ngài ở Côn Cô, gần giếng Chè, thường gọi là nhà thờ Quan Đội.

Đền Võ Chỉ, Đền Thánh, Đình Trung, chùa Khang Quý và mấy chục nhà thờ Thần tổ đặt cạnh nhà thờ các họ trong làng là biểu hiện ngời sáng đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân làng.

Chùa Bình Voi toạ lạc trên một vùng Côn Cô rộng rãi, thoáng mát, cây cối cao to xanh tốt, chẳng có rào dậu che

chấn gì cả. Ở giữa chỉ có một cái nhà tháp hương thấp nhỏ, xung quanh là hàng mấy trăm chiếc bình vôi đủ các cỡ xếp chồng lên nhau. Chiếc bình vôi nào cũng vậy, cái miệng của nó được quyết vôi dày và dài ra như cái vôi ấm nước. Người ta cho đó là dấu hiệu của sự sung túc nồng thắm. Chính “Ông bình vôi” đã làm cho “miếng trâu là đầu câu chuyện” đậm thắm nồng nàn. Người làng mang “Ông bình vôi” của nhà mình bỏ vào chùa, xếp chồng lên nhau như vậy, chắc là không phải để thoát tục xa lánh cõi trần và cũng chẳng phải để cầu mong lợi lộc. Họ làm như vậy có lẽ là để ghi nhớ một phong tục có ý nghĩa, phong tục mời trâu và cầu mong cho cõi trần ngày càng nồng thắm nghĩa tình.

Lễ hội làng khá phong phú đa dạng, đáng ghi nhớ hơn cả là lễ lục ngoạt. Hàng năm, vào khoảng rằm tháng sáu, cả 11 làng trong xã Trung Tiết đều rước Thần về tế tại Đình Trung. Lễ hội diễn ra trong 2 ngày với các nội dung: Thứ nhất, các làng tổ chức thành đoàn long trọng rước lễ về tế. Các đoàn thường đông người đi nhưng đẹp nhất là đoàn trai lễ và gái rước quả phẩm. Họ mặc đồng phục truyền thống, đi nhịp nhàng theo tiếng trống chiêng. Nội dung thứ hai là hành lễ tại Đình Trung. Võ Chỉ, Văn Miếu theo nghi thức cổ truyền, trang nghiêm long trọng. Và nội dung thứ ba là tổ chức nhiều cuộc thi văn nghệ thể thao giữa các làng.

Làng Phú Hào thường được Hội đồng chấm thi tặng giải thưởng cao nhất. Làng Chợ Cổ, nơi diễn ra lễ hội của xã, không chỉ có người đến dự hội đông nhất mà các vị chức sắc

và trai lễ còn phải đảm nhận mọi việc của một làng sở tại. Dấu ấn để lại của lễ hội chính là những đêm hát trò, do người làng Chợ Cồ trình diễn.

“Hát trò Chợ Cồ” đã thành câu nói quen dùng của người trong vùng. Nổi tiếng nhất là chiếu trò Cổ Đạt. Cổ say mê và tìm tòi học hỏi về nghệ thuật hát trò (còn gọi hát ả đào hay hát ca trù). Cổ tần tảo sắm sửa đàn trống, sênh và dày công dạy cho con, cho dâu và cho bà con trong làng hát ca trù. Khi có lễ hội, chiếu hát trò của Cổ Đạt được mời diễn, người dự rất đông. Ngày thường cổ Đạt tổ chức hát tại nhà mình ở xóm Vườn Ích.

Ngày nay hát ca trù cũng như một số sinh hoạt văn hoá khác đã bị mai một nhưng bản sắc văn hoá làng vẫn được giữ gìn phát triển, trải qua thử thách càng tỏ rõ sức sống.

Suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, làng Chợ Cồ đã góp phần mình vào thắng lợi chung của cả nước.

Chưa bao giờ sức sống văn hoá làng Chợ Cồ lại được phát huy mạnh mẽ như trong những ngày chiến tranh ác liệt, phẩm chất cộng đồng được khơi dậy và thể hiện khá sinh động. Cả làng sôi động lên bằng nhiều biện pháp như giúp đỡ những gia đình hoạn nạn, cứu mang những cháu bé mồ côi, ưu ái đối với những ông bà có con cháu đi chiến đấu, làm lán học để các cháu kịp đến trường, nhanh chóng ổn định cuộc sống. Dân làng còn khó khăn nhưng vẫn tiếp đón

các đơn vị bộ đội, các cơ quan của tỉnh, các tổ chức kinh tế giáo dục sơ tán về làng.

Bản sắc văn hoá cộng đồng làng Chợ Cò được hình thành và phát triển trong lịch sử, ngày càng được phát huy, được khẳng định.

Đó là tình làng nghĩa xóm, tối lửa tắt đèn có nhau, thương yêu giúp đỡ nhau, nhất là khi khó khăn hoạn nạn.

Đó là ý thức dân chủ công bằng, đôn hậu thủy chung, uống nước nhớ nguồn đền ơn đáp nghĩa.

Đó là cốt cách sống trung thực ngay thẳng, vị tha, không ham danh lợi, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn.

Đó là tinh thần lao động cần cù khéo tay sáng tạo, là lối sống giản dị tiết kiệm khiêm nhường, sống bằng chính kết quả lao động của mình.

## NGHÈN - TRẢO NHA

VÕ HỒNG HUY

**G**IỮA cánh đồng mênh mông trải rộng, kéo dài từ Treo vào, từ Đà ra, núi Nghèn đột ngột trở lên như một cái mốc, báo hiệu đây là vùng đất Nghèn, “nanh vuốt Nước nhà” một thời thuở trước, thị trấn Nghèn, trung tâm huyện lỵ Can Lộc hôm nay.

Hầu như những gì cần có tên gọi trên vùng đất này chúng đều đòi được mang cùng một tên chung là Nghèn: núi Nghèn, sông Nghèn, cầu Nghèn, chợ Nghèn, Ngã ba Nghèn, bến cạn Nghèn... cho đến gạo Nghèn, chiếu Nghèn v.v... Cách gọi như vậy, không phải chỉ có riêng đây, nhưng về mặt số lượng, dường như ở đây đã đạt mức nhiều nhất. Điều này, gọi ta suy nghĩ: phải chăng, ở đây đã hình thành một cộng đồng tự hội khá lâu đời?

Một thời, cầu Nghèn là vạch kẻ chỉ làm địa giới “vô Thạch Hà - ra Can Lộc”. Từ năm Khải Định thứ 6 (1921), Nghèn - Trảo Nha được chuyển hẳn về huyện Can Lộc. Trên đất Nam Hoan - Nam Tĩnh này, hiện còn lưu lại khá nhiều địa danh Nôm cổ như Đạu, Lụ, Vùn... Hẳn là nguyên xưa, mỗi tên đều mang một nghĩa cụ thể của nó. Nhưng đã lâu

đời, gián đoạn, thất truyền. Ngày nay, ta không hiểu nghĩa của chúng là gì. Nghèn cũng thuộc loại tên Nôm cổ như thế. Khi có chữ Hán, người ta phải chuyển dịch tiếng Nôm thành chữ Hán để đưa vào văn bản. Nghèn được chuyển dịch thành Nghiện ( 硯 ) hoặc Ngạn ( 彦 ). Hai từ tuy gần đồng âm với Nghèn, nhưng nghĩa đen thì khác hẳn nhau: Nghiện là cái nghiền và Ngạn là cái bờ. Từ đó, Nghiện đã đi vào địa danh như: Nghiện thị chợ Nghèn; Nghiện Thị, Nghiện Hùng tên những thôn phố từ xưa thuộc xã Trảo Nha. Nghiện cũng đã đi vào thơ ca: “Nghiện sơn cầu đáí”, cặp liên từ trong đôi câu đối mừng (cầu là một loại áo; đáí là đai thắt, trang phục bình dị của bậc học giả), hoặc:

... Phúc sơn, Nghiện thủy đất này,

Triệu bồi công đức, phúc dày tổ tiên...

Đó là câu trích trong bài ca phổ ký chép trong gia phả họ Ngô.

Núi Nghèn thuộc loại núi nhỏ lẻ đồng bằng, gần ven biển, cao khoảng 60 mét. Mặt bằng diện tích không vượt quá phạm vi địa phận một xã. Từ ngọn Yên Vinh, Gia Kỳ phía Bắc - Tây Bắc, nối với các ngọn Tập Phúc, Gia Lạc về phía đông nam, và kết thúc tại bãi bằng Nhà Giàng. Từ lâu, cây cối bị chặt phá, gần như đã thành một đồi trọc. Chất đá Feralit bị xói mòn dữ dội, núi đã trở sỏi đá. Biết tìm trồng loại cây thích hợp, núi có thể phủ kín cây xanh.

Di chỉ khảo cổ học núi Nghèn thuộc nhóm hậu Kỳ Đá mới, cho ta được biết, con người đã có mặt ở đây từ thuở có nghề trồng lúa nước bằng cuộc đá có mài.



Ngày nay, núi đã nằm gọn trong khuôn viên một thị trấn mới, bề thế: sông núi giao hòa, thủy bộ tấp nập, đồng ruộng, chợ búa, xóm làng, cơ quan, phố xá, rải theo dốc núi, lớp cao lớp thấp, sầm uất, đan xen...

Núi tuy thấp, nhưng di tích thắng cảnh lại đạt đến tầm khá cao. Một tư liệu sau đây ghi chép khá rõ về các di tích lịch sử đó:

*Một, ngôi tháp chín tầng chín mặt:* sử sách chép “cửu diện tháp”, cao 100 thước, khoảng 30 mét ngày nay. Tháp được xây cất cùng lúc với ngôi chùa trên đỉnh núi Nghèn - theo sách “*Nghệ An cổ tích lục*” (được sách “*Lịch sử Hà Tĩnh*” trích dẫn) chép rằng: vua Lý Thái tôn (1028-1054) trong một chuyến nam tuần, tạm nghỉ chân tại núi này. Một đêm nọ nhà vua nằm mộng thấy đức phật Quan Âm ban cho “y bát”. Tỉnh dậy, nhà vua truyền cho xây cất ngay ngôi tháp ấy. Rất tiếc, vào năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774), một đêm, bỗng có một đám khí đen bốc lên (có lẽ là cơn gió lốc bốc xoáy dữ dội - VHH) ngọn tháp đã bị đổ.

Đó là ngọn tháp duy nhất khá kỳ vĩ được xây cất cùng lúc với chùa Nghèn với dấu ấn kiến trúc theo phái tiểu thừa. Nó là một trong mấy ngôi chùa được xây cất sớm nhất ở tỉnh ta.

*Hai – hai vị danh tướng xuất hiện sớm nhất ở tỉnh ta* được vọng thờ trên núi này trong ngôi đền khá đồ sộ là đền Tam Tòa, xây cất lâu đời trước chân đồi Nghèn, giáp bờ sông Nghèn về phía Tây Bắc. Theo thần phả được truyền lại, thành hoàng chính vị của đền là Uy Minh vương Lý Nhật

Quang. Ngoài ra, đền còn phối thờ (cũng gọi là thờ vọng) hai vị danh tướng sau, tuy sống ở các triều đại khác nhau, nhưng đều cùng quê gốc ở huyện Phi Lộc - Can Lộc:

+ Cao Minh Hựu, vị tướng đã từng cứu giúp hoàng đế Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất trên sông Hương Đại (phía Tây Nam sông Bạch Đằng). Vì có công lớn, được phong tướng, lập đền thờ, có bia đá ghi công trạng và quê gốc của ông. Đền thờ ở xã Bình Hà huyện Nam Thanh tỉnh Hải Dương ("*Lịch sử Nghệ Tĩnh*" - tập I, trang 97).

+ Võ Sùng Ban, chức Điện tiền tướng quân, Dương Lộc Bá, giúp Lý Nhân tôn (1072-1128) đánh thắng Chiêm Thành, bị thương, trên đường về đến đoạn Hoàng Giang dưới chân núi Hồng Lĩnh thì mệnh một, sắc phong Nam Nhạc ô trà đại vương Linh thống Hiến liệt thượng đẳng thần. Hai xã Hữu Thiên Lộc và Ngoại Thiên Lộc đều lập đền thờ. Ngôi đền Cả ở xã Ngoại Thiên Lộc nay là xã Thuần Thiện được xây cất khá bề thế, đồ sộ. Bia ghi công và 9 đạo sắc phong đang còn. Đền nằm phía tả ngạn sông, cách Nghèn một quãng đồng.

Hai ông đều quê gốc huyện Phi Lộc - Can Lộc, là hai vị tướng lập công và hiển đạt đầu tiên trong lịch sử võ nghiệp tỉnh ta.

Ba, họ Ngô, từ dòng thế tướng đến phế phiệt, võ văn kiêm toàn.

Đã khá sớm, một số dòng họ chủ yếu từ phía Bắc vào, sinh cơ lập nghiệp trên vùng đất Nghèn. Đến thời đầu Lý

(1010-1225), Nghèn đã trở thành một tụ điểm dân cư đông đảo, trù mật, số dòng họ ngày càng tăng thêm: họ Trần, họ Võ, họ Nguyễn, họ Hoàng, họ Đặng, họ Hà, họ Lê, họ Thân... trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIV, đã xuất hiện những nhà khoa bảng như Mai Đức Bá, đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Tuất (1505); Nguyễn Bật, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1520)... Đó là những nhân sĩ mở đầu đại khoa trên vùng đất Đan Liên - Hạ Lỗi này.

Thời Lê Sơ, thêm dòng họ Ngô từ Chỉ Châu thuộc huyện Bàn Thạch (Thạch Hà) dời đến, đã góp sức cùng các dòng họ bản địa mở mang ruộng đất, phát triển nghề nghiệp, đưa hoạt động văn hóa lên một bước mới. Họ Ngô nhiều người vốn theo nghề võ. Nhân đất nước có biến loạn lớn: cuộc nội chiến Nam - Bắc triều (Lê - Mạc) rồi đến cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn, nhiều tướng lĩnh lần lượt xuất hiện. Mở đầu là Ngô Phúc Hải (thuộc thế hệ thứ hai sau khi họ dời ra Nghèn), làm đến chức Tổng binh Đồng tri Thái Nguyên. Đến Ngô Cảnh Hữu (thuộc thế hệ thứ năm) là Hữu Đô đốc phủ Đô đốc Bắc quân, Thái bảo, Thế quận công. Lúc này, nhà Mạc đã thực sự thoán đoạt ngôi nhà Lê, Cảnh Hữu đã lén lút cất giữ riêng một khối lượng đáng kể lực lượng binh lương kỵ mã, bí mật xây dựng cơ sở núi Nghèn như một quân doanh, với một hệ thống kho gạo, chạn thóc, trại ngựa, chuồng cỏ... chờ xuất hiện thời cơ tức tốc tung lực lượng ra Bắc phản công quân Mạc. Sự việc đã đi qua trong ngoài 450 năm nhưng nhiều di tích và tên gọi như Đồi Kho, Nhà Lẫm, Trại Ngựa, Chuồng Cỏ... ở quanh chân núi Nghèn thì vẫn đang còn. Thái bảo Tào quận công Ngô Phúc Vạn là cháu

Thế quận công Cảnh Hữu, là con rể Trịnh Tùng, con nuôi Thái tử chúm Lặc bộ Nguyễn Văn Giai. Hồi đó, làng được chúa Trịnh khen “xã tắc chi Trảo Nha” - Nanh vuốt của xã tắc tức của Nước nhà - Từ đó xã Đan Liên được đổi gọi xã Trảo Nha.

Theo gia phả họ Ngô, dưới thời Lê và Tây Sơn, họ có 18 quận công, 36 tước hầu, 4 người đỗ tiến sĩ (tiến sĩ võ) và khá nhiều người đỗ tam trường võ nghệ. Cũng vào hồi đó, có dòng họ Võ ở huyện Thạch Hà, phát đạt về võ cũng gần tương tự họ này, nên có câu thành ngữ: “Ngô - Trảo Nha; Võ - Hoàng Hà”, Hoàng Hà nay thuộc các xã Thạch Hạ, Thạch Trung, thị xã Hà Tĩnh.

Cuối thời Lê, người họ Ngô chuyển dần sang lĩnh vực văn học cử nghiệp. Mở đầu đại khoa họ Ngô - Trảo Nha là Ngô Phúc Lâm đỗ tiến sĩ triều Lê, khoa Bính Tuất (1766). Khi Phúc Lâm đỗ tiến sĩ, bạn thân là La Sơn Nguyễn Thiếp viết tặng ông Nghèn bài thơ có câu:

*Tây phủ lũy truyền quang võ phục*

*Nam thiên bán bích lãng văn tinh.*

Dịch:

*Đài võ rờ ràng bên phủ Chúa*

*Sao văn giáp giới nửa trời Nam*

(VHH dịch)

Từ đó đến cuối thời Nguyễn, truyền thống văn học họ này vẫn tiếp nối tỏa sáng - trong khoa bảng lục, họ Ngô có ba vị tiến sĩ (thêm Ngô Đức Bình, đỗ Hoàng Giáp khoa nhĩ

sĩ, Tự Đức năm thứ 18 - 1865 và Ngô Đức Kế, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu - 1901); 7 vị hương cống và cử nhân; khá nhiều người tam trường tú tài. Thời tân học, nối tiếp có 2 tú tài và 1 cao đẳng tiểu học.

Đất Nghèn đã cung cấp thêm cho đất nước những chí sĩ, danh nhân văn hóa mà Ngô Đức Kế, Xuân Diệu là những nhân vật tiêu biểu, thực sự làm rạng rỡ quê hương, gia tộc.

Cùng một dòng sông Nghèn, các sách địa chí xưa ghi chép nó có trên dưới hàng chục tên gọi: sông Cài, sông Hà Vàng, sông Kênh Cạn... gần như đoạn sông nằm ở địa phận làng nào được mang tên làng ấy. Theo cách phân chia đó, sông Nghèn chỉ được giới hạn trong phạm vi từ bến đò Hà Vàng đến bến đò Thuần Chân mà thôi. Bùi Dương Lịch, nhà địa lý học thời cổ được mọi người thừa nhận là đúng, khi ông cho rằng, con sông này chỉ chung một dòng chảy từ Minh Lương đến Dương Luật, tuy nhiều tên, nhưng nó chỉ có chung một tên gọi là sông Hà Hoàng. Thực tế dòng sông đã kẻ sẵn chênch chếch trên bản đồ một hướng Tây Bắc - Đông Nam, đường trung tuyến địa giới tự nhiên của huyện cổ này. Từ xưa, nó đã đi vào thành ngữ: “Đầu Mênh - cuối Sót”. Mênh là Minh Lương, nay xã Trung Lương; Sót là Dương Luật, nay xã Thạch Hải. Hẳn thời đó, Cửa Sót còn nằm ở phía Nam chân núi Nam Giới. Sông Nghèn có độ dài trên đất Can Lộc 37 km.

Sử chép rằng, các triều đại trước đây, từ nhà Tiền Lê, nhà Trần, nhà Hồ cho đến nhà Nguyễn, khi có việc, phải nam chinh, bắc tuần, vận chuyển binh lương, sông Nghèn

thường được sử dụng như một tuyến “trung chuyển” hết sức hệ trọng. Những khi đó, sông được nạo vét, đào sâu mở rộng thêm. Khá nhiều đoạn được quen gọi Kênh nhà Lê. Nhà Hồ có lần cho khơi sâu, nối với các kênh Phúc Hải, Phúc Giang (vùng Trảng Lữ) là địa bàn để tập thủy chiến tại đó. Thời Nguyễn trong chuyến Thiệu trị bắc tuần, nhà vua ngự kiệu ra đến hành cung Hà Tĩnh, hồi đó ở Đại Nài. Từ đó nhà vua lại chuyển sang đi bằng đường thủy, ngược sông Nghèn ra bến Lách.

Chuyện thì nhiều, nhưng được say sưa kể, say sưa nghe và nhớ dai nhất là chuyện về Lê Thánh Tôn với sông Nghèn - trong chuyến nam chinh đầu thời Hồng Đức, khởi hành từ tháng 11 năm Canh Dần (1470) và trở về Thăng Long, kết thúc tháng 4 năm Tân Mão (1471), đã để lại trên sông Nghèn ít ra 5 câu chuyện, tóm lược như sau:

- Đoàn thuyền Ngự qua khỏi cầu Nghèn, đụng phải một đoạn sông khá khúc khuỷu, quanh co. Người được đi hộ giá là quan Thái tử Thượng Trụ, đã phải trực tiếp ra tay huy động lực lượng cả quân lính và nhân dân sở tại, cấp tốc đào nắn đoạn “eo bù” này. Công trình làm xong, dân phu nhóm lại, lập thêm một làng mới được đặt tên làng Thượng Trụ; dôi ra 73 mẫu ruộng thâm điền trên cánh đồng Mốt, nhà vua ban luôn số ruộng đó cho Thái tử Thượng Trụ. Ngôi đền Thượng Trụ hiện còn, là một lưu niệm về công trình này.

- Đến đoạn sông kênh cạn, đoàn thuyền bị lún giữa bãi bồi bùn cát phục dưới mặt sông. Được biết có cái miếu nhỏ nằm khuất bên sông, linh thiêng có tiếng. Vua cho khẩn cầu

thần linh phù trợ. Đoàn thuyền nhất tề bồng nổi lên, được lệnh tiến phát. Thắng lợi trở về. Nhà vua dừng lại, ban phong ngôi miếu Tam Lang Đại Vương linh ứng tôn thần, các làng thuộc tổng Phù sau này có trách nhiệm phụng tự.

- Quân thủy trên đường hành quân, cũng đến đoạn sông này xuất hiện một khó khăn nữa là thiếu lương thực. Được một nhà phú hộ ở làng Thanh Lương (nay xã Phù Lưu) tự nguyện hiến cho đoàn quân toàn bộ một kho thóc tốt. Thóc được xay, dùng tre đan thành hình con voi làm cốt dựng, 4 chân gắn bánh xe. Đường lầy thì voi trượt trên ván lát, xuống thuyền thì voi được xếp thành hàng các cốt gạo. Vừa có lòng tốt, vừa có sáng kiến, được phong công, sau phong thành hoàng. Đó là ngôi đền “Thanh Lương thần từ” ngày nay.

Trần Hồ chuyên nghề đánh cá sông đoạn sông Hà Vàng. Tiếng giỏi bơi lội, thuyền Ngự đi qua, nghe tiếng, cho tin ông Trần Hồ đến, bảo thử bơi lội bắt cá để vua xem. Ông lặn một hơi dài xuôi dòng sông khoảng hai dặm, bắt một cá dài 9 tấc, đem dâng. Nhà vua cười, chê cá nhỏ. Ông lặn lại, ngược dòng sông dài khoảng ba dặm, xách một cá lên, cá dài 3 thước, ngang 5 tấc. Nhà vua cả khen, hỏi muốn gì? Trần Hồ thản nhiên trả lời: không muốn gì cả, chỉ xin một vạt đất cao để phơi lưới và một gò đất để khi chết, có đất mà chôn. Nhà vua khen ông có khí phách “giang hồ”, lệnh ban cho 5 sào đất cồn cao và 5 mẫu đất ruộng và đặc ban cho tên Thám Hồ - ông Hồ giỏi bơi lội tìm bắt cá - tên gọi ông Thám có từ đó. Mộ ông đang còn trước bến đò Cự Lâm.

- Trên đường thắng trận trở về, thuyền đến Cửa Sốt, Lê Thánh tôn cho dừng thuyền, lên núi thăm lăng miếu Vũ Mục vương Lê Khôi, thăm tại Quỳnh Viên của Tiên Dung - Chử Đồng. Nhà vua có bài thơ vịnh, một trong những bài được viết thanh thoát, phóng khoáng nhất, trong bài có câu:

*Tạc lai ngẫu tỉnh giang hồ mộng,  
Chuẩn nghị thừa sà khẩu đế hôn.*

Dịch:

*Đêm qua tỉnh mộng giang hồ  
Cười bề những muốn lên xô của trời.*

(Thái Kim Đình dịch)

Từ cuối thế kỷ XIX, cuộc xâm lược của Pháp ở Đông Dương bắt đầu. Nghèn là một trong những cơ sở tin cậy trong phong trào Cần Vương, tiếp đó là các phong trào vận động Duy Tân, Đông Du, Xuất Dương... mà Ngô Đức Kế, Ngô Đức Diễn, Ngô Đức Đệ, Trần Đại Quả... là những người đi đầu.

Sau khi có “Đường Cách mệnh”, Nghèn thực sự trở thành trung tâm hoạt động cách mạng liên tục từ cao trào Xô Viết đến cao trào khởi nghĩa tháng Tám.

Trong cao trào Xô Viết 1930-1931, Nghèn đã làm tròn ba sự kiện trọng đại, được lịch sử ghi nhận:

Một, Chi bộ Trảo Nha được thành lập từ tháng 11-1929. Đó là một trong 4 chi bộ Đông Dương cộng sản liên đoàn thuộc khu vực nông thôn được thành lập đầu tiên trong tỉnh.



Là loại chi bộ được thành lập sớm nhất nên đã được cử đại biểu đi dự cuộc Hội nghị Đảng đầu tiên quyết định thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh và cử ra ban Tỉnh ủy lâm thời đầu tiên tỉnh Hà Tĩnh.

Hai, tổ chức thành công liên tục trong năm 1930 và 1931, 5 cuộc biểu tình quy mô toàn huyện, tập trung về huyện lỵ ở Nghèn (Báo Thần Chung đều có đăng tin). Các sự việc xảy ra như: viên tri huyện buộc phải ra trực tiếp nhận yêu sách; việc hơn 1 tháng (tháng 9-1930) huyện đường bị bỏ trống không ai cai quản; việc 42 người bị thảm sát trong một cuộc biểu tình oanh liệt nhất... là những cái mốc, in đậm dấu ấn trong lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh.

Ba, đã sắp xếp và bảo vệ trọn vẹn hai cuộc Hội nghị lịch sử đầu tiên được tổ chức trong phạm vi vùng Nghèn: cuộc Hội nghị thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam của tỉnh, cử ra Ban Tỉnh ủy lâm thời đầu tiên họp ở bến đò Thượng Trụ, phía tả ngạn sông Nghèn và cuộc Hội nghị thành lập Đảng bộ huyện Can Lộc đầu tiên vào tháng 4-1930 tại nhà đồng chí Trần Đóa thôn Yên Vinh dưới chân núi Nghèn.

Trong cao trào khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám, Nghèn đã được chứng kiến ba sự kiện lịch sử được gọi là đi đầu trong thời điểm khởi nghĩa:

- Dám tổ chức mít tinh quần chúng, công khai diễn thuyết về chương trình chính sách Việt minh sớm nhất. Chiều ngày 15-8, khi Việt minh phân khu Nam Hà đang họp

ở Nhượng Bạt, đại biểu đi họp chưa về, Can Lộc đã tranh thủ tổ chức cuộc mít tinh quần chúng để tuyên truyền chính sách Việt minh, kêu gọi khởi nghĩa. Cuộc mít tinh tuy phạm vi hẹp nhưng đó là cuộc mít tinh sớm nhất khi quyền lực còn nằm trong tay Huyện trưởng và đồn lính bảo an.

- Nổi dậy giành chính quyền sớm nhất. Được tin Nhật đã đầu hàng, chiều ngày 16-8, tranh thủ thời cơ, một bộ phận của tổ chức Thanh niên cứu quốc đã trương cờ, lấp giáo, kéo vào huyện đường nhận bàn giao ấn tín, kéo cờ đỏ sao vàng lên, tuyên bố chính quyền đã về tay nhân dân. Đó là thời gian giành chính quyền ở huyện sớm nhất trong tỉnh.

- Sáng ngày 17-8, sau cuộc mít tinh của đông đảo quần chúng, tuyên bố chính quyền nhân dân cách mạng đã thành lập, với tư cách Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời, Ủy ban khởi nghĩa huyện Can Lộc đã chính thức và công khai làm việc tại trụ sở huyện - kỷ nguyên Dân chủ cộng hòa bắt đầu ở huyện Can Lộc.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Nghèn là trung tâm huyện lỵ, được tổ chức lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân huyện Can Lộc do Nhà nước trao tặng.

Thời kỳ đổi mới, dưới ánh sáng đường lối chính sách của Đảng, Nghèn đang phấn đấu để có bước đi mới trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, xứng đáng Nghèn hôm nay.

## LÀNG CỔ THUẦN CHÂN

TRẦN HỮU THOAN

**C**HO đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa có được một căn cứ về tên làng Thuần Chân có từ bao giờ và vì sao lại đặt tên “Thuần Chân”. Tra cứu gia phả các dòng họ cũng không có. Vì phần lớn đã bị mất mát, nếu còn thì cũng đã bị: “Tam sao thất bản”.

Cũng may là tên làng Thuần Chân vẫn còn tồn tại trong một truyền thuyết và một địa danh. Chuyện kể rằng: Thời kỳ đầu của Hậu Lê, công chúa Liễu Hạnh (hay gọi chúa Liễu, Thánh mẫu) giáng hạ ở Hồng Lĩnh sơn. Đến đời Lê Thánh Tông, Liễu Hạnh công chúa kết duyên với Nguyễn Đình Phán (về sau gọi là Hầu Tổng Phán) người Kẻ Sốc (sau này gọi là xóm Phúc Thọ). Đến đời Minh Mạng gọi là làng Yên Trí thuộc tổng Nội, huyện Can Lộc. Chúa Liễu Hạnh sinh hạ được hai con trai (sinh đôi) nhưng diện mạo và tư chất không phải bậc đế vương mà chỉ đáng là bậc công khanh. Không đạt ý nguyện, chúa Liễu bỏ chồng con ra đi. Khi đến bến đò ngang cuối làng thì quay lại nói với dân đưa tiễn là: “... Dân

Thuần Chân nhớ nghĩa ta với...”. Như vậy tên làng Thuần Chân có từ đây chăng? Hay là có trước thời Lê? Cũng từ buổi tiền đưa ấy, bến đò ngang này có tên Bến đò Thuần Chân. Về sau gọi là đò Bến Chân.

Làng Thuần Chân có được hai điều mà trong thiên hạ nhiều nơi ao ước. Đó là “nhất cận thủy, nhị cận sơn”. Ở điều thứ nhất thì phía nam làng có dòng sông Minh chảy qua, sông này còn có tên là Hà Hoàng. Sông Hà Hoàng chảy từ sông La về cửa Sốt. Đoạn sông chảy qua làng Thuần Chân là từ Hói Cụt, giáp với làng Thượng Trụ (bây giờ gọi là xóm Đoàn Kết thuộc Thị trấn Nghèn). Đoạn sông này đã để lại cho làng Thuần Chân một vùng biển hói phì nhiêu hiếm thấy.

Cũng ở đoạn này có hai nhánh ngược lên phía núi Hồng Lĩnh. Nói ngược lại là: Núi Hồng Lĩnh đã có hai con suối chảy xuống dòng sông này. Phía đông làng Thuần Chân có suối Mũi Rồng bắt nguồn từ chân núi Động Giang, chảy xuống đập Nhà Bò và suối Cơn Trai, ngoài việc lấy nước cày cấy, còn là hai tuyến đường thủy rất tiện lợi cho vận tải và quốc phòng.

Ở điều thứ hai: “Nhị cận sơn”, phía bắc làng là dãy phía đông của núi Hồng Lĩnh gồm đỉnh Động Giang, núi Thượng Lương, khe Đá Đen, núi Ao Sen, động Cây Quýt. Phía đông làng Thuần Chân có núi Đông Hàn, núi Mũi Rồng, núi Thường Lạc - một phần phía tây có núi Đá Đỏ, núi Chiềng Trống, núi Cốc Mỡ.

Riêng núi Động Giang, trước đây Bùi Dương Lịch, Trần Mạnh Đán và các ông Võ Hồng Huy, Thái Kim Đỉnh viết là núi “Đông Dương”. Nhưng dân vùng này gọi là Động Giang vì núi này lắm giang, nhiều nữa.

Làng Thuần Chân được núi đồi bao bọc ở phía bắc và phía đông và một phần phía tây nên ít bị gió bão tàn phá, bốn mùa mưa thuận gió hòa, canh nông phát triển. Quả là một vùng làm ăn thuận lợi hiếm nơi nào có được. Bởi vậy dân Thuần Chân chỉ lấy việc “Sớm núi trưa đồng” là nguồn sống duy nhất. Có phải vì thế mà tên làng qua các thời kỳ: Thuần Chân (thời Lê), Thuần Thiện (Minh Mạng - nhà Nguyễn), Hồng Phúc (1945), Thiên Phúc (1947 nhập với xã Thiên Lộc), Phúc Lộc (1949-1985), Thuần Thiện (1986 - đến hiện nay). Lấy lại tên làng Thuần Thiện bởi đây là tên làng trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh.

\*

Quá trình hình thành các cụm, các vùng dân cư, thường gắn liền với việc làm ăn. Nhất là khi nền văn minh lúa nước phát triển; con người thường dựa vào các nguồn nước để cày cấy. Từ đó các cụm dân cư cũng hình thành. Dân cư ở vùng đất cổ Thuần Chân cũng vậy. Có một điều chúng tôi còn phân vân là: Hồng Lĩnh có người nguyên thủy sống hay không? Nếu có thì đất Thuần Chân còn giữ lại được dấu tích gì? Dân cư bản xứ là những dòng họ nào? Và những dòng họ nào di cư đến đây? Những điều ấy rất cần được các nhà khoa

học xác định. Theo giáo sư Đinh Xuân Lâm thì Hồng Lĩnh có người cổ sinh sống. Vì các nhà khảo cổ học đã phát hiện được đồ đá cũ và một vài hang động.

Trong phạm vi một bài viết nhỏ về một địa phương làng xã, chúng tôi chỉ xin đưa ra những chứng cứ lần theo dấu vết của người xưa mà thôi.

Chúng tôi khẳng định rằng: Dân cư ở làng cổ Thuần Chân, lúc đầu họ sống ở trên núi. Ngày nay chúng ta đã thấy được những hang động lớn ở Khe Đá Đen. Chúng tôi đã có dịp lên tận những hang này. Có hang rộng có thể chứa được vài trăm người. Hang này có bên trong những hang nhỏ như những ngăn buồng phòng.

Đặc biệt, năm 1931, khi phong trào Xô viết tan rã, những người cộng sản cũng lên trốn ở những hang động này. Ngoài ra, ở vùng Sa Khe, Khe Giao, Truong Tắm, bãi Con Chó người ta đào được nhiều đồ gốm, sứ cổ. Về sau, khi con người đã phát triển và con người biết cấy lúa nước thì họ theo những dòng nước tiến xuống đồng bằng khai phá đồng bãi, đắp đập khơi mương. Điều này chứng tỏ: Đập Cổ Mấy và đập Truong Tắm hay gọi là đập Thầy có từ thời xa xưa khi mới bắt đầu biết cấy lúa nước (xin được mở ngoặc rằng: Đập nước Cổ Mấy ở chân núi Đông Giang. Ngăn nước ở một số suối nhỏ để bắt nước chảy qua đồi xuống cánh đồng Bãi. Đập được mang tên cổ Mấy là cổ này khơi lại để lấy nước khai phá thêm ở bãi núi phía đông. Cổ Mấy người họ Nguyễn người có công khai phá ở đồng Mát Cắt, Bánh Ú).

Về sau đập được tôn cao hơn, vững chắc hơn nên đã dẫn được nước về bãi Ngã Ba rộng lớn. Khi đã có đủ nước, ruộng nương, dân số phát triển thì việc định cư để định canh là điều tất yếu. Và Làng Ngang được lập ra. Đây là một làng đầu tiên của người Thuần Chân ở đồng bằng. Hiện nay vùng đất cổ của Làng Ngang nằm giữa lòng hồ chứa nước Cu Lây về phía đông nam.

Năm 1969 khi bắt đầu xây dựng hồ Cù Lây, người ta đã đào được nhiều đồ gốm, bát ăn thô sơ ở vùng này. Trong dân gian còn truyền lại rằng: Vua Đen (Mai Thúc Loan) đã tuyển quân vùng Thạch Hà, đi qua bãi Ngã Ba (ở làng Ngang) thấy địa thế tốt nên đã cho đóng quân tại làng Ngang luyện tập. Sau đóng đồn tại rú Cốc Mỗ, lấy nước ở giếng Quang Vũ nấu cho binh lính. Giếng Quang Vũ còn đó. Điều này chứng tỏ rằng: Làng Ngang được lập ra cách đây ít nhất là khoảng 1 ngàn 3 trăm năm.

Từ làng Ngang, dân chúng theo nguồn nước của suối Mũi Rồng khai phá đồng nhà Bụt, rớt cửa người (rớt là tiếng địa phương có nghĩa thung lũng). Xin nói thêm về đồng Nhà Bụt. đồng này ở chân núi Động Giang có diện tích khoảng ba trăm mẫu Trung bộ. Chuyện kể rằng: Khi khai phá vùng này, một lão nông đã nhìn thấy một ông Bụt mọc lên từ đất. Ông lão đã chặt tre nứa làm nhà để hương khói cho Bụt sinh. Từ đó cánh đồng này có tên là đồng Nhà Bụt.

Theo dòng chảy thời gian và sự thế dân Thuần Chân tiến xuống đồng bằng theo dòng suối Mũi Rồng và đã lập ra làng

Trót, làng Minh Kinh. Hai làng này ở dưới chân núi Đông Hàn và Trường Gió. Còn phía tây, từ bãi Con Chó, dân theo suối đá mà tiến về xuôi lập nên làng Mụ Lan, xóm Nhà Bạ, xóm Hàng Lê. Càng về sau, do dân cư phát triển, ruộng đồng được khai phá nhiều nên việc lập ra các làng nhiều để định cư, định canh. Các làng đó là: ở thời Lý có làng Sắt ở núi Mũi Rồng; làng Cửa, làng Kẽ, làng Mỹ Trí. Đến đời Trần có làng Chợ, làng Cháy, làng Bói, làng Khang.

Đến thời Hậu Lê có làng Phú Gia, làng Chùa, làng Cả, làng Yên, làng Thoàn. Trong những làng được lập ra ở thời Hậu Lê thì có hai làng thật trù phú, đó là làng Chùa và làng Phú Gia. Làng Chùa do Hâu Thái bảo lập ra khi ở Thanh Hoá vào. Đến đời Lê Vĩnh Hựu (1736 - Bính Thìn) Lê Sỹ Triêm và Lê Sỹ Bằng cháu nội của Thái bảo cùng đỗ tiến sĩ. (Đồng khoa chiến sỹ) và Lê Sỹ Triêm đã bao đặc thêm ở vùng này gồm cả phần đất sát gò Cánh Phượng. Người em là Lê Sỹ Bằng đã bao đặc một vùng đất bên suối Mũi Rồng, lập ra làng gọi là làng Phú Gia (xin ghi chú thêm: Phú là chữ đầu của Phú Khê bá, gia chữ Hán là nhà. Có nghĩa: Đây là làng của Phú Khê bá lập ra. Cũng có nghĩa là làng của người nhà Phú Khê bá - Phú Khê bá là tước của Lê Sỹ Bằng, về sau ông được phong tước Hầu. Làng Chùa của ông Nghè Lê Sỹ Triêm và làng Phú Gia có đình chùa, miếu đầy đủ. Hiện nay các nền nhà, giếng, cây cổ thụ vẫn còn. Đặc biệt ở trong khuôn viên. Đình Long thần của làng Phú Gia vẫn còn phần mộ của Hạnh Trai tiên sinh tức Hâu Văn Chúc (con thứ hai của Hâu Thiêm sai Lê Sỹ Bằng).



Như ở phần trên đã nói, qua thời gian hàng trăm, hàng ngàn năm đấu tranh với thiên nhiên và xã hội nên người Thuần Chân đã di cư từ trên núi xuống đồng bằng và vùng ven sông để lập nghiệp nên đã lập nên những làng mới. Lý do di dân lập làng mới có hai lý do chính là:

- Theo những dòng nước để khai phá đồng điền cấy lúa nước.

- Mặt khác do địa thế chiến lược của vùng đất này nên chiến tranh giữa người Việt và giặc Lôi (Chiêm Thành) nên phải co cụm lại để bảo vệ nhau. Ngoài ra, vì gần sông núi nên bọn cướp quấy nhiễu cũng khiến dân Thuần Chân di dân lập làng mới. Cụ thể là: Làng Ngang, làng Nhà Bút, làng Sắt, làng Trốt, làng Minh Kinh phải dời dân về vùng đồng bằng như làng Cừa, làng Kẽ, làng Mĩ Trí, xóm Hàng Lê, xóm Phúc Thọ v.v...

Đến đời vua Minh Mạng triều đình phân định lại các đơn vị làng xã, thì làng cổ Thuần Chân được chia ra ba làng. Đó là: - Xóm Phúc Thọ được nhập các làng Mỹ Trí làng Trốt làm một làng gọi là làng Yên Trí.

- Xóm Hàng Lê thành làng Tả Thượng.

- Ba xóm Đông Yên, Vinh Phúc, xóm Hối lập nên làng Thuần Thiện.

Ba làng: Yên Trí, Tả Thượng, Thuần Thiện có lý trưởng và triển riêng. Đến năm 1945 khi lập chính quyền mới thì ba làng trên hợp lại thành một xã gọi là xã Hồng Phúc. Năm 1948 vì nhập với xã Thiên Lộc nên gọi là xã Thiên-Phúc;

Năm 1952 tách xã Thiên Phúc làm hai, có tên là Phúc Lộc. Đến năm 1986 lại có tên là xã Thuận Thiện cho đến ngày nay.

\*

Làng Thuận Chân có chiều dài chưa đầy ba cây số, rộng hai cây số mà có đến hai chục ngôi đình, chùa, miếu, điện.

Đạo Phật du nhập vào Thuận Chân rất sớm. Nếu như đạo Phật từ Ấn Độ vào Việt Nam năm 538 ở chùa Dâu thì vùng đất cổ Hoan Châu xưa đạo Phật đã cho xây dựng chùa Thượng Lương trên núi Mặt Nguyệt và chùa Sư Tử trên núi Động Giang cùng thời với Mai Thúc Loan khởi binh đánh quân quan nhà Đường (năm 722).

Nho giáo cũng du nhập vào vùng này rất sớm biểu hiện là các làng xưa có chùa, có nhà Thánh (tức thờ đức Thánh Khổng Tử).

Ngoài chùa thờ Phật, nhà Thánh thờ Khổng tử, đất Thuận Chân xưa còn có đình, đền để thờ các bậc khai quốc công thần và các danh nhân người bản xứ như: Tiên sĩ đồng khoa Lê Sỹ Triêm, Lê Sỹ Bàng. Nhị vị tướng quân họ Nguyễn, nhị vị tướng công họ Bùi, tam vị tướng công họ Hồ; Ngự tiền chỉ thụ Võ Trọng Ban v.v...

Sau đây là các đình chùa miếu điện của làng cổ xưa trên vùng đất Thuận Chân.

Trên núi có chùa Thượng Lương, chùa Sư Tử, (chùa này nguyên là của dân làng Ngang. Dưới chân núi có miếu thờ Mặt Cát đại tướng quân (tức Gia giám hầu), miếu thờ Bà (tức

Trạm nghỉ của Phật Bà - phía đường làng Ngang lên). Làng Trót có chùa Minh Kinh; làng Kẽ có chùa Cờ; làng Phú Gia có chùa Rỗng; làng Bối có chùa Quán Trạch; Thuận Thiện có chùa Vinh Phúc; xóm Phúc Thọ có chùa Mỹ Trí; xóm Hàng Lê có chùa Phổ Cứu... Yên Trí có chùa Yên Lạc (chùa này sau gọi là chùa Yên Lược, vì lạc trùng với tên của con cháu phú hộ Võ Chất nên dân kiêng và gọi Yên Lược).

Đền lớn (hiện nay còn đền trong gồm thượng điện và hạ điện. Đây là ngôi đền của hàng tổng. Gọi là đền của tổng Nội gồm các làng: Thuận Thiện, Yên Trí, Tả Thượng, Quảng Khuyến, Vông Nhi, Phổ Minh, Thượng Trụ, Hoà Lộc, Tỉnh Thạch. Đền gồm hai toà là đền trong và đền ngoài. Được xây trong khuôn viên rộng khoảng dăm mẫu Trung bộ. Đền trong và đền ngoài đều có thượng điện, hạ điện có nhà bia đá ghi công đức, nhà để voi gỗ, ngựa gỗ. Mỗi khi tế lễ, voi và ngựa được đẩy ra giữa sân cùng cờ trống, binh khí, trông rất uy linh. Đền trong thờ Lý Công Uẩn, Điện tiền chỉ thu Võ Trọng Ban tự Sùng Ban. Sau này tiến lập thêm hai ban thờ. Bên phải thờ Hoàng giáp Hà Tôn Trình, có nơi gọi là Hà Công Trình. Bên trái thờ Võ Trọng Ban và hai vị Tiến sĩ đồng khoa Lê Sỹ Triêm, Lê Sỹ Bàng.

Đền ngoài thờ liệt vị tướng công của bản xứ như: Nhị vị đại vương Nguyễn Đình, nhị vị tướng công họ Bùi và ba vị tướng công họ Hồ v.v...

Về đình, các làng đều có đình riêng. Thuận Thiện có đình Đụn, Yên Trí và Tả Thượng có đình Kẽ Sóc hay gọi là

Sóc đình. Mỗi làng cũng có nhà Thánh riêng. Làng Thuận Thiện có nhà Thánh Văn. Có thượng điện, hạ điện, tả, hữu có hai nhà to dùng để chuẩn bị các thứ hành lễ. Nhà này, năm 1930 Pháp làm đồn binh và làm trại giam những người cộng sản. Nhà Thánh thờ Khổng phu tử của làng Yên Trí được xây dựng tại Sóc Đình thường gọi là Kê Sóc. Làng Tả Thượng xây dựng nhà Thánh tại đồng Nhà Ban.

Làng cổ Thuận Chân còn có miếu thờ Thành hoàng. Làng Tả thượng miếu thờ Thành hoàng có hiệu “...Bản thổ thành hoàng, hộ quốc tỳ dân, nậm tước tinh ứng, phong vị quảng hậu, hựu thiên đôn ngưng dục bảo trung hưng tôn thần...”. Làng Thuận Thiện có hai miếu thờ Thành hoàng. Đó là Miếu Đức Ông thờ Võ Trọng Ban. Miếu Gia Long vọng thờ vua Gia Long là người đã chuẩn tấu cho phép không xây dựng huyện đường tại xóm Vinh Phúc (chuyện là: quan trấn Nghệ An định xây dựng huyện đường tại xóm Vinh Phúc nhưng các vị đồ nho và dân làng cho rằng: “Gần quan tàn dân” nên đã tấu lên vua và được vua Gia Long đồng ý. Sau khi vua băng hà, làng Thuận Thiện xây miếu để vọng thờ?). Ở xóm Hàng Lê xưa có miếu ông Nghè được xây dựng trong một lùm cây xanh tốt. Theo truyền thuyết thì ông nghè này tên thật là gì thì không biết, chỉ có chuyện kể lại rằng: Ngày xưa có một người đỗ Tiến sĩ khi bái tổ vinh quy, không được làng nghênh đón. Bởi vì làng quá nhiều ông nghè nên chỉ đón rước Trạng nguyên mà thôi. Ông nghè ấy tức chí và đến treo cổ tự vẫn ở lùm cây xóm Hàng Lê. Về sau

dân ở đây gọi là lùm ông Nghè. Đến khi Võ Quốc Vọng đỗ tú tài (Tú Vọng) có xây miếu thờ ông Nghè với hiệu là: "... Bản thổ Hồng Sơn chánh khí, phát lục danh truyền tiên triều Tiến sĩ Phạm tiên sinh...".

Trên đây là những đình, chùa, miếu điện được xây dựng trên vùng đất làng cổ Thuận Chân. Đến đây chúng tôi xin đi sâu vào một số di tích của các đền chùa. Chùa Vinh Phúc: chùa này được xây dựng vào thời Trần mạt. Khi Hồ Quý Ly giết vua Trần Thuận Tông (1400) thì con cháu nhà Trần chạy trốn khắp nơi. Sau nhiều thập kỷ lẩn trốn, cháu con Trần Quang Khải vào Nghệ An sinh sống. Tình thế không yên ổn, một số người đã vào ẩn dật tại Hồng Lĩnh và đi tu ở chùa Thượng Lương, chùa Sư Tử. Người anh là Trần Hữu Đại tu ở chùa Sư Tử. Bị giặc đốt chùa, dân xóm Vinh Phúc rước về xây chùa và Trần Hữu Đại đã tu ở đây.

Còn người em có tên Trần Hữu Thái hiệu là Hồng Lĩnh tiên sinh chạy vào đất Thuận An phá giới và lập nghiệp ở trong đó. Di duệ của Hồng Lĩnh tiên sinh có con gái lấy vua Gia Long được lập Hoàng hậu (?).

Tại làng Bói (cổ) được Hầu Thái bảo xây dựng chùa Quán Trạch (Quán Trạch tự) làng này sau có tên làng chùa. Hầu Thái bảo là đời thứ tư của họ Lê Sỹ ở làng Thuận Chân di cư từ Thanh Hoá vào. Bốn đời vào ở ngụ cũng là bốn đời độc đinh (con một) Thái bảo cho xây chùa để cầu tự. Về sau sinh hạ được con cháu đông vui trong đó có hai cháu nội

cùng đồ tiến sĩ đời vua Lê Vĩnh hựu khoa Bính Thìn (1736) gọi là huynh đệ đồng khoa.

Đền Cả là của hàng tổng nhưng đền ngoài thờ liệt vị tướng công của làng Thuận Chân. Văn hiệu tế lễ của đền ngoài như sau: "...Bản sự Đô nam nhạc. Ô trà sơn, linh thần trấn quốc hộ dân uy linh hựu quang, phu vọng đoan túc, dục bảo trung hưng, Thượng thượng đẳng đại vương tôn thần...". Ở đền ngoài còn thờ thêm một vị nữa là Tổng thái giám có hiệu là: "...Tổng thái giám Lương Văn Bích Hồng Lĩnh sơn, Mất cắt đại tướng quân, tiền triều đẳng khoa thị nội hàn uyển..." (?).

\*

Về văn hoá dân gian ở làng Thuận Chân thì lễ hội được coi là nổi trội hơn cả, bởi vì nó kết hợp cái thực tế hiện tại với tâm linh sâu xa. Làng cổ Thuận Chân có lễ hội chùa Hương Tích vào ngày 18 tháng 2. Lễ hội Kỳ Phúc từ 14, 15 đến 16 tháng 6 âm lịch. Đó là hai lễ chính, ngoài ra còn có lễ mở cửa rú vào ngày mồng 7 tháng giêng. Lễ này chủ yếu do lũ Mục đồng tổ chức ở miếu Mất Cắt đại tướng quân. Lễ Thanh Tân vào tháng mười (lễ này còn gọi là lễ cúng cơm mới) v.v... Ở đây chúng tôi xin đi sâu vào lễ hội Chùa Hương và lễ hội Kỳ Phúc.

Lễ hội Chùa Hương bắt đầu từ tháng giêng. Các thành viên trong gia đình lần lượt thay nhau về chùa trả hội. Các xóm, các nhà còn tổ chức đi lễ tập thể. Các chiếu bạc được

tổ chức từ Đình Sóc, bãi chùa Yên Lạc, lên khe Đập Thầy, bãi Con Chó, động Cây Quýt v.v... Ở đâu có chiếu bạc thì ở đó có quán hàng đông đúc. Họ bán hoa quả, thức ăn, hương hoa suốt ngày suốt đêm. Hội vật có lẽ là vui hơn cả, trai vật của làng, trai vật từ các làng, các huyện đến, tiếng reo hò, tiếng trống vật nổi lên khắp nơi thật rộn ràng và sôi nổi. Trai tài, gái sắc còn hát ví, hát bẻ, chèo ghẹo, giao duyên.

Nhưng lớn hơn cả vẫn là lễ hội Kỳ Phúc. Lễ này được tổ chức ba ngày từ 14 đến 16 tháng 6 hàng năm. Lễ hội này tức là tổ chức rước thần từ đền Cả về Đình Đụn. Bởi vì đền là của Hàng Tổng. Làng nào muốn tế thì phải rước thần ở đền về đình làng. Riêng Thuần Chân xưa, Thuần Thiện ngày nay coi lễ hội Kỳ Phúc là đại lễ. Giờ Thìn ngày 14 tháng 6 âm lịch là lễ tẩy quang tẩy uế tại Đình Đụn, giờ Dậu cùng ngày làm lễ yên vị sau khi đã rước Thần về. Ngày 15 và 16 lễ tế Kỳ Phúc. Đồng chính giữa phải do người có hàm phẩm cao nhất làng đứng mệnh bái (chủ tế). Làng Thuần Thiện trước đây do Hồ Huy Đình có tước Thất phẩm và luôn ở vị trí chủ tế: Bồi tế ở gian giữa phải là những người có chức cao nhất làng như Chánh tổng Lý trưởng. Gian bên trái do Xã văn chủ tế. Gian bên phải do Lý trưởng chủ tế.

Bất kể là ai, hàm phẩm gì, khi đã được vào chánh tế hoặc bồi tế cũng phải ăn mặc đúng. Nghĩa là nếu hàm phẩm văn giai thì đầu đội mũ xếp, áo dài thụng, chân đi hia, sau lưng áo có thêu con cò bằng kim tuyến rất đẹp. Nếu là hàm phẩm quan võ thì đội mũ thủ rìu, chân đi giày, áo dài thụng sau

lưng có thêu một con hổ. Người ta nói: “Vân cò, võ cạp”, là vậy. Vân tế ở các đình, ngày xưa, ngày xưa thì không biết. Còn từ thời vua Minh Mạng đến năm Giáp Thân (1944) thì dùng bài văn thục ước do Lê Hồng Hàn huý Hai Hàn, hiệu Hoan Nam tài tử Lê tiên sinh viết. (Bài văn này, chúng tôi đã viết và đăng trong bài “Lễ hội Kỳ Phúc của làng Thuận Thiện” ở Tạp chí Văn hoá Hà Tĩnh số 47 năm 2001). Bởi vậy trong bài này chúng tôi không đi sâu thêm phần lễ hội. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Lễ hội Kỳ Phúc là trung tâm của mọi thời gian, không gian; là đỉnh cao của tâm linh và nguyện ước.

Vật cũng là môn thể thao giải trí có từ lâu đời ở đất Thuận Chân. Theo truyền miệng từ đời này qua đời khác thì vật có từ thời Mai Thúc Loan đẩy binh chống lại quân quan nhà Đường (722). Đến thời Lý thì vật phát triển rộng khắp trong các làng ở vùng ven núi Hồng Lĩnh. Từ đó vật là môn thể thao không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Nhất là trong các lễ hội của làng cổ Thuận Chân. Vật ở Thuận Chân là kế thừa một cách sáng tạo phái võ Nhất Nam. Môn võ này ra đời trên vùng đất cổ Hoan Châu xưa. Ngày nay, dân Thuận Chân vẫn giữ gìn truyền thống một làng vật nổi tiếng. Những tên tuổi vang bóng một thời như Nhiêu Cừ, cu Ái, Nhiêu Đóa, út Đào, Nhiệm Kiểu là những đô vật đã làm rạng rỡ cho làng. Đặc biệt, làng vật Thuận Chân có nội dung lành mạnh và phong cách cao thượng: Có quy ước và luật lệ vật rõ ràng. Vật của làng Thuận Chân còn chứa đựng ý nghĩa tâm linh



sâu sắc. Đây là một nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá làng của người Thuận Châu nói riêng và của người Hà Tĩnh nói chung.

Nói đến các sinh hoạt văn hoá làng, không thể không nói đến hát ví, hát bẻ (còn gọi là hát nói). Thơ cổ có câu:

*"...Việc làm ăn sớm núi trưa đồng  
Chỉ hơn nữa dĩ nông thành vi quý..."*

Do thuần nông nên các phường ví ra đời đều dựa vào thực tế và đặc điểm này. Đó là ví phường củi; ví phường cấy. Ví phường củi ở làng Thuận Châu là "cơm ăn, nước uống" hàng ngày. Nhưng họ có thể thiếu cơm ăn áo mặc nhưng họ không thể thiếu những câu ví khi lên núi, lúc xuống đồng:

*"... Nỏ thà lên rú anh ăn hột cơm khô,  
Ở nhà nhớ bạn, đứng nơi mô cũng sầu..."*

Quả là như vậy. Khoảng ba giờ sáng khi gà gáy canh ba thì khắp lối xóm đường quê vang lên tiếng gõ đồn càn (đồn càn là chiếc đồn gánh làm bằng cả ống tre tròn - dùng cho đàn ông đi củi) đồn xóc (đồn xóc là đồn gánh làm bằng ống tre chẻ đôi, hai đầu vót nhọn - khác với đồn gánh thường - loại này dùng cho phụ nữ đi củi) gọi nhau lên rừng hái củi. Những ngày nông nhàn thì người Thuận Châu rủ nhau lên rừng hái củi. Có khi là đem về đun bếp, có người chạy gạo nuôi con. Nhưng cũng không thiếu chi những người dư ăn thừa để, mà vẫn đi lấy củi vì những điệu ví phường củi là một thứ bùa mê khó gỡ.

Hàng năm có hai vụ cấy, cấy vụ chiêm vào những ngày đông tháng giá, cấy vụ mùa vào những tháng hạ, gió Lào. Với mùa nào thì câu ví điệu hò cũng là những “bùa, phép” làm cho người nông dân quên đi cái nhọc nhằn, mưa nắng.

Ví phường cấy cũng có từ lâu ở đất cổ Thuận Châu. Các phường của làng không thể cấy kịp thời vụ vì ruộng ở đây quá nhiều, bình quân mỗi khẩu trước năm 1945 là một mẫu Trung bộ. Do vậy các nhà phú hộ phải thuê phường cấy từ các làng: Kỳ Trúc (Thanh Lộc), Tỉnh Thạch (Tùng Lộc), Khố Nội (Trung Lộc). Đàn bà con gái Kỳ Trúc, Tỉnh Thạch, Hoà Lộc, Khố Nội không những cấy rất giỏi mà ví cũng rất hay. Đến mùa cày cấy - nhất là vụ cấy đông xuân - các phường cấy được thuê về nhiều. Con trai của làng và trai các làng khác cũng đến ví. Khắp xóm, khắp làng họ hát ví đến tận khuya, có khi là đến trời rạng đông các chàng trai mới về ăn cơm đi cày, còn phường cấy cũng đây ăn cơm đi cấy.

Nhớ lại cái không khí ví phường cấy ngày xưa sao mà xốn xang, sao mà ngọt ngào đến thế. Suốt cả mùa cấy, nỗ kể chỉ trời mưa, trời nóng nực, họ ví suốt vụ cấy cày.

Ví phường cấy không có “quân sư” ngồi đằng sau như ví phường vải. Ví phường cấy có bốn giai đoạn, trước hết là chào hỏi nhau, thứ 2 là thử sức nhau nhưng không có những câu ví dùng điển tích, thi thố tài năng như ví phường vải. Thứ ba là trao đổi tình cảm với nhau. Cuối cùng là kết.

Khi ví đã kết (có nghĩa là bên con gái đã ưng ý, bằng lòng) thì con trai được phép vào trong nhà ngồi chung với

phường cấy, trò chuyện lăm thú cùng nhau. Không thiếu chi những cặp uyên ương đã được vun vén từ ví phường cấy.

Ngoài ví, người Thuần Chân còn có hát dặm. Hát dặm thường dùng văn “ngũ ngôn”. Văn ngũ ngôn (năm chữ) giống như vè. Hát dặm ít dùng khi hát với phường cấy và phường cửi. Đặc điểm của hát dặm là phải hát tập thể mới hay. Khác với ví là do một người đối đáp. Do vậy người làng Thuần Chân hát vào vụ gặt hái. Nhưng cũng không phải hát khi cắt lúa ngoài ruộng mà họ hát dặm khi trục lúa trong sân. Kể cũng xin nói lại đôi điều về cái trục và cách trục lúa của ngày xưa. Nếu không kể lại thì e rằng chỉ ít năm nữa thôi, sẽ không ai biết cái trục là loại gì, cách trục lúa của người xưa ra sao? Trục là một hòn đá có chiều dài khoảng 60, 70, 80 phân, được đẽo tròn đường kính khoảng 20 đến 30 phân là to nhất. Hai đầu có hai lỗ để cắm cốt trục. Người ta làm một choàng tre, móc vào cốt trục và có dây đủ dài và bền cho người mang vào vai để kéo, phía sau có một hoặc hai, hoặc ba, bốn người cầm nặng có hai chia để đẩy. Một người mang kéo (dĩ nhiên là đàn ông - thời chiến tranh đàn ông đi đánh giặc thì chị em kéo trục) vài ba người đẩy phía sau. Cứ vậy họ kéo quay tròn trong sân lúa đến khi nào lúa rụng hết hạt ra khỏi rơm thì mới được nghỉ. Vì nhọc mệt, ban ngày ra đồng gặt, gánh lúa về, đêm lại trục lúa cho nên họ hát dặm cho quên đi những nhọc nhằn vất vả. Có khi vừa mang trục vừa ngủ, chân vẫn bước, vai vẫn mang trục, mà miệng vẫn hát dặm. Nhất hạng là nghe hát dặm của phường trục lúa đêm trăng thì mới tuyệt làm sao.

Ngày nay người ta dùng máy tuốt lúa ấy là con đường tất yếu của khoa học kỹ thuật nhưng với ai đã có dịp sống với cảnh nông dân ngày xưa thì bao giờ họ cũng có chút hoài niệm. Dù là một chút thôi nhưng lại nặng sâu hơn cái đương đại bây giờ.

\*

Có một câu ca, cho đến ngày nay dân Thuận Chân vẫn còn truyền lại cho nhau. Mục đích là để nói cho nhau biết rằng: Quê mình đây, đất Thuận Chân mình đây, ngày xưa là một bãi chiến trường ác liệt. Dân Thuận Chân cùng cả nước đã giành giết với quân Chiêm Thành từng tấc đất ở đây. Đó là câu ca:

*“... Lấp xấp vừa đến chân voi, vừa đến bụng ngựa, vừa trôi được thuyền...”*

Câu ca ấy nói lên một điều là trận nhỏ thì máu cũng vừa lấp xấp chân voi, trận vừa thì máu đến bụng ngựa nhưng trận lớn thì máu chảy thành sông có thể trôi được thuyền.

Như ở phần đầu chúng tôi đã nói: Đất Thuận Chân có hai con suối chảy từ núi Hồng Lĩnh xuống sông Hà Hoàng, tạo thành hai tuyến đường thuỷ rất thuận tiện cho công việc vận tải - nhất là về mặt quân sự. Quân Chiêm Thành từ Châu Ô, Châu Rí (Bình Trị Thiên bây giờ) đưa quân theo đường thuỷ ra Châu Hoan đến Cửa Sốt thì cho thuyền ngược dòng Hà Hoàng lên chiếm các điểm cao ở Hồng Lĩnh như núi Nghèn, Mũi Rồng, Động Hàn, Động Giang v.v... là những

điểm cao chiến lược. Quân Việt cũng cần chiếm giữ những điểm cao ấy và dòng sông ấy nên những trận quyết chiến đã xảy ra ở đây.

Ngày nay còn lại những dấu tích, những địa danh nói lên điều đó: Đồng Nhà Xe gần Kẽ Sóc (Sóc Đình). Ngày xưa khi Kiều Công Tiễn được vua sai vào Ngàn Hống trấn thủ đã đóng quân ở núi Kiều Sơn và quân lương binh khí tập trung ở cồn Nhà Xe. Nói đúng hơn là lấy cánh đồng gần Kẽ Sóc thuộc làng Thuận Chân để làm nơi đỗ xe pháo. Sau này gọi là Nhà Xe, cồn Nhà Xe.

Đồng Lò Rèn: gần cồn Nhà Xe có cánh đồng nhỏ gọi là đồng Lò Rèn. Cũng ở thời này quân nhà Lý đã cho lập lò rèn binh khí tại xóm Phúc Thọ (Kẽ Sóc) để cung cấp gươm giáo cho binh sĩ. Hiện nay dân ở đây gọi là đồng Lò Rèn. Năm 1108 nhà Lý cho lấy quặng sắt ở núi Mũi Rồng đem về đây luyện rèn thành đồ binh khí. Gần đây, khi cày cấy người ta còn nhặt được những rìu sắt, những hằm than hoa...

Cồn Chết Chém: Theo gia phả họ Hồ Phúc thì quân Chiêm Thành ra đánh phá vùng Thanh Nghệ, vua Trần sai Hồ Quý Ly đem quân đi dẹp nhưng Hồ Quý Ly bại trận. Thái thượng hoàng lại sai Trần Khát Chân đi đánh giặc thắng lợi và truy đuổi vào tận Hồng Lĩnh. Trần Khát Chân đã dựa vào dân và cất nhắc những người tài giỏi lên làm tướng. Trong đó có ba anh em Hồ Phúc làng Thuận Chân. Ba vị tướng này đánh giặc từ núi Cốc Mỡ và truy đuổi chúng chạy

ra biển. Khi đuổi tên tướng Chiêm Thành đến bên bờ suối Mũi Rồng thì búi tóc bị sổ tung. Ông chống kiếm sửa lại búi tóc lên thì tên tướng giặc nhanh chóng cướp kiếm và chém vị tướng họ Hồ. Từ đó cái cồn kia có tên là cồn Chết Chém. Cồn này hiện vẫn còn tại cánh đồng Nảy cạnh làng Phú Gia. Ông có sắc phong là: “... Dực tán hồng đồ thượng đẳng tôn thần...”.

Cồn Ân; Bến Gạo, Cầu Kho, Chùa Gạo là một vùng sông nước của nhánh sông từ Hà Hoàng lên rú Đổ của Ngàn Hống. Cồn Ân ở cửa sông nơi đây có cồn đất cao không ngập nước. Chung quanh sông là rừng cây bản, cây sù, cây vẹt. Quân lính, thuyền bè có thể ẩn nấp mai phục ở đây rất thuận lợi. Khi quân quan nhà Trần truy đuổi quân Chiêm Thành, đã đưa thuyền bè, quân lương tập kết ở cồn đất này. Từ đây, gạo và binh khí được chuyển vào kho. Tên các vùng này vẫn được giữ nguyên vẹn như xưa: Bến Gạo, Vùng Kho, Nhà Kho, Cầu Kho, Chùa Gạo v.v...

Đài mài gươm trên núi Thạch Sơn (Dân địa phương quen gọi là rú Mông Đá). Chuyện kể là: Ngày xưa ông Đùng gánh hai hòn rú xuống lấp biển nhưng đến đất Thuận Chân thì đứt gánh. Hiện nay quả có hai hòn rú ở phía đông và phía tây nằm cạnh suối Cơn Trai. Trên hòn núi phía tây này có ba hòn đá mài. Có một hòn to đã được mài mòn. Trên mặt đá mài có bài thơ chữ Hán. Do thời gian đã lâu nên rêu phong đã bám sâu, khó đọc. Riêng chữ “Thạch Sơn” vẫn rõ nét vì được khắc sâu.

Tháng 10 năm 2001, nhà nghiên cứu Thái Kim Đình cùng ông Giám đốc Bảo tàng Hà Tĩnh đã về xem xét hòn đá mài này. Gần đây, ông Thái Kim Đình đã gửi cho tôi một bài thơ chữ Hán. Bài thơ có câu đề:

***Trịnh thị Ninh quận công thứ kiểm thạch.***

*Thạch ngân do kiến thử sơn nhai*

*Cựu thị Tướng quân thứ kiểm đài.*

*Nghịch tử cường thân đương nhật bôi*

*Khả tăng trăm đắc kỷ dầu lai.*

Vũ Ngọc Liên dịch:

***Đề trên đá thử guom của Ninh quận công họ Trịnh***

*Hốc đá còn hằn dấu chém đây*

*Tướng quân thử kiếm tại nơi này*

*Cường thân, nghịch tử trong thời ấy*

*Mấy kẻ dầu rơi dưới kiếm ngài?*

Theo Thái Kim Đình thì đây là bài thơ của Tổng đốc Đào Tấn. Ông làm Tổng đốc An Tĩnh đầu thế kỷ 20. Chính ông là người cho làm lại chùa Hương Tích và chùa Thiên Tượng năm 1901.

Như vậy, chúng ta biết thêm rằng: Chiến tranh Trịnh - Nguyễn giữa thế kỷ 17, Quận công Trịnh Toàn đã đóng quân ở làng Quảng Khuyến (Quảng Khuyến là một làng thuộc Tổng Nội, huyện Can Lộc. Làng này ở dưới chân núi Hồng

Lĩnh. Năm 1945 làng Quảng Khuyến thuộc xã Thiên Lộc). Khi tuần du phía nam Ngàn Hống có đến rú Mồng Đá và thử gươm ở đó.

Điều này là chứng cứ cho một thực tế không thể phủ nhận là làng cổ Thuần Chân là một bãi chiến trường mang tính chiến lược. Ninh quân công đóng quân ở vùng này khá lâu. Tổng đốc An Tĩnh cũng đã đến đây.

\*

Làng Thuần Chân có 19 họ, nhưng nếu cho rằng: Các họ Lê chỉ là một, năm họ Trần cũng là một mà thôi thì ở đây có 9 dòng họ: Lê, Nguyễn, Trần, Hồ, Phan, Phạm, Võ, Thái, Bùi.

Trong 9 dòng họ ấy thì họ Phạm, họ Thái, họ Võ là người bản xứ. Còn tất cả họ Lê đều từ Thanh Hoá vào. Họ Hồ từ Nghệ An, họ Trần từ Thái Bình, Nam Định, Nghệ An di cư vào đây. Khi mới vào, các họ ở riêng từng vùng như: Họ Lê ở làng Bói, làng Chùa. Họ Nguyễn ở Phúc Thọ. Họ Võ ở làng Lê và một phân xóm Đông Yên. Họ Thái ở Phú Gia, làng Sát v.v... Về sau do phát triển dân cư, ruộng đồng được khai khẩn nhiều nên các dòng họ đã hoà nhập và ở lẫn lộn với nhau.

Trong các dòng họ kể trên thì họ Lê Sỹ có truyền thống học hành và đỗ đạt nhiều, công danh lắm. Họ này có gốc ở Thanh Hoá. lập nghiệp ở làng Bói nhưng đều “độc đinh” (con một). Đền Hầu Thái bảo (tên húy không rõ) là đời thứ



tự. Ông lập chùa cầu tự. Tên chùa là Quán Trạch tự, về sau Nguyễn Công Trứ có làm câu đối khắc ở bái đường.

*“Viễn cơ trung cổ pháp kim chung, hoa kinh bảo kệ  
Lâu di ngoại thanh sơn lưu thủy, cổ mộc di am”*

Nghĩa là: *Bên trong có kinh kệ và am cổ  
Bên ngoài có núi sông, cây cổ thụ.*

Về sau, con trai của Lê Thái Bảo đã sinh hạ được ba con trai và hai con gái. trong đó có huynh đệ đồng khoa Tiến sĩ: Lê Sỹ Triêm và Lê Sỹ Bằng. Con cháu của Lê Sỹ Triêm là Lê Sỹ Sơn, Lê Sỹ Cống đỗ cử nhân. Cháu là Lê Sỹ Xứ đỗ thủ khoa cử nhân và chất của hầu đốc Lê Sỹ Triêm là Lê Sỹ Lạng tự là Xuyên hầu Lê tiên sinh, đã dạy học cho vua Minh Mạng. Khi chết ông được phong “... Triều liệt đại phu. Phó đường chân hầu Lê tiên sinh...”. Lê Sỹ Lạng có hai con đỗ cử nhân và thủ khoa đó là Lê Sỹ Sử, Lê Sỹ Bình, còn Lê Hồng Hàn chết lúc 19 tuổi, ông không đi thi. Hai Hàn bẩm sinh là “thông minh, dĩnh ngộ” ông đã có những tác phẩm nổi tiếng để lại cho đời như: Hồng Lĩnh ca, Văn thúc ước, Văn cầu hôn quan tướng họ Bùi. Ông là bạn học của Nguyễn Công Trứ vì Nguyễn Công Trứ được thân phụ cho vào học với Lê Sỹ Lạng và làm con nuôi của thầy.

Lê Sỹ Bằng có con trai đầu là Lê Sỹ Thục, hiệu là Hạnh Trai tiên sinh, thường gọi: Thủ khoa Thục, ông đỗ cử nhân lúc 14 tuổi và khi đi thi về ông lâm bệnh mà chết. Con thứ 2 của Lê Sỹ Bằng là Ngân đài công tử, huý là Lê Sỹ Chức. Phần mộ

hiện còn nguyên ở đình Phú Gia. Người con thứ ba Lê Sỹ Sum, thứ tư là Lê Sỹ Thanh. Hai người này đều đỗ thủ khoa.

Em trai của hai ông nghề Lê Sỹ Triêm và Lê Sỹ Bằng là Quang Trung, đỗ thủ khoa nhưng không học tiếp, cũng không ra làm quan, ở nhà phụng dưỡng cha mẹ để hai anh yên tâm làm việc. Ông được gọi là Hầu tiến khanh.

Nhắc đến hàng công khanh ở làng, phải nói đến các quan tướng họ Bùi. Họ có ba anh em: Phú nham hầu hứ là Sưu, người em thứ hai là: Cường nghĩa hầu hứ là Cầu. Em thứ ba là Văn bút hầu - Ba vị tướng công này đã phò triều Lê và vào Gia Định đánh giặc. Cả ba vị đều hy sinh tại Gia Định. Năm Minh Mạng thứ 5 cả họ lập đàn cầu siêu và Lê Hồng Hàn đã làm một bài văn chiêu hồn để cầu vong cho ba vị tướng họ Bùi là:

- Đô kiểm điểm Phú nham hầu (ông Sưu)
- Đô chỉ huy sứ Cường nghĩa hầu (ông Cầu)
- Đô kiểm điểm gia giám (?) Văn bút hầu (ông thứ 3)

Họ Bùi ở đây là một nhánh cháu chắt của Bùi Cầm Hổ. Tuy nhiên, thời gian sau về mặt học vấn không thành đạt mấy nhưng đã có được sự đầy đủ về vật chất.

Họ Nguyễn Đình ở Kẽ Sóc tức xóm Phúc Thọ, sau này gọi là Yên Trí. Cứ theo chuyện kể thì họ này vốn gốc tại Thuận Chân. Con cháu đông đúc làm ăn khá giả nhưng học vấn thì không có được những người tài. Tuy vậy ở dòng họ này lại có sự may mắn là: Ở thời vua Lê Thánh Tông (1460-

1497) chúa mẫu Liễu Hạnh giáng thế kết duyên cùng Nguyễn Đình Phán người Kẻ Sốc: chúa mẫu sinh hạ được hai con trai (sinh đôi) đó là Nguyễn Đình Diệu và Nguyễn Đình Huy, sau trở thành “Nhị Nguyễn tướng quân”. Để tỏ lòng tôn kính đức mẹ Liễu Hạnh, người Thuận Chân gọi mẹ đẻ là chị. Cho đến bây giờ từ “chị” vẫn được dùng. Hai vị tướng quân họ Nguyễn được hàng tống rước về thờ ở đền ngoài.

Họ Nguyễn Viết ở xóm Đông Yên có một Phó bảng Nguyễn Viết Lãm.

Trên đây chúng tôi nêu lên các dòng họ, những người nổi bật của dòng họ đó. Ở làng Thuận Chân có một người không thi cử, không đỗ đạt, cũng chẳng làm quan, chỉ ở nhà phụng sự cha mẹ nhưng trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, ông đã để lại cho đời, cho làng xóm những tác phẩm văn học có giá trị. Đó là: “Văn thúc ước”. “Bài văn chiêu hồn” các tướng quân họ Bùi chết trận ở Gia Định, bài văn “Hong Lĩnh ca”, cho đến nay, nhiều người còn nhớ. Ngoài ra ông còn có những bài thơ luật đường, song thất lục bát ca ngợi quê hương. Đó là Lê Hồng Hàn - Hai Hàn, trong những câu chuyện mang tính huyền thoại, dân gian đã coi ông là người nhà trời. Ví dụ: Hai Hàn làm mưa, nắng; Hai Hàn là bạn của con vua Thủy tề; Hai Hàn và Nguyễn Công Trứ trêu chọc quan huyện v.v...

Chúng ta cũng không thể không nhắc đến những tác phẩm khác của những người Thuần Chân: “*Văn tế Tú Vọng*” của đầu huyện Duật người Thạch Châu, Thạch Hà. Phải nói nghiêm túc rằng đây là một bài tập Kiều có một không hai.

Cụ đồ Trần Hữu Dực có bài “*Trên đỉnh núi*”, ngoài ra các cụ đồ Lê Sỹ Kiều, Trần Hữu Khánh, Đầu huyện Gia, Đầu huyện Lê Sỹ Điểm v.v... để lại nhiều tác phẩm hay.

Trên đây là những điều chúng ta biết về một làng cổ Thuần Chân. Dù sao, đây chỉ là những nét phác họa. Hy vọng sau này sẽ có những công trình nghiên cứu công phu của các nhà khoa học về non nước Thuần Chân được chính xác hơn, đầy đủ hơn và sâu sắc hơn.

## **XÃ HỮU - NGOẠI**

### **(HỮU THIÊN LỘC - NGOẠI THIÊN LỘC)**

**HỒ HỮU PHƯỚC**

**X**ã Thiên Lộc là vùng đất bán sơn địa của huyện Can Lộc, nằm dưới chân Hồng Lĩnh. Địa thế Thiên Lộc nằm giữa 18,3 đến 18,4 vĩ độ bắc và 105 độ kinh đông.

Phía bắc giáp xã Đạm Liêu. Phía nam giáp xã Thuận Thiên và Thị trấn Nghèn. Phía đông bắc giáp huyện Nghi Xuân, phía tây giáp xã Vượng Lộc. Diện tích 24km<sup>2</sup>. Dân số, tính đến năm 2000 là 6.800 người.

Xưa kia, từ giữa thế kỷ 15, năm Quang Thuận thứ mười (1469) đời Lê Thánh tông, nhà vua đặt tên huyện là Thiên Lộc thì vùng đất xã này vốn gồm các xã Ngoại Thiên Lộc, Hữu Thiên Lộc và các thôn Quảng Khuyến, Thượng Trụ, Vọng Nhi.

Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, triều Nguyễn đổi huyện Thiên Lộc thành huyện Can Lộc thì hai xã Hữu Thiên Lộc, Ngoại Thiên Lộc cũng đổi tên thành Hữu Can Lộc, Ngoại Can Lộc.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, các xã Hữu Can Lộc, Ngoại Can Lộc và các thôn Quảng Khuyến, Thượng Trụ, Vọng Nhi thuộc tổng Nội - Ngoại. Các thôn xã trên đều là những đơn vị hành chính biệt triện, có mộc triện hoặc đồng triện riêng. Mỗi xã thôn này đều có tư cách hành chính của mình.

Nửa sau thế kỷ 19, Thiên chúa giáo du nhập vào Vọng Nhi. Từ đó cho mãi đến sau này, Vọng Nhi dần dần trở thành vùng công giáo toàn tòng. Vọng Nhi đã đổi thành hai xóm Hưng Thịnh và Thanh Hà rồi thành Tân Vĩnh. Cho đến năm 1984, vùng giáo Tân Vĩnh có 207 hộ với số nhân khẩu là 532 người. Cũng năm 1984, huyện cắt vùng giáo Tân Vĩnh (tức Vọng Nhi cũ) chuyển về thuộc Thị trấn Nghèn.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nửa đầu năm 1946, hai xã Hữu Can Lộc, Ngoại Can Lộc nhập lại đặt tên là xã Thiên Lộc. Các thôn cũ Quảng Khuyến, Thượng Trụ, Vọng Nhi nhập lại đặt tên là xã Hồng Nam. Hữu - Ngoại cũ sở dĩ đặt tên Thiên Lộc có hai ý nghĩa. Một là dùng lại tên Hữu Thiên Lộc, Ngoại Thiên Lộc có từ thời Lê Thánh tông để các thế hệ mai sau hiểu được xã đã có một lịch sử tồn tại lâu đời. Hai là lấy tên hai chiến sĩ cộng sản hy sinh trong thời kỳ Xô-viết 1930-1931 có công lớn đối với nhân dân vùng này. Một người có tên là Nguyễn Trung Thiên (tên thật là Trần Hữu Thiệu) quê ở Anh Sơn - Nghệ An về xã này bắt mối và lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở đây. Sau đó, đồng chí bị hy sinh. Một chiến sĩ cộng sản khác quê tại xã nhà là Võ Quê, còn có tên là Võ Lộc, dòng dõi họ Võ - Sơn nổi tiếng ở vùng này, Bí thư đầu tiên chi bộ Hữu - Ngoại là một

trong 4 chi bộ cộng sản đầu tiên của huyện Can Lộc. Võ Quê (tức Võ Lộc) cũng bị giặc Pháp xử bắn năm 1930. Để tỏ lòng biết ơn những chiến sĩ cộng sản đầu tiên hoạt động trên quê hương đã hy sinh anh dũng cho sự nghiệp cách mạng giải phóng Tổ quốc, giải phóng quê hương, nhân dân đã lấy tên hai chiến sĩ ấy đặt tên xã là Thiên - Lộc.

Cuối năm 1946, trước ngày toàn quốc kháng chiến, hai xã Thiên Lộc và Hồng Nam nhập làm một xã vẫn đặt tên là Thiên - Lộc. Tháng 7-1949, Thiên Lộc và Hồng Phúc (tức Thuần Thiện) nhập thành xã lớn lấy tên là Thiên Phúc. Tháng 7-1954, trong phong trào giảm tô, Thiên Phúc chia làm hai xã là Thiên Lộc và Phúc Lộc (tức Thuần Thiện) như ngày nay. Năm 1984, huyện Can Lộc cắt 54 héc ta đất Thiên Lộc nhập vào xã Vương Lộc và chuyển thôn Tân Vĩnh (công giáo toàn tòng) nhập về Thị trấn Nghèn như đã nói ở trên.

Lịch sử vùng đất mà ngày nay gọi là xã Thiên Lộc có từ bao giờ?

Vì vùng đất này ở vùng xung quanh di chỉ khảo cổ núi Nghèn thuộc hậu kỳ đồ đá mới cách đây từ 4000 năm - 5000 năm nên chắc chắn lúc bấy giờ đã có người Việt cổ sinh sống. Tuy nhiên, qua bao cơn tang thương dâu bể, di duệ lớp người Việt cổ ấy không còn để lại dấu vết tại vùng đất Thiên Lộc nữa. Nhưng cộng đồng dân cư người Việt cận - hiện đại, theo Gia phả các dòng họ thì vùng này đã có người sinh sống ít ra là phải từ đời Trần mạt - Lê sơ (thế kỷ 14 - 15) cách đây trên 600 năm. Trần Đình Thèn và Trần Đình Đìa là hai vị tiên công làng/ xã này, đến đây khai cơ lập nghiệp sinh ra họ

Trần Đình, tới nay đã có 24 thế hệ. Sau đó là thủy tổ họ Võ, thủy tổ họ Đặng vào đây lập nghiệp khoảng cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16 nối tiếp nhau đến nay đã 17-18 thế hệ. Rồi họ Hoàng, họ Nguyễn, họ Lê v.v... tiếp tục đến vùng này khai hoang, khẩn trị biến vùng đồi núi hoang vu thành xóm làng đông đúc, trù phú.

Thiên Lộc có nhiều cảnh đẹp. Núi, sông, khe, suối hùng vĩ, nên thơ. Danh lam thắng cảnh vào loại nổi tiếng cả vùng cả xứ. Hồng Lĩnh 99 ngọn, một phần nằm ở địa phận Thiên Lộc là một thắng cảnh nổi tiếng của đất Hoan Châu, được coi là cố đô Việt Thường, được vua Minh Mạng triều Nguyễn chọn làm biểu tượng khắc vào cửa đình (Anh đình) ở cố đô Huế. Khí thiêng Ngàn Hống đã hun đúc, sản sinh ra anh hùng hào kiệt, trượng phu, văn nhân tài tử làm rạng rỡ không chỉ cho Hồng - Lam nghìn năm văn vật mà cả non sông Tổ quốc Việt Nam. Vùng đất xã Thiên Lộc may mắn được nằm trong cụm khí thiêng sông núi ấy.

Bên cạnh núi Hồng Lĩnh là dòng Hoàng Giang nên thơ - cảnh đẹp trời phú cho Thiên Lộc. “Nhất cận thủy, nhì cận sơn” đều có cả, phải chăng Thiên Lộc cũng trùng hợp ngẫu nhiên kỳ lạ về “lộc trời ban” cho vùng đất này? Ngoài ra đập Nhà Đồng như một tấm gương trong ngàn đời soi bóng thôn Hồng Lĩnh sơn thủy hữu tình, minh đường đối án thật đẹp như một bức tranh.

Thiên Lộc có chùa Hương Tích nổi tiếng được xây dựng từ thế kỷ 13 với huyền tích nàng Diệu Thiện, với dấu vết nền



Trang Vương là bằng chứng không thể chối cãi Phật giáo đã du nhập vào vùng này ít ra là từ thế kỷ 13.

Chùa Hương - Ngàn Hống là một đại danh lam với những di tích am Thánh Mẫu, đền Thiên Vương, nền Trang Vương v.v... Thánh Mẫu tức Liễu Hạnh công chúa còn gọi là Mẫu Liễu là một trong “Tứ bất tử” và Thiên Vương là hai vị thiên thần được thờ chung trong khuôn viên nhà thờ Phật, chứng tỏ ở chùa Hương biểu hiện tính chất bản địa hoá và dân gian hoá trong quan niệm tín ngưỡng của người dân Thiên Lộc thời xưa nói riêng và của nhân dân vùng Nghệ - Tĩnh nói chung; chứng tỏ làng xã chấp nhận mọi lực lượng linh thiêng siêu nhiên và phụng thờ những lực lượng ấy một cách bình đẳng cốt sao bảo vệ cuộc sống yên lành cho họ.

Về Chùa Hương - Ngàn Hống, cử nhân Lưu Công Đạo viết trong sách *“Thiên Lộc huyện phong thổ chí”* năm Tân mùi niên hiệu Gia Long thứ 10 (năm 1811) đã mô tả:

“Trên núi có bức thành đá, bên thành đá có 99 cái nền, cái nào cũng ghép bằng đá mài đẽo trơn phẳng, gọi là nền Trang Vương... Ở trước cửa thành có hai cây thông đứng đối xứng nhau, cây to lớn đến năm, sáu sải tay ôm, cao đến chừng 20 trượng, bóng nhâm che kín một mẫu đất”.

Đến nay, một cây đã chết, chỉ còn lại một cây, nhân dân địa phương gọi là “cây thông một”.

Xưa kia, vợ chúa Trịnh (chưa rõ chúa Trịnh nào)(\*) không có con. Bà phi ấy bèn vào chùa Hương - Ngàn Hống cầu tự. Quả nhiên sau đó bà sinh thế tử. Từ đó về sau hàng năm các bà phi vợ các đời chúa Trịnh kế tiếp đều vào chùa

Hương - Ngàn Hồng để cầu tự đã thành lệ. Nhà chúa thấy đường từ Kinh thành vào Ngàn Hồng xa xôi quá bèn truyền lệnh dựng chùa Hương thứ hai ở xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay.

Như vậy chùa Hương - Ngàn Hồng có trước chùa Hương (Hương Sơn - Mỹ Đức - Hà Tây) 4 thế kỷ.

Ngoài chùa Hương, tại xã Thiên Lộc xưa kia cũng có nhiều đền thờ thần; trong số đó to nhất là Miếu Lớn. Năm 1956, trong phong trào hợp tự, các đền trong xã đều rước các vị thần về tập trung thờ ở miếu Lớn. Thiên Lộc trước đây có một ngôi đình là đình Đoài Cát, có Văn Thánh, thờ Khổng Tử tiên hiền còn có nhà Thánh Võ thờ Quan Vân Trường đời Tam Quốc bên Tàu.

Ngoài những danh lam, đền miếu nổi tiếng ấy, tại xã Thiên Lộc còn để lại nhiều địa danh mang dấu ấn lịch sử như “Hòn đá dựng” và núi Cù Hắc tương truyền là cột cờ và đồn trại của nghĩa quân Mai Thúc Loan chống nhà Đường năm 722 v.v... cùng nhiều di tích lịch sử - văn hoá khác.

Vùng đất này cũng là nơi sinh ra hoặc nơi cư trú của nhiều cao khoa, hiển hoạn, nhiều nhân vật lịch sử và văn hoá. Trạng nguyên Lương Thế Vinh (Trạng Lường) vốn quê ở xứ Sơn Nam, nhưng có đi kinh lý qua đây rồi để lại di duệ tại Thiên Lộc. Trại Trạng nguyên Bạch Liêu quê gốc là người làng Nguyên Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, đỗ Trại Trạng nguyên năm Thiệu Long thứ 9 đời Trần Thánh tông (1266) không rõ vì lý do gì mà cháu chắt của ông đưa mộ ông cải táng vào vùng đất này. Sau có một người cháu là

Bạch Dung định cư tại đây sinh ra dòng họ Bạch ở xã Thiên Lộc.

Đó là cao khoa, văn thân. Còn võ tướng hiển hách ở xã này cũng có nhiều nhân vật như Trần Hữu Ninh được phong tước “Lê triều Thái phó Tuy Thọ hầu, Thượng Trụ, Thượng Trật, Thượng tướng công” như Võ Minh Gia tước “Cầm y vệ, Đô chỉ huy sứ, Hùng uy tướng quân” v.v...

Đặc biệt thế kỷ 20 có một nhân vật nổi tiếng mà Hồ Chí Minh rất kính trọng là Võ Liêm Sơn.

Võ Liêm Sơn (1888-1949) xuất thân trong một nhà nho yêu nước tại Phổ Minh (nay thuộc xã Thiên Lộc) hiệu là Ngạc Am. Cụ Võ là một trí thức nho học lẫn Tây học có lòng yêu nước sâu sắc, là thầy dạy các chiến sỹ cộng sản kiên cường và nổi tiếng của Đảng ta, như Võ Nguyễn Giáp, Nguyễn Chí Diểu v.v... Cụ Võ là một nhân cách lớn rất đáng kính phục. Con cái cụ Võ như Võ Bình Sơn, Võ Giới Sơn, cháu gọi cụ Võ bằng chú hoặc bằng bác như Võ Quê Sơn, Võ Thị Ngộ đều là những chiến sỹ cộng sản kiên trung.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, theo lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cụ Võ Liêm Sơn không quản già yếu, đưa tài sức ra phục vụ kháng chiến với những chức vụ Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu 4, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu 4. Nhân dịp cụ ra Việt bắc họp văn hoá cứu quốc, Bác Hồ đã tặng cụ Võ một chiếc gậy lão và một bài thơ có những câu:

*“Sư dân nguyện tận hiếu  
Sư quốc nguyện tận trung”*

(Thờ dân nguyên tận hiếu - “thờ nước vẹn lòng trung” và “bách cảm nhất ngôn trung” một lời trăm cảm thông).

Khi Đảng cộng sản ra đời cho đến những ngày đầu cuộc kháng chiến chống Pháp nhiều người con của Thiên Lộc đã làm rạng danh quê hương như Võ Quê Sơn, Lê Huyền, Võ Giới Sơn v.v...

Kho tàng văn nghệ dân gian ở Thiên Lộc rất phong phú với đủ loại thơ ca, hò vè, ví dặm, tuồng cổ, trò Kiều v.v... Các truyện dân gian: truyện vui, truyện cười, chuyện trạng, chuyện tiểu lâm, nói “lùng lưỡng” v.v... rất giàu sắc thái địa phương, đậm đà một loại văn hoá xóm làng đầy “chất Nghệ”, mang cốt cách rất riêng không lẫn vào đâu được. Dầu một nắng hai sương, dầu vất vả nhọc nhằn nhưng huyết tộc, làng xóm, láng giềng luôn tương thân tương ái, luôn lấy chữ nhân nghĩa làm đầu. Văn hoá xóm làng ở Thiên Lộc bao đời nay là một thứ văn hoá cổ truyền đậm đà, nhân văn, chưa bao giờ bị tha hoá, chưa bao giờ để cho thứ văn hoá ngoại lai chèn ép.

Nền tảng văn hoá tinh thần ấy bắt nguồn từ cơ sở lịch sử - xã hội vừa kiên cường bất khuất lại vừa nhân ái bao dung. Đó chính là nguyên nhân sâu xa và trực tiếp để Thiên Lộc luôn đổi mới, kiên quyết tấn công nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng quê hương giàu đẹp, xứng đáng với những hy sinh vô cùng to lớn của các chiến sỹ cộng sản tiền bối quê nhà.

---

(\*) Có lời truyền ngôn cho rằng là chúa Trịnh Cương.

## LÀNG NGUYỄN XÁ

NGUYỄN VINH TRƯỜNG

**L**ÀNG Nguyễn Xá (còn có tên gọi là Tam Đình, làng Ngụn) bao gồm 3 xóm 11, 12 và 13 xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, nằm ở phía Tây núi Cài (Sạc Nhac) giáp với các làng Trường Lưu (xã Trường Lộc), Sào Nam (xã Song Lộc), Mật Thiết (xã Kim Lộc) và Kiệt Thạch (xã Thanh Lộc). Không rõ tên làng Nguyễn Xá (làng của họ Nguyễn) có tự bao giờ. Theo *Phượng Dương Nguyễn tông thế phả* do Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790) biên soạn năm Đinh Mùi (1787) có ghi rõ là con trưởng của Nguyễn Hàm Hằng là Nguyễn Thừa Cẩn - thế hệ thứ 3 của họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu, là học trò trường Quốc Tử Giám (Giám sinh), lấy vợ người họ Nguyễn ở thôn Nguyễn Xá, xã Nguyệt Ao và sau chuyển về ở làng này. Đến nay con cháu của Nguyễn Thừa Cẩn phát triển thành 4 chi họ: Nguyễn Huy ở Nguyễn Xá, Nguyễn Hữu ở xóm Giai xã Trường Lộc và 2 chi họ Nguyễn Khắc ở làng Mật Thiết xã Kim Lộc; trong đó chi họ Nguyễn Huy ở làng Nguyễn Xá là đông nhất.

Qua gia phả họ Nguyễn Huy ta biết, Viễn tổ họ Nguyễn Huy là Nguyễn Uyên Hậu, đỗ khoa Ngũ kinh bác sĩ đời Lê Thánh Tông dạy học ở Quốc Tử Giám, về vùng này lập nghiệp xây dựng làng Trường Lưu. Nguyễn Uyên Hậu sống cùng thời và là thông gia với Nguyễn Tâm Hoàng, người làng Vĩnh Gia, cùng tổng Lai Thạch. Nguyễn Tâm Hoàng sinh năm 1434, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478), làm quan tới chức Tá lý công thần, Lễ bộ Tả thị lang bộ Lễ. Nguyễn Hàm Hằng là con trai của Nguyễn Uyên Hậu lấy con gái đầu của Nguyễn Tâm Hoàng, Nguyễn Hàm Hằng đỗ Hương cống năm 15 tuổi, 16 tuổi dự kỳ thi Hội vào đến tam trường, làm Đường thượng xá sinh, dạy học ở Quốc Tử Giám. Thời bấy giờ, học trò Quốc Tử Giám là những người đã đỗ Hương cống và con cháu quan lại, học tập để dự kỳ thi Hội. Con trai trưởng của Nguyễn Hàm Hằng là Nguyễn Thừa Cẩn. Hiện nay không rõ năm sinh, năm mất của Nguyễn Hàm Hằng và của Nguyễn Thừa Cẩn, nhưng qua phả hệ, có thể xác định Nguyễn Thừa Cẩn sinh vào khoảng năm 1480 - 1500, như vậy làng Nguyễn Xá chắc chắn đã có trước thời gian này, tức vào đầu thế kỷ XV. Trong thời Lê - Mạc, đây là vùng hậu phương của nhà Lê - Trịnh, một số hậu duệ của Nguyễn Thừa Cẩn, do có quân công đã được phong tước hầu. Đời thứ 5 tính từ Nguyễn Thừa Cẩn (đời thứ 3 của họ Nguyễn Huy Trường Lưu) có Nguyễn Thị Chiêm lấy chồng người làng Mật sinh Nguyễn Hành, ông Hành đỗ Tiến sĩ năm 1731 thời Lê.

Như vậy đến nay, làng Nguyễn Xá đã có bề dày lịch sử gần 600 năm. Đáng tiếc là chưa có tư liệu nào được công bố về quá trình hình thành và phát triển của làng trong suốt thời gian qua. Chi họ Nguyễn Huy ở đây đã biên dịch gia phả, qua tư liệu này phần nào thấy được sự phát triển của làng Nguyễn Xá. Ở Nguyễn Xá có nhiều gia phả của các họ khác chưa được biên dịch, chắc chắn có nhiều tư liệu về làng trong các bộ gia phả này. Hiện tại ở Nguyễn Xá có các họ Nguyễn Huy, Nguyễn Văn, Nguyễn Hữu, Nguyễn Bật, Ngô, Phan, Lê, Hoàng, Hồ, Võ, Trần Trí, Trần v.v... nhưng chủ yếu là các họ Nguyễn Xuân, Nguyễn Huy, Nguyễn Văn, còn các họ khác số lượng ít, thậm chí có họ chỉ có vài gia đình.

Cho đến khoa thi Hán học cuối cùng dưới triều Nguyễn năm 1919, làng Nguyễn Xá chưa có ai đỗ đại khoa, một số chỉ đỗ Tú tài. Trong dòng họ Nguyễn Huy ở đây có tới 8 người đỗ Hiệu sinh (thời Lê Hiệu sinh tương đương Tú tài thời Nguyễn) vào các đời thứ 5, thứ 8 và thứ 9. Họ Nguyễn Xuân có người đỗ 2 khoa Tú tài (cố Kép). Những năm đầu thế kỷ XX cho tới trước cách mạng, làng có nhiều người theo học chữ quốc ngữ. Thời gian này, Nguyễn Xá là làng có nhiều người đỗ đạt khá cao và đi làm công chức so với các làng khác ở trong vùng, một số người làm Thừa lại, Thông phán, thầy giáo như các ông Thừa Minh, Phán Liên, Phán Khương, Giáo Hảo, Giáo Túc, Hàn Tài.

Sau cách mạng, hầu hết con em trong làng đều được học hành, nhiều người từ Nguyễn Xá ra Hà Nội học và một số đã

đạt được học vị cao: 2 Tiến sĩ (Nguyễn Tự Cường, Nguyễn Huy Mỹ), 5 phó Tiến sĩ (Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn An Lương, Nguyễn Cự Đồng, Nguyễn Hùng Sơn, Nguyễn Xuân Dương) và gần 10 người tốt nghiệp đại học. Hầu hết số trẻ em trong tuổi học đều đến trường, làng có số lượng sinh viên đại học khá cao.

Trước đây có lẽ vì không có người đỗ đại khoa nên làng Nguyễn Xá không có đình, đền, chùa, nhà thờ lớn như các làng Trường Lưu, Vĩnh Gia, Kiệt Thạch ở xung quanh. Một số chứng tích văn hoá chính của làng còn đến ngày nay là các nhà thờ và một số câu đối chữ Hán, Nôm của các dòng họ: Nguyễn Xuân, Nguyễn Huy v.v... Gia phả của các dòng họ đều lưu được đến ngày nay, nhưng chưa được biên dịch cẩn thận. Trước đây vào ngày hội họp hoặc ngày lễ, dân làng thường tập trung ở một nhà nhỏ (gọi là hội quán), bên cạnh cây đa Đồng Côn ở kho hợp tác xã (nay hội quán và cây đa đều không còn). Làng có nhiều truyện kể, thơ văn truyền miệng gắn liền với các địa danh: cồn Nấp, giếng Đồng Lênh, giếng Bò Xa, với một số nhân vật truyền thuyết như Ngô Bát ngạo, Cố Bợ v.v... nhưng chưa được sưu tập in ấn.

Mặc dù là một làng nghèo, chủ yếu dựa vào nghề nông và làm vườn, nhưng với truyền thống học hành và con người của mình, làng Nguyễn Xá là làng có nhiều tiềm năng to lớn.

Trước đây, đồng ruộng của làng khá màu mỡ, có nhiều giống lúa tốt và nhiều tôm cá. Có những khu ruộng chứa đủ nước quanh năm, kể bên ruộng là những đìa đầm, tới mùa



thu hoạch rất nhiều các loại cá như cá rô, cá quả, cá diếc, cá trê v.v... Trong làng có nhiều vườn có giá trị kinh tế cao với nhiều loại cây ăn quả như chuối, cam, chanh, bưởi v.v. Phía sau làng là một con sông nhỏ trong hệ thống sông Phúc Giang, đủ nước quanh năm, tới mùa rét giếng hai dân làng thường bắt được nhiều cá. Ngày nay, ruộng bị xói mòn khá nhiều, tôm cá còn lại rất ít, nương vườn bị hoang hoá phần lớn. Tuy vậy, nhưng dựa theo địa thế sông núi, nếu có đầu tư, ruộng vườn vẫn dễ khôi phục.

Trong thời gian cải cách ruộng đất, làng có nhiều người ra đi, nay chủ yếu tập trung ở Hà Nội. Ở Hà Nội, nhiều con em của làng, sau khi học hành thành đạt đã ở lại lập nghiệp, nhưng mọi người đều gắn bó với quê hương Nguyễn Xá. Ở làng, đội ngũ cán bộ hưu trí khá đông, đặc biệt có nhiều người từng là giáo viên, là lực lượng chủ yếu trong việc xây dựng làng. Những năm gần đây việc đi lại khá thuận tiện, từ thành phố Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh, theo quốc lộ số 1, tới thị xã Hồng Lĩnh, chỉ sau 7 đến 10 phút đi ô tô là đã có thể về tới Nguyễn Xá.

Trong điều kiện mở rộng giao lưu văn hoá và kinh tế, với tiềm năng về đất đai và con người ở làng và con em đi xa, làng Nguyễn Xá có đầy đủ tiềm năng, điều kiện để trở thành một làng có văn hoá cao và kinh tế vững.

## KÊ CÀI - KIỆT THẠCH

HOÀNG ĐÌNH PHÚC

**N**ẰNG dưới chân rú Cài (về phía Đông) cư dân hình thành rất xa xưa là làng Kê Cài (làng Kê Cài sau này). Hiện chưa ai biết Kê Cài có từ bao giờ, họ nào đến trước, dân số bao nhiêu.

Tuy nhiên, căn cứ những tên đồng Thanh Lộc hiện nay, có thể phỏng đoán những nơi đó từ xưa đã có người ở, như: Nhà Cọc, Nhà Cài, Nhà Mai, Nhà Thúi, Nhà Tấn, Nhà Lội, Nhà Sạ, Nhà Trảng, Nhà Tàu, Nhà Bè, Nhà Mây, Nhà Hát, Nhà Tem (Nhà tương đương với ấp nhỏ ngày xưa). Làng Mương, Làng Trứa, Làng Trau - “Trước Làng Trau, sau Đá Dựng”, xóm Gấm, xóm Chợ.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1469), vua Lê Thánh tông định bản đồ cả nước, làng Kê Cài được đổi thành xã Kê Thạch (cũng đọc là Kiệt Thạch thuộc huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An. Có 4 thôn hành chính (nhất thôn nhất trị) là: Yên Đông, Kỳ Trúc, Yên Mỹ, Vĩnh Lộc (theo sách *“Các tổng, trấn xã danh bị lãm”*). Xã lại chia làm 5 làng: Yên Hợp, Thạch Cừ, Thạch Tĩnh, Văn Lâm, Yên Mỹ và 5 giáp: Đông, Đoài, Trung, Nam, Bắc.

Như vậy, từ Lê sơ, xã Kiệt Thạch đã trở thành một đơn vị hành chính hoàn chỉnh. Ở thôn, có lý trưởng, ngũ hương, chức sắc. Đời sống mọi mặt dần dần được cải thiện. Nghề làm ăn ngày càng phát triển phong phú thêm. Có nhà thờ tổ tiên, chùa, đình, đền, miếu, nền bản thổ. Có trường học, đường tư ích, thuyền đi sông.

Đến năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755), dựng bia khoa giáp 3 quan nghề Kiệt Thạch, thì tên xã Kiệt Thạch, ghi chữ Hán là Kệ Thạch (Bia kệ - đá có khắc chữ, vuông là bia, tròn là kệ). Về sau, các tư văn ghi theo chữ này.

Như vậy, các cụ xưa đã dựa vào một di tích văn hoá đã có mà đặt địa danh cho xã mình. Trước đó, làng Kẻ Cài có thể đã dựng chùa thờ Phật ở động Trùa (bãi Trùa Cộ). Về sau, thiên di xuống đồng Cồn Trùa.

Các cụ kể rằng: Ngày xưa, ngày xưa, chùa của xã ta dựng tại Động Trùa, hướng về phía đông, người đi làm lễ nhìn về phía Tây Thiên, nên nhà ở trong xã cùng làm hướng đông, không thể “Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam” được<sup>(1)</sup>. Còn nữa, tên Nhà Trắng, chính là Nhà Trang (nơi dân làng ở dưới chân rú Cài). Xưa có ông Trang dung mạo nghiêm chỉnh khác thường, được dân làng tôn làm Trương (Trưởng), đứng ra giúp dân làm ăn sinh sống. Định ra địa giới rú Cài, sông Cài, đồng Kẻ Cài, dân các làng bên không có nơi nào giám tranh chấp một tấc đất của làng này.

Đến đời nhà Nguyễn, xã Kiệt Thạch thuộc tổng Đạu Liêu, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Xã Kiệt Thạch chỉ còn lại 3 thôn là Yên Hợp (Yên Đồng cũ), Kỳ Trúc, Yên Mỹ. Thôn Vĩnh Lộc không còn người ở (triệt), đất thôn này giao sang xã Thổ Vượng.

Xã Kiệt Thạch ở vùng trung Can Lộc, có các địa danh gần bó với quê hương đầy chất nhân văn địa lý.

Rú Cài, có tên từ khi lập làng Kẻ Cài. Về sau, được đổi thành nhiều tên Hán như: Sạc Sơn “Sạc Sơn tứ diện công hầu” (Tả Ao), Phượng Sơn “Đỉnh Phượng Sơn ngấp ngoảng vùng ô” (*Trường Lưu bát cảnh*), Thốc Lĩnh v.v... Trong sách “*La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp*”, cố GS. Hoàng Xuân Hãn viết: “Núi Sạc hình chim Phượng. Đối với người ưa cảnh, thì cảnh vật nơi đây làm vừa ý, đối với các nhà địa lý cũng không bỏ qua. Sạc Sơn là yếu tố thiêng liêng và thịnh vượng”.

Tuy vậy, người dân Kiệt Thạch và xung quanh vẫn gọi cái tên nôm na, thân thiết là Rú Cài. Đứng từ phía đông nam, tây bắc nhìn về đây rất đẹp, và to lớn, nên còn gọi chung là Rú Nậy (to).

*“Đi qua trước cửa làng Đông*

*Nhìn lên rú Nậy chân không muốn rời.”*

Rú Cài là toàn bộ mái núi phía đông của núi Sạc (thượng Em Chàng, hạ chí Cúp Trọc). Nay còn để lại nhiều dấu tích

xưa (2 thành đá, cột cờ, bãi Mực Bài). Nhiều truyền thuyết như: Dấu ông Đùng, ông Đùng diệt bọn quỷ sứ chảy ra 3 giọt máu thành khe Ba Giọt. Chuyện lấy nước thiêng khe Long Hội tắm cho tượng Phật trong ngày Phật đản (Long hoa hội). “Thuỷ bắt tại thâm, hữu long tác linh” (nghĩa là sông chẳng cần sâu, có rồng ở đó là thiêng). Chuyện kể về người con gái Nhà Cài đứng đầu động Cúp Yên, cầm bó đuốc làm ngọn hải đăng cho người bạn tình từ Ngàn Hống vượt biển cả bơi sang theo lời hẹn. Nhưng ngọn sóng phũ phàng đã nhận chìm chàng khi chưa tới đích. Nàng thì vẫn đứng cầm bó đuốc trên tay, chờ mãi cho đến khi hoá đá (ở bãi Đá Dựng). Người đời sau gọi là “Đá Vọng phu” cũng bắt nguồn từ tích này. Còn có những câu tỏ tình mộc mạc của những đôi trai gái năm xưa rủ nhau lên chơi ô ăn quan, nơi còn 2 bàn (ô tiên) 24 lỗ ở dấu chân phải ông Đùng. Rồi cùng đi ăn sim chín Động Trù, nhặt củ ở bãi câu Mực Trai, ở Khe Thung, rồi cùng nhau cất câu “mục vịnh tiêu ca”:

*“Trèo lên trên đỉnh Động Trù*

*Cho anh yêu chịu cái, đến mùa anh trả khoai”*

Sông Cài, là một khúc sông thuộc địa phận Kẻ Cài, nằm giữa sông Phúc Hải (xã Phúc Hải), sông Hà Hoàng (xã Thổ Vượng), thuộc dòng sông Ngàn “đầu Mên, cuối Sốt”. Còn có các tên chữ: Kỳ Giang, Kỳ Thuỷ, thường được đưa vào văn bia, thơ ca của địa phương. “Sông Ngàn hình thành sau khi vịnh Hà Tĩnh bị bồi lấp” (theo *Địa chí huyện Can Lộc*).

Sông Cài, nhờ được cống Trung Lương chắn lũ, cống Đông Huê chắn mặn, được đóng mở điều chỉnh trong khu vực lấy nước tưới đồng. Nuôi nguồn tôm, cá, ốc, hến, cáy, rạm thơm ngon. Đồi bờ sông là những lùm tre, bần, gon, lác, sậy, lau, cây lá rắng làm tranh búi lợp nhà. Vì vậy, mà nhân dân bên sông được hưởng lợi nhiều. Sông Cài xưa là một khúc sâu, rộng, nơi đất lành chim đậu, con đường huyết mạch của đất Nam Hoan. Phục vụ cho các nhiệm vụ kinh tế, quân sự, thương nghiệp; con đường thủy giao bang vào Nam, ra Bắc (qua cửa Hội, cửa Sốt). “Trong những sự kiện lịch sử được ghi lại, Sông Cài còn đón, đưa các vua, chúa, quan gia đi tuần du ngắm cảnh đất Lam - Hồng” (Sông Cài không phải là kênh nhà Lê). Có bến đò Cài, ngày đêm tấp nập đông vui, dò ngang đưa người địa phương đi làm ăn, buôn bán, chở khách qua sông, còn là nơi thuyền bè neo đậu. Cuộc sống nơi đây luôn rộn ràng, tấp nập. Tiếng chào hỏi thân quen, tiếng hát đò đưa dịu ngọt.

*“Sóng to, thuyền bé khó sang*

*Nguyên cùng thiên địa thiếp vì chàng một phen”.*

(Cầu hát cô lái đò Cài năm xưa)

*“Hồng Sơn cao ngất mấy trùng*

*Đò Cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu”.*

(Thi hào Nguyễn Du)

Trước xã, có con đường Tư Ích nối từ quốc lộ 1A, qua đò Hạ Vàng, ra đến chợ Vy. Con đường Ký Lu, từ xóm Cồn

Hỏi, qua Đờ Cài, sang Kẻ Treo (nay là thị xã Hồng Lĩnh).  
Các đường thẳng đẹp, khô ráo, đưa khách bộ hành, vống giá  
quan gia qua lại.

*“Ông quan Kỳ Trúc cẳng vống dòn Tre  
Rớt cổ xuống khe ngồi khóc hy Hóp”*

(Cò gái chợ Trai)

*“Cò gái chợ Trai rủ nhau bắt Hén  
Sẩy chân xuống bến ngồi khóc nghèo Ngao”.*

(Phan Cày Kẻ Cài)

Đất canh tác của xã xưa, nay ước tính trên 1000 ha. Ngoài ra, còn có cánh Đồng Quan 300 mẫu (Thượng Eo Chàng, hạ chí Cồn Sắt), của bà Lam (Mụ Hậu) cúng cho làng Kẻ Cài. Vì vậy, nhân dân ta xưa đã chọn ngọn động cao, đẹp nhất của Rú Cài mà đặt tên động bà Lam, để cho đời mãi mãi ghi nhớ ơn bà.

Đến đời sau, xã Kiệt Thạch chia cho các thôn làm ruộng công, để lại một phần làm ruộng khuyến học, một phần ruộng ưu cấp cho những người ra lính mỗi suất 2 sào. Vì gia đình người lính rất nghèo, nên anh em đã đem bán đoạn cho những người giàu xã bên. Khi số ruộng này gần mất hết, thì xã vận động các nhà khá giả, hoặc bán suất Hương 30 quan tiền/ suất, mà cũng chỉ chuộc được phần rất ít. Vì không mấy người mua Hương, các nhà khá giả cũng có trường hợp phải bán thị, mít trong vườn (cổ Ngoéc Tác) mới đủ tiền đóng góp chuộc ruộng.

Đến đời vua Nguyễn, ông Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải có mấy người con thi mãi không đỗ. ông phải nhờ đến cụ Nguyễn Liên - Tế tửu Quốc tử giám Huế giúp đỡ. Sau khi các con đã đỗ đạt, ông Khải đến hồi âm, cụ Liên từ chối không nhận lễ vật, chỉ nhờ ông giúp thu lại những thửa ruộng Đồng Quan đã bị bán mất. Tại đàn xử kiện, quan toà phán “Công điền bất đắc thiện mại, bên mua đã được hưởng lợi quá nhiều. Nay phải trả lại những thửa ruộng đã mua, và khế ước cho xã Kệ Thạch”. Từ đó, ruộng quan được thu hồi đủ. (Theo lời cụ Lê Hoài, 100 tuổi kể).

\*

Với vị trí, đất đai, cảnh vật như trên, mà cư dân các nơi đã lần lượt về đây, góp phần khai hoá, sinh cơ lập nghiệp xây dựng quê hương ngày càng thêm thịnh vượng.

Tương truyền: năm 722, Mai Thúc Loan khởi nghĩa tại Hoan Châu chống quân nhà Đường. Khi xây dựng căn cứ ở Nam Hoan, đã sai người sang cấm cờ nghĩa ở Động Cờ - Đá Bạc. Xây 2 dãy thành bằng đá ở Eo Vả, eo Cổ Ngựa (Ba nơi đó, đến nay vẫn còn nguyên dấu). Sau đó, những người già yếu họ Mai ở lại Nhà Mai. Mãi về sau, mới trở về làng Mai Phụ (Thạch Hà), nay không còn nguồn gốc họ Mai ở đây.

Vị thủy tổ họ Bùi, làm Giám vận sứ đời Trần, chỉ huy đoàn thuyền chở binh lương, trải dọc sông Cài vào Nam. Đến vực Bình Định thì thuyền chỉ huy quay đầu dạt vào bến Cài. Tình cờ, ông gặp cô gái Kẽ Cài xinh đẹp, thông minh.



Hai người không mấy lúc đã trò chuyện, rồi cùng xướng hoạ thơ. Khi chàng hoàn thành nhiệm vụ trở về, thì cuộc hôn nhân đã mặn nồng, đôi lứa cũng tốt đẹp. Ông Giám vận sứ nhập cư quê vợ, sinh ra nhiều đời ở Kẻ Cài. Về sau, lại từ Kẻ Cài, con cháu ông thiên di sang làng Kẻ Treo, sinh ra họ Bùi Ngự sử Bùi Cẩm Hồ ở đó. Nay 2 bài thơ xướng hoạ vẫn còn<sup>(2)</sup> (dựa theo Tạp chí Hồng Lĩnh số 19 trang 67, bài của cụ Võ Hồng Huy).

Đến Lê sơ, nhiều dòng họ lớn tiếp tục đến xã Kiệt Thạch để học hành thi cử, lấy vợ rồi sinh con cháu nối tiếp đời này sang đời khác trên quê hương này và lan toả đi nhiều nơi.

Ông Vũ Nghệ đại vương (dòng họ Ngài Nguyễn Xí) từ Hải Dương vào làng Yên Mỹ trước năm 1440, là thánh dự giáp Nam lúc bấy giờ. Thần phả ghi: “Bản thổ Lạng Sơn trấn, tuyên bố sử chương tri quân, dân sự. Nguyễn tướng công, thụy Vũ Nghệ đại vương, gia phong Dũng lược đại vương, Đoan túc dục bảo trung hưng Quang ý trung đẳng tôn thân”, lăng táng tại Rú Râm.

Sau đó, người con trai thứ 11 của Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí, ông Thượng xá sinh Phúc Xà “Nhất cuộc chính giám đạt tín đại phu”, cùng vợ là bà Lê công chúa phu nhân vào làng Yên Mỹ nhập cư vì: “Ở gần lăng mộ Vũ Nghệ đại vương. Người ta nghe nói yêu mến, nên cho ở đó”. Ông bà sinh đức Gia Hạng đại phu. Vợ là bà Lê Thị Nhiêu.

Đức Gia Hạnh sinh ra 5 người con trai, 3 người con gái đều học hành hiển đạt. Vua Lê Hồng đức theo tước con mà phong tặng hiệu cho Ngài: “Tiền tặng Gia Hạnh đại phu, tả dụ sứ, Mỹ lộc nam, thụy Bình Trung tiên sinh, cập chính thất phu nhân Lê Thị Nhiêu”. Lăng mộ Ngài táng tại Cồn Hói tam mẫu thổ.<sup>(3)</sup>

Tiếp sau, là các dòng họ Lê, Nguyễn, Hoàng, Thái, Phan, Phạm, Đoàn tiếp tục đến ở (nay có trên 30 chi họ ở đây) đã cùng nhau đoàn kết, gả bán con cho nhau thành mối quan hệ thông gia chằng chịt. Tình họ hàng, làng xóm “tối lửa tắt đèn có nhau”, quan hệ qua lại từ đầu làng đến cuối xã bằng cửa trèm, bờ vùng, miến được hội tụ về đây, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của xã ngày càng thêm phong phú.

\*

Trường học đặt trên đất Văn Lâm, ở gần khu vực Cồn Tháy - Ngọc Bút - Ba Nghè. Người thầy đầu tiên là Nho sư Lê Đăng Dũng. Trường đã thu hút nhiều người giỏi về đây học hành thi cử. Nhiều người đỗ đại khoa. Họ vẫn không quên trường cũ, thầy xưa, đã dựng ngôi “Quan môn từ đường” thờ thầy Đăng Dũng, tồn tại trên 400 năm nay. Từ sau vườn ông Quang Trác, đã rước về nhà thờ họ Lê, vị thủy tổ Thượng tướng Lê Thế Nhưng (Thế tôn Lê Phúc Khoán phụng tự).

Suốt hàng nhiều thế kỷ khoa cử, Hà Tĩnh có 148 vị đại khoa, thì ở xã Kiệt Thạch cũng góp mặt 5 vị sau đây: Hoàng Hiền đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478), làm đến Lễ khoa cấp sự trung, Hiến sát sứ, Lễ bộ Tả thị lang. Vợ là bà Từ Trang phu nhân - con gái Gia Hạnh đại phu. (Bia dựng năm 1484 số 1313. VMQTG.HN); Nguyễn Cung là con trai thứ hai của Gia Hạnh đại phu. Đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp, tên đứng thứ 3) khoa Quý Sửu (1493). Dự chức Thừa chánh sứ. (Bia dựng năm 1496, số 1310. VMQTG.HN (Bia 44 nay đã mất). Thái Kính, vợ là bà Nguyễn Thị ... phu nhân, con gái Gia Hạnh đại phu. Thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi năm 1511, đứng thứ 3 trong bảng vàng. (Bia dựng năm 1513, số 1396. VMQTG.HN). Làm đến chức Hình bộ Hữu thị lang.

*“Kiệt Thạch tam khoa tam tiến sĩ*

*Hằng Nga cứu thế cứu cung phi”*

Bia khoa giáp 3 quan nghề dựng năm 1755, do Hầu phủ Anh Đô Nguyễn Đình Hiến (hậu duệ Hoàng giáp Nguyễn Cung kính tạo, có bài tựa “Đề cao, mở rộng (con đường), thu hút nhiều người giỏi đến với mình. Hiện nay thấy miền đất sông Kỳ, phía trước mặt trời mọc núi Thốc, văn học rực rỡ, nhân tài xuất hiện kế tiếp. Nhiều tên tuổi nêu giữa bản vàng, có kẻ cự phách đứng hàng đầu, có bậc đàn anh dẫn dắt...”)(Cụ Lê Hữu Nghiêm - Nhà giáo, hưu trí, dịch)<sup>(4)</sup>.

Đến triều Nguyễn, có gia đình cụ Tạng (1788), hàn lâm Viện thị độc học sĩ, là gia đình khoa bảng.

Cụ Nguyễn Liên, là con trai thứ hai của cụ Tạng, đỗ cử nhân Ân khoa (1848) làm Tế tửu Quốc Tử Giám - Phủ doãn Thừa Thiên. Đốc học tỉnh Quảng Nam. Nổi tiếng văn học, được liệt vào hàng “Tứ hổ triều đình” (Chính, Chuyên, Liên, Dự). Người học trò tâm đắc nhất của cụ là Hoàng giáp chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền. Sau đây là con cháu cụ Liên:

Ông Nguyễn Du Tuấn đỗ tú tài. Tri huyện huyện Hương Trà.

Ông Nguyễn Lương Cận, cử nhân khoa Giáp thân (Bang biện quân vụ Văn thân).

Ông Tú Ba, đỗ tú tài 3 lần (theo Văn thân).

Ông Nguyễn Hữu Lượng, cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) Tri huyện.

Ông Nguyễn Văn Quỳ, cử nhân khoa Canh Tý (1900) - Huấn đạo.

Ông Nguyễn Văn Trình, 27 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1898) làm Tri phủ phủ Hưng Nguyên và Anh Sơn. Tế tửu Quốc Tử Giám Huế. Hình bộ thị lang, dạy học. Sau năm 1945 làm Hội trưởng Liên Việt từ xã, huyện, và ủy viên ủy ban Liên Việt tỉnh và liên khu 4.

Ông Nguyễn Quýnh, đỗ phó bảng khoa Canh Tuất (1910), Huấn đạo. Nay cháu chắt là Tiến sĩ Nguyễn Nam Hồng, Tiến sĩ Nguyễn Hữu Đức.

Võ Cử, có ông Nguyễn Phong (cử Diệu). Cử nhân Võ trúng thức khoa Mậu Dần (1878). Nhà thờ tạo sĩ (họ Nguyễn cố Vu), có câu đối:

*“Văn bi tự cổ truyền tam giáp  
Võ khốn như kim thử nhất nhân”.*

Ý nói: Xã Kiệt Thạch xưa, bia ghi 3 ông nghề. Nay Võ Cử, chỉ có mình ông.

Cũng từ đất Kiệt Thạch vốn có truyền thống chiến đấu bảo vệ đất nước, quê hương, nhiều người lập được chiến công xuất sắc, được phong hàm tước xứng đáng. Đó là các ông:

Thượng tướng Lê Thế Nhưng, chỉ huy Đô sứ, đặc tiến phụ vương (?) (Thủy tổ họ Lê). Bà quận phu nhân Hoàng Thị hàng tam.

Thượng tướng Lê Thế Biền, Đề đốc, Quận công, Tứ vệ quân vụ sứ<sup>(5)</sup>. Gia tặng Phúc thần, đặc tiến phụ quốc. Bà quận phu nhân Nguyễn Thị Trinh Mỹ.

(Hai ông đều từ Lam Sơn, Lương Giang, Thanh Hoá vào Kiệt Thạch)

Ngoài ra, còn nhiều người họ Lê thi trúng tam trường, tứ trường (trong đó có Nho sư Lê Đăng Dũng).

Thượng tướng Hoàng Phúc - Lê Triều Thống nguyên 4, Ất Dậu khoa nho sinh trúng thức. Về sống ẩn dật tại khe Thuần, tham gia dạy học tại trường Kiệt Thạch. Năm Bính Tuất (1526), nhận chiếu chỉ vua Lê, ông đã cùng với Hoàng Duy Nhạc, Hoàng Đình Ái ra giúp Cung Hoàng Đế Xuân và Mạc Đăng Dung. Được phong “Tán trị công thần, Điện tiền Đô hiệu điểm tứ vệ quân vụ sứ - Tham đốc Văn Dương”...

Ngày 27-7-1924, Vua Khải Định gia phong “Tán trị công thần, đặc tứ phụ quốc Thượng tướng quân”. Bà chính thất phu nhân Trần Thị... (ông là hậu duệ của TS Hoàng Hiền).

Lăng mộ tổ họ Hoàng đề câu đối:

*“Kiệt Thạch tam khoa Hoàng hữu nhất,*

*Thuần Khê linh địa Phúc vô song”.*

Phan Nguyên suý ở Nhà Phan. Được phong Thành hoàng làng Giáng Hoà. Thần phả ghi: “Bản thổ xung thần Phan Nguyên suý, gia tặng Uy vũ đại vương, gia phong Tuấn lương Lạng lực Đoan túc dực bảo trung hưng, Quang ý trung đẳng tôn thần”. Đền Trung Hoà có cây Đá Lẻ sống hàng trăm năm, 3 người ôm không phủ. Vốn là cây Đa-la, một thứ cây người Ấn Độ ngày xưa dùng viết kinh điển.

Thượng tướng Trần Phúc Tuy (gốc ở làng Phù Minh - Thiên Lộc). Chức Đô đốc phủ Tuy họ hầu (sắc phong 16/10/1750 và 18/12/1756) (nay họ Trần cố Tuyết phụng tự).

Trần Đạt, Đốc lĩnh quân Châu tho hầu theo lão quốc thượng tướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc, tham gia đánh trận ở Thuận Quảng và Hưng Hóa đạo. Được phong Tổng tri chức Thiên hộ (chánh ngũ phẩm). Sắc phong (19/6/1762) Canh Ngọ và (20/6/1780) Canh Tý.

Hoàng Doãn Thành. Văn thư cơ mật. Thiên hộ chức. Về hưu, ông dạy học và làm thầy thuốc. Có tiếng giỏi võ. Từng phóng qua lũy tre làng đánh đuổi bọn cướp.

\*

Tiêu biểu về tinh thần yêu nước thời cận đại có:

Cử nhân Nguyễn Liên, khi làm Phủ doãn phủ Thừa thiên, đã đứng về phe chủ chiến chống thực dân Pháp.

Con trai cụ Liên là Cử nhân Nguyễn Lương Cận. Năm 1885 làm Bang biện quân vụ, chỉ huy nghĩa quân Văn Thân đánh Pháp ở Trại Lê, hy sinh tại trận. Nhờ có ông Trùm Khởi là chồng chị gái ông, đã lấy được xác về an táng tại đình Long Cương - rú Cài quê nhà. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Huy Chúc (con bá hộ Nguyễn Đình Thận), đã làm bài thơ 56 câu, gửi cậu ấm Ninh có sức động viên thêm ý chí chống quân xâm lược. Thơ bà được chọn đăng trong tuyển tập “*Văn thơ yêu nước*” NXB Giáo dục 1957, có câu:

*Trơ như đá, vững như đồng, chẳng dời chẳng chuyển*

*Dưới vì nhà trên vì nước, đặc hiều, đặc trung.*

Ông Trần Linh, chỉ huy đội quân thứ 6/20 (sắc phong ngày 7/7/1885) Tôn Thất Thuyết, đêm 7/7/1885 tấn công bắt ngờ vào đồn Mang Cá, bị thất bại. Kinh thành Huế thất thủ, đội quân thứ 6 của ông lại đến chờ ở cửa Chương Đức, vào cung đón vua, cùng tam cung chạy khỏi Hoàng thành, ra Tân Sở Quảng Trị.

Tham gia đánh Trại Lê còn có các lão mưu trong xã tham gia như các cụ Nguyễn Phong (cử Diệu), Lê Mền, Hiệp Mười (Hiệp đã hy sinh tại trận cùng ông Lương Cận) và Tú Ba.

Khi trước, ở xã thường lấy ngày 23/10 âm lịch để làm giỗ 2 cụ hy sinh trong trận Trại Lê cuối tháng 10/1885.

Theo lời đồng chí Ngô Đức Đệ - Nguyên Viện trưởng Viện Huân chương, thì Kiệt Thạch là một trong những xã thuộc huyện Can Lộc có truyền thống đấu tranh chống thực dân đế quốc. Hai cơ sở Tân Việt của tỉnh, và xứ ủy Trung kỳ ở nhà thầy Nguyễn Nhuệ, thầy Nguyễn Hữu Kỷ.

Có 3 thầy giáo ở Kiệt Thạch được kết nạp Đảng là: đồng chí Nguyễn Nhuệ (giáo Nhuệ) vào Đảng Hưng Nam năm 1926. Năm 1928-1931 làm Bí thư Phân ban xứ ủy Trung kỳ Đảng Tân Việt (Trụ sở ở Đà Nẵng). Ông giáo Nhuệ bị bắt ngày 09/10/1931, đeo số tù 90/591 tù chính trị Nghệ - Tĩnh ở Nhà đầy Buồn Ma Thuật, được tha sau 14 năm bị đầy. Tháng 8/ 1945 ông làm Trưởng Ban khởi nghĩa tổng Đâu Liêu được bầu vào Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc, phụ trách Tư pháp, qua đời năm 1946.

Nguyễn Hữu Kỷ (giáo Kỷ), được vào Đảng Tân Việt. Từ năm 1928 -1930 là Bí thư tỉnh bộ Tân Việt Hà Tĩnh. Tháng 8/1945, làm Chủ tịch UB Cách mạng lâm thời Kiệt Thạch. năm 1948-1949, làm Hội trưởng Liên Việt xã Hồng - Minh.

Nguyễn Hữu Cương (giáo Nga) vào Đảng Tân Việt. Năm 1929-1930 hoạt động trong Hội truyền bá Quốc ngữ huyện Can Lộc. Bị Pháp bắt giam ở Hà Tĩnh (trong lúc đang dạy học ở chợ Nhe). Năm 1945-1948, làm Trưởng ban Bình dân học vụ xã Kiệt Thạch.



Từ năm 1930 - 1935, xã Kiệt Thạch đã có chi bộ Đảng, Nông hội đỏ, Thanh niên Cộng sản Đoàn, Phụ nữ giải phóng, Tự vệ đỏ.

Năm 1945, Kiệt Thạch đã cùng với các xã Thổ Vượng, Đậu Liêu, Tiếp Võ cướp chính quyền ở tổng Đậu Liêu.<sup>(6)</sup>

Trong cuộc trường kỳ kháng chiến 30 năm, xã Kiệt Thạch đã đón gần 20 cơ quan sơ tán về làm việc, và trường cấp III Can Lộc với trên 2000 thầy, trò về học tập. Đồng thời giúp đỡ mọi mặt cho công binh xưởng huyện; và đón nhiều đơn vị quân đội về địa phương. Trong kháng chiến chống Mỹ nhân dân Kiệt Thạch (Thanh Lộc) đã cùng với dân quân các xã bắn rơi máy bay địch.

Hơn 2000 con em tham gia quân đội nhân dân, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

Thanh Lộc bây giờ đã có hệ thống điện, đường, trường, trạm, nước giếng sạch. Con đường làng thẳng tắp rộng rãi, với 3 chiếc cầu bê tông nổi sang thị xã Hồng Lĩnh. 10km đường giao thông trên đồng ruộng. 7km kênh mương bê tông, 2 trạm bơm nước từ sông Cày để bà con chủ động tưới, tiêu nước cho hơn 400 ha ruộng lúa hai vụ. Phong trào văn nghệ, thể thao sôi nổi:

*Con về Thanh Lộc hôm nay*

*Hoà trong ánh điện, bóng người thân thương*

Một số câu chuyện cũ đã được các bậc cao niên kể lại: xã ta, ngày xưa không phải độc canh cây lúa, mà còn nhiều nghề làm ăn.

Nghề tằm tằm dệt củi có từ thế kỷ XIV, do các bà quận phu nhân, công chúa phu nhân là nòng dẫu của các gia đình họ Nguyễn, họ Lê dạy cho con gái trong làng. Con gái làng ta xưa nay đẹp người, đẹp nét: *“Xôi nếp cái, gái làng Đông”, “Muốn mát thì tắm giếng Đoài (giếng Đàng)/ Muốn lấy vợ đẹp hỏi ngài làng Đông”*. Con gái đã vậy, con trai xã ta thật giỏi giang, cần cù nghề cày cấy, tranh củi, chăm lo ruộng tằm, nông kén. Đặc biệt là làm cỗ đám đình, giỗ tết.

*“Quê em núi Sạc, sông Cài*

*Gái làng Đông dệt lụa, trai thôn Đoài trồng dâu.”*

\*

Xã Kiệt Thạch có nhiều chùa đền:

Chùa Phúc Tự, chùa Thông, chùa Mộ Nghĩa (Mụ Né). Ở chùa Mộ Nghĩa có nhiều câu đối:

*“Mộ cổ thân chung Kỳ Thủy hưởng*

*Nghĩa căn thiện quả Sạc Sơn lưu”*.

- Đền Nam Giáp, thờ Nguyên phủ sứ Võ Nghệ đại vương

- Đền Hoà Thượng, thờ Phan Nguyên Suý

- Đền Đông Giáp, thờ thiên thần Bạch Thạch Sơn

- Đền Bắc Giáp, thờ Dương Cảnh thổ địa

- Đền Yên Mỹ, thờ Cao Sơn Cao Các

- Miếu Xã Văn (huyện Văn), thờ Khổng Phu Tử.

- Miếu Xã Võ, thờ Đức Thánh Thần (Hưng Đạo đại vương).

- Đền Yên Hợp, thờ Bản xứ Cao Sơn, xây dựng năm Minh mệnh thứ 6 (1825 Ất Dậu). Trước đó, thôn Đông xây đền giáp Đông. Đến năm Ất Dậu, thị họ Nguyễn cố Tổng có thế lực hơn, đã ép giáp Đông chuyển đền ra khỏi nơi này. Họ Đoàn phải thiên di đền ra dăm Làng Mương, đền bị cháy. Họ Đoàn thiên cư ra vùng Nguyễn Xá (Nguyệt Ao), đổi thành họ Đào, nên có câu “Đông ra, Đào vào”.

- Nhà thờ xứ Đạo Yên Mỹ, xây từ thời thuộc Pháp.

Ngoài ra, mỗi làng còn có nhà Bản Thổ, toàn xã có nền Ông Đá (Từ thời Tây Sơn), thờ “Bản xứ Càn Long linh ứng Sơn Thạch tỷ hộ tôn thần”. Ai bị mất gia súc, đến đó thấp hương xin Ngài phù hộ, thì lợn, bò tự về nhà, hoặc chủ tìm lại được.

\*

Cuộc sống vật chất, tinh thần nơi đây cũng phong phú.

Người Kiệt Thạch quen thức khuya dậy sớm với công việc đồng áng, tranh, củi, cỏ, lại về chăm chút mảnh vườn nhà, trồng cây ăn quả như: Cam, quýt, thị, hồng, bông, khế, xoài, trám, mù u, thanh trà, dừa, mít... Có điều lạ là giống cây lấy ở miền nào về cũng hợp với thổ nghi ở đây. Vẫn giữ được vị thơm ngọt, không lai, lụi.

Nơi đất ráo, trồng những vật rau, luống chè, mồi củ đậu, hành, họ, kiệu, gừng, nghệ, hoàng tinh, tía tô, kinh giới, diếp cá, mùi tàu, ngò (mùi), ba giót, bạc hà, ích mẫu. Cây leo choải, leo đàn (đỗ leo, bầu, bí, hoa lý, nho, gấc). Trước ngõ

là những hàng cau, chè tàu làm hàng rào thẳng tắp. Tạo nên cảnh đẹp bốn mùa có cái ăn, cái để phòng khi mất mùa, giáp hạt. Ngoài ra, còn trồng cây lấy gỗ làm nhà như: mít, thị, xoan, mắc, tre để làm nhà. Nhà có ao, thì trồng thêm cây sung, quả chín cho trẻ con, và chim, quả non nấu cháo cho lợn đẻ, quả xanh muối lẫn với cà... Dù có mất mùa đến mấy nhân dân Kiệt Thạch xưa nay chưa ai chết đói.

Người Kiệt Thạch thạo nghề đơm chim, đánh bắt cá. Cũng nhờ có sông, hói, biển, bầu, trọt để đào đìa lấy cá tự nhiên, thỉnh thoảng mới bỏ chuôm cho cá ở, đốt tổ kiến cho cá thêm thức ăn. Khi nông nhàn, lúc mưa to thì đi cất vó, cắm dăng, đơm đó. Bình thường thì đi câu rê, câu vàng, câu thả cũng thu nhiều cá (thường là cá quả).

*“Gửi lời về nhắn với ông câu*

*Cá ăn thì dật, đừng để lâu mà mất môi”*

(Cô gái Quang Chiêm)

*“Cá ăn anh cũng biết rồi*

*Để cho vui lòng, hởi dạ rồi nhẹ xách môi anh lên!”*

(Anh Cày - Kè Cài)

Người làng Yên Mỹ rất giỏi nghề câu cá, câu lươn, ếch. Có thể gọi (nghề truyền thống) cũng được. Nay bà con vẫn câu lươn, ếch, bán cho các nhà hàng đặc sản rất cao giá.

Đồng Kiệt Thạch khi xưa mò đâu cũng ra cá. Nào tát vũng, tát khe, hói, ao, phước, đào lỗ lẩn. Những người có sức khoẻ đi rình mò ban đêm tìm cá bẫy, vượt qua gai góc, bắn thủ, khi cá bẫy đã ăn no, cụm lại, người dùng nơm đại úp

một nhất, có khi được vài giỏ. Nhưng phải thận trọng với rắn trầu đi theo ăn nhớt cá. Rắn này độc lắm.

Cáy vụ chiêm xong, bà con lại rủ nhau ra Cương Gián để đòi cáy. Nào nổi bung, nổi mười, rạ phát, gánh gồng ra tìm bãi cây ô - rô, đào lỗ chôn nổi xuống đó, phát cây thành một đường thẳng, dùng sào khươ vào bãi cây, cáy nhát chạy theo đường đã làm sẵn, rơi xuống nổi. Mỗi lần đi như vậy, cũng đủ muối một vại ruốc cáy để ăn dần. Muối nước mắm thì phải xuống các làng kẻ bể mua cá cơm, cá ve, cá trích,... Ăn hết vại này thì muối vại khác. Còn chất hụ nước mắm cốt, chôn xuống dưới nơi có giọt nhà, để lâu năm dùng làm thuốc khi trái nắng, trở trời.

Người Kiệt Thạch còn thú vui đi săn chồn, cáo, lợn ri (lợn lòi). Khi săn được cây hương, thì lấy ngân hương để sao tẩm, ngâm rượu làm vị thuốc chữa phong thấp, đau bụng phong lâu ngày (đau bụng khan).

Nhiều người đi trọi khướu, trọi cu, bắt chim. Người ta dùng gỗ trắc làm thủ nỏ, gỗ cuống tàu làm cánh nỏ, lụa gai lột làm dây, tên bằng nứa (gỗ cuống tàu và trắc có sẵn ở lòi, ở vườn). Người ta chọn chim thịt ngon để bắn như: Cu gáy, cu kỳ, le le, kết kết, chim cắt, đa đa, gà đồng, tu hú (o hứ),... Chim nhỏ, chim đẹp thì cố bảo vệ, không bao giờ ăn thịt điều hâu, ác là.

Ngược bè, là công việc vất vả, phải “lên thác, xuống ghềnh”, vượt chín khúc Huội Nai, nhưng ai cũng thạo chống,

chèo. Lại quen biết người họ hàng ở Hương Sơn, Hương Khê, quen biết đến cả bác kiểm lâm, nên đều trót lọt. Mỗi chuyến bè, lấy được gỗ tốt làm nhà, lấy nâu nhuộm vải, lấy cả ỉn cày, náng cày, vai cày (éc), chạc cày (đu bộ), lấy cả lá tranh hèo về lợp nhà, cây rễ hương về làm hương cuốn. Nứa, giang thì đóng bè, làm mền, làm lạt. v.v...

Người Kiệt Thạch cũng khéo tay đan lát, chằm tơ, chằm đệm, tự khâu vá áo quần (khâu tay). Nào rổ, rá, thúng, mẹt, bồ, nong, nia, dân, sàng, khâu, nát đều tự làm lấy cả.

Nhiều gia đình nuôi ong lấy mật, nhà ít thì một vài tổ, nhà nuôi nhiều cũng đến dăm bảy tổ. Ông tự đi hút nhụy hoa vườn, hoa đồi, không phải đi xa.

Hát ví là một sở thích, từ già, trẻ, gái trai, ai cũng có thể tham gia khi hát phường cấy, phường vải, hát, hò trên đồng. Hát phường cấy suốt đêm, từ đầu làng đến cuối xã, nhà nào có phường cấy là ở đó người tập trung đông.

*"Vấn quân hà quận, hà châu  
Hà danh, hà tính, xuân thâu kỷ hà".*

(Bên gái)

*"Anh đây Kiệt Thạch quê nhà  
Tên là Lê Xứng, thiệt là lương y".*

(Lê Xứng)

Có một chàng trai, đi hát nơi nào, chỉ mới nghe giọng, thì bên gái đã biết ngay:

*“Dù bưng trốc bít tai  
Cũng không dẫu được ai  
Cạy Kỳ Trúc - Kẻ Cài  
Lạc vô ai mà lạc  
Lạc đường nào mà lạc!”*

**( Các cô gái Cổ Đạm)**

*“Cạy Kẻ Trúc, Kẻ Trai  
Không phải Cạy Kẻ Cài  
Anh mà có nói sai  
Ra giữa tiết giêng hai  
Trời dánh hạ vôông khoai  
Mỗi vôông ra hại vọc  
Ra mỗi vôông hai vọc.”*

**(Phan Cạy - Kẻ Cài)**

Trong những buổi sinh hoạt, lao động chung, thế nào cũng có hát ví, hát dặm, đố Kiều, v.v...

Nhiều nhà nho làm thơ, câu đối ca ngợi con người và cảnh vật thiên nhiên núi Sạc, sông Cài, Hồng Lĩnh, Lam Giang... và tỏ bày tâm sự trước những bất công, giải bày những hiểu lầm nhau trong sinh hoạt.

Cụ Nguyễn Văn Trình có bài “Đăng Lam Thành hoài cổ phú” và những bài dạy con cháu trong nhà “Gia Huấn”, được bà con trong xã thuộc lòng. Bà Nguyễn Thị Huy Chúc (chị dâu của cụ Trình) có bài “Gửi cậu Ấm Ninh”.

\*

Ngày xưa, dạy học không phải là nghề làm ăn kiếm sống. Có những vị vừa làm quan, vừa dạy học. Có vị sau khi đỗ đạt lại trở về quê làm thầy dạy tại nhà mình, hay được các gia đình mời đến dạy cho con cháu, cũng không đòi hỏi gì, chỉ có vài bữa cơm rau do gia chủ mời thầy. Mồng năm, ngày tết, phụ huynh học sinh đi tết thầy, thì thầy - chủ cùng vui chung. Thời Lê, có Nho sư Lê Đăng Dũng, thượng tướng Hoàng Phúc, ông Hoàng Doãn Thành, v.v... Thời Nguyễn, có cụ Nguyễn Liên, Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Quýnh; ông Nguyễn Văn Quì - là những người vừa làm quan vừa dạy học. Dạy học ở nhà có: cụ Nguyễn Đình Liên (cố đầu huyện) cụ Học Ưông, cụ Giáo Hành, cụ Học Khai, cụ Giáo Thụ, cụ Tổng Giáo, cụ Giáo Như. Thời thuộc Pháp, dạy Quốc ngữ, Pháp văn, có các thầy Giáo Huệ, Giáo Kỷ, Giáo Cương, Giáo Đồng, thầy Nguyễn Văn Thành, các thầy Trợ Tám, Trợ Niêm, Trợ Huỳnh, cậu Ấm Bổng. Trong đó, có những thầy được phong cửu phẩm văn giai như ông Cửu Đoài, ông Cửu Lệ (Trợ Tám), ông Cửu Niêm. Ngoài ra, còn có Trạng sư (ông Ký Bảy), nhà báo (ông Ấm Ban).

Như vậy, thời trước xã Kiệt Thạch cũng không hiếm người có học vấn cao.

\*

Người Kiệt Thạch có những món ăn sở thích, do điều kiện thiên nhiên sẵn có như: Thịt bò thui bằng lửa than cây trện, cây tiến, mùi thơm ngon đặc biệt, chấm với nước chèo, rau ghém rất khoái khẩu vị. Mùa đông, có mấy món: Cá rô đĩa hổi, đĩa sông, biển đem về nướng xăm dưới than củi vừa



nhật độ, vừa nướng, vừa tắm chút nước mắm ớt tỏi. Lươn om, trước lúc om, người ta làm sạch lươn, cắt khúc, kẹp với lá quýt hơi nướng vàng, rồi mới om, cho một tý vỏ quýt hơi (vỏ khô) thì hợp. Những ngày tết, ăn cam bù, cam sành trồng ở vườn mới hái để thờ ông bà ông vải, con cháu đi mừng tuổi các cụ, cam Kiệt Thạch thời đó không kém hương vị cam Xã Đoài. Mùa hè, ăn bánh khoai làm bằng bột củ mài (Hoài sơn). Mùa xuân, uống rượu nếp cái hương, nếp bốn gia đình chung cất bằng nồi bù, rượu chảy qua cổ hôn bằng gỗ, ống dẫn bằng tre, đựng vào hũ sành. khi uống thì rót ra nai (bè rượu thời Nhà Lý). Uống nước chè xanh trồng ở vườn nhà, ở bãi khe Thung (trà Thung), hoặc mua chè chợ Lù ở đỉnh Lự. Mùa nhàn hạ dưới trăng thanh gió mát, bà con gọi nhau “mời ông sang uống nác”, bên ấm chè xanh, rổ khoai lang, đôi cà mới muối, trên không trung thì tiếng sáo diều bay, thật là lạc quan và thơ mộng. Những câu chuyện làm ăn, chuyện đông tây kim cổ kéo dài mãi, cho đến gà gáy canh, lại rủ nhau về đi tranh, đi củi bên rú Treo. Trẻ con thì uống chè trâm (vối), gái đẻ thì uống chè vàng, chè hón. Ăn cơm gạo chành, gạo tám thơm, tám xoan, gạo lứt nấu nổi đất, đun củi dẻ, củi sồi, củi cành mục trai, củi sim. Cơm dẻo ngon đặc biệt, làm hài lòng khách đến chơi nhà.

Người Kiệt Thạch thật thà như đếm, thẳng thắn đến nỗi có khi mất lòng người. Nếu như thời nay, có khi mất cả quyền lợi chính đáng mà mình được hưởng.

Đối với việc nhà, đàn ông biết làm nhiều việc, từ

“Thượng vàng, hạ cám”, kể cả dựng ngôi nhà mình ở, chế biến món ăn đám đình, lễ giỗ. Người phụ trình tiết, phẩm hạnh, hài hoà. Người con biết kính trên, nhường dưới, nhớ đến những người, sống vì mọi người. Nhưng cũng có nhiều mặt chưa thật hoàn hảo: Bảo thủ, ương ngạnh, ăn nói có khi bộc bạch, thường tiết lộ việc không đáng nói, bộc trực quá, có khi lỗ lòi. Xã có 5 làng, có những nét sinh hoạt không giống nhau như câu ca:

*“ Khoan thư Yên Hợp, lớp tốp Thạch Cừ, lừ dừ Thạch Tỉnh, đứng đỉnh Văn Lâm, lâm bầm Yên Mỹ”.*

Trong thực tế, thì người dân Thạch Cừ, Thạch Tỉnh lao động khoẻ, kế hoạch làm nông khá hơn, nên đời sống vật chất tương đối đồng đều, giữa nhà giàu, kẻ nghèo không chênh lệch quá cao.

\*

\*       \*

Xã Thanh Lộc ngày nay, trong thời kỳ hiện đại, bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI, đang xây dựng, phát triển nhiều mặt hơn trước gấp nhiều lần. Năm 1996, đã vinh dự được công nhận “Làng văn hoá Kỳ Trúc”. Tháng 8 năm 2003, được phong tặng danh hiệu “Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời chống Mỹ”.

---

(1) Có những việc vì chưa được xác minh đầy đủ, nay cần có thời gian tiếp tục nghiên cứu như: Ngôi mộ ngài Nguyễn Dục (Lê triều họ

táng). Ngài là con cả Đức Gia Hạnh đại phu (sinh trước năm 1448). Theo một số báo chí địa phương và dư luận, thì vào khoảng năm 1988, di chuyển mộ, để quy hoạch lại đồng: “Đào lên thấy triều phục đại hốt còn nguyên, xác ướp hương trầm, trong quan, ngoài quách”. Như vậy, ngôi mộ đã trên, dưới 500 năm, mà xác người, áo quần còn nguyên?

(2) Nguyên văn chữ Hán trong “Khoa giáp bị chỉ”: “Khoa giáp bị tự văn: Phù khoa mục sĩ chỉ thân đồ, nhược tích nại du, phi diễn tuần ngân bằng cấu thời duy Nhạc Sạc chỉ đương, Kỳ Thủy chỉ thổ, văn học bản bản, nhân tài bối xuất diệt hoàng bằng chỉ tiêu danh thế hiệu kỳ cự, kỳ tông, kỳ bá đồng thanh triều nhi phụ đức thế gia...” (cụ Hoàng Đình Phúc chép tay văn bia chữ Hán).

(3) Theo lời cụ lão thành cách mạng Nguyễn Hữu Chương (tuổi 95) nguyên Tổng thư ký Việt Minh xã Kiệt Thạch, tham gia khởi nghĩa Tổng Đạu Liêu thì ngày khởi nghĩa Tổng Đạu là mồng 9 tháng 8 năm 1945. Có các đồng chí Hoàng Thọ Linh, Nguyễn Huy Tấn ở huyện về chỉ đạo (khởi nghĩa trước 7 ngày so với huyện). Mong được cấp trên làm rõ mốc son lịch sử cho xã.

## LÀNG CỔ PHÚ KHÊ

HỮU THOAN

**P**HÚ Khê là một ngôi làng cổ trên dải đất Thuận Chân phía Nam Ngàn Hống. Nghe đến tên làng Phú Khê, chúng ta ai cũng nghĩ đến một vùng quê “Nhất cận thủy, nhị cận sơn”. Bốn mùa mưa thuận, gió hoà, cảnh thú hữu tình làm ăn sung túc.

Chuyện kể rằng: Người xưa - xưa lắm - dải đất Thuận Chân là bờ biển. Những cột sóng thần thường ập đến; Những trận bão cát ngông cuồng đã đưa cát lấn sâu vào đất liền tạo thành những bãi cát dài và có dòng khe suối bắt nguồn từ Ngàn Hống với nguồn sinh thủy trời ban suốt tháng tháng năm năm không hề vơi cạn.

Nhờ vậy vùng đất này trở thành những cánh đồng phì nhiêu, tôm cá đầy khe, lúa khoai xanh tốt. Hầm Phú Khê là một vùng tài nguyên trời cho hiếm thấy nơi nào có được.

Bởi vậy, ông Đùng sợ sóng thần và bão cát biển nơi đây thành sa mạc. Ông Đùng đã gánh núi, gánh đất đắp thành những gò đồng phía bên đông để ngăn chặn thiên tai từ biển. Những gò đồng ấy về sau dân bản xứ gọi là Núi Cao các

nhạc sơn, núi Đông Hàn, núi Mũi Rồng. Ở phía bên tây khe, ông Đùng gánh đất đắp thành một bờ đê từ Ngàn Hống xuống núi Mồng Đá. Nom như một con đê dài, một dải núi đất - gọi là núi Thường Lạc. Núi này có tác dụng ngăn lũ khi có mưa to đồng thời ngăn thủy triều từ sông Hà Hoàng.

Nhờ vậy dân ở làng Ngang, làng Trọt, Minh Kinh, làng Mỹ Trí đã rủ nhau khai phá làm ăn.

Ở thời vua Lê Hồng đức, tại xóm Sóc Đình của làng Mỹ Trí có hai người con trai (con sinh đôi của chúa Liễu Hạnh và Nguyễn Đình Phán) (sau gọi là Hầu Tổng Phán). Hai người đã mua thuyền bè, chiêu tập người, lập thành một đạo quân luyện tập đánh giặc trên sông trên biển. Sang thế kỷ thứ 17 Ninh quận công Trịnh Toàn được cử vào trấn giữ phía nam Hoan Châu. Ông đóng đại bản doanh ở làng Quảng Khuyến và phía Nam Ngàn Hống là địa bàn đánh giặc. Ninh quận công đã cho khai thác quặng sắt ở núi Mũi Rồng. Dân các làng lân cận đến khai thác rất đông và họ đã có một làng ven khe Mũi Rồng, gọi là làng Sắt. Ông còn lập lò rèn, làm nhà để xe. Tất cả những di tích đó đều được xây dựng hai bên bờ khe Mũi Rồng thuộc làng Phú Khê. Những dấu tích như lò rèn, nhà xe, chùa Ninh Kinh vẫn còn những nền móng nhà, những đồ sành sứ, gạch ngói vỡ.

Binh lính, dân cư do Ninh quận công chiêu tập đến cùng với dân cư các nơi tìm về đây làm ăn, khai phá cấy lúa v.v... Người đông như kiến. Đi đến đâu cũng gặp người của Ninh quận công. Do vậy thời bấy giờ có câu ca rằng:

*“... Ông Ninh ơi hồi ông Ninh  
Đi đến đâu đình lại gặp ông Nang  
Ông Nang ơi hồi ông Nang  
Đi đến đâu làng lại gặp ông Ninh...”*

Như vậy, ở thế kỷ XVII, khe Mũi Rồng dân cư đã đông đúc. Việc làm ăn vô cùng thuận lợi. Nhiều gia đình đã trở nên giàu có. Vì vậy người thời ấy gọi vùng này là Phú Khê (tức là con Khe giàu có).

Nhưng phải đến đời vua Lý Tông, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), nơi đây mới trở thành làng Phú Khê giàu có nhất vùng, tiếng tăm nổi danh khắp thiên hạ.

Chuyện là năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 - có hai anh em nhà họ Lê Sỹ thuộc làng Tả Trung, tổng Nội Ngoại huyện Thiên Lộc (nay là xã Thuần Thiện, huyện Can Lộc) thi đỗ Đại khoa Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Người em là Lê Sỹ Bằng đỗ Đệ nhị giáp tức là trên tiến sỹ, dưới thám hoa, Bảng nhãn và Trạng nguyên (đệ nhất giáp). Cả hai anh em được khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu (bia 67).

Theo quy định và chỉ dụ của nhà vua (từ vua Lê Thái tông) thì những quan tân khoa được Vua ban áo mũ, cân đai tiến sỹ. Vua còn ban yến tiệc tại vườn Quỳnh Lâm. Các vị quan tân khoa còn được ban ngựa tốt và lính hầu để vinh quy bái tổ”.

Quy định này đến đời nhà Nguyễn vẫn còn áp dụng. Ngoài những ân điển trên, nhà vua còn ban cho những ai đỗ đại khoa đều có quyền bao đặc ruộng đất, viên cư để bảo đảm đời sống gia đình nơi quê quán.

Thừa hưởng ân điển đó, Hoàng giáp Lê Sỹ Bàng, sau lễ bái tổ vinh quy, đã bao chiếm vùng khe Mũi Rồng hay còn gọi là khe Phú Khê. Ông chiêu dân, lập ấp, khai phá đồn điền hai bên bờ khe Mũi Rồng.

Mười một năm sau (1747), Thượng nguyên năm Đinh Mão Lê Sỹ Bàng được vua phong tặng tước bá, gọi là Phú Khê bá, do có nhiều công lao bọc lộ tấm lòng trung quân ái quốc.

Từ đó, làng Phú Khê có quyền kiêu hãnh vì họ đã có người làm nên nghiệp lớn. Quan lớn Phú Khê bá đã làm cho mảnh đất quê đi vào cung bậc “Địa linh nhân kiệt”.

Sau lễ bái tổ vinh quy, Hoàng giáp Lê Sỹ Bàng trở lại kinh đô. Bà phu nhân Phạm Thị Điểm ở lại quê nhà để lo việc gia đình, nuôi con ăn học. Bà có hiệu là Từ Cần phu nhân. Bà là người có tư chất thông minh, có theo đòi nghiên bút. Lại được theo cha vào kinh nhiều năm nên tiếp thu được nhiều điều hay về tề gia; về đạo làm mẹ, làm vợ trong một gia đình quyền quý. Hơn thế nữa, bà là một người mộ đạo cũng là một phật tử của Đạo.

Năm Ất Sửu (1745), sau khi mãn tang thân phụ là Lộc Xuyên hầu (người địa phương thường gọi là quan phụ vì cụ là cha của hai quan lớn họ Lê) Từ Cần phu nhân cho xây dựng chùa Long Vĩ tự trên núi Mũi Rồng. Bà cũng đã cúng vào chùa một mẫu ruộng để lấy hoa lợi nuôi sư sãi và tiền hương khói quanh năm.

Cũng chính năm đó, đình làng Phú Khê được xây dựng tại gò đất cao ở phía Nam dải đất Thường Lạc hay gọi là núi

Thường Lạc. Đình làng Phú Khê có tên là đình Long thần (Thần Rồng) khuôn viên của đình Long thần khoảng một mẫu Trung bộ. Cây cối um tùm, bốn mùa xanh tốt. Cảnh thú nơi đây thật hữu tình, hương sắc ngọt ngào, chim chóc líu lo làm tổ.

Theo gia phổ của họ Lê Sỹ thì ngày xưa ở đình làng Long thần vì cảnh thú nên thơ nên hàng năm cứ vào mùa thu, các tài tử văn nhân thường đến đây xướng hoạ ngâm vịnh.

Họ là con cháu của các bậc đại khoa trong vùng như ở họ Ngô, họ Hà, họ Đặng, họ Phạm và con cháu Đông các học sĩ Phú Khê bá như Hạnh Trai tiên sinh, Thủ khoa Thục, Thái học Thượng xá nho sinh Lê Sỹ Quýnh, Thủ khoa Nhự Thanh v.v...

Trước đình Long thần có giếng sâu, nước mát 4 mùa không hề vơi cạn. Hiện nay, đã mấy trăm năm mà những dấu tích như nền đình gốc đa to vẫn còn. Nhất là tại khuôn viên đình còn có phần mộ của Ngân đài công tử. Đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của làng Phú Khê.

Trước mặt chùa Long Vĩ tự trên núi Mũi Rồng nhìn xuống phía Nam cũng có một cái giếng sâu, nhiều nước lắm. Chuyện về hai cái giếng của làng Phú Khê cũng lắm điều trác ẩn. Thời đó người làng Phú Khê, người làng Tả Trung, người làng Tỉnh Thạch v.v... hay nói với nhau rằng: Đất Thuận Chân vốn là nơi làm ăn phát đạt, học vấn uyên thâm, nhưng sự đồ đạt thì quá ít ỏi. Bởi có tình trạng đó là vì hai cái giếng của làng. Ngày xưa có ông thầy địa lý người bên Tàu sang làm nghề coi đất và ông ấy cho đào giếng trước



chùa là để chắt dứt long mạch. Cho đào giếng ở đình Long thần là để chắt dứt mạch thiên tân. Do vậy việc học hành khoa bảng ở vùng này không còn thịnh đạt nữa.

Có câu thơ xưa của đức ông Hy Phúc hiệu Thiên Yên rằng:

*"... Trên mảnh đất Côn Bằng mấy độ  
Suối Mũi Rồng còn đó nữa không?  
Thiên Tân địa mạch Hẫu công  
Ai ngăn cho cách - Kẻ trông người chờ..."*

Xin được ghi chú thêm một chút về mạch Thiên Tân và Long Mạch: Tục truyền rằng mạch Thiên có nguồn từ vực Đầu Càn. Theo nhà địa phương học Võ Hồng Huy thì đây còn có cầu Tiên Tắm. Theo Bùi Dương Lịch thì mạch Thiên Tân có nguồn từ vực Đầu Càn chảy theo núi Mũi Rồng sang dải Thường Lạc; chảy xuống gò Cánh Phượng sông Hà Hoàng.

Long Mạch bắt nguồn từ núi Sư Tử, Động Giang về Cao các nhạc sơn, xuống núi Mũi Rồng rồi chạy xuống sông Yến Giang và ra sông Hà Hoàng.

Đây là hai mạch thiêng chạy qua làng Phú Khê. Nếu mạch được thông suốt thì con người phát triển; học vấn mở mang, làm ăn ngày càng thịnh vượng. Nhưng nếu mạch bị tắc hay bị đào phá thì địa sẽ thôi linh, nhân sẽ hết kiệt.

Về sau, hậu duệ của các họ ở vùng đất xã Nội. Thuần Chân, Tả Hạ ít có người đỗ đạt. Người ta mới nghĩ đến những câu chuyện truyền tụng về hai cái giếng của làng Phú Khê.

Lễ hội của đình Long Thần và chùa Long Vĩ được tổ chức cùng một ngày. Đó là ngày mồng 8 tháng 6 hàng năm. Bởi vì: năm Ất Dậu là năm xây chùa và đình. Trời làm đại hạn. Ruộng đồng nứt nẻ, người và gia súc thiếu nước uống. Canh nông bị mất mùa. Do vậy các vị chức sắc hương hào trong làng tổ chức lập đàn tế trời, xin trời làm mưa. Mặt khác, dân làng khảo giếng Tây Hồ cho thông mạch Thiên Tân. Công việc tế trời và khảo giếng đã được hai ngày mà trời vẫn không mưa.

Sang ngày thứ ba - đúng giờ Ngọ bỗng một cầu vồng xuất hiện. Cầu vồng này có móng ở chùa Long Vĩ. Trên đỉnh núi Động Giang đã xuất hiện những đám mây bao phủ. Những đàn kiến bò qua đường hối hỏ leo lên cây cao, trời đất âm âm đổ xuống trận mưa to. Dân làng khẳng định rằng: Lễ cầu đảo của dân làng đã thấu đến Thiên đình, do đó trời đã cho mưa, ba ngày có mưa to, nước đầy ruộng đầy khe. Con người và muôn loài trở lại tươi tốt bội phần.

Từ đó, dân làng Phú Khê lấy ngày mồng 8, mồng 9 và mồng 10 làm ngày lễ và hội ở đình Long Thần và chùa Long Vĩ. Riêng mồng 8 là ngày vào hội. Đại lễ tạ trời đất được tổ chức cùng một lúc giữa Chùa và Đình. Ngày mồng 9 Đại lễ ở chùa Long Vĩ để tạ ân Phật tổ cùng chư Phật. Ngày cuối cùng là mồng 10 Đại lễ ở đình Long Thần để tạ Thần Rồng đã làm mưa cứu nạn cứu khổ. Ba ngày lễ và hội làng của Phú Khê thật đông đúc và vui vẻ. Sáng ngày mồng 8 tháng sáu các nam thanh nữ tú đội lễ lên chùa, các vị chức sắc, thủ chỉ trong làng ra đình tế lễ yên vị. Làng tổ chức hội vật, bàn cờ

thể, đánh tô điểm. Ví gheo, giao duyên giữa các phường trong làng với các làng lân cận. Đặc biệt, ở đây có khác lễ hội của các làng khác là: Có nhiều văn nhân sỹ tử và các bậc nho sinh, đến làng Phú Khê để thưởng ngoạn sơn thủy hữu tình và cùng xướng họa, ngâm phong vịnh nguyệt. Đình Phú Khê lúc đầu thờ Long thần, Sơn thần, Thổ địa, Thành hoàng. Nhưng đến năm Quý Dậu (1753), đời Lê Hiến tông niên hiệu Cảnh Hưng - Tháng 2 ngày 19, Đông các học sỹ tạ thế. Để tỏ lòng của dân làng tri ân Phú Khê bá, làng đã rước bài vị của ông lên thờ tại đình (sau khi mãn tang) Long thần với hiệu:

“... Nhị giáp Tiến sỹ xuất thân, Hiệu kính Đại phu, Thiêm sai ngũ phủ, Đông các Đại học sỹ, phong tặng đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Đại lý tự khanh, Phú Khê bá, tru quốc Lê Tướng công tự Thụy Nhã - hậu hiệu dịch tiên sinh trước phong Đoan túc đức bảo trung hưng, tân gia tặng Quang ý trung đẳng tôn thần...”.

Về sau làng lại rước bài vị của bậc đại danh nho Lê tiên sinh, thủ khoa tú Trường năm Tân Dậu, bài vị: Quốc Tử Giám, thái học thượng xá nho sinh. Lê quý công hiệu Hạnh Trai tiên sinh và một số danh nhân văn võ thuộc bản thôn.

Lại nói về chùa Long Vĩ: Mặc dù đây là ngôi chùa do Từ Cần phu nhân và dân làng Phú Khê xây dựng nhưng dân vùng biển và cả vùng phía nam Ngàn Hống đều đến hành đạo, hành lễ rất đông. Tháng tháng năm năm sức nức trăm nhang từ những tấm lòng mộ đạo.

Từ Cần phu nhân ngoài việc làm tốt công việc của một người mẹ, người vợ, bà còn để tâm đến công việc làm ăn, tín ngưỡng đời sống của dân làng nên được dân làng kính nể. Ngoài việc cấy lúa trồng khoai, Phú Khê là làng có nghề dệt vải trồng bông sớm nhất vùng. Đó là nhờ sự bày vẽ của Từ Cần phu nhân. Bà cho đất trồng bông ở cánh đồng Lối Thuyền, đồng Vải, sau này gọi quen miệng là đồng Vải. Bông trồng ở cánh đồng này cho năng suất cao. Ở thế kỷ XVII, XVIII nghề trồng bông dệt vải rất thịnh ở làng Phú Khê, huyện Thiên Lộc.

Khe Mũi Rồng sau này là làng Phú Khê. Quê hương của Quan lớn Thiêm sai ngũ phủ. Đông các Đại học sỹ, đồng thời là quê hương của nho sinh Quốc Tử Giám và nhiều thủ khoa tiếng tăm lừng lẫy.

Nhưng cái địa bàn “nhất cận thủy, nhị cận sơn” này cũng là điểm thuận lợi cho việc dùng binh. Vì vậy xưa thì giặc Chiêm Thành, rồi đến quân Trịnh Nguyễn giành giật nhau từng khúc sông từng ngọn núi. Vì vậy làng Phú Khê xưa là một bãi chiến trường, ngày nay còn đó cồn chết chém, mồ chôn tập thể nương quan; những câu kho, lò rèn, nhà xe. Biểu tượng lớn nhất vẫn là những câu ca:

*“... Xấp xấp vừa đến chân voi*

*Vừa đến bụng ngựa, vừa trôi được thuyền”*

Chiến tranh là thế, sau này thì giặc cướp lợi dụng khe Mũi Rồng. Bọn cướp đã dùng thuyền từ biển, sông Hoàng Hà lên Phú Khê cướp phá, giết hại dân thường. Nhất là sau khi quan lớn Hâu Thiêm sai tạ thế. Cuối thế kỷ XVIII sang

dầu thế kỷ XIX, dân làng Phú Khê dần dần bỏ vườn, bỏ ruộng đi về các làng lân cận như xóm Phúc Thọ làng Thuận Chân. Ngay cả gia đình quan lớn Thiêm sai cũng chạy về lập viên cư ở xóm Đông Yên.

Dần dà theo thời gian, làng Phú Khê không còn tồn tại trong danh sách hành chính từ thời Minh mạng thứ 5.

Ngày nay, làng Phú Khê chỉ còn lại những di tích mà thôi. Trên núi Mũi Rồng tuy chùa Long Vĩ đã không còn nhưng còn đó nền nhà xây bằng đá. Đình Long Thần còn có nền thượng điện và bái đường. Cách đó không xa về phía tây bắc còn có ngôi mộ của Ngân Đài công tử, con thứ 2 của Đông các đại học sĩ Lê Sỹ Bàng. Ngân Đài công tử là nho sinh Thái học Thượng xá Quốc tử giám.

Cách đình Long Thần vài ba trăm mét là khu vực vườn của Hầu Thiêm sai. Lê Sỹ Bàng đã được phong tước bá, sau khi đi sứ Tàu ông được giao chức “Thiêm sai ngũ phủ”, tước hầu. Do vậy dân trong vùng thường gọi ông là Hầu Thiêm sai. Ở đây còn có rất nhiều những nền nhà, hẳn là toà ngang dãy dọc.

Những ruộng vườn đình chùa đều có những cái tên mà sau này dân trong vùng thường gọi là Vườn Hầu, gia hậu, phú gia. Tất cả điều đó như gửi gắm nỗi niềm hoài niệm về một làng Phú Khê giàu có, một làng Phú Khê rạn rỡ vì đã có những người con làm nên nghiệp lớn.

Với những con người sinh sau đẻ muộn như chúng ta hiện nay, mỗi lần nghe đến những chuyện xưa, những cảnh xưa ai mà chẳng bồi hồi xúc động.

## ĐAN DU - KỲ THƯ

HỒ HỮU PHƯỚC

**X**ã Kỳ Thư hiện nay gồm trọn phần đất làng Đan Du, hai xóm của thôn Biểu Duệ, một xóm của thôn Thanh Sơn đều thuộc tổng Hà Trung trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Xã nằm ở mé Đông trấn lỵ Dinh Cầu, cách biển chừng 6km. Phía bắc giáp xã Kỳ Thọ. Phía nam giáp xã Kỳ Châu. Phía tây giáp xã Kỳ Văn. Phía Đông giáp xã Kỳ Hải. Diện tích là 4km<sup>2</sup> dân số hiện nay là 3.760 người.

Riêng về Đan Du có tên nôm là Ké Dua là một vùng đất nổi tiếng của huyện Kỳ Hoa xưa (nay là Kỳ Anh)

*“Đan Du nổi tiếng Dinh Cầu*

*Trước có cồn phường lộn, sau có bàu hoá ngư”*

Trấn lỵ Dinh Cầu là một doanh trấn phía nam Nghệ An thuộc huyện Kỳ Hoa (nay là Kỳ Anh) do Chúa Trịnh lập ra thành một phòng tuyến để chống sự xâm chiếm của Chúa Nguyễn. Cuối năm 1631 Tây quân công Trịnh Tạc (lúc đó chưa làm chúa) được chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng (1623-1657) cử vào trấn giữ Nghệ An và châu Bố Chính (tức

Quảng Bình ngày nay) có thể là người đầu tiên làm Trấn thủ Dinh Cầu. Thế rồi Chúa Trịnh cử nhiều tướng lĩnh tài giỏi tiếp tục thay nhau vào trấn giữ Dinh Cầu như Dương quận công Đào Quang Nhiêu, Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng v.v... Trấn lý Dinh Cầu trở thành một phòng tuyến cực kỳ quan trọng của Chúa Trịnh trong hơn 150 năm. Ngày nay chỉ còn dấu vết một vài đoạn lũy gọi là lũy ông Ninh. Thực ra trấn lý Dinh Cầu còn thuộc vùng đất nhiều xã khác trong tổng Hà Trung chứ không riêng ở Kỳ Thư hiện nay. Vì vậy Dinh Cầu còn có tên là Hà Trung Dinh.

Thôn Biều Duệ và thôn Thanh Sơn (nay đều thuộc đất Kỳ Thư) có lẽ cũng được hình thành gần như đồng thời với làng Đan Du. Vậy các làng có từ bao giờ?

Người đến lập nghiệp sớm nhất ở Kẻ Dưa (tức Đan Du) là Trần Rô vào khoảng thế kỷ 17. Không rõ quê gốc của ông ở đâu? Ông là thủy tổ họ Trần ở làng này. Đồng thời ông được làng Đan Du thờ làm thành hoàng vì ông là người đầu tiên có công khai phá đất đai lập ra vùng Kẻ Dưa.

Sau Trần Rô, dân tứ xứ, chủ yếu là từ miền bắc di chuyển về sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất Kẻ Dưa càng đông. Sau họ Trần là họ Võ từ Thái Nguyên về, tấm bia đá khắc ở nhà thờ họ Võ (nhà thờ cũ) lập tháng ba năm Giáp Ngọ (1714) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 đời Lê Dụ Tôn (làm vua từ 1705-1729) do Thế Đường hầu Võ Xuân Thành lập ra chứng tỏ họ Võ đã về lập nghiệp trước đó (tức thế kỷ 17).

Tiếp đến họ Võ là họ Nguyễn dòng dõi Nguyễn Duy Tân từ Thanh Hoa về Đan Du lập nghiệp. Niên hiệu Cảnh

Hưng thứ 3 (năm 1742) dưới triều vua Lê Hiến tông, ông Nguyễn Duy Tuân giữ chức cai hợp - chánh đội trưởng thiên hộ, vào đóng quân ở dinh Hà Trung (Dinh Cẩu) lấy vợ quê ở làng Hưng Nhân (nay là Kỳ Hưng) sinh được 5 người con trai. Người con thứ hai là Nguyễn Duy Định ở lại làng Nhân Lý (nay là Kỳ Châu). Sau đó lấy vợ người Kẻ Dưa rồi chuyển hẳn về Kẻ Dưa sinh sống.

Đời Tây Sơn (1789-1802) và đầu đời Nguyễn trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược ở Đà Nẵng (1858) còn tiếp tục có nhiều dòng họ khác dời đến đất Đan Lu. Họ Phan, họ Lê ở Thanh Sơn, Mỹ Lộ dời xuống. Họ Trần - Công là con cháu Trần Công Thường tư thôn Long Trì (nay thuộc xã Kỳ Phú) dời vào Trần Công Thường đỗ cử nhân khoa Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, làm giáo thụ, sau thăng tri huyện. Thuở trẻ ông vào Đan Du dạy học, lấy vợ là con gái Bá hộ Nguyễn Duy Tân rồi ở lại lập nghiệp tại đây.

Thế rồi lần lượt các họ Đặng, Lương, Đỗ, Hoàng v.v... tới Kẻ Dưa - Đan Du chung lưng đấu cật cùng nhau xây dựng xóm làng ngày càng đông đúc, trù phú. Những người đến Kẻ Dưa - Đan Du sinh sống phần vì kế sinh nhai, phần vì chạy loạn từ thế kỷ 17 - 18 do chiến tranh luôn sôi động ở Bắc Hà, luôn xảy ra cảnh mất mùa, đói kém, dè võ, do nạn kiềm tính ruộng đất xảy ra trầm trọng ở Đàng Ngoài v.v... Theo *"Khâm Định Việt Sử thông cương giám mục"*. Đàng Ngoài lúc bấy giờ đói đến nỗi "ở xứ Hải Đông đã xảy ra thảm cảnh ăn thịt người". Tình cảnh bi đát đó đã đẩy nông dân Đàng Ngoài vào hai con đường: hoặc là theo các thủ lĩnh nông dân như Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Vũ



Trác Oanh vùng lên khởi nghĩa, hoặc là chạy loạn, bỏ quê hương, phiêu tán tìm đất mới sinh sống. Những con người đến Kê Dưa phần lớn thuộc trường hợp thứ hai. Họ là người tứ xứ, từng trải, tính cách cứng rắn mang chất “hảo hán” “trai anh hùng ở trại, gái ngoan bán hàng cơm”. Họ về Kê Dưa trong cùng một hoàn cảnh, chung lưng đấu cật, biến hoang vu, lau lác thành ruộng rẫy, biến sỏi đá, chua phèn thành lúa khoai. Hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, người dân Kê Dưa thường xuyên gồng mình chống chọi với bão tố, thú dữ, kể cả đạo tặc nên tính cách “hảo hán” ở người Kê Dưa càng được phát huy mạnh mẽ. Từ đường đi nước bước cho đến giọng nói “nặng nề” cứng rắn còn in đậm nét, khác với cư dân các làng xã quanh vùng:

*“Kê Dưa hay nói giọng dần*

*Đồng chua nước mặn măn chi ăn mà về!”*

Ấy thế mà kỳ lạ thay cái vùng đất “đồng chua nước mặn” ấy vẫn tồn tại, vẫn phát triển hàng 4-5 thế kỷ nay. Không chỉ tồn tại, phát triển mà trong tiến trình lịch sử vùng đất này còn tạo dựng và định hình một địa chỉ văn hoá đặc sắc, độc đáo.

Dan Du, một phần Biều Duệ và Thanh Sơn, ngày nay gọi là xã Kỳ Thư. Cảnh vật ở đây có nhiều nét đẹp. Đó là hệ thống sông ngòi, khe suối chạy giữa làng và ven làng. Khe Đồng Quanh từ Nam cầu Mụ Lược đổ về. Khe Ao Điền, khe Cồn Đúm từ Rẫy, Rộc Địa đổ lên vực đá, hợp với khe Đồng Quanh chảy về Rộc Miệu, Lùm Miệu rồi vòng ra Rào Mạo, bao lấy xóm Mạo, qua Hối Tùng, Đồng Dê, Nhà Sấm, Đập

Họ v.v... tạo thành hệ thống sông ngòi chằng chịt rồi đổ ra sông Rào Cây.

Bên cạnh hệ thống sông suối, Kỳ Thư còn có hệ thống lùm lòi um tùm, rậm rạp. Có lùm lòi nhiều cây cổ thụ to lớn, trong đó có cây đa toả bóng xum xuê, rộng khoảng 1 sào đất. Nhiều lùm lòi xanh tươi mát mẻ nên “đất lành chim đậu”. Cò, cói, vạc và các loài chim khác thường xuyên về tụ tập trong các lùm cây ấy. Ví như đàn cói ở vườn ông Sứ hàng ngày có hàng ngàn con chen chúc tụ tập, ẩn náu ở đây.

Một làng miền biển hẻo lánh như thế mà từ lâu vẫn tạo dựng nên những công trình kiến trúc văn hoá, những di sản văn hoá vật thể phản ánh đậm nét nhu cầu văn hoá tâm linh trong sinh hoạt cộng đồng cư dân tại vùng đất “đồng chua nước mặn” này. Đó là những đền, chùa, đình, miếu đầy đủ như các làng quê Việt Nam. Mặc dầu mới được thành lập muộn so với các làng cổ khác, đến nay Kỳ Thư mới có lịch sử khoảng hơn 400 năm song từ thế kỷ 18, dân vùng này đã dựng chùa, tạc tượng thờ Phật. Nghĩa là lúc ấy đạo Phật đã len lỏi vào cộng đồng cư dân tứ xứ hợp lại tại đây khá sớm.

Miếu thờ Trần Rô làm thành hoàng. Để ghi nhớ vị tiên công của làng, nhân dân có tục lệ kiêng tên húy, gọi con cá rô là cá lóc.

Miếu Rôi thờ Điện quận công Phạm Hoành là một tướng của Lê - Trịnh quê gốc Hưng Nhân (nay là Kỳ Hưng). Đền thờ chính là đền Chèo. Nhưng trong thời kỳ làm tướng đánh giặc Phạm Hoành còn có công lớn đối với cả dân Đan Du nên địa phương tưởng nhớ công ơn và lập Miếu Rôi để

thờ ông. Hiện ở Kỳ Thư có một nhánh họ Phạm vốn là di duệ của Phạm Hoành.

Miếu Thần Nông thờ thần Xã Tắc và Thần Nông là những vị thần bảo vệ mùa màng nông nghiệp.

Đền Thánh thờ Khổng Tử, 4 vị á thánh: Nhan Uyên (Nhan Tử), Tăng Sâm (Tăng Tử), Tử Tư, Mạnh Kha (Mạnh Tử) và 72 vị Tiên hiền, của hội Tư văn xã Hà Trung xưa lập ra.

Đền Tam toà Thánh mẫu thờ Liễu Hạnh công chúa, một trong 4 vị thần bất tử của Việt Nam, thường gọi là “Tứ bất tử” (Thánh Gióng, Thánh Tản Viên, Liễu Hạnh công chúa, Chử Đồng Tử). Ngoài ra còn đền Quan Đội, quan Võ ở cạnh đền Đức Thánh Tiên.

Đình làng: Trước là ngôi đình làng Đan Du có lẽ được dựng lên từ đầu thế kỷ 19. Nay ngôi đình đã mất, chỉ còn dấu vết nền đình cao lên gọi là Cồn Đình. Xung quanh Cồn Đình có xây thành bao bọc. Nhân dân địa phương gọi là thành Cồn Đình.

Họ nào cũng có nhà thờ với đầy đủ hoành phi, câu đối bài trí trong nhà thờ. Có họ còn có bia đá khắc từ đời Lê ghi nguồn gốc, công đức tổ tiên của dòng họ như họ Võ có tám bia đá để trong nhà thờ ghi là “Lịch triều tổ sư luyện sủng bi”. Bia do Thế đường hay Võ Xuân Thành và vợ là Thị Phương quê Đan Du xã Hà Trung, huyện Kỳ Hoa lập ra để ghi nhớ ngày kỵ húy 6 vị tổ sư, nghề đúc sủng đời Lê. Nhà thờ họ Võ đẹp nhất trong số các nhà thờ họ ở địa phương. Nhà thờ xây cất từ lâu, rồi lại được trùng tu năm Mậu Dần

(1938). Gần đây (năm 2004) họ Võ lại xây thêm một nhà thờ mới tại địa điểm khác ở trung tâm làng, to đẹp hơn nhà thờ cũ.

Di sản văn hoá phi vật thể lại càng phong phú được biểu hiện ở tục lệ, ở nếp sống làng xã, ở văn nghệ dân gian v.v...

Tại đây còn bảo lưu những tàn dư cổ xưa của một nền dân chủ cộng đồng làng xã. Điều đó được biểu hiện ở các mặt sau:

Thứ nhất là tục kính Xí (trọng già) rất đậm nét. Có lẽ vùng đất này ngày xưa rất ít quan quyền so với các địa phương khác nên việc kính tước (kính trọng người có chức tước, tước vị) rất mờ nhạt. Việc trọng già (kính xi) được biểu hiện trong mọi ứng xử, trong mọi hoàn cảnh gần như trở thành lệ làng, thành phong tục tập quán tốt đẹp ở Đan Du. *Kính Xí* không phải là “Lễ” của phong kiến, của Nho giáo. Nó là truyền thống xa xưa của Lạc Việt thuở Hùng Vương còn bảo lưu đến ngày nay. Nó đã đẻ ra chế độ “lão quyền” ở nước ta. Đến như Triệu Đà cũng không xưng vua, không xưng “Trẫm” mà chỉ tự xưng là “An Nam đại trưởng lão”. Cho đến Lý - Trần, chế độ phong kiến Việt Nam đã được củng cố vững chắc mà nhà Trần cũng phải dựa vào sức mạnh của chế độ lão quyền để động viên toàn dân, động viên cả nước “đấu sức lại mà đánh giặc”. Hội nghị bò lão ở điện Diên Hồng dưới thời vua Trần Nhân tông là một biểu hiện cụ thể sức mạnh của truyền thống *kính Xí* sức mạnh của chế độ “lão quyền”. Cho đến nay, người cao tuổi ở vùng đồng bằng, già làng ở miền núi còn có tiếng nói rất quan trọng trong đời

sống xã hội, càng chứng tỏ truyền thống *kính Xỉ* có sức mạnh vô cùng to lớn và là truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Truyền thống *kính Xỉ* phản ánh sinh hoạt làng xã cổ xưa đậm tính dân chủ, hoàn toàn không pha tạp sự ràng buộc “Lễ” của phong kiến, của nho giáo. Đan Du trước Cách mạng tháng Tám 1945 còn thể hiện tục lệ này rất đậm nét.

Thứ hai, tính dân chủ cộng đồng làng xã ở Đan Du được thể hiện trong việc nam nữ tương đối bình đẳng, không khát khe, ràng buộc nhiều đối với phụ nữ.

Chế độ phong kiến, hệ ý thức Nho giáo mà đặc biệt là Tống Nho đặt ra bao nhiêu điều cấm kỵ trong quan hệ trai gái “nam nữ thụ thụ bất thân”, “trọng nam khinh nữ”. Con gái theo phường hát, phường trò thì cho là hư hỏng, bị xếp vào hạng “xướng ca vô loài”, “ca nhi cầm kỹ” v.v... nhưng ở Đan Du xưa thì không bị những ý thức phong kiến ấy ràng buộc. Ở làng hát Đan Du không chỉ có cô Nhẫn (Võ Thị Nhẫn) mà hầu như tất cả các cô gái từ bình dân đến nhà giàu, từ “quê mùa” đến “gia phong gia giáo” đều được tự do đi ca, hát mà không bị cha mẹ ngăn cấm. Làng xã còn khen ngợi nếu có cô gái hát hay, hát giỏi, đối đáp tài tình. Tức là tính dân chủ cộng đồng làng xã, quan niệm “nam nữ bình đẳng” từ xa xưa, cũng như sự áp đảo vượt trội dân gian đã gạt mọi tín điều giáo huấn phong kiến của khái niệm “Lễ” nho giáo sang một bên, hoặc không quan tâm đến cái “Lễ” phong kiến trong sinh hoạt cộng đồng.

Thứ ba, tính dân chủ cộng đồng làng xã ở Đan Du xưa được thể hiện tương đối bình đẳng, chan hoà giữa mọi tầng

lớp: nô sĩ, khoa bảng và dân quê, giàu và nghèo. Những người có học ở đây từ Cách mạng tháng Tám 1945 về trước có học vấn Cử nhân Tú tài hoặc anh đồ, anh khóa Hán học, Pơ-ri-me, đíp-lôm Tây học (thành chung), mặc dầu được làng xã rất kính trọng, song họ rất gắn bó với cộng đồng. Họ sống dân chủ, bình đẳng, chan hòa với mọi người trong làng xóm như cụ cử Trần Công Thuởng, Trần Công Canh, Trần Công Quán, ông cử võ Võ Thoạt (tức Đốc Thoạt, tức Võ Phát còn gọi là ông Bang Nhu) v.v... Họ được mọi người yêu mến, phá bỏ lối ứng xử đẳng cấp “quan dân lễ cách” khoa bảng ở Đan Du làm cho họ vẫn gắn bó, bình đẳng với cộng đồng, mặc dầu họ đã bước sang đẳng cấp khác.

Thứ tư là tính dân chủ cộng đồng ở Đan Du xưa được biểu hiện đậm nét trong sinh hoạt cộng đồng - xã hội.

Họp làng để bàn việc đắp đường, khảo giếng, bảo vệ lùm lòi, đề đập, lễ nghi, tế tự, các nghĩa vụ đối với nội bộ làng xã (tức là bàn việc thi hành lệ làng) v.v... đều được bàn bạc công khai, dân chủ trực tiếp. Tất cả “Bàn dân thiên hạ” đều có tiếng nói, bình đẳng không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, ngôi thứ, chức tước v.v... Vì vậy tầng lớp chức sắc, hào cường địa phương không thể thao túng, lũng đoạn được công việc nội bộ làng xã, tức là tính dân chủ cộng đồng cổ xưa được bảo vệ trong sinh hoạt cộng đồng, hội họp làng xã và thực thi công việc của làng xã.

Nhưng nét nổi bật nhất của di sản văn hoá phi vật thể ở Đan Du là văn nghệ dân gian. Trước hết đây là một “làng hát”. Cả làng đều giỏi hát đến nỗi đã đi vào về dặm.

*“Đất Văn Tràng chạy cá  
Đất Trung Hạ đốt voi  
Đất Kẻ Dưa bầy tui  
Đứa nằm ngả trên nôi  
Cũng biết đàn hát giặm”*

Nhân vật tiêu biểu nổi tiếng của làng hát Đan Du thời cận - hiện đại là cô Nhẫn, tên thật là Võ Thị Nhẫn. Đó là một cô gái “vang bóng một thời” bởi những câu hát đối đáp ví von ứng đối thông minh, lanh lợi. Bạn hát của cô Nhẫn không chỉ có trai gái dân cày mà có cả các nho sĩ, các nhà khoa bảng như cậu Biên, cậu Chu, cậu Hoán (ở Phú Dấn), cậu cả Trạch con quan “Phủ Triệu”, ông Phó bảng Kỷ (ở Tuần Tượng, tức xứ Voi) ông Đầu huyện Hiến (ở Nghi Xuân) v.v... Những cuộc hát thâu đêm, suốt sáng, của cô Nhẫn đối với các nhân vật trên đây đã để lại nhiều giai thoại lý thú. Trong các cuộc hát đối đáp ấy thì cuộc hát giữa cô Nhẫn và Phó bảng Kỷ ở Tuần Tượng là gây được dấu ấn sâu đậm nhất. Lúc bấy giờ cô Nhẫn đã nhiều tuổi nhưng chưa lấy chồng. Nhắm vào chỗ yếu ấy, Phó bảng Kỷ đã hát trêu chọc, nói “kháy” nói “lỡm” cô. Gặp cô Nhẫn, ông Phó bảng Kỷ hát:

*“Nước lên nhẩn nhẩn bờ rào*

*Con người ta sang cả, em cầm sào đợi ai?”*

Không ngờ, Phó bảng Kỷ được cô Nhẫn đáp lại bằng lời lẽ thông minh chơi chữ tài tình:

*“Nước lên nhẩn nhẩn bờ rào*

*Em đang đợi người “tri kỷ” chống sào em sang”*

Tức quá, ông Kỷ lại hát “nghịch” hát “lỡm”:

*“Nhất cao là núi Hoành Sơn*

*Lắm hươu Bàn Độ, to lườn chợ Voi”*

Lập tức, cô Nhân “đập” lại ngay làm cho Phó bảng Kỷ im lặng, thua cuộc:

*“Chữ rằng nhân kiệt địa linh*

*Có Hoành Sơn, Bàn Độ mới sinh anh tài!”*

Thật là tài tình. Ngoài cô Nhân, còn có những nhà sáng tác văn nghệ dân gian khác mà thơ, ca, hò, vè v.v... họ làm ra còn được lưu truyền đến ngày nay như cố Gon, cố Tuyn (Nguyễn Duy Liệu) cố Hội Việ (Nguyễn Thúc Lưu) v.v...

Làng hát Đan Du có những tay hát thông minh, sắc sảo như thế nên nó có thể sánh với làng hát phường vải Đan Nhiêm (Nam Đàn - Nghệ An) làng hát ví Trường Lưu (Can Lộc - Hà Tĩnh).

Văn nghệ dân gian ở Đan Du, ngoài ca hát còn những sinh hoạt khác như diễn trò Kiều, Tống Trân - Cúc Hoa, những lễ hội hàng năm Kỳ Phúc, Cầu Yên, các trò chơi dân gian như đánh đu, cướp cù v.v... rất phong phú.

Cho nên dầu một nắng hai sương, dầu đói cơm rách áo mà người Đan Du xưa vẫn luôn lạc quan yêu đời, vẫn tạo nên một đời sống tinh thần vui, tươi lành mạnh.

Bên cạnh làng văn hoá - làng hát Đan Du, từ đầu thế kỷ 20 lại đã xuất hiện một làng văn hoá nữa - “làng nón” Đan Du. Nghề làm nón ở Đan Du mới có từ năm 1926, do ông Võ Minh đem nghề này từ Huế về. Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 thì cả làng Đan Du đều làm nón. Nón Đan



Du nổi tiếng vượt lên nhu cầu sinh hoạt thông thường “che nắng, che mưa”, để tiến tầm văn hoá. Đây là loại nón Kinh chứ không phải nón Ba Đồn (Quảng Bình). Nón Kinh tức là nón đưa mẫu từ Kinh thành Huế - kinh thành gái lịch trai thanh về Đan Du. Đó là chiếc nón “bài thơ” mà có nhà thơ đã cảm tác:

*“Và có những “bài thơ” trong lớp nón  
Nắng nghiêng nghiêng thốc mách dọc giùm ai  
Thẹn chuyển dò khi gặp những chàng trai  
Đôi mắt thăm nhìn dòng xanh thăm thăm”*

Ở đây, hàng năm làng xã tổ chức thi tay nghề làm nón nhanh, đẹp. Ai làm đẹp được xếp giải nhất, nhì, ba sẽ được thưởng “miếng giữa làng bằng cả sàng xó bếp”. Như vậy nghề nón Đan Du không chỉ ở phạm trù kinh tế mà còn thuộc cả phạm trù văn hoá.

“Văn hoá nón” Đan Du được bộc lộ ở tài hoa người thợ, ở bàn tay khéo léo tạo nên những chiếc nón đẹp. Hoa tiết trang trí sau những lớp lá nón thực sự là những tác phẩm mỹ thuật. Và chính ở đó người con gái Đan Du đã gửi gắm tâm hồn, tình cảm của mình.

*“Ai qua nghiêng nón mỉm cười  
Để ai nhớ mãi con người Kỳ Anh”.*

Đan Du xưa - Kỳ Thư nay còn giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Địa phương này thường là một trong những nơi xuất phát hoặc là trọng điểm các phong trào yêu nước cách mạng ở huyện Kỳ Anh.

Năm Ất Dậu (1885) khi vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh hạ chiếu Cần Vương ngày 20-9-1885 thì một số sĩ phu, hào trưởng Kỳ Anh, trong đó có người con rể đất Đan Du là cử nhân Trần Công Thường lên Phú Gia (Hương Khê) bái mệnh vua rồi về quê mộ quân chống Pháp. Cả vùng tổng Hà Trung đã đi theo Trần Công Thường, nhiều nhân vật quan trọng hưởng ứng cần vương như Nguyễn Tiến Thước, Dương Xuân Ôn, Hồ Du, Lê Nhất Hoàn. Đặc biệt tại Đan Du có Võ Phát là một nhân vật nổi tiếng của khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896).

Võ Phát (tức Võ Thoạt, tức Đốc Thoạt, tức Bang Nhu) đỗ cử nhân võ nhưng cũng giỏi văn chương. Năm 1887 đội nghĩa quân của ông và của các nhà yêu nước khác ở Kỳ Anh đều gia nhập phong trào cần vương dưới quyền chỉ huy của Chương về Cao Thắng. Tháng 8-1889 cụ Phan Đình Phùng ở ngoài Bắc về, Võ Phát được điều lên đại đồn Vụ Quang coi việc văn thư. Ít lâu sau, ông được cụ Phan phong chức Bang biện quân vụ (thường gọi là ông Bang Nhu) phụ trách quân thứ Kỳ Anh.

Năm 1893, Cao Thắng hy sinh ở đồn Nu (nay thuộc xã Thanh Xuân - Thanh Chương - Nghệ An) khi tiến quân ra đánh Nghệ An; Cụ Phan đã uỷ nhiệm cho ông Bang Nhu làm văn tế Cao Thắng. Đây là một trong những áng văn đặc sắc không chỉ của phong trào cần vương cuối thế kỷ 19 mà còn là một áng văn xuất sắc trong kho tàng văn tế phú cổ kim Việt Nam. Văn tế Cao Thắng đến nay còn được lưu truyền rộng rãi. Thay mặt cụ Phan và nghĩa quân, Võ Phát đã khóc

Chương vệ Cao Thắng rất thống thiết, trong đó có những câu:

*“Non Thiên Nhãn phát phơ hơi gió thổi, thương người  
tiết nghĩa ngậm ngùi thay*

*Nước Tam Soa thấp thoáng bóng trăng soi, nhớ kẻ trung  
trình ngao ngán nhẽ”.*

Cuối năm 1895 khi phong trào cần vương bị tan rã, Võ Phát cùng nhiều thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt và bị sát hại ở Đèo Ngang.

Võ Phát thật sự là niềm tự hào của Đan Du, của cả huyện Kỳ Anh. Tinh thần yêu nước của Võ Phát là biểu hiện khí phách kiên cường của nhân dân xã nhà.

Ngoài Võ Phát, dân Đan Du có nhiều con em tham gia nghĩa quân từ buổi đầu. Hơn 10 năm cần vương (1885 - 1896) nhân dân xã nhà đã che giấu giúp đỡ nghĩa quân đánh giặc. Truyền thống yêu nước ấy được phát huy mạnh mẽ chính ngay trong cuộc chiến đấu với giặc trên đất Đan Du. Tại đây đã xảy ra nhiều cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân cần vương và bọn lính Pháp. Trong đó trận đánh vang dội ở Cồn Đình nhiều tên lính Pháp bị giết; nghĩa quân đã đẩy lùi bọn địch ra khỏi Đan Du.

Tiếp theo là phong trào Đông Du rồi phong trào kháng sưu ở Trung Kỳ (1908) nhân dân tổng Hà Trung nói chung, nhân dân Đan Du nói riêng, đều tham gia rất tích cực.

Khi Đảng ta mới ra đời, trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, Đan Du đã có nhiều người con theo Đảng, trở thành

đảng viên cộng sản như: Nguyễn Quý Yêm, Nguyễn Duy Khiêm, Võ Tài, Nguyễn Kiều, Trần Công Hợp, Võ Hoat.

Giặc Pháp đã truy lùng, bắt bớ, giam cầm, tra tấn đảng viên Đan Du rất dã man. Mặc dầu thế, khí tiết các đảng viên cộng sản quê nhà vẫn rất kiên cường, xà lim máy chém không nao núng, một lòng một dạ vì lý tưởng cách mạng.

Một vùng văn hoá đặc sắc, một vùng cách mạng kiên cường cùng với tính cách cứng rắn mà lại nhân ái, vị tha, bao dung là đặc điểm xã hội và cá tính của người dân Đan Du xưa, dân xã Kỳ Thư ngày nay.

Trải qua 30 năm chiến đấu kiên cường anh dũng, chống Pháp rồi chống Mỹ, Kỳ Thư có nhiều cống hiến to lớn.

Chỉ riêng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1965-1975), Kỳ Thư có 625 người gia nhập bộ đội, 112 liệt sĩ, một Bà mẹ Việt Nam anh hùng là mẹ Hoàng Thị Phước. Đó là chưa kể những đóng góp lớn lao khác về nhân, tài, vật lực cho cuộc kháng chiến.

Chất cách mạng, chất nhân văn là nền tảng vững chắc để hôm nay Kỳ Thư viết tiếp những trang sử rực rỡ trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá quê hương.

## LÀNG LONG TRÌ VÀ LÀNG PHÚ THƯỢNG

PHAN CÔNG LƯỢNG

**C**ON sông Kinh nối với sông Rác qua kênh Voi, chảy về cửa Khẩu, đến đoạn các làng Liệt Thượng, Liệt Hạ thì đi song hành với bờ biển, tạo thành một dải đất nằm giữa hai bờ nước, trên đó có hai làng Long Trì và Phú Thượng.

Tài liệu về làng xã năm Minh mệnh thứ 17 (1836) chép Long Trì, Phú Thượng là hai thôn của xã Kỳ Nam, tổng Cấp Dẫn. Tài liệu về làng xã của Pháp năm đầu Thành thái (1889) và năm Bảo đại 17 (1942) ghi hai làng này thuộc tổng Đâu Chủ. Năm 1946, là hai thôn của xã Đâu Phú, năm 1950 thuộc xã Lĩnh Nam và từ 1954 lại nay thuộc xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh.<sup>(1)</sup>

\*

Làng Long Trì, nay là thôn Phú Long, bắc giáp xã làng Xuân Cẩm (xã Kỳ Xuân), có núi Đế Cây (248m), phía nam giáp làng Phú Thượng, phía tây, bên kia sông Kênh là làng

Liệt Thượng (xã Kỳ Giang) và phía đông - đông bắc là biển, diện tích tự nhiên khoảng 2,5km<sup>2</sup>.

Tây bắc làng là rừng núi; tây nam là đồng ruộng, có ao hồ nước ngọt tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình.

Các cụ già kể lại rằng: Xưa kia đây là nơi chân trời góc bể, cây hoang cỏ dại rậm rạp. Một số người ngoài Bắc chạy loạn vào, khai phá đất đai làm ăn sinh sống, lập lên một làng nhỏ, dân địa phương gọi là “làng Chợ Trẹ” (có lẽ là Trọ Trẹ, vì nói tiếng Bắc, người ở đây nghe không rõ), đến khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX mới đổi là Long Trì (có lúc gọi Song Long, sau Cách mạng 8-1945 đổi là Trần Cung - lấy tên Trần/Nguyễn Văn Cung tức Đội Cung - năm 1961 gọi Long Sơn Hải rồi Phú Long).

Ở Long Trì có 12 dòng họ: Trần, Nguyễn, Phan, Đào, Dương, Trương, Lê, Bùi, Võ, Hoàng, Thái, Phạm, trong đó 7 họ đến lập làng là Trần, Nguyễn, Lê, Bùi, Đào, Dương, Phan.

Dân làng có hai nghề chính là nông nghiệp, ngư nghiệp. Ngư nghiệp truyền thống có lưới xam 10, lưới rút, lưới gọ, dạ rước, lặn dằm, lặn tôm hùm, và lặn rau câu, rau dong.

*“Con nhà thú quê,  
Giữ nhà nông chi bản.  
Con nhà duyên hải  
Giữ nghề diêm ngư.*

*Đầu năm tết mới lại giữ,  
Thấy thấy tờ tờ cứ như mọi ngày.  
Lái thời kẻ và người may,  
Đan chao chấp vọt vui thay chằng là.*

*Đã gần đến tiết tháng ba,  
Thanh minh cốc vũ gọi là mưa đông.  
Đầu năm ông mới khởi công,  
Thuyền mình ông dọn cho dong đội dẫu (?)  
Đêm nằm lác đác mưa ngâu  
Cá nhỏ áp xuống nơi dẫu cũng giây (?)  
Làm nghề ông phải chọn ngày  
Chọn ngày cho tốt thuyền may hồi thuyền.  
Chèo ra cá lại áp liền,  
Mỗi ngày ba thuyền chở thậm mê mê.  
Trai bạn họ dậm chèo về,  
Thuyền ông làm nghề đắc lợi tới nang (?)  
Cá ngời chi nhận cá trăng,  
Rạng đông tập quán ai bằng nốc ông.  
Xem chừng tướng sĩ đã đông,  
Chị Nho chị Xứng lại hồng ra mua.  
Ông thật ông nói với phường:  
Tháng này ông bán một lường tám quan."*

Trên đây là bài về của dân đánh cá Long Trì (do bà Nhuận đọc lại, cụ Nguyễn Uyển ghi).

Ở vùng biển dã, nhưng Long Trì cũng đã có nhiều người học hành, có người đỗ đạt, như ông Trần Công Thường (1841-1914) đỗ cử nhân khoa Quý Dậu, năm Tự Đức thứ 26 (1873), bổ Giáo thụ, làm đến Tri huyện; Về sau, ông tham gia phong trào cần vương chống Pháp. Theo gia phả họ Bùi thì Bùi Linh nhị lang đỗ tú tài (?). Gia phả một số họ cũng

chép những người làm quan (?) như Trần Khánh, Trần Tư Thành, Nguyễn Sĩ Tư, Nguyễn Sĩ Tuệ, nhưng không rõ làm chức gì.

Con trai Trần Công Thường là Trần Công Cung là người cầm đầu cuộc binh biến chợ Rạng (Nghệ An) năm 1941. Lúc ông Thường làm Tri huyện Đông Sơn, Thanh Hoá lấy bà vợ thiếp Lương Thị Uyển (1855-1935) quê làng Thổ Sơn. Bà về Long Trì sinh con trai Trần Công Tư (1886) rồi ra Thổ Sơn lúc đang có thai, sinh Trần Công Cung, lại về, và mất ở Long Trì. Ông bà đồng ý để con cho người anh nuôi họ Nguyễn hiếm hoi, nuôi dưỡng, do đó ông Cung có tên Nguyễn Văn Cung. Lúc ở Vinh và khi làm đồn trưởng đồn khố xanh chợ Rạng, ông Cung đều có liên hệ với họ hàng và có lần đưa vợ về thăm quê Long Trì... Sau cuộc binh biến (3-1-1941). Nguyễn Văn Cung cùng nhiều đồng đội của ông bị bắt và bị giết hại... Các Thiếu tướng Trần Công Mân, Trần Công Hàm ở Kỳ Thư hiện nay đều là di duệ của ông Trần Công Thường.

Vào tháng 9-1950, dân Long Trì bắt giữ một tàu hậu cần của Pháp bị mưa bão dạt vào bờ biển và giải người lên huyện xử lý. Một năm sau, làng bị máy bay Pháp ném bom dữ dội, làm 36 người chết, 119 nóc nhà cháy và hư hỏng. Từ đó cứ đến 13 tháng 8 hàng năm, làng làm lễ tưởng niệm những người bị nạn, gọi là “giỗ làng”. Thời chống Mỹ, làng cũng nhiều lần bị máy bay, tàu chiến đánh phá. Nhưng cả trong hai cuộc kháng chiến, dân làng tổ chức việc đánh giặc, bảo vệ bờ biển, phát hiện sớm tàu địch đổ bộ... được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba. Năm 1998, Long Trì lại được Sở Văn hoá Thông tin công nhận là “Làng Văn hoá”.



Là một làng biển, dân ở đây coi trọng việc thờ cúng. Làng có đền thờ Thành hoàng, đền thờ Đức Mẹ, miếu Tam toà, miếu thờ Ngư thần và chùa Phật, lại có đền thờ Tổ các họ Trần, Bùi, Dương, Nguyễn, và nhà thờ Tổ họ Lê. Trong làng có ba giếng nước công cộng (giếng Chùa, giếng Trong, giếng Ngoài) cũng là những di tích thời xa xưa, lúc mới dựng làng.

Hội làng là lễ hội cầu yên, cầu ngư mở hàng năm vào dịp đầu xuân, ngoài lễ tế Thần, có các trò chơi đánh đu, đánh cờ tướng; ba năm một lần có đánh đu, đánh cờ người, bơi thuyền; đặc biệt lễ hội lớn 12 năm một lần mở vào năm Ngọ, có cuộc nấu cơm thi, lôi cuốn không chỉ dân làng mà cả người các làng lân cận.

... Mỗi xóm cử hai người con trai giỏi giang, tháo vát và tài ví hát, hoá trang thành những cặp “vợ chồng”. Mỗi cặp được phát mấy đấu thóc khô khén, niêu bù, ống tre khô và bông bong để lấy lửa, bã nứa làm củi, thùng lấy nước, cối chày giã gạo... Trống chiêng nổi lên, cuộc thi bắt đầu. Những “cặp vợ chồng” xếp thành hàng đôi, vừa đi, vừa múa hát:

*“Năm nay mở hội mừng khánh hạ*

*Vừa gặp hội Ngọ niên,*

*Trước tạo tác hoàng thiên*

*Sau vũng bến khánh hạ...*

*... Trò nấu cơm đun thổi,*

*Tướng cờ tìm người tài*

*Trai Long Trì khoan thai*

*Gái Long Trì phong nhã...”*

Trống lệnh của giám thi nổi lên. Các cặp thí sinh bắt tay vào việc. “Vợ” giã thóc thành gạo trắng, “chồng” đi lấy nước giếng từ xa đưa về, “vợ” vo gạo, đổ nước vào niêu, “chồng” đánh lửa châm vào bó bã mía,... “vợ” quảy niêu đi trước, “chồng” vác đuốc đi sau, vừa đi quanh sân đình vừa nấu, vừa hò hát cho đến lúc cơm chín,... dâng lên đặt ba dòng trong đèn... Chức sắc hào lão làm lễ cáo Thần rồi chấm thi... Cặp “vợ chồng” nào hát hay nhất, nấu cơm nhanh nhất, ngon nhất được thưởng một be rượu và một quan tiền kềm. Phát thưởng xong, mọi người lại ví hát thoả thuê... Dân đến xem chật vòng trong vòng ngoài vừa nghe hát vừa cổ vũ cho những người dự thi.

Cuối cùng mọi người cùng hát tạ Thần. Câu hát tạ Thần do một người linh xướng:

*“Đốt nén hương khói bay nghi ngút,  
Thiết lập đàn tràng thỉnh rước Ngư Ông.  
Một là vui thú non Bồng,  
Một là ở bắc, ở đông mới về...”*

Mọi người cùng múa động tác chèo thuyền và hát xô:  
“ấy là xô... ơ về. Khoan hồi hò khoan...”<sup>(2)</sup>.

\*

Làng Phú Thượng nằm kế dưới làng Long Trì phía bắc, phía nam giáp làng Bảo Trung, cùng xã, phía tây đối ngạn làng Liệt Hạ (Kỳ Giang) mé tây nam có núi Càn Hương, và phía đông là bờ biển cát vàng, có rừng phi lau xanh biếc, tiếp đến là rừng tràm mênh mông. Dáng cây tràm rất đẹp, lá thơm ngát, vỏ mỏng như giấy, thân cây trắng muốt... Vỏ

tràm dùng xảm thuyền, có đặc tính khi ngấm nước thì nở ra, nên thuyền rất kín. Cây tràm là một nguồn lợi của địa phương. Đi hết rừng tràm, đến cánh đồng khá rộng, xa xa thấp thoáng các làng mạc, Long Trì phía bắc, Bảo Trung phía nam, xóm Giếng Thống phía đông. Làng Phú Thương có năm xóm: Xóm Giếng, xóm Côi, xóm Trửa, xóm Lối, xóm Hối, tất cả khoảng 500 nhân khẩu.

Dân ở đây thật thà, chất phác, chuyên cày ruộng, đánh cá, lại có nghề chằm tơ, đan lát. Tơ lá là rất cần thiết cho dân Kỳ Anh, chẳng những che gió che mưa, mà còn che nắng khi làm đồng mùa hè dưới cái nắng cháy da. Hàng đan có thúng mùng, nống, nia, có người khéo tay đan “còm” đựng cơm, “xiểng” đựng bánh trong ngày tết. Một phần cư dân làm nghề biển, đánh cá chế biến hải sản. Nước mắm, ruốc chộp, ở đây ngon có tiếng, đem bán ở chợ Thượng bao nhiêu cũng hết.

Chợ Phú Thương ở bên sông Kênh, không lớn lắm, nhưng hàng hoá phong phú. Chợ có đình chợ, bán hàng vải, giấy bút cho học sinh v.v... xung quanh có bốn dãy lều bán thực phẩm, (thịt, cá và hàng thuỷ sản khác), lại có cả lâm sản (gỗ, mây, đan,...), nông sản (gạo, khoai)... Chợ Thượng chỉ đứng sau chợ Voi ở Tuần Tượng và chợ Cầu ở Hiệu Thuận.

*“... Ai về Đâu Phú thì về*

*Cá tươi, nước mát, chợ kẻ bên tay.*

*Kỳ Anh nước mắm ai tày,*

*Đồng bào Đâu Thống chứa đầy hàng tôn (tấn).*

*Tôm hùm, khoai củ thật ngon,  
Có ăn mới nhớ đến thôn Long Trì.  
Trông ra dương liễu xanh rì,  
Là vời hải lợi kẻ vì người yêu.  
Ngư dân hai buổi sớm chiều  
Dòng, xấp mận tải mái chèo nhặt khoan...”*

(Nguyễn Công - Kỳ Phú)

Cũng ở ven sông Kênh, trong một vùng cây cao bóng cả, thấp thoáng những đền miếu xây dựng nguy nga! Đền Thành hoàng, miếu Tam toà, nhà Văn Thánh, đền Hải quân công Phạm Đình Trọng, Trấn thủ Nghệ An đóng ở Dinh Cầu đời Lê... Riêng chùa Phật lại ở trong rừng trầm u tịch ven biển. Trong chùa có nhiều tượng Phật sơn son thiếp vàng, nhiều tự khí có giá trị và quả chuông đồng. Dân làng thường đến lễ Phật, khói hương không tắt, tiếng chuông vang vọng một vùng.

Cũng như họ Trần ở Long Trì, nhiều dòng họ ở Phú Thượng có người học hành thành đạt. Theo gia phả thì họ Nguyễn Sĩ có vị tổ làm Đốc biện quân vụ dưới triều Nguyễn; họ Nguyễn (cố Tổng Giải) có vị tổ đỗ tam trảng văn và hai vị khác, một đỗ Cử nhân văn, một đỗ Cử nhân võ. (“*Đăng khoa lục*” chép Nguyễn Cẩn, người cùng xã Kỳ Năm, đỗ Cử nhân đồng khoa với Nguyễn Nhu, không rõ có phải người họ này không). Ông Biện Tùng cũng là một võ quan triều Nguyễn. Cố Giản đọc lại một bài thơ của ông; có mấy câu:

*“... Trông về Trí thủy xa muôn dặm,  
Ngó lại Vân quan ngắt một màu.*

*Hẹn có y quan về chốn cộ (cũ),  
Thế không xa mã chẳng qua cầu...”*

Phấn phát nhất là họ ông Nguyễn Quyền. Các cụ già ở xã Kỳ Phú kể lại: Hồi cuối Lê đầu Nguyễn, có thầy địa lý Trương Hiệu đi qua làng Phú Thượng, thấy phong cảnh hữu tình, bèn ở lại mấy hôm. Nhiều nhà khá giả trong làng đến xin thầy tìm cho ngôi đất âm phần. Ông Nguyễn Quyền vốn người trung hậu, nói:

“Xin thầy tìm cho kiểu đất yên lành, quý hồ sau này con cháu nhà tôi không nạt ai mà cũng không bị ai nạt.”

Sau mấy ngày đi tìm kiếm, thầy địa lý chỉ cho kiểu đất táng mộ tổ, và cho biết:

“Đất này không phát lớn, được cái là phú quý đều có, con cháu sẽ ăn nên làm nổi.”

Quả đúng như lời, con cháu ông Nguyễn Quyền đều học hành đỗ đạt. Con trai ông là Nguyễn Nhu (“*Đăng khoa lục*” chép Nguyễn Văn Nhu) đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân năm Tự Đức thứ nhất (1848) làm Tri huyện sung Sơn phòng sứ Hà Tĩnh. Con ông Nguyễn Nhu là Nguyễn Thường (ĐKL chép: Nguyễn Trọng Thường) đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ năm Tự Đức thứ 35 (1882), hậu bổ, sau ra Tri huyện Vĩnh Linh. Ông là người sống chân thật, nhân từ, nhưng cũng rất ngang. Sau khi Pháp chiếm nước ta, ông bỏ quan về dạy học (có người nói sau khi vua Thành thái bị bắt đi đày - 1907, chắc không đúng). Đến nay, người Kỳ Anh vẫn còn kể “chuyện ông huyện Vĩnh Linh”: Chuyện hồi đi học, thấy dân làng

nhiều người đói, ông về xúc gạo đem cho; chuyện ông cời bớt một cái áo đang mặc cho anh ăn mỳ; chuyện ông cùng dân làng đi chôn người chết về bệnh dịch; việc ông mĩa mai triều đình đầu hàng Tây, và quân lính của tỉnh gặp giặc tàu ô run sợ bỏ chạy v.v...

Lớp con cháu “ông Huyện Vĩnh Linh” như Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lương Phủ, Nguyễn Lương Tối... tuy không đỗ đạt, nhưng đều học hành giỏi, ở quê hoặc vào Nam dạy học, làm thuốc. Con Nguyễn Kỳ là Nguyễn Uyển, thuộc thế hệ tân học, cũng học giỏi, đỗ thành chung sớm, trở thành một nhà giáo có uy tín đối với nhiều thế hệ học sinh ở Hà Tĩnh. Thầy Uyển cũng như các bậc cha chú trong nhà đều có năng khiếu thi ca, và còn để lại một ít tác phẩm, được lưu truyền ở địa phương.

Dưới chế độ mới, nhân dân Phú Thượng cũng như Long Trì và toàn xã Kỳ Phú đã có nhiều cống hiến trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và hiện đã đạt nhiều thành tích trong công cuộc xây dựng quê nhà thời kỳ đổi mới.

*(TKĐ hiệu chỉnh)*

---

(1) Theo TKĐ.

(2) Theo sách “*Lễ hội dân gian Hà Tĩnh*” của Thái Kim Đình.

## LÀNG HẢI KHẨU

PHAN CÔNG LƯỢNG\*

**L**ÀNG Hải Khẩu, tục gọi Kê Khẩu, nằm ngay trên cửa biển Hà Hoa - Hà Hoa hải khẩu, gọi tắt Hải Khẩu hay cửa Khẩu, và Hải Khẩu trở thành tên làng. Tương truyền, làng xưa ở phần đất Hoàng Lễ, nhưng khi Thọ quận công Phạm Tiêm cho “đắp Cửa Lỗ, trở Eo Bù” thông nước sông ra biển, làng lại chuyển sang xã Đâu Chử. Sách *“Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX”* ghi thôn Hải Khẩu bị phiêu bạt. Nhưng một tài liệu chữ Hán chép năm Minh mệnh thứ 17 (1836) ghi Hải Khẩu là một thôn của tổng Hoàng Lễ cho đến Cách mạng tháng Tám (1945). Sau khi hợp các làng xã nhỏ thành xã lớn Hải Khẩu nằm trong xã Đâu Ninh (1945-1949), xã Lĩnh Nam (1950-1953), và từ 1954, chia xã, là một trong 7 thôn của xã Kỳ Ninh huyện Kỳ Anh.

Làng Hải Khẩu phía bắc giáp thôn Hải Lộc, phía tây giáp đồng muối trong xã, phía đông bắc là biển, chính đông là cửa lạch Khẩu, phía nam, bên kia sông Vịnh, sông Quyền, còn có một phần đất núi là ngọn Đông Cầu của rú Voong (Cao Vọng) giáp xã Kỳ Lợi.

Chắc chắn là từ rất lâu đời đã có người ở trên đất Hải Khẩu. Nhưng đến nay khó mà biết được những lớp cư dân xa xưa. Các dòng họ trong làng hiện nay đều đến đây chưa lâu lắm, khoảng thế kỷ XVI-XVII về sau. Họ Hoàng, họ Nguyễn, họ Trần, họ Đậu, họ Phạm... đều từ ngoài Bắc vào. Họ Lê là một nhánh họ Lê Hữu của Hải thượng Lân ông Lê Hữu Trác ở Hương Sơn, cũng gốc Hải Dương, ngoài Bắc. Họ Phan Huy là dòng dõi của hai vị tướng Tây Sơn, theo vua Quang trung ra đánh quân Thanh, được sai trấn giữ cửa bể Kỳ Hoa. Sau khi nhà Tây Sơn mất, hai anh em họ Phan ở lại đây lập nghiệp. Các dòng họ cùng nhau xây dựng nên làng biển Hải Khẩu đông đúc và khá thịnh vượng như bây giờ. Họ Trần phát triển nghề buôn bán, sau có cụ Trần Hân là người trồng dương liễu đầu tiên. Đến nay dương liễu đã thành rừng, vừa chống gió cát, vừa là nguồn lợi kinh tế lớn của dân làng. Họ Lê có cụ Lê Lưu là người đầu tiên đã tận dụng lợi thế của làng có dồi dào hải sản để chế biến nước mắm, ruốc, trở thành “thủy tổ” nghề này ở Hải Khẩu trên một thế kỷ nay. Nước mắm, ruốc Hải Khẩu ngon có tiếng được bán ra nhiều huyện trong tỉnh như Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ... Cùng với nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản, nghề chế biến cũng ngày càng phát triển, có nhà hàng năm mươi tới 5 tấn cá, 3 tấn ruốc...

Làng nằm ngay trước cửa bể, Hải Khẩu có vị trí trọng yếu về kinh tế, quân sự, nhất là từ đời Trần, sau khi đào thông kênh Na, kênh Rác mở đường thủy thông ra biển phía nam Đại Việt.



Thời xa xưa, vùng biển cửa Khẩu là nơi qua lại thường xuyên của người Champa, và trong bảy thập niên đầu thế kỷ X, khi lần ra chiếm hãn vùng bắc Hoành sơn, tất họ đã sử dụng con đường thủy này vào mục đích quân sự và khai thác tài nguyên. Nhưng sự kiện lịch sử lớn nhất được sử sách ghi chép là việc đoàn chiến thuyền của vua Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm thành qua đây năm 1377. Sau đó là đoàn chiến thuyền của vua Lê Thánh Tông dừng lại đây năm 1470-1471. Cuối đời Lê, đặt đội dã (thủy quân) Tả hãn 500 người, đóng giữ cửa Khẩu (ở làng Tả Hãn, xã Kỳ Hải bây giờ) để bảo vệ trấn ly Dinh Cầu. Nhưng đến năm 1786, khi nghe tin quân Tây Sơn đến cửa Khẩu, trấn tướng Bùi Thế Tuy (Toại) đã đốt dinh trại, bỏ chạy... Đời Nguyễn, đặt Tấn cửa Khẩu ở thôn Hải Khẩu, do một tấn thủ trông coi...

Hai cuộc hành quân Tây chinh của vua Trần Duệ tông và của vua Lê Thánh Tông đã để lại trong lịch sử và trên vùng cửa biển này dấu ấn đậm nét.

Một di tích thời ấy còn lại đến bây giờ là ngôi đền Chế Thắng phu nhân, thường gọi đền Hải Khẩu.

Theo bài *"Hải Khẩu linh từ"* của bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748) thì phu nhân là Nguyễn cơ Bích Châu, cung phi của vua Trần Duệ tông (1373-1377). Năm Long khánh thứ tư (1376) vua Duệ tông định đi đánh Chiêm, nàng can ngăn không được, bèn xin đi theo. Thuyền vua đến cửa bể Hà Hoa thì sóng tố nổi lên, không thể đi được. Nàng Bích Châu tự nguyện dâng mình cho giao thần, lập tức sóng lặng gió yên,

đoàn chiến thuyền vượt biển vào đất Chiêm, và quân Trần bị đánh tan, vua Duệ Tông và nhiều tướng sĩ chết trận... Dân địa phương lập đền thờ bà Bích Châu bên cửa bể. Năm 1470-1471, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm thành, đỗ thuyền nghỉ ở đây, làm bài thơ có câu “*Quanh đền Chế Thắng cỏ cây xanh tốt*” (“*Chế Thắng từ trung thảo mộc kiêu*”). Như vậy là đền đã có trước từ lâu, khi vua Thánh Tông qua đây năm 1470-1471, “quanh đền cỏ cây đã xanh tốt”. Còn thần hiệu “Chế Thắng phu nhân”, theo nhiều tài liệu, là do vua Thánh tông phong tặng cho bà Nguyễn cơ.

Đền Thánh mẫu Chế Thắng xây bằng đá ong. Tương truyền ngôi thượng điện xây trên mộ bà, tiếp đó đến trung điện rồi bái đường, xung quanh được che chắn bằng bờ cát tự nhiên, có cây cổ thụ tốt tươi. Đền rất thiêng, nhân dân trong toàn huyện quanh năm về hành hương cầu phúc, khời hương nghi ngút. Ngoài đền chính ở đây, còn có ngôi đền thờ vọng ở Ao Bạch, Vũng Áng, tương truyền là nơi người ta đưa thi hài Nguyễn cơ về lập đàn tế trước khi rước sang chôn cất ở Hải Khẩu.

Hàng năm, vào 12 tháng hai âm lịch là ngày giỗ Thánh Mẫu. Người khắp nơi trong huyện, trong xứ, và khách từ Hà Nội, Nam Định cùng về dự hội (Theo thần phả thì Nguyễn cơ Bích Châu quê ở Hải Hậu, Nam Định).

Lễ tế Thánh Mẫu rất trọng thể. Tới 11 có lễ tế cỗ thực: xôi, gà, lợn luộc. Lễ tế sáng 12 là “cỗ sinh”, tế bò sống. Từ lâu đời rồi, dân Hải Khẩu thả một cặp bê ở núi Cao Vọng,

không ai chân giắt, nhưng cứ thế sinh sôi nảy nở thành đàn bò hoang. Trước ngày giỗ, người ta lên đền xin một chén “nước Thánh” đưa sang núi, bắt bò về tế. Lạ thay, sống hoang dã như thế, nhưng khi thấy người mang “nước Thánh” đến thì cả đàn bò kéo lại, đứng yên. Người ta chọn con bò vàng tuyền, to khỏe, rưới chén nước lên lưng, thế là nó ngoan ngoãn theo qua sông, về đền, và khi tế, nó vẫn đứng trên một tấm ván, trước sân đền. Sau khi tế xong, người ta mới đưa bò làm thịt...

Sau lễ tế, dân làng rước Thánh Mẫu ra bờ sông ngự xem cuộc đua thuyền hầu Thánh. Cuộc đua thuyền cũng được chuẩn bị trước rất chu đáo... Hàng nghìn người đứng chật trên bờ sông... Theo lệnh, một hồi ba tiếng trống nổi lên. Ba chiếc thuyền rồng, trên mỗi chiếc có 20 thủy thủ, mặc áo màu đỏ, xanh, vàng, trước có người phất cờ đằng mũi, người đánh mõ đằng lái, lao trên mặt nước trong tiếng trống và tiếng hò reo vang dội của người xem... Cuộc đua kéo dài đến lúc một thuyền giành được giải... Chúc sắc hào lão và dân làng rước Thánh về đền làm lễ tạ, kết thúc ngày hội.

Ngoài lễ Giỗ, vào dịp tết Nguyên đán, ở đây còn có tục nấu bánh chưng thờ Đức Mẹ. Hàng năm, làng chọn một vài đám ruộng tốt nơi cao ráo, giao cho những người giỏi cày cấy, cấy nếp và trồng đậu. Đến mùa, nếp và đậu được phơi khô khén, cất đặt chu đáo. Đến trước tết, làng lại chọn những người cẩn thận, không có tang chế lo việc xay giã, gói và nấu bánh. Lệ phải gói đủ ba chiếc bánh chưng loại lớn, mỗi chiếc

5 cân (kg) nếp, 1 cân rươi (1,500kg) đậu và 12 cặp bánh nhỏ, mỗi chiếc 2 cân nếp, 2 lạng đậu. Bánh phải nấu thật nhuyễn kip ngui trước, để làng cử người gánh ra đền dâng lên lễ Thánh Mẫu đúng giờ thìn ngày mồng một tết.

Đền Chế Thắng phu nhân được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

Ở Hải Khẩu còn có các đền miếu khác:

Đền Sát hải đại vương thờ vị Thần trấn cửa bể. Theo Sử ký, ngài là Hoàng Tá Thốn, quê ở cửa Vạn Phần, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An. Ngài có tài bơi lặn, có thể ở dưới nước rất lâu, tham gia đội thủy quân của nhà Trần, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông. Sau được phong Sát hải tướng quân, coi các cửa bể, dân nhớ ơn lập đền thờ nhiều nơi, trong đó có ngôi đền ở Hải Khẩu.

Miếu thờ vị Tổ lập làng, cũng là Tổ họ Lê, cụ Lê Hữu Truyền, em cụ Lê Hữu Trác, quê gốc Hải Hưng. Cụ Lê Hữu Trác về quê mẹ ở Tĩnh Diệm, Hương Sơn, còn cụ Lê Hữu Truyền về cửa Khẩu, lập lên làng Hải Khẩu. Cụ đỗ Hương cống, làm nghề dạy học. Về sau, trong làng có một số người học hành đỗ đạt như Lê Hữu Quân đỗ Hương cống, Trần Hương đỗ Tú tài, là từ công khai phá của cụ.

Miếu Ngư thần, thờ một Cá Ông dạt vào bờ, dân lập miếu thờ. Thờ Cá ông là tục của ngư dân miền bể. Ngư dân ra bể, gặp sóng gió, thường được Cá ông che chắn thuyền được bình yên, nên người ta gọi cá ông là “Nhân ngư” (Cá nhân đức). Tương truyền vua Gia long một lần thua trận,

chạy ra biển cũng nhờ cá ông mà thoát nạn. Sau khi lên ngôi, vua có sắc chỉ nơi nào cá ông dạt vào, dân sở tại phải chôn cất và lập miếu thờ phụng. Từ lâu theo tục lệ vùng biển thì người nào gặp cá dạt vào đầu tiên phải để tang như cha mẹ, làng phải lo liệu chôn cất, thờ phụng.

Ở chân rú Voong, còn có ngôi miếu nhỏ, có người cho là miếu thờ một bà hoàng hậu bên Trung Hoa chạy loạn sang (bà Đại Càn (?), có người lại nói là miếu thờ bà Chúa Liễu.

Hàng năm, vào ngày rằm tháng sáu âm lịch, làng rước thần các đền lại hội tể. Trong dịp này, dân làng tổ chức trò chơi đập cù để hầu Thần. Đập cù là trò chơi truyền thống. Thanh niên trai tráng chia làm hai phe, một phe áo đỏ, một phe áo vàng, mỗi cầu thủ cầm một cái gậy một đầu hơi cong; sân chơi là bãi đất rộng, hai đầu đào hai hố nhỏ. Cầu thủ dùng gậy gạt trái cù bằng gỗ gọt tròn trịa xuống hố của đối phương. Phe nào đưa được cù vào hố trước là thắng trận, được dân làng hoan hô nhiệt liệt và được làng phát giải thưởng.

Ở rú Voong (Cao Vọng) có hang Đá Chồng do các phiến đá chồng lên nhau tạo thành, rộng bằng hai gian nhà, gió thổi mát rượi. Tương truyền vua Hồ Hán Thương và Thái tử Nhuế bị bắt ở đây nên người ta cũng gọi là “hang Hồ Hán Thương”. Dưới chân núi lại có cái giếng nước trong và ngọt, có ba tảng đá hình ba con ếch chầu vào, nên gọi giếng Ếch. Ngày nay, người ta đến khai thác đá làm hồng hai con “ếch con”, chỉ còn con “ếch mẹ”, thật đáng tiếc.

Sống giữa vùng thiên nhiên khoáng đạt mà dữ dội, từ đời này qua đời khác phải nỗ lực chống chọi với thiên tai, địch họa để tồn tại và phát triển, dân Hải Khẩu, và dân miền biển, trở nên chai sạn, dững cãm, nhất là trong các cuộc chống giặc ngoại xâm. Chỉ kể trong 30 năm chống Pháp, chống Mỹ mới đây cũng chứng minh hùng hồn điều đó.

Ngoài việc đóng góp sức người, sức của phục vụ tiền tuyến, dân Hải Khẩu, Kỳ Ninh còn phải đánh giặc ngay trên đất nhà.

Đội du kích Hải Khẩu với mấy quả mìn và lựu đạn, đã hai lần đẩy lùi cuộc tấn công của một toán quân Pháp từ tàu thủy ngoài khơi dùng ca-nô đổ bộ vào làng. Trong kháng chiến chống Mỹ, dân quân Hải Khẩu cùng các làng trong xã Kỳ Ninh, tham gia đánh máy bay, tàu chiến địch, lại cũng một lần nữa đánh thắng hai toán quân Mỹ - nguy đổ bộ lên, và rà phá bom nổ chậm, giữ vùng cửa lạch an toàn. Chính cuộc chiến đấu gian nguy này đã tạo nên người anh hùng Tiểu đội trưởng dân quân Đặng Đình Ghí.

*(Thái Kim Đỉnh hiệu chỉnh)*

---

\* Tác giả đã mất.

## LÀNG HUNG NHÂN

PHAN CÔNG LƯỢNG\*

**L**ÀNG Hưng Nhân là một phần của xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ Anh ngày nay. Đầu thế kỷ XIX, Hưng Nhân là một thôn của xã Phú Nghĩa, tổng Đỗ Chủ, huyện Kỳ Hoa, đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là một đơn vị hành chính riêng thuộc tổng Hoàng Lễ, huyện Kỳ Anh. Cuối năm 1945, Hưng Nhân nằm trong xã Hoàng Trinh, từ 1945 thuộc xã Kỳ Hưng. Năm 1986, Thị trấn Kỳ Anh thành lập. Một phần đất xã Kỳ Hưng, gồm Tiểu khu Hưng Thịnh, nằm dọc Quốc lộ 1A từ nam cầu Trí đến giáp xã Kỳ Trinh (nay là các khu phố Hưng Thịnh, Hưng Lợi, Hưng Hoà, Hưng Bình), và Hợp tác xã Trung Thượng, nằm dọc bờ sông Trí (nay là khu phố Trung Thượng) vốn đất Hưng Nhân, được cắt nhập vào Thị trấn. Đất Hưng Nhân cũ chỉ còn xóm Tân Hà thuộc xã Kỳ Hưng.

\*

Làng Hưng Nhân xưa nằm đầu nguồn sông Trí, cách huyện thành Kỳ Anh, Trấn lý Dinh Cầu đời Lê khoảng nửa cây số theo đường chim bay. Là một làng bán sơn địa nửa trên phía tây toàn núi đồi, rừng rậm, nửa dưới, phía đông mới

có dân cư; phía bắc giáp sông Trí, phía nam giáp xã Kỳ Trinh bây giờ, phía đông giáp xóm Trần Phú, xã Kỳ Hưng hiện nay.

Nửa làng trên (nay thuộc Thị trấn) xưa là rừng già, có nhiều hổ báo. Chúng thường xuống tận xóm, bắt bò, bắt chó, sau này người ta còn tìm thấy những gốc cây lớn. Hồi mới cướp chính quyền (8-1945) ở đây cây cối còn rậm rạp. Nhưng rồi rừng bị tàn phá sạch, chỉ còn trơ lại khu đồi trọc. Trên vùng đồi này ngày trước có một “nghĩa塚” quy tập mồ mả những người cô quả, chết đường, chết chợ để cầu phúc cho vua Tự đức (?). Đây cũng là nơi quan quân luyện tập võ nghệ. Từ khi Trường cấp 3 của huyện và lò rèn Hợp tác xã Tân Châu xây dựng ở đây, dân đến ở ngày càng đông, thì mấy ngọn đồi gần đó trở thành nghĩa địa lớn.

Nửa làng Hưng Nhân phía dưới là những khu vườn rậm rạp, nào mít, nào hồng, nào cam, nào bưởi, mùa nào thức ấy...

\*

Đến đất Hưng Nhân đầu tiên là Thọ quận công Phạm Tiêm, con trai trưởng của Quảng quận công Phạm Đốc (1512-1558). Người Kỳ Anh kể rằng: Phạm Đốc vốn quê Hải Dương. Gặp lúc đói kém, loạn lạc, Đốc theo cha tha phương cầu thực, vào tận châu Hoan. Cha chết, Đốc tìm đến ở chân trâu cho nhà họ Nguyễn ở Phú Nghĩa, huyện Hà Hoa. Lớn lên ông theo vua nhà Lê đánh nhà Mạc có công, được phong tước quận công”. Phạm Tiêm (1531-1593) (?) cũng có công đánh nhà Mạc, được phong tước Thọ quận công. Ông vào trấn Nghệ An, đóng ở vùng Dinh Cầu, rồi về ở tổng Đậu



Chữ, sau vào ở thôn Hưng Nhân, xã Phú Nghĩa là nơi ông Phạm Đốc sống lúc nhỏ. Ông đưa dân khai hoang tại xứ Đồng Nai (nay là xã Kỳ Hà) đắp đê ngăn mặn, mở thêm 30 mẫu ruộng, và đào con mương dưới chân núi Cao Vọng đưa nước thông ra biển, tránh lụt lội cho cả vùng. Ngày nay, người ta vẫn còn kể câu chuyện “*Lấp Cửa Lỗ, trở Eo Bù*”, nhắc lại công tích của ông hồi ấy. Phạm Tiêm là thủy tổ của họ Phạm Hưng Nhân, một dòng họ võ thân có tiếng đời Lê, với nhiều võ quan được phong tước Công, Hầu, trong đó có Điện quận công Phạm Hoàn.

Sau họ Phạm, họ Trương, họ Ông, họ Phùng, họ Nguyễn, họ Trần cũng đến đây lập nghiệp từ đời Lê. Đến sau, còn có họ Phan, họ Dương, họ Đặng và một số họ khác.

\*

Hưng Nhân ngày trước là làng cày, nhưng số người được đi học không hiếm... Thời Hán học, nhiều nhà nuôi thi y cho con cháu biết dăm ba chữ để khấn giỗ và đọc được văn khế. Cả làng chỉ có cụ Dương Đàm đỗ tú tài và một vài khoá sinh dưới triều Nguyễn mà thôi. Từ những năm 30 thế kỷ XX, trong làng mới có dăm ba người được học quốc ngữ. Phải đến sau Cách mạng tháng Tám lại nay, việc học mới ngày càng mở mang...

Đền Phạm Trấn tương thờ Thọ quân công Phạm Tiêm, thường gọi đền Thánh Tổ, là di tích lịch sử văn hoá ở Hưng Nhân hiện còn. Đền xây dựng trên đất xóm Trung Thượng (nay thuộc Thị trấn Kỳ Anh), có hai toà nhà chính, trong khu vườn rộng, cây cối xanh tốt, trước có tam quan.

Trước đền có câu đối:

*“Lĩnh tộc trăm anh thuyền vạn đại,  
Bách niên hương hoả lẫm thiên thu.”*

(Dòng họ trăm anh còn lưu danh muôn đời,  
Trăm năm hương khói, lẫm liệt nghìn thu.)

*“Nhân sơn điển tích kim do tại,  
Trí thủy lưu danh vạn cổ truyền.”*

(Dấu tích ở núi Nhân sơn nay vẫn còn,  
Tiếng tăm lưu lại vùng sông Trí muôn đời truyền tụng.)  
Hàng năm ở đây có lễ tế giỗ Thánh Tổ vào ngày 12 tháng 10 âm lịch.

Một số công trình thờ phụng khác ngày nay không còn, trong đó có đền Điện quận công Phạm Hoàn, cháu bốn đời Thọ quận công - thường gọi đền Thánh Tiên; đền Thành hoàng làng, đền Thánh Khâm (?), chùa thờ Phật, và ngôi đình 12 gian, chạm trổ tinh vi. Hàng năm, làng rước Thần các đền miếu về đình hợp tế và mở hội linh đình.

Hung Nhân, Phú Nghĩa là nơi có phong trào hát ví, hát giặm. Đến nay, người ta còn truyền câu ví của chàng trai Phú Nghĩa, đáp lại câu hỏi của cô gái Đan Du về quê quán của mình:

*“Dằng dẫu nhất khẩu chữ diên,  
Thảo dẫu vương ngã là miền quê anh.”*

Đó là câu hát “chiết tự” hai chữ Hán Phú Nghĩa.

Hội kháng chiến, ở Hung Nhân có cụ Đặng Văn Chương là người giỏi làm ca, làm vè.

Vào dịp tết, trong làng có Phường sắc bùa đi hát chúc mừng năm mới cho từng gia đình. Tiếng trống sắc bùa đem lại niềm vui cho mọi nhà, tạo nên không khí tưng bừng trong thôn xóm.

Nhưng nói đến Hưng Nhân là phải nói đến Ả đào, ở đây gọi là hát Nhà trò. Đào kép ở đây đều là người họ Phùng và họ Phan. Theo gia phả thì họ Phùng vốn ở thôn Phúc Lâm xã Hoàng Lễ, sau mới dời ra Hưng Nhân, nay có nhà thờ ở xóm Tân Hà. Tương truyền đời Lê, họ Phùng có bà Tổ cô hát hay, được vua Lê tuyển vào cung. Đời Nguyễn Minh mệnh ông tổ Phùng Bình và con, cháu ông là Phùng Quỳ, Phùng Thập đều được cử làm Trùm trưởng Thanh bình giáo phường ty. Về sau, nhiều con gái họ Phùng lấy chồng họ Phan nên truyền nghề hát cho họ Phan. Tiếng hát Ả đào Hưng Nhân đã làm say đắm lòng người trong các buổi hát tại hội làng, xã, ở đình thất các quan, ở nhà riêng các chức sắc... Bài “Về Lân Biểu” còn kể lại chuyện Cù Biểu, một thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (1874) ở Kỳ Anh, đã say mê một cô đào Hưng Nhân mà quên cả việc lớn, đến nỗi bị đánh bại và bị giết. Đầu thế kỷ XX, Ả đào Hưng Nhân vẫn thịnh, nhiều người đàn hay, hát giỏi như ông Trà, ông Phác, ông Lê, o Thư, o Yến, o Khuyến, o Thao, o Huồn, o Đôn, o Đích... Phường không chỉ hát ở địa phương mà còn vào hát ở kinh đô Huế... Suốt năm phường đi hát các nơi, chỉ xuân thu nhị kỳ mới về quê làm lễ Tổ...

\*

Làng Hưng Nhân xưa không còn. Đất và người Hưng Nhân đã hoà nhập vào với xã Kỳ Hưng và Thị trấn Kỳ Anh.

Nhưng không ai có thể quên một làng Hưng Nhân đã để lại nhiều dấu ấn đậm trong lịch sử.

Đến nay, người ta vẫn nhắc chuyện ông Tổ Phạm Tiêm có công “Lấp Cửa Lỗ, Trổ Eo Bù”, chuyện các Ả đào họ Phùng, họ Phan... và cả chuyện “Đường cày ông Khổng Lồ” đời xưa đời xưa: “Ông Khổng Lồ dời núi, bắt cá, cày ruộng... để lại vết bàn chân nhiều nơi trong huyện Kỳ Anh... Riêng trên đất Hưng Nhân, ông để lại đường cày mà dấu vết ngày nay còn lại là cái hồ dài giữa cánh đồng làng...”. Người ta cũng không quên thắng tích Việt tỉnh tuyến - Giếng Vọt: Giếng Vọt không phải là giếng, cũng không phải là khe lộ thiên, mà là một suối ngầm, nước phun ra từ mé một ngọn đồi nhỏ. “Một dải gò đồng bằng phẳng, thung lũng rộng lớn, liên lạc với núi Hoành sơn, vách đá cheo leo, cây cối xanh tốt, từ trong kẽ đá chảy ra một dòng suối mát, trong sạch, thơm ngon. Dân địa phương lấy cây gỗ khoét rỗng làm máng hứng nước như máng mái nhà. Nước suối chảy ra tưới ruộng nên lúa xanh tốt. Tương truyền ngày trước có một viên Đốc trấn cấm dân không được lấy nước suối ấy thì tự nhiên suối bế tắc lại, nước không chảy ra nữa. Sau nghe lời một tiên sĩ, giết trâu cúng thần và bãi lệnh cấm thì suối lại chảy ra như trước...”. “Nước ở Nghệ An có ba nơi được khen là giai phẩm: Một là sông La ở huyện La Sơn, hai là suối Việt tỉnh ở huyện Kỳ Hoa, ba là khe Hau Hau ở núi Nam Giới, huyện Thạch Hà”.

Sách “*Nghệ An ký*” của Bùi Dương Lịch đã viết như vậy về Giếng Vọt xưa.

Sách *"Lịch triều hiến chương loại chí"* của Phan Huy Chú cũng viết: "Suối Việt Đông ở bên tả trấn thành, (Dinh Cầu - TKĐ chú), một dải sườn núi bằng phẳng, thung lũng rộng rãi, nối liền với dãy núi án ngự của trấn. Ở bên đó có núi đá đứng thẳng như vách, cây cối um tùm, trong khe đá chảy ra suối nước trong mát, ngọt ngon. Người biết thưởng thức vị nước, cho nước ấy ngon nhất của Hoan Châu".

Hoàng giáp Bùi Huy Bích, khi làm Hiệp trấn Nghệ An đóng ở Dinh Cầu, thường đến đây du ngoạn, có bài thơ vịnh, Thái Kim Đỉnh dịch:

*"Một phiến đá mé Hoàn san,  
Từ xưa, đệ nhất châu Hoan, suối này.  
Nghe róc rách dưới rừng cây,  
Lâng lâng làn khói nhẹ bay, mơ màng.  
Đời đời dòng nước xuyên ngang,  
Người qua nào thấy bóng Hằng Nga đâu.  
Lòng trần lay tận đất sâu,  
Đến đây tắm rửa sạch lâu, nhẹ lâng."*

Trong thời kháng chiến chống Pháp, nước giếng Vọt vẫn chảy đều, chỉ một vũng nước mà không bao giờ cạn, thu hút nhiều người đến tham quan.

*(Thái Kim Đỉnh hiệu chỉnh)*

---

\* Tác giả đã mất.

## LÀNG GIA PHỔ

NGUYỄN VĂN THƠI

Có câu hát truyền từ lâu đời ở vùng Ngàn Sâu:

*“Trai Chi Nại, gái Lộc Yên,  
Về thưa với thầy mẹ, ta kết duyên Châu Trần.”*

Chi Nại, Lộc Yên là hai làng ở đôi bờ sông Ngàn Sâu, Chi Nại bên tả ngạn, Lộc Yên bên hữu ngạn. Chi Nại có vực Mít ở cuối sông Tiêm, nơi đổ ra Ngã Hai hợp với sông Ngàn Sâu, có bãi phù sa màu mỡ, có nhiều cá nhất trong vùng. Lúc có lụt nhỏ, dân làng hò nhau ra cát vó, trăm người đi thì trăm người có cá đầy ổi. Đặc biệt cá leo rất to, có con dài hơn sải tay, người khỏe cầm ghe cao lên, đuôi vẫn chạm đất. Sông Ngàn Sâu chảy qua Chi Nại, dọc theo làng xóm đầu là Ngã Hai rồi Đượng Nậy, Đượng Làng.

Chi Nại là tên xưa, sau là Gia Phổ, chưa rõ đổi vào thời gian nào, chỉ biết triện lý trưởng đời Khải Định (1916-1925) ghi “Gia Phổ thôn, lý trưởng triện”. Thôn Gia Phổ, thuộc tổng Chu Lễ, huyện Hương Khê, phía đông giáp các làng Lộc Yên, Thịnh Lạc và một phần xã Hà Đông tổng Phú Lộc; phía tây giáp Phúc Ấm, Cảnh Lạn, Anh Nhi<sup>(1)</sup>, Phú Gia; phía

nam giáp Phú Phong, phía bắc giáp Thượng Thạch, cùng tổng. Làng có bốn giáp: Nhân Phổ (còn gọi Cồn Phổ), Vạn Gia, Hoà Trung, Ninh Cường (còn gọi trại Lụi); có các trại: trại Lãng, trại Lợn, trại Lụi, các xóm Cơn Vạng, cơn Mất Cát (cây cao có điều mất cát đổ), xóm Mây...

Phía tây nam làng là dãy đồi núi, chóp thấp, chóp cao như rồng lượn nên có tên bầu Rồng, tiểu sơn lâm mà lâm kỳ quan, rừng rậm có nhiều gỗ quý như lim, gụ, nhiều thú rừng như hươu, nai, lợn lòi, xạ hương, và nhiều ong mật. Mỗi động núi được gọi theo hình dáng hoặc một câu chuyện: Động Cổ Xôi, động Tréo Vàng, động Cột Rập, động Lặt, động Mun... Động Cổ Xôi hình như mâm xôi cao hơn cả, một phía nhìn về bầu Rồng, một phía nhìn về Cột Rập. Động Tréo Vàng tương truyền đêm rằm trăng sáng, có con mèo vàng nằm trên sập vàng... Người ta kể rằng: Quan thường sai lính về dò xét, dân làng rủ nhau ghép đá làm hầm, giăng lưới, treo thành vòng, đêm trăng sáng thấy như hình con mèo... Lính leo lên bị sập hầm, về đe dọa, dân bảo đây là động Treo Vòng chứ không phải Tréo Vàng. Từ đó chúng không về quấy nữa. Từ động Cổ Xôi, đồi núi nhấp nhô kéo dài đến động Đá, động Đồn... Động Đồn khi chưa bị san ủi có dấu tích một thành đất, nay ở vào vùng ga Hương Phố. Gần đó có động Lãng, hiện còn một cái mốc nền bia và một thân bia bằng đá, không thấy có chữ, theo lời kể của các cụ già thì đó là lăng quan Quận, trước năm 1945 còn thấy có một cối đá và một chày đá.

\*

Trong làng có nhiều dòng họ. Theo gia phả thì các vị Tổ đều từ Đức Thọ, Hương Sơn, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên lên đây làm ăn, cư trú, mở mang làng xóm. Họ đến sớm nhất cũng chỉ từ 10 đến 12 đời, trong ngoài 300 năm. Đồng người nhất là họ Nguyễn Văn (ở Vạn Gia), họ Trần Xuân (ở Nhân Phố), họ Đặng (ở Hoà Trung, Nhân Phố)... Các họ Nguyễn Hữu, Nguyễn Trọng, Hà, Bùi, Lê, Phan, Lưu, Cao, Kiều, Võ, Dương, Chu... người không đông lắm. Họ nào cũng có nhà thờ tổ tiên.

\*

Làng có đền Vạn Gia, thường gọi đền Voi Ngựa, chưa rõ thờ vị thần nào. Đền Nhân Phố thường gọi đền Con Thau thờ thần “Khai sơn phá thạch đại vương”.

Chùa làng Gia Phố là Nhật Minh tự, chưa rõ có từ bao giờ, được trùng tu khoảng 1925, xây theo kiểu mái uốn cong vòm cuốn. Trước chùa kẻ bốn chữ quốc ngữ “*Không tham là phúc*” và câu đối chữ Hán:

*“Nhất thiết chúng sinh khai giác lộ*

*Tam thiên thế giới độ mê tân”*

(Nhất thiết vì chúng sinh mở con đường giác

Ba nghìn thế giới nhà Phật đưa qua bến mê)

Trong chùa còn có nhiều tượng Phật: Các pho Tam thế, Cửu long, Di lạc... bụt ốc, “ông Thiện”, “ông Ác”. Hiện nay chùa vẫn được bảo vệ tốt, và đón khách thập phương đến lễ Phật.

\*



So với nhiều làng xã trong huyện Hương Khê thì Gia Phổ là một “điểm sáng” về giáo dục, văn hoá.

Thời Hán học, Hương Khê có bốn vị tú tài thì Gia Phổ có một, là cụ Trần Xuân Đào, được phong Hàn lâm đãi chiếu. Cụ để lại khá nhiều thơ văn và câu đối ở chùa làng, ở đền Thánh Mẫu Phú Phong (đền Con Chay). Khá nhiều người như các cựu Chánh tổng Nguyễn Hữu Đạo, Lưu Văn Tiến, các cựu lý trưởng Nguyễn Văn Thống, Kiều Viết Ân, Võ Văn Hoài, Trần Đình Kỳ, Nguyễn Văn Lai..., Nguyễn Hữu Đỗ và các chức sắc khác đều biết chữ, trong đó có những người học hành khá giỏi.

Dưới thời thuộc Pháp, Gia Phổ đã có trường sơ học ba lớp (đồng ấu, dự bị, sơ đẳng) sớm nhất trong vùng, nên con em trong xã và các làng xã lân cận có điều kiện tiếp xúc sớm với tân học. Thời kháng chiến chống Pháp, trường trung học đầu tiên ở huyện Hương Khê cũng đặt tại Gia Phổ, ngoài con em trong huyện, còn có học sinh từ Bình-Trị-Thiên ra học tập. Học sinh cũ của Trường trung học Hương Khê ở Gia Phổ nhiều người trở thành tướng lĩnh, nhà khoa học, giáo sư, nghệ sĩ nhân dân hoặc giữ cương vị chủ chốt trong một số ngành quản lý nhà nước, vẫn ghi đậm trong ký ức kỷ niệm về ngôi trường cũ, được gửi gắm vào tập sách “*Đường về Ngàn Sâu*”. Hiện nay, con em trong xã có 3 người là giáo sư, 8 phó giáo sư, 21 tiến sĩ, hàng trăm bác sĩ, kỹ sư, giáo viên cấp II, cấp III.

Từ những năm 20 của thế kỷ trước, Gia Phổ đã có bản Hương ước quy định các điều khoản từ chức dịch đến dân đinh phải theo để giữ gìn an ninh, trật tự, thuần phong mỹ tục, và làm nghĩa vụ đối với làng, nước.

Ngày nay, thực hiện nếp sống mới, nhân dân trong làng xã bỏ hẳn nhiều hủ tục, không mê tín dị đoan, không cúng tế ăn uống linh đình, giữ gìn tình làng nghĩa xóm, nền nếp gia phong.

\*

Thời Cần Vương, khi cụ Phan Đình Phùng xây dựng căn cứ Vụ Quang, dân Gia Phổ đều hưởng ứng. Trong số tham gia phong trào, ông Đội Phấn là người nhiệt tâm lại tài giỏi, mưu trí, đến nay người ta vẫn kể chuyện ông vận động dân làng đưa thóc gạo giúp nghĩa quân. Một đêm ông vừa về làng thì bị địch vây bắt. Ở trong ngôi nhà ván thưng đóng kiên cố ông quyết tử thủ. Địch không làm gì nổi, bèn phóng lửa đốt nhà. Khi lửa cháy nghi ngút, khói toả mịt mù, ông nhảy lên nóc nhà, rồi lợi dụng làn khói che khuất, ra khỏi vòng vây.

Thời tiền Xô-viết Nghệ - Tĩnh lại có nhà giáo Nguyễn Văn Hậu, dạy ở trường tiểu học Hương Khê, tham gia “Hội bài Pháp” cùng với Tú tài Nguyễn Duy Phương (ở Hà Linh) và thầy giáo Lê Viết Lượng (ở Can Lộc), bị lộ, chuyển vào Huế hoạt động, bị bắt năm 1929 và hy sinh. Bằng “Tổ quốc ghi công” do Thủ tướng Võ Văn Kiệt ký ngày 3/7/1997, ghi: “Liệt sĩ Nguyễn Văn Hậu, Phó bí thư Tổng bộ Thanh niên

cách mạng đồng chí hội, nguyên quán xã Gia Phổ, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh” (Theo ông Nguyễn Hữu Thừa).

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, dân Gia Phổ đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến. Trong xã có tới 94 liệt sĩ, 70 thương, bệnh binh. Năm 1998, Gia Phổ được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

\*

Gia Phổ ở bên sông Ngàn Sâu, đoạn cuối sông Tiêm chảy qua phía nam xã, thuận lợi đường thủy; Đường sắt từ Chu Lễ đến Lộc Yên qua Gia Phổ từ cây số 385 đến cây số 388 giáp cầu Đá Lậu. Đường tỉnh lộ thường gọi đường thiên lý qua xã từ cầu Chợ Vạn đến Ngã Hai (cây số 42-47). Từ Gia Phổ lên đường Hồ Chí Minh (đi qua Hương Long, Phú Phong) cũng không xa. Gia Phổ lại ở kề sát Thị trấn huyện lỵ Hương Khê, và cũng gần ga Chu Lễ, huyện lỵ cũ, nay thuộc xã Hương Thủy.

Vị trí địa lý như vậy tạo điều kiện thuận lợi để làm ăn, phát triển kinh tế, văn hoá.

\*

Có bến, có thuyền, người Gia Phổ từ lâu quen buôn bán xuôi ngược, nhất là xuống chợ Thượng (Đức Thọ), chợ Vinh (Nghệ An). Thuyền lớn gọi là dò choền, dò đi chợ Thượng, chợ Vinh có phiên xuôi, phiên ngược, tính thế nào để xuôi đúng phiên chợ Thượng ngược đúng phiên chợ Un. Chợ Un (ở Thính Lạc) mỗi tháng 12 phiên, họp vào những ngày 2, 5,

8, 10 - 12, 15, 18, 20 - 22, 25, 28, 30, tháng thiếu thì họp vào mồng một tháng sau. Còn đồ thì phải tính đi về cách khác sao nhằm phiên chợ. “Chợ cứ no, đồ cứ thiếu”. Hàng ở đây chở xuôi có tre nứa, lá nón, khoai, cam, bưởi, nẫu, và một số nông lâm sản khác. Hàng ngược về có vải vóc, gạo, lợn giống, chiếu lác, nước mắm, đồ mộc Thái Yên, đồ gốm (chum vại bình vò, chậu sành...)

*“Hồi phường xuôi ngược dưng chân,  
Về đây buôn bán quen thân lắm hàng.  
Nào là nông sản trong làng,  
Nào là lâm sản mây dang trong rừng.  
Hai, năm, tám, mười, từng bùng,  
Là ngày phiên chợ tính từng đốt tay.”*

(Câu ca về chợ Un)

Đây là việc buôn bán ở chợ quê và trong vùng. Lại còn phường buôn bán xa, đi tàu hoả, ô-tô...

Cùng với nghề buôn, một số gia đình còn chế biến nước mắm, ruốc. Đây là một nghề kinh doanh du nhập từ Cương Gián (Nghị Xuân) chưa lâu lắm. Hiện nay có nhiều chủ chế biến, buôn bán phát đạt như Nho Nhụy, ông Tuệ, ông Bính, ông Xoan..., có loại hàng hải sản này được khách mua ưa chuộng.

\*

Tuy nhiên đại bộ phận dân làng vẫn sống nhờ vào ruộng vườn, rừng núi.

Ở đây có nhiều vùng toàn ruộng nhất đẳng điền: Bàu Rải, bàu Làng, bàu Tuất, khe Dài, khe Su, bàu Nhung, cấy lúa tốt; ruộng lại ở ngay quanh làng, “thượng gia hạ điền”, việc cấy cày thuận lợi.

“Muốn no trồng màu”, màu chiếm vị trí quan trọng trong lương thực, có các loại môn, khoai, từ, vạc nưa... “Nửa Đồng Cồn, môn Đồng Bãi, khoai Đồng Dè”. Trồng nưa công phu lắm, phải 12 lượt cày, 12 lượt bừa, lại phải đổ phân chuồng nhiều gấp nhiều lần các loại cây khác. Nhưng bèn nưa dùng muối nhút, ăn ngon tuyệt vời, củ nưa như cái ấm đất, xung quanh có nhiều củ phụ gọi là “ánh”, phải nấu rất lâu mới bở, ăn ngon, no lâu. Khoai từ, khoai vạc, trồng khắp vùng đôi, lại còn củ đậu là thứ thực phẩm ngon, năm được mùa, gánh về đổ đầy nhà, đầy cửa, để dành ăn dần hoặc chở đi bán các chợ. Về củ khoai từ, có bài hát *“Từ từ vạc vạc - Bên bác đem về - Chồng đi ngồi lê - Bắc nồi lên nấu...”* chế chị vợ, và chuyện tiếu lâm *“Từ cha”* cười anh chồng ăn vụng...

\*

Ngoài việc cấy cày, nông dân còn làm nhiều nghề khác, là nghề phụ nhưng thu nhập lại rất lớn.

Vườn nhiều cau, nên dân làng có nghề bửa cau. Bửa cau vất vả lại phải có kỹ thuật mới đảm bảo mặt hàng cau khô, là một nghề kinh doanh thật sự.

Nhiều gia đình chỉ bửa cau vườn nhà, làm thêm phụ vào nghề nông. Nhưng với nhiều nhà lại là nghề chính. Ngoài

cau nhà, họ phải tìm mua cau vườn, cau chợ Un, chợ Gia (Phủ Gia), chợ Đồn (Lộc Yên) trong vùng để có đủ nguyên liệu. Trong nhà phải có đủ đồ đựng, cất giữ, thường là loại chum kiêu, cao ngang người đứng, đựng được 10 côm, giá mỗi chiếc tới nén bạc, bằng 1 cây vàng bây giờ. Bửa cau dao phải sắc, “sắc như dao cau”, phải đặt cho thợ rèn giỏi, rèn nhiều loại khác nhau. Dao cắt ngang, lưỡi hơi dài, mỏng, to bản một chút, xoẹt một nhát là phẳng lì; dao róc vỏ, ngắn hơn, sắc vừa phải, sắc quá sẽ đứt vỏ; dao bửa (bỏ) chắc, sống hơi mập, bỏ xuống là thẳng tắp; dao xiết, cán dài như cán mác, lưỡi đầu bằng, mỏng, và rất sắc. Người róc cau, bỏ cau trông như múa, tiếng nghe lách tách, lách tách, vui tai. Cau róc xong, phơi cho ráo, khỏi trơn, đưa vào bàn xiết. Cắp cán dao vào nách, đặt quả cau đúng vào vị trí, con cò bằng gỗ khoét lỗ vừa sát với quả cau, cho chum cau nhô ra, người thợ với thao tác điêu luyện, đưa nhát dao nhanh như máy. Đồ đựng, đồ phơi cau cũng lắm thứ: rổ cạp đựng riêng từng loại, cau chưa tách vỏ, đã tách vỏ, đã cắt chum, và cau miếng vừa bửa xong, cau đã hong phơi khô v.v... Dụng cụ hầm cau có nóng (nong) cọt. Vây quanh bếp than phải thật khớp với nong cau đặt ở trên. Cau bửa xong, đổ lên nong, đặt lên bộ ván phản bằng phẳng, phải khéo tay đổ cau để có nhiều miếng nằm ngửa... đỡ mất công lật. Người ta thường thuê đám trẻ con làm việc này. Có cháu dùng cả hai tay lật thoăn thoắt như đánh máy chữ. Đong (lường) cau khô thì dùng cái “côm”, một dụng cụ đan bằng tre như cái giỏ ú ảm nước chè,

nhưng đẹp như một thứ đồ mỹ nghệ, người giỏi mới đan được; 10 “cổm” là một đầu cau khô. Hầm cau cũng phải làm hai giai đoạn. Cau vừa bửa, đặt lên hầm qua với than hơi nóng gọi là “kéo mét”. Nếu gặp mưa thì phải hầm kiệt cho khô. Cau phơi nắng khô rồi cũng phải hầm để om thật đúng độ giòn mới đổ vào chum. Cau khô chủ yếu là bán sỉ ra Thanh, Nghệ, Hà Nội...

Nghề bửa cau, lại kéo theo nhiều nghề khác cùng phát triển: đan đồ tre, rèn dao, đốt than, làm quang gánh.

Cau là mặt hàng nặng, việc vận chuyển ngày xưa chỉ có đôi vai, nên quang gánh là dụng cụ thiết yếu. Thắt gióng dùng mây, song, còn làm vòng đế (khu gióng) dùng treo đôi, vàng tắt mới bền. Tróc gióng thắt kép trông như đầu rồng, vắn tróc cũng tạo hoa văn rất đẹp. Người ta khoe đôi gióng:

*“Đó song dây cũng treo đôi,*

*Đó con Tiến sĩ, dây nời Quận công.”*

Đòn gánh tre, lại có loại đòn gánh đeo bằng cây sắt chuột, gỗ dẻo, màu ngà, hai đầu uốn cong, có khuy sắt neo giữ. Đòn gánh cong nhẹ, gánh mát vai, nhún nhảy theo bước chân đi, rất được đàn bà, con gái ưa chuộng.

Nuôi tằm, dệt lụa cũng là một nghề quan trọng. Trong vùng ven sông Ngân Sâu có nhiều bãi phù sa, trồng dâu rất tốt, nên có điều kiện nuôi tằm. Nuôi tằm vất vả những lắm lãi. *“Giàu lợn ba năm, giàu tằm ba lứa”*. Phải chăm sóc tằm

qua từng giai đoạn: Tằm bằng khi mới nở, tằm ăn mót, ăn hai, ăn ba, rồi ăn rồi. “*Ăn như tằm ăn rồi*”, đứng bên nong tằm, nghe tiếng rào rào. Tằm ăn nhiều, chậ nong lại có nhiều phân, trong vòng 7-8 ngày, cứ hai ngày một, phải san sang nong khác, gọi là “*cột*”... Nhà nuôi tằm phải kín đáo, “*kín như buồng tằm*”, để tránh gió, lại phải thật sạch sẽ, phải tuyệt đối tránh các loại côn trùng, ruồi nhặng, kiến, gián, thằn lằn, cóc là kẻ thù nguy hiểm của tằm. Lúc tằm ăn rồi thì dâu bao nhiêu cũng vừa, ngày bốn bận, sớm, trưa, chiều, khuya, tằm ăn đủ dâu thì kén mới dày, tơ mới đẹp. Đoạn này người nuôi không được lơ là một phút. “*Nuôi lợn ăn nằm nuôi tằm ăn đứng*” chính là lúc này...

Đã một thời, nghề nuôi tằm, dệt lụa thịnh vượng lắm. Xóm Đàng Ngang, từ bến bãi ra ga là nơi sầm uất nhất, tấp nập như phố xá. Nhiều o, nhiều bà ươm tơ, dệt lụa giỏi có tiếng như o Đoan, o Trang, o Nho, o Vinh, bà Cu Thông, bà Đỏ Yên, bà Cháu Đạo...

Trong cuộc đấu xảo năm 1936 ở Hà Nội tơ lụa Gia Phố từng được ban tổ chức tặng giải cao.

\*

Của rừng cũng là nguồn khai thác quan trọng ngày trước, ngoài nghề lấy lâm sản, đốt than, còn có nghề săn bắt.



Săn hươu không chỉ là “lấy lộc” mà còn là một thú vui, một ngày hội mùa xuân trong vùng đồi núi rộng lớn dài hàng trăm dặm từ Cồn Chạn (Thượng Thạch) đến Trăm Năm (Phú Gia), Miệu Thau (Gia Phổ), Cạnh, Lặt (Hương Long). Đây là vùng lau lách, cây cối rậm rạp, giêng hai là mùa sinh sản, hươu tìm nơi làm tổ, phường mái (săn) các làng tổ chức đi mái.

Phường mái Gia Phổ là một trong những phường thiện nghệ. Phường có chó đồi (săn) tốt, được tập dượt cách đuổi con mồi, và những tay săn giỏi. Săn hươu không dùng lưới bả vây mà chỉ dùng chó truy đuổi.

Trong phường có người chuyên đi thăm dò biết đích xác nơi hươu nằm để về báo với phường, gọi là đi “cắt dấu”. Phường theo lệnh, tập trung, xuất quân. Mỗi người đều dắt theo chó bằng sợi dây thừng bền chắc, được phân công mai phục một nơi nhất định. Trùm phường đến nơi hươu nằm, đánh công phát lệnh; nghe động, hươu vùng dậy chạy, đụng vào chỗ mai phục, liền bị chó số 1 chạy ra đuổi, đến điểm mai phục thứ hai thì chó số 1 nghỉ, chó số 2 xông ra rượt, cứ thế đến lượt chó số 3, rồi số 4... thay ra truy đuổi cho đến lúc con mồi kiệt sức, quỵ xuống... Cả phường xông tới trói hươu gánh về và gióng công báo tin thắng lợi... Cả làng kéo ra đón mừng, hò reo vang dậy... Có câu thơ:

*“Đôi sim vui ngắm mùa săn lộc,  
Hội xã mê xem đám rước thần.”*

Cảnh tượng ngày hội săn hươu từ lâu đã không còn. Nhiều nghề làm ăn cũng đã mất. Nhưng dân làng vẫn mãi mãi được truyền lại mọi chuyện của một thời đã qua.

*(Thái Kim Đình hiệu chỉnh)*

---

(1) Anh nhi: trẻ nhỏ. Trước kia, làng Chi Nại, tức Gia Phổ, thuộc xã Chu Lễ, tổng Chu Lễ; làng Hưng Thịnh thuộc xã Xuân Lũng, cùng tổng. Hai làng nằm gần bãi bồi bên sông Tiêm. Năm nọ có cái xác trẻ con chết đuối trôi tấp vào bãi. Không làng nào chịu nhận bãi bồi thuộc địa phận mình, vì sợ phiền hà phải báo quan khám nghiệm, chôn cất. Tổng xã báo quan về xét. Đứng trên bãi, quan nghe tiếng gà gáy, hỏi gà làng nào ở gần đây mà nghe tiếng gáy rõ thế? Được báo là gà Chi Nại, quan bèn xử bãi bồi là của Chi Nại, và giao cho Chi Nại chôn cất tử thi. Bãi đất ấy gọi là xứ Anh Nhi. Trước 1945, làng Gia Phổ vẫn thu thuế đất ở đây, mặc dầu người canh tác đều là dân Phú Phong, Xuân Lũng.

\* Chú thích thêm của TKĐ: Tên Gia Phổ là từ tên hai giáp Vạn Gia, Nhân Phổ. Gia Phổ ở đây là thôn cũ thuộc tổng Chu Lễ. Sau 1945, Gia Phổ hợp với thôn Ninh Cường cùng tổng, và Thịnh Lạc (tổng Phúc Lộc) thành xã Gia Ninh; Năm 1949 đổi là xã Hiệp Phố; Năm 1955 chia làm hai xã Hương Phố, Hương Thịnh; Năm 1971 nhập hai xã trên, lấy lại tên xã Gia Phổ.

## KÊ TIÊM - TRÙNG THANH

NGUYỄN VĂN THỜI

**S**ÔNG Tiêm phát nguyên từ khe Vũ Môn trong dãy Trường Sơn (Khai Trường) tiếng địa phương gọi Nhăng Mản (Dăng Mản).

*“Trèo lên khúc rú Nhăng Mản,*

*Bắt con voi ta cỡi (cưỡi) bẻ cơn (cây) tàn ta che.”*

Đầu sông Tiêm có Trại Trụ, nên cũng có tên rào Trụ. Trại Trụ xưa là vùng thổ dân có miếu thờ Đại vương Trụ, gọi là Lào ba ngọn: Ngọn Cam, Ngọn Trưa, Ngọn Trênh. Sông Tiêm có nhiều thác ghềnh dữ dội, đi lấy lâm sản xuôi rào Trụ nguy hiểm lắm.” Gái ghén thai, trai bè Trụ” mà! Đi sông phải qua 15 cái thác, thác Lại (Lưỡi) Liềm nguy hiểm nhất, thác Lại Liềm đến vực Ông Đại, nước sâu, nơi ở của Thủy tề.

Đến vực ông Đại, phía hữu ngạn là Kê Tiêm. Đất Kê Tiêm ở sát biên giới Việt - Lào, có nhiều núi đồi khe suối, dân cư thưa thớt, lau sậy um tùm, beo, cộp, voi, lợn rừng... từng đàn, Từ đây có đường thông sang Khăm Muộn, Kăm Cốt (Cam Môn, Cam Cát), đời Lê về sau, luôn được coi là vùng xung yếu. Tắm bia chùa Báu Lâm dựng vào tháng 8

năm Kỷ Dậu (1789) ghi: “Quy Hợp châu, Mênh Mông sách...”. Sách là làng của người dân tộc thiểu số. Đây là dân tộc Khùa, Cọi, trước 1945 quen gọi là vùng Lào - Cọi. Dân gian có câu hát:

*“Thiếu chi trai trúa xã,  
Thiếu chi gái trúa ni,  
Em băng rú băng ri,  
Tìm man ri (đi) kết bạn,  
Tìm Cọi Lào kết bạn.”*

Dân Khùa - Cọi, nay gọi dân tộc Chứt, vốn quen sống trong rừng, bằng nghề săn bắn, làm nương rẫy, lấy mật ong, Mấy chục năm gần đây, đồng bào đã định cư ở bản Giàng, sát biên giới Việt - Lào, và bắt đầu trồng lúa nước.

Kẻ Tiêm, thượng từ ngàn Trụ, hạ đến vực Trống, trước thuộc tổng Quy Hợp, giáp với thôn Hưng Thịnh, xã Xuân Lũng thuộc tổng Chu Lễ, nay là xã Hương Xuân. Quy Hợp vốn là đất Tôn bốn man của Ai Lao, năm Thái hoà thứ 6 đời Lê Nhân Tông (1448) mới xin nội thuộc nước ta, đổi làm châu Quy Hợp, sau trả về Ai Lao. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) tù trưởng lại sang cống và xin nội phụ, trước có 12 động, sách, sau chuyển một số sang Quảng Bình, còn 7 động, sách, trong đó có sách Mênh Mông; năm 1837 đổi 7 động, sách làm xã, đặt tổng Quy Hợp gồm 7 xã ấy. Sách Mênh Mông là xã Trùng Thanh, tức Kẻ Tiêm, có các thôn giáp Ngọc Lau, Tân Phú, Vĩnh Đại, Thuận Trị v.v... Có người cho rằng Kẻ Tiêm, Thuận Trị, Trùng Thanh tên gọi tùy theo từng thời kỳ, nhưng địa bàn vẫn là một (?). Thuận Trị có

nghĩa là “yên ổn, thuận theo lệ làng phép nước” có thể là tên gọi cuối Lê, đầu Nguyễn, sau mới có tên Trùng Thanh (?). Trùng Thanh nghĩa là “gạn lọc cho trong, bỏ hết người gian, tục xấu”. Nhưng theo suy diễn, có người giải thích theo truyền ngôn: Thời phong kiến nhiều người chống lại triều đình bị dày ải lên vùng mạn ngược heo hút này (vì hiểu trùng thanh là trách phạt, răn đe). Sau tháng 8/1945, vẫn giữ tên xã Trùng Thanh, theo nghĩa tốt đẹp, năm 1950 đổi tên là xã Cao Thắng, từ 1955 đến nay là xã Hương Vĩnh.

Qua biến thiên, có lúc thăng trầm, chùa chiến cũ bị hoả hoạn, dân làng dời về địa điểm mới Côn Chùa.

Chuyện xưa kể lại: Dưới triều Lê, dân tình đang yên ổn, một hôm có con lợn trắng rất to trong rừng chạy ra, dân làng hò nhau xông tới đập chết đem về làm thịt chia nhau. Trong làng có mấy mục đàn bà goá không đi đuổi lợn nên không được chia phần. Nào ngờ, mọi người ăn thịt đều ngộ độc chết, cả làng chỉ còn lại mấy mục goá sống sót. Dân các làng bên phải sang chôn cất người chết hộ. Nhân đó, họ lấy của cải, văn khế ruộng đất nên ở Kẻ Tiêm ruộng xâm canh rất nhiều. Dân Phú Gia, Loan Dã, Trại Đá đều có người đến cày cấy ở đây. Từ đó, đất Kẻ Tiêm gà không gáy, chó không sủa. Riêng mấy mục goá vẫn bám trụ lại làng cày cuốc làm ăn, mỗi người giữ một vùng đất, nên nay các vùng đất đều mang tên của họ: Côn Mục Hồng, đồng Mục Nét, trại Mục Lươm, đồng (bàu) Mục Điểm, vườn Mục Cua, đập Mục Đua, trại Mục Quần, trại Con Gái...

Sự thật thì Kẻ Tiêm cận núi kề sông sơn thủy hữu tình, cuộc sống của dân khá tốt vì làm ăn thuận lợi:

*“Lấy chồng cận núi kề sông,  
Nước không lo cạn, củi không bận tìm.”*

Đất Kẻ Tiêm - Trùng Thanh đồng ruộng phì nhiêu, nước rào Tiêm theo đập thuận Trị tưới cho cây trồng không bao giờ cạn.

Trao đổi hàng hoá, giao lưu buôn bán thì có chợ Tiêm là chợ có tiếng trong vùng. Bên kia sông lại có chợ Gia ở làng Phú Gia, cách thành Sơn phòng chưa đầy một cây số. Chợ Tiêm mỗi tháng 6 phiên vào ngày 2 và ngày 8 (2-12-22 và 8-18-28 âm lịch), có nhiều hàng nông lâm sản, giao lưu với chợ Gia và trao đổi từ Lào về. Người đi Lào, đi nhiều quen biết nhiều, làm bạn (gọi là “xiếu”) rộng. Đường sang Lào qua Voi Trọt, động Ngang, động Tro, khe Mây, Mả Chỉ, Trẹo Nạy, Trẹo Con, 36 tát (khúc) xào Xăn, 36 tát rào Mòi, đem gạo, muối, vải, nông cụ, dao, rựa, nồi đồng, đổi lấy trâu, lợn, gạo nếp...

Trâu Lào chưa biết cày, về tập kéo gỗ. Thịt trâu là nguồn thực phẩm quý. Hàng năm, trước tết âm lịch, các phường đi Lào mua một số trâu to lớn, “béo như trái sim”, cổ như cái vại, lưng như tấm càn (phản)... về ăn tết. Thịt trâu Lào có tính chất thịt thú rừng nên béo thơm đặc biệt. Ngoài thịt ăn xối, còn làm thịt rim để dành ăn dần. Có khách cắt thịt rim ra uống rượu, rượu nếp thơm nồng, uống vào lâng lâng, ngây ngất... Lợn Lào cũng dễ nuôi, phàm ăn, mau to, nhiều nạc, hồi trước, lợn cỏ của ta chỉ 30 cân còn lợn Lào nặng đến 50, 60 cân... Nhiều người Lào cũng sang đi chợ Tiêm. Một số người Kẻ Tiêm định cư ở Lào làm ăn, đôi ba năm mới về quê...

Đứng ở chợ Tiêm nhìn sang chợ Gia thấy được thành vua Hàm nghị.

*“Phủ Gia có thành Hàm nghị,  
Kể Tiêm có miếu, có bia Phúc Hoàn.”*

Phúc Hoàn, tức Trần Phúc Hoàn, Tổng binh chỉ huy đồn Quy Hợp xưa đặt ở gần chợ Gia ngày nay (đời Nguyễn đặt tấn Quy Hợp do quan Tấn thủ trông coi). Trần Phúc Hoàn vừa chỉ huy đồn binh, vừa giữ chức phụ đạo (cai trị) châu Quy Hợp, lại giữ chức Thông sự với Lào. Ông có công mở đường sang Lào qua Trìm - Trẹo. Lúc mất được gia tặng chức Thự vệ sự, tước Vinh quận công. Nhân dân lập đền thờ ông ở xóm Tâm Phúc. Hàng năm đến ngày giỗ ông, làng Tâm Phúc mở hội rất to.

Bà vợ ông, chánh phu nhân họ Phan, hiệu Từ Hoà, có công xây dựng ngôi chùa Bái Lâm vào năm 1737. Hiện nay ở chùa còn có 27 pho tượng Phật, quả chuông do con dâu ông bà Trần là Nguyễn Thị Ky vợ ông Trần Phúc Duệ, cúng, và tấm bia ghi công đức.

Ở đây còn có đền Ngọc Lau ở xóm Ngọc Lau. Tương truyền trong một trận lũ lớn, có hòn đá to trôi về phía bắc làng rồi chìm xuống đó. Về sau, có bụi lau mọc bám vào hòn đá. Lau có mùi thơm, đặc biệt cứ đêm 30 rạng mồng một, từ bụi lau lại phát ra ánh sáng màu ngọc bích. Những người bị bệnh trong làng đến đây cầu cúng đều được yên lành. Dân làng bèn dựng ngôi miếu thờ, nay gọi là đền Ngọc Lau. Ở đền có câu đối:

*- “Sổ nhân cung tường quang miếu vũ  
Nhất tâm thiết thạch lâm cần khôn.”*

và - *“Vân phủ long hoàn phù địa trục,  
Nhật lâm thủy nhiễu ánh thiên môn.”*

Cạnh đền có cái giếng nước trong vắt. Quanh năm dân làng gánh nước giếng Lau về dùng. Do ăn nước giếng lau nên ai nấy đều khoẻ mạnh, nhất là con gái có nước da trắng mịn và giọng hát rất hay... Do đó, từ lâu đời, ở đây đã có phong trào ca hát trong dân gian, và đến nay đội văn nghệ có tiếng trong huyện. Phường bát âm, phường sắc bùa vẫn duy trì và hoạt động, được dân làng yêu thích.

Trong xã có câu truyền: “Trống làng Lau, chuông làng Bàu, cờ Vĩnh đại...”.

Nước giếng Lau thì lành, nhưng nước khe Tuần thì độc, và khái Lùm Thì thì dữ. Xưa nay vẫn truyền: *“Thịt tru (trâu) bạc, nác (nước) khe Tùn (Tuần)”*. *“Cờ Vĩnh Đại, khái Lùm Thì”*.

Nhưng từ lâu, đất Kẻ Tiêm ruộng tốt, chợ vui làm ăn thuận lợi, đời sống khá giả, xóm làng trù phú. Có câu thơ vịnh, trong đó chơi chữ “Vĩnh Đại” vừa là tên làng vừa có nghĩa lâu đời, lâu bền mãi và “Trùng Thanh” vừa là tên xã, vừa có nghĩa lóng nước cho trong:

*“Căn cơ vĩnh đại xuân thiên cổ  
Tiên thủy trùng thanh nguyệt nhất luân.”*  
(Bền lâu nền gốc xuân muôn thuở,  
Trong vắt sông quê nguyệt một vầng.)

*(Thái Kim Đình hiệu chỉnh)*



## LÀNG PHÚC ĐẬU

HỒ HỮU PHƯỚC

**L**ÀNG Phúc Đậu đời Lê, thời Trần - Hồ gọi Cổ Đậu, đời Nguyễn thuộc xã Phúc Dương tổng Yên Ấp, huyện Hương Sơn, năm 1942 trở thành một thôn biệt triện.

Sau Cách mạng, Phúc Đậu nhập với Thuỷ Mai thành xã Phúc Thuỷ. Năm 1950 lại hợp với Trĩ Yên, Tiên Bì thành xã Kim Hoa. Kim Hoa là tên ghép của hai hòn núi Kim Sơn (Rú Nấm) và Thất Hoa Sơn (Hoa Bảy).

Năm 1955 Kim Hoa chia thành 3 xã Sơn Phúc, Sơn Thuỷ, Sơn Mai. Xã Sơn Phúc hiện nay là phần đất của làng Phúc Đậu xưa.

Phúc Đậu là một làng nhỏ trong vùng. Địa hình hiểm trở, núi đồi khe suối bao bọc, bắc giáp làng Yên Nghĩa xã Hữu Bằng, nam giáp Thuỷ Mai, đông giáp Trĩ Yên, Tiên Bì, tây kề núi Tiên Động (Cồn Động) làng Đông xã Phúc Dương.

Phúc Đậu có ngọn núi đẹp nổi tiếng là Thất Hoa Sơn (Hoa Bảy), một dãy đồi thấp gồm có các cụm Hoa Bảy, Đồng Quang, Lạnh Ngạnh.

Truyền thuyết kể rằng trên núi Hoa Bảy có huyết kết phát 7 Thảm hoa. Nhưng bao đời nay chưa có họ nào tìm được huyết ấy. Ngô Siêu người làng Yên Nghĩa, xã Hữu Bằng là thầy địa lý nổi tiếng ở đất Hương Sơn xưa, dựa vào câu sấm “Đại Hàm vi đế, Sư Thế vi vương” đã đem hài cốt cha lên tìm huyết hàm rồng ở Đại Hàm và ở Sư Thế (tên nôm là hòn Trám Mây) để táng, mong dòng họ làm đế vương nhưng không thành. Ông ta lại về Hoa Bảy để tìm huyết “Thảm hoa” cũng không tìm được.

Hoa Bảy còn di tích Nhà Dinh đồn rằng nơi này trước kia có dinh quan Chương đóng (?). Phía tây Hoa Bảy là hòn Tiên Động (Cồn Động) gọi là động Tiên Hoa, đầu thế kỷ 15, là căn cứ nghĩa binh Cốc sơn của Nguyễn Tuấn Thiện, sau đó là căn cứ đầu tiên của nghĩa quân Lam sơn.

Vùng này có con Khe phát nguyên từ rừng núi Trường Sơn, xuống đồng bằng chia làm 5 nhánh như bông hoa 5 cánh xoè ra nên gọi là Ngũ Hoa Khê. Đoạn chảy qua Phúc Đậu chỉ là một nhánh gọi là hói, giáp với Thuỷ Mai. Hói này có 3 bến là bến Côn Trung, bến Vực Vơ và bến Bụt. Tương truyền ngày xưa dân làng Phúc Đậu nhật được tượng Bụt ở đây, nên lập một ngôi chùa tại nơi này để thờ Phật.

Phúc Đậu tuy là một làng nhỏ đất hẹp, người thưa nhưng xóm nào cũng có đền miếu. Xóm Khống có đền Thượng.

Đền Trung ở xóm Chùa gọi là “điện Con Ràng”, thờ Thành hoàng làng. Dân làng nói rằng Thành hoàng người Trung Hoa, và gọi Thần là Thánh Con Ràng.

Đền Hạ ở xóm Nậy thờ thủy thần. Những năm đại hạn nhân dân xóm Nậy thường đến cầu mưa, nhiều lần ứng nghiệm.

Ngoài chùa ở bến Bụt, tại xóm Chùa còn có chùa Phúc Linh (Phúc linh tự). Chùa Phúc Linh không chỉ thờ Phật mà còn thờ cả thần tiên: Gian giữa thờ Phật, gian bên tả thờ Đức Ông; gian bên hữu thờ Thánh Mẫu. Trước đây ai ốm đau thường đến chùa cầu đồng xin thuốc. Lại có những nho sĩ từ xa đến cầu Tiên. Một bài thơ Vịnh chùa có mấy câu:

*“Thạch thất ra vào quên sớm tối*

*Bàn đào thơ thần suốt hôm mai*

*Hoa cài cửa động hoa thơm mãi*

*Nguyệt giọi rèm thưa nguyệt sáng dài”*

Làng Phúc Đậu còn có thờ hai vị Hiệu sinh của làng, nhưng cũng quen gọi là Nhà Văn Thánh.

Năm 1947 các đền chùa đều hợp tự về chùa Phúc Linh. Sau đó, khoảng 1955 - 1956, chùa Phúc Linh cũng không còn. Hiện nay đất đền chùa thành thổ cư.

Phúc Đậu có hai dòng họ lớn, họ Nguyễn và họ Uông. Ông thủy tổ họ Nguyễn Tuấn Thụ người châu Ái (Thanh Hoá) về lập nghiệp tại làng Cổ Đậu cuối đời Trần. Ông Nguyễn Tuấn Thụ kết duyên cùng bà Trần Thị Huy sinh ra Nguyễn Tuấn Diệt. Ông Diệt kết duyên cùng bà Nguyễn Thị Định sinh ra Nguyễn Tuấn Thiện. Ông Diệt đi đơm cá bị hổ Vô chết. Tương truyền hổ đưa xác Nguyễn Tuấn Diệt đi chôn. Ngôi mộ ấy còn ở xóm Nậy gọi là “mộ hổ táng”.

Cũng tại xóm Nậy có cây thị sống đã hơn 600 năm. Đây là cây thị từng chứng kiến cuộc hội thề “kết nghĩa” anh em giữa Bình Định vương Lê Lợi và Nguyễn Tuấn Thiện, “cắt tóc, giết ngựa trắng ăn thề” nguyên đồng tâm đồng chí diệt giặc Minh. Từ cuộc hội thề này nghĩa binh Cốc sơn của Nguyễn Tuấn Thiện tự nguyện gia nhập nghĩa quân Lam sơn của Lê Lợi. Sau này Nguyễn Tuấn Thiện lập công to, được công nhận là Khai quốc công thần và được ban quốc tính (họ vua), đổi là Lê Thiện.

Họ Uông chưa rõ từ đâu đến và đã có mấy đời.

Ngoài hai họ Nguyễn và Uông, làng này còn có các dòng họ Phan, Lê, Trần, Hồ, Dương, Đinh, Cao. Có họ hiện nay chỉ còn một gia đình như họ Dương, họ Đinh. Các dòng họ này không rõ từ đâu đến và đến vào thời gian nào. Họ Hồ cũng chỉ còn một nhà, nhưng biết rõ gốc từ Quỳnh Đôi đến đây đầu thế kỷ 15.

Gia phổ họ Hồ Phúc dương, do cụ Hồ Huy Kỳ thuộc Tiểu phân chi 2 biên soạn năm Đinh mùi, Thiệu Trị thứ 7 (1847) đã được dịch ra quốc ngữ ở mục nói về thân thế cụ thủy tổ Hồ Phi Thừa có đoạn viết: “Cụ xin nghỉ quan và đưa gia quyến về Đỗ Gia ở xứ Cửa Truong, Phúc Đậu, nơi cụ Hồ Hán đã dẫn Bình Định vương Lê Lợi về doanh trại Nguyễn Tuấn Thiện khởi binh chống giặc Minh” (Bản đánh máy do ông Hồ Khắc Tín tộc trưởng cung cấp). Như vậy có thể Hồ Hán đã lấy vợ và sinh con lập nên nhánh họ Hồ Phúc Đậu. Nếu thế thì sau họ Nguyễn là họ Hồ đã lập nghiệp tại Cổ Đậu sớm hơn các họ khác.

Trong số các dòng họ còn lại thì đáng chú ý là họ Cao. Đây là một nhánh của họ Cao Phúc Dương đã sinh ra Hiệu sinh Cao Quý (sau đời sang Hàm Lại) là thân sinh của cố Đồ Thăng, ông nội của Cao Thắng.

Nói về sản vật địa phương thì Phúc Đậu vừa giàu về nông sản lúa khoai ngô sắn, vừa giàu về sản vật thổ trạch, chủ yếu là các loại trái cây trong vườn như mít, bưởi, cam, táo (quýt), nhãn v.v... Nghề làm vườn ở Phúc Đậu cho thu nhập gấp 4-5 lần nghề cày ruộng. Tại đây người ta đã tổng kết “nhất mẫu trạch bằng bách mẫu điền”, sản vật đặc biệt là cau, trâu. Những năm được mùa cau có gia đình đã thu hàng trăm quan tiền đồng bán cau. Cứ mỗi cây cau là có một bụi trâu bám vào leo lên. Tiền thu nhập từ trâu cũng không kém tiền thu nhập từ cau.

Nghề chăn nuôi trâu bò phát triển mạnh. Nhiều gia đình nuôi bò đàn thả trại hoặc dựng lều trong rừng sâu, vừa sản xuất sắn ngô, vừa chăn dắt bò đàn. Nguồn thu nhập này cũng rất lớn.

Nguồn thủy sản cũng rất phong phú. Phúc Đậu có nhiều ao hồ, đầm vũng, đặc biệt là xứ Bàu Cốc, có nhiều loại cá nước ngọt. Loại có thể gọi là đặc sản địa phương là cá “mu mủ”.

Cá “mu mủ” thuộc loại cá tép mình bằng cây hương đen, ngắn bằng một lòng tay, da màu nâu đậm, nhìn qua giống như cá “ma ma” (cá tràu con mới nở). Cá “mu mủ” phải kho “rặc” tức kho khô với các gia vị nước mắm, mật

mía, nghệ, ớt v.v... Ăn cá “mu mủ” vừa dai thịt, vừa thơm, vừa béo, mùi vị đặc biệt không giống với bất cứ loại cá nào.

Cá “mu mủ” chỉ có ở các ao hồ, đầm vũng làng Phúc Đậu, nhiều đến nỗi đi thành từng bầy đen mặt nước. Người đi xúc cá chỉ cần một cái “đũa xúc” đan dày, xúc mỗi lần được một nhúm cá.

Đầm ao vũng ở Phúc Đậu không những nhiều cá, trai, ốc, tôm tép mà còn có một thứ rau mọc tự nhiên là “rau xoài”. Những năm đói kém, dân các làng lân cận như Yên Nghĩa, xóm Côi, xóm Làng từng đoàn rủ nhau vào Phúc Đậu hái “rau xoài” về ăn độn.

Cũng cần nói đến nghề rừng, nguồn thu nhập đáng kể của dân Phúc Đậu. Họ vào tận đại ngàn đốt than lim, than tạp, lấy dang, song, mây, nứa, mật ong về đem bán ở các chợ Nền Rạp, chợ Phố Châu, chợ Trị...

Phúc Đậu từ đời Lê - Nguyễn, cũng đã có những người là Hiệu sinh hoặc đỗ Tú tài như cụ Nguyễn Hữu Tuy. Nhiều nho sĩ khác làm thầy đồ dạy học, thầy thuốc chữa bệnh, có người là thầy cúng khá thông hiểu kinh Phật...

Thời Pháp thuộc, Phúc Đậu cũng đã có nhiều người đỗ Sơ học, Tiểu học, có người đỗ Thành chung.

Hơn 60 năm sau Cách mạng tháng Tám, xã Sơn Phúc bây giờ không còn là làng rú Phúc Đậu ngày xưa, mà đang thay đổi từng ngày, cùng với cả huyện Hương Sơn và cả đất nước.

## KIM ĐÔI - PHÚ NGHĨA

THÁI KIM ĐÌNH

**X**ã Thạch Kim bây giờ gồm xã Kim Đôi, thôn Trung Cự, và các vạn Kỳ Xuyên, Lạc Thủy trước 8/1945. Về lai lịch xã Kim Đôi, theo lời các cụ xưa kể lại, thì buổi đầu, một số dân ở vùng Miệu Càn (giữa hai xã Thạch Châu, Mai Phụ bây giờ) xuống dựng lều lán trên bãi cát, làm ăn ven biển, ven sông, lập lên một xóm, gọi là trang Mom hay trang Sốt, về sau lấy tên là Trang Ngọc Tích. “Trải xem phong cảnh làng ta - Xưa là Ngọc Tích, sau là Kim Đôi...”. Tên Ngọc Tích chỉ mới thấy nói đến trong câu mở đầu bài ca “*Phong thổ Kim Đôi*” của nhà nho Nguyễn Phi Tào trên đây. Còn tên Kim Đôi, (cùng Mai Phụ, Vĩnh Tuy) thì đã thấy chép trong văn bản của triều đình giao cho ba xã cùng trông nom, thờ phụng ở đền Chiêu Trưng Vương, vào năm Tân Ty, niên hiệu Dương Hòa thứ 7 đời Lê Thần tôn (1641). Như vậy, xã Kim Đôi ít ra cũng đã có trong ngoài 4 thế kỷ.

Cách ngày nay 200 năm, sông Cửa Sốt còn đi qua các xã Hoa Mộc, Dương Luật (Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Hải bấy giờ) thì bãi cát Kim Đôi còn liền với núi Long

Ngâm (Nam Giới). Đường quan hạ đạo từ xã Kim Đôi sang núi Long Ngâm rồi qua đò phía trên cửa bể đến Dương Luật mà đi về phía nam. Sách *“Thiên Lộc huyện chí”* viết: “... Bên hữu cửa bể là núi đất Kim Đôi. Một dải cát vàng từ núi Côn Bằng chạy ngang ra cửa bể. Trên khúc sông ấy, có đồn binh, có chợ, thuyền bè san sát, bếp thuyền bốc khói tỏa mờ mặt sông. Chiều hôm mặt trời vừa xuống khỏi núi đằng tây, mặt sông đèn lửa đều nổi lên lấp lờ. Chập tối, thuyền đánh cá dong buồm về bến. Nhìn quang cảnh ấy, kẻ có tâm hồn thường dễ ứng hợp, trong lòng cảm thấy thư thái...”. Vua Lê Thánh tôn (1460-1497) qua đây làm bài thơ có câu (TKĐ dịch):

*“Chiều qua tỉnh mộng giang hồ,  
Cười bè những muốn lên xô cửa trời...”*

Từ đời Lê đến đầu đời Nguyễn, xã Kim Đôi thuộc tổng Canh Hoạch, huyện Thiên (Can) Lộc, đến năm Khải Định thứ 6 (1921), tổng Canh Hoạch mới chuyển về huyện Thạch Hà. Trước 8/1945, xã có ba giáp: giáp Thượng, giáp Hạ và giáp Tiền (ở Sa Đôi).

Phía trong Kim Đôi xưa có thôn Xuân Độ Đoài, năm Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864) đổi là Xuân Mậu, đến năm Mậu Tuất, Thành Thái thứ 10 (1898) lại đổi là Phú Nghĩa. Ở đây có hai họ Thiên chúa giáo Trung Nghĩa và Trung Cự, thuộc giáp xứ Trung Nghĩa, hai họ giáo này tách ra thành phường Trung Nghĩa và thôn Trung Cự, trực thuộc tổng Canh Hoạch. “Xin bằng chiếm lấy một toa - Ngày nay Trung Cự,



xưa là Thị Nhiên...” (Bài ca “*Làng Phú Nghĩa*” của Đặng Khắc Thành). Trung Cự bây giờ thuộc xã Thạch Kim.

Kỳ Xuyên, Lạc Thủy là hai làng thủy cư ở huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa/Hà Thanh. Kỳ Xuyên thuộc tổng Trung, Lạc Thủy thuộc tổng Thượng Nhất. Tên Kỳ Xuyên vạn thấy chép trong sách “Các trấn tổng, xã danh bị lãm” đầu thế kỷ XIX. Còn tên Lạc Thủy vạn thì mới thấy chép trong danh mục làng xã đời Thành Thái, năm 1889. Một đoạn về của cổ Đi Mưu (Nguyễn Mưu) kể rằng: “... Hoàng triều tổ tích - Đức hoàng thượng châu phê - Cư giang đạo châu phê - Sinh phù cư thủy thượng - Tử lữ táng tha hương - Thượng chí Nài giang - Ngoại tới sông Đò Điệm - Hạ tấn khẩu sắp lên - Trong giang phận Kỳ Xuyên - Không có phần Lạc Thủy...”. Từ hàng trăm năm nay, hai làng vạn sống và làm ăn trên hai con sông Hà Hoàng (từ Đò Điệm vào) và Rào Cấy (từ Đại Nài xuống) đến Cửa Sốt và là hai đơn vị hành chính riêng thuộc hai tổng khác nhau. Về sau, dân vạn tụ đất ở một số làng ven sông lập miếu thờ thần, làm nghĩa địa và một số người lên dựng nhà, sống “thượng gia hạ thuyền”. Riêng bộ phận cư dân ở gần Cửa Sốt thì dựng miếu thờ ở làng Phú Nghĩa và lên ở Phú Nghĩa, Kim Đôi. Sau cách mạng, dân hai vạn ở đây nhập vào Phú Nghĩa thành một đơn vị hành chính, gọi là Phú Lạc.

Năm 1946, xã Kim Đôi và các thôn Phú Lạc (tức Phú Nghĩa, Kỳ Xuyên, Lạc Thủy), Trung Cự, Trung Nghĩa hợp nhất thành xã Nam Long. Năm 1951, xã Nam Long hợp với

xã Xuân Bình thành xã Nam Bình. Cuối năm 1954, Nam Bình chia làm hai xã Thạch Bằng, Thạch Kim. Phạm vi xã Thạch Kim là xã Nam Long cũ, nhưng cắt bớt các xóm nông nghiệp chuyển sang xã Thạch Bằng.

\*

Xã Thạch Kim có diện tích tự nhiên 154 ha.

Dân số, theo tài liệu của chính quyền Pháp trong kỳ chủng đầu năm 1942 thì 5 làng (Kim Đồi, Phú Nghĩa, Trung Cự, Kỳ Xuyên, Lạc Thủy) có tất cả 1.414 đình và 4.435 nhân khẩu (số nhân khẩu còn thấp hơn sự thật một ít). Năm 1965, xã Thạch Kim có 1.018 hộ và 5.562 nhân khẩu; năm 1980 có 1.321 hộ và 6.929 nhân khẩu; năm 1990 có 1.738 hộ và 8.845 nhân khẩu; năm 2000 có 1.897 hộ và 9.800 nhân khẩu.

Cư dân ở Thạch Kim hiện nay đều là người các nơi đến chưa lâu. Cả xã có 26 dòng họ, chủ yếu là từ các xã trong huyện Thạch Hà xuống làm ăn khoảng từ 5 đến 9 đời (100-200 năm). Ba họ đến sớm nhất là Từ Đức 11 đời và Nguyễn Đình 14 đời, Đặng Đôn 12 đời (khoảng 250-300 năm). Vài họ ở Đức Thọ vào từ 4 đến 6 đời. Một số họ ở tỉnh khác đến là Nguyễn Văn (Nghệ An vào, 10 đời), Phạm Văn (Cao Bằng vào, 9 đời), Lê Văn (Hà Nội vào, 7 đời). Đặc biệt có hai họ Nguyễn Phi, nguyên là họ Chung, gốc Hoa, 12 đời và Nguyễn Minh, nguyên là người Bồ-lô ở trường Xuân Hồi, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình ra, 10 đời<sup>(1)</sup>.

Thạch Kim cũng có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa. Từ đầu thế kỷ XIX, khoảng 1840, một nhà nguyện được dựng lên ở đây. Hiện nay có hai họ Kim Đồi và Trung Cự, thuộc giáo xứ Trung Nghĩa, giáo hạt Văn Hạnh với 3.982 giáo dân, chiếm trên 40% dân số trong xã. (Theo tài liệu của Giáo phận Vinh - 1996). Họ Kim Đồi được thành lập năm 1840 đến 1996 có 2.690 giáo dân. Nhà thờ họ dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do Linh mục Gioan Baotixita Minh, người địa phương, vận động xây cất, có quả chuông nặng tới 400 kg, đúc năm 1936. Cuối năm 1972, nhà thờ bị bom Mỹ phá sập, đến năm 1977 mới được xây dựng lại. Họ Trung Cự vào năm 1996 có 1.292 giáo dân, nhà thờ xây dựng năm 1919. Cả hai họ giáo trong xã có 9 người được phong Linh mục (Kim Đồi 7 người, Trung Cự 2 người).

\*

Kim Đồi, Phú Nghĩa từ lâu đã có chùa làng và quanh vùng cũng có nhiều chùa chiền, nhưng Phật giáo ở đây không phải được hâm mộ lắm. Đến những năm 40 thế kỷ XX, được viên công sứ Môn (Moll) khuyến khích, thì một số người ở thị xã Hà Tĩnh và ở Kim Đồi mới lập Hội Phật tử ở địa phương đi cúng bái ở các chùa. Khoảng 1944-1945), một vị sư cũng về Kim Đồi một thời gian, nhưng cũng không nhằm mục đích phát triển Phật giáo.

Ngoài đền chính Nam Sơn trên núi Nam Giới, ở Kim Đồi còn có miếu và tịnh thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh. Một số

người thường cầu cúng, và hàng năm dân chài làm lễ tế, xin bùa dẫu dán trong nhà, trong thuyền cầu được bình yên, tuy nhiên họ không có ý niệm về Đạo giáo. Kim Đồi cũng có văn chỉ của giới nho sĩ thờ Khổng Thánh.

Nhưng vị thần được toàn dân tôn kính nhất là thần Vô mục, tức Chiêu Trưng vương Lê Khôi. Từ đời Lê, Kim Đồi cùng Mai Phụ, Vĩnh Tuy đã được triều đình giao cho thờ phụng ở đền Long Ngâm, xã còn có đền thờ vọng Chiêu Trưng vương làm Thành hoàng.

Chùa, đền miếu, văn chỉ cùng xây dựng trong một khu vực, nay chỉ còn dấu tích là cây đa và giếng Tiên.

Ngoài ra, cũng như nhiều làng biển khác, Kim Đồi, Phú Nghĩa còn có miếu thờ Nhân ngư (Cá voi) ở núi Nam Giới và năm ngôi miếu thờ Ngũ Phương...

Như vậy là trong cái làng biển nhỏ hẹp này, hàng trăm năm nay đã hội tụ đủ các Nhiên thần, Thiên thần, Nhân thần, cùng tam giáo Phật, Lão, Nho và từ cuối thế kỷ XIX lại có thêm Thiên chúa giáo.

Hơn nữa, tuyệt đại đa số ngư dân ngày trước đều nghèo khổ và mù chữ. Họ sinh sống và làm ăn trên mặt nước “trong nốc thì ngài, ngoài nốc thì ma”; họ từng phải chịu đựng nạn giặc tàu ô và thiên tai khủng khiếp, như những cơn bão tháng tám năm Nhâm Dần (1842), mùa thu năm Bính Ngọ (1846) đời Thiệu Trị, hay cơn sóng thần ngày 21 tháng chín năm Đinh Dậu (1897) đời Thành Thái. Trước trời biển, con người trở nên nhỏ bé, bất lực, chỉ còn biết tin cậy vào sự phù trợ của Thánh thần, là chuyện dễ hiểu.

Đặc điểm về cư dân, tín ngưỡng, tôn giáo cùng với vị trí địa lý là “cửa ngõ” vào nội địa, sẽ tác động không ít đến tình hình chính trị, xã hội sau này.

\*

Ở vùng biển cửa, Thạch Kim là làng ngư nghiệp lâu đời. Ngoài nghề đánh cá biển, cá sông, nhân dân còn làm một số nghề khác: chế biến hải sản, buôn bán, đóng thuyền, vận tải v.v...

Trước cách mạng 1945, Kim Đôi là một trong ba xã có nghề biển phát triển nhất ở Hà Tĩnh với hàng chục thuyền buồm loại 6 - 7 tấn đánh cá khơi và loại dưới 5 tấn đánh cá sông. Loại thuyền nhỏ đánh bắt gần bờ năm bảy sải nước thì khá nhiều.

Dụng cụ đánh bắt của nghề khơi, nghề lộng có lưới rút, câu ống và cả chằng câu mạp nữa; gần bờ thì có lưới mười, lưới gọ, lưới sáu, lưới quây... Hồi trước, các ông Bôi Bạng, Bôi Bừa, Bôi Đoi, Cu Ba Quỳnh là những ngư dân nổi tiếng giỏi nghề. Hai làng Vạn Kỳ Xuyên, Lạc Thủy nhiều người chuyên đánh cá sông thì có nghề đáy, te, đăng, nò...

Cùng với nghề đánh cá là nghề chế biến hải sản. Ngày trước, có gia đình vừa là chủ thuyền, vừa là chủ cơ sở chế biến, thu mua phần lớn cá, khuyết, để làm hàng. Theo số liệu của Tòa công sứ Hà Tĩnh thì năm 1929, hai làng Kim Đôi, Phú Nghĩa chế biến được khoảng 250 tấn nước mắm và muối mắm, trị giá 60.000 đồng (Đồng Dương). Hàng năm, Hà Tĩnh xuất khẩu được 195 tấn mắm vảy và ruốc ra các

tỉnh Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mà Kim Đôi cùng Cương Gián (Nghị Xuân), Nhượng Bạt (Cẩm Xuyên) là ba nơi sản xuất chính.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1947-1954) và chống Mỹ (1965-1975) nghề đánh bắt và chế biến hải sản bị giảm sút, có thời gian bị đình đốn hẳn. Nhưng trong thời kỳ hòa bình (1955-1965) và nhất là từ sau 1975 lại nay, tuy còn nhiều khó khăn, nghề biển dần dần được khôi phục, phát triển với phương tiện lớn hơn và phương thức đánh bắt hiện đại hơn.

Nghề đóng thuyền, sửa chữa thuyền du nhập từ làng Trung Kiên (nay là xã Nghi Thiết, Nghi Lộc, Nghệ An) do ông Sinh Phùng, ông Huấn Minh... là những người thợ đầu tiên vào hành nghề và truyền lại.

Phục vụ cho nghề sông, biển, còn có một số người làm nghề đan, vá lưới.

Nghề vận tải thủy xưa kia chủ yếu chỉ đi đường sông trong vùng Nghệ - Tĩnh, có nhiều chân sào vừa thạo sông nước, vừa gan dạ như ông Liệu Tham, làm cho bọn cướp thuyền phải gờm, trong hai cuộc kháng chiến, ngành vận tải đường sông, đường biển của Thạch Kim đã có nhiều thành tích quan trọng.

Kim Đôi có chợ Trang, Phú Nghĩa có chợ Hòm, bán tôm, cá, thực phẩm. Một bộ phận phụ nữ chuyên buôn bán thủy sản và các hàng gia dụng khác. Tuy chưa bằng Nhượng Bạt, nhưng ngày trước ở đây cũng có một số nhà buôn lớn,

chuyên chở nước mắm, ruốc ra bán ở Thanh, ở Bắc bằng đường sông, đường biển.

Kim Đôi thời xưa nằm trên trục đường bộ hạ đạo, về sau có đường tỉnh lộ 3 thông với tỉnh lỵ Hà Tĩnh (15 km) và đường liên hương số 5 ra Bến Thủy (43 km). Kim Đôi lại là đất nhiều nghề làm ăn tấp nập, đông vui. Thế mà dân vạn, dân quê đời này qua đời khác đều vất vả, cực nhọc, khổ nghèo: *“Đi thì chết một mình cha – Không đi thì chết cả bà liền con”*, thường xuyên lại gặp đói kém: *“Gạo bà Bốn Đào – Không ăn thì đói – ăn vô mạnh đói – Rọt nóng như trê – Ra chục lái về...”*. Riêng trận đói bốn năm cùng với bệnh đậu mùa đã cướp đi ngót 200 mạng người. Dân đen lại còn phải chịu những sự áp bức phi lý. Năm 1898, có một chiếc tàu Tây ghé vào bến, một tên lên bờ dọa người cướp của, bị một người làng Trung Cự đánh lại. Thế là hai làng Kim Đôi, Xuân Mậu phải chịu phạt vạ mỗi làng 1.000 quan tiền. Kim Đôi chia cho đầu người phải đóng góp, còn Xuân Mậu (tức Phú Nghĩa) thì dân phải bỏ làng đi hàng năm mới dám quay về. Bài “Về nốc đáy” của cố Nguyễn Mưu thì nói về đám hào lý và nỗi khổ của dân: *“... Chiều chiều te lái – Thuyền bát ngát nghênh ngang – Nom vô chợ Hôm Trang – Vui như miền thành thị – Tiểu nhân đắc chí – Chi cuộc, kính, dù, ô – Xứ vài vụ kiện Bồ lô – Chi ngấm rồi nạt gió – ... Mẹ ru con mẹ hát – Dân vạn đại chi dân – Khổ vài thằng cùng bản – Tội vài thằng khổ chạc – Trộm mua ngâu lác đặc – Uớt mô được lá môn – Các bác đừng khoe khun – Những*

*văn từ án tiết – Đáy đây có biết – Biết những bóng với dăng  
– Đơn án được mấy tầng – Khéo những đều lý sự...”*

\*

Ngư dân từ bao đời, hầu hết đều mù chữ, kể cả những người chức việc dưới vạn. Từ lâu, trong xã đã có trường Hán học và về sau, có lớp dạy Quốc ngữ, rồi có trường sơ học, nhưng con em của họ cũng hiếm người được học hành. Ở Kim Đôi, Phú Nghĩa ngày trước chỉ có bộ phận nhỏ cư dân “lớp trên” - những người khá giả (chủ thuyền, chủ buôn...) hoặc làm nghề tự do (thầy giáo, thầy thuốc...), thường là con cháu các danh gia, là được học, nhiều người học giỏi, có người trở thành nhà khoa bảng.

*“Văn phát tích từ đời Lê hiển,  
Đặng tiên sinh với Nguyễn Tiên Sinh  
Âm âm sóng dậy bất bình, (?)  
Hai người cùng chiếm khao danh một ngày...”*

(Phong thổ Kim Đôi)

Đặng Tiên Sinh tức Đặng Thiềm tên tự là Phan Huống, dòng dõi Nhị giáo tiến sĩ Đặng Đôn Phục, còn Nguyễn Tiên Sinh thì chưa rõ tên. Hai ông cùng đỗ Hương cống khoa Quý Mão đời Lê Hiển tôn (1783). Họ Đặng còn có Đặng Thái, tên tự là Trù, đỗ tú tài khoa Giáp Ngọ đời Nguyễn Minh Mệnh (1834) và về sau lại có Đầu xứ Đặng Xuân Huy. Họ Nguyễn, nguyên là họ Chung, thì có nhà nho Nguyễn Phi



Tạo, là người có học vấn và Nguyễn Phi Lương tức Tri Lương là một nghệ nhân có tiếng ở Thạch Hà.

Nhiều họ khác, tuy không có khoa cử, nhưng không ít người học thức. Họ Lê (tương truyền là di duệ của Trạng Bùng, Phùng Khắc Khoan (?)) có Lê trọng Thuyên, Lê Văn Bá là thầy thuốc giỏi. Một người thuộc chi họ Lê khác là Lê Ngọc Văn cũng là thầy thuốc. Dương Đình Tuấn, quê Nam Trị xuống dạy học rồi ở lại Kim Đôi, hay chữ, và viết chữ tốt, rất được kính nể.

Kim Đôi, Phú Nghĩa cũng là đất văn chương. Nếu các nghệ nhân dân gian như Tri Lương, cố Đệ Mưu, cố Xin Phàn để lại những khúc hát dặm tài hoa, những bài về “*Nôóc dáy*”, “*Bang tá đập người*” có giá trị lịch sử, thì nhiều nho sĩ như Đầu xứ Kiệm (Đặng Xuân Huy), Đặng Khắc Thành, Nguyễn Phi Tao, Dương Đình Tuấn, Lê Ngọc Văn, Phan Văn Thắng, Nguyễn Văn Ngoạn, nhất là Lê Văn Bá, đã để lại nhiều bài thơ, bài ca, câu đối... được truyền tụng đến ngày nay.

Lớp tân học ở Kim Đôi cũng có nhiều trí thức có tiếng tăm: Đặng Đôn Giá (sau là Thứ trưởng), Đặng Tấn Sỹ (họa sĩ, cán bộ ngành văn hóa), Nguyễn Chung Anh (sau là Vụ trưởng) tác giả tập truyện “*Màn kịch cuối cùng*” và cuốn sách chuyên khảo “*Hát ví Nghệ Tĩnh*”. Trong lớp tân học, còn có nhiều đồng bào giáo là linh mục.

Kim Đôi lại ở giữa một vùng non nước hữu tình. Phía trong là rú Bằng (Bằng Sơn hay Còn Bằng) có bãi đá “Ngũ

quân xuất trận” và ngôi chùa cổ Báu Đỉnh nổi tiếng. Phía ngoài, nằm giữa sông Cửa Sốt và biển Đông là dãy Nam Giới từ xưa được coi là danh sơn, có ngọn Quỳnh Viên với truyền thuyết Chữ Đồng Tử tu tiên đắc đạo; có mộ và đền Võ Mục (hay Chiêu Trưng) trên ngọn Long Ngâm, có miếu Tam tòa Thánh Mẫu trên ngọn Nam Sơn và miếu Thần Cá (Nhân Ngư) bên cồn Hỏa Liêu, lại có khe Hau Hau, một trong ba nơi có nước ngọt tốt nhất xứ Nghệ. “Xưa nay biết bao nhiêu du khách đăng lâm và uống nước khe ấy”. Câu ấy trích trong bài ký “*Tự thuyết*” của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch viết năm Đinh Tị (1797) sau khi đến tắm ở đây. Đúng 130 năm sau, thi sĩ Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu vào Nam, qua Hà Tĩnh, sang khe núi lấy một bình nước khe Hau Hau mang theo để dùng... Và nữa, danh họa Nguyễn Phan Chánh lúc trẻ từng đã gắn bó với Kim Đôi, Phú Nghĩa... Năm 1916 ông ngồi dạy học ở đây và khoảng 1938, ông trở lại đây làm tranh. Ông kể: “Xã Kim Đôi và xã Phú Nghĩa là 2 xã trù mật ở Cửa Sốt, dân cư chuyên về chài lưới lẫn làm ruộng... Cảnh vật ở gần miền bể này thật là khoáng khoáng. Làn khói lửa hui nồm buổi mai ngoài bãi cát hòa lẫn với sương mù. Buổi chiều các cánh buồm thuyền chài đua nhau từ ngoài bể khơi kéo về, những hình ảnh ấy làm thêm mơ mộng hồn thơ...” (Đề từ bài thơ “*Đương về tỉnh*” - Bản chép tay). “... Hồi ấy chúng tôi thuê thuyền đi từ thị xã, loanh quanh theo dòng sông xuống lấy cảnh đền làng, cầu ao, xóm chài v.v... rồi thuyền đến núi ra cửa bể về cảnh “*Tựa vách núi*”, “*Hui thuyền*”, “*Thuyền đánh cá*” v.v... Đi theo tôi có cô con gái

lớn đã 15, 16 tuổi và con gái người chủ thuyền 13, 14 tuổi để làm mẫu vẽ cho các bức tranh “*Thiếu nữ tựa núi trông ra bể Đông*”, “*Chị em nhặt vỏ ốc trên bãi cát*”... (Họa sĩ Nguyễn Phan Chánh - Nhà xuất bản Văn hóa, 1973).

Quả là vùng Trang Sót - Kim Đôi, đã lưu lại được nhiều kỷ niệm của các văn nhân, nghệ sĩ lớn của đất nước, mà tác phẩm sớm nhất ta được biết là bài thơ “*Nam Giới hải môn*” của vị Hoàng đế - thi sĩ Lê Thánh Tông làm năm 1470-1471, với câu thơ như một dòng lưu niệm, (dịch): “*Núi thiêng còn chuyện Quỳnh Viên thuở nào*”.

\*

Vùng đất Trang Sót - Kim Đôi, từ khi chưa có làng, có xóm, đã chứng kiến nhiều sự kiện lớn trong lịch sử dân tộc.

Không kể thời huyền sử với chuyện Chử Đồng Tử, thời vua Hùng thứ 3 (hay thứ 18), chuyện vua Hùng thứ 13 đến rú Bằng trong “*Truyện trầu cau*”, thì chính sử cũng chép khá nhiều việc.

Năm Ất Sửu (605) tướng nhà Tùy là Lưu Phương sau khi đánh bại quân của vua Hậu Lý Nam Đế, đã đem thủy quân từ (cửa biển) quận Ty Ảnh vào đánh cướp đất Lâm Ấp (Chăm-pa). Cửa biển Ty Ảnh, theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* là *Cửa Sót* (?).

Người Chăm-pa cũng thường ra cướp phá vùng ven biển. Có khi, như năm 803, Chăm-pa tràn ra đuổi quân nhà Đường, chiếm cả vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh bây giờ, nhưng chưa bao giờ lâu thì bị tướng nhà Đường, Trương Chu đánh

đuổi. Một thế kỷ sau, khoảng 907-910, người Chăm-pa chiếm từ Đèo Ngang ra vùng Thạch Hà, đặt quan cai trị, lấy sông Cửa Sốt và sông Rào Cây (Ngàn Mọ) làm địa giới tự nhiên. Từ đó dãy rú Bể - Quỳnh Sơn có tên là Nam Giới (biên giới phía nam) và ngọn núi ở xã Thạch Đỉnh ngày nay gọi là hòn Mốc (Mộc Sơn hay Mạt Sơn, cũng gọi là Hữu Nam Giới).

Năm Nhâm Ngọ (982) vua Lê Đại Hành vào đánh người Chăm-pa, giải phóng vùng này và tháng tám năm Nhâm Thìn (992), nhà vua sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý. Đến năm Kỷ Dậu (1009), vua Ngoại triều Lê Long Đĩnh đi đánh châu Hoan Đường và châu Thạch Hà, lại sai Hồ Thủ Ích đem 5000 quân sửa chữa đường từ châu giáp sông đến cửa biển Nam Giới. Có lẽ chính đây là con đường “hạ đạo” mà sách *Thiên Lộc huyện chí* của Lê Văn Diễn nói đến ở trên.

Dưới thời Lý - Trần, các đoàn thuyền chiến, thuyền buôn thường ra vào Cửa Sốt. Theo các nhà khảo cổ học thì có thể đời Trần, ở phía Bắc Cửa Sốt có một thương cảng quan trọng mà dấu vết còn để lại quanh vùng chợ Huyện bây giờ. Có thể từ đời Trần, ở Cửa Sốt đã đặt đồn binh canh giữ. Đời Lê năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đặt Tuần ty sứ ở Cửa Sốt, nhà Nguyễn, đặt Tấn thủ Cửa Sốt, đều đóng ở xã Kim Đồi.

Vào ngày 11 tháng năm năm Đinh Hợi (1407) trên đường truy đuổi quân nhà Hồ, bọn tướng Minh Trương Phụ,

Mộc Thạnh đi đường biển đã ghé vào hạ trại ở huyện Bàn Thạch và đón bắt được Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng và tướng Hồ Đồ ở Cửa Nam Giới (*Việt kiều thư*).

Đời Lê, vùng này cũng có nhiều sự kiện đáng ghi nhớ. Vào năm Bính Dần (1446), tướng Lê Khôi, giữ chức Nhập nội thiếu úy coi trấn Nghệ An, trên đường đi đánh Chiêm Thành thắng lợi trở về đã bị bệnh và mất, được đưa lên táng ở ngọn Long Ngâm và được dựng đền thờ ở đây (Đinh Mão, 1447). Năm 1463, vua Thánh Tôn sai Bả nhân Nguyễn Như Đỗ soạn bia, ban tấm biển đề “*Nam thiên tuần vọng*” và làm bài thơ Nôm ca ngợi tướng quân Lê Khôi “*Sự nghiệp công danh hốn bể đầy*”. Năm 1470, trên đường Tây chinh, nhà vua cũng ghé vào thăm đền...

Năm 1655, quân chúa Nguyễn Phúc Tần ra đánh quân chúa Trịnh. “Thuyền giặc vào cửa biển Nam Giới (Tướng Trịnh) Nguyễn Hữu Sác nghe tin bỏ chạy, Lê Nhân Hậu vừa đánh vừa lui”. (ĐVSKTT).

Sau đó, những biến cố lớn của đất nước cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX không có sự việc gì trực tiếp tác động đến vùng này cho đến khi thực dân Pháp xâm lược đất nước.

Trong các phong trào Cần Vương, Duy Tân - Đông Du, nhân dân Kim Đôi, Phú Nghĩa, lương cũng như giáo, đã có những đóng góp xứng đáng, mặc dầu ở vào một hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Một người họ Nguyễn Văn, con thứ hai của Nguyễn Công Trứ và bà vợ hầu Phan Thị Bảo ở Như Sơn sang ở Kim

Đôi, sau khi người anh khác mẹ Nguyễn Công Trường tham gia phong trào Cần Vương ở Can Lộc, hy sinh, cũng đi theo nghĩa quân Phan Đình Phùng, rồi lên hoạt động ở vùng Đò Lương và mất tích. Cậu Chiêu Mai Thế Quán, một nhà văn thân ở Phù Lưu (Can Lộc) cũng liên lạc vào đây, được một số người ở Kim Đôi, Phú Nghĩa hưởng ứng, ủng hộ. Khi Mai hy sinh trong trận đánh ở rú Bàng, thì ở đây có người trong Thiên chúa giáo như Phạm Thường (tức Huyền Thường) vẫn bí mật liên lạc quyên góp, giúp đỡ nghĩa quân của Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch.

Ở thời kỳ sau, trong phong trào Duy Tân, Tân Việt ở đây cũng có một số người hưởng ứng. Theo một tài liệu lịch sử thì sau khi thành lập “Duy Tân giáo đồ hội” (4/1904), Phan Bội Châu đã có liên lạc với một số linh mục ở Nghệ, Tĩnh, Bình, trong đó có Linh mục Minh ở Kim Đôi (nghiên cứu lịch sử số 4/1994). Một người Kim Đôi, Nguyễn Văn Thế tham gia phong trào chống thuế do Nguyễn Hàng Chi cầm đầu (1908) bị bắt và tự sát. Tiếp đó, ở Kim Đôi lại có Đặng Đôn Hộ tham gia cuộc để tang cụ Phan Chu Trinh do Đảng Tân Việt tổ chức.

Tuy không được sôi nổi như nhiều làng xã khác nhưng ở Kim Đôi - Phú Nghĩa thời nào cũng có người tham gia hoặc hưởng ứng các phong trào yêu nước chống Pháp. Đó là tiền đề để Kim Đôi có nhiều người trở thành đảng viên cộng sản và là một nơi phong trào cách mạng khá mạnh mẽ trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh ở huyện Thạch Hà.

## VẠN LẠC THỦY VÀ VẠN KỲ XUYỀN

HỒ HỮU PHƯỚC

**T**RƯỚC Cách mạng tháng Tám 1945, tại huyện Thạch Hà (phủ Thạch Hà) có hai cộng đồng dân cư đồng thời cũng là hai đơn vị hành chính là Vạn Lạc Thủy và Vạn Kỳ Xuyên.

“Vạn” là đơn vị cư dân sống trên sông nước, tức là “Vạn chài” lấy nghề đánh bắt cá và các thủy sản làm nghề sống chính.

Cư dân Vạn Lạc Thủy làm ăn, sinh sống từ “thủy phận” “Kim Đôi đến “thủy phận” Đại Nài dọc theo sông Nài Thủy; tức là đoạn sông từ Cửa Sốt đến Cầu Phủ.

Dân Vạn Lạc Thủy chủ yếu ăn, ở sinh hoạt trên “nôốc” này chính là ngôi nhà của họ. Có một số nơi thuộc địa phận xã Đình Hòe, xã Phong Phú v.v... dân Lạc Thủy mua (tậu)(\*) được đất ở (thổ cư) của dân bản địa nên làm nhà ở tại các địa phương ấy. Còn “nôốc” chỉ dùng làm phương tiện đánh bắt cá. Nhưng nói chung ở các nơi khác thì “nôốc” vừa là phương tiện đánh bắt cá, vừa là nhà ở. Những gia đình khá giả, giàu có thì có hai loại “nôốc” là loại “nôốc nậy” (thuyền lớn) dùng để ăn ở sinh hoạt, loại “nôốc con” (thuyền nhỏ) dùng làm phương tiện đánh bắt như kéo lưới, thả câu v.v.

Đặc điểm của vạ Lạc Thủy là chỉ có “thủy phận” mà không có “địa phận”. “Thủy phận” vạ Lạc Thủy chạy men theo bờ sông qua các làng xã từ Kim Đồi, Đình Hòe, Phong Phú, Tượng Sơn, Chỉ Châu, thị xã, Đại Nài, Đan Ché, Ngọc Luy v.v... Trong vạ Lạc Thủy có thể có các vạ “con” như Vạ Đò, Vạ Đầm v.v...

Vạ Lạc Thủy gồm toàn bộ cộng đồng dân cư sống trên sông nước nghề nghiệp chính là chài lưới. Không chỉ là cộng đồng cư dân, mà vạ Lạc Thủy còn là một đơn vị hành chính có tư cách pháp nhân như tất cả các làng xã khác. Nó có một bộ máy quản lý “vạ” cũng gồm có Lý trưởng, Phó lý và Ngũ hương. Bộ máy này thực thi đầy đủ quyền hạn của một chính quyền hương thôn như thu thuế ngư nghiệp, cắt cử các loại phu, huy động, phân bổ điều hành các nghĩa vụ lao dịch, binh dịch đối với công dân của vạ từ 18 tuổi, 60 tuổi. Trước Cách mạng tháng Tám, vạ Lạc Thủy do ông Lưu Văn Diềng làm Lý trưởng (thời điểm 1944-1945).

Về quyền lợi “thủy phận”, từng hộ gia đình “vạ” cũng có của riêng về “thủy phận”. Có cận côi giữa “thủy phận” gia đình này và gia đình khác. Đó là chế độ tư hữu về “thủy phận” trên sông nước. Người dân “vạ” sử dụng “thủy phận” tư hữu này để đóng “đáy” để kéo lưới, buông câu v.v... đánh bắt tôm cá. Người dân “vạ” lại có quyền nhượng, bán hoặc thừa kế tài sản “thủy phận” do cha ông tổ tiên đời trước để lại. Như vậy “thủy phận” gia đình của vạ Lạc Thủy giống như chế độ tư hữu ruộng đất của nông dân ở các làng xã.

Có một vấn đề là người dân Lạc Thủy chết thì chôn ở đâu? Nói chung là phải mua đất của các làng xã kế cận với



“vạn” mà chôn người chết. Sau này nhiều ngư dân vạn chài của vạn Lạc Thủy giàu có mới dùng tiền lên đất liền tậu thêm ruộng đất của các làng xã. Điều đó trước hết tạo ra thuận lợi là có nghĩa địa riêng của một số gia đình dân “vạn”. Mặt khác số dân “vạn” ấy có đất để xây dựng nhà cửa ở đất liền. Do đó “nôốc” chỉ dùng làm phương tiện đánh bắt, chứ không còn kiêm nhà ở nữa. Đến 1945, ước tính có khoảng hơn 50% dân vạn Lạc Thủy đã có nhà ở trên đất liền. Hiện nay gần như 100% người dân Lạc Thủy cũ đã xây dựng nhà cửa trên đất liền.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, đơn vị hành chính “vạn” Lạc Thủy đã bị giải thể. Cư dân Lạc Thủy sống kề cạnh địa phận xã nào do xã đó quản lý. Ví dụ dân “vạn Lạc Thủy” Kim Đôi do xã Nam Bình quản lý. Dân “vạn Lạc Thủy” Đình Hộc, Phong Phú do xã Liên Anh quản lý v.v.

Đã có ý kiến nghi ngờ rằng phải chăng cư dân vạn Lạc Thủy là người Bồ-lô? Chúng tôi điều tra thực tế thì không người dân vạn Lạc Thủy nào nhận mình là di duệ của người Bồ-lô cả. Thậm chí có những người chúng tôi gặp hỏi, gợi ý đặt vấn đề tìm hiểu nguồn gốc (như ở Thạch Khê, Thạch Đình v.v.) thì họ rất ngạc nhiên và tỏ thái độ không tán thành họ là gốc Bồ-lô.

Nhưng có điều chắc chắn là cộng đồng cư dân Lạc Thủy có chung một nếp sống sinh hoạt, có chung tâm lý, có chung một niềm tin vào sức mạnh thiên nhiên “sức mạnh thần linh” mạnh mẽ hơn nhiều so với người nông dân làng xã. Điều đó được biểu hiện ở tục tế “linh” của dân Đan Trản, thờ thần, lễ bái thường xuyên của dân Minh Đức.

“Đất Như Sơn hát bội,  
Đất Đan Trần tế linh”

Hoặc “Cơm Vĩnh Lạc, nác Định Tân, thần Minh Đức”  
v.v...

Mặc dầu hiện nay cộng đồng cư dân Vạn Lạc Thủy không còn là đơn vị hành chính nhưng tâm lý về “vạn” Lạc Thủy thì vẫn còn rất sâu đậm trong mọi người. Ở một khía cạnh nào đó mà rất khó diễn tả là họ vẫn có những nét riêng độc đáo của miền cư dân sông nước. Tập quán, phong tục, tâm lý, tín ngưỡng của nhiều đồng bào dân “vạn” vẫn còn bảo lưu, tùy từng mức độ đậm nhạt khác nhau, do tác động khách quan ở các địa phương nông thôn làng xã mà cư dân “vạn” đã định cư từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Những nét riêng đó chúng tôi chưa thể hiện cặn kẽ để trình bày trong bài viết nhỏ này được.

Chiếm cứ đoạn cuối của con sông Rào Cái có hai nhóm thủy cư.

Ở ngay Cửa Sốt, trong một gò kín là nơi quần tụ của gần 100 con thuyền. Dân địa phương gọi những người sống trên các con thuyền ấy là người Bồ-lô. Người ta nói về người Bồ-lô bằng một cách nhìn vừa miệt thị, vừa khôi hài: lưng còng, cổ rút, nói như chim, đi lom khom, mỗi lúc lên bờ thì không đi bình thường mà vừa đi vừa chạy...

Để tránh người Bồ-lô phản ứng (bởi tên Bồ Lô ngày nay bị quan niệm là miệt thị), người địa phương thường gọi họ là dân *Nôốc câu* (nôốc là thuyền; câu để chỉ nghề câu). Họ còn được gọi là dân *Bố Chính*. Trước Cách mạng tháng Tám,

“Bồ Lô” từng bước coi như một tộc danh để chỉ nhóm người mà dân địa phương xem là “Mường nước mặn”.

Người Bồ Lô, sống bằng nghề đánh cá biển, hai công cụ chính của họ là câu và lưới rút. Họ là cư dân giàu kinh nghiệm đi biển và đánh bắt cá.

Lùi sâu vào khoảng 4 km, cũng ở trong một gò kín của con sông Rào Cái, là “quê hương” của một nhóm thủy cư khác. Nhóm này có 38 con thuyền. Người địa phương gọi là dân *Nôóc đáy* (Nôóc là thuyền; đáy chỉ nghề đóng đáy). Bộ phận này làm nghề đóng *đăng* và *đáy* trên sông. Họ đã sống khá lâu ở đây. Về gốc gác, họ không liên quan gì với nhóm Bồ Lô.

Trước Cách mạng tháng Tám, hai nhóm này là cư dân một vạn - vạn Kỳ Xuyên. Vạn Kỳ Xuyên có hai giáp: giáp Đông là nhóm thủy cư trên sông và giáp Đoài là nhóm thủy cư ở cửa biển.

Về không gian hai giáp cách biệt nhau khoảng 4,5km. Về nghề nghiệp và gốc tích, hai bộ phận này hoàn toàn khác biệt. Trừ tầng lớp lý dịch ra, người dân chỉ biết có giáp mình, ít khi biết đến giáp khác của vạn mình. Sinh hoạt truyền thống, vì vậy, chỉ nằm trong phạm vi của giáp. Còn vạn chỉ là cái khung hành chính.

Tại đây, giáp hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc địa vực, nó là một đơn vị hành chính do Nhà nước quản lý. Ngoài ra, tổ chức lớp tuổi này vẫn vận hành theo quy luật riêng của nó.

Ở đây, giáp tương đương với một xóm của làng nông nghiệp, có nhiều dòng họ. Mỗi họ bao gồm nhiều con

thuyền. Mỗi con thuyền là một “nóc nhà”. Ở cộng đồng Bồ Lô (giáp Đoài) sống trong một con thuyền là những người của một gia đình nhỏ phụ hệ. Nói như vậy không có nghĩa là không có những trường hợp là một gia đình lớn hơn, những gia đình lớn này không bị ràng buộc vì truyền thống, mà phần nhiều các trường hợp ấy đều vì lý do kinh tế. Con cái đã trưởng thành mà bố mẹ không đủ khả năng sắm thêm thuyền tách hộ.

Mỗi con thuyền là một đơn vị sản xuất. Người bố là chỉ huy trưởng, trụ cột của gia đình. Sự phân công lao động trong mỗi con thuyền rất mơ hồ, chỉ chung chung dưới dạng những việc nặng nhọc do đàn ông làm, những việc nhẹ thì do đàn bà và trẻ con đảm nhiệm. Vai trò người đàn ông trong cư dân đánh cá rất quan trọng. Lúc trời yên bể lặng thì họ câu cá, nhưng lúc sóng to gió lớn thì phải chèo lái, điều khiển con thuyền, bảo vệ tính mạng cho cả gia đình. Người đàn ông còn đóng vai trò chính trong việc trao đổi. Thuyền về bến, họ bán cá cho thương nhân đã chờ sẵn ở đấy và mua sắm những thứ cần thiết. Trên mọi phương diện của đời sống, người đàn bà chỉ đóng vai trò phụ việc mà thôi. Đương nhiên, mọi thành viên trong con thuyền luôn giúp đỡ nhau trong mọi công việc.

Khi có gia đình gặp tai nạn, hay khâu sản xuất nào đấy cần đến nhiều người có sự tương trợ giữa các gia đình. Còn thường thì, mỗi gia đình tự kiếm sống trên con thuyền của mình. Vậy cái gì đã ràng buộc họ lại với nhau? Cái ràng buộc giữa các gia đình chính là dòng họ. Khoảng gần một trăm con thuyền của người Bồ Lô bao gồm nhiều dòng họ:

họ Đậu, họ Phan, họ Hà... Mỗi dòng họ có trên dưới chục gia đình, thường nhóm họp để bàn bạc các việc trong họ và thờ cúng tổ tiên ở thuyền tộc trưởng. Vai trò vị tộc biểu tồn tại trong các dòng họ của người Bồ Lô còn rất quan trọng. Tộc biểu có khi là trưởng họ, nhưng cũng có khi không phải trưởng họ. Với chức năng đứng đầu một dòng họ, tộc biểu ở đây vừa là người thay mặt cho dòng họ trước chính quyền, cấp trên, vừa đại diện cho chính quyền trong dòng họ.

Bên trên dòng họ là giáp. Trước hết, giáp là một đơn vị hành chính tương đương với một xóm ở nông thôn. Người đứng đầu giáp - cơ cấu của xã hội truyền thống, cũng đồng thời là người đứng đầu tổ chức hành chính của đơn vị xã hội này. Trong chính quyền phong kiến, ông ta là thủ khoả, dưới là tộc biểu. Một bé trai khi mới lọt lòng là “tí ấu” cho đến khi trở thành lão làng, là một chặng đường dài, phải trải qua nhiều bước tiến thân; mỗi bước tiến thân ấy là những kỳ lễ lạt, phải gánh vác việc làng.

Một cậu bé mới sinh ra, bố mẹ phải sắm một lễ nhỏ để trình giáp. Sau lễ này, cậu bé trở thành dân hàng xã. Từ đó anh ta lớn lên trong không khí của giáp. Đến tuổi 18, bố mẹ lại sắm một lễ lớn hơn để khao vọng các quan viên làng xã - lễ vọng quan viên. Sau lễ này, anh ta được thừa nhận là người trưởng thành, cùng các bạn đồng niên và cha anh gách vác nhiều nhiệm vụ nặng nề đối với giáp. Đến tuổi 49 thì được vinh dự lên lão, rồi vào bàn quan lão lần lượt từ bàn tứ, bàn tam, bàn nhị, đến bàn nhất. Và nếu như ai “thượng thọ” thì lại còn được vinh dự “lên chức” cố cả của giáp.

Sinh hoạt truyền thống ở đây chỉ đóng khung trong lòng giáp. Mỗi giáp có đình riêng, thờ cúng và lễ hạt riêng.

Bộ máy hành chính của vạn na ná như bộ máy làng nông nghiệp ở miền Trung... Đứng đầu là lý trưởng, giúp việc có phó lý trưởng và tri bộ.

Ba chức dịch này là những người cao tuổi, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, có uy tín với dân, do dân bầu ra và được Nhà nước quân chủ chấp nhận. Bộ ba này, chỉ định bộ máy giúp việc cho mình, bộ máy này gọi là ngũ hương. Từng chức dịch có trách nhiệm cụ thể. Ngoài ngũ hương ra, còn có một chức dịch giúp việc là chánh xã đoàn. Cuối cùng, vạn còn có một anh seo. Seo là người để lý trưởng sai phái mọi công việc.

Dưới vạn là giáp, đứng đầu là thủ khoán. Ngoài những trách nhiệm theo truyền thống ra, thủ khoán còn có chức năng đứng đầu giáp về mặt hành chính.

Dưới thủ khoán là các tộc biểu. Tộc biểu là người có uy tín trong mỗi dòng họ, được họ bầu ra để đại diện cho cả họ về mặt hành chính trước giáp. Tộc biểu ở đây thường được gọi là câu đương. Khi có sự của quan trên về vạn, ví dụ như việc điều đi phu chẳng hạn, lý trưởng được sự cộng tác của Hội đồng ngũ hương, phân bổ số nhân công cho các giáp rồi thông báo cho các thủ khoán biết để thi hành. Nhận được thông báo, thủ khoán họp các tộc biểu lại để cùng với các vị này cử người cụ thể. Sau đó, trưởng giáp, thủ khoán nộp danh sách cho lý trưởng, đồng thời động viên những người lên đường vui vẻ làm nhiệm vụ.

Vạn Kỳ Xuyên là một vạn chài cũng sinh sống trên sông nước như vạn Lạc Thủy.

Trên sông Nài Thủy, trước Cách mạng tháng Tám, cư dân Lạc Thủy sinh sống phía hữu ngạn, cư dân vạn Kỳ Xuyên sinh sống phía tả ngạn.

Bản khoán ước của vạn Kỳ Xuyên nói về thủy phận của vạn như sau: “Thượng tự Đại Nài, hạ chí Gián Khẩu”. Gián Khẩu tức Cửa Sốt. Lại nói “Đi bán giang vi giới” nghĩa là lấy đường ranh giới giữa sông làm giới hạn với thủy phận Lạc Thủy.

Dân Kỳ Xuyên cũng sinh sống như dân Lạc Thủy. Sống trên sông nước như kiếp phù du. Chết không có đất chôn, phải mua đất của cư dân làng xã kề cận mà chôn người chết, không nỡ vớt xác (thủy táng) tại lòng sông (nan táng tại giang tâm) như hai câu thơ sau đây thuở xưa đã nói về cư dân Kỳ Xuyên:

*“Sinh tất phù du ư hải thượng*

*Tử ư nan táng tại giang tâm”*

nghĩa là: Sống như kiếp phù du bồng bềnh trên mặt biển dòng sông. Chết thì không nỡ chôn, khó chôn giữa lòng sông (tức thủy táng). Điều này làm chúng ta phải suy nghĩ về một truyền thuyết đúng hơn là một lời đồn đại, một nham cáo truyền ngôn, cho rằng thuở xa xưa cư dân vạn Lạc Thủy và vạn Kỳ Xuyên lúc chết thì đưa ra bể thủy táng (!?).

Chính vì thấy hoàn cảnh đó nên Trương Quốc Dụng (1802-1864) quê ở xã Phong Phú lúc làm Thượng thư bộ hình đã dâng sớ lên vua Tự Đức xin cho cư dân 2 vạn Lạc Thủy, Kỳ Xuyên được dùng đất đai bên bờ sông mỗi bên

rộng 12 thước ta (thập nhị xích) (kể từ bờ sông trở vào) để làm nghĩa địa. Nếu đó là đất công làng xã thì Triều đình trưng dụng mà cho hẩn dân Kỳ Xuyên, Lạc Thủy. Nếu đó là đất tư thì Triều đình bỏ tiền ra mua lại cho dân hai vạn chài trên. Tự Đức đã phê chuẩn lời tấu này của Trương Quốc Dụng. Kể từ đó dân vạn Lạc Thủy và vạn Kỳ Xuyên mới có đất nghĩa địa của riêng cư dân hai vạn chài này trên đất liền. Lời tâu đó của Trương Quốc Dụng còn để lại tiếng tốt ngày nay trong lòng người dân Lạc Thủy, Kỳ Xuyên.

Ngoài đất của triều đình cho để làm nghĩa địa, dân vạn Kỳ Xuyên còn mua đất để lập hai đền thờ Thành hoàng của vạn. Một là miếu Cua thuộc địa phận Đình Hòe trên Ngã ba Sơn. Hai là đền Kỳ Xuyên ở Chỉ Châu. Đền này gần với đền Đài Hai của Chỉ Châu. Đền Đài Hai, thờ Nhị lang Long vương (khúc thứ hai của một con rắn bị một ông lão chém làm ba khúc và cả 3 khúc đều hóa thành thần).

Có điều đến trước năm 1945, dân vạn Kỳ Xuyên phát triển đông đúc nên không phải giới hạn thủy phận từ Đại Nài đến Cửa Sốt như nói trong khoán ước của vạn nữa mà cư dân Kỳ Xuyên còn kéo dài ra sinh sống lên ngược đến Ngàn Mọ.

Ngày nay phần lớn dân vạn Kỳ Xuyên đã lên sinh sống ở đất liền chuyển sang làm nghề nông. Chỉ còn một bộ phận nhỏ khoảng xấp xỉ 8 đến 10 phần trăm là còn sinh sống trên sông nước với nghề sống chính là đánh bắt cá rào (cá sông).

Người ta nói rằng người Lạc Thủy và Kỳ Xuyên có một điệu “hò chèo thuyền” trên sông nước rất đặc biệt và những bài ca cổ mang đậm “giọng Hời”. Đáng tiếc hiện nay chúng tôi chưa sưu tầm được điệu hò “chèo thuyền” và những bài ca “Hời” ấy.



## LÀNG KIM NẶC

VÕ HỒNG HUY

**V**ị thần tổ họ Hà - Kim Nặc là di duệ của hai nhà đại khoa quê làng Tỉnh Thạch - Can Lộc; Hoàng giáp - Thượng thư Hà Công Trình (1434-1511) và Tiến sĩ bồi tụng Hà Tôn Mục (1653-1707). Hà Tôn Mục là cháu 7 đời của Hà Công Trình. Vị tổ họ Hà - Kim Nặc là cháu nội của Hà Tôn Mục. Họ gốc còn có gia phả ghi chép như thế. Nhưng cháu mấy đời thì còn phải tra cứu thêm. Nhân gặp một tai biến không may, cả nhà đã phải lánh nạn vào đây, định cư lập nghiệp, phát triển thành dòng họ Hà - Kim Nặc này, truyền kế đến nay đã hàng chục thế hệ, khoảng 300 năm.

Ở đây có dải sông Rào Con, mang tên Rào Nặc, cầu Nặc. Hẳn cũng từ đó, có tên làng Kẻ Nặc. Từ Kẻ Nặc chuyển sang tên Hán Việt là Trung Nặc, sau đổi Kim Nặc. Nằm trên đường quốc lộ, làm địa giới giữa 2 làng Kim Nặc và Lai Trung xưa, cầu Trung ngày nay hẳn là dấu tích còn lại của địa danh làng Trung Nặc.

Thời trước, làng Kim Nặc thuộc tổng Thổ Ngọa. Sau Cách mạng tháng 8, hợp 7 làng cũ thành một xã mới, lấy tên

một liệt sỹ cách mạng là xã Nguyễn Đình Liễn. Năm 1954, xã lớn được chia tách thành 2 xã Cẩm Hưng và Cẩm Thịnh như hiện nay. Địa phận xã Cẩm Hưng gồm 4 làng cũ: Kim Nặc, Lương Điền, Khả Luật và Thổ Ngọa. Gia tộc họ Hà phần lớn ở làng Kim Nặc. Ở đây, núi sông không có gì lớn. Cái lớn là chúng đều mang khá đậm những di tích, truyền thuyết được sử sách ghi chép.

Núi Choác là ngọn núi tiêu biểu của vùng đất này. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) cũng như sách *Nghệ An ký* (NAK) đều chép nó tên núi Kinh Thốc. Đỉnh cao nhất của núi này là ngọn Chóp Cờ (NAK). Có lẽ người xưa đã sử dụng nó làm mốc để chỉ độ cao. Tuy vậy, nó vẫn không cao bằng đỉnh núi Chúa Trơng, tức Chủ Trương (có độ cao 312m) trong hệ Trà Sơn ở Mỹ Duệ. Trên núi còn có tảng đá cao đứng bằng phẳng tên Đá Bàn Cờ. Bên kia núi là ngọn Đá Tréo, ngọn Đá Lọng mà sách chép là Kỳ phong Cái phong (NAK).

Choác là dãy núi thuộc hệ núi lẻ đồng bằng, nó cùng song hành một chặng theo hướng đông nam với dãy Đá Đen thuộc hệ Trà Sơn, chúng làm thành những “lá chắn” bảo vệ cho nhau, trong đó, bên kia núi Đá Đen vốn là những căn cứ của khá nhiều cuộc nổi dậy chống ngoại xâm, chống chuyên chế, đã sử dụng làm doanh trại, làm kho lương, bãi tập. Hai dãy núi gần nhau đã tạo nên một địa thế vừa thâm u, vừa hiểm yếu, “tiến khả công - thoái khả thủ”. Một phía chân núi thoải thoải trải dài, tạo thành từng đôi “bán sơn địa” nối nhau, có thể trồng cây, trồng màu đó là đôi Cồn Chùa, Cồn

Bớt v.v... Những năm gần đây, số cư dân sinh sống sản xuất trong các xóm đồng bằng phía bên kia trục đường Quốc lộ, nay lần lượt trở về lập lại nhà ở, trường học trên vùng đồi này. Khu lưu niệm Hà Huy Tập đã được xây dựng tại đây.

Bắt nguồn từ núi Choác, con Rào Nụ dòng uốn khá dài, quanh co nhiều khúc, đưa nước ra sông Trường, một đoạn của sông Hộ nằm trên địa phận xã này. Sông đã tạo ra nhiều ngã ba, giao lưu đường thủy bằng thuyền đủ các hướng: ra Trai, Trố; vào Rác, Voi; lên La Khê, xuống Nhượng, Khẩu.

Ruộng đất gồm nhiều loại đất sét nặng. Theo phân tích thổ nhưỡng, phần lớn là đất phù sa cũ, bạc màu; Phía gần sông là đất mặn chua; ven đồi là một ít đất dốc tụ không bạc màu. Sau các công trình hồ Thượng Tuy, hồ Kẻ Gỗ được phát huy, ruộng đất ở đây mới thực sự hồi sinh. Cùng với chủ trương chuyển đổi cơ chế làm ăn, bộ mặt nông thôn đã thực sự thay đổi.

Tháng 8 năm 1992, khi đến chủ tọa buổi lễ khai trương cột điện thứ 49 của đường điện 500kw đi trên địa phận tổng Thổ Ngọa cũ, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã dừng khá lâu trên đỉnh cao Thượng Tuy, quan sát khá kỹ địa thế vùng đất có tầm kinh tế, quân sự. Năm 1963, ta đã chặn bắt gọn toán biệt kích Mỹ nguy hiểm dù xuống mấy vùng này.

Mấy di tích khảo cổ ở Cẩm Xuyên cùng mấy di chỉ khảo cổ học gần đó như Di chỉ Núi Nài, Núi Trờ... cho ta được biết: từ thời hậu kỳ đá mới, trên vùng đất này đã có con người cư trú. Cũng phải đến thời Lý, khi lập trại Định Phiên, tuy cư dân thưa thớt chưa nhiều, vẫn bước đầu đã hình thành

sơ khai tổ chức hương, ấp - Sự việc đào được quả chuông ở chùa Rối, nếu loại trừ khả năng: chuông ấy từ bắc chuyển vào, ta có quyền nghĩ: thời đó, cư dân sở tại đã biết làm thợ hoặc đã... rước thợ về đúc chuông từ thời nhà Trần.

Đặc điểm nổi bật nhân dân vùng này là quá trình xây dựng làng xã, cũng là quá trình tổ chức lực lượng đánh giặc, bảo vệ quê hương, đất nước.

- Đó là cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Biền cầm đầu, từ Kẻ Trù - Can Lộc chuyển đến Kẻ Cắm - Cẩm Xuyên, lấy núi Choác là vùng có địa thế thuận lợi hiếm có lập căn cứ, vừa khai hoang tích trữ lương thực, vừa tập hợp trai tráng thành nghĩa binh, gấn tay cày, tay cuốc, vừa cày ruộng, vừa đánh giặc. Là một trong 3 cuộc khởi nghĩa đánh quân Minh ở Hà Tĩnh đã nổi dậy trước đó 3 đến 4 năm, khi chưa có sự liên lạc giữa họ với quân Lam Sơn ở Thanh Hoá.

- Đó là vùng đất đã cung cấp cho triều Tây Sơn một vị tướng chuyên lo về hậu cần. Ông tên là Đạm Khắc Tuấn, quê làng Khả Luật, nay xã Cẩm Hưng, nguyên giữ chức Đô ti trấn Nghệ An. Ông được vua Quang Trung ban chức Tham đốc quân vụ, Tuấn sĩ nghĩa hầu, chuyên lo công việc hậu cần cho quân binh. Khi nhà Tây Sơn thất thế, ông bị bắt xử chém ở trấn sở Nghệ An vào dịp vua Gia Long lên ngôi. Tháng 11 năm 2002, con cháu bốc xây mộ cho ông, phát hiện dưới mộ còn có một dấu ấn lớn bằng đồng, mặt rộng 7 x 12cm, sau lưng dấu có khắc chức vụ của ông. Hành trạng của ông, ngoài con dấu mới tìm được, phần lớn đều dựa theo gia phả của dòng họ. Một số chi tiết còn phải tiếp tục tra cứu thêm.

- Dưới thời quân chủ chuyên chế hà khắc triều Nguyễn, nhất là khi nước ta bị mất vào tay quân Pháp, trong các cuộc vận động nổi dậy cứu nước và cách mạng liên tiếp nổ ra, từ văn thân, cần vương cho đến Duy Tân, Đông Du, chống thuế, Phục Việt rồi cao trào Xô-viết, đấu tranh đòi dân chủ, đến Cách mạng tháng 8, hầu như không có thời kỳ nào vắng mặt người các làng thuộc xã này, trong đó có những cán bộ giữ những trách nhiệm chủ chốt trong các cấp lãnh đạo.

- Trong lĩnh vực văn hoá, đây cũng là một trong những vùng phát đạt khá sớm. Về Hán học, có hàng mấy chục người đỗ cử nhân tú tài, làm tri huyện, tri phủ. Về tân học, trước Cách mạng tháng 8, đã có hàng chục người học hết bậc tiểu học, thành chung, 1 số học cao đẳng, có đốc học, giáo học, đốc tờ, y sĩ Đông Dương. Sau Cách mạng tháng 8, truyền thống đó vẫn được kế thừa tiến triển khá tốt. Khá nhiều dòng họ thành đạt đáng mừng, nổi bật các họ Nguyễn Đình ở Lương Điền, họ Hà ở Kim Nặc, họ Đậu (Đỗ) ở Khả Luật...

Hà Huy Tập sinh ra, lớn lên trong một làng quê, một dòng họ văn hoá như thế. Từ nhập cư vào đây, dòng họ Hà - Kim Nặc vẫn tiếp nối phát huy truyền thống tốt đẹp của tổ tiên quê gốc, học hành khoa bảng tiếp bước khá đều. Ông nội của Hà Huy Tập là Hà Huy Phẩm, cử nhân thời Tự Đức, làm Đốc học có danh vọng. Hiện còn có ngôi nhà thờ riêng gọi là nhà thờ cụ Đốc. Con trai cụ: 1 người là đốc tờ, quản đốc Nhà thương Hà Tĩnh tên là Hà Huy Sần; 1 người làm đốc học lục tỉnh Nam Kỳ là Hà Huy Liêm. Thân sinh của Hà

Huy Tập là cụ Hà Huy Tường, dự thi hương, ở quê dạy học làm thuốc, mất khi Hà Huy Tập mới lên 8 tuổi. Học xong lớp ba trường tổng, những năm theo học tiểu học ở thị xã Hà Tĩnh, Hà Huy Tập vừa phải làm “gia sư” để kiếm thêm cơm vừa có gia đình bác ruột là ông Đốc tờ Sần và bà là con gái cụ Nghè Ngô Đức Kế, nên tên thường gọi là bà Đốc Sần. Bà có 2 tiêu chuẩn ưu đãi: Cán bộ hoạt động thời kỳ trước năm 1945 (lão thành cách mạng) vừa là Bà mẹ Anh hùng; con trai bà là Hà Huy Kham, đỗ tú tài trước Cách mạng tháng 8, dạy ở Đức Thọ. Những năm đầu Cách mạng tháng 8, anh xung phong gia nhập giải phóng quân, chuyển về quốc quân, cấp bậc tiểu đoàn. Tham gia trận đánh và hy sinh tại mặt trận Xuân Bồ - Quảng Bình năm 1947. Tháng 2-1926 trong chuyến cụ Phan Bội Châu trên đường vào Huế, ghé thăm thị xã Hà Tĩnh, cụ được sắp xếp ăn nghỉ ở nhà ông bà Đốc Sần. Hẳn vì có “liên can”, tháng sau đó, ông “được thuyền chuyển” vào công tác ở một tỉnh miền núi Tây Nguyên.

Cuối năm 1919, Hà Huy tập tốt nghiệp tiểu học ở thị xã Hà Tĩnh. Dự thi học sinh giỏi để xét cấp học bổng vào trung học, anh trúng tuyển với số điểm cao. Anh có đầy đủ điều kiện vào học bậc trung học trường Quốc học Huế. Sau 5 năm mài miệt, năm 1923, Hà Huy tập tốt nghiệp bậc thành chung với bằng hạng ưu. Tiếp tục học lên, anh sẽ được cấp học bổng mới. Ngặt vì, ngoài học bổng, còn phải nạp cho trường một lúc 250 đồng bạc Đông Dương để mua sắm quần áo đồng phục và một số khoản chi khác. Vay không ra, nhà không sẵn, gia đình thế không lo liệu nổi. Rất lấy làm tiếc,

đành phải thôi học. Anh chuyển sang thi làm giáo viên cấp tiểu học. Năm học đầu tiên, anh được đến dạy ở trường Tiểu học thị xã Nha Trang. Vừa dạy học vừa tham gia hoạt động xã hội như mở lớp dạy chữ cho công nhân, hướng dẫn đọc sách báo ở thư viện Nha Trang, anh bị công sứ tỉnh này cho là “vô kỷ luật”, lệnh trục xuất khỏi Nha Trang. Về thành phố Vinh, anh xin vào dạy trường Cao Xuân Dục từ tháng 8 năm 1926.

Trong bản tiểu sử tự ghi, Hà Huy Tập tự nhận cuộc đời Cách mạng của anh bắt đầu từ năm 1925.

Từ Hà Huy Tập đến Hồng Thế Công. Gia tộc quê hương đất nước đã nuôi dưỡng anh trưởng thành. Anh đã phấn đấu hết mình, góp phần xứng đáng làm rạng rỡ đất nước, quê hương, gia tộc.

## XÃ PHƯỢNG HOÀNG

VÔ HỒNG HUY

**P**HƯỢNG Hoàng - Cùng một địa danh, vừa tên núi, cũng vừa tên làng. Núi tạo ra tên làng, hay làng làm nên tên núi?

Trên đất Hà Tĩnh có khá nhiều ngọn núi mang tên loài chim: núi Hồng, núi Ёn, núi Sạc, núi Bằng... Phượng Hoàng là một trong những núi có tên gọi đẹp. Các sách *Đại Nam nhất thống chí*, *Nghệ An ký*, *Cẩm Xuyên phong thổ ký*... đều có chép về nó và đều cho rằng: Có tên gọi ấy, bởi hình nó như con chim Phượng đang tung cánh “chực bay”. Dân các làng sở tại lại kể thêm rằng: Thuở ấy, có bảy chim một trăm con bay về Ngàn Hồng. Chín mươi chín con đậu lại, còn một con lẻ bảy, bay vào đậu tại núi này. Núi đột ngột bị sụt lún, con chim lẻ đàn lại phải bay đi. Chỗ sụt lún đó đã thành cái eo nằm giữa hai cụp núi. Đó là những cách giải nghĩa của người thời xưa về tên gọi núi này.

Theo khảo cứu của ngành Địa lý học hiện đại, trong đại trung sinh. Ở Hà Tĩnh, phần lớn nham thạch đã hình thành, nhưng chỉ mới có những vòm thấp, chứ chưa có núi. Phải đến giai đoạn phát triển dưới chế độ lục địa, cách đây khoảng 25 triệu năm, mới bắt đầu diễn ra mạnh mẽ những chuyển động tạo núi, mở ra một chu kỳ dài gọi là chu kỳ Himalaya. Khoa



học trái đất cho biết, những chuyển động đó đã làm cho các vùng Trường Sơn, Hoàng Sơn, Thiên Nhẫn, Trà Sơn được nâng thành núi. (Theo ghi chép trong bản sơ thảo Địa lý Hà Tĩnh - biên soạn năm 1973). Núi Phượng Hoàng nằm trong dãy Trà Sơn, mốc hình thành có thể cũng được bắt đầu từ đó.

Từ các ngọn Chứa Trơng, Mụ Sứ, Trẹ Trét... trong dãy Trà Sơn kéo vào, đến đoạn Động Tréo, mạch núi tách ra, một nhánh đi theo hướng đông, chìm hẳn xuống, luôn qua đáy của cánh đồng khá rộng, núi lại nổi lên đơn lẻ hai ngọn, nối nhau bằng một eo thấp. Đó là núi Phượng Hoàng, còn có tên Rú Dài, cao khoảng 150 mét.

Nguyên xưa, núi nằm trên địa phận phường Phượng Hoàng, sau nâng thành xã Phượng Hoàng (theo sách *"Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19"*). Thời đó, xã có 5 làng: Cầu Mộc (Kẻ Tùng), Xuân Lộc (Kẻ Lụi), Hữu Lễ sau đổi Thuận Lễ (Kẻ Trảy), An Thị sau đổi Am Thị (Kẻ Om) và Thượng Lộc hoặc Trung Lộc sau đổi Thượng Tuy.

Núi nằm cách cửa bể Kỳ La - nay cửa Nhượng, khoảng 5km theo đường chim bay. Thời Lê sơ ở miền biển, rõ nhất là vùng cửa, kinh tế có bước phát triển.

*"Chật đầy chợ bến hàng tôm cá  
Ken chặt bờ sông xóm vạn chài"*

(Nguyên văn chữ Hán: *"Viên hoàn thủy thị ngư hà tứ, Tường nghị giang hồ cổ vạn thôn"* - Phiên âm và Dịch - VHH).

Trong bài thơ *"Kỳ La Hải môn lữ thứ"*, Lê Thánh Tông đã viết như thế về cửa bể này. Phượng Hoàng nằm trên trục đường thiên lý, phía bắc làng có sông Hộ còn gọi là sông Tùng, phía đông có sông Quèn (Quyển) cùng hợp lưu đổ

nước ra cửa Nhượng. Có điều kiện giao lưu thủy bộ thuận tiện, chợ Lụi, chợ Om được nhóm họp, một tụ điểm giao lưu buôn bán hình thành. Khi kinh tế đã có bước phát triển, bao giờ cũng có sự thúc đẩy có tính dây chuyền trong từng vùng nhất định. Làng ở dưới chân núi Phụng Hoàng, sát đường thiên lý, có ít nhiều quán hàng, chợ búa. Làng được gọi phường hẳn là vì thế.

Trong thời phân tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672), vùng đất Hà Hoa, sau này là Hoa Xuyên - Hoa Anh, gần như đã trở thành “tiền đồn” cũng vừa là “hậu cứ”: đồn lũy ken dày, quan quân đồn tới; tù binh giải từ Nam ra, tội phạm dày từ Bắc vào; cũng là chỗ dừng chân của những người “vượt tuyến”. Dân cư ở đây vốn đang thưa thớt, đột ngột tăng nhanh. Dọc đường thiên lý, quán hàng xuất hiện. Đoạn cầu chợ Om, hàng quán nối tiếp dây dài, không chỉ quán mua bán mà còn có quán ăn, quán trọ, được mang một tên chung là quán Om, còn gọi quán Phụng Hoàng.

Những năm gần đây một số xã có thống kê về xuất xứ của các dòng họ, thấy có hai hiện trạng: một, khá nhiều làng ở đây được kết cấu từ rất đông dòng họ - Thí dụ: xã Cẩm Hà có 39 dòng họ khác nhau. Hai, phần lớn các dòng họ ở đây, nhập cư đến từ khoảng cuối TK 16 đầu TK 17 là thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn.

Dưới chân núi không xa, trên một bãi rành rành khá rộng, có một cồn đất được đắp cao, gọi Cồn Mả ông Voi - tương truyền thời Tây Sơn, thường hành quân theo đường thượng đạo, qua chân núi này. Có lần, trên đường tạm dừng nghỉ, có một con voi đột ngột bị cảm bệnh, không còn cách cứu chữa được nữa. Trước lúc đại quân tiếp tục lên đường

lệnh tổ chức lễ chôn cất trọng thể. Về sau nhân dân sở tại đắp mộ thêm cao và hàng năm có lễ thắp hương tưởng niệm. Ngôi mộ ông Voi có tên từ đó.

Trên đường thiên lý, từ trạm Da Lách vào đến đây, đi cáng hoặc đi bộ, thường phải dừng nghỉ hai chặng. Quán Phụng Hoàng thường là chặng nghỉ thứ hai. Tại đây, Đại thi hào Nguyễn Du đã để lại một bài thơ ngũ ngôn chữ Hán đề là: *“Phụng Hoàng lộ thượng tảo hành”* - Sáng sớm trên đường qua núi Phụng Hoàng. Bài thơ được xếp đầu tiên trong tập thơ *“Nam Trung tạp ngâm”* của ông - Theo chú thích của người dịch: Năm Giáp Tý (1804), Nguyễn Du đang làm Tri phủ Thường Tín thì bị bệnh, xin từ chức về quê nghỉ chữa bệnh. Được hơn tháng thì có chỉ gọi vào Huế để tiếp tục làm việc. Bài này có thể viết trên đường vào Huế lần đó. Lời bài thơ cho ta được biết: Ông đã nghỉ trọ ở đây và đêm nằm thẩn thức về thú đi hái củi: *“Dạ túc, phùng tiểu giả”*.

Đứng trên chân núi Phụng Hoàng, theo hướng tây, nhìn lên Động Tréo, thấy nhiều ngọn tiếp nối. Bên kia những ngọn núi ấy là Động Trâm, Tre Mạ, Ba Khe... thời có phong trào Cần Vương chống Pháp (1885-1895) quân thứ Cẩm Xuyên đã sử dụng những khu đồi đó làm bãi tập, kho lương.

Từ thời Đồng Khánh (1885-1888) trở về sau, 5 làng cũ trong xã Phụng Hoàng lần lượt bị chia tách và mỗi làng được nâng thành một đơn vị hành chính, có lý trưởng, có triển bạ riêng. Từ đó, xã Phụng Hoàng tuy tồn tại nhưng chỉ còn là danh nghĩa.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, năm làng cũ của xã Phụng Hoàng được hợp nhất với quy mô như cũ, lấy tên mới là xã Hà Huy Tập. Từ năm 1954, xã lớn được chia tách

thành 2 xã Cẩm Sơn và Cẩm Hà như hiện nay. Núi Phụng Hoàng nằm về địa phận xã Cẩm Sơn nhưng về mặt văn hoá thì đó là nhan cao truyền thống mãi mãi là của chung của cả hai xã.

Trong cuộc kháng chiến, cả 2 xã đều được phong xã anh hùng lực lượng vũ trang. Chuyển sang thời kỳ đổi mới, 2 xã đều tạo được bước phát triển khá toàn diện, đồng đều và vững chắc nhiều năm là loại xã điển hình về năng suất lúa; năm 2004, lương thực bình quân đầu người xã Cẩm Sơn đạt 600kg và xã Cẩm Hà đạt 480kg.

Được sinh ra và lớn lên trên vùng đất quanh chân núi Phụng Hoàng, bất cứ ai hẳn đều có chung một tâm niệm: Phải làm sao đây để xứng đáng với danh hiệu núi này?

Quả thật hiếm hoi khi một ngọn núi nhỏ lại được bài vịnh của một nhà thơ lớn. “Của tin còn một chút này...”. Xin được ghi lại bài dịch để kết thúc bài viết:

*Chặng đường hành khách sắp qua  
Sương đêm chưa tạnh, mờ xa đường dèo  
Trăng rơi ngoài tiếng vượn kêu  
Người đi trong dấu hùm beo chưa nhòa  
Sức hèn cứ ngại đường xa  
Tóc thưa dành mặc xuề xoà gió trêu  
Quán đêm mừng gặp chủ tiêu  
Thương nhau, nào được cùng trèo sườn non!*

(Nguyên văn chữ Hán: “Chinh phu hoài vãng lộ, Dạ sắc thượng mờng mờng; Nguyệt lạc viên thanh ngoại; Nhân hành hổ tích trung; Lực suy thường uỷ lộ; Phát đoản bất cảm phong; Dạ túc phùng tiêu giả; Tương liên bất tại đồng”. Phiên dịch: VHH).

## XÃ KỠ LA

THÁI KIM ĐÌNH

**B**A con sông - sông Họ (Hộ Giang) từ tây bắc vào, sông Rác (Lạc Giang) từ tây nam ra, sông Quền (Quyền Giang) từ tây xuống - hợp lưu cuối làng Quyền Đông (xã Cẩm Lộc), tạo nên một dòng chảy lớn gọi là rào Cây (sông Cái - bản đồ ghi sông Gia Hội) rồi đổ ra Cửa Nhượng.

Cách bờ bắc Cửa Nhượng không xa, có hai ngọn núi nổi lên trên bãi biển: rú Trộn và rú Gùm. Ở bờ nam là dãy rú Cửa. Dải đất từ rú Trộn (Thọ Sơn) mé tây bắc đến rú Cửa (rú Voi - Tượng Lĩnh) mé đông nam, hơn nghìn năm trước đã là một điểm cư dân có tên Kẻ Lạ, được phiên âm Hán - Việt thành Cơ/Kỳ/Kỳ La. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ một lần, trong quyển I, kỷ Tiền Lê, chép (âm “cơ” là máy, là khéo...), còn về sau đều chép như các sách khác (chữ có các âm “cơ” hay “ky” là số lẻ, lẻ loi, và “kỳ” là lạ). Trong các bản quốc ngữ người ta đều phiên âm là “kỳ”. Thật ra, cơ, ky, kỳ (Hán) cũng chỉ là chữ mượn để ghi âm tiếng “kẻ” (Nôm) mà thôi.

Từ đời Trần đến đời Nguyễn, Kỳ La là đơn vị hành chính cơ sở (xã). Kỳ La cũng là tên huyện Cẩm Xuyên đời

Trần<sup>(1)</sup>. Theo một tài liệu chữ Hán chép làng xã đời Nguyễn Minh Mệnh (1820-1840) thì thời này trên địa bàn Kẻ La - Kỳ La có các đơn vị hành chính: 1. xã Kỳ La; 2. thôn Thiện Trị thuộc xã Quan Duệ; 3. trang Hội Yên, đều thuộc tổng Vân Tân; và 4. xã Nhượng Bạt thuộc tổng Lạc Xuyên.

Theo một tài liệu địa phương (chưa được thẩm tra lại) thì Thiện Trị xưa là một thôn của xã Kỳ La, đời Hàm Nghi (?) mới trở thành một đơn vị hành chính riêng. Hội Yên từ trang chuyển sang thôn đời Tự Đức (?) là làng Thiên chúa giáo toàn tông. Sau Cách mạng 8/1945, các làng xã trên cùng xã Hậu Côn hợp nhất thành xã Ngũ Phúc, năm 1954 chia thành hai xã Cẩm Phúc và Cẩm Long. Xã Cẩm Long, từ năm 2003, là thị trấn Thiên Cẩm.

Xã Nhượng Bạt (từ 1956 lại nay là Cẩm Nhượng), tương truyền thành lập vào thế kỷ XVII. Theo truyền ngôn thì xưa, ngư dân nhiều nơi, trong đó có nhóm người Bồ Lô<sup>(2)</sup> từ trường Xuân Hồi, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình ra, thường gọi là “Bồ Lô Xuân Hồi”, đến tụ tập làm ăn ở cuối sông Quên, sông Rác, lập lên một đơn vị hành chính là Vạn Giang Phái<sup>(3)</sup>. Dân vạn Giang Phái sinh sống trên vùng sông biển này đến đổ thuyền rồi trú ngụ trên đồi bãi Kỳ La ngày càng đông đúc, được dân sở tại nhường cho rẻo đất mé của biển và định cư ở đó. Dân cư ngày càng đông đúc, ngoài ngư dân, còn có người đến đây buôn bán, họ phải bốn lần xin xã Kỳ La nhường đất để mở rộng địa bàn cư trú, rồi trở thành đơn vị hành chính vào cuối đời Lê hoặc đầu đời Nguyễn (Tài liệu địa phương cho biết xã Nhượng Bạt mới có triện lý trưởng vào đời Tự Đức). Theo nhiều người thì cái tên

“Nhượng Bạt” có nghĩa là “bờ đất được nhường lại”. Người ta nói rằng việc xin đất và giữ đất khỏi bị xâm chiếm là nhờ bà Càn. Dân Nhượng Bạt lập đền thờ bà<sup>(4)</sup>. Đền này không còn nhưng người ta còn truyền lại đôi câu đối:

*“Thục đức tá tiền triều, Nhượng Bạt do truyền phong hóa cựu;*

*“Thần ân lưu hậu thế, Lạc giang trường ức bản nguyên thâm”.*

(Đức tốt giúp tiền triều, Nhượng Bạt còn truyền phong hóa cũ;

Ơn cao lưu hậu thế, Lạc giang mãi nhớ gốc nguồn sâu).

Đất Kỳ La cũng như dọc bờ biển phía ngoài rú Trộn, thời xa xưa là biển do cát bồi tích tạo thành. Rú Gùm (hay Cùm) nguyên là một hòn đảo, nay nằm mé bãi, trở thành một thắng cảnh với nhiều di tích và huyền thoại: Hang Hồ Quý Ly, chùa Cẩm Sơn... chuyện Dang Hùng, nhất là sự tích vua Hùng qua đây nghe tiếng đàn từ trên trời vang vọng mà gọi núi này là Thiên Cẩm...

Trên vùng bãi biển này có nhiều sông, hói, dòng chảy không ổn định. Tương truyền, cho đến thế kỷ XV, XVI, cửa biển còn ở phía bắc núi Thiên Cẩm, được gọi theo tên xã sở tại là cửa Kỳ La. Về sau, cửa biển và con sông bị bồi lấp dần, rồi dòng chính chảy hẳn về phía nam. Dấu vết cũ còn lại là hói Sóc và nhiều hồ, bầu: Bầu Ràng, bầu Chuôm, bầu Tràn, bầu Xăm... Các cụ xưa nói rằng bãi cát đồng Nôi bây giờ chính là lạch cũ (tài liệu địa chí xã Cẩm Dương cũng cho

biết vào thế kỷ XVIII (?) còn có con sông chảy dọc mé biển từ Thạch Hà vào Cẩm Xuyên, đến bắc rú Gùm. Một thuyền buôn đồ sành sứ vào đến Chi Nhạng, nay thuộc thôn Liên Hương thì bị đắm, nay còn bãi Sành. Dải bầu đắm dọc bãi biển Cẩm Dương chính là dấu vết dòng sông ấy).

Từ “giữa thiên kỷ trước, tuy không có cứ liệu thư tịch, nhưng chắc chắn quan quân đô hộ Hán, Ngô, Lương, Tùy, Đường... ở Nhật Nam đã qua lại cửa Kỳ La. Còn người Champa từng đánh chiếm hai châu Hoan, Ái (803-808) và từng đặt quan cai trị hơn 70 năm (907 hoặc 910-981) từ sông Ngàn Mọ - núi Nam Giới vào Hoàng Sơn, chắc chắn đã sử dụng cửa Kỳ La làm quân cảng, thương cảng. Về sau, họ cũng thường xâm phạm Đại Việt qua cửa biển này, ví như cuộc cướp phá ở đây năm 1203 đời Lý.

Sử cũ cũng chép nhiều sự kiện quan trọng thời tự chủ ở cửa biển Cơ/Kỳ La: Vào năm Ất Tị (1005) Đông thành vương Lê Long Tích tranh ngôi với các anh em ruột, thua chạy vào đến cửa Kỳ La thì bị người châu Thạch Hà giết. Năm Đinh Hợi (1407) Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng - theo truyền ngôn thì chính Thượng hoàng Hồ Quý Ly bị quân Minh đuổi bắt ở hang núi Thiên Cầm. Năm Canh Dần, Tân Mão (1470-1471) đoàn chiến thuyền của vua Lê Thánh Tông trên đường Tây chinh, cũng qua lại cửa biển này...

Như vậy, Kỳ La là hải cảng quan trọng trên con đường thủy Bắc - Nam. Từ đời Lý, Trần, ở đây thường có đội quân thường trú. Nhà Lê đặt sở tuần ty để kiểm soát thuyền bè. Năm Quý Dậu (1633), Trịnh Tạc làm Trấn thủ Nghệ An,



đưa thủy quân vào đóng giữ. Đến năm Ất Mùi (1655) thủy quân chúa Nguyễn tiến vào cửa Kỳ La. Tướng Trịnh Vũ Văn Thiêm thua ta, phải lui về giữ cửa Đan Nhai (cửa Hội).

Có thể lúc này dòng chính đổ ra biển đã chuyển xuống phía Nam và cuối xã Kỳ La cũng đã có cư dân lên dựng nhà, lập xóm trên bãi... Nhưng phải đến lúc xã Nhượng Bạt trở thành một đơn vị hành chính thì tên cửa biển mới được gọi theo tên xã. Do đó, các sách đời Lê vẫn chép cửa Co/Kỳ La, sách đời Nguyễn (TK XIX) mới chép là cửa Nhượng Bạt.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (Q. IV - Đạo Hà Tĩnh) viết: “Tấn Cửa Nhượng ở xã Nhượng Bạt, rộng 24 trượng (96m), thủy triều lên sâu 6 thước (2,40m), thủy triều xuống sâu 3 thước (1,20m), xưa gọi là cửa biển Kỳ La, trong có đường nhỏ bằng đá quanh co, phía nam liền với chân động Tượng Ty, phía bắc liền với chân núi Thiên Cầm, chỗ ẩn chỗ hiện trông như đập đá, khoảng giữa có một cái động nhỏ, có thể chứa được vài chục người tục gọi là sập đá... (5). Đó là quang cảnh Cửa Nhượng thế kỷ XIX.

Ngày nay, như ta biết, Cửa Nhượng ở vào tọa độ 106°07'30" kinh đông, và 18°15'40" vĩ bắc. Cửa Nhượng hẹp, không sâu, bờ nam sát chân rú Cửa tức núi Đầu Voi - Vòi Voi/Tượng Lĩnh, bờ bắc cách núi Thiên Cầm non 2km, phía trước là hòn Bớc - dải đảo đá dài ngót nghìn mét, có chỗ cao tới 5-6m che chắn, ngoài khơi lại có Hòn Ến án ngự nên rất an toàn cho thuyền bè neo đậu.

Về Nhật trình đi biển từ phía Nam ra có đoạn nói về vùng cửa biển này:

... “Hòn Én nằm trửa không sai,  
Trông về lạch Nhượng, Đầu Voi chẳng là.  
Ngoài khơi có đám rạn rà,  
Trông vô hòn Chụp, trông ra hòn Gùm...”

\*  
\* \*

Đất Kỳ La xưa, nay là thị trấn Thiên Cẩm và xã Cẩm Nhượng. Đây là một vùng kinh tế đa dạng: Nông nghiệp chủ yếu với cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi gia súc, gia cầm, là nghề chính của dân Kỳ La (sau là Cẩm Long). Cùng với nghề nông, có hai nghề truyền thống là làm muối (ở Thiện Trị, Nhượng Bạ) và đánh cá biển (Nhượng Bạ, Song Yên (Cẩm Long)). Muối và cá biển đã tạo ra nghề mới: Chế biến và mua bán hải sản (nước mắm, ruốc, cá tươi). Nước mắm Nhượng có tiếng trên thị trường trong, ngoài tỉnh. Làng Nhượng trở thành giàu có, đông vui, như câu phương ngữ ngợi khen “*Nhất kinh kỳ, nhì Nhượng Bạ*”. Đây lại là vùng danh thắng non nước hữu tình, làm say lòng người. Trước 1945, đã có một khu nghỉ mát dưới núi Thiên Cẩm. Ngày nay, thị trấn Thiên Cẩm trẻ trung càng hấp dẫn du khách với bãi biển đẹp và hoạt động dịch vụ du lịch ngày càng tăng...

---

(1) Đời Trần đặt huyện Kỳ La, tương ứng với địa bàn huyện Cẩm Xuyên bây giờ thuộc lộ Nhật Nam, phủ Nghệ An. Thời thuộc Minh, vào năm 1419, hai huyện Kỳ La và Hà Hoa (Kỳ Anh ngày nay) sáp nhập làm một, lấy tên là huyện Kỳ Hoa, thuộc châu Nam Tĩnh, phủ

Nghe An. Đồi Lê, Kỳ Hoa và Thạch Hà là hai huyện của phủ Hà Hoa, xứ/trấn Nghệ An. Đời Nguyễn, năm 1837, cắt bốn tổng Lạc Xuyên, Thổ Ngọa, Vân Tấn, Mỹ Duệ lập huyện Hoa Xuyên, năm 1841 đổi Hoa Xuyên thành Cẩm Xuyên, Kỳ Hoa thành Kỳ Anh.

(2) Bỏ-lô là nói chệch tiếng Pu-lô (Poulo) nghĩa là người ở đảo, Nam đảo. Người Bỏ-lô xưa sống trên con thuyền nhỏ lâu đời nên lên bộ đi lại khó khăn, lại rất nghèo khổ, nên có câu hát: “Bỏ-lô Xuân Hối - Không nổi nấu ăn - Không khăn buộc trước - Không nốc đi câu - Không bầu đựng gạo...” - “... Khi em lên chợ - Chân đi vòng kiềng - Bỏ ngã bỏ nghiêng...”. Ngày nay, người Bỏ-lô gần như đã Việt hóa và lên ở trên bộ.

(3) Vạn Giang Phái được xã Hóa Dục nhường cho 39 mẫu điền thổ, một số dân lên ở trên bộ và chuyển sang nghề nông, còn vẫn làm nghề đánh cá, trong đó có một số sang ở dưới bãi Kỳ La, lập lên làng Nhượng Bạ. Vạn Giang Phái sau đổi thành phường, rồi thôn Giang Phái, thuộc tổng Lạc Xuyên, nay thuộc xã Cẩm Lộc.

(4) Ở Nhượng Bạ, người ta kể chuyện bà Càn: “Bà là con gái nhà nghèo nhưng nhan sắc tuyệt trần, tính tình hiền dịu và có giọng hát hay. Vua Trần (?) ghé thuyền vào đậu ở cửa sông, nghe tin, vội xuống hầu, rồi đưa về kinh sư làm cung nữ. Gặp khi đất đai của làng bị lấn chiếm, bà này cho dân chôn đá làm cựa nên giữ được địa phận. Dân nhớ ơn lập đền thờ bà ở làng Dương, lại làm đền thờ hai anh bà ở làng Vạn, làng Trung”.

Ở làng Kẻ Trộn tức làng Hoàng Vân, xã Cẩm Dương cũng có đền thờ bà Càn, chung với bà Thái hậu Quang Thục, mẹ vua Lê Thánh tôn. Hiện còn hai đạo sắc đề năm 44, đời Lê Cảnh Hưng (1783), và năm thứ 6 đời Nguyễn Thành Thái (1894) phong riêng cho bà Càn với thần hiệu là “Túc huệ Minh hiền Cẩm ứng Hoàng Kiền bà đại vương” (chữ Hán viết Dân Hoàng Vân cũng nói bà Càn có công lập lên làng Kẻ Trộn, nên được dân thờ phụng, trước đây còn có mộ bà Càn ở gần đền (?).

(5) “... Đường nhỏ bằng đá...” là nói dãy đảo đá mà dân địa phương gọi là hòn Bốc, theo sự quan sát của người xưa. Hòn Bốc, cơ quan bản đồ ghi là Hòn Búc, có hai đảo gọi là Chóp Mẹ, Chóp Con hay Chụp Mẹ, Chụp Con, phiên âm Hán Việt là Đại Trập, Tiểu Trập.

## XÃ VINH LẠI

BÙI THIẾT

**N**HÌN lên bản đồ hành chính đương đại, thấy có xã Cẩm Vĩnh thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, với tổng diện tích tự nhiên là 677 ha và 4.299 dân (theo số liệu tổng điều tra dân số cho đến ngày (1-4-1999); là một trong 27 đơn vị hành chính cơ sở của huyện Cẩm Xuyên; phía bắc giáp phường Đại Nài và xã Thạch Bình, Thành phố Hà Tĩnh, đông giáp xã Cẩm Bình và Cẩm Thành, nam giáp xã Cẩm Thành, tây giáp xã Cẩm Thạch huyện Cẩm Xuyên và xã Thạch Lâm (huyện Thạch Hà). Đây chính là xã Vĩnh Lại (Vĩnh Lại), tổng Mỹ Duệ, huyện Cẩm Xuyên, phủ Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh trước năm 1945.

Truy tìm nguồn gốc của hai chữ Vĩnh Lại (Vĩnh Lại) trong các thư tịch cổ là điều khó khăn, vì chúng tôi chưa gặp ghi chép nào có niên đại trước thế kỷ XIX nói về Vĩnh Lại, dù chỉ là địa danh suông. Và cuốn: *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, một thống kê các đơn vị hành chính cho đến cấp cơ sở, từ nghệ An - Hà Tĩnh trở ra Bắc, được biên soạn vào giữa thế kỷ XIX, được coi như tài liệu xưa nhất ghi chép về Vĩnh Lại. Điều rất đáng tiếc là hầu hết gia phả các dòng họ ở Vĩnh Lại, cho đến nay đều đã không còn. Như họ Trần, có nhà thờ

họ ở xóm Ao, nay là đội 4, tương truyền là do một vị tông thất nhà Trần, tước là Vân Dương hầu, làm đến Tế tửu Quốc tử giám thời Trần, từ Thăng Long vào đây, là tổ của dòng họ Trần (?), nay không còn gia phả. Cũng như vậy, các dòng họ Biện, Bùi, Lê... có lịch sử nhiều thế kỷ trên đất Vĩnh Lại đều chịu chung số phận, gây nhiều khó khăn cho con cháu khi muốn tìm về cội nguồn của mình.

Nhưng chắc rằng tên gọi là Vĩnh Lại cũng chưa phải là xa xưa lắm, bởi vì tên gọi này chủ yếu là mang ý nghĩa tượng trưng, hoặc có thể là theo nguyên nghĩa của từ Vĩnh Lại là sống nhờ vùng đất, nhờ một cái gì đó mà trường tồn, con người sống được ở đây là nhờ thổ ngơi ưu ái chăng? Hay một sự trợ giúp nào đó? Vĩnh Lại xưa có các làng: Chỉ Trụ, Đông Yên, Nam Giáp, Tăng Phú, Thượng Đại, Thượng Nội, Trung Hậu, đến đầu thế kỷ 20 nhận thêm làng Vĩnh Trị. Như vậy cho đến năm 1945, Vĩnh Lại có 8 làng. Nhưng một đặc điểm nổi bật là các làng ở Vĩnh Lại không có ranh giới rõ rệt, từ nơi cư trú cho đến ruộng đồng và sinh hoạt làng xã; không chỉ đến đầu thế kỷ 20 làng Vĩnh Trị mới nhập trên danh nghĩa vào, mà từ lâu, dân làng Vĩnh Trị đã xen cư, xen canh vào với các làng Đông, Thượng Đại, và Thượng Nội. Họ Trần Việt vốn có gốc ở làng Phát Náo (nay là xã Thạch Bình) từ thế kỷ 15-16. Mà thủy tổ Trần Việt Thứ (1487-1556) đỗ Tiến sĩ khoa thi Tân Mùi niên hiệu Hồng thuận thứ 3 (1511) các con của ông dời lên đây và là dòng họ chính của làng Vĩnh Trị; làng này cũng xen canh xen cư sang cả đất Phương Cần (nay là xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên); còn miếu làng Vĩnh Trị lại xây trên đất của xã Vĩnh Lại, ngôi

miếu khá to, bị phá cách đây 30-40 năm. Hai làng lâu đời ở Vĩnh Lại như làng Thượng Đại và Thượng Nội cũng có ranh giới không rõ ràng. Đình hai làng này nằm trên doi đất gần sông Ngàn Mọ chỉ cách nhau chừng 500m, (cả 2 ngôi đình này cũng bị phá mấy chục năm trước đây), trước thuộc xóm Bến Hàn nay là Đội 2; còn giếng nước 2 làng này nằm về phía đông, giếng Thượng Đại cách đình hơn 500m vốn thuộc xóm Ao, nay là Đội 4, hiện vẫn là giếng nước ăn duy nhất; còn giếng làng Thượng Nội ở phía cánh đồng, cách đình Thượng Nội cũ hơn 1200m, vốn thuộc xóm Đồng, nay đã bị lấp cạn, Cả 2 làng này cũng xen canh, xen cư và sự lỏng lẻo của cấu trúc làng xã truyền thống bộc lộ rõ ràng. Hơn thế nữa dân làng Thượng Đại còn ở chen vào đất các làng Trung Hậu và Đông Yên. Và như vậy trên thực tế các làng ở Vĩnh Lại chưa bao giờ đạt đến trình độ tổ chức của một tổ chức hành chính cấp cơ sở, như rất nhiều làng ở Bắc bộ và Trung bộ, dù rằng cũng từ lâu các làng đều đạt đến một trình độ tổ chức nhất định, chẳng hạn như mỗi làng đã có được ngôi đình khá đồ sộ và nhiều thiết chế bền vững của làng xã truyền thống. Do đó, nhiều thế kỷ trước, Vĩnh Lại vẫn là một đơn vị hành chính cấp cơ sở trong hệ thống tổ chức hành chính từ Trung ương đến địa phương không hề thay đổi và biến động. Trong khi đó nhiều làng cũ ở trong vùng từ trực thuộc xã đã phát triển lên thành đơn vị hành chính cơ sở.

Đến Cách mạng tháng 8/1945, xã Vĩnh Lại vẫn giữ nguyên tên gọi, trong khi đó tên các làng cũ bị xoá hẳn thay bằng cái tên mới và gọi là thôn (thay cho làng), cụ thể:

Chỉ Trụ = Đông Hạ

Đông Yên = Yên Khánh

Nam Giáp = Tam Đồng

Tăng Phú = Ngũ Quế

Thượng Đại | —————> Phúc I

Thượng Nội | Ngũ Phúc

Vĩnh Trị | —————> Phúc II

Trung Hậu = Tam Trung

Hoà bình lập lại (1954) và liền sau đó là cải cách ruộng đất, Vĩnh Lại cũ đổi làm xã Cẩm Vĩnh (hiện tượng phổ biến ở Thanh-Nghệ-Tĩnh lúc đó là tên các xã phải đi kèm với tên huyện, hoặc là tiền tố hay hậu tố, chẳng hạn các xã của các huyện Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Đức Thọ, Hương Khê, Thạch Hà thì các xã phải đặt tiền tố là: Cẩm, Kỳ, Đức, Hương, Thạch; còn xã của các huyện Can Lộc, Hương Sơn, Nghi Xuân thì tên đầu các xã phải là các hậu tố: Lộc, Sơn, Xuân).

Trong quá trình tiến hành lập HTX, lúc đầu có 5 HTX cấp thấp, sau là 2 HTX cấp cao, rồi lúc lên cao trào là HTX toàn xã và cuối cùng chia làm 2 HTX là Thống Nhất và Quyết Thắng. Cùng với quá trình thay đổi này, các thôn lại đổi gọi làm xóm, cụ thể:

|                      |          |                |
|----------------------|----------|----------------|
| Ngũ Phúc I = Xóm I   | —> Đội 1 | HTX Thống Nhất |
|                      | —> Đội 2 |                |
| Ngũ Phúc II = Xóm II | —> Đội 3 |                |
|                      | —> Đội 4 |                |
| Tam Trung = Xóm III  | —> Đội 5 |                |
|                      | —> Đội 6 |                |
| Yên Khánh = Xóm IV   | —> Đội 7 |                |

Tam Đông = Xóm V

Đông Hạ = Xóm VI

Ngũ Quế = Xóm VII

HTX Quyết Thắng

Như vậy, cho đến nay, dân cư dưới 60 tuổi, không mấy ai còn có thể nhận biết các làng cũ của Vĩnh Lại trước năm 1945, và những hiểu biết các làng xã cũ coi như không có giá trị và vai trò tác dụng gì trong đời sống đương đại, bởi vì toàn bộ những gì liên quan đến làng cũ không còn lại dấu vết nào nữa.

Có thể trình bày diễn biến tên gọi làng thôn xóm ở Vĩnh Lại - Cẩm Vĩnh từ 1945 đến nay như sau:

|            |         |      |                |
|------------|---------|------|----------------|
| Trước 1945 | Từ 1945 | 1954 | Cuối thế kỷ XX |
|------------|---------|------|----------------|

|             |             |             |
|-------------|-------------|-------------|
| Xã Vĩnh Lại | Xã Vĩnh Lại | Xã Cẩm Vĩnh |
|-------------|-------------|-------------|

|               |           |                     |
|---------------|-----------|---------------------|
| gồm có 8 làng | có 6 thôn | có 6 xóm và 2 HTXNN |
|---------------|-----------|---------------------|

|            |             |       |
|------------|-------------|-------|
| Thượng Đại | Ngũ Phúc —> | Xóm I |
|------------|-------------|-------|

|            |    |        |
|------------|----|--------|
| Thượng Nội | —> | Xóm II |
|------------|----|--------|

Vĩnh Trị

Trung Hậu —> Tam Trung —> Xóm III

Đông Yên —> Yên Khánh —> Xóm IV

————> Thuộc HTX Thống Nhất

Nam Giáp —> Tam Đông —> Xóm V

|                              |                 |
|------------------------------|-----------------|
| Chỉ Trụ —> Đông Hạ —> Xóm VI | HTX Quyết Thắng |
|------------------------------|-----------------|

|                                |
|--------------------------------|
| Tăng Phú —> Ngũ Quế —> Xóm VII |
|--------------------------------|

Với tổng diện tích tự nhiên gần 7km<sup>2</sup>, thì đại bộ phận là đồng ruộng, làng mạc xưa nằm dọc theo bờ đông sông Ngàn Mọ gồm có xóm I, xóm VI (một phần), và xóm VII và ở rìa



ruộng biển, gồm có xóm II, III, IV (một phần), VI (một phần). Có 2 con biển lớn: một chạy từ bầu Sẻ (giữa X.I, và X.II, nay đã cạn gần hết) theo hướng Bắc thông đến xóm III và xóm IV rồi theo con hói làng Trung đổ ra sông Ngàn Mọ ở phía nam chùa Trung Hậu, con hói hình chữ S (hay Z) dài hơn 2km, chiều rộng chừng 200m, ngày trước khi triều lên, nước sông Ngàn Mọ theo hói làng Trung, dâng nước ngập biển làng Đông Yên (nay là X.III). Một con biển nữa nằm giữa đất Trung Hậu và làng Nam Giáp + Chỉ Trụ con biển này nằm 2 bên con hói làng Nam thông nước từ cánh đồng phía ngoài Chỉ Trụ vào sông Ngàn Mọ, phía hạ lưu hói làng Nam biển rộng hơn, chiều dài con biển chừng 700m, phía cửa sông rộng đến 300m; thủy triều dâng nước lên quá cầu Hói làng Nam cũ. Đồng ruộng phía bờ sông, ngoài một số doi đất gần bờ như Cồn Soi nay thuộc xóm I, đất bãi bồi, xưa kia trồng bông, nay là vườn chè xanh do ông Trần Phúc đầu trâu. Cánh đồng ruộng màu chạy từ bến Hàn, xuống bến Cang cho đến tận cửa con hói làng Trung, nằm kẹp giữa con biển thứ nhất và sông Ngàn Mọ, gọi là cánh đồng Trưa, xưa kia là ruộng mạ mùa chiêm và sau đó làm khoai hay màu. Còn cánh đồng gần bờ sông giữa làng Trung Hậu và Nam Giáp vừa làm ruộng màu, ruộng lúa và ruộng chiêm trũng. Cánh đồng phía bờ sông cuối xóm VII theo thời vụ mà trồng lúa hay màu. Đất ruộng của Vĩnh Lại nằm ở phía Đông chạy từ xã Cẩm Thành (Phương Cần cũ) rộng giáp với xã Cẩm Bình (Hương Duệ cũ) ra đến tận xã Thạch Bình (Phát Náo cũ), ước chừng 400ha (kể cả nghĩa địa và một số nhà dân),

mặt ruộng có độ nghiêng từ đông sang tây, chênh khoảng  $10^0$ , nước ruộng dồn vào các con hói như hói Đồng Cồn (xã Cẩm Thành), hói Làng Nam, hói Làng Trung, Bàu Sẻ và hói Đụn ở xóm I. Đất ruộng Vĩnh Lại xưa kia chủ yếu cấy lúa vụ chiêm, ở các chân ruộng cao thì trồng lúa cao sản như lúa ngà voi, phía ruộng Chùa Moi, Cồn Hát (gần Cẩm Bình) bạc màu, sản lượng 50-70kg một sào Trung bộ cũ; Ruộng biển và một số ruộng trũng thì cấy lúa chiêm tới, cây cứng, hạt thóc đỏ; Ngoài ra một số ruộng dành để làm khoai lang, vào các tháng 7, 8, 9, 10 và tháng giêng, hai. Còn vụ mùa ngày trước chỉ trồng tría trên một số chân ruộng nhất định, còn lại như ruộng diên là để không hay một số chân ruộng đất xấu, cày xới lên rồi để trời, chờ vụ chiêm mới cấy lúa. Ngày nay, nhờ có nước hồ Kẻ Gỗ và kỹ thuật canh tác mới các chân ruộng đã cày cấy đều hai vụ, nhưng trên cơ bản vẫn còn độc canh cây lúa.

Vĩnh Lại xưa và Cẩm Vĩnh ngày nay dường như không có biến động gì lớn về duyên cách, có chăng thì một số đất ruộng nằm gần kề với làng Cấn (xã Cẩm Thành), trong thời kỳ HTX, đã chuyển quyền sở hữu sang cho xã bạn.

Về vị trí, thì Vĩnh Lại nằm vào một nơi khá thuận lợi, cách trung tâm Thành phố Hà Tĩnh 4km về phía tây bắc Vĩnh Lại gần như ngoại thành và là cửa ngõ đông nam của thành phố non trẻ này. Vừa gần trung tâm, lại tiện lợi giao thông; trục quốc lộ 1A, từ T.P Hà Tĩnh đến km 3,5 là đất Vĩnh Lại và đến km 7 là đất Cẩm Thành, đoạn này đã được

nâng cấp rất tiện lợi cho đi lại. Quốc lộ 1A chia đồng ruộng Vĩnh Lai làm 2 phần, nửa phía đông chiếm chừng 1/4 diện tích. Cùng với đường bộ có đường thủy là sông Ngàn Mọ (hay Rào Cái) từ Kẽ Gỗ về ngã ba kênh đến Phủ (Đại Nài) rồi đổ ra cửa Sốt; đoạn qua Vĩnh Lai dài chừng 5000m, từ giáp làng Vịt, tức xóm Yên Việt (xã Cẩm Thành) về đến hết đất Ngũ Quế, tức xóm 7 giáp với các xã Thạch Bình và Đại Nài. Đoạn sông này rộng vừa phải, lòng sông khá bằng phẳng, chỉ có vài đoạn có ghềnh đá chìm và các doi đất giữa sông (song gần đây việc khai thác cát làm vật liệu xây dựng đã không những làm cạn cát mà còn làm lở đất 2 bên bờ sông), có vài khoảng sông sâu, như ở bến Cang (cạnh đồng Trưa) và đặc biệt là khúc sông gầy ở thôn VI, vốn xưa là vực Sài, là vực nước sâu nhất của sông Ngàn Mọ (câu ca: *"Thứ nhất Vực Sài, thứ hai Vực Trường"*; vực Trường thuộc xã Cẩm Mỹ, gần sát với đập Kẽ Gỗ). Ngày trước, đây là một đoạn trong hệ thống kênh Nhà Lê, thông từ Cửa Sốt vào Cửa Nhượng và Cửa Khẩu.

Các đường trục nội hạt, có con đường chính duy nhất, bắt đầu từ km 4 + 200 quốc lộ 1A qua xóm VI, trụ sở UBND, qua trường tiểu học (ở xóm IV), lên xóm III, xóm II rồi xóm I nối với xã Cẩm Thành, từ đây lên ngã ba kênh thông đến Cẩm Duệ hay sang Cẩm Thạch. Ngày trước phía bờ sông có con đường đất thông từ xóm I đến xóm VII với 4 chiếc cầu qua các con hói (hói xóm Đò, hói Đụn, hói Làng Trung, hói Làng Nam) ngày nay con đường này chỉ còn lại từng đoạn nhỏ.

Nhân đây xin nói qua vết tích đường dịch trạm thời trước (khi chưa có quốc lộ IA) đoạn qua Vĩnh Lại. Quốc lộ IA mới đắp sau khi thực dân Pháp sang, song trước đó, đường dịch trạm của nhà Nguyễn, từ dịch trạm Tỉnh Khê (khoảng trong quán Na, xã Cẩm Quang hiện nay) ra dịch trạm Tỉnh Đan (nay thuộc xã Thạch Long) không trùng với quốc lộ IA, mà đoạn qua Vĩnh Lại là một dẫn chứng: Ấng chừng từ Quán Kho (nay thuộc xã Cẩm Thành), thẳng qua giữa cánh đồng Cẩm Vịnh, đến nhà ông Tham Dụ (nay là Trạm y tế Cẩm Vịnh) rồi xuyên qua giữa xóm VI, thẳng ra Phất Náo (nay là xã Thạch Bình). Từ xưa con đường đất khá rộng này được gọi là đường cái quan (tức đường dịch trạm cũ). Đến khoảng cải tạo đồng ruộng những năm 70 vừa qua con đường này không còn nữa.

Vĩnh Lại, cũng như nhiều làng xã khác trong vùng, có lịch sử khá lâu đời, song tư liệu để lại không còn. Trở về thời nguyên thủy, chưa tìm được dấu tích, song ở di chỉ KCH chợ Thành (nay thuộc xã Cẩm Thạch), nằm bên kia sông Ngàn Mọ, cách xóm I chừng 1km; và các di chỉ KCH Rú Trờ, Phái Đông, Phái Nam (nay thuộc xã Thạch Lâm) nằm bên kia sông Ngàn Mọ, cách xóm VII chừng 1km; là các di chỉ KCH có niên đại thời kỳ đồ đá mới, cách ngày nay khoảng 5000 năm. Rõ ràng thời xa xưa, địa bàn hoạt động của con người mở rộng hơn ra ngoài nơi cư trú của họ. Cũng ở Rú Thành (xã Cẩm Thạch) tương truyền có dấu vết và hoạt động của

con người thời Hai Bà Trưng, mà vết tích ngôi miếu thờ Hai Bà ở phía tây bắc rú Thành (ngôi miếu bị phá mấy chục năm trước) và một số địa danh có liên quan. Gần đây tại cánh đồng Xóc, cạnh nương thuy lợi nằm cách xóm II hơn 500m về phía đông, những người tìm đồ cổ bằng máy dò kim loại, đã đào lên được nhiều đồ đồng thuộc loại đun nấu như xoong chảo, ấm... có niên đại Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), trong các đồ đồng chứa nhiều tiền đồng, số đồ đồng và tiền đồng bị bán hết, đặc biệt là tiền đồng có khá nhiều loại, khi tôi tiếp cận được cổ vật, chỉ còn lại một số tiền đồng của Trung Quốc như đồng tiền Đại Quan của vua Tống Huy tông (1106-1110) và tiền Nguyên Phong (Nguyên Phong là tiền của vua Tống Thần tông (1081-1085) và tiền Nguyên Phong của nhà Trần (1251-1258), theo tôi có lẽ đây là tiền Nguyên Phong của nhà Bắc Tống (?) Cánh đồng Xóc xưa kia ken đầy mồ mả, hồi cải tạo đồng ruộng, mồ mả cát hết vào nghĩa địa; có lẽ lúc trước là nơi ở, sau thành bãi hoang (?) Truy tìm nguyên nhân cổ vật ở cánh đồng Xóc, tôi liền tưởng đến xóm Ao của làng Thượng Đại, ở đây có nhà thờ họ Trần, chỉ cách cánh đồng Xóc chừng 500m về phía đông. Họ Trần bị mất gia phả, nhưng một số người am hiểu, nói rằng họ Trần có nguồn gốc từ Thăng Long, một tôn thất họ Trần là Văn Dương hầu từ Thăng Long vào đây vào khoảng cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV (?). Cách đồng Xóc chừng 500m về phía tây nam là bầu Sẻ, ở gần đó, có ngôi mộ của vợ Biện Oanh (hay Biện Hoành) ông là tổ họ Biện ở Vĩnh Lại, đỗ tiến sĩ

khoa thi Giáp dần, niên hiệu Thuận bình thứ 6 đời vua Lê Trung tông (1554). Mà theo Đăng Khoa Lục, thì Biện Oanh quê ở Hoa Duệ. Có lẽ từ thế kỷ XV-XVI chưa xuất hiện tên gọi Vĩnh Lại (?) Cũng có thể suy đoán rằng các xã lúc đó rất rộng, và xã Hoa Duệ (sau 1841 đổi làm Mỹ Duệ) rộng bao gồm các xã ngày nay là: Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Quan (một phần), Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Bình (một phần) (đến đầu đời Nguyễn đặt làm tổng Hoa Duệ) và Vĩnh Lại là một đơn vị dân cư thuộc xã Hoa Duệ cũ và đây cũng chính là Hoa Duệ quê của Biện Oanh.

Nói gọn lại, cho đến khoảng thế kỷ XIV-XV, trên cơ bản vùng đất Vĩnh Lại đã được khai phá, dân cư đã lập thành xóm làng, song chưa hẳn đã là một đơn vị hành chính cơ sở?

Từ thế kỷ XV cho đến thế kỷ XIX vẫn vắng thiếu những ghi chép về Vĩnh Lại, còn các dấu tích vật chất có lẽ cũng bị huỷ hoại hết bởi chiến tranh và sự vô tâm của thời gian.

## LÀNG ĐAN NHAİ - HỘI THỐNG

VÔ GIÁP

**Đ**AN Nhai - Hội Thống (nay là xã Xuân Hội) là mảnh đất cực Bắc của huyện Nghi Xuân, cũng là cực Bắc của tỉnh Hà Tĩnh. Phía Đông giáp biển Đông. Phía Tây giáp sông Lam. Phía Bắc là cửa biển. Phía Nam giáp xã Đan Trảng (nay là xã Xuân Trường). Ngoài biển, phía Bắc có hòn Ngư (đảo Song Ngư), phía Đông có hòn Nôm (là một phần chân của dải Hồng Sơn), hòn Mất (rú Nậy, tên chữ là Nhân Sơn, còn được gọi là Quỳnh Nhai).

Đan Nhai là vùng cát bồi trên nền chân núi Hồng Lĩnh. Sách cũ còn ghi cửa Đan Nhai đá chìm lờm chồm, thuyền bè rất khó vào ra cửa sông thế mà ngày nay lòng cửa sông cũ cát đã dập phẳng, người đi biển ra vào không hề thấy dấu tích đá dưới lòng cửa sông.

Thế đất của Đan Nhai - Hội Thống như chiếc lược chải đầu, vùng đất gần đường cái quan là sống lược và răng lược là những doi đất cát bồi. Có thể kể từ phía Nam ra: doi xóm Chùa, doi Đầu Cồn, doi Miệu, doi Đình, doi Cồn Na, doi Cồn Thành, doi Luồng Biển, doi Cồn Tàu... các doi đất này

được hình thành khi cồn cát bồi lấn biển. Phía Tây là dòng sông Lam đem phù sa bồi trúc chỗ thấp tạo thành “bãi trang”. Bãi trang dần dần được đắp bờ làm “đồng tôm”, sau đó biến thành ruộng vì có nền đất sét.

Vùng đất cao ở Đan Nhαι - Hội Thống cũng có lùm lòi rậm rạp. Phần ven nước là những bãi cây lác, cây sủ, cây vẹt, cây bần... hoang sơ. Có những luồng lạch bị lấp miệng dòng chảy tạo thành những vịnh, những vũng, những hồ, như: vịnh Lác, vịnh Tràng, vịnh Tú, vũng Đồng Lành, vũng Mành, vũng Xà Binh, hồ Côn...

Ngày xưa, khi nước ta mới có từ dải Hoành Sơn trở ra, thì “Đan Nhαι hải môn” là cửa biển lớn phía Nam của đất nước. Nơi đón đánh những thế lực phong kiến từ phương Nam theo đường thuỷ vượt biển ra gây rối và lấn chiếm; có khi cả thế lực phong kiến phương Bắc sang xâm lược (muốn bọc hậu, đánh vu hồi). Đây cũng là cửa biển lớn phía Nam của đất nước xuất thuỷ quân tiến đánh mở mang bờ cõi. Do đó, hai bờ sông Lam luôn là bãi chiến trường, trong đó có Đan Nhαι - Hội Thống như:

Theo thần phả làng An Duyên (xã Cô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông) cho biết: hai vị tướng của vua Hùng là Nguyễn Tuấn và Trần Khánh (người làng An Duyên) cầm quân, chặn đánh thuỷ quân nhà Thục ở cửa biển Đan Nhαι và bắt được hai tướng giặc là Hùng Nã và Đà Gia.

Sách “*Thuỷ kinh chú*”, chép: Đời Trần (thế kỷ 14) lập tấn Đan Nhαι để đề phòng quân Lâm Ấp vào đánh phá nước ta.



Sách *Nghệ An phong thổ ký*, ghi: Đốc tướng kiêm chức kinh lược sứ Nghệ An Đoàn Như Hải (đời Trần) đem quân đi đánh Chiêm Thành về và chết ở cửa Đan Nhai (1335).

Sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*, chép: Năm Vĩnh Lạc thứ sáu (1409 - đời Trần) đặt Tuần kiểm ty trông coi cửa biển Đan Nhai.

Vua Lê Thánh Tông (thế kỷ 15) có làm bài thơ “*Đan Nhai hải môn*”, có câu “*Thanh Long triều trưởng thủy liên thiên*”. Để báo ân, khi vua đem quân đi đánh quân Chiêm Thành thắng lợi về, vua cho dựng đền Chân Long (ở xã Đan Hải), trong đền có đôi câu đối: “*Hồng Đức vinh phong vương hữu miếu. Đan Nhai hiển tích sử ư nhân*”.

Năm 1655, tướng thủy binh Võ Văn Thiêm của chúa Trịnh đánh chúa Nguyễn ở cửa sông Đan Nhai và cố gắng giữ đất Đan Nhai.

Tiến sĩ Ninh Tồn (thế kỷ 18) làm bài thơ “*Hội Thống môn*” (cửa biển Hội Thống). Trước đây, các tàu buôn của Tàu, Nhật qua lại cửa Đan Nhai. Tư liệu của Nhật còn ghi: Đầu thế kỷ 17 có một tàu buôn Nhật Bản gặp sóng to bị chìm ở cửa Đan Nhai.

Vậy chẳng, mà di chỉ khảo cổ Xuân Hội phát hiện ra gốm sành sứ của các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn có nhiều mẫu vật Trung Hoa và Nhật Bản.

...

Qua số liệu trên ta thấy con người đặt chân lên mảnh đất này cũng xưa lắm nhưng không có sách nào ghi chép cụ thể. Căn cứ vào gia phả họ Võ trong xã. Trong đó ghi: “Thỉ tổ Võ

Văn Trì sinh vào năm Canh tuất (1490)... Đồi thứ tư ông Võ Văn Vệ khai thác xứ Vịnh Tú, Gia Cô (Xa Cô) năm Lê Quang Hưng thứ 11 (1583)...". Ông Trì Lại là hậu duệ của một trong 3 ông họ Võ được thờ trong đền Nội Ngoại Tiên hiền (thờ những người khai lập dân xã). Vậy 3 ông họ Võ này cũng phải đến đây từ thế kỷ 12, 13. Gia phả còn ghi 3 ông từ Chân Lộc - Phúc Sa đến.

Nơi định cư đầu tiên gọi là đội Côn Nhâm thuộc thôn Vọng Nhi (ở Đầu Côn). Sau được cắt một phần đất liền phía Bắc huyện giáp xã Đan Tràng lập thành xã mới (nay là xóm Chùa, mộ thi tổ Võ Văn Thì hiện nằm trong vườn của một gia đình ở đây). Lúc đầu gọi là xã Đơn Hay hoặc Đan Thay (tùy cách đọc), sau gọi là xã Đan Nhai (nghĩa là bờ son) thuộc tổng Đan Hải. Do dân xã có công phục vụ việc quân, cung cấp lính “nội kiêu, túc trực nhà chúa (Phân hiệu của đội thủy binh thị hậu, chuyên trách túc trực ở phủ chúa Trịnh), nên được vua phong danh hiệu “Kiên Nghĩa xã”. Chuyện kể, lúc này vua ban cho xã một đặc ân, dân xã thích điều gì thì tâu. Dân xin đổi tên xã là Hội Thống, vì Hội Thống mới mang đầy đủ tính đặc trưng của việc hình thành dân xã. Và, cửa biển Đan Nhai được gọi là cửa biển Hội Thống (hay Cửa Hội). Như vậy tên xã Hội Thống có thể xuất hiện vào thế kỷ 17.

Sau cơn bão lớn tàn phá khu dân cư ở Đầu Côn, dân xã ở đây dời hẳn vào vùng cồn cao, lúc này xã tạm chia làm ba vùng: Trên làng, trong làng và ngoài gành (gềnh). Trước thế kỷ 19 xã chia làm 4 giáp: Đông, Đoài, Thượng, Hạ. Sang thế

kỷ 19 xã chia làm 4 thôn (còn gọi là phe) và 1 vạn: Đông Thượng, Đoài Thượng, Đông Hạ, Đoài Hạ và Vạn Chài. Đầu thế kỷ 20 được gọi là xóm, tên xóm dựa theo địa hình và nghề nghiệp: xóm Chùa, xóm Đình, xóm Bàu, xóm Cồn, xóm Rừng, xóm Biển, xóm Đáy (làng chài).

Đan Nhai - Hội Thống là xã cửa sông (cửa biển), giữa Nghệ Tĩnh. Người Đan Nhai - Hội Thống là dân Kẻ Hội, dân tứ phương đến định cư. Lúc đầu là “bảy họ tám người” (Xem mục đền Nội Ngoại tiên hiền). Ta nhận ra nguồn gốc của một số dòng họ trong xã, là từ Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá vào, từ Nghệ An sang và các vùng đất khác từ trong Hà Tĩnh ra... Phải chăng vì dân “Hội” nhiều nơi, mà giọng nói qua một thời gian pha trộn, nghe “phổ thông” hơn, nhẹ hơn. Giọng nói Kẻ Hội mang âm sắc khác hẳn với giọng nói của các xã bên Trang chỉ cách một con sông. Thực ra, dân xóm Chùa pha giọng nói xã Đan Tràng, dân xóm Chài pha giọng nói bên Trang và cuối câu hạ giọng “nặng” hơn.

Hãy so sánh một số từ người Kẻ Hội dùng với từ mà đa số người xứ Nghệ quen dùng. Người xứ Nghệ thường kéo dài nguyên âm giữa: khôông, coong, bêênh... Một số từ thường giữ nguyên phụ âm đầu nhưng biến đuôi của từ: ló, mới, nác... Một số từ lại thường biến phụ âm đầu nhưng giữ nguyên đuôi của từ: triều, trừa, trừa... Một số từ dùng khác hẳn: trồốc, đòn triêng, sương... thì người Kẻ Hội dùng từ phổ thông: không, cong, bênh... lúa, muối, nước... Chiều, chùa, giữa... đầu, đòn gánh, gánh... Và, người Kẻ Hội cũng không theo ngoài Bắc nói: nằm, cây che, dõ dằng... mà là: làm, cây tre, rõ ràng...

Cũng có từ người Kẻ Hội dùng như người xứ Nghệ, như: mô (đâu), chi (gì, sao), răng (thế nào, sao)...

Có những từ người Kẻ Hội dùng: qua, gộc, gươi... không giống từ người xứ Nghệ quen dùng: choa, cộc, cươi... cũng không giống từ phổ thông: chúng tao, gộc, sân...

Có những từ “riêng” của người Kẻ Hội: triện (bịa, xuyên tạc), hoạ (bịa, châm biếm), mỗi (loại ra), phởi (phải)...

Về thanh, người Kẻ Hội phát âm rõ 5 trong 6 thanh: sắc, huyền, hỏi, nặng và không dấu, riêng “ngã” phát âm “ngạ”.

Đặc biệt, tiếng Kẻ Hội thường biến nguyên âm hay cụm nguyên âm sau: ê thành i (ngốc nghếch -> ngốc nghích), ưu thành iu (bưu điện -> biu điện), ưi thành ươi (khung cửi -> khung cươi), ươu thành iêu (bươu đầu -> biêu đầu), ân thành ưn (nhân dân -> nhưn dân), âng thành ưng (vâng lời -> vưng lời)... Có điều, nói là vậy, nhưng khi viết lại đúng chính tả.

Có những “ngữ khí” từ khác biệt như “vơ”, “oa” đứng ở đầu câu: “vơ cha!” (thế hay sao!), “Oa trời!” (Ồi trời ơi!). Như “hề”, “trây”, “ta”... đứng ở cuối câu: “Đi hề!” (Đi nhé!), “Khó trây!” (Khó nhỉ!), “Ăn ta!” (Ăn đi!)... Có những từ đệm (vô nghĩa): “Rửa nợ đó” (thế đấy), “còn rửa nợ” (còn thế nữa)...

Người Kẻ Hội có những cách diễn đạt độc đáo. Khi lâu ngày gặp lại, ngạc nhiên, câu mở đầu thường là “Oà! Cha là cha!” (Ồi!). mặt sát người dễ dàng bị thất bại “Que cạu sớm!” (Que là gây, cạu là cái rổ con, ý nói: đi ăn xin sớm). Hoặc, “Đừng có bầu ó” (Đừng có ăn vạ). Cách chào của người Kẻ Hội cũng độc đáo, người lạ có thể cho là vô lễ.

Như, “Ông!” (cháu chào ông ạ!), “Bà!” (cháu chào bà ạ!)... Câu chào nghe cụt lủn. Thực ra, đây là thói quen của người vùng đầu sóng ngọn gió, nói to để át tiếng sóng, tiếng gió, nhưng nói to thì khó nói dài được.

Vì nhà ở sát biển, nên gặp nhiều bão tố mạnh, do vậy, nhà cửa người Kẻ Hội thường thấp, nhà gỗ thường làm kiểu “chữ đinh” hoặc “tứ trụ” bởi chúng kết cấu vững chắc. Nước ăn thường dùng giếng của làng, bởi đào trong vườn sợ động long mạch, chỉ những người có vườn rộng mới đào giếng. Người Kẻ Hội mặc “quần nâu áo vải”, nữ mặc váy, yếm, áo gài 1 cúc phía dưới, vấn khăn; nam mặc quần lá toạ, áo cổ lá sen. Ăn đạm bạc, mỗi nhà một vại cà dùng ăn quanh năm, nhưng ăn rau lại chê là “kiểu cách”, vụ gặt chiêm thường có món canh mướp nấu với đậu trắng (vừa thu hoạch) giã dập...

Có thể nói, những người đầu tiên sống trên đất Đan Nhai - Hội Thống là những người lao động chân tay, họ làm nghề đánh cá, chở đồ, làm ruộng, đánh chim... Trong đó, nghề nông được phát triển sớm và khá vững chắc. Lúc đầu, chỉ làm quanh đồng Sác, Vịnh Lác, Vịnh Tràng. Sau đó lần dần ra xung quanh, như: đồng Sú, đồng Đình, đồng Thống, đồng Nậy, đồng Làn, đồng Gia Cô, đồng Mới, đồng Ngoài, đồng Lác, đồng Kỳ Lão, đồng Kỳ Lờ, đồng Nhà Ngò, đồng Chằm, đồng Mạnh, đồng Trộp, đồng Phần Phe, đồng Sọ, đồng Vỡ, đồng Voi... Đắp đê lấn bãi phù sa lại có đồng Làn Boi, đồng Sú Rào, đồng Cháu, đồng Mười, đồng Hói Nậy, đồng Đê, đồng Quan Phòng, đồng Đe, đồng Khai Phá...

So với các xã lân cận, thì Hội Thống là xã có diện tích cấy lúa rộng nhất, do không có nguồn thủy lợi chủ động, nên cơ cấu tạo nước ngọt gồm có hai cống lớn. Cống trên cạn nhưng rộng để lấy nước mặt phù sa vào nhanh (mỗi năm chỉ được mấy ngày có lũ thượng ngàn), Cống dưới hẹp nhưng sâu để thoát lũ và tháo nước ra khi cần thiết. Hai cống tạo thành dòng chảy một chiều, góp phần cải tạo đất phèn.

Người nông dân cấy xong là ngửa mặt lên trời cầu mong “mưa thuận” để cung cấp nước ngọt cho cây lúa, “gió hoà” khi lúa trổ. Họ cũng khôn ngoan chọn thời điểm gieo mạ và cấy sao cho thích hợp, để tránh tháng năm 5 tạt, tháng mười 10 tạt. Ngày trước, đất ruộng trong xã được chia làm hai vùng: Đồng hoang là đồng làm một vụ chiêm, nếu như có nước sa vào nhiều thì không cần bón phân vẫn thu hoạch cao. Còn đồng thuộc gần làng hơn, ruộng đã được cải tạo chất đất bằng phân bón, nên mỗi năm làm được hai vụ lúa, vụ chiêm thường cấy lúa chiêm, vụ mùa (mười) cấy lúa chiêm, hẻo, lốc, nếp. Lúa đồng thuộc thường tốt hơn lúa đồng hoang, nhưng làm vất vả hơn. Mùa tháng mười thường gieo (theo hàng) vãi (không theo hàng) trực tiếp, ít năm được cấy. Vì thế mới có câu “Lúa đồng làm đứt quang gậy gánh”, hoặc “lúa đồng Ngoài, khoai đồng Tràng”. Các nương dùng để gieo mạ chiêm, sau đó trồng khoai, với các loại khoai đỏ, khoai trắng, khoai vôi, khoai nữ... Hai bên mép khoai thường đất đậu; bới khoai hái đậu xong thì vãi vùng, có nơi còn làm lúa tháng mười.

Việc nặng như cày bừa do đàn ông làm, vào những ngày mùa cấy, gặt thường thuê mướn nhân công cho kịp thời vụ.

Trong vườn, rất ít nhà trồng cây ăn quả, có chăng là trồng ít cây rau, cây mít, cây chuối... ở rìa vườn. Còn nữa, vẫn là trồng cây lương thực như ngô, kê, khoai sọ, khoai từ, khoai dong, khoai chuối, khoai tinh... và cà, để hỗ trợ thêm cái ăn trong mùa giáp hạt.

Người nông dân ở đây nuôi trâu nhiều hơn nuôi bò, vì đất cày nặng, rắn, việc chăn thả trâu dễ hơn bò. Nuôi gà, vịt hoặc lợn mang tính tiết kiệm. Con lợn nuôi bằng nước vo gạo, trộn với cám nhà xay giã, lá khoai bòn góp... Con gà, con vịt ăn hạt lúa, hạt gạo, hạt cơm thừa rơi vãi. Ngay con chó cũng chỉ ăn những lương thực “thấp” như khoai, cám, cơm trên nôi...

Nghề đánh cá cũng là lắm loại. Nghề khơi dùng thuyền to đánh cá (nốc biển), do đàn ông làm nghề, thuyền thường ra khơi thả rạo để đánh te (rạo là bộ phận tạo nơi cá ẩn ở ngoài biển). Có khi, ta chỉ xúc một lần ở rạo đã được trên trăm rổ cá. Ở rạo còn thả bóng (bóng là dụng cụ cho cá sống vùng nước sâu vào mà không ra được, bóng có thể tích một vài mét khối) để thu hoạch những cá to và ngon như cá nhỡ, cá vì, cá hồng, cá thu... Ở rạo cũng có thể câu được cá to và mực.

Nghề lộng dùng thuyền đánh cá nhỏ hơn, như nốc lưới rùng, nốc lưới bén... loại này đánh cá ven bờ. Nghề này ăn trưa ngay trên bãi biển, chủ thuyền nấu bung cơm và một bung cá (cá mới đánh được). Người ăn chỉ xối giã nửa bát cơm và xúc cá tiếp cho đầy bát.

Dọc bờ sông có nghề đáy, dùng nóc đáy để đóng, đáy chặn bắt cá vào ra theo thủy triều. Sát bờ sông có nghề vó trục, nghề này dùng bè thay thuyền và chỗ đóng vó cố định.

Các loại lưới làm nghề trên do đan bằng sợi bông hoặc tơ nên phải nhuộm nâu hay tiết lợn theo định kỳ.

Sát bờ biển còn có nghề nạo ngao, xếp xếp, đẩy đủ moi (tép biển). Trên bãi Trạng khi nước cạn có nghề móc cá bống, đào phi, đào don, đi dậm...

Nghề nuôi thủy sản cũng có từ xưa. Nghề nuôi thủy sản nước ngọt, nguồn giống tôm cua cá con lấy tự nhiên trong mùa mưa sa. người ta cho nước sa vào đồng, giữ nước ngọt cho bùn lắng xuống để cấy lúa. Trong khi đó tôm cua cá lớn dần và cũng là nguồn thu hoạch lớn. Có những thủy sản ngon như tôm đất, tôm lột, cua gạch, cá trê, cá mè kẻ, cá leo... Tép đồng cũng là nguồn thủy sản đáng kể, người canh đồng dùng đó tép để thu hoạch, người kiếm ăn lại dùng rổ để cất.

Cũng có nghề nuôi thủy sản bằng nước mặn, gọi đó là đồng tôm. Người ta hùn nhau lại khoanh một vùng trên bãi Trạng (như đồng Hà, đồng Ruông) để nuôi tôm cua cá. Con giống lấy tự nhiên trong nước sông. Đồng nuôi thủy sản này thường có con đê nhỏ, có một cống gỗ (trạm xâm) cho nước vào ở ạt kéo theo con giống tôm, cua, cá tự nhiên, và dùng để đóng xâm khi đánh bắt. Đồng có một trạm đó (gần trạm xâm) cạn hơn để thay đổi nước theo thủy triều, tôm cua cá vào được qua khe dâng đóng xuôi, nhưng những con lớn hơn khi ra lại chui vào đó. Thu hoạch khi tháo nước thì dùng



xâm, còn khi đánh bắt toàn bộ lại dùng: lưới đồng (vây), lưới mò, chài, lưới bèn, cào cua...

Nguồn cá đồng thường nuôi tự nhiên. Hồ Vĩnh Tú có đủ loại cá đồng như: chép, tràu, rô, diếc... chúng tự sinh sản nhiều vô kể, đến mùa mưa lũ, nước tràn ra những cánh đồng xung quanh, đem theo nguồn cá giống cho các cánh đồng (Trên mặt hồ còn có bèo, tạo thành những tổ chim quóc, gà đồng, gà nước...). Nguồn cá đồng này được đánh bắt tự do trong và sau mùa gặt, đó cũng là nguồn thực phẩm trong ngày mùa.

Một số người trong xã làm nghề đánh bắt chim di cư, trẻ em thì đem (dùng nhựa dính) chanh chanh, sả sả, vàng anh, chèo bẻo, phất phi, thập én, thập chất... Người lớn thì đem cối, đem quạc, đem cười... Có hai cách: đem lùm, đem đồng. Đem lùm là dùng bụi cây lớn rậm rạp để gói mô. Đem đồng là đắp đất hoặc làm mô nổi trên mặt nước cạn. Có những nghề thú vị như chơi diếc, chơi cò canh đồng. Có những bụi tre gói thành lùm đem cu ngói. Nghề rập cu xanh. Ngoài ra còn dùng ống chuyên, thập, xĩa chim đậu trên cây cao. Các loại chim chơi chơi (chim chạy trên mặt đất kiếm ăn) thì đem nhạ, đem do, thả hóc, rập. Nhưng các loại chim định cư lại sống chung với người và cũng được bảo vệ một cách tự nhiên, không ai đánh bắt để ăn thịt, vì cho rằng: tanh. Mờ sáng, loài chim làm tổ ở những bụi rậm và thấp như bìm bịp, chao chao... kêu ồn ã. Loài chim làm tổ trên những cây cao như: gáy, se, sáo đen, sáo nghệ, cà cưỡng, ắc xắc (son

ca), quạ, chìa vôi... gáy, hót, kêu líu lo suốt ngày tạo thành một miền quê thanh bình, êm ả, ấm cúng...

Rất xưa, Hội Thống đã có chợ làng, lúc đầu chợ họp dưới cây đa trước đình, vì đây là bến đò ngang, thuận lợi cho việc đi lại. Sau khi xã “lấn” sông, từ bến đò đến đình đi lại khó khăn, chợ dời đến dưới cây đa nền xóm giữa làng. Vì mỗi ngày chỉ họp một lúc gần chiều hôm nên gọi là chợ Hôm. Lúc này nghề khơi lộng đã cập bến, các nghề khác cũng mang các sản phẩm về, mua bán thật thuận tiện. Ở đó, có những người buôn bán vật, vốn liếng chẳng là bao. Nhưng xã lại có nghề buôn mảnh vượt biển và cũng là nghề vận tải biển vào Nam ra Bắc. Mảnh là những chiếc thuyền lớn, chạy hai ba buồm lớn, mỗi chiếc trọng tải 2, 3, 4 xe (đơn vị trọng tải đường biển thời đó, khoảng 10 tấn). Nghề này vốn lớn nên có thu nhập cao nhất trong xã.

Có thể do những ngành nghề làm ăn đa dạng như vậy từ “thượng Ông Cả, hạ bến đò” mà người Kẻ Hội được xếp là lắm tiền trong huyện. “*Lúa Xuân Viên, quan Tiên Điền, tiền Hội Thống...*”. Hay: “*Xuân Viên đa túc, Hội Thống đa tiền, Phúc Châu đa bản, Tiên Điền đa quan*”.

Những người dân đến lập xã, là những người lao động chân tay, nhưng họ vẫn quan tâm đến việc học. Theo gia phả họ Võ, thì ở thế kỷ 16 có ông sinh đồ (ngang tú tài) Võ Văn Đức lập trường dạy học đầu tiên của xã. Thế kỷ 17 có ông Hoàng Việt dạy học. Thế kỷ 18 có “can” Chiếng dạy học (thầy dạy ông nghề Mẫn). Thế kỷ 19 có ông nghề Mẫn đã từng dạy học ở Quốc tử giám (nghe kể có lúc dạy vua Tự

Đức khi còn nhỏ). Đầu thế kỷ 20 có những thầy đồ chuyên dạy chữ nho ở xã, như: cố Bài, cố Bổng, cố Bổng Đàm, cố Bang, cố Ngạch Học, cố Chiếng. Có những thầy vừa dạy chữ Nho vừa dạy chữ Quốc ngữ, như: cố Học Phồn (cố Ký), cố Giáo. Cố Giáo lập “hương đình giáo dục” là thầy đầu tiên trong xã dạy chữ Quốc ngữ kiểu “gia đình học hiệu”, như: Thầy Nại (Đan Phổ), thầy Thịnh (Đan Hải), thầy Trường (Hương Sơn), thầy Học Võ, thầy Mựu (Hội Thống). Có lúc xã mở đến 6 lớp.

Xã có những người thành đạt qua thi cử. Ông Võ Thời Mẫn đậu cử nhân năm Ất Dậu (1825). Năm Bính Tuất (1826) thi Hội đậu thứ ba, thi Đình đậu Tiến sỹ (Tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân). Ông được bổ làm Tri phủ ở Quảng Ngãi, rồi triệu về Huế làm Lang trung bộ hình, ra làm Đốc học Đình Tường, thăng Án sát Phú Yên, giúp Tuần vũ trông coi việc quan phòng, lại đổi ra làm giáo thụ Quản Yên, làm Đốc học Ninh Bình. Khi cha qua đời, ông về nhà cư tang. Thời kỳ này ông đã chán việc làm quan, định ở nhà luôn. Tiếp đó ông làm Đốc học Nam Định, lại về nhận chức Lang trung bộ Hình, rồi ra làm Án sát Ninh Bình... Cuộc đời làm quan của ông có lúc bị vu cáo, rồi cách chức, lại phục chức. Ông là một vị quan thanh liêm, thẳng thắn. Ông được phong “phụng chính đại phu, hàn lâm thị giảng”. Ông mất năm Bính Dần (1866), hưởng thọ 72 tuổi.

Ông Võ Duy Huê đậu cử nhân năm Canh Tuất (1850) khi ông vào tập bài ở Quốc tử giám, ông bị bệnh và mất ở Huế.

Ông Võ Văn Hiên đậu tú tài khoa Tân Ty (1821).

Ông Phạm Vĩnh Trai đậu tú tài khoa Ất Dậu (1825).

Ông Thái Lãm Trai đậu tú tài khoa Bính Ngọ (1846).

Ông Nguyễn Thiên Phụ đậu tú tài khoa Mậu Thìn (1868).

Hội Thống có nhiều cảnh đẹp. Ngày xưa, khi trời chiều buông xuống, ráng đỏ phủ lên cảnh vật, nhiều cánh buồm no gió lướt như đàn chim về bến cửa, những lá buồm óng ánh đỏ, mặt nước như tím lại, trên nền trời in những cánh hải âu tạo thành cảnh đẹp “Đan Nhai quy phàm” (một trong Nghi Xuân bát cảnh).

*Buồm về khoan nhặt cửa Lam Giang*

*Ráng đỏ chiều hôm nhuộm nắng vàng*

*Mỗi chiếc thuyền xa trời biển biếc*

*Giải hồn cho gió cánh chim mang*

(Vịnh “Đan Nhai quy phàm”)

Nhìn xa chút nữa là “Song Ngư hỷ thủy” (một trong Nghi Xuân bát cảnh). Song Ngư giống như hai con cá vui đùa trên biển, chỉ có đứng trên đất Hội Thống để nhìn mới thấy hai con cá có đầy đủ thân và đuôi.

Vịnh Tú là một hồ đẹp nằm giữa làng, có hình bầu dục như con mắt ngọc. Xa xưa là vịnh thuyền đậu, do cát lấp miệng vịnh tạo thành hồ tự nhiên. Ngày xưa, hồ sâu, nước rất trong, ngọt và hầu như không bao giờ cạn. Chuyện kể: Đã nhiều lần tiên xuống tắm. Trong hồ, sen mọc tự nhiên. Hè đến, sen nở như đám rước đèn, toả hương thơm ngát một

vùng. Ngày xưa, mỗi lần vua Lê Thánh tông đi kinh lý vùng cửa biển này thường ghé thăm hồ Vịnh Tú và đền Tam Toà. Trong bài thơ “*Đan Nhai hải môn*” có câu: *Hy kỳ Tam Tọa thanh u cảnh* (cảnh thanh bình tĩnh mịch ở đền Tam Toà đẹp hiếm thấy).

Cuối xã có dải đất cao gọi là Cồn Thành, phía trong là vùng Mành nơi thuyền chiến đậu, cạnh đó là đồng Voi, phải chăng là nơi cột voi chiến. Thời xưa, Cồn Thành là một chiến tuyến phòng ngự chống ngoại xâm.

Ngày xưa, khi những người nào có công lớn với làng xã, hoặc có một vị hiền quan, hoặc danh tướng đi qua, mà ở đó, vị này đã để lại trong lòng dân sự ngưỡng mộ, lòng biết ơn sâu sắc, hoặc giọt máu do thương tích trong chiến đấu; ở đó, dân làng xây đền thờ. Hội Thống cũng có một hệ thống thờ cúng hoàn chỉnh, với 21 nơi thờ cúng công cộng đã được phong 46 đạo sắc chia làm 4 nhóm:

**Nhóm 1.** Thờ những người dân đầu tiên, có công lập thành xã.

**Đền “Nội ngoại tiên hiền”.** Đây là đền thờ được dân lập sớm nhất trong xã: “*Nhớ xưa bảy họ tám người. Lập thành công xã ở nơi hải tân*”. Họ là những người đầu tiên đến khai cơ lập nghiệp, là những người khai lập dân xã, là những ông bà sau này trở thành thông gia với nhau. Đền lập ở Đầu Cồn, nơi định cư đầu tiên của dân xã, đền dựng trên 4 cột gỗ lợp tranh, xung quanh thưng gỗ. Rồi một năm, bão lớn, nước dâng to, đền và hầu hết các nhà ở bị tàn phá, cuốn trôi. Dân dời vào cồn cao, thời gian sau dân xây lại đền bằng gạch

ngôi trên doi đất Côn Na, đền ngoảnh về hướng Nam, phía trước là cánh đồng Xa Cồ. Đền xây cái am lớn, tường bao, cửa đóng, bên trong có hai cấp hương án, cấp cao để bài vị lớn ghi tên các ông bà được thờ và bát hương, cấp thấp hơn để lễ vật. Cảnh đền có cây đa lớn, tất cả nằm trong lùm cây um tùm cổ kính. Bài vị là tám gỗ lớn, ghi “Nội ngoại tiên hiền chư tiên linh”. Tám ông được ghi phía trên:

Tiên hiền tính Nguyễn, tự Viêt Bội, thụy Chính Trực chi linh.

Tiên hiền tính Phạm, tự Đình Trú, thụy Trung Hậu chi linh.

Tiên hiền tính Nguyễn, tự Đình Giáo, thụy Cương Đoán chi linh.

Tiên hiền tính Nguyễn, tự Văn Hợp, thụy Trực Tín chi linh.

Tiên hiền tính Võ, tự Văn Bồng, thụy Thông Tuệ chi linh.

Tiên hiền tính Võ, tự Văn Khắc, thụy Chất Hậu chi linh.

Tiên hiền tính Trần, tự Đình Yên, thụy Nghĩa Chính chi linh.

Tám bà được ghi ở nửa dưới: Đào Thị Huệ, Cao Thị Phụng, Võ Thị Soa, Trịnh Thị Tâm, Phan Thị Phương, Nguyễn Thị Thanh, Trần Thị Lạc và Phạm Thị Hương (không rõ ai lấy ai).

Ngày trước đền được tổ chức cúng vào những ngày lễ tết, ngày giỗ tổ, các dòng họ, ông tộc trưởng đều vào đền dâng

hương. Ngày 24 tháng chạp hàng năm đều được phân mã.

Ngày nay có trên dưới bốn chục họ, ngoài các họ Nguyễn, Phạm, Võ, Trần, Đào, Cao, Trịnh; còn có: Bùi, Chu, Cần, Dương, Đậu, Đinh, Đặng, Đỗ, Hà, Hồ, Hoàng, Khuông, Lê, Lương, Lưu, Lại, Lý, Mai, Ngô, Phan, Phùng, Thái, Trương, Thiều, Tô, Tôn, Thạch, Uông, Văn, Vương, Lâm, Kiều, Tông.

**Đền Tiên hiền** (hoặc Thánh hiền). Đền xây trên cồn đất (nay là trụ sở UB xã) kiểu lộ thiên gồm ba cấp thờ, xung quanh có tường thấp. Đây là nơi thờ những người dân xã ngày trước có công với làng xã và được xem như các vị thánh hiền, nhưng không ghi tên ai cả. Tất cả các đám rước thường được “cáo” và xuất phát từ đây. Đền được cúng tế trong những ngày có lễ hội trong xã, những ngày sóc vọng người đứng đầu trong xã đến thắp hương.

**Nhóm 2. Thờ phổ thông như các địa phương khác.**

**Đình.** Đình xã thờ thành hoàng Tô Hiến Thành, hiệu Lý Thái úy Tô Đại liêu, được sắc phong “thượng đẳng thần”. Ông là một hiền tướng đời nhà Lý (1010-1225). Đời Lý Anh tông, ông làm Thái sư và phò vua nhỏ tuổi Lý Cao Tông. Ông có công diệt giặc ngoài, trị an trong, mở mang kinh tế văn hoá. Ông là người trọng nghĩa và cương trực. Trong đình có những câu đối tỏ rõ niềm tự hào của dân xã, xin trích một câu:

*Vạn vật giai nghi, xuân vũ trụ*

*Cửu châu thử hội, thống châu xa*

Nghĩa là:

*Muôn vật sắp bày, xuân trời đất*

*Chín châu cùng họp, nhóm thuyền xe*

Trong đó lại ẩn: Nghi Xuân đối Hội Thống. Trong đình còn khắc ba chữ mạ vàng vua ban “Kiên Nghĩa xã” (còn “Mỹ nhân xã” là do người trong huyện đặt) Nội tả có bức hoành phi “Xuân đài thọ vực”, ở bái đường có bức hoành phi “Kiến đại tân”.

Đình Hội Thống thuộc loại cổ. Đầu tiên đình có 5 gian, cột gỗ nhỏ, lợp tranh. Sau đó, đình được làm lại như hiện nay, thuộc hàng lớn nhất trong cả nước. Cấu trúc đình kiểu chữ nhĩ ( ), hậu đình 3 gian cột vuông, đình 7 gian cột tròn (ba vuông sánh với bảy tròn chăng?). Đình ngoảnh mặt về hướng tây, lúc ấy trước cổng đình là bến đò cửa sông, có bóng đa toả mát, có chợ đông vui, nơi tổ chức đua thuyền, thi bơi hàng năm (bến Làn Bơi). Sau đình là những thân cây lớn hơn vòng tay như: gác, chùm mòi, thị... Đình gồm 7 gian 2 vắn, với 8 dãy cột, mỗi dãy 4 cột to, vòng tay người lớn ôm không xuể như nhắc đời sau “Bảy họ, tám người khai lập dân xã”.

Gỗ làm đình đều bằng lim, xà hạ chạm trổ công phu, rồng châu phượng múa, ấy vậy cũng chỉ làm trong 2 năm, khởi công năm Kỷ Hợi (1659) và khánh thành năm Canh Tý (1660). Kinh phí chia: mỗi chủ mảnh một vì đầy đủ và xà nối, phần còn lại do các hộ dân khác đóng góp. Mái đình lúc đầu lợp tranh, 30 năm sau mới lợp ngói. Bên cạnh có ao chùa và hai nhà bia ghi công đức của hai người trùng tu lớn. Đình



xưa cao hơn bây giờ, chuyện kể: một lần loạn lạc, thành hoàng ngự lên dạy “phải cưa bớt cột đình xuống nửa thước (thước ta), nếu không, giặc sẽ dỡ đình”. Dân xã làm theo (nay còn dấu tích) quả thật, sau đó giặc vào, định dỡ đình về làm kho, cuối cùng chê cột quá thấp.

Đình làng còn là nơi họp dân, nơi tổ chức các lễ trọng như: lễ rước đồ mã, lễ kỳ yên... các lễ hội được tổ chức trang nghiêm, để lại dấu ấn quê hương, trong những người đến dự (năm 1995, đình Hội Thống đã được Bộ văn hoá Thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hoá).

**Chùa Yên Phúc.** Chùa nằm ở địa đầu của xã, xưa có cồn mối đùn lên rất to, dân bèn dựng chùa ở đó. Chùa làm bằng gỗ lợp tranh, mãi sau này mới lợp ngói. Chùa thờ Phật tổ. Văn thúc ước có câu: “... Mối đùn nổi tiếng danh lam, cửa từ bi chẳng đóng...”. Dựng chùa xong, có sự tranh chấp ngôi chùa giữa hai xã, cuối cùng ngôi chùa nằm trên đất Hội Thống, lại có 6 chữ khắc trên xà: Yên Phúc Tự, Hội Thống xã, nên chùa thuộc xã Hội Thống. Theo gia phả của họ Phan (Xuân Hội) ghi lại, thì họ Phan có quan hệ mật thiết với nhà chùa. Có thời, chùa dời về cạnh đình làng, phía trước có ao chùa, sau đó lại dời về chỗ cũ (năm 1975, huyện chia lại địa giới xã, chùa nay thuộc xã Xuân Trường).

**Miêu** (còn có tên là đền Cẩ, hoặc đền Đại Cản). Miêu thờ tứ vị thánh nương. Tứ vị thánh nương có 4 dị bản thần tích. Xin nêu một thần tích được ghi lại theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt điện u linh*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Thượng kinh ký sự*: Năm Tân Hợi (1311) vua Trần Anh Tông

đem quân đi đánh Chiêm Thành, thuyền qua cửa Càn Hải (Cửa Cồn - Quỳnh Lưu), đêm nằm mộng thấy nữ thần khóc “Thiếp là cung phi nhà Triệu Tống, cùng với 3 người con gái họ Hồng, bị giặc Nguyên Mông bức bách, gặp sóng gió trôi dạt đến đây, được trời phong làm thần biển đã lâu, nay gặp bệ hạ đem quân đi diệt giặc, thiếp xin giúp một tay lập công”. Sáng ra vua hỏi, dân cũng tâu như vậy, vua cho lập **đền thờ, phong là “Tứ vị Hồng nương” hoặc “Tứ vị Thánh nương”**. Trong miếu có đôi câu đối nói lên điều đó:

*Nam Bắc thử quan hà, thành bại hưng vong thiên cổ sự  
Âm dương đồng thác thược, tức ung trắc giáng nhất thiên  
linh*

Nghĩa là:

*Nam Bắc cùng giang sơn, còn mất xưa nay câu chuyện  
thế.*

*Âm dương cùng then khoá, nghiêm trang ẩn hiện một  
phương trời.*

Miếu là nơi thờ **cúng linh thiêng**, nên được nhiều người dâng hương để xin một lời khuyên.

**Đền Bản Thổ.** Đền ở phía Bắc, cạnh đình. Đền thờ công long thần của xã. Đền được cúng cùng ngày với những ngày lễ trong đình.

**Đền Thượng Thống.** Đền nằm phía cuối cánh đồng Thống (chúng tỏ đền có khá xưa). Đền xây kiểu một ngôi miếu nhỏ thờ tướng Lê Phụng Hiểu. Một tướng phò vua nhà Lý để đánh quân Chiêm Thành (1044). Ông được phong là

Đô Thống vương và các mỹ tự “Khương quốc công”, “Tá thánh”. Ông thọ 77 tuổi và được nhiều nơi thờ làm Phúc thần, hoặc còn gọi là Thánh Bưng.

**Đền Đô Thống.** Đền ở phía đầu Côn Thành. Đền xây kiểu miếu, thờ đô thống tiết chế, tên hiệu “Quốc công sát hải chàng lại đại tướng quân, đô thống”. Ông là Hoàng Tá Thốn, một tướng đời Trần, có lần đánh nhau với giặc Nguyên ở cửa biển Đan Nhai. Ông có tài lặn xuống nước đục thuyền địch, góp phần đánh tan quân Nguyên ở sông Bạch Đằng (1288). Khi ông mất, được phong là “Sát hải đại tướng quân, Thiên Hồng nguyên soái chi thần”.

**Đền Tam Toà** (còn gọi là đền Tam Toạ, hoặc đền Lý đại vương). Đền gần đền Cá. Đền thờ Lý Nhật Quang, con trai thứ 8 của Lý Thái Tổ, húy là Hoảng. Thời Lý Nhật Quang trấn thủ ở Nghệ An, ông đã đem quân giúp vua Chiêm dẹp loạn. Dân Chiêm nhớ ơn ông và lập đền thờ ông dưới chân núi Tam Toà (cạnh cửa biển Thị Nại - Bình Định) và dân Nghệ Tĩnh lập đền thờ ông nơi nào cũng gọi là đền Tam Toà. Đây là một đền linh thiêng, cổ và đẹp. Vua Lê Thánh tông qua đây đã làm bài thơ “Đan Nhai hải môn” có câu “Hy kỳ Tam toạ...” để ca ngợi. Trong đền, cũng có 3 bàn thờ 3 vị. Hiệu của thần là “Minh uy dũng liệt đại vương, hiển linh hộ quốc hồng quân đại vương. Tam Toà quốc chủ Lý Nhật Quang”.

**Nhóm 3. Đền thờ các vị thần gắn với ngành nghề chính.**

**Đền Thần Nông.** Đền nằm giữa đoạn doi đất Miếu. Đền xây lộ thiên, có 3 cấp thờ, xung quang có tường thấp. Đền

thờ vị thần chủ nghề nông, được nông dân hương khói vào các mùa vụ. Đền gắn liền với lễ hội lớn: lễ hạ điền.

**Đền Ông.** Đền Cô. Đền Cậu. Đây là 3 đền gần nhau, sát biển. Đền thờ Thần Cá, tượng trưng cho nghề ngư nghề biển. Đền Ông thờ cá voi to, đền Cô đền Cậu thờ cặp cá voi nhỏ. Trong đền có trên chục tiểu sành dựng hài cốt cá. Hiệu là “Nam Hải ngư thần”. Đền được người đi biển hương khói khi đi nghề, đi biển xa. Đền gắn với một lễ hội lớn: Lễ hội cầu ngư.

**Đền Thánh.** Đền dựng phía cuối cao của giải Cồn Na. Đền xây 3 gian rộng rãi, xung quanh xây tường. Đền thờ đức Khổng Tử và các vị nho học. Tên hiệu: “Đại thành chí thánh tiên sư Khổng Tử”, “thuật thánh Tử Tư tử”, “Á thánh Mạnh Tử”. Có thể coi đền thánh như là Văn Miếu xã, ghi lại những người thành đạt trong các khoa thi. Những người đi học, đi thi và khi thành đạt đều đến đây hương khói. Ngày trước, đền thánh được cúng vào đầu năm để khai bút. Bài văn cúng đầu năm Duy Tân thứ 7 (1913) có đoạn:

“Bản xã lịch khoa tiến đạt chư tiên sinh...”. Đền Thánh có đôi câu đối:

*Đạo tố nhất trung, Nghiêu Thuấn Võ Thang Văn Vũ  
Giáo thụ vạn thế, Thi Thư, Lễ Nhạc Xuân Thu.*

Nghĩa là:

*Dốc một đạo thánh vương, Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang,  
Văn, Vũ.*

*Dạy nghìn đời sỹ tử, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu.*

**Nhóm 4. Nền xóm.** Nền xóm là một bàn thờ, thường hai cấp, xây lộ thiên. Mỗi nền xóm thường đặt dưới một gốc cây lớn, như: đa, bàng, si, giổi... hàng năm, xóm cúng tế vào các ngày 23, 24 tháng Chạp, là ngày được phân mã. Ngày tết Nguyên Đán và ngày rằm tháng Bảy được các gia đình trong xóm đến hương khói, nhưng không cầu xin gia sự ở đây. Trước năm 1945, cả xã có 8 nền xóm. Mỗi nền xóm, cử một người tuổi cao trông nom việc thờ cúng.

Các nơi thờ cúng công cộng, lễ thường được gắn với hội.

**Lễ hội rước đồ mã.** Lễ hội được tổ chức hàng năm vào ngày 23, 24 tháng chạp. Đám rước từ nơi đặt mã tại đền Tiên hiền và long trọng vào đình. Đám rước thường có hai kiểu lớn: Đi trước là kiểu đặt long ngai của thành hoàng có tàn che, tiếp theo là kiểu đặt toàn bộ đồ mã: mũ, áo, đai, hia (bằng giấy) có long che. Mũ, đai, hia, áo long bào của Thành hoàng để riêng. Đi đầu đám rước là cờ thần, chiêng, trống. Theo sau kiểu là phường bát âm. Mọi người tham gia rước mặc trang phục long lẫy. Ngoài ra còn có lễ vật đặt trên các mâm đồng đội di theo. Ngày 23 rước vào đình để thờ, tế. Ngày 24, số đồ mã trên được phân chia cho mọi nơi thờ cúng công cộng và một số nhà thờ của các vị khoa cử. Lúc phân mã, đồ mã được đặt trên hương án nhỏ, có trống con đánh, rước theo sau.

Trong đám rước, khi kiểu Thành hoàng đi qua các nơi quan trọng đều “ngự” (xoay, đảo, lùi, tiến như có “thần lực” nào đó điều khiển được mọi người đi xem coi là linh thiêng và hấp dẫn nhất. Trong hai ngày đó, tại sân đình còn tổ chức trò chơi như kéo co, đánh đu, đấu vật, thi nhấc đá tảng đình,

đấu cờ tướng... có năm, về đêm còn có tấu nhạc, mời phường tuồng về diễn.

**Lễ kỳ yên** (hay cầu yên). Lễ hội kỳ yên được tổ chức đầu năm trong tháng giêng. Lễ được cúng tế tại đình. Trong lễ vật có chiếc tàu ô bằng giấy, trên thuyền có đủ hình nhân để vận hành. Sau lễ tế, tàu được rước đi trên các trục đường chính của xã. Đám rước chỉ vền vện có mấy người khiêng tàu, một trống to đánh “ngũ liên”, vài trống con, vài cái mõ và vài người cầm loa vừa đi vừa rao xướng “Mời ôn hoàng dịch lệ, thần khí ma vương xuống tàu. Ai có tai ương chướng ách thì gửi vào tàu, tống tiễn ra biển”. Người gửi chỉ cũng bằng lời nói. Mọi người rước cùng nhau xua đuổi tà khí trong xã, nhằm thu gom những điều “nhân bất an, vật bất thịnh”, những điều không may mắn trong dân xã gặp phải, cho vào tàu và cuối cùng được làm lễ tống tiễn tại đền Tam Tòa, rồi khiêng tàu thả ra biển để buông trôi. Trẻ con cũng không dám bám theo đám rước. Mục đích là làm giảm đi sự lo lắng, không hay xảy ra trong năm để yên bề làm ăn sinh sống, có câu ca:

*Đầu năm làm lễ kỳ yên*

*Cho vui nhẹ bớt nỗi phiền trong năm.*

**Lễ Hạ điền.** Lễ Hạ điền là ngày hội của người làm ruộng. Lễ chọn vào ngày tốt đầu tháng mười một, là ngày mở đầu cho vụ cấy lúa chiêm (mùa chính). Ngày lễ được đông đảo nông dân dự, họ ăn mặc sạch sẽ, mỗi người đến dự đều có hương vàng dâng lễ. Những phẩm vật (mâm xôi lớn, nôi cơm lớn, lợn, gà...) do dân góp và biện chung. Ngoài ra

còn có chiếc đòn xóc rất lớn với hai bó lạt to tượng trưng cho vụ mùa bội thu. “Tiền” xin keo có năm làm bằng hai đòn xóc thẳng, hai người dôi lên để xin âm dương. Cúng xong, các vị chức sắc trong làng, những người năm ngoài thu hoạch tốt, xuống cánh đồng Nây (trước đền) cấy tượng trưng mỗi người một bó mạ. Kể từ ngày đó trở đi, dân làng mới được cấy ruộng của mình, có thể xem là việc chỉ đạo cấy đúng thời vụ. Cuối buổi lễ, một người khoẻ mạnh đặt đòn xóc hai đầu có hai bó lạt lên vai, với nét mặt phấn khởi, dáng đi ra vẻ nặng nhọc, trở vai liên tục như một gánh lúa quá nặng, chạy nhịp nhàng vào làng.

**Lễ hội cầu ngư.** Lễ hội do người làm nghề sông nước đóng góp và tổ chức. Lễ được cúng vào ngày tốt đầu năm trước rằm tháng hai. Phẩm vật do một nhóm đứng ra “biện”. Trong đó, năm nào cũng phải có một chiếc thuyền rồng và một số hình nhân bằng giấy để điều hành. Thuyền rồng và lễ vật được đặt cáo trước ở đền Tiên Hiền, sau đó mới rước đến nơi hành lễ. Sau khi cúng xong, với một ít phẩm vật đặt trong thuyền rồng được thả xuống nước và được xem là lễ vật dâng thần sông biển.

Lễ cầu ngư có thể tổ chức theo hai cách: lễ cầu ngư trên cạn và lễ cầu ngư trên nước. Lễ cầu ngư trên cạn phải dựng rạp, mặt hướng ra biển, 3 mặt được che bằng buồm, giữa rạp đặt bàn thờ, bát hương rước từ đền Cá ra. Lễ cầu ngư trên nước thường được kết 4 thuyền lớn lại với nhau làm sàn cúng, trên đặt bàn thờ. Văn cúng cầu ngư thường đề “Công ngư vạn cánh trạo cầu ngư kỳ yên văn”.

Sau lễ là hội chèo bơi, thi bơi, có năm thuê phường tuồng về diễn. Đây là cuộc thi giữa các vạn: vạn Rừng, vạn Biển (vạn Te), vạn Đáy, vạn Mành và bao giờ cũng có một đội của người làm ruộng tham gia, trống thúc liên hồi, người xem chật bãi.

**Lễ Trung nguyên.** Lễ được cúng vào ngày rằm tháng bảy tại chùa Yên Phúc. Điều hành buổi lễ phải mời được sư về chủ trì. Thường, nhà chùa dựng đàn với tích “Mục Liên cứu mẹ” và tụng kinh giải thoát oan hồn, trong lễ có đọc văn tế thập loại chúng sinh, có mục “thí thực”, ban vàng áo, cháo, nổ, gạo muối cho các cô hồn.

Ngày xưa, người Hội Thống cũng thích hát đối, hát ví giao duyên như những vùng quê khác. Những khi lưới đánh cá rách nhiều, chủ nghề mượn phụ nữ nơi khác đến vá lưới. Ban ngày làm việc, tối nghỉ, lúc này đàn ông trong xã lập nhóm kéo đến hát ví đối với nhóm nữ vá lưới. Họ ăn trầu, uống nước và hát đối đáp mãi đến khuya mới ra về. Hoặc, trong mùa cấy, người Hội Thống thường mượn phụ nữ các xã khác đến cấy. Để quên đi nỗi mệt nhọc, cúi đau lưng; hai phường cấy gần nhau cũng hay hát ví đối, tiếng ngân vang trên mặt nước mênh mông... Đôi khi, những giọng hát mé say đã kết họ nên vợ nên chồng.

Hội Thống có điệu “hò nghệt” khi chèo thuyền (nghệt là chỉ khi không có gió trời). Người ta dùng tiếng hò vừa để động viên, vừa để điều khiển cách chèo cho đều, nhằm đạt hiệu quả cao. “Nghệt” còn có thể hiểu, cứ 2 từ dừng lại một lần, như bị tắc lại, để lúc này chân dẫm lên sạp, tay đẩy chèo,



miệng đồng thanh “Nì, chèo nì!” (Này, chèo này). Đứng xa, tiếng nhịp chân đồng loạt dậm lên sạp thuyền nghe sầm sập.

“Ơ hò! (Nì chèo nì), Thuyền nì (Nì, chèo nì), lái thấp (Nì, chèo nì), mũi cao (Nì, chèo nì). Đi ra (Nì, chèo nì), lằm cá (Nì chèo nì), đi vào (Nì chèo nì), bình yên (Nì chèo nì)”.

Hội Thống có đội bát âm hoàn chỉnh, phục vụ cho những lễ hội (hoặc lễ tang) trong xã và xã bạn. Có khi là nhóm nhạc nền cho đội tuồng của xã.

Hội Thống có những người làm thơ, làm câu đối điều luyện như cụ Nghè Mẫn, cụ Song Ngư - Nguyễn Tất Minh, nhưng cũng có nhiều người sáng tác mang tính “tự phục vụ” đáng kể. Một số bài thơ truyền khẩu lại khá lâu, được nhiều người thuộc. Ngoài những bài thơ, câu đối, vãn tế; người xưa còn truyền lại cho đời sau một áng văn vừa tự hào vừa mang tính giáo dục trong sáng, đó là bài “*Văn thúc ước*” do cụ Nguyễn Hành làm (cụ người xã Tiên Điền, 1771-1824), sau này cụ Nghè Mẫn còn sửa lại chút ít và thêm hai câu cuối.

Như vậy, cuộc sống tinh thần và vật chất của người dân Đan Nhai - Hội Thống thật phong phú. Đồng Hồ - Lê Văn Diễn năm 1842 viết cuốn “*Nghi Xuân địa chí*” cũng dè dặt hạ bút: “... Người Hội Thống có tập quán trau chuốt, còn xa hoa và có phong thái Bắc thành. Phụ nữ phần nhiều là đoan trang, nghiêm nghị, nhưng cũng phàm phu, nên ít ai dám xâm phạm đến...”. Cùng với những đoạn viết đậm nét về mảnh đất này.

## XÃ XUÂN VIÊN

VỠ GIÁP

**X**UÂN Viên là xã nằm trong tổng Xuân Viên của huyện Nghi Xuân. Tổng Xuân Viên trong thế kỷ XIX bao gồm: xã Xuân Viên, xã Khải Mông, xã Tiên Cầu, xã Tả Ao và hai thôn “độc lập”: Báu Lâm và Hồng Thôn.

Khối núi Hồng Lĩnh được tách thành hai nhóm đông - tây bởi dải đất khá dài và rộng, nó kéo dài từ Treo Vọt đến bãi Phôi Phối. Xuân Viên là xã bắt đầu từ khe Nhà Lương (đông) và trảng Mụ Biên (tây) kéo dài ra phía bắc và đông bắc của bãi Phôi Phối. Xuân Viên nằm dưới chân núi Hồng với các đỉnh núi phía bắc: Núi Đầu Voi có Khe Tượng, chuyện kể: ở khe này có con Giao Ngư (cá sùng) dài một trượng, khi nào nó nhào lộn là xảy ra mưa gió, lại có rùa mặt lưng ngang dọc đến một thước. Núi Châu, chuyện kể: ban đêm vùng núi này có ánh sáng xanh như lân tinh, đấy là khi gà ngọc ra ăn đêm. Núi Vực có vực Thuồng Luồng, chuyện kể: ngày xưa có bà lão làng Lau ra vực tắm, về nhà bà mang thai rồi đẻ ra trứng, bà vội vàng ném xuống vực, sau này ở đấy xuất hiện con thuồng luồng. Xuân Viên cũng ở gần núi

Đầu Ngựa, ở đấy có bàn đá, bên cạnh có dấu chân người, dấu chân ngựa in sâu trên mặt đá, ở đấy cũng còn có dấu (lỗ) cắm long đao, nghe kể của vị Lý đại vương.

Bãi Phôi Phối có di chỉ văn hoá (đã được viện khảo cổ khai quật), đây là nơi ở của những người đầu tiên ở xã này. Xung quanh là những thửa ruộng, mảnh vườn, vạt nương mang những tên cổ: đồng Nhà Chung, đồng Nhà Choóc, đồng Cửa Mụ, đồng Cửa Dâng, nương Cơn Trai, nương Cơn Mít, nương Cơn Thị, nương Cơn Bứa... Với những khu vực dân cư: Làng Lau, làng Hóp, làng Nồi, làng Đen, làng Trắc, làng Mí...

Xuân Viên còn là đất tụ nghĩa, nơi luyện quân thể hiện ở các tiểu hiệu đất đai: Bãi Sau Bẩn, làng Kho, Trảng Vạn (có lẽ là nơi lính ở), Trảng Đội (có lẽ là nơi người cầm quân ở), ở những nơi này có nhiều đồ cổ (do dân xã tự khai quật). Gần đó là khu mộ tổ: họ Đậu, họ Ngụy.

Xuân Viên đã qua ba lần đổi tên. Đầu tiên là Đa Viên (người nói có thể là “nhiều vườn”, có thể là “vườn cây đa”); lúc này tên làng còn thô sơ: làng Đen, làng Vàng, làng Lau, làng Nồi,... Khi nho học bám sâu, đổi thành xã Hoa Viên (vườn hoa); tên làng cũng đổi theo: làng Thượng, làng Hạ, làng Đông, làng Đoài,... Năm Tân Sửu (1841 - đời Thiệu Trị) do phạm quốc huý (Hoa) nên đổi tên xã thành xã Xuân Viên (vườn xuân); làng cũng đặt tên “chữ” : làng Mỹ Lộc (có lúc là Phúc Lộc), làng Phúc Tuy (có lúc là Phúc Lâm), làng Xuân Áng (có lúc là Minh Lý), làng Gia Phú, làng Cát Thuỷ (có lúc là Yên Mỹ)...

Làng nào cũng có cây đa, giếng nước, miếu làng và nền tế ngoài trời. Làng Mỹ Lộc có cây đa ở Phát Lát, có giếng nước, có miếu Nhà Chàng thờ “Cao sơn cao các Từ Sơn đại vương”. Làng Phúc Tuy có cây đa, ở Đồng Thịnh, có giếng nước, có miếu thờ “Cao sơn cao các Mạc Sơn đại vương”. Làng Xuân Áng có cây đa (một cây còn lại duy nhất đến nay), có giếng nước, có miếu thờ “Phạm Hạc quận công”. Làng Cát Thuỷ có cây đa ở Nhà Ép, có giếng nước trong lành, xã quy định chỉ được dùng nước giếng này để rửa đồ thờ, nấu các lễ vật đem cúng ở các nơi trong xã (hiện nay đây là một trong ba giếng còn lại được xây bằng đá “củ”, miệng giếng hơn 2m; dân đề nghị xã tôn tạo làm di vật lịch sử), có miếu Yên Mỹ thờ “Đông Phương đại vương thượng đẳng thần”. Làng Gia Phú có cây đa ở Lùm Trời, có giếng nước, còn miếu Trang (miếu Nhà Bà) thờ bà ăn mày chết đường, chuyện kể: có bà ăn mày chết ở ranh giới với xã Tiên Cầu, quan huyện xử mờ sáng hôm sau gà xã nào gáy trước thì xã đó phải chôn và lập miếu thờ, xã Tiên Cầu bèn bí mật chuyển toàn bộ gà trống ra phía sông nên chỉ có gà xã Xuân Viên gáy. Các miếu làng ngày xưa khá lớn dài 5 gian (hiện có một số dân mua để ở). Năm làng trên đây tồn tại khá dài theo thời gian.

Xuân Viên có nhiều hệ thống thờ cúng công cộng. Đình Hát được coi là lớn nhất, ngày xưa đình có đủ 3 toà: Thượng, trung và ngoại. Toà thượng đặt bài vị thờ Đức đại vương cả Đậu Vĩnh Trường. Toà trung hai bên tả hữu là chỗ ngồi của những người được dân làng trọng vọng, một bên là những

người “nho học” của xã, phải chăng đó cũng là nét khuyến học thời xưa ở mảnh đất này. Sở dĩ gọi đó là đình Hát vì trước đình có một sân diễn. Theo các cụ kể lại: quân lính vùng này sau khi đi đánh đông dẹp bắc lại về đây nghỉ ngơi dưỡng sức. Có một sự trùng hợp thú vị, trong kháng chiến chống Pháp, bộ đội sau khi đánh Bình Trị Thiên lại có những đơn vị kháng chiến chống Mỹ, đây cũng là nơi có nhiều đơn vị về chỉnh huấn chính trị, quân sự. Đình Hát có đôi câu đối: *“Bách lý hổ thiên môn, Lam thủy Hồng sơn danh thắng địa; Ưc niên long địa vận. Hoa đài Xuân khí thái hoà thiên”*. Trước đình có 2 cây muỗm lớn, là chỗ cho những người đi làm ruộng đi rừng về nghỉ chân.

Xã có chùa Gia Đạo, chùa Gia Mí, chùa Diên Phúc. Diên Phúc tự nay vẫn còn, quanh chùa có cây cối tốt, có đất sản xuất cho nhà chùa.

Trước đây, xã có đền Nhà Vua, nghe kể lại lúc đầu đây là nơi vua quan nghỉ ngơi khi đi kinh lý, vì cạnh đền có khe suối trong và mát, nơi hương khói trước khi lên đường dẫn đến mọi sự an toàn, do linh thiêng như vậy nên sau này dân tiếp tục thờ cúng. Đền Hiền Lương, đền nằm trên sườn núi Hồng Lĩnh thờ những người dân xã có công lớn với vua với nước. Đền Phạm Hạc quận công thờ vị lập chợ Ang. Đền Đạu Toán nhạc hầu. Ngoài ra còn đền Rắt, đền Thôn Lớn, đền Thôn Đoài, đền Phúc Đa, đền Kìn, đền Lòì Vọng...

Phải kể đến Xuân Viên là nơi có Văn Miếu sớm nhất huyện. Trước đây khi huyện tổ chức lễ tế Khổng Tử phải về Xuân Viên. Sau đó Xuân nhạc công (thời Vĩnh Hựu nhà Lê: 1735-1740) đề xuất, xã để huyện dời Văn Miếu ra xã Tiên

Diễn cho gần huyện lỵ, thuận tiện cho mỗi lần tổ chức. Đây chỉ là cách dời chầu hương theo thủ tục chứ không phải dời nhà.

Hàng năm Xuân Viên có một số lễ trọng. Lễ khai hạ, lễ cúng đầu năm tại đình Hát cầu mong quanh năm “nhân an, vật thịnh” làm ăn “tăng tài, phát lộc”. Mỗi làng chuẩn bị một mâm xôi con gà hoặc thủ lợn, rước cùng với bài vị, sắc phong miếu làng, chiêng trống vang lừng, cờ quạt rực rỡ, người đi rước náo nhiệt. Sau khi cúng ở đình xong, có ban chủ khảo chấm toàn diện của buổi rước lễ (xôi dẻo, gà thơm, chiêng rền...) sau đó rước về miếu làng để cúng và hạ mâm. Còn ở đình làng có mâm cúng riêng do người làm ruộng đình biện lễ. Cuối buổi lễ có tổ chức một số trò chơi: đánh đu, kéo co, cờ tướng... nhưng hấp dẫn nhất vẫn là trò chơi đánh cù, có những cù lớn đánh sắc có thể chẻ vỡ cù của “đối phương”. Thời ấy chiêng của làng Minh Lý thường xếp loại nhất vì: vang, ấm, vọng dài hơi...

Lễ tế đình, cầu mong trai tráng luôn khoẻ mạnh cường tráng, vì thời ấy đây là lực lượng lao động chính của gia đình, nơi cung cấp sức người và đóng góp sức của (thuế đình) lên trên. Mỗi năm tổ chức hai lần tế vào mùa xuân và mùa thu.

Lễ xuân tế, cúng vào tháng ba. Ngày 1 làm lễ trạch nhật (chọn ngày tế). Trước ngày lễ chính vào giờ mùi làm lễ nghinh thần, tối hôm đó tổ chức hát xướng, ngày hôm sau mới tế. Có năm tế chung với làng Hồng thôn ở đền Bàn

Thạch, có năm tế chung trong tổng tại đền Tả Ao.

Lễ thượng nguyên (rằm tháng giêng), lễ này thường cúng ở gia đình chủ yếu cầu may giải hạn, ngày lễ này Xuân Viên có thêm một lệ: ai sinh con trai năm trước thì làm lễ cúng thần và mời làng đến ăn uống. Những người làm nghề rừng còn làm lễ “đăng sơn” để mở cửa rừng làm ăn cho may mắn an toàn...

Người Xuân Viên làm nông nghiệp là chính, ngày ấy đất đai còn phì nhiêu (chứ không bạc màu như bây giờ), làm chơi ăn thật, cấy cây lúa xuống là có mùa bội thu. Ở đây cũng xuất hiện hệ thống thủy lợi sớm nhất huyện, biết dẫn thủy nhập điền, có kênh mương tiêu úng. Một tập tục lâu đời của người địa phương là cứ đến mùa nam nắng lại lên núi “đốt rú”, để đến mùa mưa nước đem tro than về phủ mặt ruộng, cách bón phân kiểu này nay đã bỏ. Thời ấy nhà nào cũng có tù và và ná (nỏ), mờ sáng gọi nhau đi làm bằng tù và, nhà này thổi nhà kia tiếp theo âm vang cả xã, người đi cày còn ngoắc thêm chiếc ná ở seo cày và kèm mấy mũi tên giắt ở lưng quần. Phải chăng đây là cách làm ăn có phường có bạn của cộng đồng xưa, và đây cũng có thể là cách đuổi thú dữ về rừng để người đi làm an toàn. Thời ấy độc canh cây lúa nước đã giàu, “Lúa Xuân Viên, quan Tiên Điền, tiền Hội Thống, trống Đan Tràng..” đã được tổng kết!

Xuân Viên còn có nghề săn thú rừng, nên ở đây có phường săn lợn lòi, phường săn trăn và các loại nghề săn khác như săn hươu lấy gạc... Thuở ấy, rú Hồng có nhiều thú

dữ, có lần hổ về đến xã Đan Tràng, dân nổi trống, tiếng trống vừa to vừa vang đã làm hổ chạy dài về rừng, để lại câu ca “trống Đan Tràng”.

Nghề đánh cá ao đầm tự nhiên ở Xuân Viên cũng xuất hiện sớm, với vực Thuồng Luồng “sâu thẳm và rộng mênh mông” có nhiều cá quý như cá gáy (chép), cá tràu (quả), rô, giếc, lươn, chạch... nhiều vô kể. Có năm mưa lũ lớn cá trôi về mắc cả bờ tre, có con gáy nặng hơn một yến. Có một vị tổ tiên lâu đời của họ Nguyễn đi câu và mất tích, một đêm người con nghe báo mộng “Ra Cồn Quanh mà nhận mộ”; sáng ra, mấy anh em ra tìm thấy mối đùn kín người, họ nhận ra vì trên vạt cỏ có để lại hình cái giỏ và chiếc cần câu, mấy người con giữ nguyên đụn mối làm mộ.

Ngoài ra Xuân Viên còn làm nghề khai thác rừng như: than củi, cát tranh săng bán lợp nhà (tranh săng là thứ cỏ dùng lợp nhà bền đến vài chục năm, nhà khá giả mới có tiền mua, bó tranh rất công phu, bó tròn trặn đường kính 3-4 gang tay, mặt gốc xếp phẳng lỳ, rất đẹp), củi, gỗ nhỏ, mây...

Xã trưởng Phạm Hạc đã lập chợ Ang, chợ ở cuối xã để các vùng lân cận tiện mua bán, gạo là mặt hàng chính bán cho nhiều xã cồn khô cát bạc trong huyện. Chợ còn bán các đặc sản của xã như ỉn cày, cối gỗ, than củi, gạc hươu, tranh săng, mây, sim chín, sắn, khoai tươi, chổi đốt, chổi trện,...

Về ngôn ngữ, người Xuân Viên cũng nói tiếng địa phương, giữ phụ âm đầu thay nguyên âm cuối, như: ló (lúa), nác (nước), tru (trâu), lả (lửa), mồi (muối), rồi (ruồi), mạn



(mượn),... Từ có nguyên âm o nói thành too, như: troong (trong), noong (nong),... Từ có nguyên âm ô nói ôô, như: khôông (không), lôông (lông),... Có những từ nói khác hẳn tiếng phổ thông, như: sương (gánh), đôn triềng (đòn gánh), ót (gáy), đọt (ngọn), trồóc (đầu),... Điều dễ nhận ra nhất giọng nói của người Xuân Viên là thanh huyền (ˊ) nói gần như thanh hỏi (?) như: hoả bình (hoà bình), Côổng Khánh (Công Khánh), dẫn sảng (dân sàng),... thanh hỏi (?) nói nửa hơi đầu hỏi (?) nửa hơi sau nặng (.), như: Hỏì+ị (hỏi), giả+ị (giải), trưở+ng (trưởng),... Thanh ngã (~) nói nửa hơi đầu huyền (ˊ) nửa hơi sau nặng (.), như: bà+ị (bãi), dườ+ng (dưỡng), xà+a (xã)... Có những từ chỉ riêng người Xuân Viên mới hiểu, như: đáy (chỉ, trỏ), đi hổng (đi cày),...

Cách ăn mặc như ngày xưa của người Xuân Viên cũng không khác gì mấy so với người vùng xung quanh. Nam mặc quần áo nâu cắt kiểu quần lá toạ, áo vai sen. Nữ mặc váy đen (nhuộm nâu sau đó nhuộm bùn). Khi rách vai có thể thay một phần thân trên, hoặc ống tay. Chỉ khác váy hơi ngắn hơn và gần nửa số các bà thích vắt tóc hơn vắt khăn. Ngày trước người Xuân Viên dù nhà nghèo cũng sắm cho mình hai bộ khăn và áo dài, bộ thâm mặc vào ngày lễ tết hoặc đi vào đình chùa, bộ trắng dùng khi đi dự tang lễ. Người Xuân Viên thích ăn cá đồng nướng rồi mới nấu, cách nướng ngon nhất vùng này là: làm sạch cá, cắt khúc, đặt trên tàu lá chuối tươi, lấy nồi đất úp lên trên, đổ trấu kín nồi rồi đốt lửa, lửa cháy âm ỉ hàng mấy tiếng đồng hồ... miếng cá này khi nấu sẽ cứng và thơm.

Việc học ở Xuân Viên được coi là đất kẻ sĩ, thời xa xưa đã có nhiều người ngồi dạy và là xã lập trường học thuộc loại sớm trong huyện. Kẻ sĩ là người ham học, tính tình điềm đạm hoà nhã, kính thầy yêu bạn, không đua đòi ham chuộng hình thức bề ngoài. Người kẻ sĩ không nhất thiết phải thành danh nhưng lại đóng góp cái tài với xã. Người kẻ sĩ được dân làng ưu đãi, những buổi tế lễ ở đình được ngồi mời mâm (ngồi bên tả đình trung), ăn xong có phần xôi thịt đem về. Ở Xuân Viên người học được khuyến khích, được phát không giấy bút để học tập (lấy ở quỹ làng do hương bộ phát đến từng người), người đi học được cấp ruộng “học điền”. Xuân Viên là đất học, thời xưa có 2 ông nghè, 10 cử nhân và gần trăm tú tài (nay xã có gần 300 giáo viên đi dạy khắp nơi trong nước). Chuyện kể người cha của một gia đình, rất từng tiem chi ly từng đồng tiền cho việc chi tiêu trong gia đình, ấy thế mà không tiếc tiền cho con học. Một hôm con về mách “Hôm tết vui quá thầy đánh bạc thua to”, ông hỏi “thầy thua bao nhiêu”, hôm sau ông đem mấy xâu tiền cho thầy trả nợ!

Ngày nay Xuân Viên có nhiều họ, nhưng các cụ cao tuổi cho biết họ Đậu, họ Phan, họ Lương, họ Hoàng, họ Nguyễn,... là những họ đến đây sớm nhất. Họ Phan ở Xuân Viên và họ Phan lập làng Phan Xá là hai anh em ruột cùng đến ở lâu đời nhất trên đất Nghi Xuân. Các từ đường của các dòng họ trong xã vẫn giữ nguyên và nay lại được tôn tạo bề thế.

Ở Xuân Viên, ngoài những vị nổi tiếng trong nước như: ông nghè Ngụy Khắc Tuấn người đặt tên phủ Điện Biên, để

lại vài trăm bài thơ ở viện Hán - Nôm. Ông Thám hoa Ngụy Khắc Đản đi sứ Pháp, với tác phẩm tuồng Kiều độc đáo... Xin nêu lên một vài nhân vật đặc biệt khác.

Ông Phạm Hạc chỉ là xã trưởng, có sức khoẻ kéo cây thông cản đường sông, lập chợ Ang cho xã mà được phong quận công, dân xã lập đền thờ ông, đền “Phạm quận công”.

Ông Phan Thanh Trừng, tên chữ Mục Như, hiệu Định Trai có tài thơ - nhạc - hoạ. Đậu tú tài làm quan bị cách chức, cuối cùng phục chức làm huấn đạo Yên Định (có sách ghi là Phan Trường Thanh).

Bà Hồ Thị Quỳnh Uyển con gái cụ trạng nguyên Hồ Đôn Diển (đời Trần), lấy chồng người Xuân Viên. Bà là người đưa việc nhà vào khuôn phép, chi tiêu gia đình tiết kiệm nhưng cúng tế việc công lại hậu, bà đến thăm con cháu chỉ hỏi việc học hành. Khi người con trai tài hoa học hành thành đạt bị chết đuối, bà chỉ than: Người này ta sinh ra, nhưng là vật tinh anh của tạo hoá, ta phúc mỏng, nên không được hưởng ơn báo đáp. Là người phụ nữ có đức hạnh, thờ chồng nuôi con, bà được vua phong “Liệt nữ”.

Ông Đậu Vĩnh Trường. Lúc nhỏ rất khoẻ: tay không chém tan mô đất, đuổi chó chạy rồi tập chạy nhanh theo sau, lại ham bơi lội. Ông vào tận hang đánh diệt mãng xà hại người. Chuyện kể tiếp: tại hồ Thủy quân (?), bỗng có con thuồng luồng nổi lên cuốn con ngựa có yên vàng cương ngọc của vua xuống nước. Ông lặn xuống dùng dao sắc đánh thuồng luồng và ôm cả thuồng luồng và ngựa - yên - cương lên giao trả. Vua nghe tin ban đặc ân “xuất sĩ”. Năm Vĩnh

Thọ thứ tư (1652) ông quản 4 đội hùng binh theo Nghi quốc công chiến ở vùng đất Nghi Xuân - Thuận Lộc, ông được phong “Đô chỉ huy sứ Tuần lương hầu”. Năm thứ tám đời Cảnh trị (1670) thăng “Tả hiệu điểm”. Năm thứ tư đời Vĩnh trị (1679) gia phong chức “Tham đốc Toán nam hầu”. Sau ông về làng, một hôm ông lặn xuống sông Lách đấu với thương luồng và ông mất ở đó. Ông được đem về táng ở quê nhà và dân xã lập đền để thờ ông, đền “Đậu Toán nam hầu”.

Ông Ngụy Hiếu Tích, một hưu quan lo việc xây dựng cách sống, cách làm ăn, tạo cảnh quan đẹp và xã được vua phong 4 chữ vàng “Mỹ tục khả phong”.

Xin trích một đoạn trong bài “*Phong thổ Xuân Viên*” do cụ Phan Mạnh Trọng sưu tầm:

*Phong thổ thậm vui  
Xuân Viên này phong thổ thậm vui,  
Lịch thiệp đã nhiều nơi  
Không mô hơn rúa nửa  
Không mô bằng rúa nửa  
Có đầu voi cổ ngựa  
Ngàn Hồng Lĩnh kéo ra  
Đông có rú Mông Ga,  
Tây Lân sơn cuốn lại  
Tây rú Lân cuốn lại  
Thiên thời bất như địa lợi  
Mạch “càn Hại” kéo vô  
Có sơn, thủy, giang, hồ*

Thú Hoa viên ngày trước  
Chênh chênh đường đồng đập  
Có chiêm trống nguy nga  
Xế xế cội Đồng Ba  
Có "Tốn" bút, "Tân" sa  
Có quy triều hạc lập  
Ngoài văn đình ngật lập  
Trong võ sở nguy nga  
Hoa lại, trùng hoa  
Được ca Nghiêu, Thuấn đàn  
Niên ô, tư Vạn  
Từ Đình Lý dị tiền  
Được văn võ kế truyền  
Há rằng chơi mô có  
Chơi tâm thường mô có  
Giang sơn, phong thổ  
Phong thổ thật hữu tình"

...

Người Xuân Viên đang đi tiếp những con đường người xưa đã vạch: canh tác, học hành, văn hoá... vì họ đang sống trên mảnh đất thiêng từ ngàn xưa để lại.

## XÃ ĐAN HẢI

VÔ GIÁP

**X**ã Đan Hải nằm trong tổng Đan Hải (gồm các xã Đan Hải, Đan Phố, Đan Tràng, Đan Nhai, Đan Uyên và trang Đồ Uyên) trải dài phía bắc huyện Nghi Xuân, nay là xã Xuân Hải.

Thời xưa, mảnh đất hoang vu này là những cồn cát, xen giữa những khoảng cây to là lùm lòi cây nhỏ, cỏ dại lút người, điểm các ngòi - hói - ao - đầm lớn. Khi đã có người ở thành xã mà hổ còn về, người vùng lân cận “nộp” nhau: “Mấy ông Đan Hải vô nhà mi!”. Đầu thế kỷ thứ X, ông Đinh Công Trứ (cha của vua Đinh Tiên Hoàng sau này) làm quan dưới triều Ngô giữ chức thứ sử Hoan Châu, nên đem dân phía bắc (sông Hồng, sông Mạ) vào khai thác đất hai ven bờ sông Cả và hình thành một trong những điểm dân cư: làng Đan Hải (Biển đỏ! Phải chăng mùa lũ dòng sông phù sa của sông Hồng, sông Mạ cùng với sông Cả nhuộm biển Quế). Vậy là làng Đan Hải có thể có trước trong tổng Đan, thôn Vượng Hồ chủ yếu do anh em nhà họ Đinh lập ra, có ruộng quan điền. Đôi câu đối nhà thờ tổ họ Đinh ở Đan Hải nói lên điều đó:

*Mạ giang thái dẫn nguyên thâm viễn*

*Hồng Lĩnh man hồi phúc uyển diên.*

Còn bức hoành “Đan Hồ thư trạch” trên đình làng cho biết sự kết hợp giữa hai vùng dân cư lớn Vượng Hồ và một phần của Trung Đông lập thành xã Đan Hải.

Đan Hải nằm bên khúc gấp cánh tay của dòng sông Cả trước khi đổ ra biển. Thời xưa địa giới xã được vạch định: Đông - Hải, Tây - Hà, Nam - Phu (chùa Phu ở làng Mốc), Bắc - Thù (đăng Thù). Dòng sông Cả xói lở đất Đan Hải và đổi dòng, có người Đan Hải làm quan thấy vậy, những tướng chạy vào triều xin đổi địa bạ là hơn: “Đông - Hải, Tây - Hà, dĩ Lam giang vi giới” ai ngờ sau khi có văn bản ấy, thì làng Mốc và đồng Thù nay ở bên kia sông, lại thuộc đất Nghệ An! Cũng có thời, người ta định bào thẳng dòng sông qua đất Đan Hải để cho dòng chảy thành đường thẳng ra biển (dỡ xói bờ), nếu vậy thì nay phần lớn tổng Đan Hải đã là hòn cù lao! Thời gian sau, xã Đan Hải lấy cây bồ hòn (nay là múi dê Xuân Phô) làm điểm bắc và cây đa Nghè làm điểm nam, đông giáp Trung Đông, tây giáp sông (sau này một phần đất của làng Trung Đông thuộc Đan Hải). Phần đất phía bắc (xóm trong làng) cắt về xã Đan Phố (Phố Giang) và một phần làng Trần Xá của xã Đan Phố lại thuộc đất xã Đan Hải. Do phạm huý bà hoàng Lê Thái hậu, nên làng Trần Xá đổi thành làng Trình (có người cho rằng dân làng này hay thừa kiện, lại có người cho rằng đó là cách nói trệ chữ Trần thành Trình).

Tên thôn xóm cũng thay đổi theo thời gian. Có lúc gọi theo vùng: trên làng (Trung Đông), dưới xã (Vượng Hồ). Có

thời là: Xóm Đền, xóm Đình, xóm Chùa, xóm Sáu Đầu, xóm Cồn Mối, xóm Cột Đèn, xóm Nghè, xóm Mụ Giời, xóm Mụ Nậy, xóm Đáy... Sau này tên thay đổi theo trình độ dân trí. Nên có thời chia làm 3 giáp 6 thôn: Giáp Ngoại, Giáp Trăm, Giáp Trửa (giữa), và thôn Mậu Đồi, thôn Nghĩa Trúc, thôn Lâm Ấp, thôn Đồng Vương, thôn Phường Hồ, thôn Tây Trúc. Có thời 4 giáp và 1 thôn: Tiền Giáp, Thứ Tiền Giáp, Nội Giáp, Thứ Nội Giáp và thôn Trung Đông. Còn nay là các xóm: Hồng, Thủy, Lam, Long, Phòng, Vân, Dương, Lục, Trung, Đông, Biên, Giang.

Đồng ruộng đặt tên theo cách tự nhiên: Sấm Vườn, đồng Vương (được kể lại: ruộng vua ban cho các quan), đồng Cự, đồng Côn, đồng Hung, đồng Trồn, đồng Cùng... Phần lớn ruộng Đan Hải pha cát, gần như nương, phần ruộng đất thịt do sông xói lở sâu mất gần hết, do vậy lúa vụ chiêm chiếm tỷ lệ thấp.

Đan Hải có những địa danh như: gò Bạch Long là giải cồn cát nằm dọc trên bờ sông Lam. Khe Bì Sừ là dòng chảy từ dãy Hồng Lĩnh qua đất Phan Xá, Tiên Bào, Đan Hải rồi đổ ra sông Lam, chuyện kể ngày xưa giữa lòng khe có chiếc thuyền đồng cổ, thỉnh thoảng thuyền lại nổi lên trên mặt nước, khi có người nhìn thấy những đồng tiền đồng xanh trong thuyền, thuyền liền chìm mất dấu tích. Bến đò Đan Hải ở phía bắc gò Bạch Long là bến lớn, đây là nơi tập trung những đò dọc (buồn ngược dòng sông Lam), đò ngang (nối hai bờ), nơi mành đậu (thuyền vận tải đường biển) và cũng là nơi cư trú của các loại thuyền đánh cá của người Đan Hải trên dòng sông Lam (đáy, te, câu, lưới bén, đăng...). Cầu Lội



và Cầu Mông là những chiếc cầu nhỏ qua hói Đồng Vương, hói Chè trên đường trục chính qua xã sát bờ sông (không phải con đường nhựa bây giờ). Hói Đồng Vương có 2 cách kể khác nhau; có người cho rằng hói là dòng nước chảy từ cánh đồng Vương - cánh đồng vua ban cho những người có công; có người lại nói ở đây có người cao cờ được nhà vua mời đến đánh cùng vua, ông thừa sức đánh thắng nhưng sợ vua nên cầm hoà với vua. Còn hói Chè là nơi thuyền chở chè từ mạn ngược về cung cấp cho tổng Đan và vùng bên kia sông. Ở Đan Hải còn có hòn Đá Thiêng, một “mâm” đá nhô lên khỏi mặt đất, mọi người không dám động đến, vì chạm vào dễ mang tai hoạ (!).

Hệ thống thờ cúng công cộng của xã Đan Hải khá nhiều đủ đình, chùa, đền miếu. Ngày xưa Đan Hải có 4 đình, lớn nhất là đình “hàng tổng”, đình “hàng tổng” mới dựng giữa thế kỷ XIX, trên xà khắc 4 chữ “Tự Đức nhị niên”, đình có 5 gian 2 vịn, với 6 hàng mỗi hàng 4 cột lớn, người ôm không xuể, cột được kê trên tám đá tảng lớn, xà hạ chạm trổ công phu và lợp bằng ngói âm dương. Đình hàng tổng là nơi tế lễ hợp thành hoàng các xã trong tổng Đan Hải, được tổ chức vào tháng giêng (sau khi thống nhất với các xã). Các kiệu thành hoàng được rước đi như cuộc “diễu hành” tỏ rõ khí thế của từng địa phương. Buổi lễ do quan huyện đứng chủ, thường cuối lễ là quan chức các xã bàn bạc hoặc giải quyết những vướng mắc giữa các xã trong tổng. Đây là ngôi đình bề thế thứ hai trong huyện (sau đình Hội Thống). Đình cũng là điểm lễ hội “Lục ngoạt” của xã.

Xã Đan Hải có 4 chùa: Mãn Nguyệt, Vĩnh Phúc, Bùi và cụ Đình (?). Lớn nhất là chùa Mãn Nguyệt, sở dĩ gọi là mãn nguyệt vì ngôi chùa chỉ làm trong một tháng, chùa ngoảnh về hướng tây, ở đó có hòn đá lớn, người ta định đào bỏ nhưng không đào được. Chùa Vĩnh Phúc cũng lớn, quay về hướng nam. Chùa Bùi có cây mưng to, cây mưng cỡ 500 tuổi. Chùa cụ Đình (có người gọi là cù, có người gọi là cu), có thời người “Tàu” giả sang bán thuốc đã đào tìm vàng ở đây.

Đền Chân Long, còn gọi là đền hàng tổng, vì người các xã hay về đây cúng lễ và xin “xăm”. Đền Chân Long rất lớn, đủ ba toà điện do vua Lê Thánh tôn sai dựng giữa thế kỷ XV. Chuyện kể: Ngày xưa, khi vua Lê Thánh tôn đích thân đem quân đánh Chiêm Thành. Khi đoàn thuyền của nhà vua qua cửa sông Đan Nai, bỗng nhiên sóng gió nổi lên, hiện ra 3 quả trứng trên mặt nước, đoàn thuyền không vượt qua được. Nhà vua bèn cầu khẩn: “Nếu thần giúp ta dẹp yên giặc, khi hồi quân sẽ được phong thưởng”. Sau đó gió yên sóng lặng, thuyền đi như bay... Sau khi thắng trận trở về, nhớ lời hứa xưa, nhà vua cho lập đền thờ “Chân Long đại vương”, phong hiệu thần “Tam Lang”. Đền là công trình vua tạ ơn thần, chiêu hồn quan lính đã ngã xuống trên sa trường và cũng là nơi linh thiêng để mọi người cầu xin che chở, cầu xin chữa bệnh... Đền có 3 toà điện, mỗi toà 3 gian, dựng trên mảnh đất rộng gần bờ sông, bên cạnh có cây muôm lớn phần gốc để đến 2 vòng tay người lớn ôm không xuể. Thượng điện có 3 long ngai và 3 hòm sắc. Trung điện đặt hai thuyền rồng (bằng gỗ), dài khoảng 5m, ngang khoảng 1,5m, có 2 chiếc lọng “Long Châu” lớn, kiểu đầu rồng 8 người khiêng, trên

bàn thờ có đặt một “hạt lúa” sơn vàng dài cỡ 40cm. Hạ điện có hương án lớn chập một gian, hai bên có 2 ngựa hồng và bạch, đàn bằng mây to như thật, đặt trên xe 4 bánh bằng gỗ, trong bụng chứa toàn vỏ quýt nên có mùi thơm phảng phất, có hai con hạc gỗ cao cỡ 2m đặt trên lưng 2 con rùa đá. Phía ngoài có 2 con voi đá, tạc môn, có gắn 4 chữ bằng sứ, phía bên có hai tượng tướng võ đặt dưới mái xây, cổng có 4 cột “cửa nanh”. Hàng năm có 2 lễ lớn, lễ “Xuân tế” người biện lễ mua 9 nôi đất nhỏ, mỗi nôi chứa một quả trứng vịt, một con cá bẽ, một ít gạo lóc trắng dâng cúng cùng với lễ vật khác.

Lễ hội “Lục ngoạt” được tổ chức hai năm một lần vào ngày rằm tháng sáu. Lễ hội tổ chức lớn và công phu, lấy tích vua Lê Thánh tông chống quân Chiêm Thành, nên dàn trận thủy bộ với nhiều thứ quân, chiến đấu và chiến thắng, có 3 hòm lớn đựng quần áo và khí mẫn đủ để trang bị cho những người tham gia rước diển. Để chuẩn bị, các thuyền buôn cuối năm về neo bến, dùng nước “chóm rắc” (nước thủy triều dâng cao bắt đầu xuống) để cọ rửa sạch sẽ, sau đó không cho phụ nữ và những ai còn trẻ có vợ xuống thuyền. Còn các đình (nam giới đủ tuổi) tham gia rước diển cũng không “gân” vợ nửa tháng (mọi người tự giác thực hiện vì... sợ!). Lễ hội được tổ chức trong hai ngày. Ngày đầu: rước kiệu, lọng, thuyền rồng ngựa... cùng người tham diển xuống các thuyền (khoảng 50 chiếc thuyền). Tiếng trống chiêng nổi lên mọi người reo hò dong thuyền ra sông lượn 3 vòng rộng và chèo thẳng lên hới Trụ (mất một buổi sáng). Thuyền cập bến đền “Đại vương cả” (anh ruột của Nguyễn Nghiễm, không

có con, nay đèn bị lở trôi), mọi người lên dâng hương tại đền và chuyển tất cả lên bờ cồn cát (kể cả hai thuyền rồng gỗ). Đám rước được kéo về đình làng có 5, 6 nhóm nhạc bát âm cùng tấu, có phường trống múa dọc đường. Trên đường rước, các chức sắc làng xã có đám rước đi qua tổ chức hương án thấp hương cùng lễ vật nghinh đón; còn các gia đình sống ven đường trong xã nấu nước đem ra hai bên đường để mọi người dự rước uống đỡ khát (không mất tiền). Đám rước về đình làng cúng tế một đêm, chiều và đêm đó tổ chức vui chơi những nhà có việc lại hương khói cầu xin... Lễ hội “lục ngoạt” đem lại tinh thần hồ hởi để những ngày sau vững tin vào cuộc làm ăn. Người làng cụ giải nguyên Đinh Danh Trạc cúng đèn đôi câu đối: “*Hồng Đức vinh phong vương hữu miếu. Đan Nhai hiển tích sử ư nhân*” (ý: Hồng Đức ban khen thần miếu rạng. Đan Nhai hiển ứng sử dân truyền). Trong đèn còn có câu đối: “*Nhân thao chính án bằng chiêu giá. Thiên tích chân phù tử thọ khang*” (ý: Người huyện ẩn quyết nhờ mượn oai thần. Trời ban phù thiêng để được mạnh khoẻ sống lâu). Đèn Chân Long còn gọi là đèn “Hộ quốc Chân Long”, nên cụ Nguyễn Đăng Song có bài thơ vịnh đèn:

*Bao đời trăm họ khá kỳ công  
Dân quốc suy tôn đến Chấn Long  
Tu chính trang nghiêm lòng đất tổ  
Thành tâm trầm mặc lặng dòng sông  
Chuông chuyên tâng sáng tiếng vang vọng  
Hương khói lam chiều gợi “sắc không”  
Nhớ đức vua Lê chiêu liệt sĩ  
Đánh tan quân giặc đáp đền công*

Đền Thượng, đền thờ “Cao Sơn Cao Các”. Thần tên gọi là Cao Hiến, người Bảo Sơn bên Tàu, vào khoảng năm Khánh Lịch (1014-1048), thần đỗ tiến sĩ làm quan đến chức Thừa tướng, do đẹp yên tứ di, nên sau khi mất được phong là “Cao Sơn đại vương” (ở nước ta và ngay trong huyện Nghi Xuân có nhiều nơi thờ). Đền được coi là linh thiêng nên đến nay vẫn được nhiều người đến hương khói.

Nhà Văn Thánh, thờ đức Khổng Tử, xưa coi là thần của học hành thi cử, phía trước có cây muỗm gốc rất lớn (nghe kể 3 người lớn ôm không kín). Nhà Văn Thánh là nơi gặp gỡ hàng năm của những người thi cử thành đạt, là nơi cầu hương xin khói của những sĩ tử trước lúc đến trường thi. Ai thi đậu được làng tổ chức đón rước từ cây đa Nghè (đầu làng) về nhà Văn Thánh để làm lễ tế Thánh, sau đó rước về nhà thờ tổ để “bái tổ vinh quy”, rồi mới rước về nhà riêng tổ chức ăn khao.

Nghè cổ Bợ ở đầu làng, nghè cũng là miếu thờ (có người cho rằng cổ Bợ chính là cổ Phan Văn Bu người làng Phan Xá đến đây ở). Chuyện kể: Cổ được 2 anh em trai, cổ là anh, thông minh, vui tính, nghịch ngợm. Cổ có “phép thuật” và có võ nghệ. Cổ “quấy”, quan địa phương tức, nhưng không làm gì được nên “kính nể” và lại là “bạn” của dân, cổ sống độc thân nên khi mất được dân lập nghè thờ. Cổ có tài... đốt nhà! (nhưng không đốt nhà người nghèo). Cổ có thể điều khiển chỉ cháy tranh chứ không cháy rui cháy mè, hoặc chỉ cháy rui hay cháy mè từng loại. Chính vì vậy mà hễ nơi nào cháy nhà là người ta nghĩ: “Cổ Bợ lại đốt nhà rồi!”... Có lúc cũng thật oan cho cổ. Chuyện còn kể: Sau khi mất, có những “con mày” vì oan ức quá, thấp hương nhờ cổ giúp cho một

tay, nếu đúng, cố cũng “giúp!”. Cái oan linh ấy, sau này gặp một ông quan thanh liêm, có uy thế, ông quan đến trước nghề cố Bọ thấp hương, giảng giải và răn đe, từ đó trở đi mới không xảy ra cháy nhà “kiều” cố Bọ nữa.

Xã Đan Hải còn có các đền: đền Con Sanh, đền Cửa Ai, đền Tam Toà, đền Cá (thờ Ngư thần).

Hàng năm xã có nhiều lễ và hội lớn, ngoài tế hàng tổng, lễ “Lục ngoạt” kể trên còn có:

Lễ khai hạ. Xã chọn 12 người trưởng lão ứng với 12 con giáp, đến năm con giáp này thì người trưởng lão tương ứng biện lễ. Lễ tuy đơn giản cổ xôi con gà, nhưng phải chăn nuôi, nấu nướng tinh khiết, nên cũng tốn nhiều công sức. Có người biết đây là “vinh dự” nhưng không đủ lực vẫn phải nhường cho người khác. Lễ khai hạ tổ chức vào ngày 7 tháng giêng hàng năm tại đình làng (hạ con nêu).

Lễ xuân tế (đầu xuân), lễ thường kết hợp với lễ Thành hoàng hàng tổng, tại đình làng, những năm hàng tổng không tổ chức, xã mới làm lễ riêng. Chi phí cho lễ xuân tế lấy vào quỹ làng hoặc những người làm ruộng công điền chia nhau biện lễ.

Lễ tế đình (nam giới), thời xưa nam giới được coi là trụ cột, lao động chính trong gia đình và đóng góp tài lực cho xã hội. Lễ được tế ở đình, cầu mong các “đình” khoẻ mạnh làm ăn phát đạt, lễ vật do các “đình” đóng góp. Cuối lễ được ngồi ăn chung ở đình, những lão nam già yếu có phần cỗ ngồi đem đến tận nhà.

Lễ cầu khoa, lễ do những bậc có học và các sĩ tử đứng ra tổ chức, xã tổ chức giỗ đức Khổng Tử, còn trước các kỳ thi

do những sĩ tử đóng góp dưới sự hướng dẫn của những bậc có học trong xã. Các sĩ tử phải “kiêng” đi lại với vợ hàng tháng, nhằm... tránh uế tạp. Lễ được tổ chức tại nhà Văn Thánh.

Lễ kỳ yên, thường được tổ chức vào rằm tháng giêng tại các chùa, ở xã Đan Hải không tổ chức rước.

Lễ tống thủy thường được tổ chức cùng với lễ cầu ngư vào giữa mùa thu (trước mùa lũ lụt) tại đền Tam Toà và đền Cá. Lễ nhằm cầu mong tránh được thủy hoạ kể cả những người làm trên sông biển hay làm nghề sinh sống trên đất. Trong ngày lễ có tổ chức hội chèo bơi, có nhóm thi chèo bơi trên sông và có nhóm thi chèo bơi trên biển.

Con người sống trên đất Đan Hải là dân di cư, có dòng họ từ Nam Định, Hà Nam đến, có dòng họ từ bên kia sông sang và cũng có dòng họ từ vùng trong ra. Dòng họ Đinh Văn lớn và đến sớm nhất, tiếp đến là các dòng họ Nguyễn Bá, Đậu Doãn tập trung ở làng Vượng Hồ; còn các dòng họ Nguyễn Duy, Trần, Võ, Dương thường tập trung ở làng Trung Đông, Trần Xá. Sau này phát sinh những nhánh mới như Đinh Thế, Lê, Kiều... Dòng họ Nguyễn Duy lúc đầu ở gần sông, lại hay chữ hay thuốc, nên khi đất bờ sông bị xói lở, làng phía đông dời sang định cư để giúp làng dạy học và cất thuốc chữa bệnh (thường được tạ ơn bằng... cá).

Nghề nông ở Đan Hải là vùng đất lúa (Vượng Hồ), về sau đất tốt canh tác bị xói lở, nên dân làm nông thường nghèo; đất còn lại thường là những đất cát nên chỉ trồng được khoai màu. Nghề đánh cá ở sông thường là dăng, đáy;

ở biển thường là lưới rùng, phụ thuộc rất lớn vào thời tiết. Cả hai nghề không phải là thế mạnh của xã; nghề hàng xáo, nghề buôn thuyền mới là thế mạnh.

Nghề hàng xay hàng xáo chế biến lương thực thu hút nhiều lao động. Người khoẻ vào đến chợ Nhe (Can Lộc)... mua lúa, lên đến mạn ngược (Phủ Quyển)... mua ngô sắn về xay giã, đem lọc thành những mớ gạo, mớ cám, ngô hạt, bột ngô, bột sắn... đem đi bán. Số này tạo thành phường buôn, bằng chiếc đòn gánh dẻo với đôi “chân đồng” họ đi tìm nguồn. Số yếu hơn ở nhà xay giã rồi gánh đi chợ bán. Tiếng xay rì rầm, tiếng chàay thỉnh thoảng thỉnh thoảng gần như suốt ngày đêm.

*... Túi trời đổ ló vô xay*

*Tiếng chàay giã gấu nổi ngày bụa sau (gấu = gạo)*

*Có “chi” thì chạy vô mau!*

*Để còn sàng sảy, còn trau gánh hàng...*

(Câu hát “Hàng xay xáo”)

Trong cuốn “*Nghi Xuân địa chí*” của cụ Lê Văn Diễn viết về người phụ nữ xã Đan Hải có đoạn: “Xã Đan Hải đất hẹp, dân thiếu việc làm, từ khi sông bị lở, ruộng đất mất già nửa, nửa còn lại phân nhiều bỏ hoang vì cát trắng, mọi người kiếm nốc rủ nhau đi lật phân, dù xa cũng tìm đến, đem về bón cho lúa, khoai... nên thu nhập cũng khá. Lại thường đi mua lúa các nơi về làm gạo đem bán để kiếm lợi, đàn ông, đàn bà kéo nhau đi từng đoàn, từng lũ. Phụ nữ, phần lớn có tính cương trực, nói năng như mắng người ta, nhưng làm ăn để sinh lợi thì siêng năng không ai bằng”.



Nghề làm giàu nữa cho Đan Hải là nghề buôn thuyền. Xã thường xuyên có năm bảy chục chiếc to nhỏ làm nghề này. Nhỏ thì chở đồ ngang, lớn hơn thì đồ dọc ngược lên Hương Sơn, Hương Khê, Phù Quỳ... với hàng hai chiều. Ngược thì có cá, mắm, ruốc, gạo...; xuôi thì có: ngô, sắn, chè, mây, giang... Thuyền lớn hơn nữa là mảnh từ “hai xe” đến “ba, bốn xe” (đơn vị đo trọng tải lúc đó), mảnh vượt biển buôn xa, ra đến Quảng Ninh, Móng Cái; vào đến Quảng Nam, Quảng Ngãi... nghề này vốn lớn giàu to. Lại có những đoàn thuyền chuyên chở thuê, hàng năm về nhà vài lần. Vì vậy, xóm bến là những nhà có tường cao cổng xây.

Ở Đan Hải có chợ Đón, lúc đầu không phải là chợ, mà là điểm chờ mua hàng dưới vùng cây rậm rạp, bên cạnh chiếc cầu gỗ của hàng tổng lên chợ Giang Đình. Một năm, lũ lụt làm cầu trôi, người cuối tổng không đi chợ Giang Đình được, đành bán tại nơi đón này, về sau thành chợ Đón. Chợ họp vào sáng sớm hàng ngày, trừ các ngày có phiên chợ Giang Đình.

Đan Hải là vùng đất học. Không hiểu sao có thời người dân Đan Hải không được vào thi đình (Tiến sĩ), ông Nguyễn Ngọc Huấn đành rời quê cha (Đan Hải) vào sống ở quê mẹ Mỹ Dương, sau này ông thi đậu Tiến sĩ, sau đó quay về lập xã Đan Uyên, xã thuộc tổng Đan Hải. Tình nghĩa thầy trò được coi trọng. Tú tài Nguyễn Duy Huy (người Đan Hải) là học trò cụ Nghè Mẫn (người Hội Thống), vậy mà trước khi mất, ông dặn lại con, dặn lại cháu “Hàng năm đến ngày giỗ thầy học của ta các con xuống Hội thấp hương dâng thầy”.

Con rồi cháu làm đúng theo lời dặn người đã khuất, Đan Hải được coi là đất kẻ sĩ. Kẻ sĩ là người tuấn tú, điềm đạm, hoà nhã, kính thầy, yêu bạn, không ham chuộng hình thức. Người kẻ sĩ được làng xã ưu đãi, mong kẻ sĩ thành danh, không câu nệ khi thi, miễn có nhiều người thành tài. Chẳng thế mà có gia đình 4 cha con đều đậu cử nhân và được bổ làm quan. Người Đan Hải còn có tính khảng khái: “Tiên Điền, Tiên Bào xuất anh hào chi sỹ. Đan Trảng, Đan Hải đa khảng khái chi nhân”.

Ông Nguyễn Đăng Bảng, thời Lê trung hưng, ông đậu kỳ thi hương nhưng không ra làm quan mà chỉ ở nhà dạy học, học trò ông nhiều người thành danh.

Ông Đinh Thế Đạo, sinh năm Quý Sửu (1673), tên huý Đinh Văn Chi, hiệu Xuân Hải Đường năm Nhâm Ngọ (1702) đậu tam trường tại khoa thi mùa xuân, ông giữ chức điển bạ ở Võ Nhậm, năm Mậu Thân (1728 - đời Bảo thái) làm tri huyện Thuận Lộc. Thọ 79 tuổi, ông là cha của Thế Nhã, Thế Cảnh, Thế Tuân.

Ông Đinh Văn Cầu, sinh năm Đinh Hợi (1708), hiệu Cẩn Tả lang, 22 tuổi thi hương, 29 tuổi đậu tam trường, làm tri huyện Hưng Nguyên.

Ông Đinh Lập (thuở nhỏ tên khác), lúc nằm chiêm bao thấy thần nhân cho chữ “vị” chiết tự thành Đinh + Lập (.....), nên đặt là Đinh Lập. Lúc nhỏ nhà nghèo, 16 tuổi mới đi học. Năm Quý Mão (1723 - đời Bảo thái), 26 tuổi bắt đầu thi hương và đậu tam trường. Năm Bính Dần (1746 - đời Cảnh Hưng) làm tri huyện Thiên Lộc, trong huyện thanh bình -

yên dân. Năm Tân Ty (1751 - đời Cảnh hưng) làm tri huyện Thọ Xương. Năm Tân Mão (1771 - đời Cảnh hưng) thăng Viên ngoại lang bộ Hình. Ông là người cương trực, không khuất phục trước uy quyền, khi xử kiện ông đem phải trái để khuyên răn, gia đình khuôn phép. Ông là cha của Thời Huệ và Thời Miện.

Ông Đinh Thế Nhã (lúc nhỏ là Châu). Năm Ất Mão (1735 - đời Long đức) 29 tuổi đậu tam trường, làm điển bộ. Năm Tân Ty (1761 - đời Cảnh hưng) làm tri huyện Hưng Nguyên.

Ông Đinh Thế Tuấn (lúc nhỏ là Hành), hiệu Hải Đồ Đường, biệt danh Hanh Trai. Học giỏi, văn chương tao nhã. Năm Đinh Mão (1747 - đời Cảnh hưng) 27 tuổi đậu kỳ thi hương, được bổ làm huân đạo Anh Đô, rồi làm tri huyện Yên Định.

Ông Đinh Thế Cảnh (lúc nhỏ là Lạng), hiệu Hải Lượng Đường. Năm Đinh Mão (1747 - đời Cảnh hưng) 31 tuổi đậu đồng khoa với em kỳ thi hương, làm tri huyện Nam Đường rồi Ngọc Sơn. Sau làm Hữu tham nghị ở Yên Quảng. Ông là người có cơ mưu, giỏi tranh luận, thích bày dạy cho người những lý lẽ kiện tụng.

Ông Đậu Doãn Cung, học giỏi và cũng dạy giỏi. Năm Nhâm Ngọ (1762 - đời Cảnh Hưng) 21 tuổi đậu kỳ thi hương và đã được bổ làm huân đạo Diễn Châu. Năm Đinh Mão (1870 - đời Gia Long) làm phúc khảo trường thi Thanh Hoá. Ông là người cương trực, tự trọng, ít nói, khiêm nhường, trọng lễ nghĩa, không làm những việc sai trái, tế tự, tắm gội trước 3 ngày - 3 năm cư tang không vào “phòng riêng”.

Không đi đường tắt. Ông dạy học ở nhà, người theo học rất đông, trong đó có Tiến sĩ Võ Thời Mẫn, cử nhân Ngụy Khắc Thận, cử nhân Lê Trọng Thúc... ông thọ 72 tuổi. Khi biết ông mất, học trò Võ Thời Mẫn làm quan ở xa cũng về chịu tang thầy. Nhà thờ ông có đôi câu đối:

*Quan thân vọng đệ căn cơ thi*

*Thi lễ đình lưu khánh trạch trường*

Ông Đinh Bá Hành, năm Mậu Tý (1768 - đời Cảnh Hưng) 36 tuổi đậu khoa thi hương, được bổ làm giáo thụ.

Ông Đinh Thời Huế, năm Giáp Ngọ (1774 - đời Cảnh Hưng) 19 tuổi đậu khoa thi hương, vào ngũ thí trúng thứ nhất. Thời Tây Sơn ra nhận việc ở trấn, văn chương của ông vừa hùng hồn vừa tao nhã, thuộc loại cự phách trong huyện.

Ông Đinh Thời Miễn, năm Đinh Mão (1807 - thời Gia Long) 52 tuổi đậu khoa thi hương, làm tri huyện Chân Lộc rồi Yên Định.

Ông Đinh Danh Trạc, hiệu Hồ Trai. Năm Tân Mão (1831 - đời Minh Mạng) đậu thủ khoa thi hương, bổ làm tri huyện Thanh Ba. Bị cách chức, rồi phục chức Hàn lâm điển bộ. Năm Quý Mão (1843 - đời Thiệu Trị) làm giáo thụ Hoài Đức.

Nghiệp võ có ông Nguyễn Viết Trang, làm quan đến chức Thị vệ Thiêm lộc hầu.

Có người cho rằng, sở dĩ họ Đinh có nhiều người thành đạt, vì có một người Tàu lấy giúp huyết một ngôi mộ thỏa mãn “Nam - phú gia địch quốc. Nữ - kế thế phong hầu”, nghiệm lại chưa có phú gia địch quốc và kế thế phong hầu; mà là do truyền thống hiếu học.

Trong phong trào chống lại sự bóc lột của quan lại phong kiến với dân cày, ông Đinh Lợi (người Đan Hải) cùng với ông Phan Bô (cố Bu - người Can Lộc) cầm đầu cuộc khởi nghĩa của nông dân (1820). Ông đã tập hợp lực lượng xây dựng căn cứ ở Yên Xứ, Mân Trường (Xuân Hồng), rồi hợp nhất với lực lượng ông Phan Bô chuyển căn cứ sang động Khe Rẫy trên dãy Hồng Lĩnh (Cương Gián). Lực lượng này phát triển kéo dài qua các huyện phía nam vào đến Trà sơn vùng Hương Bộc. Mãi đến năm 1837, triều đình Huế huy động toàn bộ lực lượng quân lính của Hà Tĩnh và Quảng Bình có voi chiến giúp sức mới dẹp yên.

Khi quân Pháp xâm lược cả nước ta, phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi khởi xướng, phong trào này được các sĩ phu người Nghi Xuân hưởng ứng, trong đó có Biện Tồn (người Đan Hải) bỏ ngũ gia nhập vào phong trào Cần Vương.

Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, phong trào yêu nước của nhân dân Nghi Xuân được thổi bùng lên, thì Đan Hải cũng là một trong nhiều xã lập ra các phường hội giúp nhau giải quyết khó khăn trong cuộc sống và phong trào cách mạng được nhen nhóm từ đó.

Nối tiếp truyền thống của ông cha, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhân dân xã Đan Hải đã phấn đấu trở thành xã Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và kinh tế địa phương ngày càng phồn thịnh.

## XÃ TIÊN ĐIỀN

THÁI KIM ĐÌNH

**T**Ừ lâu, tên làng Tiên Điền đã rất quen thuộc không chỉ với nhân dân Việt Nam, mà cả với bầu bạn trên thế giới.

Ngược dòng thời gian, cho đến đầu đời Lê, nơi đây còn là vùng bãi bồi hoang vu, người ở thưa thớt, ven bờ nam sông Cả Lam Giang, mang cái tên buồn thảm Vô Điền - Không ruộng, U Điền - ruộng hoang rậm<sup>(1)</sup>. Qua hàng trăm năm, con người đã đổ công sức khai phá để quê mình có cái tên Tân Điền. Khi ông tổ họ Nguyễn Nam Dương hầu về ẩn náu và lập nghiệp vào những năm đầu thế kỷ XVII, thì Tân Điền đã được đổi thành Phú Điền, do phải tránh tên húy của vua Lê Kính Tôn (1599-1618). Sau đó, chưa rõ vào thời gian nào, Phú Điền lại đổi thành Tiên Điền. Đầu đời Cảnh Hưng, đội quân tình nguyện toàn lính Tiên Điền có công bảo vệ kinh thành Thăng Long, làng được ban tên “xã Trung Nghĩa”<sup>(2)</sup>. Đời Nguyễn, Tiên Điền thuộc tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân. Sau Cách mạng tháng Tám, từ 1947 đến 1953, Tiên Điền hợp nhất với Uy Viễn thành xã Tiên Uy. Năm 1953, chia xã, Tiên Điền và một nửa Uy Viễn là xã Xuân Tiên<sup>(3)</sup>. Năm 1973, xã lấy lại tên cũ Tiên Điền.

Đời Lê, xã Tiên Điền bao gồm cả hai thôn Tân / Tiên Bào (nay là xã Xuân Yên) và Uy Viễn (sau là Xuân Giang, nay thuộc thị trấn Nghi Xuân), sau hai thôn này tách ra, nâng lên thành xã.

Xã Tiên Điền có bốn thôn Báu Kệ, Lương Năng, Võ Phấn, Văn Trường.

Báu Kệ, thường gọi làng Lớn, xưa gồm 4 điểm (ngõ xóm): Ngự / Ngột Truy, Cù Đôn, Trự Kệ, Đồng Tráng, đời Gia Long đổi thành 4 giáp, lấy tên bốn loại ngọc quý: Thanh Khuê, Xích Chương, Bạch Hổ, Huyền Hoàng (nay là các xóm Tiên Thanh, Tiên Chương, Tiên Minh, Tiên Quang). Thôn Lương Năng xưa có 4 giáp Đông, Tiền, Trung, Hậu, sau giáp Trung hợp với giáp Đông, giáp Hậu hợp với giáp Tiền (nay là các xóm Tiên Hồng, Tiên Phong, Tiên An, Tiên Mỹ). Thôn Võ Phấn nay là các xóm Tiên Lam, Tiên Giang. Thôn Văn Trường nay là hai xóm Tiên Hòa, Tiên Thuận. Từ 1-3-1988, hai xóm này, tức là thôn Văn Trường cũ chuyển về thị trấn huyện Nghi Xuân.

\*

Tiên Điền nằm mé bờ nam sông Lam, đông bắc giáp xã Đan Hải (Xuân Hải), tây bắc giáp xã Uy Viễn (thị trấn Nghi Xuân), đông giáp xã Tiên Bào (Xuân Yên), nam giáp xã Phan Xá (Xuân Thành, Xuân Mỹ). Từ Tiên Điền đi qua Tiên Bào là đến biển Đông. Xưa, Tiên Bào là một thôn của Tiên Điền, dân các thôn khác gọi dân Tiên Bào là Kẻ Bể. Từ Tiên Điền nhìn qua Xuân Mỹ, thấy núi Hồng Lĩnh đứng sừng sững mé tây nam. Do vậy mà cụ Nguyễn Du đã lấy biệt hiệu “Nam hải điều đồ”; “Hồng sơn liệt hộ”, và trong bài thơ

“Gửi Huyền Hư tử” - “Ký Huyền Hư tử” của cụ có câu (dịch):

*“Đường xa khi đến tìm nhau,  
Nhà tôi anh nhớ: thôn đầu Hồng sơn”  
(Viễn lai thức thú tương tâm lộ,  
Gia tại Hồng sơn đệ nhất thôn).*

Tiên Điền ở trên vùng bãi cát bồi ven biển, ven sông, địa hình mấp mô, chỗ cao chỗ thấp. Từ lâu đời, người ta tụ cư, lập xóm làng trên các doi đất cao, khai phá nơi thấp làm đồng ruộng. Có nơi trũng sâu, nước đọng thành bầu. Cánh đồng Nậy bây giờ, trước kia chính là bầu Phổ Quán bồi lấp thành ruộng. Xưa, nước từ các cánh đồng Mỹ Dương đổ về cánh đồng Na, rồi từ mé đồng Na chảy lại, tụ thành bầu bốn mùa không cạn. Nước từ phía bắc đồng Na thì đổ ra Hới Lở (Tân khuyết khe). Ngày trước, đây là cồn cát cao bị nước sông Lam xói lở vào, gặp nước đồng Na đổ ra, đào thành dòng hới. Xưa, Nghi đình hầu (Nguyễn Nể) đốc thúc dân làng đắp con đập chặn chỗ lở, chưa được bao lâu thì đập vỡ. Dân làng đắp tiếp con đập phía trong để ngăn giữ nước bầu Phổ Quán, nhưng phải bỏ dở... Đầu thế kỷ XX, đường tỉnh lộ 58 Da Lách - Cửa Hội qua đây, mới có cống xây thông nước ra sông.

Trên các cánh đồng, bầu nước, đây đó nổi lên những cồn đất cao, thường là cảnh đẹp hoặc có dấu vết lịch sử. Cồn Yết Lâm ở mé đồng bắc đội đồng Trác - Bầu A thôn Báu Kệ, cây cối um tùm nên cũng gọi là Yết Lâm. Ông Hầu Trinh Dũng họ Trần bàn với làng khai phá đồng lầy thành ruộng, và chặt dọn cây cối, đưa dân đến ở; đó là vùng quanh ngôi



chùa cổ giáp Xích Chương (xóm Tiên Chương bây giờ). Côn Hâu tiếp giáp các xã Phan Xá, Mỹ Dương, xưa có nền thờ Hậu thổ. Đây là nơi thắng địa nên năm Nhâm Thìn đời Minh Mệnh (1832), Văn hội tổng Phan Xá dựng ngôi đình đón rước các vị đỗ đại khoa. Người đầu tiên được hàng tổng đón tiếp tại đây là Tiến sĩ Nguyễn Tấn, cháu nội Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm. Côn cát đồng Ngang lại là nơi xưa kia Đoàn quận công họ Trần dựng chuồng nuôi voi, sau vẫn còn nền, sách xưa chép lại, coi là một di tích. Còn trên bầu Phổ Quán, mé nam nổi lên một gò đất hình vuông, trên có nền cao nhiều bậc, các nhà phong thủy gọi là “Ấn phù thủy thượng” (Ấn nổi trên mặt nước), dân gian gọi là cồn Ấn; mé bắc có doi đất từ bờ nhô ra, trông như ngọn bút, có tên “Tế tướng bút”, tục gọi “Cồn Bút”, xưa trên cồn có nhà nghỉ mát của Xuân quận công (Nguyễn Nghiễm).

\*

Ngày nay, ta không thể biết được ai là người đến khai phá, dòng họ nào đến lập nghiệp đầu tiên ở Tiên Điền.

Tác giả sách *Nghi Xuân huyện chí* Lê Văn Diễn, người xã Tiên Bào, cạnh xã Tiên Điền, chép Nam dương công Nguyễn Nhiệm vào mục “Kiều ngụ” (ở đỗ) sau cả Hội quận công họ Phan. Như vậy, khi vị tổ họ Nguyễn đến (đầu thế kỷ XVII) thì ở Tiên Điền đã có nhiều dòng họ khác. Gia phả họ Đặng, họ Trần đều cho biết vị sơ tổ đến đây vào thế kỷ XV. Nhưng sách trên cũng lại cho biết, vào thời gian này, một người họ Hoàng, thôn Báu Kệ, tên thụy là Chính Trực (không rõ tên húy) đỗ Hương cống khai khoa ở Tiên Điền. Tiếp đó là hai cha con nhà họ Lê. Qua danh mục các nhà

khoa bảng này thì có thể họ Hoàng, họ Lê còn đến sớm hơn họ Đặng, họ Trần. Hai họ Hoàng, Lê cũng ở tập trung nhất tại thôn Báu Kệ, tương truyền được lập lên sớm nhất ở Tiên Điền.

Mấy cứ liệu trên chưa phải đã hoàn toàn thuyết phục, nhưng qua đây, ta có thể nghĩ rằng Tiên Điền lập làng muộn nhất là từ thế kỷ XIII, XIV, và còn có thể sớm hơn.

Cũng như nhiều làng xã khác, việc phân bố vùng cư trú ở Tiên Điền xưa cùng theo huyết thống, người cùng họ tập trung vào một xóm, một thôn. Ở Báu Kệ, ngoài họ Hoàng, họ Lê còn có họ Trần. Ở Lương Năng, phần lớn là người họ Hà, họ Nguyễn, ở Võ Phấn thì người các họ Nguyễn, Trần, Hoàng, và ở Văn Trường, người họ Đặng, Nguyễn...

Một số họ có nhiều chi, nhiều dòng. Họ Hoàng có hai chi; họ Lê có ba, bốn dòng; họ Đặng, họ Nguyễn đều có ba dòng. Một số họ khác cũng có một vài chi... Các họ trên có thể cùng chung một gốc, cũng có thể chỉ là đồng tính, không đồng tông. Ngoài ra còn có các gia đình họ Lương, họ Phạm, họ Phan, họ Hồ.

Về gốc gác của các dòng họ thì như ta biết, họ Nguyễn từ Canh Hoạch (Hà Tây) vào; họ Phan (của Hội quận công) từ Sa Nam đến; họ Hồ (của Hương cống Hồ Sĩ Lâm) từ Hoàn Hâu (Quỳnh Đồi) vào (nay con cháu đã đi nơi khác); họ Đặng, họ Hà từ Đông Rạng, Tĩnh Thạch (Tùng Lộc) ra; họ Trần từ Minh Lang (Trung Lương) xuống. Một số tài liệu còn cho biết có mấy gia đình thợ đúc đồng họ Hà từ Diễn Châu vào hành nghề và ở lại thôn Văn Trường.

Hiện nay, ta không thể biết được dân số Tiên Điền qua từng thời kỳ lịch sử. Theo một bản thống kê của Tòa Công sứ Pháp ở Hà Tĩnh năm 1942 thì Tiên Điền có 439 đình và 1.201 nhân khẩu (con số này thấp hơn thực tế một ít). Đến cuối thế kỷ XX, Tiên Điền có 222 hộ và 3.005 nhân khẩu (4).

\*

Tiên Điền là một xã nhỏ trong huyện Nghi Xuân. Diện tích tự nhiên chỉ gần 1/6 và dân số gần 1/4 xã Cương Gián là xã lớn nhất huyện (5).

Trước tháng 8 - 1945, cả xã chỉ có 212 mẫu ruộng, chia đầu người chưa được nửa sào (6). Nay Tiên Điền có 150 ha đất canh tác, và 25 ha đất vườn ao; bình quân đầu người có 500 m<sup>2</sup> (1 sào Trung bộ) đất canh tác(7).

Ruộng đất công rất ít, chủ yếu là ruộng tế, ruộng binh, ruộng chia cho các chức sắc trong xã... Phần lớn là ruộng đất tư, trong đó có một số ít ruộng họ, ruộng đồng môn, ruộng đền chùa, ruộng hậu, còn lại là của tư nhân. Không rõ, đời Lê - Nguyễn, tình hình chiếm ruộng đất của công, khanh, quan lại ra sao, chắc là phải ở rất nhiều xã trong huyện. Nhưng đến trước, sau Cách mạng tháng 8 - 1945, quan lại và địa chủ đã chiếm 120/212 mẫu ruộng, có gia đình có ruộng đất phát canh trong ba bốn xã. Hầu hết nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất.

Đất mặn, đồng chua, khô táo, bạc màu. Xưa cây trồng chủ yếu là lúa (một vụ), khoai, sau thêm ngô, kê, đậu, lạc... Vườn tược cũng cần cỗi, chỉ có ít cây ăn quả thông thường. Nhưng Tiên Điền từ lâu có loại đặc sản quý là cây hồng,

thường gọi “hồng tiến”, một thời được chọn làm vật phẩm tiến vua. Tương truyền, loại hồng này do Nguyễn Nễ (theo cụ Nghè Mai là Nguyễn Du) đi sứ bên Tàu, lấy giống từ Quảng Tây đưa về (?). Nhưng loại cây này không phải nhà nào cũng có <sup>(8)</sup>.

Ruộng vườn không nuôi nổi nhà mình, từ bao đời nông dân Tiên Điền phải làm đủ mọi nghề để mưu sinh.

Nơi người ta tìm đến trước tiên là Ngàn Hồng. Và việc dễ dàng nhất, nhiều người làm được là lấy củi, cắt tranh, lấy mây, dang, lá toi, lá nón, hoặc săn bắt thú rừng...

Đi củi vất vả, ra chợ bán cũng chẳng được bao nhiêu, thế mà cũng không dễ dàng gì. Đời Cảnh Hưng, dân Tiên Điền bị dân các nơi chèn ép, Giải nguyên Trần Duy Tự đang làm Tri phủ Hà Hoa về quê, nghe, bèn làm bài “Tiểu phu khổ khiếu ca” cho dân đi kêu kiện. Tri huyện Nghi Xuân phê vào đơn: “Nam quốc sơn hà qui thánh đế, lê dân cộng chi” (Sông núi nước Nam đều là của vua, dân đen cũng có phần).

Nhờ cửa rừng, dân Tiên Giáp, Báu Kệ có nghề đan lát chằm toi, lợp nón. Nghề toi, nón Tiên Điền được nhiều sách ghi chép và đã vào thơ Nguyễn Du:

*“... Quê nhà nắng sớm mưa mai,  
Đã buồn giờ đến lịp, toi càng buồn.  
Thờ ơ bó vọt, đóng sườn,  
Đã nhàm bẹ móc lại hờn nắm dang...”*

(Thác lời người con trai phường nón Tiên Điền...)

Nón Tiên Điền bán nhiều ở chợ Vịnh - (chợ Nghệ). Một năm dân phường nón đi chợ bị bão chìm đồ nhiều người

chết, nên hàng năm nhiều gia đình cùng làm giỗ một ngày. Dân gian có câu nói về việc này: “*Hâm một tế tông, hâm hai tế tổ, hâm ba giỗ làng Tiên*”.

Phường sản phần lớn là người Giáp Đông và Báu Kệ. Nguyễn Du cũng từng tham gia các cuộc đi săn và tự gọi mình là “Kẻ đi săn Ngàn Hồng” (Hồng sơn liệt hộ). Trong bài thơ khóc chú, Nguyễn Hành viết sau khi Nguyễn Du mất có đoạn (TKĐ phỏng dịch):

*“... Rồi về quê, nghe vắng*

*Cuộc săn đêm vui vậy*

*Ngỡ tinh linh của chú*

*Vẫn như là những ngày).*

Ở Báu Kệ, ngoài nghề làm tơ, còn có nghề mộc, và nghề làm giấy bằng cây niệt.

Trai làng Tiên ve con gái Báu Kệ:

*“Em đừng bút niệt môi tay,*

*Về đây làm nón đợi ngày du xuân”.*

Trai Báu Kệ cũng không vừa, bóp chát lại:

*“Nò thà bút niệt rừng su (sâu),*

*Hơn ngồi khờ (gờ) móc lỗ khu bả chè”.*

Nghề rèn, đúc cũng có thời rất thịnh. Nghề rèn ở đây do ông tổ họ Trần ở Minh Lang (Trung Lương) xuống từ thế kỷ XV truyền lại. Nghề đúc đồng ở Văn Trường lại do ông Hà Chu Trị và ông Bốn, ông Loan từ Diễn Châu vào hành nghề chưa lâu lắm, nhưng cho đến thời chống Mỹ, vẫn còn.

Nghề mộc cũng có từ đời Lê. Sách *Nghi Xuân huyện chí* chép: “Xưa, chỉ ở Tiên Điền người làm thợ nhiều hơn, Toàn quận công (Nguyễn Khản) thường triệu tập người trong làng đến làm thợ, ai cũng vừa ý ông...”. Có anh thợ mộc Hà Thiêm đến nhà Xuân nhạc công (Nguyễn Nghiễm) xem thợ Ái Châu (Thanh Hóa) khắc bia đá, mò mẫm tự học trở thành thợ khắc nổi tiếng. Các bia đá ở Tiên Điền, Uy Viễn đều do ông khắc. Người đương thời khen ông là “nhà thợ làm đủ nghề”. Con cháu ông đều làm thợ cả trong làng.

Ngoài ra, một số người ở Võ Phan, Lương Năng làm một số nghề khác để kiếm sống: bánh trái hàng chợ, buôn bán nhỏ...

\*

Nói về những mặt nổi trội của đất Nghi Xuân thời Lê - Nguyễn, dân gian có câu: “*Ló (lúa) Hoa (Xuân) Viên, quan Tiên Điền, tiền Hội Thống...*”. Địa bạc dân bản, nhưng Tiên Điền lại nổi tiếng lắm quan, quan võ, quan văn, quan to, quan nhỏ, có thời trong làng đầy những công hầu khanh tướng, có nhà hiển loạn cao khoa, có người ở tể phụ triều đình. Nhìn lại quá trình lịch sử, thì thấy nhiều người đến Tiên Điền cư trú xuất thân từ các danh gia vọng tộc trong nước, trong xứ. Nhiều người đến nơi hải giác thiên nhai này không phải chọn đất lập nghiệp, mà là để tránh họa diệt vong. Đó là trường hợp vị tổ các họ Đặng, Nguyễn, Hà...

Hàn lâm thị giảng (triều Hậu Trần) Đặng Chung, con thứ hai Quốc công Đặng Tất ở Đông Rạng (nay là xã Tùng Lộc, Can Lộc) sau khi quân Minh cướp nước ta, chạy lên

chùa Hương Tích, Ngàn Hống làm thiền sư, thấy không yên, bèn lánh về đất Vô Diền (Tiên Điền) mai danh ẩn tích. Nam dương hầu Nguyễn Nhiệm, tướng nhà Mạc, dòng dõi trạng nguyên Nguyễn Thiến ở Canh Hoạch (Hà Tây) mưu đồ khôi phục họ Mạc không thành, chạy về ẩn tránh ở Tiên Điền. Còn tổ họ Hà là con Giám sinh Hà Công Hội, di duệ của các tiến sĩ Hà Công Trình (TK XV), Hà Tông Mục (TK XVI) ở Tỉnh Thạch (nay là Tùng Lộc) lại ra Tiên Điền lánh nạn vì một lý do khác. Số là, nhân ngày dân làng đắp đường, nhà ông Giám sinh nấu nồi cháo mời bà con ăn. Không ngờ, gói thuốc chuột rơi vào nồi lúc nào không hay. Nhiều người ăn, ngộ độc, nên các con ông phải chạy đi lánh nạn mỗi người một ngả, trong số đó, một người đã trốn ra Tiên Điền. Vị võ quan cao cấp, Hội quận công họ Phan, làm Tả đô đốc, phong Thái phó, tương truyền quê Sa Nam (Nghệ An) về ở Đông Giáp khá sớm. Một vị khác là Uy quận công, tương truyền quê huyện Thanh Oai (Hà Tây), thì về ở thôn Võ Phấn. Phải chăng hai ông cũng đến Tiên Điền với lý do như các vị trên? Chúng tôi chưa có tài liệu về lai lịch vị tổ khai cơ các dòng họ Hoàng, Lê và một số họ khác. Nhưng mấy cứ liệu trên cũng cho thấy chính những dòng họ này đã đem chữ nghĩa đến khai sáng vùng đất nghèo nàn, hẻo lánh này, tạo nên một Tiên Điền rực rỡ hào quang, rọi sáng đến hôm nay.

Các vị Đặng, Nguyễn, Hà đều xuất thân từ những cự tộc văn học. Họ Đặng, họ Nguyễn còn là dòng nhà tướng.

Đặng Chung là văn thần của nhà Hậu Trần, nhưng bốn người con thì ba người (Đặng Viên, Đặng Nhân, Đặng Bá) đều là võ quan tước Hầu dưới triều Lê. Người con trưởng

(Đặng Viên, Viên nghĩa hầu) ở lại Tiên Điền. Con (Đặng Vân), cháu (Đặng Đường), chắt (Đặng Nộn) đều được phong hầu. Các em của Đặng Viên cùng một số con cháu của Đặng Nộn lập thành các dòng họ ở Bạch Đường (Nghệ An), An Lạc (Xuân An), Hoa Viên (Xuân Viên), Uy Viễn (thị trấn Nghi Xuân)...; con cháu phần lớn cũng là võ tướng, nhiều người làm đến công hầu.

Nam dương hầu Nguyễn Nhiệm cũng như cha, Phù hưng hầu Nguyễn Miễn và bác, Thạch quận công Nguyễn Quyện đều là tướng tài nhà Mạc. Nhưng về Tiên Điền, con cháu đời thứ tư, thứ năm của ông mới ra làm võ tướng, giữ chức tước thấp. Đến đời thứ sáu, thứ bảy, họ Nguyễn rất thịnh đạt, văn đứng đầu triều Lê - Trịnh, võ toàn những công, hầu. Tổ tiên được truy tặng chức tước bốn đời, đến Tham đốc, Thượng thư, Công, Hầu...

Ngoài hai dòng họ trên, dân Tiên Điền nói chung đều là võ dũng. Một chàng trai họ Trần, lúc trẻ ra học ở Thăng Long, thi đấu với Đô lục sĩ thắng cuộc, được bổ là Đô lục sĩ, Quân binh. Có công đánh giặc, chàng được phong tới chức Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ Tả hiệu điểm Thị vệ sự, tước Trung phụ hầu, lấy con gái chúa Trịnh, được ban Phò mã, Đoan quận công. Một chàng trai họ Trần khác, lúc quân Nam Bắc đánh nhau<sup>(10)</sup> đã xướng suất dân chúng ra giúp vua, được giao cai quản quân dân hai tổng, bảo vệ quê hương, có công, được phong tước Trinh dũng hầu. Cuối đời Lê, Xuân quận công Nguyễn Nghiễm tổ chức đội quân tình nguyện người Tiên Điền, có công giữ vững kinh thành Thăng Long, làng được ban tên "Trung Nghĩa". Năm Ất Dậu (1885), nhà nho Hà Văn Mỹ, người họ Hà Tiên Điền, cùng Ngô Quảng (quê



Nghi Lộc) tổ chức quân cần vương chống Pháp ở Nghi Xuân, được Phan Đình Phùng phong chức Thương Biện, giao phụ trách Nghi Thứ. Căn cứ của Hà Văn Mỹ, Ngô Quảng, xây dựng tại Khe Rầy, xã Cương Gián được duy trì cho đến thời Duy Tân - Đông Du do Phan Bội Châu lãnh đạo. Hà Văn Mỹ bị giặc Pháp bắt, đã tự sát để giữ trọn danh tiết<sup>(11)</sup>. Ở thời hiện đại, nếu hồi Xô - Viết Nghệ - Tĩnh, Tiên Điền có người con tiêu biểu, người cộng sản trung kiên, liệt sĩ Nguyễn Phương, thì qua hai cuộc kháng chiến, Tiên Điền đã được Nhà nước phong danh hiệu “Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

Tiên Điền đúng là đất phát võ. Nhưng người ta lại biết nhiều hơn đến một làng Tiên Điền học hành, khoa bảng. Gia phả họ Đặng chép về vị tổ Đặng Chung: “... Ban đầu ngài khai hoang mở đất dựng nhà, sau cảm thấy đã yên ổn bèn mở trường học vừa dạy con cháu, vừa dạy con em dân nghèo...”.

Nhiều người xuất thân từ các danh gia khác cũng làm như vậy. Học trò Tiên Điền ngày càng đông. Thời ấy, học trò ở đây đều nghèo, con cháu các thế gia cũng không hơn gì mấy. Anh em Trần Bá Trí, Trần Trọng Viêm đi học xa, chiếc chiếu ngồi cũng rách nát, thiếu ăn, thiếu mặc, đến hạt muối trắng cũng phải chia phần từng bữa. Nhưng nhiều người học giỏi nổi tiếng. Ông Hoàng Chính Trực (không rõ tên húy) người khai khoa ở đây, lúc nhỏ học giỏi, vì da đen nên được gọi là “Hắc thân đồng”. Về sau, Nguyễn Nghiễm, Lê Hoàng Đáp đều nổi tiếng thân đồng. Nguyễn Nghiễm đỗ Hoàng giáp còn Lê Hoàng Đáp đỗ đầu thi hương... Rất nhiều người đỗ đạt lúc còn ít tuổi. Lê Cảnh Quang 17 tuổi, Phạm

Kiều Nho 16 tuổi, Nguyễn Do 15 tuổi đã đỗ Hương cống. Hà Nguyên Tiểu, Nguyễn Khả, Nguyễn Trước, Hà Văn Gia... đều đỗ lúc mới 20, 21 tuổi...

So với các làng xã trong huyện thì về khoa cử, Tiên Điền chậm sau khá xa. Riêng đại khoa, từ vị khai khoa ở Nghi Xuân, Hoàng giáp Phạm Ngũ, đến vị khai khoa ở Tiên Điền, Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm cách nhau những 268 năm. Sau vị Hương cống họ Hoàng thời Lê sơ, phải hàng trăm năm, Tiên Điền mới lại có người đỗ đạt. Nhưng từ giữa thời Lê trung hưng đến thời Nguyễn, nhất là vào thế kỷ XVIII, Tiên Điền nổi tiếng về học hành, khoa bảng ở xứ Nghệ.

Dưới hai triều đại Lê - Nguyễn, huyện Nghi Xuân có 21 vị đại khoa thì Tiên Điền chiếm gần 1/4, 6 vị (1 hoàng giáp, 4 tiến sĩ đều là người họ Nguyễn, 1 phó bảng họ Hà); toàn huyện có 115 vị đỗ khoa hương (93 hương cống, 22 cử nhân) thì Tiên Điền có 32 vị (29 hương cống, 3 cử nhân) chiếm non 1/3<sup>(12)</sup>. Một số tài liệu cũng ghi được 8 vị đỗ bảng ấn, 5 tam trường (sinh đồ) đời Lê, trong đó có Nguyễn Du, và 3 tú tài đời Nguyễn trong đó có 2 người họ Nguyễn.

Hầu hết các dòng họ đều có người đỗ đạt. Nhiều nhà, cha con, anh em, cháu, chắt, nối tiếp nhau đăng khoa. Cùng đỗ thi hương có cha con Lê Cảnh Quang - Lê Danh Sỹ, Hoàng Danh Phương - Hoàng Kim Hoa, Trần Hoàn Trữ - Trần Linh Đức,... Họ Trần có anh em Trần Bá Trí - Trần Trọng Viêm, con là Duy Tự (có nơi chép Duy Thúc), cháu là Trần Duy Vịnh đỗ Hương cống đời Lê, đời Nguyễn lại có chắt là Trần Thời Chuẩn đỗ Tú tài... Họ Hà có cha con Hà

Thúc Đạt, Hà Tôn Tuấn, Hà Tôn Dao và các cháu Hà Nguyễn Tiểu, Hà Du, và cháu họ Hà Đăng Châu... đồ Hương cống. Đời Nguyễn có Hà Văn Gia đồ Cử nhân, Hà Văn Đại đồ Phó bảng...

Các họ trên đều có người thi đỗ, làm quan, đồ cả nhà, quan cả họ, nhưng đều đồ thấp, quan nhỏ... Nổi tiếng cao khoa hiển hoạn chỉ có họ Nguyễn. Khoa thi nhị, tam giáp tiến sĩ, chiếm 5/6 vị đại khoa trong làng, và hàng chục hương cống, sinh đồ, cử nhân, tú tài thời Lê - Nguyễn. Hoạn thì chức đến Thượng thư, thăng Tư đồ, Tham tụng, Bồi tụng, Tham đốc; Đồ chỉ huy, lĩnh Trấn thủ, tước thầy Công, Hầu..., cha con, anh em đứng đầu trong triều, ngoài quận. Ấy là vào thời Lê mạt, cuối thế kỷ XVIII, lúc thịnh đạt nhất của họ Nguyễn, cũng là của Tiên Điền.

Chế độ Lê - Trịnh sụp đổ, hàng ngũ “cố Lê thần tử” ở Tiên Điền phân hóa triệt để. Anh em Nguyễn Khả, Nguyễn Điều mong tổ chức lại lực lượng, cứu nguy, nhưng việc mới bắt đầu thì hai người đều mất. Tiếp đó, Nguyễn Quỳnh dấy binh chống Tây Sơn, liền bị giết. Nguyễn Du, Trần Duy Tục (có nơi chép là Thúc) định vào Gia đình theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, nhưng chưa hành sự thì Nguyễn bị bắt giam mười tuần mới được tha, còn Trần, ốm rồi mất. Một người tích cực chống Tây Sơn, nhưng không có hành động, là Nguyễn Hành.

Một số người khác, bất hợp tác với Tây Sơn, trong đó có Nguyễn Trọng, lấy cớ tai bị điếc, không ra.

Còn một số người sẵn sàng hợp tác làm quan nhà Tây Sơn, trong đó có Nguyễn Nễ, làm đến chức Hữu đồng nghị

trung thư, tước Nghi đình hầu, Hà Văn Thứ (Hà Thiện) làm Thị lang, Nguyễn Thiện, Nguyễn Công, Hà Nguyễn Tiếu...

Đến đời Gia Long, một số người trên đây, hoặc chống Tây Sơn (như Nguyễn Du) hoặc không làm quan với Tây Sơn (Hoàng Kim Thành, Hoàng Kim Hoa), hoặc từng phục vụ Tây Sơn (như Hà Văn Thứ) v.v... lại ra hợp tác với nhà Nguyễn.

Dưới triều đại mới, Tiên Điền vẫn là đất khoa bảng, đất quan, nhưng không lừng lẫy như xưa.

\*

Như ta biết, đã có một thời - hồi cuối Lê, thế kỷ XVIII, làng Tiên Điền hẻo lánh xưa đã trở thành nơi đô hội nhất nhì xứ Nghệ.

Sách cổ chép rằng thời ấy, quanh đầm Phổ Quán, lầu gác, dinh thất tráng lệ mọc nối tiếp nhau, hàng chục đền miếu, đình chùa được xây dựng khắp các thôn xóm, trong đó có các công trình văn hóa có tiếng tăm. Đình Tiên không lớn, nhưng là ngôi đình đẹp nhất trong vùng, xây dựng khi làng được ban tên “xã Trung Nghĩa”. Chùa Trường Ninh do dân làng lập lên, đến đời Hoàng Định (1601 - 1619), Đoan quận công cho sửa lại và dựng bia (bia vẫn còn, nhưng chữ đã mất).

Đình Tư văn xưa ở xã Hoa (Xuân) Viên, đời Vĩnh Hựu (1735-1740), Xuân quận công cho dời về đây, dựng cạnh đình Tiên và chùa Trường Ninh...

Hai cây cầu cũng được coi là thắng tích trong làng. Cầu Báu Kệ bắc trên bầu nước trước đình. “Hai mố cầu xây đá

làm chân, dọc bờ trồng cây đại thụ làm bóng mát, cảnh trí thật đẹp” (*Nghi Xuân huyện chí*). Lê Văn Diễm làm bài thơ “*Mình việc sửa cầu*” có câu:

“*Trường quang danh kiều ký cựu du*”

(*Dài rộng, qua cầu nhớ bạn xưa*).

Cầu Tiên do Xuân quận công (Nguyễn Nghiễm) cùng hai ông Liêu quận công (Đặng Sĩ Vinh) và Hiến phó (Đặng Thái Bàng) ở Uy Viễn cho sửa lại, dựng bia đá đầu cầu. “Thời đó, ngựa xe, mũ lọng đi lại như mắc cửi, cảnh trí không khác gì Ngộ kiều nhà Đường” (SDD). Còn chợ Tiên thì “hàng quán nổi rang lược, lầu các chằng mạng nhện, lại có người Tàu lập phố xá buôn bán, thật là nơi “văn vật” nhất huyện...” (SDD).

Trong các thôn, còn có nhiều đền, miếu: Đền Đoan quận công, đền Hội quận công ở Lương Năng, đền Uy quận công ở Võ Phấn, đền Trinh Dũng hầu, đền Hà Chân đài ở Báu Kệ... Riêng họ Nguyễn có đàn Linh Nam công, đền Tiên linh hầu (Nguyễn Huệ), đền Xuân nhạc công (Nguyễn Nghiễm), đền Lam Khê hầu (Nguyễn Trọng), đền Diên nhạc hầu (Nguyễn Điều)...

Năm Tân Hợi (1791), nhân vụ Nguyễn Quýnh (con thứ tư Nguyễn Nghiễm (mưu chống lại nhà Tây Sơn, làng Tiên Diễm bị quân Tây Sơn đốt phá, hầu hết dinh cơ các đại gia là một số đình, miếu bị cháy trụi. Đến đời Nguyễn, một số công trình được trùng tu, nhưng cảnh tượng nuy hoàng xưa không còn nữa.

Các nhà quý tộc phong kiến cùng với dinh cơ của họ và

nhiều công trình kiến trúc văn hóa, lịch sử đã mất từ lâu. Nhưng những tập tục hay, những truyền thống tốt đẹp của nhân dân Tiên Điền mà các dòng họ lớn có phần đóng góp quan trọng, thì vẫn còn mãi mãi.

Sách “*Nghi Xuân huyện chí*” chép sơ lược lịch sử chùa Trường Ninh và đình Tiên cho biết “Ngày xưa, người già cả trong làng, ai đến lứa tuổi 52, phần lớn đều gặp điều bất lợi, trong làng có năm cụ đến tuổi có biện lễ đến cầu yên ở chùa này thì cả năm cụ đều được yên ổn. Sang đầu năm sau, các cụ lên tuổi 53, họ làm cỗ lên chùa lễ tạ, do đó trở thành lệ làng. Từ 12 đến rằm tháng giêng hàng năm, mỗi thôn được chia lượt một ngày lễ chùa. Khi các thôn lễ Phật xong, toàn xã về họp mặt tại đình Tiên uống rượu, ngâm thơ mừng thọ, chung vui”. Một năm nọ, nhà thơ Nguyễn Hành làm bài thơ mừng thọ ông Chánh xã họ Lê, có câu:

*“Tục lệ trường truyền tự cố nhiên,*

*Trường Ninh biệt điểm nhất hồ thiên...”*

*(Tự nhiên tục lệ lâu đời,*

*Nét riêng, riêng một bầu trời Trường Ninh).*

Uống rượu, ngâm thơ đầu xuân là sinh hoạt văn hóa của giới quý tộc, nho sĩ. Còn hát ví giao duyên là sinh hoạt văn nghệ bình dân mà nhiều tao nhân, mặc khách cũng đam mê không kém trai gái trong làng. Ngày nay còn nhiều giai thoại về Nguyễn Du tham gia các cuộc hát với trai gái Tiên Điền, Trảng Lưu... Lần ấy, về thăm nhà, khi lên đường vào kinh, ông gặp o Tuyết, bạn hát cũ, con một nông dân trong xóm. Cô không chào hỏi mà khề hát:

*“Cái tình là cái chi chi  
Anh làm Tham tri em đã biết rồi,  
Coi phù sinh được mấy anh ơi!...”*

Biết cô có ý chê việc mình ra làm quan với nhà Nguyễn, ông liếc nhìn cô gái, mỉm cười rồi rảo bước.

Lại chuyện một cô gái Tiên Điền - về sau là bà Học, ra điều kiện cho người yêu phải để mình tự do đi hát mới nhận lễ cưới. Thế mà ông chồng cũng phải ký cả hai tay...

Cùng với những tục lệ hay, những nếp sinh hoạt văn hóa đẹp, học hành là truyền thống quý được nhân dân giữ gìn và phát huy cho đến bây giờ.

Làng học Tiên Điền không chỉ tạo nên một làng quan Tiên Điền, mà quan trọng hơn là tạo nên được nhiều tài năng có những đóng góp với làng với nước.

Người được đi học chỉ tâm niệm “Tiến vi quan, thoái vi sư” - Tiến lên thì làm quan, lui về thì làm thầy. Nếu không dạy học (nhò) thì làm thuốc (y), làm địa lý (lý), làm bói toán (số) cũng là những “nghề thầy”.

Tiên Điền có nhiều thầy giỏi, có công với nền học vấn của quê hương. Đặng Chung là người đầu tiên (hay một trong những người đầu tiên) mở trường dạy học ở Tiên Điền. Lê Hoàng Quy người thôn Tiên Bào (trong xã Tiên Điền xưa) dạy học ở Báu Kệ, được học ở đây thờ làm Tổ sư. Hà Đăng Châu, Hồ Sỹ Lâm đều là những vị sư mô nổi tiếng đã tạo nên nhiều nhà khoa bảng thời Lê - Nguyễn. Tiên Điền có nhiều người làm học quan như các Huấn đạo Hà Thúc Đạt, Hà Tôn Dao, Trần Thời Chuẩn..., lại có Nguyễn

Nghiêm là Nhập nội kinh diên, Nguyễn Khản làm Tả tư giảng là thầy học của vua Lê chúa Trịnh.

Nhiều danh sư, các dòng họ Hà, Trần, Lê..., nhất là họ Nguyễn lại có nhiều danh y: Nhân Hiên tiên sinh Hà Công Huy làm việc ở viện Nhung y, về hưu ở thôn Báu Kệ tiếp tục làm thuốc, là một trong những người nổi tiếng. Họ Nguyễn, từ các vị tổ Nam dương công, Linh nam công đến các con cháu, Nguyễn Trọng, Nguyễn Cảnh<sup>(12)</sup>, Nguyễn Nhưng, Nguyễn Nghi, Nguyễn Thị Uyên... đều là thầy thuốc có tài. Nguyễn Trọng có công nghiên cứu thuốc Nam; thuốc của Nguyễn Cảnh được coi là “Thuốc thánh”, nhà thơ Nguyễn Hành thường nói “ông có tài “lương tướng... Về sau, Tiên Điền vẫn là đất của nhiều vị lương y...

Linh nam công Nguyễn Quỳnh, giỏi nghề thuốc, lại có biệt tài về nghề địa lý (phong thủy)...

Trong nhiều lĩnh vực sáng tạo văn hóa Tiên Điền đều có những tác giả nổi tiếng trong xứ, trong nước. Đó là Nguyễn Nhiệm, Nguyễn Quỳnh với các trước tác y học *Nam dương tập yếu kinh nguyên*, *Từ ấu chân thuyền quyết nghị tập*; Nguyễn Nghiêm với các bộ sử, địa *Việt sử bị lãm* (7 quyển), *Lạng Sơn toàn thành đồ chí*; Hoàng Tôn Tuấn, Trần Duy Tự, Hoàng Kim Thành với các bộ sách dịch thuật, sưu tập: *Thi phú chú giải*, *Tiểu học quốc âm diên nghĩa* và *Thái Hiền dư tập*, *Phú tập*, *Tứ lục tập*. Đặc biệt, Tiên Điền có rất nhiều nhà thơ xuất sắc, trong đó, chú cháu Nguyễn Du, Nguyễn Hành được xếp vào hàng “An Nam ngũ tuyệt” thời cuối Lê, đầu Nguyễn, và tên làng Tiên Điền trở thành tên của thi hào dân tộc Nguyễn Du...



Ngày nay, con em Tiên Điền vẫn tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của cha ông, có nhiều đóng góp xứng đáng với quê hương đất nước, nhất là tạo được nhiều nhân tài thời hiện đại, tiêu biểu là Giáo sư tiến sĩ y học Hà Văn Mạo, Giáo sư khảo cổ Hà Văn Tấn...

9-2005

---

(1) Về tên làng, *U Điền* do các cụ xưa truyền lại, chứ không có văn bản; Tiên Điền thấy được chép sớm nhất trong “*Hoan châu Nghi Tiên Nguyên gia thế phả*” do cụ Nguyễn Nghiễm (1708-1776) biên soạn; còn *Trung Nghĩa* là tên vinh phong chứ không phải tên hành chính.

(2) Theo Nguyễn Quốc Phẩm, trong sách “*Văn hóa làng Tiên Điền, truyền thống và hiện đại*” (XBCTQG - H.1998). Có sách chép: “Sau 1945, xã Tiên Điền cùng Tiên Bào (tổng Phan Xá) và Đan Uyên, Dô Uyên (tổng Đan Hải), hợp nhất thành xã Tiên Yên. Năm 1949, Tiên Yên hợp với xã Giang Nam (Tả Ao và Uy Viễn) thành xã Tiên Yên Giang, năm 1954, chia thành ba xã Xuân Giang, Xuân Yên, Xuân Tiên. Từ những năm 80, Xuân Tiên lấy lại tên Tiên Điền. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu lại.

(3) Sách đã dẫn. Sách này cũng chép Tiên Điền có diện tích tự nhiên 386 ha.

(4) Theo số liệu chép trong Từ điển Hà Tĩnh của Bùi Thiết (Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh - 2000) thì Tiên Điền có diện tích tự nhiên 374 ha và dân số là 2.982 người, khác với số liệu SDD.

(5) Theo “*Lịch sử huyện Đặng bộ Nghi Xuân*” – 1971.

(6) Theo SDD.

(7) Nhà văn Hoàng Phú Ngọc Tường, trong một bài bút ký về vườn An Hiến ở Kim Luông, Huế, cho biết trong vườn này có cây hồng gộc Tiên Điền do Nguyễn Du chiết tặng bạn khi ông làm quan ở kinh.

Kỹ sư Phan Đức Nghiêm cho tôi biết là vào khoảng năm 1980, 1981 gì đó giống hồng tiến Tiên Điền chỉ còn một cây. Anh đã chiết về ươm ở nông trường của anh ở Nghĩa Đàn (Nghệ An), giữ được nguồn “gien” quý này.

(8) Đặng Chung là con thứ hai Quốc công Đặng Tất, em trai Bình chương Đặng Dung và là chất của thâm hoa Đặng Bá Tĩnh đời Trần ở Thiên/Can Lộc. Nguyễn Nhiệm là con phù hung hầu Nguyễn Miên, gọi Thạch quận công Nguyễn Quyền bằng bác, và là cháu nội Trạng nguyên Nguyễn Thiến ở Canh Hoạch (Hà Tây bây giờ).

(9) Có lẽ là cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn thế kỷ XVII.

(10) Theo “*Lịch sử Đảng bộ huyện Nghi Xuân (1930–1945)* và *lịch sử Nghệ Tĩnh (T1)*).

(11) Theo sách “*Nghi Xuân huyện chí*” và “*Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh*”. Gia phả họ Đặng chép Đặng Viên tổ đời thứ hai, đỗ Hương cống và Đặng Vân, tổ đời thứ ba, đỗ tam trường (sinh đồ) chưa kể vào số trên. Nếu vậy thì hai vị này đều đỗ vào thời Lê Sơ; cũng như vị Hương cống họ Hoàng.

(12) Nguyễn Cảnh, có sách chép là con thứ sáu Linh Nam công Nguyễn Quỳnh, em út Nguyễn Nghiêm. Nhưng gia phả lại chép con thứ sáu Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Huyền (1728 - 1795) làm quan võ. Các đời thứ sáu thứ bảy chi giáp ất họ Nguyễn cũng không có ai tên Nguyễn Cảnh - Chúng tôi chưa tra cứu, xác minh được.

## XÃ ĐAN TRÀNG

VÔ GIÁP

**Đ**AN Tràng là xã cổ nằm trong tổng Đan Hải, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Dân cư đến đây sinh sống trước thời nhà Đinh thuộc Đan Nhai hải khẩu. Phía Bắc giáp xã Đan Nhai, phía nam giáp xã Đan Phố, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp sông Lam.

Ta để ý đến tên các xã nằm trong tổng Đan: Đan Uyên, Đan Hải, Đan Phố, Đan Tràng, Đan Nhai và trang Đô Uyên. Khác với các tổng bạn trong huyện, tên các xã đều có chữ đầu là Đan. Đan nghĩa là đỏ, có thể thuở ấy từ Hối Lở trở xuống màu trắng của các cồn cát nhiều hơn màu xanh của các lùm lòi (khác với vùng trên), đây là vùng đất chua phèn chảy rỉ ra màu nâu đỏ; cũng có thể đây là vùng căn cứ địa đầu và là “quân cảng” của các cuộc chiến chinh mở rộng bờ cõi, bảo vệ biên cương trước bao lần họa xâm lược của phương Bắc, sau này là các cuộc phân tranh giữa các thế lực phong kiến trong nước đã để lại “máu thấm sa trường”. Chữ thứ hai của tên xã đều có bộ 3 chấm thủy (氵) đứng cạnh; còn riêng xã “Tràng” đứng cạnh là bộ thổ (土), phải chăng đất Đan Tràng cao hơn các xã chung quanh, như kỳ Đồ Mo chẳng hạn... Cái thâm thủy của người đặt tên là vậy?

Ta có thể ví cụm núi Hồng Lĩnh như một gốc cây lớn, do nền chân núi phía bắc và đông cấu tạo đất chủ yếu là cát, nên có những dòng nước chảy từ núi xuống toả ra tạo thành những dòng chảy như nhánh rẽ, khi đến Đan Tràng đã là những nhánh rẽ con. Phần dòng nước chảy tạo thành ruộng đầm có các tên khe Tôn, khe Cưa Gỗ, khe Bạch Tào, khe Bến Đò. Phần nền cao hơn là những cồn cát, lùm lòi và được con người khai khẩn để ở. Nơi định cư đầu tiên của Đan Tràng là vùng làng Trước (dải đất phía tây), rồi đến làng Trù (chùa), sau đó phát triển dần ra phía bắc và những dải đất phía đông, trừ dải cồn cát “Gò Bạch Long” của tổng Đan chạy sát biển. Hiện nay khi đào xới vẫn gặp những tầng gốm sành khá dày và dài.

Các dòng họ đến định cư thường ở thành cụm; dải phía tây một đầu họ Hoàng, cuối họ Uông, xen giữa là họ Lê. Dải giữa là dòng họ Nguyễn, họ Hà, họ Phan. Dải phía đông là dòng họ Trần... đó cũng là những dòng họ đến sớm.

Tên làng (giáp), xóm cũng thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Xin tạm lấy 3 mốc lớn. Lúc đầu là tên cổ: làng Tùng, làng Trước, làng Trù, làng Yến, làng Hoa, làng Cầu, làng Lê. Có lúc là 3 thôn, 7 giáp: thôn Hải Lê, thôn Hậu Hà, thôn Khoái Lạc; 7 giáp: Lê, Thanh, Tiền, Hậu, Đông, Đoài và Pheo. Có lúc là 16 xóm: Đồi Ái, Hà Phước, Làng Yến, Làng Hoa, Làng Cầu, Đồng Đông, Nác Lát, Làng Trù, Làng Trước, Làng Đoài, Cơn Dầu, Chiếng Ván, Đội Trạng, Hà Cồn, Hà Sứ và Hà Câu. Còn nay, sau năm 1954 xã Đan Tràng tách thành 2 xã: Xuân Đan và Xuân Trường.

Thời xưa, người Đan Tràng thường làm hai nghề chính: làm ruộng và đánh cá. Do chất đất chủ yếu là cát nên nghề nông ở đây cũng khác, về sức kéo - nuôi bò nhiều hơn nuôi trâu, người phụ nữ là lao động chính trên đồng ruộng kể từ việc cày bừa đến cấy gặt. Ruộng (đất cát pha đất thịt) mỗi năm chỉ có một vụ cấy lúa chiêm. Nương (chủ yếu là đất cát) làm lúa tháng mười (lúa lốc) và có thêm một vụ khoai, trồng xen hai mép vòng khoai là “đất” đậu. Ba thế kỷ gần đây Đan Tràng đắp đê khoanh bãi bồi phù sa của sông Lam ngăn mặn, nên diện tích lúa chiêm được mở rộng dần. Vì vậy, hầu như quanh năm, trong bữa ăn lúc nào cũng có khoai, ngày thu hoạch khoai thì ăn khoai củ, ngoài mùa thì ăn khoai khô miếng hoặc khoai khô dầm, giềng hai thiếu ăn thì moi khoai non về nấu nguyên củ, thêm vào chút muối và mấy lá hành tằm xéo nhỏ cũng ăn qua bữa. Khoai ở vùng đất này ăn rất ngon, ngoài những loại khoai phổ biến như khoai trắng, khoai đỏ, khoai đò còn có thêm khoai vôi (củ như ống bình vôi nhỏ, luộc xong bẻ ra trắng và bột như vôi), khoai nữ,... khoai thanh (luộc rồi cắt phơi khô, ăn dẻo và ngọt). Ở Đan Tràng còn có đặc sản “bánh đa kê”: bánh đa nướng xong, phết lớp kê và lớp bột đậu đã nấu chín, gấp đôi chiếc bánh đa lại để cầm ăn. Những người đi làm ăn xa lại đem về những giống cây mới có giá trị kinh tế về dinh dưỡng cao hơn như kê hạt to, kê hạt nhỏ, ngô nếp, lạc... Về “kể chuyện quê hương” của cụ Hoài Chúc (năm nay 84 tuổi) có đoạn: “... *Từng hột kê, hột đỗ. Từng ngó sọ, dây lang. Thứ mô ngọt, mô ngon. Thứ mô sây, mô bậm. Chộ (thấy) là xin, là dạm. Lo lặn áo lặn quần. Về nhân mãi, nhân dân. Cho cả làng, cả xóm. Cho khắp làng, khắp xóm...*”.

Đan Tràng là xã bãi ngang nên thời xưa nghề biển là nghề “lưới muối” (nay không còn), cũng có nghề “lưới bén”, “lưới rùng”. Lưới muối dùng thuyền buồm, lưới dày có thể đánh được moi (tép biển) và cá trống (cá cơm), nghề này làm cho ngành chế biến hải sản cũng phát triển theo. Đan Tràng dùng cá trống muối nước mắm (khác với vùng xung quanh dùng cá ve), nước mắm cá trống hồng nhạt, thơm, ngọt và trong (chỉ hơi ít nước cốt); sản phẩm thứ hai là muối ruốc, ruốc được muối trong những bể lớn (gọi là vện), những ngày nắng đẹp mở bu (nắp đậy) ra phơi, mùi thơm tỏa ra khắp xóm. Với nghề biển, người đàn ông đi lưới, phụ nữ chế biến; khác với nghề nông phụ nữ là lao động chính.

Nghề thứ ba: đàn ông đi làm ăn xa quê, nghề đi “trảy” vện tải biển bằng thuyền đường xa như chở đá, vật liệu xây dựng, ruốc, nước mắm đem từ quê đi khắp ngã, dò dọc lên mạn ngược, buôn bèo. Sách *“Nghị Xuân địa chí”* của Lê Văn Diễn viết giữa thế kỷ XIX cũng đã ghi “Đan Tràng đất rộng nhưng cằn, người đông, nên đàn ông đã đến Lộc Châu, Lộc Hải làm nghề lái thuyền hay thủy thủ”, ngoài ra còn làm những nghề khác như phu mỏ, phu khuân, vác, công chức nhỏ... Hàng năm đến tết về một lần có tiền nuôi cha già, mẹ yếu, con thơ... và đem về xã phong cách giao tiếp lịch sự, có cả những cung cách làm ăn tiến bộ.

Đan Tràng còn làm những nghề phụ khác như chăn vịt đàn, nghề rập chim (đánh chim di cư bằng lưới); nam có nghề đi cà kheo đẩy trủ (đánh tép biển), nghề đi nhủi, đi xía lịch khi nước thủy triều cạn lòi mặt trang (bờ sông), lúc này phụ nữ đi dạm (bắt cá trong lỗ), đi mò (nhiều người ken lại

dàn hàng ngang ngâm mình trong nước để bắt cá tôm cua vùi bùn),... Thời ấy những nghề phụ này đủ nuôi cả nhà 3, 4 tháng trong một năm; có người coi đó là nghề sinh nhai cả năm.

Về ngôn ngữ và phong tục ở Đan Tràng cũng có những điểm khác vùng lân cận. Người Đan Tràng cũng dùng tiếng địa phương như: ông (ong), troong (trong), nác (nước), ló (lúa), chiêng (giếng), trừa (chùa), dàng (đường), ênh (anh)... những từ này có lúc biến nguyên âm có lúc biến phụ âm. Thường cũng có những từ khác hẳn như: sương (gánh), đồn triêng (đòn gánh), toóc (rà), trôóc (đầu), nhởi (chơi), tòn (tiền)... nhưng với giọng nói trong, nhẹ nhàng hơn các vùng xung quanh, do đó ta dễ nhận ra người Đan Tràng giữa nơi có người đông đúc.

Trong quan hệ, người Đan Tràng bao giờ cũng tỏ ra cởi mở, lịch lãm, câu trả lời mềm mỏng. Người phụ nữ bao giờ cũng thể hiện sự đảm đang công việc, biết nấu ăn ngon, duyên dáng trong giao tiếp. Người Đan Tràng cũng có cách diễn đạt riêng. Khi chỉ đường bao thì bao giờ cũng dùng 4 phương đông - tây - nam - bắc. Thí dụ: Ông đi đến con nố, rẽ đông dàng, gặp ngã tư rẽ bắc (bắc), đi 3 ngo (cửa) nhà ở tây dàng. Xưng hô với nhau theo quan hệ gia đình họ hàng từ nhỏ. Thí dụ: lúc nhỏ gọi con bác là ênh, ả (anh, chị) thì sau này dù có bảy tám mươi tuổi cũng cứ gọi là ênh, ả. Trong xưng hô ít khi dùng “tui” (tôi), mà theo thứ bậc cụ thể: anh, em, con (ít khi dùng cháu),... thí dụ: Ta có thể gặp hai người ngoài năm sáu mươi tuổi nói với nhau “Em đi tria lạc mà, còn ênh đi mô mà”. Trong câu nói nếu ngạc nhiên hay phẩn

khởi thường mở đầu bằng từ “ôi” (ôi bác đã đến), nếu tôn trọng thì cuối câu là từ “mà” (câu trên), giữa câu nói thường đệm bằng hư từ “tơi” nhưng nếu viết tường thuật những câu trên ta khỏi phải dùng dấu chấm than (!).

Ngày trước, khi vợ chồng chưa có con được gọi là “nhiều”, là “học”, là “nho” (ả nhiều Xuân...) khi sinh con trai đầu lòng gọi là “cu” (ả cu Xuân, ênh cu Xuân), nếu sinh con gái đầu lòng gọi là “đị”, là “chất” (ả đị Xuân, ênh đị Xuân), gọi “cháu” có lúc là con trai, lúc lại là con gái đầu lòng. Vợ hai... của cha gọi là chị (có khi là mự). Chồng của o (cò) gọi là bác (chị của bố) hay chú (em của bố).

Trong mâm cỗ có lúc xếp hai ba lớp, lớp dưới thường đặt 4 hay 5 bát yêu (bát to chữ Y) đựng thức ăn chủ yếu để ăn với cơm, phía trên là cái gờ (vì) thừa đan mát 6 cạnh bằng tre kích thước cũng bằng mâm (mâm đồng hoặc mâm gỗ), trên đặt các đĩa đựng thức ăn nhắm, lớp thứ ba là các loại bánh. Người cùng ngồi trong một mâm thường có vai vế họ tộc ngang nhau (nếu chú là thanh niên mà cháu đã già thì người già vẫn ngồi mâm dưới). Cách cắt đĩa giò, đĩa chả cũng khác, cắt giữa thành những ô vuông (hay thanh) bên ngoài là những bán nguyệt bánh cũng cắt thành 8 miếng hình chữ nhật, người có thứ bậc cao trong họ tộc gấp trước và gấp miếng ở giữa, sau đó là những thứ bậc thấp hơn trong mâm cũng gấp từ giữa ra, (không như ngày nay cắt chia đều, người xưa kỵ miếng cắt hình tam giác).

Phụ nữ Đan Tràng thường hát ví, hát dặm rất hay, trong những lúc lao động thành phường đi cấy, đi mò họ thường cất tiếng hát (lời cổ: *Mò mò dặm dặm nở được mấy đồng. Em*



*cũng phải đi mò dậm mặc má hồng em phai), nhiều khi hát không cần ai đối, mà đối thường là những người đàn ông xã bạn lao động gần đấy.*

Trên đất Đan Tràng có hòn đá Thần Đồng cao vài thước ta (cỡ 0,8m), nghe kể: Có lúc như từ đó phát ra tiếng đọc sách. Đan Tràng có bến đò Đáy nối hai bờ sông Lam; có giếng Đàng. Chuyện kể, giếng Đàng do thầy địa lý Tả Ao đặt nhằm yểm làng Cương Gián, nên khi ở đây khảo giếng là ở Cương Gián xảy ra hoả hoạn, dân Cương Gián bèn dứt tiền cho ông tú Nhượng, ông tú cho đào lại giếng, làng Cương Gián không cháy nữa, nhưng giếng chạm long mạch nên xóm suy, giếng đã được đào lên. Về dân gian kể “... *Tại thầy tú nghe tiên. Đặt la kinh khai giếng. Cho thơm danh nổi tiếng. Đạ sung sượng chuta thấy. Để tiền, ló xóm này. Chạy đi mô hết cả. Xướng giếng này hết cả...*”.

Cách sống của người dân Đan Tràng đã để lại câu ca:

*Tiên Diên, Tiên Bào xuất anh hào chi sĩ*

*Đan Tràng, Đan Hải đa khảng khái chi nhân.*

Đan Tràng có chợ do bà Bơ lập nên, đã giúp cho đời sống dân quanh vùng được cải thiện. “Bơ thị dưỡng tế lang. Đình thị đàm nương tử” (nghĩa: chợ Bơ nuôi chàng rể, chợ Đình kể chuyện dâu). Có lẽ vì chợ Bơ gần, họp nhanh vào sáng sớm mỗi ngày, nên khi rể đến dễ mua thức ăn làm cơm; còn chợ Đình ở xa hơn, mỗi tháng chỉ họp 6 phiên, lại đi bộ khá lâu mới về đến nhà, để có chuyện quên đường dài bèn đưa chuyện mẹ chồng nàng dâu ra kể.

Đan Tràng còn nổi tiếng về trống “Hồng Sơn hổ. Đan Tràng cổ” (nghĩa: cộp rú Hồng, trống Đan Tràng) hoặc “Lúa Xuân Viên, quan Tiên Điền, tiền Hội Thống, trống Đan Tràng...” có nhiều cách giải thích, nhưng cách nào cũng công nhận Đan Tràng có trống lớn nhất huyện, tiếng trống vang nhất huyện, làm cho hổ đến đây cũng phải bỏ chạy về rú Hồng, hoặc tiếng trống huy động dân đập đê vang như tiếng cộp rú Hồng gầm, tiếng trống hội xuân giòn giã.

Hệ thống thờ cúng cộng đồng khá hoàn chỉnh. Mỗi làng có một đình, nhưng đình là nơi dân làng hội họp, chỉ có đình Ráng là lớn vì là nơi tập trung hội họp, lễ hội cả xã. Đình Ráng có 3 toà, toà nội 3 gian, đến đời vua Tự Đức một người họ Phan xuất tiền tu sửa, sau đó một người họ Hà xuất tiền làm toà ngoại 3 gian 2 chái và đến năm 1942 xã xây thêm hậu cung (toà thượng) để họp tự các vị thần trong xã, thờ “Bách thần chư vị”. Đình có 2 bức câu đối, ngoài nội dung ca ngợi còn ẩn ý các địa danh trong xã:

Một đôi ghi:

*Đông tây hà hải thanh hoa địa*

*Tiền hậu Hồng Ngự khoái lạc thiên*

Một đôi khác ghi:

*Hộ trì đức ý sơn hà thọ*

*Thành kính đan tâm lễ nhạc tràng*

(Vế 1: có phủ Đức Thọ, vế 2: có xã Đan Tràng)

Xã có 6 chùa nằm rải rác trên các dải đất: chùa Hạc, chùa Ông Sở, chùa Mui, chùa Sác, chùa Vương và chùa Phúc Hải, nay còn lại chùa Phúc Hải hợp tự của các chùa trên (sau

này chia lại địa giới có thêm chùa Yên Phúc - nay thuộc xã Xuân Trường). Chùa có đôi câu đối:

*Đình thượng điểm thạch đầu, thành kính thốn đan,  
trường cụ lễ*

*Toà tiền khai tuệ nhãn, thiện hai dư phúc, hải vi phạm*

(Trong câu đối vừa có tên xã Đan Tràng, vừa có tên chùa Phúc Hải)

Đền lớn nhất trong xã là đền Ông Cả, đền thờ Thành hoàng của xã hiệu “Bảo yên chính trực hữu thiện đồn ngưng đức bảo trung hưng đại toát nam”, đền có hai đạo sắc phong.

Lúc đầu Ông Cả được thờ ở đình Ráng, nhưng sau vụ kiện xã Hội Thống được đất và chùa Yên Phúc (cuối dải phía tây) nên xã Đan Tràng dựng đền thờ Thành hoàng trên cuối dải đất phía đông (cách cụm dân cư khoảng 1km). Nay phân chia lại địa giới các xã, chùa Yên Phúc thuộc xã Xuân Trường, nên đền Ông Cả (bị phá khi chưa chia lại), thuộc xã Xuân Hội. Xã có Võ Miếu thờ đức Quan Công, có Văn Miếu thờ đức Khổng Tử, có đền Ông Cả thờ Ngư thần.

Đền Nhà Vua (gọi trạch) thờ “Võ Cạnh đại vương”. Lúc nhỏ nhà nghèo, nhưng sức khoẻ không ai địch nổi, lúc đi nhủi nhất được thanh gươm, về nhà mẹ khuyên quăng đi, con bảo đó là gươm thần, chỉ người là chết, mẹ nói thử đi, con chỉ vào mẹ - mẹ chết. Sau khi làm tang mẹ xong, ông đi giết giặc cứu nước, sau không rõ. Dân lập đền thờ ở vùng đất đầu tiên định cư ở xã, nhưng các triều vua đều không phong sắc vì cho là “con bất hiếu!”.

Miếu bà Bơ thờ người có công lập chợ Bơ.

Miếu bà Thần. Chuyện kể: Thời Đặng Dung còn ở căn cứ Tân Sở, ông cử một tỳ tướng gom lương thực lập kho ở đây để tiếp tế, còn giặc Minh ở bên kia sông. Khi nghe tin Đặng Dung thất trận, người tỳ tướng gửi kho lại cho bà để đi tìm chủ tướng, người tỳ tướng không về, sợ quân Minh sang cướp lương, bà bèn mở kho phân bố lương cho dân rồi đi tìm người tỳ tướng, bà cũng không về, dân bèn lập đền thờ bà với hiệu “Bà Thần”.

Xã dựng 4 nhà thờ để thờ 4 người trong xã: Nguyễn Đăng Dinh, Hoàng Văn Uyên, Trần Công và Trần Sĩ Trác.

Ngày xưa, mỗi làng còn có một nền xóm (thờ lộ thiên) thờ Long vương, thổ thần”. Tất cả các nơi thờ, ngày rằm mồng một và lễ tết - giỗ đều hương khói đầy đủ. Cả năm chỉ có một lễ kéo dài trong 4 ngày của mùa lễ khai hạ.

Ngày mồng 4 tết, xã bắt đầu tổ chức lễ hội. Trong ngày hội những người đi làm ăn xa đều tìm cách về dự hội, còn dân làng chuẩn bị từ tháng chạp lo mua sắm quần áo và cử người tham gia như cầm cờ, cầm tán, cầm lọng, khiêng kiệu, khiêng chiêng trống, cử người đứng lễ... Sáng mồng 4, xã nổi 3 hồi 9 tiếng chiêng trống ở đình trung, dân làng các hướng rước “dầu” được các làng thờ về đình trung, đám rước lớn nhất là rước long đình Ông Cả có cả voi ngựa gỗ được đẩy theo. Ngày 4 và 5 lễ bách thần, lễ cáo yết khai xuân và lễ tất cả các nơi được thờ cúng trong xã. Ngày mồng 6 bắt đầu hội, đầu tiên là các đám rước có lúc làm như thần “ngự” đẩy kiệu làng mình chạy nhanh lên trước để tranh vị thứ trong lễ hội, sau đó lại rước về đình trung, tổ chức vui chơi các trò chơi dân gian. Đêm mồng 6 mở hội hoa đăng và có năm diễn các

tích cổ. Sáng mùng 7 mở tiệc yến lão tại đình trung. Các bậc cao tuổi được mời đến, các lứa tuổi trong cùng một “thập” được ngồi chung mâm, mỗi mâm 4 cụ, có lúc mâm chỉ có 1 cụ, mâm được xếp trang trọng từ lứa tuổi cao xuống thấp. Yến lão xong các cụ được rước chung với đoàn kiệu làng mình về nhà, sau đó các gia đình hạ “con nêu” kết thúc lễ hội đầu xuân.

Ngày xưa, xã Đan Tràng cũng có những người được dân xã trọng vọng:

Cụ Trần Văn Tịch sống đến 100 tuổi, được vua Minh mệnh ban tiền, lụa và biển “Ân tứ thọ dân”.

Ông Lang ở làng Thanh thờ với hiệu “Thanh Lang tướng quân”, vì linh thiêng được coi là thiên thần.

Ông Trần Công thời xưa giữ cửa lạch Tôn (đồng Tôn) cạnh bến dò Mo, ông cho đắp chiến lũy kiên cố ở đây, ông còn được gọi là quan Chương, ông được phong biển “Đại tướng quân Trần Công”, ông mất xã lập nhà thờ lớn rồi giao cho họ quản.

Ông Nguyễn Đăng Dinh; gốc cha, ông người Bắc Ninh, làm quan đời Trần sau bỏ vào đây sống ẩn dật. Theo lời ông Nguyễn Đăng Tải, tộc trưởng dòng họ này (năm nay 85 tuổi) kể: Ông Dinh là con trai thứ hai, khi sinh ra ông là người “ái nam ái nữ” tiếng lan đến tai vua, nhà vua sứ cho tỉnh huyện có trách nhiệm phải nuôi đến 6 tuổi, sau đó đưa về triều nuôi dưỡng học hành. Ông làm “Nội thị giám”, “Tả thái giám”, “Tư lệ giám” và phong tước “Túc đình hầu”. Năm 65 tuổi ông về hưu, về nhà ông tạ và khai khẩn đồng

Mới, đồng Hà Trộp..., số ruộng này ông chia cho 7 làng cày cấy không thu tô, nhưng ký ước sau khi ông mất các làng phải làm giỗ ông và cha mẹ ông, trừ làng Pheo nhường lại cho bạn là ông Hoàng Văn Uyên làm quan không gặp thời nên vẫn “nghèo”. Ông còn dành cánh đồng Dê (4 mẫu) cho gia đình có người đi lính gọi là “ruộng cơm cà”; khi có người đi lính, gia đình đến nhận ruộng về làm để đảm bảo đời sống, khi giải ngũ lại trả ruộng cho người khác làm (không thu tô). trước khi ông mất, ông mời thầy địa lý “bên Tàu” nhờ lấy huyết, thấy phán: Ở đâu làng đất “vò vàng gốm” giữa làng có đất “tóc tiên” cuối làng là “tiên nhân ngưỡng ngoạ” ông bảo “chọn đất linh nghịch”, thế là thầy cho táng ở “vú tiên”, ông thọ 81 tuổi và táng nổi. Sau khi ông mất, hàng năm sau khi nghe tiếng kèn tiếng trống, nếu là giỗ ông thì mỗi làng 1 mâm xôi, 1 con lợn luộc (ngày 17-7), nếu là giỗ cha (ngày 2-9) hay giỗ mẹ (ngày 20-2) thì mỗi làng 1 mâm xôi, 1 con gà, cúng xong họ lấy 1/3, 2/3 còn lại làng đem về chia cho dân. Nghe kể ông thiêng, nên năm hạn hán xã còn đến đây cầu đảo. Khi ông mất, xã dựng nhà thờ to thờ ông, các làng phân chia hậu xương và đọc văn tế, Hiệu thờ ông: “Hậu thân quan, tiền thị tiến, Kim tử vinh lộc đại phu, trụ quốc thượng liên, Nội thị giám, Tả thái giám, Tư lệ giám, Túc đình hầu, Nguyễn tướng công, phụng lịch triều gia tặng dực bảo trung hưng, linh phù đoan túc”. Ngày mất, vua Lê cử quan về điều: 3 quan tiền, 100 cau, 1 đôi câu đối, 1 bài thơ và phong làm hậu thân làng. Ông có đến mười mấy đạo sắc phong (thứ rồng tím, thứ rồng vàng làm nền của đạo sắc).

Đôi câu đối:

*Cửu đỉnh chiêm mai chân tế tướng  
Lưỡng triều trụ thạch đại công thần*

Bài thơ:

*Diễn niệm Lê triều nội giám thần  
Vận trù duy ốc nhất tâm chân  
Ngân tiền hậu tứ ngu tòng cục  
Diễn thổ dương hươu tuệ tử phần  
Nhất phẩm quan bào thần nại tổ  
Bách niên hương hoá tự tư dân*

*Trùng tu miếu vụ tình như ký  
Trọng dĩ thần dân trọng dĩ nhân.*

Bản dịch của cụ Nguyễn Đăng Vinh:

*Mãi nghĩ triều Lê nội giám thần  
Tuổi già dưới trướng một lòng chân  
Bạc tiền cho đủ vui cao tuổi  
Ruộng đất ban thừa chốn xóm thân  
Tột phẩm áo xiêm thần tổ họ  
Trăm năm phụng sự đáng con dân  
Đền đài cho sửa cho thơ chép  
Thần đã vì dân, dân trọng thần.*

Ông Hoàng Văn Uyên làm quan đến Đô thái giám, tham tri giám sự, tước Văn Uyên bá thời nam bắc triều Lê - Mạc.

Ông làm quan nhà Mạc nên khi về nhà (đất nhà Lê) bỗng lộc chẳng có là bao, ông được người bạn Nguyễn Đăng Dinh giúp đỡ. Khi mất ông được tôn là hậu thân của xã, được làng dựng nhà thờ, hàng năm được làng cúng tế.

Về khoa cử, ông Trần Sĩ Trác (có nơi chép Ngọc Toàn) đậu cao nhất. Ông là con một gia đình nghèo, nhưng học giỏi và đẹp tướng (lúc còn dạy học ở Đan Uyên, ông chủ nhà ưng quá bèn cho con gái đến hầu để “xin giống” khi con gái mang thai chủ im lặng). Ông có tên chữ là Bá Ngọc, hiệu Quỳnh Hải, sinh năm Kỷ Dậu (1849), năm Giáp Thân (1884 - đời Kiến phúc) đậu cử nhân, năm Kỷ Sửu (1889 - đời Thành Thái) đậu đệ tam giáp tiến sĩ. Ông được bổ làm Tri phủ Thăng Bình, rồi làm Lang trung, viên ngoại, làm giám khảo trường thi Hà Nội, làm Sử quán toàn tu. Năm Quý Mão (1903) ông được cử làm chánh chủ khảo trường thi Nam Định, trên đường đi ông được phép về thăm nhà, cảm bệnh và mười ngày sau là mất, thọ 56 tuổi. Xã dựng nhà thờ thờ ông. Ngày ông mất và nay nhánh Đan Uyên vẫn về chịu tang xây mộ nhưng không nhập họ (người cháu nội này làm chánh tổng và chủ nghề lưới mười).

Hương cống Lê Công Thự đậu năm Quý Mão (1723 - đời Bảo Thái) làm quan huyện ở Nam Đường, Thanh Chương sau ở nơi khác (nghe kể vì lúc thi đỗ, xã chèn nghèo không đón rước).

Cử nhân Lê Trọng Thức đậu năm Ất Dậu (1825 - đời Minh Mệnh), ông được bổ làm Tri huyện Phụ Dực, Quyền tri phủ Kiến Xương.



Ông Nguyễn Lý Thái (được phong Thị giảng) đã tạo nên quang cảnh mới ở xã như đưa cây bần, sú vẹt trồng để bảo vệ đê, sông, đưa cây phi lao về trồng thành rừng dọc bờ biển, dân còn nhắc có hôm mưa to gió lớn gặp ông đội nón mang toi, một tay chống gậy, một tay cầm nắm que với chạc chuối đi dựng lại cây non bị đổ. Ông cũng như ông Mai Văn Sang (ông Sang là Hàn lâm cung phụng có công đắp đê lấn sông cho xã. Ông cùng với ông Nguyễn Văn Hoán (gọi ông Cửu giáo, vì có công mở trường dạy học) đã biên soạn hương ước xã Đan Tràng.

Ngày nay, người dân xã Đan Tràng vẫn tiếp tục phát huy truyền thống người xưa. Xã Xuân Đan trở thành “xã văn hoá”, xã Xuân Trường trở thành “xã anh hùng LLVTND”, người dân đi làm ăn xa nhiều người đã thành đạt, xã cũ đã có 5, 6 tiến sĩ. Nếp sống văn hoá ngoài lịch sự trong giao tiếp, còn thể hiện trên quy hoạch khu dân cư, tạo nên môi trường ngày càng xanh - sạch - đẹp.

## BA LÀNG CỔ CỦA XUÂN YÊN

VÕ GIÁP

**X**UÂN Yên là xã được hình thành từ ba mảnh đất: xã Tiên Bào, xã Đan Uyên và trang Đô Uyên, ba mảnh đất này như ba thế hệ của một dòng họ lâu đời, nên có thể coi Xuân Yên là một xã cổ của huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Xã Tiên Bào thuộc tổng Phan Xá có từ thời xa xưa (trên dưới 1.500 năm đất này đã có người ở). Trong thập kỷ 60 của thế kỷ XX, khi làm thủy lợi đã đào được những mảnh gốm - sành - sứ đời Đinh, Tiền Lê, Lý và gạch xây móng nhà, đào ao chống hạn đồng Trộ Đố (Yên Nam) thấy có lưới đánh cá, đào ở nền tế Văn Thánh (Yên Khánh) gặp tiền đồng ghi “Thiên nguyên”. Năm 1497 dưới thời vua Lê Thánh tông (Hong Đức), ông Nguyễn Ngọc Huân ở Vương Hồ cùng với ông Đặng Ngộ ở Tiên Bào tụ dân lập ra xã Đan Uyên thuộc tổng Đan Hải, như vậy Đan Uyên là thế hệ thứ hai của Tiên Bào. Khoảng hơn trăm năm sau, ông Trần Quý công (ông Ba Trang) ở Đan Uyên cùng với ông Nguyễn Bật Lãng ở Cương Gián tụ dân lập làng ở vùng đất mới gọi là trang Đô Uyên. Như vậy Đô Uyên là thế hệ thứ ba của Tiên Bào.

Về thế đất, Xuân Yên gồm bốn dải cát lớn, có thêm hai dải con có thế đất “Bạch Long”, phần sâu giữa hai dải đất (khe) là dòng chảy từ dãy Hồng Lĩnh đổ xuống, hầu hết chảy thoát ra sông Lam, cũng có dòng chảy về phía Nam qua Phan Xá, Cổ Đạm rồi đổ ra biển. Các dòng chảy này lấp dần thành ruộng bầu, phần sâu không cấy được gọi là đầm. Vì vậy về mùa mưa lũ gây ra úng lụt, dân hai tộc Phan Xá và Đan Hải đã đào kênh thoát lũ ra biển gọi là lạch Đào. Dựa vào thế đất người xưa đã đặt những địa danh đẹp hầu hết là tên chữ. Phải chăng nó cũng phản ánh đây là đất học.

Gò Bạch Long, ngày trước đất ở đây có những lùm cây đại, cũng có thể là rừng cây thân lớn, nổi lên là hai dải cát trắng uốn lượn như rồng. Gò Ấn khôi nguyên, là gò đất gập như vương vấn nổi lên trên mép đầm Dinh như con triện - ấn ngọc của nhà vua, hè đến sen nở tô thêm cảnh đẹp và hương sắc lan toả khắp vùng. Gò Nga Mi là gò đất cong cong nổi lên phía tây mép đầm Dinh như lông mày, nằm trong đầm sen lộng lẫy. Có thầy địa lý phán đoán “Nga Mi hiện đoàn, thế gian xuất phi tân chi nữ”, phải chăng câu này ứng với hai bà Lê Thị Vinh và Lê Thị Thanh. Gò Phượng Tử, là gò đất có hình như con chim phượng, mở ngậm một cuốn thư, gò này nổi lên Bàu Ngòi (nay là đồng Ngòi), đây là thế đất mà các thầy địa lý cho rằng: khi thế đất phát thì sẽ lắm người thành đạt trong khoa cử. Đầm Đông Hồ là một đầm lớn rộng hơn 100 mẫu (Trung bộ), phía tây có dải lùm cây rậm rạp, phía đông có gò Bạch Long nước sâu và trong xanh. Từ hè chuyển sang thu, sáng sớm thường xuất hiện luồng khí trắng bốc lên dập dờn quanh bờ đầm tạo nên một không gian bí ẩn,

linh thiêng làm cho người văn cảnh có cảm giác giao cảm với trời đất. Người xưa kể lại đầm không cạn nước, nếu cạn là có chuyện không hay xảy ra. Năm Canh Ngọ (1750) đời Cảnh hưng, đầm cạn nể chân chim, diêm xấu ở đây ứng với vận nước giặc He nổi loạn (!). Cụ tú Lê Văn Diễm, một thầy địa lý, người đầu tiên viết “*Nghi Xuân địa chí*” (1842) đã lấy biệt hiệu là “Đông Hồ điệu phủ”. Sau này đầm bị cát lấp cạn dần.

Sau khi ở đây xuất hiện “cung tần mỹ nữ” thì hàng loạt những địa danh mang dấu ấn của hai nàng: Gò Hoàng Phi, mảnh đất của bà tần Chiêu Nghi (Lê Thị Vinh) ngồi chứng kiến hành quyết tên hoạn quan gian hiểm và cũng là nơi bà lập đàn tạ với tổ tiên vượt qua hiểm nghèo (thuộc xóm Yên Ngọc). Rừng Hoàng Phi, là nơi các bà tần về thăm quê đạo mát trong rừng cây rậm rạp giữa những ngày nóng bức, rừng cây ở phía nam Đông Ái. Đầm Công Chúa, trước là đầm Dinh. Sau này cạn trồng lúa gọi là đồng Tấn. Trước kia, đầm là nơi nước từ Uy Viễn, Tiên Điền chảy đến và chảy qua bốn mặt Tiên Bào, trong đầm có gò Ấm Khôi Nguyên và gò Nga Mi diêm tuyết, mặt đầm đầy sen. Ngày bà tần Lê Thị Vinh (vợ vua Lê Dụ Tông) cùng con gái về thăm quê ngoại, lúc qua đầm Dinh công chúa mê hoa sen, nàng bèn lội xuống ngắt hoa, từ đó mới có tên đầm Công Chúa. Đập Trường Xuân trước đây chỉ là một dải đất hẹp của gò Bạch Long. Chuyện kể, khi bà thứ phi Lê Thị Vinh được vua yêu quý hơn làm bà chính phi ghen ghét, ngầm cho tay chân và thầy địa lý về phá long mạch dòng họ, ém vượng khí mộ tổ của bà thứ phi. Đào xong, nước từ thượng lưu hợp với hạ lưu đồng

Đài chảy xoi thành vực thốc vào làng, nước qua đây chảy đỏ như máu (!). Bà Chiêu Nghi ở kinh thành Thăng Long ốm nặng, được thầy số giỏi chỉ giúp nguyên nhân, quân thần về xác thực và tâu với vua. Vua hạ chỉ quan sở tại huyện Nghi Xuân cho người đến đáp lại. Đáp xong đáp bà lập tức khỏi bệnh. Vua ra lệnh xử trăm tên hoạn quan kiêm thầy địa lý “phụng thai” tại đấy nên đáp này có ngay tên đáp Trăm. Sau này bà Chiêu Nghi cho đổi tên đáp Trăm thành đáp Trường Xuân với ý nguyện về một cuộc sống vĩnh cửu. Chợ Mới nằm trên đất Tiên Bào, xưa kia các xã lân cận hai tổng Phan Xá và Đan Hải họp chợ. Sau khi có đáp Trường Xuân (trên cùng một dải đất) thì chợ cũng được bà Chiêu Nghi cho đổi tên thành chợ Trường Xuân.

Theo nhiều cụ cao tuổi và dựa vào gia phả các dòng họ ở Xuân Yên thấy rằng những họ đến định cư sớm nhất ở Tiên Bào là: Đặng, Nguyễn, Phan, Trần, Lê... Định cư sớm nhất ở Đan Uyên là các họ Đặng, Nguyễn, Phan, Trần, Lê, Phạm, Võ, Hoàng, Đinh, Dương, Kiều, Trịnh, Mai, Bùi, Lương, Đậu. Chúng tôi dân nơi khác đến làm ăn ở đây rất ít, chủ yếu là sự phát triển dân số của địa phương.

Dân Xuân Yên sinh sống bằng hai nghề chính: nông và ngư. Nông nghiệp cấy lúa là chính. Do chất đất là cát và các dòng chảy đem về một ít phù sa trở thành đất pha cát, hơn nữa vùng này lấm bùn, đầm, nên hàng năm có thể làm hai vụ lúa: vụ chiêm tháng 5, để tránh lụt có vụ lúa bát. Ngư có hai cách khai thác, cá tự nhiên có trong bầu đầm được đánh bắt theo kiểu “diễn tư ngư chung”; nghề lộng có: lưới rùng, lưới rẹo (lưới dày hơn bọc ngoài lưới rùng, khi lưới rùng gần

nhóm vớt cá), lưới mưôi (đánh tép biển), lưới gọ... Nghề ngư tạo ra những nghề phụ như chế biến hải sản, nghề đan lưới, nghề vá lưới thuê. Khi nông ngư nhàn thì làm thêm nghề đan tre, nuôi tằm, thợ mộc...

Về ngôn ngữ, người Xuân Yên nói tiếng địa phương (Nghệ Tĩnh) nhưng âm sắc nghe nặng hơn, một số vùng đọc (nói) thanh sắc thành không dấu, thí dụ: tiêng (tiếng), lươi (lưới), ban (bán)...

Người dân Xuân Yên xưa thường tự hào về câu: “Nam tiến sĩ, nữ cung phi” điều đó quả thực không sai. Có thể kể ra những danh nhân khoa bảng: ông nghề Lê Văn Xương năm Ất Sửu (1565 - đời vua Lê Anh Tông) đã đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), được bổ làm quan đến Hiến sát sứ. Năm ông về quê thăm nhà ngã ngựa rồi mất, ông được dân làng thờ tại Miếu Đồi.

Ông nghề Lê Đăng Tuyển (1683) có tài ứng đáp thông minh, nổi tiếng văn chương, đây là một trong tứ hổ Nghệ An thời ấy. Năm 1719 làm Đốc đồng Lạng Sơn, được phụng mệnh vua tiếp sứ nhà Thanh. Ông có người con gái Lê Thị Vinh phong tư kiều diễm, thông kinh sách, tỏ âm luật, tiếng ca lại hay được vua Dụ Tông triệu vào cung ban cho “danh thanh”, rồi được phong là cung phi thứ hai Chiêu Nghi ở điện Phúc Thọ. Thời gian sau cháu gái Thanh của bà nhan sắc tuyệt vời, được vua Lê Hiến Tông phong Tu Nghi ban cho “danh sắc” trở thành đệ nhị cung tần của vua Lê Hiến Tông.

Nguyễn Ngọc Huân, đậu Hoàng giáp đời Hồng Đức thứ 24 (1493), làm Tham chính xứ Lạng Sơn, là vị quan thanh

liêm dưới triều vua Lê Thánh Tông. Ông có công lập làng Đan Uyên, có nhiều đóng góp với làng mới này, nên khi mất không những dân xã Đan Uyên mà cả tổng Đan Hải góp tiền dựng đền thờ ông với ba toà uy nghi và tôn làm thành hoàng xã. Đền thờ ông có ba đạo sắc của các triều Lê, Nguyễn phong.

Nguyễn Bật Lãng (ông là viên tổ của Nguyễn Thiếp) tiến sĩ triều vua Lê Thế tông (1578), làm quan đến tỵ khanh. Ông là người có công lập trang Đô Uyên nên khi mất dân làng lập đền thờ ông và tôn làm Thành hoàng trang Đô Uyên. Đền thờ ông có ba đạo sắc của các triều Lê, Nguyễn phong. Ngoài ra còn rất nhiều nhà khoa bảng khác như: Lê Chí Thạch, Lê Đăng Tiên, Lê Hoàng Quy, Đậu Minh Dương, Phan Đăng Thuyên, Đậu Tuấn Thanh, Lê Xuân Trạch, Hoàng Xuân Quảng...

Xuân Yên cũng là đất võ, nên trong gia phả một số dòng họ ghi nhận một số người khác đã được phong tướng quân. Tiêu biểu có Phan Khắc Hoà, năm Bính Tý (1876) thi hương đậu cử nhân, được bổ làm tri phủ Quảng Hoá, phong hàn lâm viện. Năm 1885 vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương chống thực dân Pháp, ông cùng với một số người ứng nghĩa từ quan về quê mộ quân dựng cờ chống Pháp khảng khái tuyên bố:

*Thà rằng thịt nát xương tan*

*Công đầu mà lụy những đoàn trắng răng*

Tháng 11-1885 ông cùng Lê Ninh ở Đức Thọ và Nguyễn Huy Điển ở Thạch Hà kéo quân vào hạ thành Hà Tĩnh. Vua Hàm Nghi giao cho ông làm án sát tỉnh Hà Tĩnh. Cuối năm 1885 ông bị bắt và xử trảm.

Hệ thống thờ cúng ở Xuân Yên khá hoàn chỉnh, bao gồm đình, miếu, chùa... ở khắp nơi, được cho là linh thiêng. Ở Tiên Bào có đền lớn thờ Thái đế linh ứng Lý đại vương. Lễ xuân tế cúng ở đây; đền Miếu Đồi thờ hai tiến sĩ: Lê Văn Xương và Lê Đăng Truyền; phủ thờ hai bà phi, Lê Thị Vinh, Lê Thị Thanh; lăng thờ Phan Khắc Hoà; đền Văn Thánh thờ Khổng Tử, đền Thần Nông, đền Quan Vách, đền Ngự Thần thờ Cá Ông... Ở Đan Uyên đền Đệ Nhị thờ đức thánh đệ nhị, đền Lớn thờ ông Nguyễn Ngọc Huân... Ở đây còn có hai ngôi chùa: Chùa Vạn Phúc (nghe kể lại chùa do người Tàu dựng, có quả chuông đồng cao “bằng người” bị mất cắp), chùa Cầu Đình.

Hàng năm Xuân Yên có một số lễ lớn: *Lễ xuân tế* được tổ chức tại đền Lớn thờ Thái đế linh ứng Lý đại vương. Ngày mồng một tháng ba làm lễ trạch nhật (chọn ngày tế) rồi phân bổ các xã góp tiền lần lượt thay nhau biện lễ. Trước ngày lễ chính, vào giờ vị làm lễ nghinh thần (rước thần), đêm hôm đó tổ chức hát xướng. Ngày hôm sau làm lễ chính trang nghiêm, sau đó cử người đến tế ở Văn Miếu và đền Phụ Quốc. *Lễ khai hạ* cúng ở nền Xã đàn Đẩu Hồ. Trong lễ vật bao giờ cũng có con gà giò, để sau lễ phán đoán việc hay dở xảy ra trong năm mà lo xử lý trước. *Lễ cầu khoa* được tổ chức ở đền Văn Thánh. Lễ vật do các môn sinh lo biện chính và xã có phần ruộng đền hỗ trợ. Năm có thi Hội thì lễ vào buổi sáng ngày lễ khai hạ, năm có thi hương thì lễ vào buổi sáng ngày lễ kỳ phúc. *Lễ kỳ phúc*, được tổ chức ở đình, lễ vật do mọi gia đình tự chuẩn bị (mâm nhỏ) yêu cầu xôi phải thật trắng, vì lễ xong còn xét để định thưởng. *Lễ xã diễn*, theo tục



lệ, phụ nữ mang hông, nôi, gạo, nếp, mâm, bát... nấu tại đền Xã đàn, nấu xong người đàn ông dâng một bát cơm, một đĩa xôi đem đến đền Thần nông; khi bắt đầu tế từng người dâng lễ. Tế xong nghe lệnh chỉ “nhập điền” mới được đem về. *Lễ cầu ngư* cúng vào ngày tốt trong 15 ngày đầu tháng giêng tại đền Ngư Thần. Lễ vật do từng chủ thuyền góp tiền để biện lễ chung, trong lễ bao giờ cũng có vàng áo cho Ngư thần và một thuyền bằng giấy rước ra thả ngoài bờ biển cho thủy cung... Trong lễ hội còn tổ chức vui chơi như: đu, chèo đua, diễn trò, nam nữ hát ví.

Xuân Yên là miền đất cổ, đất học, đất binh nghiệp và cũng là đất văn hoá. Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay đã có 8 tiến sĩ, hàng chục cấp tá qua hai cuộc kháng chiến... những người luôn làm đẹp thêm truyền thống của một vùng đất.

## LÀNG CỒN MỘC

NGUYỄN PHIẾU - ĐẶNG VIỆT TƯỜNG

**C**ỒN mộc tên gọi giản dị ấy như một bông đảo đã được xếp vào một trong “Nghị Xuân bát cảnh”, “Cồn Mộc bình sa”. Đứng bông bênh mà trù phú nên thơ của một bức tranh thủy mặc. Cồn Mộc chứa đựng tiềm ẩn về kiến tạo địa lý và lịch sử giao tranh qua các vương triều phong kiến. Phía tây là cầu Bến Thủy nối bờ bắc là xã Hưng Hoà thuộc Thành phố Vinh với bờ nam là làng Tiên Cầu cũ, phía đông là dòng sông Lam uốn mình ra cửa Đan Nhai. Phù sa bồi màu mỡ thích hợp với các cây công nghiệp: Đay, cói, lạc, lúa; thuận lợi cho chăn nuôi gia súc nhất là trâu mộng: (“Lắm trâu Cẩm Mỹ”) và nuôi thuỷ sản nước lợ.

Dưới thời nhà Nguyễn, Soi (tên gọi quen thuộc của địa phương) gồm 2 làng gọi là Soi - Mộc được chia thành làng Cẩm Mỹ và làng Ngọc Lâm. Cẩm Mỹ nằm phía nam thuộc xã Hưng Hoà, Hưng Nguyên - Nghệ an. Ngọc Lâm phía bắc thuộc xã Tiên Cầu, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, Phủ Đức Thọ - Hà Tĩnh.

Năm 1929 Ngọc Lâm tách khỏi Tiên Cầu lập xã riêng.

Khai phá Soi - Mộc được 400 mẫu thì làng Cẩm Mỹ có 300 mẫu Trung bộ, Ngọc Lâm 100 mẫu Trung bộ. Dân số 2 làng xấp xỉ 360 đình. Nhân dân sống bằng nghề trồng lúa chiêm nước lợi là chính, còn có nghề dệt chiếu cói, thảm cói và chăn nuôi trâu bò đàn.

Trải qua bao nhiêu biến cố binh hoả, thủy tặc và những điều kiện tự nhiên khác, nguồn lưu thư tịch cổ về làng Cồn Mộc rất hiếm hoi. Tuy nhiên, chúng tôi căn cứ vào một số tư liệu điều tra điền dã, khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá dân gian và một vài nguồn tư liệu thành văn như “*Nghi Xuân địa chí*”, gia phả dòng họ... cùng với sự tìm hiểu của chúng tôi qua các cụ có vốn Hán học, có cơ sở khẳng định khiếm tốn đây là một làng cổ.

Làng Cồn Mộc ở cạnh làng Khải Mông, Tiên Cầu, Tả Ao cũ, bến đò Giang Đình, Vĩnh doanh. Làng Tả Ao vốn là đồn binh cũ, nơi có đền Huyện thờ thượng đẳng linh thần Uy Minh Vương Lý Nhật Quang con trai thứ 8 của vua Lý Thái Tổ. Ông từng là Tri châu Nghệ An vào thập kỷ 40 thế kỷ XI. Làng Tả Ao vào thời Lý là một trung tâm chính trị, kinh tế, nay còn để lại nhiều di vật gồm sứ, gạch ngói... Tả Ao là nơi chính quyền phong kiến Nghi Xuân đóng li sở từ Triều Lê trung hưng về trước. Cồn Mộc có nhiều liên hệ với 2 trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá là sở Vĩnh dinh và huyện lỵ Nghi Xuân. Vì vậy Cồn Mộc là một vị trí quan trọng về quân sự qua các Triều Lê, Nguyễn, là bàn đạp, cầu nối đôi bờ Nam Bắc sông Lam.

Một số giai thoại về khai khẩn đất đai, mưu sinh lập làng khá thú vị. Dân đôi bờ nam bắc có mặt ở Soi Mọc khá sớm. Đầu thời Lê có một số dòng họ: Hồ, Trần, Lê, Nguyễn, Ngô từ các nơi đến khai khẩn hoang đảo. Buổi sơ khai lập ra thôn Cẩm Bào, về sau đổi thành làng Cẩm Mỹ - Gia phả của họ Hồ chép rằng: Thuỷ tổ của họ là cụ Hồ Như Khuê, hậu duệ của Trang nguyên Hồ Hưng Dật - thuỷ tổ họ Hồ Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu Nghệ An) di cư đến Côn Mọc vào năm Bính Tý (1516) đời vua Lê Chiêu Tông. Từ đó, họ Hồ đã khai phá, bao chiếm 120 mẫu đất phù sa ở làng Cẩm Mỹ. Họ Hồ là dòng họ đến sớm hơn cả nay đã truyền được 18 đời, khoảng 500 năm. Cụ Tổ họ Hồ được triều Lê, triều Nguyễn sắc phong làm thần. Nhân dân Ngọc Lâm đến lập làng muộn hơn, là những người vạ đánh cá ven sông Lam mua của Cẩm Bào một doi đất nhỏ phơi lưới rồi dần dà kéo lên lập làng mạc, định cư ngày càng đông đúc. Khi Soi Mọc thành lập mới gọi là 2 giáp Thượng Lộ và Thiên Lộ. Năm Kỷ Mão đời Gia Long (1819) 2 giáp nhập lại gọi là Côn Mọc. Năm Bính Thân (1836) đời Minh Mệnh lại tách ra đổi tên giáp Trường Xuân và Thiên Lộ. Sau đó nhập lại đổi tên thôn Báu Lam thuộc xã Tiên Cầu, rồi lại tách khỏi Tiên Cầu lập xã riêng.

Qua nguồn thư tịch cổ thì trong các cuộc chiến tranh phong kiến làng Côn Mọc là bãi chiến trường. Cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn từ năm 1627 - 1672, đất Nghệ Tĩnh có cả Côn Mọc bị tàn phá nặng nề, nhất là từ năm 1655 niên hiệu Thịnh đức thứ 3 đến năm 1663 niên hiệu Vĩnh thọ, sông

Lam là giới tuyến phân chia ranh giới Nam - Bắc Hà đối lập giữa hai thế lực cát cứ. Đất Hà Tĩnh từ nam sông Lam, sông La bị chúa Nguyễn chiếm đóng. Chúa Trịnh giữ bờ bắc, sai các tướng chia nhau đóng quân từ Nghĩa Liệt (Hưng Lam - Hưng Nguyên) - đến cửa biển Đan Nhai (Hội thống).

Nhiều trận giao tranh dữ dội từng diễn ra cả trên sông và đôi bờ nam, bắc sông La, sông Lam. Các làng Bạch Đường, Mĩ Dụ, Nam Hoa, Âm Công, Ao Cầu (tức Tả Ao, Tiên Cầu), Côn Mộc, Hội thống trù phú, thì giai đoạn này trở thành bãi chiến trường khốc liệt.

Năm 1660, quân chúa Nguyễn do tướng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy chiếm đóng Nghi Xuân. Bản doanh đóng tại núi Lân, vốn là thành lũy do Ninh quận công Trịnh Toàn đắp trước đó. Tướng Trịnh là Trịnh Căn đóng quân tại xã Trường An (Thành phố Vinh) chia quân làm 3 đạo. Một đạo do Hoàng Nghĩa Giao, Trần Công Bách theo đường xã Âm Công qua sông tiến đánh. Đạo thứ 2 do Lê Thời Hiến chỉ huy vượt sông ở cửa biển Hội Thống - Trịnh Căn đem đại binh lên núi Dũng Quyết bày trận, sẵn sàng vượt sông đánh lên núi Lân. Quân Hoàng Nghĩa Giao, Phạm Kiêm Toàn cũng qua sông, đến thẳng núi An Lạc đánh nhau với quân chúa Nguyễn. Tướng tiên phong của Trịnh là Trần Công Bách cũng một số tướng khác như Đinh Đức Nhuận, Nguyễn Đức Nhuận chết tại trận. Trịnh Căn liền sai các tướng Trần Tiến Triều, Ngô Đình Xuân, Cao Huân đem hậu quân và thủy quân đến Côn Mộc vượt sông giáp trận giao tranh với quân Nguyễn. Trận đánh diễn ra dữ dội ở cánh đồng Côn Cháu.

Hai bên cầm cự quyết liệt giữa sông Côn Mộc. Lúc ấy các tướng Trịnh là Lê Thời Hiến, Đặng Đình Thự, Đặng Tiến Khanh qua cửa biển Hội thống rồi theo đường Tả Ao, huyện Nghi Xuân đánh phá tuyến phòng ngự của quân Nguyễn, chiếm được lũy đốt hết doanh trại và đuổi quân Nguyễn đến xã Hoa Viên (Xuân Viên - Nghi Xuân) Quân Nguyễn phải lui về giữ đất Cương Gián phía nam huyện Nghi Xuân. Minh chứng sự kiện này, sách “*Nghi Xuân địa chí*” ghi chép: “Xưa quân Nam Bắc đánh nhau ở Côn Mộc”, Nghi Xuân. Phan Hùng Quý người Phan Xá bơi lặn sang bờ nam sông Lam lấy được chiến trống quân Nguyễn mang về dâng nộp chúa Trịnh, nên được phong chức Đô chỉ huy sứ. Đạm Hiến người Ngoại thôn, theo chúa Trịnh nam chinh. Khi quân Trịnh Nguyễn đánh nhau ông lặn sang bờ nam, lén vào doanh trại châm lửa đốt cháy kho thuốc súng của quân Nguyễn nên được phong tước quận công.

Bên cạnh di tích “Bãi chiến trường” trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn, Côn Mộc còn có một quãng thành ngoai của Phượng Hoàng Trung Đô mà vua Quang Trung xây đắp nhưng chưa hoàn thành. Người xưa thường gọi là thành núi đất - “Lũy người Tây” thuộc làng Báu Lâm và một phần thuộc làng Cẩm Mỹ. Phía nam thành núi đất còn có đền thổ thần. Ven sông làng Tiên Cầu, phía tây lạch chợ hôm có tên cũ “Côn Chợ”. Khi sông Lam chưa mở rộng thì ở Tiên Cầu còn lưu các địa danh cụ thể cùng các dấu tích: Cửa Lũy có lũy tre dày, Đồng Bọc có thành đất bao bọc cách Côn Mộc khoảng 700m theo đường chim bay, tương truyền là nơi thủy

quân Tây Sơn đóng. Phía trong Đồng Bộc có thành đồn, Côn Dinh nay là khu cư dân ngư nghiệp thôn Hồng Nhất mới được phát triển sau khi thống nhất đất nước (Sau chiến tranh chống Mỹ).

Côn Mộc còn là kho lương thảo của nghĩa quân Tây Sơn. Vì vậy đây là một trong những mục tiêu của Nguyễn Phúc Ánh khi phản công tiêu diệt Tây Sơn. Những năm 1801 - 1802 ở trấn Nghệ An, các làng ven đôi bờ sông La, sông Lam đã thành bãi chiến trường thủy bộ - tháng 6/1802 vùng đất Vĩnh Doanh Nghi Xuân đã diễn ra các trận đánh quyết liệt giữa nghĩa quân Tây Sơn với quân Nguyễn Ánh. Nhiều trận đánh diễn ra trên bến sông Côn Mộc, tương truyền di tích là bãi tha ma kéo dài bờ nam sông Lam từ các làng An Lạc, Khải Mông, Tiên Cầu đến chân núi Nhà Cúp Hồng Lĩnh. Tại làng Khải mông nay là An Hồng, ven sông Lam cũng có địa danh Lò Miếu - một cồn đất cao ven sông Lam (Hiện là khu vực Xí nghiệp sứ Sông Lam).

Côn Mộc vẫn còn dấu tích những trận giao tranh quyết liệt của quân Tây Sơn với Gia Long. Đến năm 1978 sau nhiều trận lũ lụt, 2 ven bờ sông sụt lở, dòng sông mở rộng đã san lấp và xóa đi mọi dấu tích, nay chỉ còn dấu ấn trong trí nhớ các vị cao niên.

Thời Lê, Côn Mộc đã từng được chọn làm địa điểm sơ khảo học trò trước khi dự thi hương. Thời gian này riêng họ Hồ Cẩm Mĩ có 18 vị đỗ Hương Cống, tú tài Hán học... Chuyện kể của dòng họ, xưa có cụ Hồ Giao con trưởng của

cụ Như Khuê, là người văn võ song toàn. Cụ Hồ Giao từng theo nhà Lê làm tướng đánh nhà Mạc, lập nhiều chiến công được vua phong tước Bá. Về sau, cụ lại tiến thân theo đường văn chương. Khi cụ mất, vua Lê cho người về Côn Mộc làm lễ. Thi hài cụ được ướp trong quan ngoài quách. Đến năm 1972, tức 325 năm sau, khi bốc mộ, thì áo mao, cân đai, hài cốt cụ còn nguyên (ông tộc trưởng họ Hồ kể lại). Ở nhà thờ họ Hồ nay vẫn còn 3 đạo sắc triều Nguyễn phong Thần cho cụ Tổ. Sau nhà thờ họ Hồ, đó là nhà thờ tổ họ Ngô cũng thuộc loại nhà thờ cổ ở Côn Mộc.

Về đền, chùa trên đất Côn Mộc trước đây thì Cẩm Mỹ có đền Thượng, đền Đông, chùa Côn có sãi coi sóc cho đến sau Cách mạng tháng Tám.

Tương truyền, thi hào Nguyễn Du đã từng ngồi gốc cây đa đền Đông viết 4 câu thơ vịnh cảnh (?). Thôn Ngọc Lâm có đền Nhà Mẹ - thờ công chúa Liễu Hạnh do Hội con nuôi lập ra và đền thờ Hai Ông do dân cư Báu Lâm tình cờ được 2 lư hương rước về lập đền thờ. Ngọc Lâm cũng có một ngôi chùa gọi là chùa Ngọ.

Song các di tích bây giờ chỉ còn dấu tích gạch ngói, một cây đa, một cây sung cổ thụ tại khu trường tiểu học.

Trước đây Côn Mộc đã từng có các lễ hội: Đánh cù, đua thuyền, bơi trải, di cầu chiến chiến.

Trước Cách mạng tháng Tám, Côn Mộc là một trong những cơ sở hoạt động bí mật của Đảng cộng sản. Nhân dân đã từng che chở, đùm bọc các đồng chí Chu Huy Mân, Lê Tánh và một số đồng chí khác.



Năm 1963 Cẩm Mỹ mới sáp nhập với Ngọc Lâm thành thôn Hồng Lam thuộc xã Xuân Giang - Nghi Xuân.

Hồng Lam ngày nay (Cồn Mộc cũ) có diện tích tự nhiên là 299 ha, đất canh tác 147 ha với dân số 300 hộ gồm 1600 nhân khẩu. Đời sống nhân dân được cải thiện khá lớn: Ngói hoá nhà cửa, hệ thống trường học, trạm xá, các phương tiện nghe nhìn. Năm 2000 mạng lưới điện đã vượt sông đến với nhân dân Hồng Lam.

“Cồn Mộc bình sa” một thắng cảnh cổ, nay lại hoà trong màu xanh và ánh điện với cỏ cây, sông nước thanh bình.

Ngày mai, khi kinh tế phát triển giàu mạnh, Cồn Mộc có khả năng trở thành khu du lịch nổi trên dòng Lam thơ mộng.

## XÃ ĐAN PHỐ

VÔ GIÁP

**X**ã Đan phố nằm trong tổng Đan Hải huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, phía bắc giáp xã Đan Trường, nam giáp Đan Hải, đông giáp biển Đông, tây giáp sông Lam. Ngày nay từ “Phố” đọc và viết thành “Phổ”, là do thổ âm: Ở Đan Phố thanh huyền (-) nói như thanh hỏi(?), thanh sắc (´) nghe như thanh giữa hỏi và sắc (? - ´).

Xã Đan Phố được hình thành nhờ dân di cư, đông đảo nhất là họ Trần. Họ này từ ngoài Bắc vào Nghi Lộc đến Tam Xuân Thượng rồi xuống đây lập thành làng Trần Xá. Họ Phạm lại từ Hải Dương đến bằng con đường lánh nạn; đẹp loạn, trước khi đến Đan Phố đã dừng chân ở Nghệ An.

Lúc đầu xã chia thành 3 vùng dân cư: Làng trong, làng ngoài, làng trung. Sau đó là chia theo xóm gắn với những dấu hiệu riêng như: Cạc Cạc, Trau Trau, Do Do, Bồ Trao, Đàng Lay, Bần Tang, Sầu Đâu, Ma Mối, Trùa (chùa), Nấm Nấy, Trảo Nha, Ái, Đồng Muống, Đồng Mòi, Đồng Trai, Đồng Đa, Đồng Trừu, Đồng Yểng, Đồng Mút, Đồng Lâm... Rồi gom lại thành 4 thôn: Kiều Kện sau đổi là Kiều Linh, Đồng Nội đổi thành Đồng Văn, Bấu Lâm đổi thành Văn Lâm, Trần Xá đổi thành Làng Trình và 1 xóm Đáy. Có lúc

tên xóm gắn trước chữ Phổ: Phổ Tân, Phổ Anh, Phổ Thanh, Phổ Bình, Phổ Trường, Phổ Phúc, Phổ An, Phổ Ninh, Phổ Giang, Phổ Hoà, Phổ Hợp, Phổ Thuận, Tiến Thắng (Xóm Đáy). Còn nay tên xóm là các con số từ 1 đến 9. Qua tên các xóm chúng ta có thể hình dung phía tây xã là các bãi bùn trang ở đó có những loại chim kiếm ăn như vịt trời (Cạc cạc), Trau trau, Do do... Lầy lội như xóm Đàng lay. Lùm cây rậm rạp như xóm Bồ Trao. Bần Tang là một xóm nghèo sinh sống bằng nghề mò, nhủi, bắt cua cáy. Nửa phía đông làng trù phú hơn. Sau này, phần lớn đất Trần Xá cắt về xã Đan Hải, và nhận ở Đan Hải phần đất phía tây.

Ruộng Đan Phố rất ít, chủ yếu là nương một phần cát pha, còn lại là cát khô. Các cánh đồng cũng mang dáng dấp tên xóm: Đồng Trảo Nha, đồng Lốt, đồng Hai, đồng Mòi, đồng Bể, đồng Cửa Trầu, đồng Nam Mây, đồng Cửa Rè, đồng Làng Ái, đồng Đa, đồng Trừu, đồng Mút, đồng Lâm, đồng Uyên, đồng Mụ, đồng Đông...

Gò Châu (còn gọi là Châu Đồi, hay Chu), giữa đầm ruộng nổi lên một gò đất tròn (hạt châu) hai bên ruộng là hai dải cồn đất có thể như hai con rồng tranh nhau hạt ngọc. Đất “địa linh”.

Trước chùa Văn Lâm còn có 7 gò đất trông như chùm “Thất tinh”, ngày trước thường tranh nhau táng người chết ở đây, cũng được coi là đất “địa linh”.

Đan Phố xưa có khe Cửa Khúc, nước chảy vào vùng Xối, nước vũng sâu lút cây nứa, vũng này được coi là linh thiêng. Có đầm Tròn giữa làng Trần xá, dân cư ở 3 mặt, mặt thứ tư (phía tây) có một số gò đất, có gò trông giống con cá gáy,

giữa đầm lại có gò Tam Tinh. Có đầm Đồng Lốt, là cửa các dòng nước trong làng chảy ra sông, đầm rất ít khi cạn. Người xưa cho rằng. Gò Tam Tinh làm cho con người sinh nghịch tính hay tranh cãi, thua kiện luôn, vì vậy làng Trần Xá đổi thành làng Trinh chăng! (có sách viết Trần là phạm huý bà Lê Thái Hậu nên phải đổi tên).

Hệ thống thờ cúng đa dạng, có: Đình, chùa, đền, miếu, nền xóm, nền bờ.

Đình Kiều Lĩnh được làm trên khoảnh đất đẹp, trước đình có cây đa to. Đình thờ “Trung Hưng linh phủ đương cảnh thành hoàng Trần phủ quân tôn thần” và cũng là nơi họp tự trong những ngày xã có tế lễ lớn. Đình do bà Trần Thị Khoan cung tiến toàn bộ vật liệu xây dựng và một phần công sá (trong đó có 27m<sup>3</sup> gỗ lim).

Đình Văn Lâm thờ Thành hoàng “Phạm tướng công, gia phong huân liệt anh linh trung tín đốc trấn vĩ mỹ tự đại vương”. Cửa và công xây dựng đình này phần lớn do người trong họ Phạm đóng góp.

Cả hai vị đương cảnh Thành hoàng này sau khi đình bị phá đều rước về thờ tại nhà thờ họ Trần và họ Phạm, vì cả hai đình được xem là: Tiên hiền cổ quán, văn ban võ tước.

Chùa Văn Lâm, trước chùa có cây nuôm rất lớn và 3 cái ao, phía trước là cồn “Thất tinh”. Chùa do ông Trần Bá Đạt cúng tiến, ông còn bỏ ra toàn bộ số gỗ để làm bái đường và cũng là nhà hội đồng (số gỗ này khoảng 3000 quan tiền). Nghe kể: 3 ao này do người Tàu đào, sau này họ đào lại lần nữa; chắc là chôn và lấy gì ở đây.

Chùa Kiều Lĩnh (còn gọi chùa Tam Phủ), trước chùa cũng có cây nuôm rất lớn. Sau khi trùng tu chùa có khắc trên bảng một bài thơ, trong đó có 4 câu:

*Trước cửa từ bi rộng lớn  
Ngoài đường ngang dọc gập gềnh  
Qua lại bước cao đùng bước thấp  
Ra vào đi thẳng chớ đi cong.*

Nghe kể trong chùa còn có đôi câu đối (mấy chữ đầu và cuối câu được nói lái):

*“Tĩnh trung đường tượng trung đình, ức lữ hàm mông uy lực*

*Liên phi động long phi điện, chư nhân cộng ngưỡng chân như”.*

Chùa Đồng Văn. Cũng như hai chùa trên đều thờ ba đức Phật Tam thế, quá khứ, hiện tại và tương lai.

Đền Giáp (còn gọi là đền Đại Toát Nam). Chuyện kể: Có người đi đánh cá, nhặt được chiếc vỏ kiếm có 3 chữ “Đại Toát Nam” bèn đem về lập bàn thờ, xã nghe tin cho lập miếu thờ, thần miếu được phong “Đương cảnh thành hoàng đại toát thần, lịch triều tặng phong chư mỹ tự trung đẳng thần”, sau này được phong hiệu “Môn hạ thị lang hành khiển chư giang hải” (Thần điều khiển vùng sông biển). Đền xây phía nam Đò Mo.

Đền Ất (hay đền Xối, đền Cẩm Sơn Hâu). Chuyện kể: Có hiệu sinh Nguyễn Trọng Hạ, người Bái Lâm nhặt được chiếc giải mũ (có sách viết: nhặt được chiếc áo) trên có ghi 3 chữ “Cẩm Sơn Hâu”, ông đưa về thờ sau này xã lập miếu thờ,

được phong “Đương cảnh thành hoàng Cẩm sơn thần, lịch triều tăng phong chư mỹ tự trung đẳng thần”. Đền xây gần vùng Xối.

Do tính chất tương tự, xã bàn hợp tự hai đền lại và gọi là đền lớn, lập tại phía tây bắc xóm Đồng Mồi. Ông Trần Đình Liên đứng ra quyên tiền xây đền lớn và rước hai thần về thờ, thần đền được phong là thành hoàng thượng đẳng thần. Đền xây nguy nga có toà thượng điện, trung điện, và bái đường (hạ điện) - gỗ làm hạ điện do ông Trần Bá Đạt cung tiến), trước đền có ao cảnh và giếng nước. Xã Đan Trường xin rước chân hương ở đền Đại Toát Nam về xây đền Ông Cả, làm Thành hoàng của xã. Đền lớn rất thiêng, nên người qua lại phải ngả nón, xếp ô để tránh bị quở phạt.

Đền Lê Hiến Sát (còn gọi là đền Nghè), thờ ông Lê Văn Xướng, người Tiên Bào (Nghị Xuân) có thời làm con nuôi một người ở Đan Phố, sau này ông đỗ Tiến sỹ năm Ất Sửu (1565 đời Chính trị), ông làm quan đến Hiến sát sứ. Một lần ông về quê, ngã ngựa chết. Do có công vun đắp quê hương, ông được xã lập đền thờ, hàng năm được làng tế vào ngày giỗ và các ngày lễ tết.

Đền Nhà Hai. Ngày xưa, phần đất gần sông Lam của xã bị xói lở hàng năm. Nghe nói Hầu Thượng Ngật ở Ba Xã là vị thần rất có uy và linh thiêng (thần khi sống làm Thượng thư). Xã bèn rước chân hương và “dấu” về xây đền gần sông để trừ yểm và trấn áp đất sông khỏi lở. Mấy trăm năm nay đất không lở nữa và có phần bồi lấn. Sở dĩ gọi là Nhà Hai, vì đây là đền thứ hai thờ ông. Đền Nhà Hai linh thiêng, nghe kể: Thời Trần - Lê đánh nhau, đêm nằm ở đây nghe tiếng

ngựa hý, tiếng gươm giáo khua loảng xoảng (!). Cùng với đèn lớn, đèn Nhà Hai cũng là nơi cầu đảo khi xã gặp hạn hán lớn hay dịch bệnh hoành hành.

Đền Văn Thánh, nơi thờ đức Khổng Tử, nơi hương khói của các thí sinh, nơi lễ tạ của những người đỗ đạt. Những người đỗ Cử nhân được đánh 3 hồi trống dài tại đền, làm lễ vinh quy, được xã cấp vĩnh viễn cho 5 sào ruộng ở đồng Hai (ruộng 2 vụ cả năm cũng được 40, 50 gánh lúa).

Đền Cả (đền Ông, đền Mụ) thờ cả thần. Đền do ngư dân tôn tạo và tế lễ.

Nền bỏ, nền xóm là nơi cúng tế theo đơn vị thôn xóm. các nền là những bàn thờ lộ thiên, được xây bằng gạch và thường có hai cấp, cấp trên để hiệu, bát hương, đồ mã, trầu cau, rượu và đèn nến, cấp dưới để lễ vật. Khi cúng thường dùng 3 chiếc lọng, một chiếc che cấp trên và hai chiếc che cấp dưới. Nơi hành lễ đơn giản chỉ là trải chiếu hoa trên đất. Người đứng đại bái thường là ông hương, dưới sự điều khiển và đọc văn tế của thầy lễ. Lễ vật thường do các gia đình (khác với đình là do các đình) tự nguyện đóng góp, xóm chỉ đặt mức mang tính ước lệ.

Còn lễ và hội là ở cấp xã, như: Khai hạ, tế thần, cầu ngư, cầu khoa, Phật đàn...

Lễ khai hạ thường được tổ chức vào ngày 7 tháng giêng, ngày đó các gia đình hạ cây nêu, còn nơi thờ cúng công cộng lại là ngày bắt đầu cúng năm mới. Trong ngày lễ khai hạ tại đình Kiều Lĩnh, các viên chức trong xã cùng các ông thủ từ đình đến họp bàn về việc tổ chức tế thần, thường vào ngày

rằm tháng giêng (nếu ngày rằm quá xấu như “sát chủ”... thì có thể xê dịch chút ít sang ngày khác).

Lễ tế thần thường kèm theo với hội. Các đình đền chuẩn bị kiệu (các đèn ít có kiệu đầu rồng, nên dùng hương án gỗ thay kiệu), lễ vật ngoài trâu cau rượu nước còn có mâm xôi thủ lợn (Hay gà trống to không đập mái), phân công người đi rước (không có nữ),... Đám rước sẽ có cờ, tàn, lọng, chiêng, trống,... và có những người cầm binh khí (tượng trưng) hộ vệ. Đêm hôm trước các đình, đền tổ chức lễ riêng. Sáng sớm hôm sau các đám rước đi đầu là cờ đến lễ vật, hiệu và bát hương thờ... được nhóm nhạc bát âm tấu hành tiến, họp tế tại đình Kiều Lĩnh. Hiệu, bát hương và lễ vật rước vào đình trung. Lý trưởng hoặc thủ chỉ đứng đại bái. Lễ xong nửa phần mâm cỗ được hạ dọn tại chỗ. Tiếp đến là phần hội. Hội chơi ở sân đình nơi tổ chức thi chơi cù, đánh đu, đấu cờ, đánh vật,... có năm tối hôm đó thuê tuồng về diễn. Xế chiều rước trả kiệu về đình, đền, nhưng đèn đi chung một con đường, thì có sự nỗ lực “ngâm” của người rước làm cho kiệu lao như bay lên trước, hay “đảo ngũ” tỏ ra có uy phong lớn, linh thiêng hơn, còn người đi xem thì hò reo vui vẻ.

Lễ cầu ngư, ngư dân lo phần tổ chức và lễ vật (xã đóng góp ít hơn), nhưng dân xã lại dự rất đông, vì lễ vật có chiếc thuyền giấy đẹp, trên có các hình nhân chèo thuyền, lễ xong rước xuống biển thả, tiếp đến là tổ chức đua thuyền (chèo bơi). Mỗi thuyền đánh cá là một đơn vị dự thi, có người dùng thuyền đánh cá nhẹ, có chủ thuyền đóng riêng một chiếc để hàng năm dự thi. Khác với nơi khác, chèo đua ở đây lại có người cầm cờ riêng cho thuyền mình chạy trên bãi, ngang



với mũi thuyền. Ở xóm đáy lại dùng nóc đáy thi chèo bơi ở sông. Lễ hội cầu ngư là niềm tự hào của người dân đánh cá.

Lễ cầu khoa lãng lẽ hơn, do những người có học và các sỹ tử trong xã đóng góp tổ chức. Lễ được các chức sắc trong xã tham gia. Lễ thường tổ chức mỗi năm hai lần: Đầu năm và đầu kỳ thi. Còn khi thi đậu, thì người “đính” bằng lễ tạ và cúng khao mời các quan viên đến dự chia vui, báo hỷ bằng mấy hồi trống và nhận ruộng thưởng của xã.

Xã tuy có 3 ngôi chùa, nhưng ranh giới giữa các phật tử và người khác không rõ rệt, vì không có tổ chức chặt chẽ của đạo Phật, nên đến ngày Phật đản ai “tiện thể” thì đi lễ, những năm có vị sư mặc áo cà sa đầu đội mũ ni cầm phượng trưng về làm lễ thì người đến chiêm ngưỡng khá đông. Thực ra số người hiểu về đạo Phật không đáng kể.

Hàng năm còn có hội thi thả diều, có hai loại thi: Hình thức đẹp, bay cao và diều công sáo: Tiếng sáo phải hay, vang và có hoà âm tốt. Người dự xem thoả mắt, còn cả làng nghe tiếng sáo diều quê hương làm nhẹ lòng mọi người. Cuộc thi thường tổ chức sau mùa gặt tháng năm, đồng khô, gió đều, lại nông nhàn càng dễ tham gia chơi.

Bỏ qua thời kỳ đầu dân đến ở thành trang trại. Có những dòng họ ồ ạt kéo đến lập thành làng xã, như họ Trần, có 3 dòng, có dòng của Trần Nguyễn Hân từ phủ Thiên Trường - Nam Định vào; dòng họ Phạm theo các quan tướng, như theo Thượng thư bộ Lại Phạm Công Trứ vào năm Quý Mùi (1643), tùy tướng Phạm Công Thắng năm Bính Thân (1656), Đề đốc Phạm Thanh năm Mậu Tuất (1658)... vào cư trú trên

đất Nghệ. Có người còn cho rằng: Một số người dòng họ Mạc cũng vào đây giữa thế kỷ XVI, nhưng khi nhà Mạc thất thế vội đổi họ thành Phạm để tránh bị truy lùng nhưng cố giữ gốc (bộ thảo đầu) lại cùng với hai họ trên, còn có các dòng họ Lê, Nguyễn, Hoàng...

Đến nay, có những nhà thờ họ lâu đời, như nhà thờ thờ Thần tổ Trần Viết Ngạn vẫn giữ nguyên kiến trúc từ năm làm Canh Thân (1740 đời Lê Cảnh hưng). Ông đậu thứ hai trường Phụng Thiên (đời Hậu Lê), hiệu “ Lê Triều cống sỹ bảo quốc hộ dân, lịch triều gia phong Thái bộc tự khanh, Tham chính hầu Trần tướng công”. Nền nhà thờ cao, hai bên bậc lên xuống có hai con sư tử ghép bằng mảnh sứ, có bể cạn đục từ một khối đá nguyên, có giếng cạn cảnh cũng đục từ một phiến đá, có cây hoa bằng đồng, có bàn cờ đá, trước nhà thờ có cổng, ao cá lớn và hòn non bộ đồ sộ (ao và hòn non bộ nay không còn), trong mấy câu đối, có cặp lấy từ câu phú:

*Nhất thất thái hoà phụ tử tử hiếu*

*Bách niên trường diễn quốc sủng gia khương.*

Còn dòng họ Trần khác có tử tổ là Trần Tám Trị, được phong Yên việt hầu, quận công, và thờ cúng linh thiêng.

Nhà thờ họ Phạm thờ tử tổ với hiệu “Lê triều đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Thần võ tứ vệ quân, Đề đốc quân vụ, Hạc quận công, gia phong Hùng uy dũng lược anh linh, hoàng cốc đại vương” là thành hoàng bản xứ. Nhà thờ có đôi câu đối:

*Đức mẫu khai tiên, Phạm tướng công nguyên huân  
phụ quốc*

*Công hoằng du hậu, Nhân hoà hầu tiến sỹ xuất thân.*

Ngày trước, ở Đan Phố ruộng ít lại xấu, phần đất màu mỡ gần sông bị xói lở, còn lại là đất pha cát và chủ yếu là đất cát. Vì vậy ở Đan Phố nhiều người nghèo, có xóm chuyên mò cua bắt ốc để sinh sống như Bản Tang (nghe tên cũng xót xa!). Nhiều người “ăn cơm vay cày ruộng rẽ”, “đinh đa điền thiếu”, nhà ở thưa thớt, có người như cố Phúc Quán ra những vật đất thấp ở gần biển để biệt trưng khai khẩn. Lúc chưa có đê Hội Thống, mỗi người khoanh một miếng đất gần sông, ve đập tạm ngăn nước mặn để làm một vụ lúa, như đồng Cổ, đồng Cự, đồng Sác,... xong mùa lại để nước triều vào ra. Sau khi có đê lớn, diện tích cày cấy được mở rộng. Riêng cánh đồng Hai có đến 100 mẫu công điền, số ruộng này được sử dụng: Nhà nào có người đi lính xã tạm cấp cho 5 sào gọi là ruộng “nhà binh” (hết hạn lính về nhà, trả lại ruộng). Một xã nghèo, ruộng đất ít, nhưng vẫn có ruộng “học điền”, tạm cấp cho người đi học 5 sào (khi không học nữa, trả lại ruộng). Những ai học hành đỗ đạt, xã cấp đất vĩnh viễn, 5 sào cho người đỗ cử nhân, 3 sào cho người đỗ tú tài (khi có lệ này chưa có ai đỗ tiến sĩ); rồi ruộng “phần xã”, ruộng “mâm cỗ tế lễ”, ruộng “thủ từ”, ruộng “seo mỗ”,... Số còn lại tạm bán cho dân làng canh tác theo từng năm, số tiền thu được xã trích một phần đóng thuế chung, nên cũng giảm bớt thuế cho dân. Trong nông nghiệp, nữ là lực lượng lao động chính. Do ruộng ít nên đến mùa cấy, số trẻ khoẻ hơn đi cấy thuê cho địa phương khác, còn mùa gặt cả nam giới cũng đi gặt thuê,

có năm đi xa đến Đức Thọ, Can Lộc. Để giảm bớt mệt nhọc khi cấy, phường cấy hay hát ví (vừa cấy vừa hát), có lúc do hát mà nên vợ nên chồng, đi làm dâu xứ người.

Nghề đánh cá cũng thu hút nhiều lao động, nghề rùng reo ở bãi ngang, nghề đáy ở sông và nghề đăng dó mò dậm ở bãi Trảng ven sông. Lưới rùng được đan và đánh cá tạp, nhưng cũng có khi đánh được cá tơm, như “Lầm cá sú ông Phó (Phó Đồ), lầm cá ó ông Bang (Bang Luật)”. Rèo là loại lưới dẹt, bọc ngoài lưới rùng để đánh bắt cá con lọt lưới rùng, mỗi năm thường chỉ làm trong ba tháng: 4, 5, 6. Nghề đáy lại dựa vào dòng chảy của sông để đóng. Bên cạnh những nghề lớn, còn có những nghề khác, như nạo ngao - xếp xếp (xóm Trảo Nha có 43 cái nạo!), nghề câu cúm-cúm, đốt đuốc khuơ còng, nghề cào cua, nghề lưới vương... Bãi Trảng sau khi nước triều rút cũng có nhiều tôm cua cá, sẵn đến mức “Ai về Đan Phố mà coi - Cơm bắc lên bếp xách oi xuống đồng”, người xã Đan Trảng cũng lên đây đi mò tôm cá. Tháng 10, 11 khi mưa có rươi nổi (mưa rươi), nhiều người đi vech rươi, đóng rươi (lưới hứng rươi trôi xuôi), có đêm may mắn được đến dăm ba thúng. Những việc ấy thu hút nông nhàn, làm cho con người chăm chỉ siêng năng trong cuộc sống. “Có con so làm cho láng giềng” vừa chỉ phẩm chất cũng vừa là cách làm cho người sinh con so được dễ dàng hơn. Phần đông người họ Hoàng (Đồng Văn) làm nghề lưới mò, nhiều khi làm nghề phải đi xa. Nam giới làng Trần hay buôn cá nướng bán chợ xa. Để vá những tấm lưới rèo, năm nào cũng phải vào Cửa Mây (xã Cổ Đạm) nhờ người đến vá lưới, những người đến vá lưới là nữ, nên đêm đến trai làng lại rủ

nhau đến phường vá lưới để hát ví, những lời ca quyện nhau và có lúc đem về đây những cô dâu xứ người.

“Dĩ nghệ thế canh” đã làm cho một phần nam giới trở thành những anh, những ông phò mộc tài ba trong câu ca “...Trống Đạn Tràng. Đục chàng Đạn Phố...”. Nghề mộc đầu tiên phát triển ở làng Đàng Lay và lan dần trong xã. Nghề mộc không chỉ đóng khung trong xã, mà còn đi làm ăn xa hơn với những tay nghề nổi tiếng. Thợ mộc Đạn Phố biết làm nhà, đóng thuyền, đóng vện (thùng lớn bằng gỗ dùng để chế biến cá, ruốc), làm những sản phẩm có giá dùng trong gia đình và cả nghề thợ xẻ nữa.

Đạn Phố còn làm những nghề khác nữa, như: nghề xây nề, nuôi tằm dệt tơ, nghề làm bánh gói lá, nghề làm nước mắm...

Đạn Phố cũng có tập quán kẻ sỹ, nghĩa là người học trò luôn có tính hoà nhã, yêu thầy mến bạn, không đua đòi hình thức, xã lại có lệ học điển, đỗ đạt được cấp ruộng đất, được miễn phu đài tạp dịch, chứng tỏ xã khuyến khích việc học, biết rằng thi khó đỗ nhưng thành danh cũng quý. Chính vì vậy mà trong những ngày thi, hương hào trong xã túc trực hương khói tại đền Văn Thánh để cầu xin. Trong xã có đến 4, 5 nhà có thầy đồ dạy học, dân còn nhớ những thầy như: Cụ cử Cư, cố phó Nhiều, cụ Hàn, cố cu Cát, cố Phó Luận, cố cu Nhâm, cố Trọng, cố Bộ, cố Phiên, cố Dung...; năm 1936 Đạn Phố là xã có trường học dạy chữ quốc ngữ thuộc loại sớm trong huyện. Thầy giáo Phạm Sỹ Nại vừa là người dạy chữ quốc ngữ giỏi, lại vừa làm thơ hay, ý thâm thúy, thơ của

thầy thường được học trò nhập tâm. Hãy nêu danh một số người được dân Đan Phố ghi nhớ:

Ông Trần Viết Ngạn (có lúc chép là Nghiêm) đậu thứ hai trường Phụng Thiên (có người nói ông đậu tiến sĩ), ông làm quan đến chức Thái bộc tự khanh, được phong Tham chính, đã từng đi sứ Tàu và truy phong Thành hoàng bản xứ.

Ông Trần Uẩn Tịch, lúc nhỏ tên là Tài, khoa thi Quý Dậu (1693 - đời Chính Hoà) đậu đầu hương cống lúc 23 tuổi (đậu 2 lần nữa). Năm Bính Tuất (1706 - đời Vĩnh thịnh) làm huấn đạo Diễn Châu, năm Ất Vị (1715 - đời Vĩnh thịnh) làm Tri huyện Quỳnh Lưu, năm Quý Mão (1723 - đời Bảo thái) làm hiến phó Sơn Nam. Ông còn có tên là Công Giải. Có thời ông dạy học, học trò có người thành đạt như: Hoàng giáp Nguyễn Tôn ở Ngự Thiên, cử nhân Trần Bá Trí ở Tiên Điền,...

Ông Trần Viết Nhân, năm 19 tuổi thi đậu Hương cống, được bổ làm thị nội văn chức, sau làm Tri huyện Yên Việt.

Ông Trần Phạm Kính, lúc nhỏ tên là Liêm (cháu nội ông Trần Uẩn Tịch). Năm Mậu Tý (1768 - đời Cảnh hưng) thi đậu Hương cống, vào phúc thi đậu đầu. Tiếc rằng ông mất sớm.

Ông Trần Quang Cư, sinh năm Đinh Mão (1867). Năm Quý Dậu (1903 - đời Thành thái) đậu cử nhân lúc 31 tuổi, ông không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học. Sau này ông có 8 người con (trai, gái, rể) tham gia Đảng Cộng sản từ năm 1930.

Ông Phạm Xuân Chính, ông đậu cử nhân khoa cuối cùng của trường thi chữ Hán. Ông làm Tri huyện Điện Bàn

(Quảng Nam). Nhà nghèo, nên khi vinh quy, mẹ ông còn đi mót khoai ngoài đồng.

Hàng ngũ tú tài có các ông: Trần Văn Đức, Trần Văn Bính, Trần Như Ý (rể cụ Nguyễn Công Trứ), lại có “Tú tám” Phạm Sỹ Hồ (tám lần đỗ tú tài), “Tú chín” Phạm Quang Tiến (chín lần đỗ tú tài). Khi ông mất có đôi câu đối viếng “*Nhất cử danh đăng thiên hạ hữu. Thập trường khoa đạt thế gian vô*”. Ông được tiến cử làm Tri huyện Nghiêu Phong.

Ông Trần Trọng Kim, hiệu Lê Thân, gia cảnh bình thường, nhưng học giỏi, ông được Pháp cấp học bổng sang Pháp học ở trường sư phạm Melun, về nước dạy trường Bưởi, trường Sĩ Hoạn, làm thanh tra các trường sơ học Bắc Kỳ,... Xét về phía học giả ông là người uyên bác, đã sáng lập Học Báo, soạn sách giáo khoa cho Nha học chính Bắc Kỳ, làm trưởng ban văn học hội Khai trí tiến đức,...; Một số tác phẩm để lại có giá trị như cuốn “*Việt Nam sử lược*”, “*Nho giáo*”, “*Truyện Thuý Kiều*” (phiên âm ra tiếng Việt),... Năm 1945 ông được vua Bảo đại đưa ra lập chính phủ, giữ chức Thủ tướng.

Người dân Đan Phố không quen chịu cảnh bất công, có phải vậy mà xuất hiện làng Trình. Còn dưới thời Pháp thuộc có những người tham gia phong trào văn thân như ông Trần Văn Cầu (Quản Hương), ông Quản Giám, ông Bang Cường,... Họ thường xuyên đi quyên góp tiền bạc, lương thực giúp nghĩa quân cần vương, ông Hương bị Pháp giết. Tham gia phong trào cần vương, như các ông Trần Bá Huân,

Trần Trọng Kiên, Thúc Tú (người họ Phạm có sức khoẻ kỳ lạ), ông Kiên hy sinh ngày 7/8 Ất Dậu (1885), được dân làng Phú Yên (Hương Khê - Hà Tĩnh) thờ làm Thành hoàng. Ông Trần Hữu Dực đỗ đầu huyện, cũng là một yếu nhân trong phong trào duy tân. Dân làng Tĩnh có ông Đậu Nguyễn Dực, khi bị vây bắt đã co mình bật dậy phót qua nóc nhà chạy trốn. Làng Kiều Lĩnh, Đồng Văn bị Pháp triệt hạ hai lần, lần sau toàn bộ cây trong làng được đốn chặt chỉ còn khoảng 1m để cộng sản không còn nơi ẩn nấp. Ấy thế mà nhà ông Trần Mạnh Táo vẫn là cơ sở ẩn lốt của tỉnh Đảng bộ, các ông bà Trần Mạnh Táo, Trần Thúc Huân (Trần Tư, Bí thư Huyện uỷ 1931, hy sinh năm 1931), Trần Bá Dương, Đậu Viện, Trần Cầu, Trần Bá Đôn, Trần Thị Chiên, Trần Thị Kim, Trần Đình Luận,... tham gia cách mạng gia nhập Đảng cộng sản và chi bộ Đan Phố là chi bộ có thứ hai trong huyện. Phải chăng đó là câu ví "Gái Bô Trao, trai Kiều Lĩnh", hoặc ẩn ý với "khẩu năng" ba ông "đầu rau":

*Cục đất làm nên cũng lạ lòng  
Mà trong thiên hạ gọi bằng ông  
Ba thân chụm lại thành chân núi  
Ngon lửa càng nung... vững tựa đồng*

Tiếp bước truyền thống ông cha, nay lại có thêm cảnh cá Xuân Phố, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền xã Xuân Phố phấn đấu làm cho dân giàu, làng xã trù phú, văn minh; ngay cả xóm Bần Tang trước đây nghèo khổ nhất, cũng giăng đầy nhà ngói và đã trở thành "Làng văn hoá".



# **CÁC XÃ QUẢ PHẨM - TAM ĐĂNG - YÊN LẠC (TỔNG TAM ĐĂNG)**

**VÔ GIÁP**

## **1. Xã Quả Phẩm**

Quả Phẩm là xã cực nam và là xã lớn nhất tổng Tam Đăng, nên khi họp tổng, mâm các chức sắc cấp tổng trở lên khuyết một chỗ, thì người được mời ngồi vào đó là lý trưởng Quả Phẩm.

Quả Phẩm, đông giáp giải Thiên Tượng (Hồng Lĩnh), tây giáp sông Lam, nam giáp huyện Đức Thọ, bắc giáp xã Tam Xuân Thượng. Có làng Chế xuất hiện trước thế kỷ XIII. Có người giải thích: làng này trước gọi là làng Long Thịnh, năm Bính Ngọ (1306) vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Long Thịnh là nơi giao gả Huyền Trân để nhận lễ vật kèm theo phần đất châu Ô, châu Lý; nơi Chế Mân đặt chân lên quê vợ này, sau gọi là làng Chế. Làng Chế còn là nơi Nguyễn Du ra mắt vua Gia Long để giải bày những uẩn khúc của mình (lời kể). Ở đây còn là:

*Sông ùn thuyền, đường ùn xe*

*Phồn hoa nổi tiếng nhất nhì châu Hoan.*

Quả Phả có những nhóm núi nhỏ: Hải Lĩnh (hay Hải sơn, rú Bể) bám dọc theo đường cái quan. Núi Na có chợ Hoa Phả (lúc đầu họp chợ ở đây). Có núi Ngọc Lâu (chuyện kể: ở đây có con rết ngậm ngọc phát sáng, đầu hôm bò từ dưới lên và tảng sáng bò từ trên xuống, trong xã nhìn thấy sự di chuyển này. Có núi Mỏ Buồm (đỉnh 395), chuyện kể: nếu núi Mỏ Buồm cháy thì thôn Xuân Nha bên kia sông cũng cháy. Trên núi Ngọc Lâu và Mỏ Buồm có những dấu tích để lại câu chuyện: Núi Ngọc Lâu là vùng địa linh đã có người Tàu đến đây tìm huyết. Ở đỉnh có dấu chân phải của ông thánh Khổng Lô (cỡ  $4m^2$ ), trong dấu chân luôn luôn có nước, ông để lại chiếc mào (hòn đá Mào), chiếc đĩa bếp (hòn đá Dựng: chân cỡ hơn 3m, nhưng cao cỡ 9m), chiếc hông (hòn đá Hông), chiếc nôi (hòn đá Nôi); còn đỉnh Mỏ Buồm cách đó chừng hơn vài cây số lại có dấu chân trái, cùng khổ chân một người và trong dấu chân cũng luôn có nước. Gần chân núi Ngọc Lâu trước kia có “vực xoáy” ăn ngầm ra sông, người ta đánh dấu quả bưởi và thả ở đây, thời gian sau thấy ở gần chân núi Tháp Sơn (phía bờ sông).

Các khe núi tạo thành dòng chảy như: khe Chén (từ khe Đông Sơn có am Ngọc Lâu chảy xuống), Suối Tiên (nơi có “vực xoáy”), khe Muối (có hòn đá dựng), khe Sen, khe Vực, khe Sứ...

Trước kia gần núi Na có hang Ông Voi nơi dấu voi trận. Gần cuối xã có trảng (địa phương gọi làng trảng) Kén, có

bàu Kén, chuyện kể: là nơi Nguyễn Huệ tuyển (kén) quân. Chứng tỏ Quả Phảm là căn cứ quân sự.

Nổi tiếng nhất là chợ Chế, lúc đầu mang tên chợ Hoa Phảm họp gần sườn chân núi Na (phần sát với Tam Đăng Thượng), khi táng bà Lý Nguyên phi ở đây, chợ dời ra bãi đất sát bờ sông, một bên là đường cái quan, chợ lại ở một bên trạm (trạm Chế), nơi dừng chân của các cuộc kinh lý, và cũng gần nhà quán (quán Cầu Chế) nên sầm uất. Có nhiều câu ca, bài thơ ca ngợi chợ phiên (một tháng 6 phiên) này: *Nhất kinh kỳ, nhì chợ Chế*.

Nhiều người ở đây cho rằng câu “*Nhất kinh kỳ, nhì phố Hiến*” có sau câu trên. Hoặc:

*Chợ Chế một tháng sáu phiên*

*Một quan mà bán tám tiền cũng đi!*

(Đồng tiền thời xưa: Một quan gồm mười tiền, một tiền gồm mười đồng tiền, có loại đồng tiền mệnh giá cao hơn thì một tiền “ăn” sáu). Điều đó chứng tỏ chợ Chế khá hấp dẫn. Chợ Chế là một trong tám cảnh đẹp ở Nghi Xuân: *Hoa Phảm thảng triển*, bài thơ vịnh của Văn Thuận:

*Chệ Chớ theo người cười tới đây*

*Chống sào nhìn ngược ngờ trên mây*

*Chênh vênh quán lá chen hoa tím*

*Vất vẻo đường quan hương thoảng bay.*

Năm Canh Dần (1470), trong chuyến tuần du phương nam của vua Lê Thánh Tông, nhà vua dừng lại ở đây, thấy cảnh đẹp lại sầm uất, đã có thơ vịnh:

*Bóng ác non đoài ban xế xế  
Bống dàu đã đến miền Tam Chế  
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam  
Chất ngất đỉnh non lồng bóng quế  
Chợ họp bên sông ngấm có chiều  
Thuyền bày trên đất xem nhiều thế  
Cảnh vật bằng đây hoạ có hai  
Vì dân khoan giảm bên tô thuế.*

**Xã Quả Phảm có nhiều đền miếu chùa đình:**

Chùa Kim Liên, còn gọi là chùa Bể vì nằm trên sườn Hải Lĩnh (có lúc gọi là Liên Hoa), chùa nằm giữa rừng trúc, có tượng Phật 12 tay khá lớn. Chuyện kể: Khi đúc chuông chùa, dân vùng xung quanh cúng đồng và vàng khá nhiều, nhưng đúc đến lần thứ ba, khi mở khuôn ra, chuông vẫn khuyết như hai lần trước. Khi họp hào lý để tìm nguyên nhân, họ nghĩ ra: có thể có một người hành khất chỉ cúng 1 đồng tiền đồng, người hào lý khinh và sợ “uế” chuông, bèn vất đi. Thế là họ lại sức cho dân làng tìm đồng tiền ấy. Tiền lẫn trong cỏ hoang, tìm mãi mới được và lần này có đúc thêm một đồng tiền ấy đã thành công. Bãi cỏ bị dẫm nát để tìm gọi là “hoang Gia Chuông”.

Chùa Am Dung, còn gọi là Am Dong hay Am Đông. Chùa ở trên sườn núi (khu vực núi Ngọc Lầu) đường dưới lên chùa quanh co, xung quanh có khe nước chảy, lại ở trong rừng cây rậm rạp, xa phía trước là dòng Lam xanh như tấm lụa, có người cho rằng đây cũng là một thắng cảnh, người đến lễ xin “xăm” Quan Âm cảm thấy yên lòng.

Chùa Bạch Đế, hay chùa Cơn Thông.

Đền thờ Lý Nguyên phi ở dưới chân núi Na. Chuyện kể: Ngày xưa vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bà Nguyên phi đi hộ giá. Khi thắng trận trở về qua cửa Đan Nhai (cửa Hội), bà bị ngã xuống sông, xác bà theo triều dâng trôi lên bãi Quả Phẩm nên táng ở đây; có người kể bà lâm bệnh và mất ở bến Phúc Châu và táng ở đây, nên dân lập đền thờ bà. Còn núi Ngọc Lầu bên cạnh có hành cung của vua Lý Thánh Tông.

Đền thờ Lê Nguyên phi, hay Phạm Thị Ngọc Trần, bà là vợ của Lê Lợi, có thể coi bà là người góp phần gây dựng mặt hậu cần cho Lê Lợi lúc mới khởi binh, như vá áo cho quan quân nhà Lê, góp ý xây thành Lục Niên (núi Thiên Nhẫn), hướng dẫn kỹ thuật cho một số vùng dân cư Nghệ An biết trồng dâu nuôi tằm, vận động dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất để có lương thực nuôi quân. Khi qua tổng Tam Đăng, Lê Lợi chiêm bao thấy thủy thần đòi xin một trong ba người nhan sắc, nếu được sẽ giúp vua thành công. Nghe chồng kể, tuy đã có một con, bà cũng nhận lấy vị trí đó, hôm sau bà tắm rửa sạch sẽ rồi nhảy xuống sông (có người kể tự dung có một trận cuồng phong cuốn bà xuống sông), đó là ngày 24 tháng 3. Lê Lợi sợ xác trôi ra biển bèn cho đóng cửa rào canh dưới sông (nay chỗ đó còn mang tên Rào Canh). Xác bà được vớt lên và khâm lượm trên bờ sông. Thấy địa lý họ Trịnh nhận chọn huyết, thầy cho biết nếu táng trên sườn núi Na sẽ đẹp, nhưng đây là đất “sát sư, tiền sát hậu phát”. Quả

vậy, táng xong, sau ba tháng thì thấy địa lý mất. Đền làm theo kiểu hậu am (cũng là nhà trên mộ) tiền miếu. Bốn năm sau (1425-1429) nhà vua ổn định xong đất nước, bèn cho người cất mộ bà về kinh, đêm hôm đó cất xong, định ngày mai chở về, sáng hôm sau mới xong kín tiểu như mộ, nhà vua bèn cho để lại và cấp 40 mẫu ruộng quanh đấy để xã làm giỗ hàng năm, và xóm đó mang tên xóm Lộc Điền. Còn đền mang tên Thánh Mẫu. Đền có gương, lược, trâm, cài... và đôi câu đối:

*Vạn cổ miếu đường Hồng Lam tại*

*Thiên niên di tích hiển quang lưu*

Đền Côn Độc (hay Côn Độc), là nơi thầy đồ Công giảng bài, khi thầy mất dân làng táng thầy ở cồn đất ấy (còn gọi là “hoang Thầy Học”), dân làng dựng đền thờ thầy; sau này ở đấy đặt thêm bát hương thờ thần Cao Sơn Cao Các.

Đền Nhà Ông, đền Nhà Bà ở gần bờ sông.

Đền Am Dung thờ Thánh bản tự.

Đền Vực thờ người thầy thuốc, sau được phong là thượng đẳng thần.

Đền Cơn Lim thờ thành hoàng.

Đền Cửa Giếng thờ thành hoàng.

Đền Chính thờ bản cảnh thành hoàng làng Chế.

Đền Khe Sứ.

Đền Khe Mạn đức thánh đệ tam.

Có hai đền Thánh thờ đức Khổng Tử, chứng tỏ đây là đất hiếu học.

Nghề làng Đình, nghề làng Biên, hai nghề này rất thiêng.

Đền thờ Tiến sỹ Thái Danh Nho. Ông lúc nhỏ có tên là Thang, sinh ngày 4 tháng 4 năm Giáp Thân (1644), lúc nhỏ chăm học, văn chương lỗi lạc, nên bốn kỳ thi huyện đều chiếm hạng ưu. Ông đậu hương cống khoa Bính Ngọ (1666 - đời Cảnh Trị) lúc 23 tuổi. Ba năm xuân thí Đình Vị, Canh Tuất, Quý Sửu (1667, 1670, 1673) đều đậu tam trường. Ông đậu hoàng tử, nên được sung vào hàng thị nội văn chức, làm tri huyện Thạch Hà. Khoa thi Canh Thân (1680 - đời Vĩnh Trị), thi hội đậu thứ 16 và thi đình đậu thứ 11 (tam giáp tiến sĩ). Năm Giáp Tý (1684) thăng chức Cấp sự trung bộ Hình. Năm Bính Dần (1686) làm Đốc thị Tuyên Quang, rồi Đốc đồng Thanh Hoa. Nhờ làm việc thanh liêm, ông được thăng chức Tả tham chính Sơn Nam, ông để lại tấm bia phổ hệ làm khi ông còn sống. Nên đền thờ ông có đôi câu đối:

*Tam giáp khoa danh Hồng Lĩnh tú*

*Tứ thời hương hoá thạch bì tồn.*

Một cặp câu đối khác:

*Vạn lý công hầu nguy nguy tại*

*Tứ thời tinh sáng nượng nượng sinh.*

Về kính tiến (làm quan không qua thi đậu) có ông Thái Danh Thục. Ông được coi là tổ dòng họ Thái ở làng Quả Phẩm. Ông làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang. Năm Giáp Dần (1434 - đời Thiệu Bình), ông cùng với Tuyên phủ sứ Nguyễn Tôn Trụ sang nhà Minh cầu phong, nhưng khi ở bên Minh, ông không khiêm tốn, đã cãi lại với Tôn Trụ, nên khi về triều, luận tội, ông bị đày đi cận châu.

Những dòng họ Phạm, Trịnh, Đặng, Nguyễn, Hoàng, Thái, Trần,... đã đến định cư sớm trên đất Quả Phầm, ở thời đó sinh sống với nghề chủ yếu là làm ruộng, lên rừng lấy củi đem bán, lúc nông nhàn có thêm nghề dệt vải và đan lát.

Quả Phầm có đội sắc bùa, góp vui trong những ngày tết. Đội thường có 5 người, mặc áo dài đen, quần trắng, thắt lưng giải màu lục, đầu chít khăn đỏ. Nhạc cụ thường là trống “tầm vinh” (trống cơm), sinh tiền, mõ, chiêng cầm tay,... Họ vừa hát vừa múa vào từng nhà chúc tết với lời hợp từng hoàn cảnh của gia đình.

## **2. Xã Tam Xuân Thượng**

Xã Tam Xuân Thượng là xã nằm giữa cung núi Thiên Tượng, đông giáp dải Thiên Tượng, tây giáp sông Lam, nam giáp xã Quả Phầm, bắc giáp xã Tam Xuân Hạ. Tam Xuân Thượng có dãy núi Ngũ Mã (có tên Đông Phong, Trung Phong, Tự Phong, Độ Phong, Điện Phong) nằm chắn đường cái quan, núi còn có tên là Tam Kỳ vì nằm ở ngã ba. Đỉnh Tháp Sơn, bên cạnh dãy Ngũ Mã, “lúc đầu trên núi có ngôi chùa, người Ngô (Tàu) phỉnh dân ở đây dời chùa xuống núi, dân nghe và làm theo, người Ngô bèn dựng lên đó ngôi tháp và táng tiền nhân của họ vào đó. Thời gian sau làng không yên, dân bèn đào đổ tháp và xô xuống sông, đỉnh tháp cắm xuống lòng sông”. Đỉnh núi Quan Hạp, đây là nơi ngôi dạy học của ông tổ sư họ Trần. Ông trồng rừng cây quanh đó, khi ông mất môn sinh Thái Tham chính đề xuất táng thầy ở đây, rừng cây mang tên rừng Tổ sư họ Trần. Sau đó ông Thái Tham chính (T.S Thái Danh Nho) lại dạy học gần đó, ông



đào ao đắp nền ở giữa, nền đài học này thời gian sau cũng chìm dần. Đỉnh Côn Sơn, chuyện kể: ngày trước, trên đỉnh có một bàn đá rộng, những đêm trăng sáng, đứng dưới chân núi vắng nghe tiếng thần đồng đọc sách ở trên đó. Ngoài ra còn có rú Côn Lôn nằm ở giữa ruộng, có rú Bà cũng ở giữa ruộng (nghe kể: có một bà phi nào đó đã từng ngồi lên đó). Gần đó là bầu “Trăng Trén” lại là nơi ông Ninh tuyển quân.

Tam Xuân Thượng chỉ có một khe lớn, khe Đông xuất phát từ núi Quan Hạp (Khe Quan) chảy vòng quanh chín khúc rồi đi quan đường quan, đổ xuống sông, ở đây có cầu Đông.

Có một con đường qua eo núi Ngũ Mã, gọi là đường eo Đò Chợ Củi. Đường qua đó là “độc đạo”, một bên là thành núi Ngũ Mã, một bên là bờ sông, đó cũng là bến đò nối hai bờ sông trong một tổng, ở đó có một chợ chuyên bán củi (gọi là chợ Củi), người mua củi thuận lợi, vì chỉ cần xếp xuống đò là có thể khoẻ khoắn dong đi xa. Khúc sông ở đây sâu, gọi là đầm Long Vương (nơi có thuỷ thần đòi vợ của lê Lợi), giữa đầm người xưa thường thấy có thuồng luồng xuất hiện (nên còn gọi là vực Thuồng Luồng), đò qua khúc sông này thường thả hương và thả vàng giấy xuống nước để xin được trót lọt. Hạnh Am (La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp) có câu: *“Nhất dải trường giang thâm thủy tam; Lao Tuyền, Phù Thạch, Long Vương đầm”*. Nghĩa là: một dải sông dài có ba nơi sâu, Lao Tuyền (Nam Đàn), Phù Thạch (La Sơn), đầm Long Vương (ở đây). Cạnh eo núi có một nhà quán chợ Đò.

Hệ thống thờ cúng công cộng ở Tam Xuân Thượng khá hoàn chỉnh:

Chùa Báo Ân còn gọi là chùa Tháp Sơn vì nằm ở phía tây núi Tháp. Đây là một ngôi chùa có cảnh đẹp, nên khi có một công chúa qua đây lễ chùa viếng cảnh đã kể lại với vua. Nhân dịp này nhà vua chọn ra bốn ngôi chùa xếp vào hàng danh lam: Hương Tích, Báo Ân, Long Đàm, Bạch Đế. Cảnh đẹp của chùa Báo Ân là nằm trên sườn núi, chân núi sát bờ sông, cây cối um tùm tĩnh mịch mà phía dưới lại nhộn nhịp cảnh trên bến dưới thuyền.

Chùa Mốt ở thôn Mỹ Lộc, đây là ngôi chùa nhỏ.

Điện Mậu, hoặc đền Liễu Hạnh (gọi đền Chợ Củi). Đền thờ thiên thần: Bà chúa Liễu Hạnh, bà là vị chúa cai quản mười phương. Có nhiều dạng thần tích nói về bà Chúa Liễu. Xin kể dưới đây một dạng thần tích (do người địa phương kể): Bà chúa Liễu Hạnh là người nhà trời, được trời cử xuống trần gian để tìm hiểu hạ giới, bà đóng vai người trần, và cũng vì người trần nên bà cũng khao khát làm mẹ, làm vợ, bà lấy chàng Diệu Nghi, khi hai người có 3 con trai, bà biết mình sắp hết hạn ở dưới trần, bà dặn chồng khi tới đi vắng không được cho ai vào nhà. Khi có mấy người tử tế nho nhã xin vào nhà, người chồng quên khuấy lời vợ dặn, bèn mở cửa cho vào. Họ cũng là những người nhà trời, biết được uẩn khúc của Liễu Hạnh, trời cử xuống gọi về bằng được, họ dán trước cửa một đạo bùa, rồi trở ra. Vợ về thấy vậy, bèn kể lại mọi chuyện cho chồng nghe, cho biết nàng phải về, rồi dặn chồng nuôi con chu đáo, và bà về trời. Về trời bà thuật lại mọi việc riêng của bà và cả những đau khổ của người hạ giới cần được giúp. Ngày đêm bà luôn nghĩ về chồng con, rồi

buồn bã, rồi phần nào sao nhãng công việc,... Trời cũng biết giữ bà cũng chẳng được, thôi thì cho bà xuống hẳn hạ giới, để bà gỡ bớt nỗi khổ đau cho con người. Bà ở với chồng con một thời gian thì mất (ngày 3-3). Dân vùng ở nơi bà sống thương tiếc một con người nhân hậu, lại biết bà là người nhà trời, bèn lập đền thờ “Bà chúa Liễu Hạnh”. Bà rất thiêng, biết cứu người hoạn nạn, lại biết trừng phạt kẻ xấu, tiếng lành đồn xa... Trong đền thờ của bà còn có 5 bát hương thờ các vị hoàng tử (con bà chăng?) và gần 20 bát hương thờ các quan tuý tông cũng linh thiêng biết cứu người hoạn nạn như bà.

Có người còn kể đền thờ Tam Mẫu (Nhất, Nhị, Tam), hàng năm cứ đến ngày 2-3 lại có hai con rắn bạch về đền và ở hết ngày 3-3 mới đi. bà hay đi mây về gió, và cũng hay thử người, có chàng ưu tư:

*Ăn trâu nhớ miếng cau khô*

*Trèo đèo ba Dội (đèo Ngang) nhớ cô bán hàng.*

Đền thờ bà bức hoành “Nữ trung anh kiệt” với hiệu: “Thiên tiên Thánh Mẫu, thiên hạ đệ nhất, Liễu Hạnh công chúa, tặng phong Mạ hoàng chế thắng hoà diệu đại vương, phụng lịch triều gia phong tôn chư mỹ tự Thượng, thượng, thượng đẳng tôn thần”. Có những đôi câu đối:

*- Ước triệu thành nhân giai thị tử*

*Bắc nam nhập đạo tổng đồng môn*

*- Linh quang phảng phất Sùng sơn thượng*

*Huệ trạch uông dương Quế hải đồng*

- *Trình hiếu nhất tâm, giáo huấn tuyên dương kim tự cổ  
Hoá sinh tam chuyển, thần linh hiển hách bắc như nam*  
(Câu 3 của cụ Thượng Trình - xã Thanh Lộc - Can Lộc)

Đây cũng có thể coi là thờ “Người mẹ” với bản sắc của người Việt Nam.

Đền thờ Cao Sơn, nguyên thần là người Tàu tên Cao Hiến. Thần có nhiều nơi thờ và thần hiệu cũng có khác nhau. Ông đậu tiến sĩ bên Tàu, văn võ toàn tài, được cử làm Đại Nam phủ sứ, trấn giữ Hoan Châu, thần là người lịch lãm, thương dân. Khi tuần hành thần rất thích ngọn “Cao Sơn” (làng Trường Sơn) bèn làm một ngôi nhà để thưởng ngoạn, đặt tên ngôi nhà là Cao Sơn Cao Các. Do đó, được coi như sơn thần, hiệu Cao Sơn tôn thần.

Đền Tháp Sơn của người Tàu.

Ở Mỹ Lộc có 4 đền mang tên: Đền Thánh đệ nhất, đền Thánh đệ nhị, đền Thánh đệ tam, đền Thánh đệ tứ.

Điện Mẫu thờ tiên Thần hậu Phật.

Đình Cộ ở thôn Mỹ Lộc.

Cả xã có một Đình trung thờ Thành hoàng, đây là địa điểm họp tế vào ngày tết.

Đền Thánh thờ Khổng Tử, xã coi đây như là văn miếu.

Chuyện kể: Có người họ Trần, đậu Tiến sĩ năm mới 14 tuổi. Khi vua ban “áo mào” người nhỏ nên mặc rộng thùng thình và dài phết gót. Vua thấy vậy bèn xoa đầu và nói: “Làm quan lắm lộc sẽ mau lớn!”. Nhưng khi qua đò bị quần áo quá dài quấn chân ngã xuống sông và chết (!?).

Ông Trần Hữu Lộc đậu Hương cống triều hậu Lê (Lê trung hưng - 1533-1599). Ông sung vào chức quan văn thị nội, rồi về nhà dạy học trò, ông Thái Tham chánh (người Quả Phẫm) thờ ông là bậc thầy, gọi là Tổ sư.

Ông Trần Thuần, ông Trần Thục (con ông Trần Thuần), ông Trần Khanh (con ông Thục); ba thế hệ đều đậu Hương cống (triều Lê trung hưng). Ông Trần Khanh, tên chữ là Thiện Thuật, làm tri phủ Gia Hưng.

Ông Trần Giám, tên chữ là Trọng Thục, đậu Hương cống (triều Lê trung hưng) và làm Huấn đạo Trường Khánh.

Những dòng họ đến đây sớm là: họ Trần, Thái, Nguyễn, Phạm, Hoàng, Vương,...; họ sống bằng nghề làm ruộng đi rừng lấy củi đem ra chợ Củi bán, ngoài ra còn làm nghề dệt vải,...

### **3. Xã Tam Xuân Hạ:**

Xã Tam Xuân Hạ nằm dưới chân núi Thiên Tượng, đông và bắc giáp núi Thiên Tượng (phía bắc bên kia núi là xã An Lạc), tây giáp sông Lam và nam giáp Tam Xuân Thượng.

Tam Xuân Hạ có hòn núi Cô Độc (thật ra là sự kéo dài của dãy núi Ngũ Mã đến Tháp Sơn, đến Cô Độc), nằm tách biệt đỉnh nhóm Ngũ Mã, Tháp Sơn; nhưng nối với nhau bởi chân núi. Đây là đỉnh núi nhỏ bé nằm sát bờ sông, xưa có một phần chia ra sông, trông như chú nghé định bỏ đàn vượt sông, nước chảy luôn phía dưới, ngọn núi được thổi hồn là “Cô Độc lâm lưu”. Trên đỉnh có tảng đá lớn, trông như cối đá miệng lớn hơn một trượng (đá cối). Nghe kể: đó là cối đá nghiền lương của ông Ninh. Văn Thuận có bài thơ vịnh:

*Chú ghé rời đàn định vượt sông  
Trời làm hoá đá để đời trông!  
Thương con, đất mẹ lo bồi lấp  
Đâu núi vượn che giải nước lỏng.*

Núi Lách, có con đường cái quan men theo chân núi, ngày xưa về đêm có đốt lửa trên núi, làm hiệu.

Núi Hoả Hiệu nằm ở góc trong, nổi tín hiệu với tổng Xuân Viên. Chuyện kể: những đêm không có lửa đèn, nhìn lên đây vẫn thấy sáng như “con hoả” hay “ma trời”.

Phía trong Uyên Trừng có chỗ núi vông xuống gọi là eo Trùng Trâu (đường tắt nối với xã An Lạc). Eo còn có tên Ngưu Cương.

Rú Điện, nơi thờ Thánh Mẫu.

Cung núi Ông Ninh, còn gọi là núi Lân, núi Lân, núi Cù. Sườn núi phía tây có lũy ông Ninh và đồn ông Ninh, đồn Vườn Cau. Phía bắc dưới chân núi có một số vũng nước (do khe trên núi Uyên Trừng chảy xuống) gọi là ao Voi Tắm (Ông Ninh). Phía nam dưới chân núi có bãi bằng gọi là trường tuyển quân ông Ninh. Người ta kể: Cùng với người cầm quân nữa, ông Nang. Hai ông chia nhau tuần tiểu suốt ngày, dân đi đâu cũng gặp và để lại câu ca: “Ông Ninh kia hỡi ông Ninh. Đi đến đâu đình lại gặp ông Nang. Ông Nang kia hỡi ông Nang. Đi đến đâu đình lại gặp ông Ninh. Ông Ninh...”.

Dọc các khe núi là các dòng chảy: Khe Bông và khe Ta gần nhau, có lúc gọi là khe Đồi; để đi qua có cầu Bông, cầu Ta và cũng gọi là cầu Đồi. Hai dòng chảy này xuống vùng

chân núi hợp lại, đến đất bằng phẳng lại tách ra tạo thành bãi bồi dân ở và canh tác (khe Bồng phía nam, khe Ta phía bắc), sau đó hai dòng chảy nhập lại chảy vào sông. Cầu ở đường cái quan bắc qua chỗ này gọi là cầu Bồng.

Khe Dằng do dòng chảy từ eo Mản Trường xuống, hợp với dòng chảy của khe Trung Lau tạo thành hói Dằng chảy trước làng Uyên Trừng rồi đổ ra sông. Cầu ở đường cái quan bắc qua chỗ này gọi là cầu Dằng.

Khe vực Cao Gian, ở giữa có hòn đá mặt phẳng bằng chiếc giường, một số người rủ nhau qua đây đánh cờ.

Có một cây cầu bắc qua dòng chảy gọi là cầu Hối Quan. Chuyện kể: cầu này chỉ dành cho quan đi (bắc đơn giản), còn lính phải lội qua hối (dòng chảy).

Phía dưới chân núi là đồng Bể Cạn, vì giữa đồng có bầu Bể Cạn, đây là một đầm nhỏ, nước mênh mông không bao giờ cạn (có lẽ là: Bể không cạn, hoặc là đẹp như bể cạn làm cảnh, mộ tổ của Nguyễn Cung phi ứng vào đầm này).

Xã Tam Xuân Hạ nối với xã Phúc Châu trong tổng bằng bến dò Phúc Châu.

Tam Xuân Hạ có chợ Cầu Bồng, nằm trên làng đất bồi giữa hói Bồng và hói Ta (còn có tên là hói Sanh) chợ họp nhanh vào buổi sáng, trong khoảng một giờ.

Phía tây núi Cô Độc, thời đại nào cũng có sở tuần ty để kiểm soát thuyền bè đi lại trên sông. Ở đây cũng gần như một trạm gác đường sông, bảo đảm an toàn đường đi kinh lý (bằng thuyền). Có lúc còn gọi là bãi tuần Cô Độc.

Hệ thống thờ cúng công cộng đủ: chùa, đền, miếu, đình, nhà thờ.

Chùa Hoa Tàng, hay có tên chùa Uyên Trừng, nằm dưới sườn núi Uyên Trừng có cảnh quan đẹp. Chùa ẩn trong rừng cây cổ thụ, phía trước chùa có vực rất sâu (chừng 2 cây nửa). Chuyện kể: nhiều người nghe được tiếng động lao xao dưới đáy. Văn Thuận có thơ vịnh:

*Ai dấu chùa xưa giữa núi cây  
Nếp mình, chìm vách khối sườn cây  
Quanh quanh suối lượn, thanh cầu dẫn  
Tìm tiếng chuông mờ, bụi nước bay.*

Ngoài ra còn có chùa Báo Ân, chùa Phong Vạn (?).

Mộ và đền thờ bà Nguyễn Cung phi ở xứ Bể Cạn. Chuyện kể: Bà tên là Nguyễn Thị A Nương. Bà đi đâu có đám mây che nắng trên đầu như chiếc tàn. Một hôm, vua Lê Hiến Tông đi qua đây, thấy vậy, cho là lạ, bèn được vua yêu và mời vào cung. Bà có công tu sửa cầu Minh Lương, bà mất ở Hưng Hoá ngày 17/5, cải táng về quê cha đất tổ, bà được vua phong là liệt nữ, nên được dân lập đền thờ, hiệu của bà: “Tiền bá hoàng hậu, Nguyễn cung phi, Lê triều gia phong mỹ tự Liệt nữ”.

Đền Cao Sơn (xem phần đền này ở Tam Xuân Thượng), ở đây còn gọi là đền Cả, đền xây rất lớn: có đến 5 toà nhà bê thế: Thượng điện, trung điện, hạ điện và hai toà giải vũ.

Đền Lớn (đền Voi Mẹp) thờ Đức Thánh Trần; đền có 3 toà điện: thượng, trung và hạ.



Đền Cổ Ngựa (ở eo Mạn Trường Cương) thờ vị tướng của nhà Lê, có thời đóng quân ở đây.

Đền Khu Độc Linh từ, trên núi Cô Độc.

Đền quận công Đặng Đình An (tiểu sử xem ở xã An Lạc), ông là Thành hoàng của làng, đền có bia, tượng; đền dựng ở nơi trước đây ông đã từng ở và theo dõi việc quân trên sườn núi. Trong đền có đôi câu đối:

*Nghiêm nghiêm vị vọng nhân phù ngưỡng*

*Lẫm lẫm anh uy quốc ngật phò.*

Nhà thờ ông Ninh, ông là quận công Trịnh Toàn, xây lũy trên núi để chống lại Chiêu Vĩ (tướng nhà Nguyễn).

Mỗi làng có một đình thờ thành hoàng, và đình Uyên Trừng lớn nhất là nơi hợp tế các thần trong xã. Đình có cột lớn người ôm không xuể, chạm trổ công phu.

Xã có nhà thờ công giáo xây gần bờ sông và cũng gần núi Cô Độc (nay chuyển vào chân núi Uyên Trừng).

Xã có nhà Thánh (thờ Khổng Tử). Ông Nguyễn Đồng Dân, ông đậu hoàng giáp triều Mạc (1562 - đời Thuận Phúc). Ông làm quan đến chức Tham Chính, thường gọi ông là “Linh Khê tiên sinh”. Chuyện kể: ông là con nhà nghèo, lại theo nhà Mạc, nên hào lý trong làng ghen ghét và tìm cách “trị”. Thời cơ đến, khi ông làm chủ tế, bọn này lấy súc thịt cúng bỏ vào hòm mào của ông, khi thấy lễ xong “củ soát lễ vật” thì tìm không thấy súc thịt, ông đề xuất: “Tệ quá, khám tay nải của mọi người đem theo”, lại thấy trong hòm mào của ông. Ông nhận ra mưu thâm của chúng, nhưng đã muộn,

trước mắt ông chỉ thấy tiếng cười mỉa. Hận quá, ông rửa: Làng đừng nên có người đậu tiến sĩ nữa. Ông viết ba đạo tấu kêu oan: một khắc vào tấm bia lim trần xuống bãi Vũng Tàu, một cáo với đền Thánh rồi đốt, một cáo với trời đất rồi treo lên ngọn tre “thượng tấu”. Ông bỏ làng đi và nguyện: “*Ba năm có một khoa thi. Học trò xã Thượng đừng đi tốn tiền*”. Vì thế, về sau, người xã Thượng không ai đậu đại khoa nữa!

Ông Nguyễn Viết Tuyển đậu Hương cống thời Lê trung hưng (1533-1599), ông làm quan đến chức Huân đạo.

Những dòng họ đến Tam Xuân Hạ sớm như: Nguyễn, Trần, Đặng, Phạm, Trịnh... chỉ có họ Nguyễn gần bờ sông (gần núi Cô Độc) làm nghề đánh cá sông; còn nữa làm ruộng, đi củi bán. Rươi là sản phẩm truyền thống của vùng này. Ngoài ra làm nghề “chằm” áo tơ, áo đệm lác, chiếu lác, buồm lác... Cộng đồng dân cư ở đây có truyền thống giúp đỡ nhau, như đắp nền hay làm nhà là đến giúp rồi... về nhà ăn cơm.

#### 4. Xã Yên Lạc

Xã Yên Lạc nằm ở phía bắc tổng, bên kia cung dãy Thiên Tượng, một mặt giáp sông Lam, một mặt giáp tổng Xuân Viên. Xã có các nhóm núi: Núi Cù (hoặc núi Lân, núi Lân, rú Ban), phía nam có eo Mạn Trường, phía bắc có eo Trùng Trâu. Phía nam núi có đầm rộng, nước trong suốt, có mạch nước ngầm chảy ra sông Lách. Ngay ở eo Trùng Trâu, nếu đập mạnh xuống đất cũng có tiếng vang như đường ngầm. Chuyện kể: đó là đường vào ra của thuồng luồng, còn trong đầm chỉ thấy nhiều rùa và rắn.

Núi Lách giáp với xã Tam Xuân Hạ.

Núi Phong Phan nằm một mình sát bờ sông, gọi nôm là rú Cơm.

Núi Lão Quân, đây là nhóm đá núi thấp, vây quanh đám đất vài chục mẫu, có nước rỉ chảy từ núi xuống, nên xưa còn gọi là núi Thạch Đỉnh, nhìn trên xuống như bầy thú ngồi nên cũng gọi là núi Quỷ. Còn vua Lê Thánh Tông ngự thuyền dọc sông nhìn vào thú vị, lại đặt tên là núi Lão Quân.

Núi Tam Thai (giáp với xã Khải Mông). Chuyện kể: ông bảng nhãn Trần Bảo Tín ứng vào núi này.

Ngoài ra còn có núi Đồng Sanh.

Do nằm sát chân núi nên cũng có nhiều khe nước chảy xuống, như: khe Nhà Trục, khe Vững Cối, khe Bạc Thang, khe Nhà Hoàng, khe Cơn Vọng, khe Cơn Dầu, khe Ngọc Sơn, khe Nước, khe Cơn Nen, khe Trạng (Trảng) Nậy, khe Dụ Dị, khe Gia Hoà, khe Nhà Tướng.

Hầu như qua mỗi khe đều có cầu (lớn hoặc nhỏ), nhưng cầu Thạch Giang trên đường cái quan có cảnh đẹp, có cây cỏ xanh tốt hai bên cầu; có đền gần núi, trước đền có ao tự nhiên, trong ao có đá lờm chờm xen lẫn hoa sen, dưới cầu nước chảy róc rách nghe như tiếng nhạc.

Gần rú Cơm có bến đò Hạ Châu, bến đò chính nối con đường huyết mạch bắc - nam.

Trên núi Lân (Cù) có lũy Ông Ninh, quân trú phía bên kia núi (Tam Xuân Hạ) và nơi xuất quân vượt núi đánh vào phía bắc: xã Yên Lạc và tổng Xuân Viên. Ninh quốc công

Trịnh Toàn xây lũy để chống chúa Nguyễn. Có lần, tướng chúa Nguyễn là Chiêu Võ chiếm lũy. Tỳ tướng của Nghi quân công Trịnh Căn là Trần Công Bá, thấy rú Lăn là căn cứ quan trọng bèn đem quân ra cửa Hội tiến đánh, nhưng bị tử thương.

Yên Lạc là nơi có nhiều ngôi mộ tổ của một số dòng họ quanh vùng, chứng tỏ đây là vùng đất định cư sớm. Mộ tổ họ Dương ở dưới chân núi Lách (còn gọi lèn đá Lưỡi Cày). Chuyện kể: Người họ Dương ở làng Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc, được bạc chôn của người Tàu, bèn trả lại hết. Người Tàu trả ơn bằng cách đặt ngôi mộ tiền nhân của họ Dương ở đây. Sách có câu “Nhật triều vạn bái. Dạ chiếu bách dâng”, (ngày châu vạn lạy, đêm chiếu trăm đèn). Về sau con cháu họ Dương nối nhau làm nên.

Một tổ Hùng quân công (?) ở cuối sông Lách.

Ngoài ra còn có một tổ họ Đậu, họ Uông (hai ngôi), họ Nguyễn, họ Đặng.

Hệ thống thờ cúng công cộng ở xã Yên Lạc khá nhiều:

Chùa Phong Phạn ở trên núi Phong Phạn (rú Cơm), chùa tuy nhỏ nhưng ở địa thế đẹp: núi, sông, đường cái quan, bến đò. Lúc đầu chùa dựng kiểu “tạm bợ”, sau nhờ công của nhà sư Trần Xuân Mậu lên tận huyện Hương Sơn mua gỗ mít về và được dân đóng góp công đức dựng nên ngôi chùa khang trang có khánh, có chuông đồng (1,2 tạ), có tượng đồng đen. Chuyện kể: Khi quân quan Quang Trung tiến quân ra bắc, quân thủy quân bộ “thông tin” cho nhau bằng thả con diều giấy, quân bộ đến núi Lách, bên kia sông là núi Con Mèo.

Quân bộ muốn tiến nhanh, nhưng không có thuyền qua sông, bèn dỡ cơm gói ra ăn để chờ. Suốt ruột, vua Quang Trung ngồi xuống bậc đá dưới bờ sông nên (sau này có tên là đá Ngự Bình. Đêm đến, vua nằm mơ, sáng mai có thuyền vượt sông, bến này được đặt tên bến Thủy Thần (nay gọi tắt là bến Thủy. Sang sông, Quang Trung hội quân dưới chân núi Con Mèo, hạ quyết tâm đánh đuổi giặc ngoại xâm, dựng nước; tên núi được đổi thành núi Quyết. Còn nắm cơm gói Quang Trung ăn ở đây để lại đại danh Phong Phạn. Câu nói của Quang Trung trước cửa chùa: “*Vô ngã vô nhân kiến như lai. Thị không thị sắc uy như tại*”. Ngôi chùa có mấy câu đối ghi lại sự kiện trên:

*Phong Phạn thiên thu truyền cổ tích*

*Ngự tiền lam thủy tải thiên quân (?)*.

Chùa Tiên An trên sườn núi Trung Lau, chùa Gia Hoà lập từ đời Trịnh, chùa An Khải, chùa Lộc Sơn ở Trung Lộc, chùa Yên Lịch, chùa nằm khắp vùng dân cư; còn khi có lễ lớn lại tổ chức ở chùa Phong Phạn.

Đền Cả ở cây Da Lách thờ thần Cao Sơn (xem thêm ở Tam Xuân Hạ).

Đền thờ Ông Bản ở khe Nhà Tướng.

Đền Trên thờ thần Hoàng Mười.

Đền Ngói gần Da Lách.

Đền Ngoài nằm phía tây rú Cơm.

Đền Gia Hoà. Chuyện kể: đền thiêng quá, nếu không ngả nón khi qua đền, ngay con trâu đi qua ghé nhìn cũng bị trừng

phạt. Sau này có người lén quay hướng đền một chút nên mất thiêng.

Đền thờ Đặng Khuông quận công ở núi Trung Lau, trong đền có tượng đá, bia đá ghi công tích của ông (đền do họ xây).

Xã có hai nhà thờ Thiên Chúa ở An Xứ và Yên Xuân.

Xã có đình lớn ở Thượng Thôn, hàng năm đến ngày 14 tháng 6 họp tế tất cả các đền trong xã. Ngày đó có các đám rước tung bùng: cờ thần, tán, lọng, kiệu rước bát hương,... các đền kéo về cúng tế hai ba ngày liền, cùng với các phẩm vật xôi bò lợn. Mọi người vui hội do xã tổ chức như: đánh đu, cờ thẻ, vật,... Tối đến có thể tổ chức diễn tuồng, chèo.

Đường văn nghiệp còn thấp, nhưng võ nghiệp cũng đáng kể:

Dấu tích của Đặng tướng quân ở Trung Lau. Bảng nhãn Trần Bảo Tín ở ẩn, dạy học ở vùng núi Lăn, tuy là người xã Khải Mông, nhưng đến đây vỡ hoang 9 miếng đất để tự sinh sống. Có ba thế hệ nối tiếp làm võ quan:

Đời ông, có Đặng Văn Dũng, làm quan đến chức Tả hiệu điểm, tước Văn dũng hầu.

Đời cha, có Đặng Tài Lương, làm quan đến chức Thự vệ sự tài lương hầu, lúc chết được phong Phúc thần.

Đời con, có Đặng Đình An, năm Quý Hợi (1623 - đời Vĩnh to) có công đánh giặc được phong Tán trị công thần. Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ, tước Khuông lộc bá, thăng chức Đô chỉ huy thêm sứ. Năm Canh Ngọ (1630 - đời Đức Long)

thăng Đô chỉ huy đồng tri. Năm Đinh Mão (1657 - đời Thịnh đức) thăng Đô hiệu điểm, Khuông lộc hầu, lại thăng chức Thự vệ sự. Năm Tân Dậu (1681 - đời Vĩnh trị) được thăng Tham đốc Khuông quận công. Ông tòng quân từ tuổi thiếu niên, dốc lòng trung ái, cầm quân đến 60 năm quả là hiếm. Sau này con cháu cũng theo nghiệp võ và được phong tước. Khi mất ông được họ lập đền thờ ở Trung Lau, dân lập đền thờ ở Tam Xuân Hạ.

Chuyện còn kể: Họ Đặng có một quận công, nhưng khi vua gả công chúa, ông không dám lấy vì phải đổi họ Lê nếu đưa mẹ ra kinh, ông lại muốn phụng dưỡng mẹ ở nhà, nghe nói: công chúa cũng chỉ ở được ba tháng.

Chuyện cũng kể: Dân Yên Lạc xưa cũng là dân gòp, có những dòng họ đến sớm vì thấy thế đất tốt, như các họ Dương, Đặng, Phạm, Nguyễn, Đậu, Uông... Có thời kiện để lấy thêm cồn Tam Thai (dời mốc hới Cồn Hương đến Đồng Trong). Ở đây làm ruộng là chính, nhưng cũng có thêm nghề đan sợi lác thành chiếu, áo, đệm, khai thác nguồn hến ở sông Lam.

## PHAN XÁ - MỸ DƯƠNG

VỖ GIÁP

**X**Ã Phan Xá xã Mỹ Dương, thôn Đông Hội là một cụm làng cổ quan hệ với nhau và cùng nằm trong tổng Phan Xá (nơi ở của người họ Phan) thì cũng có trại Dương Xá (nơi ở của người họ Dương), sau đó lập chung thành xã Phan Xá. Xã Phan Xá lại được tách thành xã Phan Xá và trang Mứ Dương, trang Mứ Dương, trang Mứ Dương đổi thành xã Mứ Dương rồi đổi tên thành xã Mỹ Dương. Đầu thế kỷ XVI người Phan Xá mở rộng vùng đất mới phía Đông gọi là thôn Đông Hội, vì vậy thôn Đông Hội lúc thuộc xã Phan Xá lúc lại là đơn vị hành chính độc lập. Có lúc ba mảnh đất này lại thành xã Phan Mỹ - còn nay, nửa xã Phan Xá và thôn Đông Hội lập thành xã Xuân Thành, nửa xã Phan Xá và xã Mỹ Dương lập thành xã Xuân Mỹ.

Ngày xưa xã Phan Xá có 24 xóm với các tên gọi dân dã: Làng Lòi, làng Cầu Đắp, làng Ui, làng Cồn, làng Cơn Mung, làng Trọt, làng Đồng Trầm, làng Đồng Trung, làng Đồng Nạc, làng Kẻ Ên nội, làng Kẻ Ên ngoại, làng Phòng, làng No, làng Côi Ca, làng Trung Ca, làng Hòa Thanh thượng, làng Hòa Thanh hạ, làng Phù Hoa... Sau này đặt tên chữ với 6 thôn: Hà Liễu, Liêu Đường, Nhâm Lý, Khổng Mục, Yên



Hoạch, Yên Trị (có lúc gọi là Lộc Trị). Giải đất Phan Xá khá rộng từ ven chân núi Hồng kéo dài ra tận biển, gồm những cồn cát xen giữa là các dòng chảy xuất phát từ nguồn nước núi Hồng Lĩnh. Chân đất chủ yếu là cát. Trước đây, làng Lôi có lùm cây, có đá lởm chởm sau bị cát lấp kín, thuở ấy chân đá của núi Hồng kéo dài tận biển. Dải cát ở gò Bạch Long do ông Phan Tử Lăng (người Phan Xá) đứng ra lập làng Tân Trù (đầu thế kỷ XVI), sau đổi tên là thôn Đông Hội, làng có 4 giáp: Đông Thượng, Đông Hạ, Đoài Thượng, Đoài Hạ. Những cồn cát lâu năm cây mọc rậm rạp, có những thân cây người ôm không xuể, số đất này được dân khai phá thành đất ở và làm nương. Những dòng chảy cạn dần thành bầu, đầm và nay là những đồng cấy lúa. Các dòng chảy trong mùa mưa lũ lớn gây ra lũ lụt, vì dòng chảy chủ yếu đổ vào sông Lam. Sau đó dân đã đào lạch chảy tắt ra biển gọi là Lạch Đào, từ khi có Lạch Đào nghề nông canh tác thuận lợi hơn, còn nghề ngư lại có nơi cho thuyền bè ẩn nấp trong bão tố.

Cồn Hâu là cồn đất lớn nhất, giáp giới của ba xã Phan Xá, Mỹ Dương, Tiên Điền. Năm Nhâm Thìn (1832 đời vua Minh Mệnh) có đắp nền tế Cồn Hâu. Tại đây tổng Phan Xá lập khoán ước của hội tư văn gọi là “Hội Giang Đình”. Vì thế đất đẹp, cảnh trí hoành tráng nên hội chọn nơi này để đón các vị đậu đại khoa. Mùa thu năm ấy, Nguyễn Tấn (Nguyễn Cẩm Đình) người Tiên Điền đậu tiến sĩ, đây là vị tiến sĩ đầu tiên được đón ở đây, nên Hội Giang Đình có đôi câu đối mừng: “*Y quan hội chiếm Hâu sơn thi. Kỳ biển hương tòng tiên cảnh lai*” (Ý: Áo mào hội ở cồn Hâu đầu tiên. Cờ biển hương bay từ cội tiên lai).

Gò Thất Tinh, giữa cánh đồng sâu nổi lên 2 gò tròn lớn và 5 gò nhỏ tạo thành một cụm gò, người ta đồn rằng có những đêm trên gò phát sáng màu lam mờ, nhưng không ai dám tìm hiểu, còn ban ngày chỉ là cồn đất bình thường với những bụi cây nhỏ lúp xúp.

Lạch đào, phần ngọn của lạch đào là ở rú Lân, có 2 dòng, dòng bắc chảy ra sông Lam, dòng phía nam chảy vào khe Hoa qua cầu Xứ Thử đến đồng Hà chảy vào giữa Phan Xá và Tiên Bào ra biển qua lạch đào, phần lạch đào qua Phan Xá chạy song song với bờ biển tạo nên cảnh quan đẹp.

Đầm Khổng Mục còn có tên gọi là Bàu Múc. Bàu Múc nằm ở trung tâm xã, xưa là một phần của dòng chảy từ Hồng Lĩnh qua, nước sâu và lầy bùn không bao giờ cạn. Hai bên bờ đông tây là xóm làng trù phú, khi trời lặng gió bàu là gương lớn phản chiếu cảnh đẹp của thiên nhiên. Trong đầm có một gò chìm trong mùa nước gọi là gò Thần Đồng, phía nam của đầm là một rừng trúc đẹp, trên bờ đầm có bãi phẳng trước đây là bãi đúc chuông đồng, gần đây là quần thể đền đình chùa đẹp. Chuyện kể: Ngày xưa có chuông to “thu” trong đầm, thỉnh thoảng chuông lại nổi lên, mỗi lần như vậy trong xã lại có một sự kiện xảy ra. Phải chăng có chuông đồng trong đầm mà có nhiều lúc nước xanh màu rỉ đồng.

Vũng người Ngô, chuyện kể: Xưa có người Tàu ở đấy, vũng rộng và sâu, trong đầm có bát, đĩa và tiền đồng, khi nào hạn nhiều người thấy nhưng không lấy được, sau đó người Tàu lấy về. Ở vũng có cây gỗ dài vài trượng to vài thước, nửa cây nằm dưới bờ, nửa kia chìm trong nước, khi trời đại hạn mới thấy và mỗi lần như vậy dân nơm nớp lo tai

họa ập đến, đức thánh ngự lên bảo dân bữa quăng, dân làm như vậy và từ đấy trở đi nước trong vũng mất hết rong rêu.

Do đất đai phần lớn cằn cỗi nên Phan Xá là vùng đất nghèo. Nghề nông quanh năm chỉ làm đủ ăn trong bảy, tám tháng ngoài ra sống bằng nghề phụ như làm ỉn cày, làm cối gỗ, làm nón chóp. Nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển không phải để dệt lụa mà lấy tơ làm lưới đánh cá, người phụ nữ làm nghề đan lưới, khi rỗi việc đi vá lưới thuê cho những xã lân cận, chủ yếu là vá lưới “mười” thứ lưới dùng đánh tép biển về làm ruốc. Do có ít ruộng cấy lúa, mà đến mùa nông nhàn, có lúc đi cấy gặt thuê khá xa như mùa chiêm đi Can Lộc, Đức Thọ, mùa tháng mười có lúc ra tận Diễn Châu, Quỳnh Lưu.

Thôn Đông Hội làm nghề biển bãi ngang (đánh bắt gần bờ) như loại lưới rừng, lưới rọ, lưới rê và rất ít người theo nghề lưới mười vì ít vốn. Ngày trước do có những bàu lớn, nên cũng xuất hiện nghề đánh cá nước ngọt như nghề câu, soi, đó... nghề đánh chim sớm xuất hiện ở vùng này (chủ yếu là dùng nhựa).

Hệ thống thờ cúng ở Phan Xá khá hoàn chỉnh. Xã có đình lớn, đình là nơi hội tề, họp dân nên không thờ thành hoàng chung của xã. Đình nằm phía trước chùa Hương Long. Ngoài ra còn có chùa Trầu. Cả một thời gian dài đình Phan Xá chỉ dựng bằng gỗ lợp tranh và gần như hoang vắng. Khác với những vùng xung quanh, ở xã Phan Xá lại có hai ngôi miếu lớn, đó là Võ miếu và Văn miếu. Võ miếu thờ tất cả các ông quan võ người của xã, cũng như Văn miếu thờ tất cả các ông quan văn người trong xã. Mỗi người thành đạt có một bài vị và một bát hương riêng. Bậc cao hơn thờ các vị

được phong Thần (có người nhớ là Thánh), bậc thấp hơn thờ những người có công lớn. Các nhà thờ họ ở vùng này, ngoài việc thờ tổ của dòng họ, còn thờ người thành đạt trong dòng họ mình, trong thực tế vì có uy mà nhiều lúc người thành đạt lại chiếm đức tin cao hơn. Ở xã lập đền thờ: ông Hà Quận công, ông Phan Liệt Sơn, ông Phạm Thế Ngừ, ông Phan Hùng Quý.

Thờ cúng công cộng thường đi đôi với lễ hội. Lễ xuân tế lại liên quan đến tám xã: Phan Xá, Tiên Bào, Mỹ Dương, Tả Ao, Tiên Cầu, Uy Viễn, Tam Đẳng Thượng và Quả Phẩm.

Lễ xuân tế ngày trước được tổ chức ở đền thờ Lý Đại vương, xã Tả Ao. Đền thờ ông Lý Nhật Quang, ông là con thứ tám của Lý Thái tổ, ông được phong là Uy Minh vương, có ân đức với dân nên dân lập đền thờ. Chuyện kể: ông đánh giặc Ô Châu, bị thương nặng, nhảy lên ngựa phóng được ba trăm dặm đến làng Bạch Đường thì ngã ngựa chết (ở đó là đền thờ chính). Những nơi có dính máu ông người ta lập đền thờ ông, ngay trong huyện Nghi Xuân có bốn nơi thờ, đền Tả Ao là chính. Năm Đinh Tị (1677 - đời Vĩnh Trị), Khuông lộc hầu Đặng Đình An sửa lại đền. Thượng thư Duệ quận công Hồ Sĩ Dương làm văn bia. Thời Gia Long làm thêm nhà hát. Từ khoa thi Bính Tuất (1826) huyện định lệ: Từ nay về sau, ai đậu đại khoa sẽ làm lễ bái yết Văn miếu trước, rồi tế ở đền này. Lễ xuân tế được luân phiên lần lượt từng xã biện lễ, các xã còn lại phụ tế. Sau lễ, phần “lộc” được dọn cho các vị chức sắc và những người dân đến dự cùng hưởng.

Lễ đình tế, cầu cho con trai tuổi trưởng thành, mục đích mong mỗi số người này luôn khỏe mạnh đáp ứng được yêu cầu gánh vác việc nhà và việc xã. Tế tại văn miếu xã, lễ vật do các đình cùng đóng góp, có những con nhà giàu biện lễ riêng bội hơn. Một năm tế hai lần vào mùa xuân và mùa thu.

Lễ cầu khoa, lễ này dành cho những người theo đòi khoa cử, nhất là những người chuẩn bị dự thi. Lễ vật đơn giản do xã biện lễ, còn những ứng thi biện lễ riêng, có lúc học trò của một thầy góp chung biện lễ. Người đến lễ mặc nghiêm chỉnh và sạch sẽ, kiêng động phòng mấy ngày và được các ông xã hướng dẫn hành lễ. Khi đứng lễ mọi người nhắm mắt theo yêu cầu riêng của mình (thí dụ có ứng sinh hay quên, nhờ thần linh ứng báo giúp đoạn...).

Lễ kỳ phúc, ở Phan Xá tổ chức vào ngày tốt đầu tháng sáu (khác với xã xung quanh) tục lệ cúng thay đổi, nhưng chủ yếu là do các chức sắc trong xã đứng ra quyên góp để biện lễ. Để đạt phúc lộc lớn, nên mâm xôi bao giờ cũng đầy vun (tượng trưng phúc lộc tràn trề).

Lễ trung thu ở Phan Xá lại dùng kê làm bánh, vì bánh kê tròn và vàng như trăng trung thu, trong lễ vật không thể thiếu những quả vàng tròn như thị, bưởi.

Lễ tống khứ nương trùng. Để giảm bớt thiệt hại cho mùa màng, ở đây làm lễ vật bằng các thực phẩm có trên đất canh tác để mời các loại côn trùng (kể cả chuột) hưởng đủ rồi đi nơi khác.

Lễ súc lan (cúng chuồng nuôi gia súc). Người Phan Xá khi mua trâu, bò, lợn để nuôi lúc thả vào chuồng hay cúng với mong muốn không mang bệnh, chóng lớn. Còn tháng 9

hàng năm lại biện lễ cúng trước cửa chuồng nuôi trâu, bò, lợn. Lễ vật thường có quýt (có lẽ bò màu đẹp vậy chăng?) và loại cá eo đuôi (loại cá này từ rốn trở xuống nhỏ và mỏng dần), người nuôi trâu, bò, lợn cho biết: con nuôi có đuôi dạng nhỏ đều dần sẽ chóng lớn.

Lễ cầu ngư, lục ngoạt, lễ dành cho người đánh cá biển, lễ vật bao giờ cũng có thuyền bằng giấy, có đủ người chèo (ở đây thường có 6 người chèo, một người cầm lái) và phẩm vật do ngư dân góp. Cúng xong thuyền cặp bè nửa hoặc chuối buông ra biển (với ý thế mạng). Cuối lễ cầu ngư gặp biển lặng thì tổ chức thi bơi hoặc chèo bơi.

Cuối phần lễ thường có hội, trong hội có những trò chơi như đánh đu, kéo co, vật, đánh cờ tướng. Xin kể những trò chơi độc đáo ở Phan Xá:

Lễ dẫn hoa. Lễ tổ chức vào ngày rằm tháng giêng. Người ta dùng bột nếp (hay gạo) hòa phẩm màu để vắt thành những hoa lá, chim cá, rồng phượng... và hai cô gái. Tất cả dùng que găm lên bè chuối, được mọi người rước một vòng quanh đình và chùa Hương Long sau đó thả xuống ao chùa, trên bờ là dàn nhạc bát âm hòa tấu. Kế đến là hội chơi cù. hội chơi cù chia là hai phe, chọn những thanh niên khỏe mạnh, để tránh rách quần áo, người chơi đóng khố, một số cù để ở giữa vòng, cạnh đó là hai cây tre cao, đầu ngọn mỗi cây tre treo một sọt. Khi có lệnh tất cả người chơi hai phe xông vào cướp cù (vật nhau để cướp) người phe nào cướp được ném lên sọt phe đó, nếu không trúng rơi xuống, tiếng hò hét và vật nhau càng sôi nổi. Kết quả sọt nhóm nào có nhiều cù hơn sẽ thắng. Tối đến là diễn tuồng “sĩ, nông, công,

ngư, thương”. Người trưởng giả có o con gái chưa chồng những thanh niên con nhà sĩ, nông, công, thương (sau này thêm cả binh) đến gả hỏi. Mỗi nhân vật có những dấu hiệu tượng trưng: sĩ có tiểu đồng gánh hòm sách, nông vác cày dẫn trâu, công đem theo cưa, rìu, búa, ngư dùng chèo quỹ giỏ cá, thương kèm theo gánh hàng. Xin trích vài câu hát của từng nhân vật:

*Trưởng giả: ... Song thời nay dân làng cần trí lớn.  
Nghiên cứu nghĩ suy phát triển ngành nghề... Cho nên việc  
hôn nhân thời nay do con quyết định...*

*Nông: Vui thú canh nông. Cày bừa làm vốn... Được bốn  
mùa no đủ thông dong...*

*Công: Nè mực cầm dây đều nổi tiếng. Công trình kỳ khí  
nghiệp gia phong...*

*Ngư: ... Người đất Tân Trù, vốn làng Đông Hội. Đất văn  
vật ngàn năm sóng nổi. Vốn là nghề vào lộng ra khơi...*

*Thương: ... Buôn bán khắp bốn phương. Xuống thuyền  
lên bộ...*

*Sĩ: ... Dòng thi thư chuyên nghiệp văn bài. Đường gia  
thất chưa hề nơi đính ước...*

*Cô gái: Tôi sinh ra vốn đất nông gia... Vì sự nghiệp  
đang chờ phía trước...*

Thêm vào là những vai hề hài hước (phò tá) của các nhân vật. Thí dụ hề nông có câu hát: ... O cứ nghĩ kỹ đi. Không rồi có lúc nông suy. Mà hết gạo chạy rông...

Thường kết thúc sĩ thắng. Với ý muốn quê ta nghèo hãy cố học, nhưng cũng tùy từng năm nghề nào thịnh thì nghề ấy thắng.

Ngay tên xã cũng nói lên dòng họ nào định cư sớm nhất và đông nhất. Trong bà dòng họ Phan ở Phan Xá, có một dòng họ đến sớm nhất (dòng họ có ông Phan Như Lệ - TKXIV) và các dòng họ Phạm, Nguyễn, Lê, Trịnh, Trần...

Phan Xá cũng được mệnh danh là đất kẻ sĩ, thể hiện ở tính ham học, nho nhã nên dân làng ưu ái hơn tầng lớp này. Ngày nay cũng vậy, khi có khách không quen biết đến nhà, trông có vẻ thư sinh một chút đều được gọi là cậu.

Ông Phạm Thế Ngữ là người đầu tiên đậu đại khoa của huyện Nghi Xuân. Khoa Quý Vĩ (1463 - ... Quang Thuận, Lê Thánh tông) đậu Hoàng Giáp. Ông làm quan đến chức Thừa chánh sứ, sau xin nghỉ việc về ẩn trên núi Liêu Đông (Hong Lĩnh), một thế núi có nhiều ẩn sĩ tránh những tranh chấp thời cuộc.

Ông Phan Chính Nghị, sinh năm Bính Ngọ (1486) ở làng Liên Đường, tên chữ là Phổ Phủ, hiện là Trung liệt. Năm 26 tuổi ông đậu Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511 - đời Hồng Thuận) đồng khoa với Bảng nhãn Trần Bảo Tín (xã Khải Mông). Ông làm quan đến Cấp sự trung bộ Lại, ông được phong thần hiệu là “hùng tài vĩ lược, vệ quốc dương uy, hộ quốc phù vận, an dân duệ trí Phan tướng công”. Năm 1527 nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, trung thần không thể thờ hai vua. Ông về ở ẩn núi Liệt Sơn (Liêu Đông), lập căn cứ tại núi Đãng Sơn (rú Đưng) chiêu tập binh sĩ đánh Mạc giúp Lê. Ông bị quân Mạc bắt, lấy thuyền giải theo đường biển về đô khi qua bến Nam Tân (Bát Tràng), ông xin ra tắm, ông mặc áo mảo chỉnh tề, quay mặt về nam, lạy hai lạy rồi nhảy xuống sông tự tử. Người ta nhặt được bài thơ của ông trên mặt nước:



*Biển cùng trời một sắc xanh  
Ai đem Chinh Nghị tới Nam Minh  
Vang lầu Thần nọ chuông vài tiếng  
Ruổi điện Giao kia địch mấy canh  
Sớm hãy còn châu nơi điện hạ  
Tối đã làm bạn với nghề kinh  
Hỏi thăm Liễu Nghị đi đâu vắng  
Chẳng kịp truyền tin chúa Động Đình*

Kể chuyện: Sau 3 ngày, xác nổi, người ta táng ông, từ đó gổm Bát Tràng làm ra bị méo. Nghĩ đến ông, dân Bát Tràng lập đền thờ và... đồ gổm không méo nữa. Ông còn được dân Phan Xá (nơi ông ở) và dân Mỹ Dương (nơi ông đánh Mạc) lập đền thờ. Vua Lê phong ông là “Thượng đẳng phúc thần dực thánh phổ tế quảng chiếu đại vương”. Đến nay có tất cả 8 đạo sắc phong ông.

Ông Phan Kiểu (còn gọi là Cảo). Ông là người thông minh, học giỏi. Năm Mậu Tuất (1538 - đời Đại Chính - Mạc Đăng Doanh) ông đậu Hoàng giáp. Ông được nhà Mạc bổ làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Văn trung bá. Sự cống hiến cho văn đàn của ông là lớn, sau khi nhà Lê thắng đã hủy hết phần ghi chép của những người phò Mạc, ngay việc hương khói của dòng họ đối với ông có thời cũng bị xem nhẹ.

Có những người đậu các kỳ thi hương như: ông Phan Trung, ông Phan Bang Ngạn, ông Phan Kỳ, ông Phạm Tuấn Hồng, ông Nguyễn Cư Thế, ông Nguyễn Chí Đạo.

Ông Phan Nhân, sinh năm Tân Mùi (1401), gặp thời, lúc nhỏ ông thông minh tuấn tú khác thường. Năm ông 19 tuổi, viên quan nhà Minh thấy Nhân diện mạo khôi ngô, hay chữ nên cho vào học ở trường học hiệu sinh. Khi quân Minh tuyển một số thanh niên học giỏi đưa về Trung Quốc đào tạo, nhằm gây dựng những tên tay sai đắc lực sau này, ông biết kế hoạch nên giả làm cuồng dại không ra ứng mộ. Thời gian sau, quân Minh lại đến trường tuyển lựa trực tiếp, chúng ra câu đối nhằm dò khí tiết từng người. Chúng ra vế đối với ông: *Hồng lựu tự hóa phi cầm lai vãng bất thiêu thân* (dụng ý: Quân Minh mạnh như hoa lựu tự lửa, ai biết dựa vào chúng sẽ không bị hại như chim bay qua lại không bị thiêu thân). Ông đối lại: *Lục táo như ty du lý phù trầm nam trú vĩ* (ngâm ý: Coi quân Minh như lưới bằng cây rong xanh, còn ông như con cá lặn lội khó bị vương đuôi), lên núi ở ẩn.

Năm Giáp Thìn (1424), khi Bình Định vương Lê Lợi đưa quân vào Nghệ An xây dựng lực lượng lúc vua Lê Thái tổ đóng quân ở Trà Lân, ông liền tới cửa quân xin yết kiến, dâng kế đánh giặc Minh và được vua thu dụng. Ông được cử làm người ghi chép trong hàng quân, lúc ấy ông mới 24 tuổi. Vua khen là người thông minh, có tài và có cơ làm nên sự nghiệp, ông thường nhận được thư khen do nhà vua tự viết. Ông được cử ghi chép trên đường chuyển lương Tân Hưng, chuyển lương từ Cổ Lan đến Phù Lưu, do có công được thăng chức An phủ phó sứ lộ Thiên Trường. Ông lại chuyển lương từ Nam Sách hạ lộ đến Thiên Hồng thượng lộ với chức An phủ sứ. Ông lại được thăng chức Tri thẩm hình viện sự, tước Trung nghị đại phi - Văn ky úy - Á thượng liêu ban.

Nhậm chức hơn 8 tháng, thời ấy có kẻ quyền uy can phạm nhờ ông giúp đỡ, ông không nghe nên sau bị giáng chức, chuyển sang làm An phủ sứ Lý Nhân, sau một năm nhậm chức tình hình Lý Nhân yên ổn trở lại. Khi làm việc ông để lại bài thơ:

*Tẩy trạc ngô tâm tâm hữu tâm  
Yếu suy tư đạo tế tư nhân  
Lưu thanh ánh chính giai do ngã  
Đạo tức niên phong thi tại dân  
Phụng quốc tư tư tâm phí giải  
Kiếm thân sát sát nghĩa dung thuần  
Bình sinh sở học vô tha sự  
Trung phụng quân vương hiếu phụng thân.*

Dụng ý:

*Tẩy sạch lòng ta đẹp chữ tâm  
Trau dồi đạo đức cũng vì nhân  
Tiếng loan trong sạch do mình cả  
Mùa hội vàng thơm cốt ở dân  
Thờ nước trước sau lòng chẳng nản  
Xét mình sau trước chí đồng tâm  
Bình sinh sự học không gì khác  
Trung với vua hiền hiếu với thân.*

Ông còn để lại tập thơ “Lạc trai” và tập “Hành quân ký”, nhưng bị thất lạc.

Ông mất khi đương chức, đấy là ngày 25 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1448), xuân thu tròn 48. Ông là người thanh liêm nên được mọi người mến phục. Giáo thụ Bùi Hữu làm bài thơ viếng trong đó có câu “*Công cương phương thanh giải – Hữu cổ quân tử phong*”, ý nói: ông ngay thẳng, trong sạch, có phong độ người quân tử xưa. Ông làm việc trải khắp miền trong ngoài, ở đâu cũng có tiếng khen. Ông thờ cha mẹ đúng phép tắc, cửa nhà thanh bạch, ngay khi cha mẹ mất vẫn không đủ tiền lo mọi việc tang lễ, mọi người thương cảm ví ông như Trương Bá Khí ngày xưa. Thầy đồ Hữu Điển dạy học gần đó làm bài thơ điệu và muốn nhắn gửi cho đời sau, dịch ý:

*On chúa ban tình hội gió mây  
Họ hàng dòng giống đẹp lòng thay  
Kìa nơi ngài trải đều tôn quý  
Nay giấc mộng bày đến đắng cay  
Đèn sách thuở xưa chưa kết nhện  
Hạc rùa kim cổ đã vui bày  
Hai mươi năm lẻ lững công trạng  
Lưu hậu thế danh đức độ dày.*

Ông Phan Tử Phụ, tên chữ Như Bật, hiệu Kính Am, biệt hiệu Vân Khê cư sỹ. Thời vua Lê Thánh tông sung chức cận thị học sinh, là người lễ phép khiêm tốn, có lễ nghĩa, ham đọc sách và quý chữ thánh hiền. Ngày giỗ tiền nhân chỉ dâng rượu và khóc thương, ghét kẻ tà đạo.

Ông Phan Đăng, tên chữ Hy Chí, hiệu Liên Đường, học nhiều hiểu rộng. Thuở nhỏ đã nổi tiếng văn chương. Thời vua Gia Long, hàng năm sát hạch thường đậu đầu. Năm Tân Ty (1821 - thời Minh Mệnh) cùng với em là Trác đều thi đậu, rồi ứng cử cống sinh, phúc hạch đậu đầu. Ông được bổ dụng làm huyện doãn Kiến Hưng. Ông để lại tập *“Huyện thông chí”* và *“Nam hành thi tập”*.

Ông Phan Tứ Thế, còn gọi là Mẫn Tân, ông đậu liền 3 khoa tú tài, nhưng không có duyên đậu cao hơn. Người ta gọi ông là thần đồng vì chuyên đi làm bài “đại thí” ở bậc cao hơn và giúp một số người thành đạt (có lúc bị lộ, thí sinh cúi người làm thang để ông trèo qua rào trường thi mà... chạy!). Ông dạy được 9 năm trong xã, ông biết dân còn đói nên không ai nạp tiền học cũng được. Vì thế ông tham gia dựng vở tuồng “Sỹ nông công ngư thương” và luôn “cho” sỹ thi đỗ để khuyến khích dân đi học mới mong thoát khỏi cảnh nghèo đói. Ở Phan Xá còn có “Kép Trần” ông họ Trần này cũng chỉ đậu liền hai khóa tú tài.

Ông Phan Y, lúc nhỏ học giỏi, nhưng thi bậc cao không đậu. Thời Tây Sơn ông có ra làm việc. Thời Gia Long cũng được trọng dụng (chức Ty lại). Khi các quan biết giỏi, giao cho ông dạy các công tử con quan, ông từ chức và về nhà dạy học, người theo học đông và có những người thành đạt như: ông Ngụy Châu Phong, ông Nguyễn Cư Thế, ông Nguyễn Chí Đạo... ông được các quan chức địa phương tiếp đãi như bậc thầy của họ.

Ông Phan Văn Giáp là người đầu tiên mở trường học (trước đây học ở nhà thầy) ở Phan Xá. Dân đã đào một ao

lớn để lấy đất đắp nền nhà trường còn ao để luyện võ. Trường dạy đã nổi tiếng, nên nhiều người ở xa cũng bảo nhau về đây học và nhiều người thi cử, công danh thành đạt. Vì lẽ ấy thầy học Phan Văn Giáp được phong tước “Thọ nham hầu”. Có đôi câu phú ghi lại sự kiện này “*Võ sẵn bờ ao dòng tướng sĩ. Văn theo trường học giống ông cha*”. Ngày nay nền trường vẫn còn và ao đã được sửa sang lại.

Ông Phan Hùng Quý, tên tục là Phan Tử Lăng, ông có tài bơi lặn và sức khỏe phi thường. Khi quân Nam - Bắc (Lê - Mạc) đánh nhau ở Côn Mộc, ông lặn sang bờ nam sông lấy được chiêng trống rồi lặn sang bờ bắc dâng cho chúa Trịnh, vì có công ông được phong chức Đô chỉ huy sứ. Ông còn đánh chìm thuyền chiến Mạc ở ngoài biển. Về hưu, ông chiêu dân mở đất, lập nên ấp Tân Trù sau đổi thành thôn Đông Hội, do vậy một số dân hiện nay ở Xuân Thành có gốc từ Can Lộc. Khi giặc tàu ô định tràn vào làng cướp phá, ông chỉ huy đánh chìm tàu giặc. Ông thọ ngoài 80 tuổi. Dân Đông Hội đã lập 3 tòa đền thờ ông và gọi là đền thờ Đức Thánh quan. Ông được thờ như Thành hoàng làng Đông Hội. Đền thờ ông được phong ba đạo sắc: “... Tiên phó quản lĩnh chức, gia phong Đại tướng quân Đô chỉ huy sứ, kiêm tổng quản hậu trợ dân Phan Hùng Quý minh công, tôn uy lẫm, phụng gia tặng chính thần”; Tái gia phong “... Dực bảo trung hưng linh phúc tôn thần; Lại tái gia phong “... Đoan túc tôn thần...” vì có công phò Lê. Chuyện kể: có lần hổ về làng gây thương tích cho nhiều người không có cách nào xua đuổi, họ bèn vào đền thờ ông mượn khí mạnh đang thờ (bằng gỗ sơn son) ra đánh đuổi, hổ mới bỏ chạy về rú Hống. Có thể đánh giá công lao của ông qua các câu đối ghi tại đền thờ ông:

– *Hổ khâm dương oai triều đại tướng*  
*Long chương tích mệnh quốc trung thần*  
và – *Huy hoàng miếu mạo kim y thi*  
*Hiển hách linh thanh cổ thịnh truyền*

Ông Phan Thiết Hán, hiệu Trì Giang, là người khảng khái có khí tiết, làm đến chức Đông quân giám lệnh, tước Văn trang hầu. Năm 1558 thời Lê Anh tông đem quân đánh nhà Mạc ở Đông Kiều, thu thuyền giặc, lại được phong tước Vệ hoàng quận công.

Ngoài ra trong Võ miếu còn thờ: ông Phan Như Lê Tuấn kiểm sứ Nam Giới, ông Phan Khắc Từ với tước Vệ khuông tín hầu, ông Phan Văn Chiêu chức Tả hiệu điểm với tước Hùng linh hầu, ông Hà Quận là Đô đốc đồng tri, tước quận công, ông Nguyễn Phu võ quan đời nhà Nguyễn.

Ông Phan Đình Phúc cũng được thờ trong 3, 4 tòa đền với hiệu “Đức Thánh tiên”, ngày xưa ông cũng là thầy phong thủy giỏi.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Phan Xá cũng là mảnh đất cách mạng. Một vài gương mặt tiêu biểu như:

Ông Trịnh Khấp Lập cầm đầu phái “Ám xã” (hội Duy Tân) chủ trương mua vũ khí về lập căn cứ kháng Pháp. Năm 1908, ông là người cầm đầu phong trào chống sưu cao thuế nặng, các ông tổ chức đoàn biểu tình ô ạt xông vào huyện đường Nghi Xuân, bắt tri huyện Lê Trần Thụy cùng phe phái đi theo đoàn biểu tình vào tỉnh lỵ Hà Tĩnh. Giữa đường, do sơ hở chúng đã bắt chém ông. Ngày nay ngôi mộ được tôn tạo và lập nhà thờ ông.

Trong cuộc biểu tình ngày 1-5-1931 với khẩu hiệu: Ngày làm việc 8 giờ, đả đảo khủng bố trắng, giảm sưu cao thuế nặng... Anh Phan Hảo tham gia biểu tình đã bị thực dân Pháp bắn chết.

Năm 1930 ông Phan Khắc Thành đã là tỉnh ủy viên Hà Tĩnh. Cuối tháng 5-1930 ông về thành lập chi bộ Đảng ở Phan Xá (đây là chi bộ cấp xã đầu tiên của huyện, cùng vài điểm nữa chi bộ chỉ có 3 đảng viên do ông Trịnh Năm làm Bí thư, đồng thời ông cũng là người thành lập huyện ủy lâm thời Nghi Xuân.

Ông Phan Khắc Tạo, ông Phạm Thích là người dân Phan Xá luôn tìm hướng mới vươn lên. Ngày nay Xuân Thành có bãi tắm “xanh”; vì từ đường sá, nhà nghỉ... đều nằm dưới bóng cây, con kênh Đào ngày xưa trở nên duyên dáng với mấy cây cầu cong cong cánh diều, giải cát Bạch Long ngày ấy đã chễm chệ của mấy tòa nhà cao tầng, vớ tuồng “sỹ nông công ngư thương (và nay thêm) binh” được trình diễn trong những ngày khai trương bãi tắm. Làng cổ trở thành xã “đổi mới”.

*... Biển mình pha nước sông La*

*Đuộm màu Hồng Lĩnh thơm quà chợ phiên...*

\*

Mỹ Dương lúc đầu là trại, sau là trang, cuối cùng thành xã. Lúc đầu xã có 5 thôn 7 giáp, sau này có 5 thôn: Tri Âm, Trường Mỹ, Đông Giáp, Đoài Giáp và Thịnh Mỹ (lúc đầu là Phúc Mỹ). Đất trải từ “Thượng Hà Hạ Trâm Quýt” sau



mở rộng “Thượng Đấp Đa hạ Đồng Nga”. Thế đất khá đẹp, nhưng lại hướng về chùa Trông (xã Cổ Đạm), do đó “Tinh hoa mất dần!”, như hình: Tàn, lộng, cờ, gương, cồn chiêm, cồn trống, cồn Mồm Ngư (cồn Sọt Cỏ), cồn Đuôi Ngựa, đồng Quai Súng, cồn Mai Vọng, cồn Tàu; đẹp nhất là mảnh đất Hạc Vũ (hình như Hạc Vũ huyết tại lộ bàng, nam như công hầu khanh tướng, nữ thì cung phi Hoàng hậu). Lại có đồng Nhà Mạc (nơi đóng quân của Nhà Mạc). Lại cũng có đồng Lê (nơi những người phò Lê diệt Mạc, sau khi nhà Lê thất bại, ở đây dựng bia tưởng công).

Núi Sét còn gọi là Liệt Sơn, nơi ở ẩn của mấy bậc “bất phùng thời”, ở đó có hòn đá Nhoi (Vọng Sơn) nơi ở của mấy bậc ở ẩn lên đó nhìn về quê cũ, trên mặt còn in dấu gậy chôn và vết lõm của những giọt nước mắt rơi! Ở đây thảnh thơi có hiện tượng “Đào Ngược (ngọc!)”, đó là những khi mưa to núi lở, dân cho là trời đào ngọc.

Núi Mông Gà, trên đó có những “búp” đá lớn, trông xa giống như mông con gà trống. Nhìn tổng thể lại như đầu voi. Hạnh Am có câu “*Đôn Thạch cô cao lộ tượng đầu*”. Và cũng có câu truyền miệng “Kê quan thạch trụ tất hữu tiến sĩ” làm cho mấy cố gắng sinh hướng về núi Mông Gà mong sao đỗ núi!.

Vườn trên núi Liêu Đông nơi Hoàng Ngạn Chương và Phan Chính Nghị lên ở ẩn. Hạnh Am cũng có câu “*Phan Hoàng thê ẩn xứ*”. Gần đó cũng có lũy ông Ninh ở rú Lân (Cù sơn) đây là Ninh quận công Trịnh Toàn xây thành chống Chiêu Võ (tướng nhà Nguyễn).

Ở Mỹ Dương có một khúc sông phình lớn gọi là rào Mỹ Dương. Khởi đầu từ các khe nhỏ của phía đông bắc dãy Hồng Lĩnh chảy vào Khe Hoa chạy sát chân núi Sét thì vào vùng đất rộng và sâu (rào), rồi thất lại chảy qua chân núi Mông Gà, chảy ra lạch Động Kèn (Cương Gián). Đây là nơi có nhiều cá nước ngọt quý như cá tràu (quả), cá gáy (chép), cá trôi... là nguồn cung cấp cá cho xã; những năm có lụt lớn cá trôi về nhiều nơi trong các xã lân cận. Mặt hồ là nơi ở lý tưởng cho những đàn vịt trời, ngỗng trời, cò, diệc tạm trú đông. Đất dưới lòng rào là nơi cung cấp nguyên liệu cho xã Mỹ Dương làm nổi.

Bàu Rói, bàu ở bãi phía tây xã vừa giáp với rào vừa giáp với xã Xuân Viên. Đây là vùng hoang vu, tuy là hồ lớn nhưng có thể hình dung như hai vành khăn, giữa mặt bàu nước lảng, xung quanh là thảm cỏ dày trên sinh nước, người có thể đi lại như đi trên đệm dày, phía dưới là lớp lươn chạch, cá trê, cá quả và cả những loài rắn lớn và độc như rắn hổ lửa sống lẫn trong thảm cỏ, người đánh bắt thường dùng dao thuổng khoét một lỗ tròn bằng chiếc nong rồi buông câu, có lúc bắt được những con quả lâu năm nặng 5,7kg. Vành phía ngoài cạn hơn người ta khai phá để cấy lúa. Dưới mặt nước lảng là những loại cá nước ngọt nhiều vô kể. Nước bàu nhìn chung hầu như không có chỗ thoát nước và cũng ít khi cạn. Phần mặt lảng do làng quản lý nên việc đánh bắt cá ai cũng được làm. Phía bờ giáp với làng Tri Âm có đền miếu nguy nga, là vùng dân ở; những hôm lặng gió mặt bàu như tấm gương lớn soi cảnh làng lẫn giữa những dòng khói mảnh đẹp mắt.

Xã Mỹ Dương còn có chợ Mới thu hút dân hai tổng: Phan Xá và Xuân Viên, lại nằm ở đường giao thông thuận lợi.

Mỹ Dương có cầu Sét nổi tiếng, là cửa ngõ vào núi Sét, núi Mông Gà, là cây cầu làm ăn của người khai thác lâm sản, là con đường vào nơi ở ẩn hoặc tụ nghĩa và cũng là đầu cầu xuất phát của những cuộc chinh chiến.

Mỹ Dương còn là bãi chiến trường chống ngoại xâm, như nơi đánh quân nhà Minh, là bãi chiến trường của sự phân tranh, như giữa Lê và Mạc, giữa Trịnh và Nguyễn. Ngay trong một họ cũng có người phò bên này người phò bên kia (như hai anh em con bác con chú đều đậu hoàng giáp, ông Phan Chính Nghị trú quán Mỹ Dương phò Lê, ông Phan Kiểu phò Mạc). Chuyện kể: Những người họ Lê khi quân nhà Mạc kéo đến chiếm làng, thì đốt lót cho hương lý trong xã sửa họ Lê thành họ Mạc, và khi nhà Mạc thua, những người họ Mạc mới này lại lo lót để sửa Mạc Thành Lê, để tránh bị trả thù và hai chữ cũng dễ sửa thay nhau. Cạnh đó là những địa danh Cồn Chiềng, Cồn Trống, đồng nhà Mạc, đồng nhà Lê, lũy ông Ninh, hòn Vọng Sơn, cầu Se nơi ở ẩn (căn cứ) của các danh nhân tướng sĩ, có khu vực dành cho 36 binh lính người xã.

So với những xã lân cận thì đất đai xã Mỹ Dương thuộc loại tốt, do đó nghề nông ở đây sung túc và một nghề được coi là nghề cổ và được khắp xã làm đó là nghề làm nổi đất. Nghề làm nổi đất thu hút nhiều nhân lực ở mọi lứa tuổi. Đất chỉ có ở lòng rào Mỹ Dương là làm được. Nam đóng khố lặn

xuống rào dùng tay lấy từng ít đất một rồi nổi lên bỏ vào chiếc xuống con, khi đủ mớn, xuống mới đẩy vào bờ, đất được chuyển lên khi ráo nước mới gánh về chát trong góc vườn nhà. Đất được nhuyễn, nhồi trên mặt tấm đá xanh phẳng. Đất nhuyễn được tạo hình trên bàn “chuầy” (bàn dùng chân đẩy quay tròn), mặt bàn được rắc tro chống dính. Ở đây chủ yếu làm ấm đun nước, kích thước khá lớn, hình bầu (sức chứa từ 15 đến 20 lít), nước chứa trong ấm đất uống “ngon và mát”. Sản phẩm thứ là nồi đất, niêu đất, ấm nấu nước, siêu kèm theo vung. Nguyên liệu dùng cho lò nung là củi và than củi. Sản phẩm làm ra được những người đàn ông gánh đi chợ bán. Dóng chát ấm như đóa hoa lớn. Bán xong các ông sà vào quán uống chén rượu ăn bát bún hoặc bánh đúc, sau đó mua miếng thịt lợn vài cái bánh đa treo lủng lẳng đầu đôn gánh về làm quà cho cả nhà. Câu ca đấng cay nói lên nỗi vất vả của nghề nồi ấm đất Mỹ Dương “*Mua đông, mua rào, Tiên Bào được cá. Phan Xá được mùa. Cổ Đạm đi mua (cây mua được cắt về làm chát đốt). Mỹ Dương lừa vung nổi bể sạch*”. Dân Mỹ Dương còn làm nghề đốt than.

Mỹ Dương xưa là đất học, thế mà chịu tiếng “Vật giáo Mỹ Dương nho” (chợ dạy học ở Mỹ Dương) và chịu lời nguyên “Bán lẻ đất mà ăn!”. Việc bán lẻ đất, dân nghiệm ra ở việc làm nồi ấm đất để đem bán. Còn chuyện học, nghe kể: Học trò ở đây nghịch lắm, chừng mức quá trớn thành thiếu tôn trọng thầy, thí dụ: thầy ngồi nghỉ, để ô (còn trượng) cạnh đường, thế là trò thách nhau “nhảy ô”, không may nhảy không qua làm ô bẹp.

Họ định cư sớm nhất (Dương) lại không thành đạt, còn những họ khác như: Lê, Hoàng, Nguyễn, Phan, Trần... đã có người thành đạt.

Ông Hoàng Ngạn Chương, người thứ hai trong huyện đậu nghè. Khoa thi Đình Vị (1487 - đời vua Lê Thánh tông) ông đậu Tiến sĩ. Ông được bổ dụng làm Thừa chánh sứ. Không rõ nguyên nhân ông xin nghỉ việc, về nhà ông lại vào ở ẩn trong vùng núi Liêu Đông.

Ông Nguyễn Ngọc Huấn quê ở xã Đan Hải, nhưng thuở ấy dân Đan Hải không được thi đình, ông vào dạy học và cư trú tại quê mẹ Mỹ Dương và cũng để luyện thi, năm ông 48 tuổi thi đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu (1493 - đời vua Lê Thánh tông), ông làm Tham chánh sứ Lạng Sơn. Ông lập làng Đan Uyên và lúc nghỉ hưu ông về ở đó. Ông cũng vào núi Liêu Đông tổ chức quân lính, nên khi giặc (?) đến tàn phá quê ông (Đan Uyên), đứng trên hòn Nhoi, ông thấy lửa khói bốc lên ở đấy, ông xuất quân vượt qua sông cầu Sét về đánh giặc (?) trên đất làng ông lập. Khi mất, dân xã tôn ông làm thành hoàng và lập đền thờ ông. Đền thờ có đôi câu đối:

*Long băng tiêu danh Hồng Đức ký*

*Mã kiều lưu tích Mỹ Dương lai.*

Ông Lê Văn Hành đậu Hương cống đời Lê Vĩnh thịnh (1705 - 1728), ông được bổ làm tri huyện.

Về võ có ông Lê Hữu Nhu, đời vua Gia Long cai quản 3 đội thủy quân, Trung tiếp cơ, tước Linh đức hầu, ông chết cùng đoàn quân vận tải ở biển (đời vua Minh Mệnh).

Ông Hoàng Đức Thắng, làm quan đến chức Hiệp mưu tá lý tán trị công thần. Cai quản dinh quân Trung tiếp, tước Đức thắng hầu.

Bà Lý Thị... được phong là liệt nữ, vì bà là cung phi vua Trần Trùng quang. Khi mất, dân lập đền thờ bà gọi là đền Nhà Bà.

Hệ thống thờ cúng có đủ đình, đền, chùa, miếu.

Đình lớn có thượng hạ điện. Nơi tổ chức lễ kỳ phúc (cách tổ chức như xã Phan Xá), ngày đó rước tất cả các long ngai thờ ở các đền về tế, xã tổ chức rước và tế long trọng, dân kéo về xem và cuối buổi lễ thì vui chơi công cộng như đánh đu, cờ tướng, cướp cù...

Xã có 7 đền thờ: Đền Thiết Ma, đền Liệt Sơn (thờ ông Phan Chính Nghị, thượng thượng đẳng tối linh tôn thần, đền Nhà Bà (thờ Lý cung phi), đền Đại Khoa (thờ hai ông nghề của xã Mỹ Dương), đền Cả, đền Trì Sơn (đền có đôi câu đối “*Đoài thôn ngật ngật nhân lai vãng. Ao trúc kỳ kỳ nguyệt chiếu lâm*”), đền Đông (nằm trên thế đất lưng rùa, thờ con vua nhà Lý). Vì vậy khi người dân Mỹ Dương gặp điều không may, khi cầu xin đều khẩn “Xin 7 vị thần cứu giúp...”.

Trên cồn đất cao còn dựng bia nhà Lê, ghi công những người phò Lê diệt Mạc.

Chùa Bà thờ Phật. Chùa mua từ Cẩm Mỹ - Yên Lưu, gánh nguyên cả chùa sang sông, chùa đặt trên 2 chiếc ghe lớn, và dùng... “100 đôi đũa” để chèo qua sông, chùa được đặt trên cánh đồng Bù.

Lễ xuân tế tổ chức như xã Phan Xá.

Lễ xã điền. Đây là một tập tục, trong một năm những gia đình nào sinh con trai thì biện lễ. Khi vợ sinh con trai, hôm sau chồng đi chợ mua về con lợn giống (con đực) để nuôi, lợn được đặt tên là “ông trưởng”, ông trưởng được nuôi bằng thức ăn không ế tạp. Đến rằm tháng tám, lợn làm sạch, luộc nguyên con (to cũng chỉ 30, 40 cân, nòi nhỏ thì hông), vắt thêm con cá gáy bằng bột tô màu như dăng sống (cũng hấp chín), lễ vật đặt lên hai mâm, một mâm xôi trên có con cá gáy và một mâm con lợn nằm choãi bốn chân. Lễ được các nhà đem cúng tại đình, cúng xong để phần lại cho người đến dự cúng cùng hưởng; những năm chỉ có một vài người thì xã... để phần cho gia chủ.

Nay xã mang tên mới Xuân Mỹ, nhưng một số người dân vẫn ám ảnh bởi câu “tứ vật”. Nhưng họ cũng vui khi kể lại chuyện: Khi 100 con chim hồng bay về đình “đóng đô trên dãy Hồng Lĩnh, 99 con đậu trên 99 đỉnh, con thứ 100 không chịu đậu trên đỉnh Ngọc (núi tách khối nằm lẻ trên đất Đức Thuận - Đức Thọ), thì một số dân Mỹ Dương thấy tiếc, bèn rủ nhau vào sát chân núi đắp vọi “cụp Líp”. Chim dạo mấy vòng vừa thương cảm vừa thán phục bèn xuống đậu, nhưng do đắp vọi vàng, cụp Líp rã ra, đàn chim đành kéo nhau bay mất. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ, đây là nơi sơ tán của bệnh viện huyện, nơi đặt trường cấp III huyện và các cơ quan cấp huyện, nay là nơi đặt “Nghĩa trang liệt sĩ huyện Nghi Xuân”.

# LÀNG ĐỘNG GIÁN

NGUYỄN QUỲNH THÔNG

**L**ÀNG Động Gián, nằm cuối huyện Nghi Xuân, nay là một thôn của xã Cương Gián. Làng tựa lưng vào dãy Ngàn Hồng, ngoảnh mặt ra biển Đông, bắc giáp làng Cương Đoán (trong xã Cương Gián), nam giáp làng Yên Diềm (nay thuộc xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà).

Theo yêu cầu của chúng tôi, ông Nguyễn Quỳnh Thông (1924-2005), nguyên Phó trưởng ty Ty tuyên truyền Văn nghệ (1949-1955) vui lòng nhận lời viết bài khảo cứu về Động Gián, làng quê ông. Nhưng bài viết chỉ mới được một nửa thì ông qua đời.

Rất tiếc bài còn dở dang, nhưng những trang đã viết chứa đựng tư liệu phong phú, có giá trị về văn hoá, và lịch sử, thể hiện sự hiểu biết sâu sắc và tâm huyết của tác giả, rất đáng được chúng ta trân trọng và biết ơn.

## I - ĐÌNH, CHÙA, ĐỀN, MIẾU:

### 1. Đình:

Làng Động Gián xa xưa cư ngụ dưới chân núi Hồng Lĩnh khoảng Khe Chợ, truong Vắn. Đình làng xưa cũng vùng đó, nay còn dấu vết.



Khi tôi lớn lên thì thôn Động Gián quy tụ trên bãi biển về phía đông sông Phượng Gián.

Đình làng toạ lạc trên nền đất về phía tây cụm dân cư, ngoảnh mặt về phía tây, tức là trông về Ngàn Hống. Vườn đình cao khoảng 1m được cù xung quanh bằng những tảng đá to. Vào sân đình phải trèo qua 4-5 bậc đá. Sân rộng khoảng 700-800m<sup>2</sup>, cây lớn bao quanh, cành lá um tùm mát mẻ. Vào vườn đình qua 3 cửa: Cửa chính phía tây trước mặt đình và 2 cửa hông nam, bắc. Phía đông tường đất bọc kín, cây cối rậm rạp. Ngoài tường đất là nhà thờ họ Ngô ngoảnh mặt về phía nam. Nền đình được đắp bằng đất sét nện cứng, bốn phía bao quanh bằng đá xanh. Nền hơi lồi về phần nửa sân phía đông, nên trước mặt đình còn phần sân rất rộng. Đình được làm toàn bằng gỗ lim theo kiểu tứ trụ, ba gian, hai chái, có 48 cây cột. Những cây cột ở 3 gian giữa khá to, vòng tay người lớn không ôm xuể, trên các xà ngang, xà dọc và các vì kèo, các bẩy đều có các hình tứ linh, ngư tiều, canh mục chạm trổ rất tinh vi, có hàng xà ngang được chạm cảnh ngộ nghĩnh: cảnh một bầy con gái ở trần tắm trong ao sen.

Bốn mặt đình để trống không có tường vách bao quanh. Trong đình không có chỗ thờ cúng, gian giữa đình kê mấy cái sập (rương to) đựng trong đó các đồ tế khí và nghi trượng. Khi nào làng tế hoặc rước thần mới lấy ra dùng. Hai gian bên là nơi hội họp của dân làng, nơi diễn ra tiệc hương ẩm sau những dịp tế thần. Ở hai gian chái thì một bên để 2 con ngựa (một hồng, một bạch) và một số đồ bát bửu, còn một bên thì để một con voi. Ngựa và voi đều to và giống như thật đặt trên bệ gỗ có bánh xe. Khi có lễ rước thần thì ngựa, voi được lắp

yên cương, bành và lục lạc vào rồi dân phu đẩy đi theo đám rước, đứng xa nhìn y như voi, ngựa thật.

Đình chỉ là nơi hội họp, chứ không phải là nơi thờ tự: Hàng năm đến rằm tháng sáu âm lịch, làng yết thần các đền về thờ một đêm, sáng mai làm đại lễ là xong. Lễ ấy gọi là lễ Lục ngoạt.

Làng Động Gián xưa dân cư đông đúc, kinh tế phồn thịnh, nhưng càng về sau càng điêu tàn. Dân số ngày càng giảm dần vì số người được sinh ra hàng năm không bù đủ số người chết. Chúc dịch trong làng cho rằng có tình trạng này là do đình làng bị động. Phải làm lại đình thì dân làng mới khấm khá lên được, có ý kiến nên phá đình cũ và sang vùng khe Chợ xây đình mới trên nền đình xưa. Ý kiến này không được chấp nhận vì dấu đình xưa rất xa và các cụm dân cư hiện nay cả thôn Động Kèn và thôn Nghi Lộc (làng Trại). Nếu dựng đình ở đó sẽ bất tiện cho việc họp dân khi cần. Cuối cùng chủ trương phá đình cũ, xây đình mới trên nền hiện tại. Thế là đình cũ bị hạ xuống lấy vật liệu làm đình mới, cột lớn bị xẻ ra bào trơn thành cột nhỏ, các xà ngang, xà dọc cũng bị xẻ nhỏ và đục trơn các hình chạm trổ. Vào khoảng 1938-1939 ngôi đình mới được dựng lên trên nền cũ với quy mô nhỏ hơn (còn 3 gian), tường gạch 3 mặt, mái lợp ngói âm dương (chứ không mái tranh như đình cũ) trên nóc cũng được đắp lưỡng long triều nguyệt và ở bốn góc mái cũng đắp giao long (con sấu) uốn mình. Đình mới có vẻ khang trang, xinh xắn nhưng không còn vẻ cổ kính của đình xưa.

Năm 1948 giặc Pháp đổ bộ vào làng. Chúng vào đình lục lợi cướp đi những đồ tế quý giá bằng đồng, bằng sứ và

bằng gấm vóc. Về sau đình lại được dùng làm kho để muối. Do tác dụng của muối, tường đình bị sập và rồi những rường cột của đình cũng bị dỡ để dùng vào việc khác. Thế là ngôi đình biểu trưng của nền văn hoá làng xã biến mất. Ngày nay trẻ em làng Động Gián khi đọc bài có câu: “cây đa, giếng nước, sân đình”, chúng chẳng hiểu gì, chẳng có ý niệm gì nữa.

Sau này khi đi công tác ở Thanh Hoá, tôi thấy ở một làng thuộc huyện Thọ Xuân còn có một ngôi đình giống hệt ngôi đình cũ của Động Gián xưa. Giống về cả quy mô, về kiểu cách kiến trúc và về hình chạm trổ trên rường, kèo, xà, đốc... Người ta bảo ngôi đình này được dựng từ đời Lê (khoảng năm 300-400) và nay đã được Chính phủ công nhận là di tích văn hoá, nghệ thuật được xếp hạng.

Nghe nói mà tiếc ngơ tiếc ngán một tài sản văn hoá của làng mình do cha ông tạo dựng nên đã bị con cháu ngu dốt, phá huỷ mất.

## **2. Chùa:**

Làng chỉ có một ngôi chùa nhỏ dưới chân núi Am (mũi Vùn) về mé bắc núi. Chùa hướng mặt về phía đông Đam Nhe (tức hướng tây). Phía tay phải chùa có lối mòn, dân làng ngày xưa đi qua đó vào chợ Vùn. Khuôn viên chùa trồng trái được bao bởi bức tường đất thấp, sơ sài. Sau chùa có một cây cổ thụ.

Trên cửa tiền sảnh chùa có biển đề 3 chữ Bốn Sơn tự. Ở 4 hàng cột trước có 2 đôi câu đối (ngày xưa tôi nhớ cả. Nay quên hết chỉ còn nhớ mấy chữ ở câu giữa). Tên chữ là Bốn

Sơn tự, nhưng dân gian lại chỉ gọi là chùa Bụt Mộc. Vì tương truyền xưa có hòn đá mọc từ đất lên có hình dáng như người đang ngồi thiền. Cha ông ta dùng vôi vữa tô điểm thành tượng Phật, rồi lập chùa thờ phụng. Do đó mà có tên chùa Bụt Mộc. Chùa không có sư sãi trụ trì. Hằng tháng vào các ngày sóc vọng, ông từ đến quét dọn và thắp hương như đối với các đền miếu khác. Hằng năm đến ngày Phật đản làng biện lễ chay đến cúng. Lễ diễn ra như ở các đền miếu khác, không mang nghi thức Phật giáo. Nói chung dân làng ta không mặn mòi với đạo Phật. Lâu ngày chùa bị bỏ hoang, sụp đổ. Nghe nói vừa rồi đã được trùng tu, và có con đường trải nhựa chạy qua bên mé trái chùa.

### **3. Đền: có 5 ngôi đền:**

\* *Đền bản thuộc*, còn có tên thường gọi là đền Chính, đền Đức Ông, thờ Cương quốc công Nguyễn Xí, khai quốc công thần thời Hậu Lê. Đền tọa lạc ở phần cực nam của động cát vàng (hoàng long) cách phía tây bắc làng Trại xưa (Song Nam ngày nay) vài ba trăm mét. Đền hướng về phía nam, từ 2 cột trụ (gọi là cột nghi môn) cao ngất và dầy tam quan phải qua một đoạn đường dài gần trăm mét mới đến khuôn viên của đền. Dọc hai bên đường và xung quanh vườn đền cây cối um tùm, rậm rạp, phần lớn là các loại cây re, trường, trện - loại cây thường mọc tốt trên đất khô cằn. Xung quanh đền còn có những cây cổ thụ cao lớn tỏa bóng xuống sân đền. Vì vậy vào tiết hè nóng nực, trong sân đền vẫn mát mẻ.

Đền gồm 2 toà nhà bằng gỗ lim, có chạm trổ trên rường xà, đằng trước có cửa thượng song hạ bản, ba mặt được bao bằng tường đá.

Toà nhà đằng sau, hậu cung, là nơi đặt long ngai bài vị Cương quốc công. Long ngai bài vị bằng đồng cao khoảng hơn 1m do nhà buôn người Cương Gián cúng. Sau này đền bị phá lấy gỗ xây cửa hàng mua bán, nhưng bộ ngai giá và bài vị bằng đồng vẫn còn.

Cách đây khoảng 3 năm (1998) con cháu trong làng do Trần Nhân đứng đầu xây lại đền bằng gạch lợp ngói trên nền đền cũ.

Ngày xưa trên cồn động cây cối um tùm (gọi là miếu) có người trông coi nghiêm ngặt, không ai được tùy tiện chặt một cây nhỏ ở miếu. Năm ba năm làng cho bán cây miếu một lần, rồi cây lại tái sinh.

Vào khoảng những năm 1980 Huyện vận động nhân dân phá miếu trồng kê. Hợp tác xã nông nghiệp chặt hết cây trên động và đào hết sạch gốc cây cuốc đất trồng kê. Kết quả ra sao, không biết hợp tác xã có thu được cây kê nào không, chỉ biết cát không bị gì cản trở, gặp mưa, nhất là gió nam, tự do chảy xuống sông Kèn dưới chân động. Dần dần sông bị cạn, không đủ nước để đẩy lạch Kèn xuống tận mũi Vùn như xưa. Tức nước vỡ bờ. Đê Song Nam thường xuyên bị đe dọa.

Đúng như cố thủ tướng Phạm Văn Đồng thường nói:

“Nhiệt tình + sự dốt nát = phá hoại”

\* *Đền Chúng*: Là ngôi miếu nhỏ, tường gạch mái ngói, nằm dưới chân núi, chếch phía nam trường Vắn, vùng đất nông dân làng Trại thả trâu bò. Gọi là đền Chúng vì là nơi thờ cúng của trẻ chăn trâu, bò (chúng mục đồng). Tên đền thì đơn giản như vậy, tế khí trong đền cũng không có gì đáng

giá. Nhưng sắc phong thần đền thì rất lừng lẫy. Lòng vãn tế đền này như sau:

“Đương cảnh thành hoàng, Hồng sơn liệt chương, hùng dũng chân quân, thượng thượng vương”

Đền Bản thuộc có lá cờ hiệu: “Phục quốc thượng tướng quân” thì miếu này cũng có cờ hiệu rất to thêu 3 chữ “Thượng thượng vương”.

Những khi làng làm lễ Lục ngoạt tại đình, hoặc làm lễ “Cầu ngư” ngoài bãi biển, 2 lá cờ đại to tướng được dựng song song trước cửa đình hoặc trước rạp lễ.

Hồi trẻ tôi đã thắc mắc thần tích đền Chúng. Nhưng chưa có dịp hỏi các bậc niên trưởng trong làng thời đó, nay thì đành chịu chẳng biết hỏi ai.

\* *Đền Bạch Thạch* (Đá Bạc): Tên đền như vậy vì dãy núi nơi đền tọa lạc có nhiều tảng đá trắng rất lớn. Nay vừa được trùng tu và có tên là “Nhị Nguyễn Từ”, thờ 2 anh em họ Nguyễn. Ngày xưa đền được xây dựng trong một hốc đá dưới chân núi Đá Bạc. Đền ngoảnh mặt về hướng đông và trước mặt đền là con sông Kền uốn khúc lượn qua. Sau lưng đền có một dãy tường đá bao bọc. Ngày xưa xung quanh đền cây cối rậm rạp, sau đền là một rừng cây, mọc chồng lên nhau, có cây dài hàng trăm mét. Nhưng dân làng không ai dám khai thác. Chỉ vài ba năm một lần dân làng đến bứt lá mây về đánh tranh lợn đình. Cây cối rậm rạp nên đền miếu âm u tịch mịch, lại thường có tin đồn có hổ về nằm trong đền, nên dân làng ít ai dám vắng lại. Nay thì cây cối quanh đền không còn, đền lại được trùng tu khang trang hơn trước,

lại có con đường nhựa chạy qua sân đền. Và đền lộ ra thành một cụm kiến trúc trắng toát trên nền xanh sẫm của núi. Nhìn từ xa thấy đền soi bóng trên dòng sông Phượng. Cũng là một thắng cảnh của quê hương.

Thần tích đền Bạch Thạch không được ghi vào sách mà chỉ truyền miệng, hơi mơ hồ, vừa mang tính huyền thoại, vừa có tính chất giả sử.

Người xưa kể rằng hai anh em sinh đôi họ Nguyễn (không rõ tên) quê đầu vùng Sóc Đình dưới chân núi Hồng Lĩnh về phía nam là con của bà Liễu Hạnh công chúa (một vị thần tiên). Hai ông rất giỏi võ, nhất là giỏi thủy chiến. Có giặc ở ngoài biển vào cướp phá nước ta, quan quân đánh dẹp nhiều lần đều bị thất bại. Triều đình buộc phải ban chiếu kêu gọi trăm họ, ai có tài dẹp được giặc hãy ra giúp nước. Hai ông Nguyễn xin phép mẹ ra đi đánh giặc cứu nước. Chỉ mấy trận, các ông đã đánh tan bọn giặc dữ lấy lại cảnh thanh bình cho đất nước và cũng vì vậy uy danh của hai ông trở nên lẫy lừng. Đáng lẽ các ông phải được triều đình thưởng công xứng đáng. Nhưng này bọn vua quan hèn nhát vô sỉ run sợ trước chiến công và uy danh của hai ông, nên tìm mưu hãm hại. Bọn đình thần hủ bại xúi vua ra lệnh buộc hai anh em đi trấn thủ biên cương cực bắc của đất nước, hòng dùng sức mạnh nước ngoài làm hại hai ông.

Hai ông đã ra sức đánh dẹp giặc, làm cho biên cương vững mạnh, bình yên.

Thế rồi hai anh em cùng hiển thánh và trên nắp hai cỗ quan tài di hài hai ông có ghi dòng chữ: “Quan tài trôi dạt vào nơi nào thì xin nơi đó chôn cất”. Quan tài được thả

xuống sông và ra biển xuôi về hướng nam rồi vào lạch Động Kèn trôi ngược lên và dạt vào chân hòn Bạch Thạch. Dân làng quê hai ông nghe tiếng, ra xin rước linh cửu của hai ông về chôn ở quê nhà. Còn làng Động Gián lập đền thờ vọng hai ông ở chân hòn Bạch Thạch, gọi là Bạch Thạch thần từ.

\* *Đền Thượng*: còn gọi là đền Đông Hải vì đền thờ vị thần có hiệu là Đông Hải đại vương.

Đền nằm ở mé tây bắc cánh đồng cát Bến Lợi, trông thẳng về phía mũi Vùn. Đền được xây bằng đá và vôi, mái cuốn vôi + mật. Đền có tiền sảnh và hậu cung liền nhau. Khuôn viên đền được bao bọc bởi ba bức tường thấp bằng đất sét, xung quanh cây cối um tùm, phần lớn là loại cây re, trện và ròi (chối).

Cổng đền về phía nam có hai cột thâu lậu cao lớn, trên đó có câu đối: *“Đông hải đại vương miếu, Nam thiên đệ nhất thần”*.

Người xưa kể rằng thần là một vị tướng cai quản mặt biển Đông. Trong một trận chống giặc ngoại xâm, thần bị giặc chém đứt đầu. Nhưng thần không chết ngay, vẫn ôm đầu ngồi trên mình ngựa phóng về phía nam. Máu từ đầu thần lần lượt rơi xuống bãi cát vàng cách quãng nhau. Ở đâu có giọt máu rơi xuống thì ở đó có cây chối (ròi) mọc lên và dân làng lập đền thờ ngài ở đó. Chối là loại cây gỗ cao to và thẳng, cành mọc ngang, nên người ta hay ví người ngang tính với cây chối: “ngang như chối”. Quả chối giống quả bứa, nhưng không chua, ăn được. Sau đền Thượng làng ta cũng có một cây chối cao to, nay vẫn còn.



Vào những năm đầu của thập kỷ 60 (thế kỷ 20) dân làng chủ trương phá đền lấy đá xây dựng trường học. Đá ở trên núi thiếu gì mà phải phá đền, phá một công trình cha ông đã xây dựng nên từ lâu đời.

Những chủ trương của cán bộ thôn xã lúc đó là nhằm một công hai việc: phá đền để có khối đá gần nơi xây trường, đồng thời xoá nơi thờ cúng tức xoá “mê tín dị đoan” theo quan điểm hồi đó. Đền được xây bằng đá và vôi vữa nhưng rất chắc chắn, chẳng khác kết cấu bê tông sau này bao nhiêu về độ bền. Dân làng phải lao động cực nhọc mới phá đổ được ngôi đền, nhưng có hai người: ông Long (Hạ) và ông Tâm Chén bị tường sập đè phải gãy chân.

Khuôn viên đền sầm uất tôn nghiêm là thế mà chỉ sau một vài ngày đã trở thành đất hoang, chỉ còn sót lại cây chổi.

Sau này một đứa con ông Hồ Thiệu chiếm vùng đất vườn đền và xung quanh làm vườn trồng hàng ngàn cây phi lao. Nghe nói có lần anh ta định chặt bỏ cây chổi cho mất hẳn vết tích ngôi đền, nhưng anh ta trèo lên cây bị rớt xuống, chút nữa thì đi đời, nên khiếp không dám chặt. Do vậy mà đến nay cây chổi vẫn còn.

\* *Đền Tĩnh*: gọi là đền, nhưng nguyên là “cái tĩnh” các thầy phù thuỷ (thầy cúng) lập nên để thờ Quan Thánh của họ. Nhưng không hiểu vì sao tước hiệu của thần đền này lại là “Hồ oai đại tướng quân”.

Theo sử chép thì Nguyễn Hữu Tiến tướng của chúa Nguyễn Đàng Trong có tước hiệu này và thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Nguyễn Hữu Tiến có kéo quân ra đóng ở vùng

này đánh nhau với quân Trịnh. Phải chăng đây là đền thờ ông ta?!

Đền được xây cất theo kiểu đền Thượng nhưng quy mô nhỏ hơn. Ngày xưa vị trí đền nằm ở ngọ sau, tức ngọ cực bắc của làng. Nay vùng dân cư rộng ra nên đền nằm ở giữa làng hơi chếch về phía tây. Mặt đền hướng về nam - trước mặt đền là khuôn viên nhà thờ họ Nguyễn.

Bốn câu đối ở 4 cột trước đền do khắc vào vôi vữa nay đã bị tróc, bị mờ không đọc được nữa, chỉ có một cái biển ở cửa chính đề ba chữ “Tam bất hủ”. Ba chữ biểu dương phẩm chất gì đây của thần đền? Chưa có ai giải thích.

Tự khí trong đền cũng như trong các đền khác, nhưng có một thứ riêng mà đền này mới có, đó là một cái bàn toạ hình vuông sơn son thiếp vàng, trên mặt có đục 3 lỗ chân kiềng để cắm ngược 3 ngọn dao phay thật sắc vào đó.

Nói chung việc thờ phụng lễ lạt ở đây cũng giống như các đền trong làng, nhưng chỉ có hai điểm khác biệt:

- Trong làng có ai đau ốm bệnh tật thì biện lễ cầu thần lên dùng phép trị bệnh cho. Lễ dâng rồi, ông đồng vào ngồi trên chiếc chiếu trải trước bàn thờ, các con công, đệ tử hát chầu văn, chiêng trống râm ran. Nếu thần cứu thì ngài ứng vào đồng, đánh đồng làm đồng run lên, nhảy múa, quát tháo rồi nhảy lên ngồi vào bàn toạ có 3 lưỡi dao cắm ngược mà nhún. Lúc đó cả nhà chủ và người đi xem lễ sợ hãi, sụp lạy thần như tế sao. Thần qua miệng ông đồng dạy tín chủ và làm phép chữa bệnh. Xong ngài thăng. Ông đồng từ bàn toạ nhảy xuống chiếu nằm quay, quần áo sau bàn toạ vẫn

nguyên lành không có dấu vết gì cả (mặc dù đã nhún dít hàng giờ trên ba ngọn dao thật sắc). Ba con dao này do tín chủ rèn đem đến để thánh dùng, chứ không phải dao có sẵn trong đền.

Ông đồng là một người đàn ông quốc thước do thần chọn. Ngày xưa một ông người họ Nguyễn làm đồng. Sau này thì cố Chén người họ Bùi làm ông đồng. Cố Chén là người cao lớn, trắng trẻo, mặt luôn hồng hào, râu tóc trắng như cước - một ông lão thật đẹp. Khi lên đồng mặc chiếc áo vóc đỏ, chít khăn đỏ, thắt ngang lưng dải lụa vàng, trông cụ thật uy nghi lắm liệ.

- Đền có hội con nuôi, ai muốn con trẻ nhà mình không bị ma quỷ hãm hại thì đến làm lễ bán con cho thần, làm con nuôi của Ngài. Tội xưa cũng là một người con nuôi như vậy. Hàng năm các con nuôi có nghĩa vụ đến đền dâng lễ vào dịp Tết. Lễ vật tùy hàng tâm hàng sản. Thường thì một cú rượu, coi trâu, vài trái cam, vài tấm bánh. Lễ xong lại đem lễ vật về. Chỉ có thẻ hương và xấp vàng giấy là để lại đền.

\* Ngoài những đền kể trên, ở thôn Động Gián còn có hai ngôi nhà thờ họ mà hai ông tổ được thờ ở đó cũng được dân làng tế tự như các vị thần ở các đền nói trên, đương nhiên lòng vãn các vị này được xếp cuối vãn tế chung.

a) Một nhà thờ họ Phan thờ ông Phó chương cơ thời Gia Long dựng nghiệp. Cũng là ngôi đền xây cuốn, phía trước là bái đường và đằng sau là hậu tẩm. Trước bái đường có biển đề ba chữ: “Lân chi giốc”. Đền đã bị đổ nát, xưa tọa lạc tại sân trú sở thôn Đại Đồng bây giờ.

b) Một nhà thờ họ Nguyễn thờ ông Chánh suất đội, một quan võ cũng thời Gia Long. Đây là ngôi nhà gạch lợp ngói, nhưng nay cũng không còn dấu vết.

#### **4. Miếu:**

Ở thôn Động Gián xưa có 5 ngôi miếu thờ thần bao quanh làng gọi là các miếu Long Thần (ngũ phương).

Miếu là một cái chòi như kiểu nhà sàn bề ngang độ 1m và chiều dài khoảng 1,5-2m, tường bằng cốt hoặc ván mỏng, lợp mái tranh.

Tóm lại, miếu được kết cấu đơn giản, sơ sài. Đồ thờ trong miếu có một bài vị, một mâm chè (giống như cái đôn trong bộ sa-lông ngày nay nhưng đơn giản và mỏng hơn), mấy cái chén hạt mít, một lư hương và một cái trống tiểu hoặc một cái chiêng con. Người đi lễ bày trầu rượu và xấp giấy vàng lên mâm chè, thắp sáp, thắp hương rồi đánh 3 tiếng trống hoặc chiêng. Sau đó vái và khấn.

Miếu phía đông xưa tọa lạc tại góc đông bắc vườn ông Biên ngày nay thờ vị Đông phương Thanh đế. Cờ và áo mào đều màu xanh.

Miếu phía tây xưa ở gần đền Tĩnh thờ vị Tây phương Bạch đế. Cờ và áo mào đều màu trắng.

Miếu phía nam xưa ở phía tây vườn ông Hồ Thiệu bây giờ, thờ vị Nam phương Xích đế, mọi thứ đều màu đỏ.

Miếu phía bắc ở bên ngoài nhà Cu Ban bây giờ thờ vị Bắc phương Hắc Đế, cờ, áo đều màu đen.

Trước cửa đình cũng là chính giữa làng, miếu thờ vị Trung ương Hoàng đế, cờ, biển, áo mào đều màu vàng.

Theo dân làng thì miếu Đông phương (dân thường gọi là miếu ông Đông) là thiêng nhất so với các miếu kia. Vì vậy người ta đến cúng bái ở miếu này tương đối đông và thường xuyên, ngày nào cũng có người đến cúng lễ. Chân hương trong vựa hương dày đặc thành nhiều tầng lớp, còn giấy vàng thì chất đầy miếu. Cho nên miếu thường hay phát hoả và cháy rụi. Cháy rồi người ta lại làm miếu khác dựng vào chỗ cũ.

Miếu này ở bên kia đường hướng mặt vào nhà tôi, nên tôi và anh Hồng Huy (hồi dạy chữ nho ở làng) thường đến đây đánh trống chơi rồi chạy trốn, vì sợ dân làng biết sẽ không bằng lòng, cho bọn mình là bọn phỉ báng thần thánh.

Cuối nạn đói năm 1945, anh con cố Nhì (tên là gì không nhớ) thường đi trộm thức ăn đem về giấu phía dưới miếu để ăn. Xung quanh miếu lau rách rậm rạp nên lúc đầu không ai phát hiện ra.

Sau này toàn bộ các miếu ngũ phương đều bị phá bỏ, mà người hăng hái trong cuộc triệt phá này là anh Nguyễn Thanh Liên, tức ông Cao hiện nay.

## II - LÊ, LỄ, HỘI:

### 1. Lễ hương ẩm:

Nôm na là quy định về ngôi thứ trong thôn xã.

Ở làng ta ngày xưa, những người được gọi là quan viên của làng gồm các hào mục, các cự và đương chức dịch lớn

nhỏ trong làng, ngoài ra còn những người không làm chức dịch gì của làng nhưng có tiền bỏ ra mua chức. Viên chức được mua có 2 bậc: sinh đồ, tri sự.

Sinh đồ theo tôi hiểu thì ngày xưa là một loại học vị đời Lê, dành cho những người thi hương đỗ tam trường, nhưng ở làng ta hồi đó thì không cần biết một chữ “nhất là một” cũng có thể trở thành sinh đồ, nếu anh có sáu mươi quan tiền đồng nộp cho làng.

Thời tôi mới lớn lên làng ta cũng có nhiều anh đồ, nhưng chỉ có vài anh biết ít chữ nghĩa như anh đồ Trinh, còn những anh đồ khác đều dốt đặc cán cuốc.

Còn tri sự là những người có trình độ tri thức nhất định, tuy chưa bằng sinh đồ. Thế nhưng chẳng cần có chút tri thức, kiến thức nào cả, mà chỉ cần có ba mươi quan tiền đồng nộp cho làng là được chức tri sự. Bố mẹ tôi cũng mua cho tôi chức tri sự khi tôi mới mười tuổi.

Mua được chức sinh đồ, tri sự thì theo nguyên tắc là được dự hương ẩm, tức được ngồi ăn cỗ uống rượu ở đình làng sau những dịp lễ thần. Nhưng thực tế thì chỉ những quan viên là cựu hoặc đương chức mới dự hương ẩm tại đình, còn thì chỉ được hưởng phần làng biếu thôi.

Hưởng phần biếu như thế nào? Khi làng làm lễ tế Lục ngoạt tại đình thì mọi nhà, mọi tráng đinh trở lên phải sắm cỗ tế thần. Cỗ tế là một mâm xôi trắng (không trộn đậu) khoảng 5 kg xôi. Lễ tế xong, hạ cỗ xuống, đối với những cỗ của bạch đình (tức là những người không phải là quan viên, không sinh đồ, không tri sự) thì làng sẽ thu một phần xôi,

khoảng 1 kg. Đối với cỗ của anh tri sự thì làng cũng thu một lồng xôi nhưng biếu lại nửa lồng. Còn đối với cỗ anh sinh đồ thì không những làng không thu một hột xôi nào mà còn được biếu thêm một lồng xôi phần hương ẩm.

Đối với những người đã có chức sinh đồ, tri sự thì khi gọi họ, người ta không chỉ gọi tên như anh A, anh B, mà còn gọi là anh đồ A, anh đồ B. Ví dụ như anh đồ Trinh, anh đồ Bền, anh đồ Kiểu chẳng hạn. Đối với anh tri sự cũng vậy, gọi Diễm là tri Diễm, Thống là tri Thống.

Chồng là đồ thì vợ cũng được gọi là đồ, chồng là tri thì vợ cũng được gọi là tri. Chẳng hạn chị đồ Thuýnh, chị tri Diễm.

Ở trong nhà vợ chồng cũng không gọi nhau thẳng tên mà gọi đại thể: “anh đồ ơi anh đồ về mà ăn cơm”. Hoặc “anh tri ơi anh tri vào mà uống nác”. Đó là vợ gọi chồng, còn anh chồng thì: “đồ ơi đồ, đi chợ đồ nhớ mua tau gói thuốc lào” hoặc đang tắm thì anh tri gọi vợ: “tri ơi tri dứt mình cây lưng” (dứt tức là kỳ cọ).

Khi nói chuyện với người khác về vợ hoặc chồng mình thì họ thường nói “đồ nhà tôi” hoặc “tri nhà tôi” cũng như dân bạch đình nói: “choai nhà tui” hoặc “nậy nhà tui”.

Các sinh đồ, tri sự không phải gánh vác những việc phu đài, tạp dịch, cũng không phải giết lợn, giết bò, đồ xôi, đóng oản khi làng tế lễ. Những việc đó do dân bạch đình choai, nậy gánh vác.

Khi có lễ hội rước thần vào dịp du xuân cầu ngư, khi đó những việc như gánh kiệu, gánh hương án, gánh võng, gánh

chiêng trống, cầm tàn, cầm tán, cầm lọng, đẩy voi, đẩy ngựa (voi, ngựa gỗ) đều là những việc do dân bạch đình gánh vác. Còn dân đồ, tri có tham gia thì chỉ làm những việc nhẹ như đánh trống con (tiểu cổ) hoặc cầm gươm hầu bên kiệu hoặc vồng thần, hoặc cầm các cờ hiệu của thần làng như cờ: “Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân”, cờ: “Đồng hải đại vương”,.... (ở làng thờ thần có ba loại cờ: cờ đại treo trước đình hoặc rạp cầu ngư, cờ hiệu thần - những cờ mẫu hình vuông, ngũ sắc nhưng đều có thêu hiệu thần, còn cờ trang trí là cờ đuôi nhco).

Thỉnh thoảng có vài anh tri, đồ ngổ ngáo như tri Điếm, đồ Tố vác những cây biển sơn son thiếp vàng đề những chữ “Tĩnh túc” - “Hồi tỵ” đi đầu đám rước.

Ở xã Cương Gián xưa cũng có lệ mua chức ở làng, nhưng chỉ có một chức là tri sự thôi và chức ấy trong đời thường cũng không gắn với tên gọi hàng ngày giống làng Động Gián như đã nói ở trên.

## **2. Lễ, hội:**

*a) Lễ trừ tịch và lễ nguyên đán:*

+ Lễ trừ tịch là lễ tế thần để tiễn đưa năm cũ (tống cựu).

+ Lễ nguyên đán là lễ tế thần để đón mừng năm mới (nginh tân).

Cả hai lễ đều được tiến hành tại đền Bản thuộc tức đền thờ Cương quốc công Nguyễn Xí. Thần các đền khác đều được yết về đền Bản thuộc dự lễ.

Lễ trừ tịch cử hành vào những giờ phút cuối cùng của năm cũ, còn lễ nguyên đán thì cử hành vào những giờ phút đầu tiên của năm mới.



Lễ vật cúng thần ở cả hai lễ thì ngoài trâu, rượu, hương vàng, ở mỗi lễ có hai mâm xôi trắng, mỗi mâm khoảng 3 yến nếp và hai con gà trống lớn khoảng 3 kg.

Để chuẩn bị lễ vật tế thần ở hai lễ này thì ngay từ tháng 8 âm lịch, làng đã họp bàn và quyết định giao cho bốn người biện lễ. Những người đó là những sinh đồ, tri sự năm đó không có đại tang hoặc vợ không mang bầu (theo lệ làng sinh đồ, tri sự trong đời mình phải một lần biện lễ cúng thần vào dịp này theo sự cắt cử của làng).

Những người được làng cắt cử làm mãi biện phải lo những việc như:

- Trước tiên phải dạo các chợ, các làng tìm cho được một con gà thật đẹp mã và khoẻ mạnh. Tìm cho được một con gà như vậy cũng mất nhiều thời gian. Trước khi đi mua gà, nhà chủ phải biện lễ trình với thần để Ngài độ trì cho mua được gà tốt, khi mua được gà rồi cũng phải sắm lễ cáo với thần để Ngài độ trì cho gà được bình yên và chóng lớn.

Gà mua về được nuôi trong cái cũi riêng đặt ở nơi thoáng mát sạch sẽ nhưng kín đáo, yên tĩnh. Việc chăm sóc cho gà ăn uống hằng ngày là một công việc hệ trọng, chỉ do người đàn ông chủ nhà chịu trách nhiệm, tuyệt đối không cho đàn bà, trẻ em dòm ngó tới và mọi người phải gọi gà là ông gà. Ông gà sống bình thường thì cả nhà vui vẻ. Nhưng chẳng may gặp lúc trái gió trở trời, “ngọc thể” của ông gà không yên nên ông kém ăn thì cả nhà lo sốt vó, nhất là những lúc tết sắp đến gần. Những lúc này ông chủ phải biện lễ đến đền cáo với thần linh xin Ngài ban tào hương nước lã về chữa bệnh cho ông gà. Trường hợp gà chết, nhà chủ phải

biện lễ cáo với Thần và xin phép Ngài đi tậu ông gà khác (đối với xác gà chết không được nấu ăn mà phải đem chôn cất tử tế).

Đến tối 30 tết, chuẩn bị làm cỗ tế thần. Khi bắt đầu làm những việc đồ xôi, làm thịt gà, nhà mả biện phải lập bàn thờ giữa sân và nhờ một hương chức khấn cáo với thần linh về việc chuẩn bị lễ vật và xin thần linh phù hộ cho mọi việc được tốt đẹp, suôn sẻ. Sẽ kể chuyện làm nếp, đồ xôi sau, hãy nói về chuyện làm thịt gà trước. Gà được cắt tiết và vặt lông xong, được rửa sạch rồi buộc vào một cái khung tre làm sẵn thành hình con phượng cổ ngẩng cao, miệng ngậm một bông hoa đỏ tết bằng nan tre, cánh xòe ra như sắp bay, cả khung gà ấy được đặt đứng vào một chậu thau to. Bà con thân thích, xóm giềng của nhà chủ đến chia vui và làm hộ những việc lật vật, ngồi quanh bếp lửa chuyện trò râm ran. Khi nồi nước trên bếp sôi sùng sục thì có 2 người (có nghề chuyên việc này) múc nước sôi xối từ từ lên thân gà và chỉnh lại tư thế này cho đến khi thịt gà đã chín tới và gà đã chỉnh hình đẹp đẽ.

Còn chuyện chuẩn bị gạo nếp đồ xôi làm cỗ tế thần cũng rất nhiều khế, diệu vợi.

Khi vụ mùa đã gặt hái (vào tháng 10, tháng 11 âm lịch) nhà mả biện phải cử người đi các chợ tìm mua cho được thứ lúa nếp thơm tốt nhất. Cỗ xôi tế thần chỉ cần một thúng gạo nếp, nhưng người biện lễ phải tìm mua cho được ba thúng lúa nếp. Lúa mua về được đem phơi khô, quạt sạch, gặt hết những hạt lúa lép. Sau đó mời bà con họ hàng đến ngồi lựa chọn từng hạt thóc, hạt nào nghi là thóc tẻ hoặc nếp khác loài

hoặc nhỏ thì bị loại ra, chỉ chọn lấy những hạt thuần giống và mẩy. Máy lần lựa chọn ngặt nghèo như vậy nên ba thúng lúa nếp chỉ còn non hai thúng.

Đến khoảng sau ngày ông Táo lên trời, nhà chủ đem số lúa nếp đã chọn xay, giã thành gạo nếp. Lại một lần lựa chọn nữa, lần này những hạt gạo nếp nào bị gãy, bị nứt hoặc hơi nhỏ, hoặc màu đục (bạc) đều bị loại. Cuối cùng số gạo nếp được chọn chỉ còn hơn một thúng.

Khi sửa soạn đồ xôi, làng còn cho một hương chức đến kiểm tra chất lượng nếp, sau đó cho hai anh nhà oản đóng lấy đúng một thúng nếp đầy ngâm nước để tới 30 sẽ đồ thành xôi.

Xôi, gà đã làm xong được xếp vào thúng do hai anh nhà oản (người làng cử đến) gánh, viên hương chức cầm chiếc trống con khê đánh nhịp ba tiếng một, dẫn đầu đoàn cung tiến lễ vật. Đi sau hương chức và trước gánh xôi gà là người biện lễ kính cầm một bó hương. Sau cùng có người cầm cây lọng xanh che trên gánh cổ. Con cháu nhà chủ thì cầm đèn đuốc đi cả đằng trước lẫn đằng sau. Đám rước lễ khởi hành, pháo nổ ran để mừng.

Đáng chú ý là tất cả những đồ dùng để sửa soạn cỗ tế thần đều phải là thứ hoàn toàn mới từ cái nong phơi lúa, cái thúng, cái met, cái sàng đựng và sàng sẩy gạo thóc, cho đến cái chõ đồ xôi, cái quang gánh gánh lễ vật... nhất thiết không được dùng những thứ đã từng được dùng trong nhà. Vì các cụ ta xưa trong việc tế lễ thần linh rất coi trọng “tinh và thành”.

Sau khi tế thần xong làng có xét xem gà nhà nào béo và đẹp, xôi nhà nào trắng và dẻo. Ai được khen thì có thưởng,

xôi thưởng bằng xôi, gà thưởng bằng gà. Và ai dù có được thưởng hay không cũng được nhận một phần làng biếu.

Phần thưởng và phần biếu khi đem về nhà phải được dâng lên bàn thờ ông vải cáo với các cụ đã, sau đó con cháu mới được hưởng.

Khi đoàn dâng lễ trở về, nhà chủ lại đốt pháo mừng.

Một đời người anh đồ, anh tri ở làng phải một lần làm phận sự thiêng liêng như vậy. Đối với nhà giàu thì tốn kém chẳng thấm vào đâu mà còn được xem như một dịp vui ít có. Còn những nhà nghèo thì lo cổ có khi phải bán vài sào ruộng hoặc phải vay nợ lãi. Hậu quả như thế nào thì không phải bàn.

Tôi cũng đã được làm lệ làng. Nhưng cũng may khi tôi biện lễ, thì lệ làng đã giảm nhẹ đi rất nhiều.

*b) Lễ kỳ yên:*

Được tiến hành một năm hai lần vào rằm tháng tư và tháng tám.

Mục đích của buổi lễ là nhờ các thầy phù thủy dựa vào sức mạnh siêu phàm của chư Phật và các thầy tướng để trừ nã những hồn ma ác dữ ẩn náu trong làng nhốt lại đem xuống tàu tống khứ ra biển Đông (đương nhiên tàu là tàu hàng mã, chứ không phải là tàu đồng). Chủ lễ là cụ thủ chỉ của làng, còn mọi trình tự và hình thức lễ bái đều do các thầy pháp tiến hành.

Dan tràng kỳ yên tháng tư hàng năm được thiết lập ở bãi biển trước làng, còn kỳ tháng tám thì thiết đàn tràng ở sân đình trung. Hình thức lễ bái cả hai kỳ đều giống nhau và đều

thu hút bọn trẻ hăm hở ngồi xem, vì các đạo tràng hát châu văn, hát cầu thánh và thầy pháp múa cờ, múa kiếm làm lễ rất vui và “ngọt mục”.

Nhưng ở mỗi kỳ lễ có một tiết mục riêng rất gây ấn tượng. Ở kỳ lễ tháng tư ngoài bãi biển, trong khi thầy pháp đang hò hét, múa tay làm phép bắt ma, trống chiêng inh ỏi thì có hàng trăm thanh niên người làng, một người cầm một thanh mã tấu bằng gỗ, cán sơn đen, lưỡi bôi vôi trắng, chạy quanh đàn tràng la hét và chia làm hai phe đánh nhau. Nhưng không phải đánh vào người mà đánh vào vũ khí của nhau. Khi thầy pháp hô đã bắt hết ma thì trận chiến cũng kết thúc và phe nào vũ khí bị hư hại nhiều là phe thua trận phải gánh tầu đi tống ma. Hồi đó tôi cũng rất hồ hởi tham gia vào trận chiến với các bạn trẻ trong làng, nhưng không hiểu được ý nghĩa cuộc chơi, hồi thì có cụ bảo: đó chỉ là cách biểu dương lực lượng tạo thanh thế cho thầy pháp bắt được nhiều ma. Nhưng cũng có người cho rằng đó là sự diễn lại một sự kiện lịch sử gắn liền với một cuộc chiến đấu nào đó của làng từ xa xưa.

Chưa rõ thuyết nào là đúng, nhưng dù sao thì cũng có sự kết hợp giữa lễ và hội.

Còn tại lễ kỳ yên tháng 8 thì có cuộc diễu hành quanh làng. Dẫn đầu đoàn diễu hành là mấy cây cờ đuôi nheo, vài ba bó đuốc, chiêng trống, rồi đến một chiếc thuyền giấy do 4 người khiêng, đi theo thuyền là thầy pháp tay cầm cây gươm phép bằng gỗ sơn son thiếp vàng, trông như gươm thật (không biết có phải là một loại thượng phương bảo kiếm không?!). Sau cùng là một bọn nhóc vài ba chục đứa. Đoàn

diễu hành đến các đền ngũ phương (tức năm miếu thổ địa quanh làng) đều dừng lại để thầy pháp làm lễ khấn khứa trước miếu (ý chừng lập biên bản bàn giao tù ma giữa vị long thần và thầy pháp). Xong đoàn diễu hành tiếp tục đi. Trên đường đi thầy pháp rao: “Ôn hoàng dịch lệ, tống khứ tha phương, đáo tại đình trung, ăn gạo mà trẩy”. Thầy pháp dứt lời thì bọn nhóc nhảy nhót hò reo hưởng ứng và trống chiêng dòn dập làm ồn ào khắp xóm làng, vừa rộn ràng vừa rùng rợn. Cho nên hễ đám rước gần qua nhà ai thì nhà ấy sập rèm, đóng cửa, tắt đèn, vì sợ có anh ma tù nào sống sự quản lý của thầy pháp mà lén vào trú ẩn trong vườn nhà mình chăng?!. Tôi rất thích đi theo đám rước, nhưng không được bố mẹ cho phép, vì các cụ sợ tà ma làm hại.

*c) Lễ hội du xuân, cầu ngư:*

Dân gian gọi là hội rước trò, thường ba năm tổ chức một lần vào trung tuần tháng giêng tại cồn Cầu ngư.

Cồn Cầu ngư là một dải cát rộng khoảng 30m kéo dài ra đến bờ biển nằm chính giữa làng phân chia ngõ giữa và ngõ thứ hai. Dấu tích cồn Cầu ngư cho đến nay vẫn còn là giải đất dẹt sau nhà cổ Nguyệt, ông Đường, kéo dài mãi ra đến mép nước biển. Từ xưa đến tận nay trên dải đất thiêng ấy không một hộ dân nào dựng nhà để ở. Vì vậy khi biển càng lùi về hướng đông và dân cư hai ngõ cùng hướng ra biển Đông thì cồn Cầu ngư càng trở thành dải đất bỏ hoang kéo dài mãi ra biển.

Trong dịp hội họp làm lễ Nguyên đán làng cũng bàn và sắp đặt luôn việc tổ chức lễ hội du xuân cầu ngư.

Việc trước hết là dựng một cái rạp bằng thanh tre trên cồn Cầu ngư. Rạp được làm như một cái nhà bình thường, một hồi hướng về phía tây và một hồi hướng ra biển, đây là mặt trước của rạp. Bề ngoài dáng rạp tuy sơ sài và tạm bợ, nhưng bên trong được trần thiết lộng lẫy bằng những bức màn nỉ và những bức hoành phi cửa vọng thêu kim tuyến sắc sỡ. Song song với việc dựng rạp, một số người có nhiệm vụ soát lại cờ quạt, lọng, tàn và những đồ nghi trượng khác, có chỗ nào hư hỏng thì sửa sang lại cho chỉnh tề.

Lễ hội được tiến hành trong ba ngày:

- Ngày thứ nhất thường vào mười bốn hoặc rằm tháng giêng:

+ Buổi sáng: một bộ phận lo hoàn tất việc trang trí trong rạp, dựng hai hàng cờ, phụng nghinh trước rạp và đứng đầu hai hàng cờ sát ngoài biển là hai cây cờ đại bằng vóc đỏ: một cây thêu chữ vàng: “Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân”, còn cây kia chỉ thêu ba chữ: “Thượng thượng vương”.

Một bộ phận khác thì đi rước thần từ bên kia sông về rạp, tức rước các vị thần ở đền Bản Thuộc, đền Bạch Thạch và các đền khác dưới chân núi Hồng Lĩnh. Đám rước phải đi qua một đoạn sông từ Bến ngư đến bến Rước trò dài khoảng 1km trên bốn chiếc thuyền. Trên bốn thuyền đó thì một thuyền dành riêng cho rước kiệu Cương Quốc công Nguyễn Xí, một thuyền rước hương án đặt bài vị và lư hương hai vị thần đền Bạch Thạch; thuyền thứ ba đặt cánh võng, rước thần các đền khác; còn thuyền thứ tư chở cờ quạt, trống chiêng và binh khí.

Khi các nghi trượng đã yên vị trên các thuyền thì ông chấp lệnh, nguyên là một cự bình, mặc võ phục kiểu tướng ngày xưa, cầm loa hô đoàn rước hành tiến. Tiếng hô đồng đặc vừa dứt thì tiếng chiêng trống nổi lên rập rập rộn ràng và lần lượt thuyền thứ tư chuyển động đi trước, tiếp đến thuyền thứ ba, thứ hai và cuối cùng là thuyền rước kiệu Cương Quốc công (theo tục làng khi tế lễ thì phần nào to được tế lễ trước, nhưng khi rước thì thân nào to lại đi sau, coi như các ông đi trước rước các ông đi sau, tục này trái với các nơi khác).

Đoàn thuyền từ từ xuôi dòng theo hướng đông nam xuống bến Rước trò (Bến đợi) cờ quạt rộn ràng, trống chiêng inh ỏi rất oai nghiêm, nhưng cũng rất đẹp mắt.

Khi đến bến, đám rước cũng tiến hành theo trật tự như khi trên thuyền. Trên bến có một đoạn từ mép sông ra đến mép biển dài độ 50m, rộng 10m giữa rừng phi lao (đường này khi Pháp trồng phi lao chừa ra theo yêu cầu của dân làng, coi như đường phân lô).

Đám rước trên bộ dàn theo chiều dọc như sau:

Đi đầu là hai hàng cờ đuôi nheo, tiếp theo hai sinh đồ cầm hai biển “tĩnh túc”, báo phải yên lặng và nghiêm túc, một biển khác đề hai chữ “hồi tị” có nghĩa là phải lánh xa.

Sau đó là hai hàng khí giới “phủ việt” tức búa đồng, “đại đao”, trường kiếm, hoạ kích... Đi sau loạt khí giới là một chú voi to như thật và cũng giống như thật (sau này tôi mới khẳng định như vậy, chứ hồi đó còn nhỏ lại sống ở biển làm gì biết voi to hay nhỏ và dáng dấp thế nào mà so sánh). Voi được đặt trên bệ có bánh xe do 4 người đẩy. Voi được trang



trí lộng lẫy, có vòng cổ thêu kim tuyến đeo lục lạc đồng, có tấm phủ trên mình bằng vóc thêu, có bành và trên lưng đặt một bàn toạ giống chiếc ngai vàng. Người xe voi cũng như những người làm các phần việc xe ngựa, cầm lọng, cầm tàn, gánh trống chiêng, gánh cồng, võng, gánh kiệu, gánh hương án... đều mặc áo nẹp màu đỏ, viền vàng, trước ngực có thêu chữ binh.

Trên ngai ở lưng voi có một cây tán bằng vóc cầm phía sau. Nối tiếp là hai hàng cồng võng lá mai. Đi kèm theo cồng có những anh thư sinh ôm điều tráp theo hầu và hai anh đóng lính: một anh vác chấu võng và một anh cầm lọng che võng (chấu võng là một dụng cụ bằng gỗ, cũng sơn son, dùng để bắc võng khi nghỉ, chấu là hai thanh gỗ bắc vào nhau, có chốt ở giữa, khi dùng thì tách ra thành hình chữ X, người ta đặt đòn võng lên đoạn hình V ở trên).

Sau dãy võng đến hương án 4 người khiêng, trên đặt các vò hương của chư thần, được che bằng hai cây lọng vàng và cuối cùng là kiệu rước đức Quốc công do 24 người lính gánh và được che bằng hai cây tàn vàng và hai cây quạt và rất to bằng vóc tím che hai bên. Đi trước kiệu là một cụ hương lão mặc áo thụng xanh, đội mũ tế, cầm cây cờ mao tuyết (cờ mao tuyết là cây cờ cán có hình con rồng đeo đầu miệng một chùm tơ màu trắng toát. Đây là loại cờ ngày xưa vua ban cho vị đại thần được thay mặt vua đi giải quyết những việc gì đó một cách toàn quyền cũng như “Thượng phương bảo kiếm”). Xung quanh là đàn bát âm. Đi theo kiệu là đoàn quan viên hương lão mặc áo thụng theo hầu. Sau rốt là giàn trống hậu, gồm 1 khẩu trống loại trung bình như

trống ở các trường học nhưng được sơn son thiếp vàng và một chiếc chiêng (mà trẻ con gọi là bù hù - theo tiếng kêu của chiêng). Cũng quen nói đầu đoàn rước có giàn trống tiền gồm một khẩu trống to có đường kính mặt trống khoảng gần mét và một chiếc chiêng to.

Khi đám rước khởi hành thì trống tiền khởi âm trước, trống hậu hưởng ứng sau, và trong quá trình hành tiến, tiếng trống tiền, hậu vẫn diễn ra theo trật tự như vậy.

Đám rước chậm chậm tiến lên theo hướng về rạp Cầu ngư trong sắc màu rực rỡ của nghi vệ (giống như nghi vệ ngự giá của vua chúa), trong tiếng trống, tiếng chiêng đinh đạc và tiếng bát âm rộn rã.

Đám rước tiến lên rất nghiêm túc, không một người nào không có phận sự trong đám rước được đi chen vào hàng ngũ. Dân đi xem đám chỉ được chiêm ngưỡng cách hàng chục mét. Để giữ trật tự cho đám rước được nghiêm túc, hai con ngựa (cố nhiên là ngựa gỗ, đặt trên bệ có bánh xe) do hai người kéo và đẩy chạy dọc xọc quanh đám rước để dẹp đám, thêm vào đó còn có một đội lính (do thanh niên đóng) khoảng một tiểu đội, mặc áo cánh trắng, quần trắng, đầu đội nón dẫu chóp đồng, có vải trùm quanh ót, lưng thắt dây đai đỏ, có đeo bao đạn cũng màu đỏ (nhưng cũng chỉ là khúc gỗ), chân quấn xà cạp, vai vác khẩu súng hoả mai bằng gỗ, tay cầm một cây hèo (roi mây) rầm rập đi vòng xung quanh đám rước, không cho ai chen vào.

Ở xã Cương Gián xưa cũng có lễ rước tế thần đầu xuân. Nhưng không có rạp bắc ngoài bãi biển và các thần đều được rước về đền Thượng ở sau làng, tức về phía bắc làng. Đám

rước ở đây chủ yếu đi vào ngõ giữa, tức giữa làng, nơi đường chật, dân cư đông đúc, người dân xung quanh trà trộn vào cả đám rước nói cười đi lại lộn xộn, không giống đám rước xuân ở Động Gián đi theo mép nước biển cách xa dân cư nên giữ được vẻ nghiêm túc hơn. Trong đám rước ở xã Cương Gián xưa có một kiểu phong loan do một số cô trinh nữ, đẹp, được làng cử gánh kiệu, nên khi đám rước qua làng, người ta bầu vào xem và bình phẩm các cô gái, làm cho đám rước có tính xô bồ thiếu nghiêm túc. Trở lại đám rước ở Động Gián, khi đám rước tiến đến cửa rạp, tức trước hai cây cờ đại thì đoàn đi đầu rẽ làm đôi, ai đi phía phải thì quay về phía phải và đi về đằng sau ngược chiều đã tiến, phía bên trái cũng vậy. Cuối cùng kiệu Quốc công đi sau nay lại đi đầu đoàn và được rước ngay vào rạp đặt ở hậu tẩm, tiếp theo là hương án, còn cáng, vồng, voi ngựa, cờ quạt thì dàn hàng đôi trước rạp cùng hai hàng binh khí trống chiêng.

Sau khi các thần vị của chư thần đã được yên vị thì làng tổ chức lễ yết. Phẩm vật lễ này cũng gồm trâu rệu, xôi gà nhưng đơn giản và ít ỏi. Tôi hiểu lễ yết là lễ dân làng ra mắt với thần linh hay nói nôm na là lễ đón chào chư vị thần linh - yết kiến mà.

Làng làm lễ yết ở rạp, thì trong các gia đình cũng làm lễ cúng gia tiên, vì người ta nghĩ các vị gia tiên cũng về dự lễ hội, nên con cháu phải có trách nhiệm rước mời cúng kiếng.

Sau lễ yết thì trời tối, làng làm lễ châu thần bằng cách mở hội hát chèo trước rạp. Buổi hát chèo do phường chèo của làng đảm nhiệm. Đây là phường chèo bán chuyên nghiệp, hay nghiệp dư do bà con trong làng hợp nhau lại tập

tành và chỉ hát ở các lễ hội của làng. Lớn lên tôi biết phường chèo có: cố Huynh (tức Nguyễn Nhật Thành) trưởng phường, ông Trùm Siên, ông Bưởi, ông Liễn Xồ (Nguyễn Cu)... mà giọng hát cao và trong nhất là giọng cố Huynh và giọng ông Liễn Xồ. Cố Huynh thường đóng vai quan, còn ông Liễn Xồ và ông Bưởi thì thường đóng vai hề. Những vở chèo thường được diễn là chèo Trương Viên, chèo Thôi Tháo và trích đoạn chèo Kiều.

Nhưng chèo ở làng không hoàn toàn giống chèo Bắc, mà là dạng chèo Sa Nam (Nam Đàn) và là loại chèo pha bội (tức chèo pha hát bội). Một loại hình văn hoá kết hợp: chèo Bắc bộ với tuồng Trung bộ.

Đêm chèo diễn đến gần sáng hôm sau mới xong. Nói thêm: chèo chỉ diễn trên mấy chiếc chiếu trước sân rạp. Người xem đứng vây quanh, không có sân khấu và cũng chẳng có ghế ngồi cho khán giả. Tôi nhớ có lần khoảng mới 8-9 tuổi đi coi chèo trước rạp, lén vào đứng gần mép chiếu. Đang say sưa xem Trương Viên đánh nhau với ông tướng đeo mặt nạ đen sì, thì bỗng ông tướng bị thua ù té chạy đề lên tôi làm tôi sợ quá ngất xỉu, bố mẹ phải cõng về nhà cấp cứu.

- Ngày thứ hai dành cho hội hè:

+ Buổi sáng: thi bơi thuyền ở ngoài khơi khoảng sâu 3-4 sải nước, làng thả một cây nêu là một cây tre, cột 3-4 sải dây với một hòn đá. Cây tre đứng giữa nước biển, trên ngọn có treo một lá cờ đỏ viết bốn chữ vàng: “ngư hà mẫn tãi” (có nghĩa là cá tôm chờ đây, nói lên ước nguyện của ngư dân). Có 4 thuyền dự thi của hai phe (giáp) mỗi phe hai thuyền là

cặp thuyền đánh cá hằng ngày chứ không phải thuyền chuyên đua.

Trước khi đua, trai bạn cời trần đóng khố vào xếp hàng lay trước rạp, xong ông thủ chỉ ra cửa rạp nổi ba hồi trống, trai bạn lay tạ rồi reo hò chạy ra thuyền bơi tới đích, ai ra đích giật được cờ bơi trở về là thắng.

Tiếp đó có cuộc thi đi cà kheo trên cạn. Ở làng xưa ngoài nghề đánh cá có tính chất tập thể còn có đánh ruốc bằng lưới trủ, một thứ lưới tơ được móc vào gong tre và ngư dân đẩy trủ bằng cà kheo dưới nước. Cuộc thi đi theo mép nước, ai đi đến đích trước, không vấp ngã là thắng cuộc. Những người dự cuộc thi này phải tập luyện găng lắm, vì có người đi kheo dưới nước thì được, nhưng đi trên cạn lại không vững, có người đã ngã gãy chân. Tôi không thuộc hạng này, nên chỉ đi xem cổ vũ chứ không dám đua, dù bị các bạn gái chê là nhát.

Buổi chiều là hội quăng cù (ném cù). Cù là một quả cầu bằng gỗ nhẹ, nổi (như loại gỗ vông) sơn son được đặt trên một lệ cũng sơn son thờ trên hương án.

Bắt đầu cuộc đua, hàng trăm trai làng đóng khố sắp hàng trước rạp lễ thần. Dân làng lễ xong thì một viên quan bưng cái kệ đựng quả cù lấy từ hương án ra, có một người cầm cây lọng xanh che quả cù và cụ thủ chỉ mặc áo thụng xanh chấp tay theo sau. Tiếng trống chiêng nổi lên rầm rập, rộn ràng. Dân làng cứ vừa vái vừa reo hò đi thụt lùi. Đến cửa rạp, người chấp hành quỳ xuống dâng quả cầu lên đầu. Cụ thủ chỉ hướng vào bàn thờ vái mấy vái rồi cầm quả cù ném thẳng ra phía trước. Lập tức dân làng ồ lên tranh nhau giật

lấy quả cù ném về hướng của phe giáp mình. Số khác thì giạt lại ném về hướng giáp mình. Có trống chiêng của hai giáp chạy theo cổ vũ. Có khi đám cù kéo nhau ra cả nước biển, lặn hụp tranh nhau, hò hét náo nhiệt đến mãi xế chiều cụ thủ chỉ nổi trống thu quân. Chơi cù khác với chơi bóng bây giờ ở mấy điểm: ném bằng tay chứ không đá bằng chân. Giành cù ném về phần đất của mình chứ không đá về sân phe bạn. Có người cướp được cù không chịu ném mà cứ cầm cù hôn mãi và chạy miết về phần đất của giáp mình tạo ra những cuộc rượt đuổi rất náo nhiệt hăng say. Ném cù cũng là một nghi thức cầu ngư như hai trò chơi trên.

Nghe chiêng trống thu quân, mọi người rầm rập về rạp và người cuối cùng cướp được cù tiến đến dâng cù lên kệ trên hương án và tất cả lễ tạ.

Trước cửa rạp có chằng ngang một sợi dây trên đó treo từng xâu tiền đồng. Sau khi lễ tạ cụ thủ chỉ tuyên thưởng bằng cách hò mọi người nhảy lên giạt tiền trên dây, lại một phen nhảy nhót náo nhiệt vui vẻ.

Ngày ấy bên lễ hội mang tính chất “Cầu ngư” trên đây còn có trò trèo cây hái lộc và đánh đu. Trò đánh đu thì không nói ai cũng biết, rất đông vui. Còn trò trèo cây thì người tham gia phải trèo lên một cái cột mà trên đầu cột có một cái thau đựng nước mực làu hoặc lọ nghệ, trong thau có một số tiền đồng. Cây cột có thể là một cây chuối hột to cứng hoặc cây gỗ bào trơn có thoa dầu (mỡ, dầu vừng). Ai trèo lên mò lấy được tiền trong thau là thắng cuộc, được thưởng một cút rượu. Nhưng ít người đạt tới đích, vì cột trơn lại lúc lắc, nước trên cột đổ xuống càng làm cho cột trơn thêm và mặt

mũi họ bị lộ lem rất buồn cười. Trò chơi này tạo ra những trận cười vỡ bụng.

- Ngày thứ ba: từ sáng sớm làng cử hành đại lễ tế thần. Đại lễ được tiến hành theo điển lễ đã định sẵn, khởi hành từ sáng sớm đến gần trưa mới xong.

Đi đôi với đại lễ tiến hành trong rạp thì ở bãi nam rạp có lập đàn trường để thầy phù thủy cúng các cô hồn. Vì dân ta quan niệm các âm hồn cũng theo ngọn cờ tiếng trống về dự lễ với cõi dương, nhưng những âm hồn có người nối dõi thì đã có con cháu cúng đơm, còn đối với những âm hồn cô đơn (cô hồn) không nơi nương tựa thì làng phải làm lễ bố thí. Ở lễ này dân làng thường tự nguyện đem lễ vật như gạo, muối, cháo và vàng mã đến cúng rất nhiều. Điều này cũng nói lên tình người cao đẹp, lòng từ bi hỉ xả của dân ta.

Đại lễ xong, coi như lễ hội hoàn tất, làng mở tiệc hương ẩm cùng nhau chè chén dư huệ của thần thánh.

Đến khoảng hai giờ chiều, anh Seo (tức mõ) đi đánh mõ khắp ngõ làng và rao: “quan viên hương lão, đồng dân thượng hạ, nín lặng mà nghe: đã đến giờ rồi mời chư vị ra rạp để phụng nghinh chư thánh hoàn cung”. Anh Seo rao một tràng vừa tiếng ta vừa tiếng tàu, vừa nôm vừa chữ. Nhưng không phải anh ta sính nói chữ như người bây giờ đâu. Vì anh ta dốt đặc cán mai chứ có bằng cử nhân, thạc sĩ gì đâu. Anh ta lặp lại lời dạy của ông xã. Cũng là một loại vẹt thôi mà, nhưng dù sao thì bản dân thiên hạ vẫn hiểu được lời rao, ai nấy ăn vận chính tề rầm rập ra rạp thì hành phận sự. Và cuộc rước lại diễn ra theo chiều ngược lại với sự tiếc nuối của mọi người nhất là với bọn nhóc như tôi hồi đó.

Lễ hội không những thu hút sự chiêm ngưỡng của dân sở tại làng tôi mà bà con các làng xung quanh như kẻ Vùn, kẻ Đềm, kẻ Cai, kẻ Đậu, kẻ Lù, Kim Trì, làng Ngang, làng Bàu, Chợ Huyện, Vĩnh Hoà cũng có nhiều người ra xem hội và thăm viếng bà con. Dân làng cũng có dịp thù tiếp bà con các làng.

Lễ hội du xuân, cầu ngư ở Động Gián được tổ chức lần cuối cùng vào năm 1942 hay 1943 - tôi không nhớ thật chắc, chỉ biết năm đó đang mở hội thì máy bay của Mỹ đến thả bom đánh Nhật tại Vinh. Vì vậy lễ hội năm đó không được vui như trước, ít người các làng đến chia vui.

Sau Cách mạng tháng Tám thì không ai dám nghĩ đến việc lễ hội như vậy nữa. Mọi thứ đồ tế khí và nghi trượng rước xách không được quản lý tốt nên phần hư mục, phần bị lấy cắp hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Còn bao nhiêu thì hôm đổ bộ vào làng, bọn giặc vào đình lục lọi thấy có gì đáng giá, chúng cuồn hết. Hai con ngựa và con voi cũng bị huỷ. Cho nên nay muốn tổ chức lại lễ hội cũng biết lấy gì mà làm. Thật đáng tiếc.

### **3. Một số tập tục:**

#### *a) Tập tục làm ăn:*

Xã Động Gián xưa có hai thôn: thôn Nghi Lộc (tức làng Trại) cư ngụ mé hữu ngạn sông Phượng dưới chân núi phía đông của Hồng Lĩnh. Thôn này chuyên nghề làm ruộng, mà chủ yếu là làm ruộng rẫy và làm nghề săn thú: lợn rừng, hoẵng, chồn ở núi Hồng. Còn thôn Động Gián (còn gọi Động Kèn, Kẻ Kèn) thì cư ngụ tại phía tả ngạn sông Phượng. Là cụm dân cư nằm trên bãi cát với ba bề bị bao bọc bởi sông



và biển. Nghề chính của dân thôn lúc tôi lớn lên là nghề biển (thời xa xưa dân thôn có nghề làm muối, nghề buôn bán nước mắm. Nhưng về sau các nghề đều mai một).

Nghề biển ở thôn Động Gián gồm: nghề lưới rùng (còn có tên là lưới xăm), nghề lưới sáu, nghề lưới rút, nghề lưới mồi, nghề rùng chân, nghề véc lợ, véc nhọn, nghề lợ ruốc, nạo nghêu, đào phi, bắt cua...

Trong những nghề đánh bắt hải sản kể trên thì rùng xăm kết hợp lưới sáu là nghề cá lớn nhất chuyên đánh bắt tôm cá ở bãi ngang suốt cả năm, trừ những ngày biển động. Là nghề có lượng cá tôm thu hoạch lớn nhất đảm bảo cuộc sống cho toàn bộ dân cư kể cả những người cô đơn, già yếu.

Lưới rùng (xăm) là loại lưới thưa vừa bắt được những tôm cá có độ lớn như cá trích, cá tóp, cá quận (trong Nam gọi là các ngân), cá nục... nhưng cá cơm, cá ve, khuếch thì lọt lưới. Lưới được đan bằng sợi bông hoặc sợi gai xe lại rồi nhộm nước nâu cho thật bầm. Lưới có độ dài bằng ba bốn chục sải. Lưới sáu là loại lưới dày gần như mùng muối. Lưới được dệt bằng tơ tằm kết sáu bức với nhau thành chiều cao của tấm lưới, độ trên dưới 4m. Lưới sáu dùng để đánh bắt cá nhỏ như cá cơm, cá ve hoặc con khuếch (con tôm con) hoặc để hứng bắt những hải sản này lọt từ lưới rùng ra. Vàng lưới sáu thường ngắn hơn vàng lưới rùng.

Hai loại lưới này được kết hợp trên cùng một chiếc thuyền do một tốp người sử dụng chung gọi là bạn thuyền hay bạn chài.

Lưới mồi là loại lưới thưa hơn lưới rừng và sợi mảnh thoáng hơn. Độ dài khoảng 2/3 vàng lưới rừng. Nó là một loại lưới bèn dùng thả ngoài biển vào ban đêm để bắt cá bạc má. Cách bắt cá của lưới mồi khác cách đánh bắt cá bằng lưới rừng. Vì rừng là một loại lưới vây, đánh bắt cá bằng cách bủa vây rồi dồn cá vào từng mà bắt. Còn lưới mồi thì được thả trôi trong nước biển, cá chạy qua bị mắc (đóng) vào lưới.

Lưới rút là loại lưới nhỏ đánh cá ngoài khơi. Đánh cá bằng lưới rút cũng là một dạng như đánh vó. Nhưng kỹ thuật phức tạp hơn. Ở làng hồi đó lưới rút được chở đi bằng chiếc bè kết bằng những cây mét, bè đi về bằng buồm. Bọn chài gồm 3 người. Nửa đêm ra đi đến chiều hôm sau mới về, trên bè có giường ngủ, có đồ dùng nấu cơm nước để ăn bữa sáng và bữa trưa. Trước Cách mạng tháng tám năm 1945, tôi đã từng là ngư dân làm nghề này. Gọi là lưới rút vì khi đánh cá người ta cho lưới chìm xuống nước bên bụi trà (rào - mấy cây tre cột dây với đá, dây cột tùm lum những cành lá muông thả xuống nước làm nơi cho cá ẩn) rồi lại kéo rút lưới lên bè để bắt cá vướng vào trong lưới. Cá lưới rút được thường là cá trích, cá mu, cá nục và cả cá chim...

Rừng chân là loại thưa như rừng xam, dùng để đánh cá đối trong bờ. Không dùng thuyền mà chỉ do hai ngư dân lực lưỡng gánh lưới lội xuống nước có sóng to đang dôi, rồi trải ra theo chiều ngang của sóng biển. Không dùng thuyền, mảng nên gọi là rừng chân. Lưới được nối bởi hai hàng dây do người kéo. Rừng chân thường đánh cá vào những ngày biển động, gió rét.

Các loại véc, véc lợ 4 người kéo, véc nhọn hai người kéo là loại lưới quét đánh cá đối trong mép nước biển hoặc hai bờ sông.

Trên đây là những nghề đánh cá đã có ở làng trước đây. Những nghề này được làm với số đông người, ít nhất như nghề véc nhọn cũng phải hai người mới đánh cá được.

Còn lại những nghề như đi trủ, đi nạo... là những nghề của từng cá nhân đơn lẻ. Nghề trủ, lội tuy là nghề đơn lẻ, nhưng đòi hỏi ngư dân phải có kỹ thuật cao và thu nhập cũng tương đối khá, lại không phải chia sẻ cho ai như những nghề kể trên, nên những trai làng hồi đó mà không đui què, mề sứt thì ngoài thì giờ tham gia đánh cá với tập thể, đều phải học và làm cho được nghề lội trủ. Các cô gái tìm chồng chọn chồng cũng nhắm xem ai đó có giỏi nghề này không. Tôi cũng từng tập nghề này nhưng chưa thành. Còn các nghề còn lại thì đều được coi là nghề phụ, khi rảnh rỗi thì làm, không thì thôi.

Trên đây là bản trình bày rất sơ lược về tính kỹ thuật của nghề đánh cá ở Động Gián xưa. Tính chất này không khác gì bao nhiêu so với nghề đánh cá ở các làng khác ở vùng bãi ngang.

Cái đáng nói, cái mang tính đặc thù, là tập tục riêng biệt của tổ chức nghề cá của làng xưa, tức là mặt xã hội của nghề cá.

Hồi đó muốn sắm được chiếc thuyền gỗ và hai vàng lưới: lưới xam rừng, lưới sáu và các ngư cụ khác để có thể làm nghề được thì phải bỏ ra một số vốn, ít nhất cũng bằng một trăm triệu đồng tiền Việt Nam ngày nay.

Ở xã Cương Gián xưa nhiều người có số vốn như vậy bỏ ra sắm sửa thuyền lưới rồi thuê thợ, bạn đi đánh cá và trả công theo tình hình thu hoạch. Có thể coi đó là một loại hình doanh nghiệp tư nhân và quan hệ xã hội giữa chủ doanh nghiệp và thợ bạn là quan hệ giữa chủ và người làm thuê.

Không biết từ rất xa xưa ở Động Gián có ai tự đứng ra lập được doanh nghiệp đánh cá theo loại hình Cương Gián không? Còn từ khi tôi lớn lên không thấy ai làm được như vậy. Và do đó về mặt xã hội của nghề cá ở làng này được tổ chức có tính riêng biệt, tôi sẽ ghi lại sau đây:

Khoảng giữa những năm 30 của thế kỷ 20 đến những năm trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, có khoảng 7 thuyền nghề lưới xăm, lưới sáu. Những thuyền lưới này không phải của cá nhân mà là tài sản tập thể do nhiều người hợp tác mà có. Nói một cách cụ thể: mỗi thuyền (gọi tắt gồm cả lưới) do vốn từ 10 đến 12 người đóng góp với nhau mà có. Những người tham gia tập đoàn, hợp tác như vậy gọi là các chủ. Để đóng hoặc mua một chiếc thuyền thì các chủ phải góp một số vốn bằng nhau, nhưng về phần lưới thì tùy theo khả năng mà đóng nhiều hay ít, nhưng cũng có hạn mức cho người được đóng phần lưới ít nhất. Điều này tùy từng bạn thuyền quy định nhiều ít không giống nhau. Trong những tay lưới (tám lưới) các chủ góp lại để kết thành vàng lưới thì tám lưới tùng, lưới đục là những tám lưới tốt nhất được đan, được dệt dày nhất và chắc chắn nhất vì khi đánh lưới cá bị vây bọc và cuối cùng bị dồn vào tùng và đục (tùng là tám lưới giữa của vàng lưới rừng xăm, còn đục là cái túi được kết vào đoạn giữa của vàng lưới sáu). Sau tùng đục thì đến gang lưới kên,

lưới hông, rồi đến lưới tay và cuối cùng là lưới ngáng. Tùy thứ tự các loại lưới mà có cách phân chia sản phẩm khác nhau đối với từng tay lưới và tức là đối với từng chủ. Bất cứ thuyền bạn nào thì tấm từng, tấm đút nhất thiết phải là của người chủ nghề, gọi là nhà nghề do các chủ bầu chọn trong các chủ có tín nhiệm trong nghề nghiệp.

Ngoài ra người nhà nghề đứng đầu bạn thuyền, bạn thuyền còn phải chọn ra một người trong các chủ gọi là “ông thợ” hay là đả công là người am hiểu kỹ thuật đánh bắt cá, chịu trách nhiệm điều hành, chỉ huy việc đánh bắt. Các chủ cũng phải chọn hai người gọi là “lão” chuyên lo chuẩn bị thuyền, chèo cho bạn chở lưới lên thuyền đánh cá, lo làm vệ sinh thuyền sau một ngày hoạt động, đem thuyền lưới về và nằm ngủ ở thuyền để canh thuyền lưới, còn khi biển động thuyền được đẩy vào bờ cát và lưới được gác cất trong lều thì “lão” phải ngủ ở lều lưới để canh giữ lưới. Đây là những người có sức khỏe, cần mẫn, có trách nhiệm cao.

Ngoài ra mỗi các chủ, kể cả nhà nghề, đều phải nhóm mỗi người một trai bạn, tức là một đàn em để cùng lao động. Tất cả mọi người của một bạn thuyền, các chủ cũng như trai bạn, mỗi người đều phải góp một “đàng chạc” tức là một cuộn dây tết bằng sợi đang xe lại to bằng cán dao rựa để làm dây kéo lưới.

Bạn thuyền do người nào được chọn làm nhà nghề thì bạn thuyền đó gọi theo tên người đó. Chẳng hạn lưới bạn ông Sô, lưới bạn ông cu Khê... ông Sô, ông cu Khê là hai người nhà nghề của hai bạn. Nói là bầu chọn nhà nghề nhưng trong thực tế nhà nghề là người đầu tiên đứng ra nhóm bạn.

Như vậy quan hệ giữa những người bạn chài trong một thuyền là quan hệ lao động hợp tác dưới hình thức tập đoàn lao động.

Bây giờ nói đến cách thức chia sản phẩm:

- Trường hợp mẻ lưới chỉ đánh được số tôm cá quá ít, nếu đem chia đều cho cả bạn thì chẳng bõ bèn gì. Trường hợp đó số cá bắt được thuộc phần các “lão” tức những người chăm sóc bảo vệ thuyền lưới.

- Trường hợp số cá thu được khoảng 3-5 yến thì đủ chia cho mỗi người bạn dùng trong một bữa thì đem chia đều cho mọi người được một phần bằng nhau. Chỉ có khác một chút là nếu trong số cá đánh được có con nào là cá ngon thì giành phần nhà nghề và thợ kỹ thuật (đà công).

- Trường hợp cá thu hoạch được nhiều hàng tạ, hàng tấn, thì đem bán lấy tiền gom lại đến hết đợt biển lặng mới tính gộp lại đem, chia nhau bằng tiền.

Trước khi chia, người ta trích ra một số bằng 5 hoặc 10 phần trăm số tiền thu được để làm quỹ sửa chữa hoặc đóng mới thuyền, có thể là một loại quỹ khấu hao đối với thuyền. Như vậy là tất cả người trong bạn thuyền từ các chủ đến trai bạn (thường gọi là người đi “thép”) đều phải đóng khấu hao cho thuyền, đó là quỹ chung của cả bạn. Các chủ không nhận thu nhập qua việc đầu tư vốn vào thuyền.

Số thu nhập con lại đem chia như sau:

+ Chia cho lưới và dây kéo lưới theo nguyên tắc: lưới tốt được chia nhiều, lưới xấu được chia ít, còn dây kéo nói chung được tính đồng hạng.

+ Chia cho lao động: lao động trực tiếp chèo thuyền, bủa lưới và làm việc ngấm mình dưới nước thì được chia nhiều hơn lao động kéo dây trong bờ. Ngoài ra còn có phần chia cho lao động quản lý của nhà nghề, lao động chỉ huy của đò công, lao động chăm sóc bảo vệ thuyền lưới của các “lão”.

Lấy gì để biểu trưng cho sự đánh giá chất lượng và chức năng của từng loại lưới và từng loại lao động để làm chuẩn phân chia thu nhập?

Người ta dùng một khái niệm gọi là “rộp”, ta cứ hiểu rộp cũng như điểm. Thí dụ loại lưới từng, lưới đục mỗi tấm là 20 rộp, lưới ngáng là loại lưới chất lượng kém nhất được tính là 5 rộp chẳng hạn. Còn về lao động của trai bạn thì được tính 15 rộp cho những công việc trực tiếp đánh cá làm ở trên thuyền, dưới nước và 10 rộp hoặc ít hơn cho loại lao động trong bờ.

Sau mỗi đợt đánh cá, để có cơ sở phân chia thu nhập cho hợp lý, hợp tình, các chủ cùng nhà nghề họp với nhau để tính toán sổ sách xem tổng số rộp được chia của phần lưới và phần dây (tư liệu sản xuất) là bao nhiêu và tổng rộp được chia của phần người (tức phần lao động) là bao nhiêu. Rồi lấy tổng thu nhập bằng tiền của đợt đánh bắt là bao nhiêu trừ đi phần khấu hao về thuyền rồi đưa chia cho tổng số rộp (điểm) phải chia để biết mỗi rộp nhận được bao nhiêu tiền. Điều này phản ánh hiệu quả, năng suất của đợt đánh bắt cao hay thấp trai bạn thường so sánh giữa thuyền bạn này với thuyền bạn khác ở mỗi thuyền được chia một rộp bao nhiêu tiền.

Khi có giá trị bằng tiền của một rộp rồi thì người ta cứ nhân nó với số rộp của phần lưới từng người đóng góp thành thu nhập của từng các chủ về mặt đóng góp tư liệu sản xuất. Cũng theo cách đó mà chia tiền cho từng trai bạn cũng như lao động của các chủ. Ngoài ra còn có khoản thưởng cho những người đi trước (tức những người ra bãi lên thuyền lần đầu tiên mở màn cho đợt đánh cá). Vì nghề đánh cá lưới vây, lưới quét ở bãi ngang phải hành động kịp thời, nhảy bén, nếu chậm chạp, lòng thòng là mất ăn. Vì vậy mà có lệ thưởng những người đi trước. Bạn thuyền dành một số tiền để tặng cho những trai bạn trong đợt đánh cá do ốm đau hoặc vì một lý do nào đó không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ quá trình sản xuất.

Trên đây tôi chỉ mới nêu được một cách tóm tắt đại khái cách phân chia sản phẩm của những tập thể ngư dân, tức một phần trong quan hệ xã hội của tổ chức ngư nghiệp của làng xưa, rất phù hợp với trình độ tổ chức và kỹ thuật của nghề đánh cá bãi ngang nên nó được áp dụng đã rất lâu đời.

Rất tiếc khi chúng ta tiến hành hợp tác hoá ngư nghiệp vùng bãi ngang, chúng ta đã không biết lợi dụng phương thức hợp tác vốn có và hoàn thiện nó. Trái lại chúng ta xoá sạch phương thức cũ, áp đặt một phương thức mới vượt quá trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý của ngư dân hồi đó. Kết quả là hợp tác xã ngày càng làm ăn thua lỗ và dẫn đến tan rã.

Ngày xưa cứ đến khoảng 28 hoặc 29 tết âm lịch các bạn thuyền lại tổ chức lễ tất niên. Thường mỗi đợt chia tiền đều có thừa một ít, nhà nghề báo cho bạn nghề biết để lại góp



dân thành món tiền kha khá đến tết đi mua heo về giết thịt tế tổ sư nghề cá, tế thần linh tạ ơn chư vị đã hỗ trợ công việc làm ăn của bạn thuyền suốt năm qua. Lễ xong, cả bạn thuyền từ trên xuống dưới cùng nhau dự tiệc liên hoan chè chén cuối năm và chia phần thịt lợn còn lại về dùng vào dịp tết. Thực phẩm trong buổi liên hoan này rất đơn giản: chỉ có xôi với thịt lợn luộc chấm muối.

Trong những ngày tết thì từng các chủ làm thủ tục cầu bạn, tức là chọn người chân sào để năm mới hợp bạn với mình cùng một thuyền. Các chủ làm mâm cơm mời người mình cầu đến ăn.

Khoảng cuối tháng giêng, đầu tháng hai có lễ nhóm bạn. Cũng có lẽ cũng tổ sư và các thần linh cầu xin chư vị ủng hộ độ trì cho bạn thuyền gặp nhiều may mắn trong năm hành nghề. Sau việc lễ lạt là tiệc nhóm bạn. Từ xa xưa, tiệc này là tiệc ăn gỏi cá. Người ta đánh lưới bắt cho được cá dưa hoặc cá đao để ăn gỏi, tức ăn thịt cá sống với các loại rau và uống rượu. Ăn gỏi cá chỉ mỗi năm một lần và như vậy tục này cũng có ý nghĩa cầu ngư.

Hồi tôi lớn lên thì tục ăn gỏi cá không còn. Nhưng mâm cỗ tiệc nhóm bạn cũng được dọn khác với tiệc tất niên. Ở tiệc nhóm bạn người ta dọn cỗ giống cỗ đám cưới có nhiều thứ thức ăn chế biến như nem, giò, chả, mọc... và có cả các loại bánh. Người dự tiệc không những chỉ ăn trong bữa tiệc, mà còn có phần đem về. Tiền chi cho việc nhóm bạn thì do các chủ bỏ tiền túi góp lại cho nhà nghề biện.

*b) Tục giúp lộc giang, lộc nhà:*

- Lộc giang: tiếng địa phương lộc có ý nghĩa là bóc cái

gì đó từ ngoài vào trong hoặc ngược lại thành những lát, những sợi mỏng.

Lọc giang vì vậy có nghĩa là chẻ ống dang ra từng phiến có bề ngang độ 15-20mm, bóc lớp ruột bỏ đi. Sau đó bóc phần còn lại thành những sợi mỏng. Người ta đem phơi khô những sợi ấy rồi bện lại đánh sẵn thành những cuộn dây to bằng cán dao dùng để kéo lưới.

Như phần trên đã nói: tất cả mỗi bạn thuyền đều phải góp mỗi người một “đàng chạc” tức cuộn dây để kéo lưới. Hồi ấy chưa biết dùng xơ dừa và cũng chưa có sợi nilông để chế ra dây kéo lưới, nên người ta dùng lát dang. Muốn có lát dang thì phải lọc dang, một việc làm tốn nhiều công. Cho nên khi người nào đó mua dang về thì hàng xóm đã biết và mài dao, mác chuẩn bị đến làm giúp. Chập tối khi hàng xóm đã cơm nước xong, nấu sẵn một ấm nước chè xanh, tẩm sẵn một coi trâu, đốt đèn lên và ra sân ới một tiếng là mọi người kéo đến vừa chẻ dang, vừa lọc dang, vừa làm vừa trò chuyện râm ran vui vẻ, đến khuya thì công việc đã xong, mọi người ra về, để hôm sau lại đến làm giúp cho nhà khác.

Đây là một tập tục có tính cộng đồng, mọi người tự giác thực hiện, nhưng mặt khác cũng được coi như trách nhiệm của những người hàng xóm đối với nhau. Vì vậy mọi người tham gia đầy đủ, trường hợp vì lý do gì đó không tham gia được thì cũng phải tìm cách báo cho hàng xóm biết.

- Tục giúp nhau lọc nhà: ngày xưa nhà của dân ta đều lọc bằng mái tranh. Chuẩn bị lọc nhà, nhà chủ phải sắm đủ các tấm tranh để lọc một hoặc cả hai mái. Chẻ sẵn một số cây nứa để làm mèn, mua ít ống dang để làm lát cột tranh. Sáng sớm hôm lọc nhà, chủ nhà dỡ tranh cũ xuống, quét dọn

mái nhà và sửa sang lại rui xà nếu có xộc xệch. Chủ nhà cũng nấu nồi nước chè xanh và tằm một rá trâu cau. Xong xuôi leo lên nóc nhà gọi chỗ ra các phía rằng: “lợp nhà bờ ngõ”. Sau đó ít phút không chỉ có những người trong xóm, mà cả người trong ngõ (có nhiều xóm) lục tục kéo nhau đến. Trai trẻ thì trèo trên sườn nhà ngồi thành hàng ngang đón mèn và tranh lợp nhà. Người già thì ngồi chẻ lạt. Lại có người tương đối khoẻ ném tranh lên mái cho người ở trên bắt lấy mà lợp, có người chẻ thêm nữa để làm mèn và đưa mèn lên mái. Ngoài ra còn có vài người đứng trong nhà nhìn lên chỗ lợp, nếu thấy lợp không thẳng hàng hoặc thừa, dầy không đều thì chỉ cho những người ngồi lợp sửa lại. Công việc được tiến hành trong không khí vui vẻ, đầm ấm và có khi còn pha cả vui đùa. Độ nửa buổi sáng thì nhà lợp xong, mọi người uống nước, ăn trâu ra về.

Đây cũng là một tập tục mang tính tự giác và ý thức trách nhiệm cao.

Tổ chức làm ăn theo kiểu hợp tác, giúp nhau lợp gang, lợp nhà và một số tập tục khác có tính chất tương tự chứng tỏ tính cộng đồng làng xã của dân làng thật là tốt đẹp. Nhưng tiếc thay, những tập tục ấy nay không còn được lưu giữ.

*c) Tục mời trâu, mời nước:*

- Người nước ta ngày xưa có câu: “miếng trâu là đầu câu chuyện”. Miếng trâu là đầu trò tiếp khách. Có nghĩa là hễ có khách đến nhà, bất kỳ vì lý do gì, thì trước tiên chủ nhà phải mời khách ăn một miếng trâu, sau đó có chuyện gì thì mới nói, mới bàn. Chắc rằng đây là tập tục phổ biến ở tất cả các làng xã ngày xưa, không riêng gì ở làng mình. Nhưng có lẽ

trong cái tục chung đó, ở mỗi làng có thể có những nét riêng. Tôi không biết những nét cụ thể của tục mời trầu ở các làng khác như thế nào, nên ghi lại những nét của tục mời trầu ở làng tôi thôi. Nếu có nét nào giống các làng khác thì cũng chẳng hề gì.

Khách đến nhà, chủ phải mời khách ăn trầu, đó là tục lệ chung. Nhưng đối với những hạng khách khác nhau phải có cách mời khác nhau.

Nếu là bạn thân tình đến nhà thì khi đón khách, nhà chủ bưng cả âu trầu đã tẽm sẵn trong âu cùng miếng cau (âu là một cái như cái bát to bằng đồng thau, có nắp dầy đựng trầu. Có người dùng hộp gỗ sơn mài) trao tay cho khách. Nếu khi gặp trầu tẽm trong âu hết thì chủ rọc lá trầu không, quyết vôi vào, kèm miếng cau trao vào tay khách, gọi là trầu bài. Những đôi trai gái thương nhau khi gặp nhau ở nơi hẹn hò cũng lén giúi vào tay nhau một miếng trầu tẽm sẵn. Lối mời trầu này là lối đối xử với bạn bè tâm giao, với người thương. Nó đơn giản nhưng miếng trầu được trao cho nhau là trầu nghĩa trầu tình (tôi hồi mới lớn lên còn ít ăn trầu mà chỉ hút thuốc Lào. Vì vậy cũng có những lần có o con gái giúi vào tay tôi gói thuốc Lào. Gói thuốc này chắc cũng có ý nghĩa như miếng trầu kia. Miếng trầu trao thì nên nghĩa, còn gói thuốc giúi chẳng nên duyên).

- Mời uống nước: tục mời bà con hàng xóm cùng uống nước chè xanh mới nấu thì không chỉ là tục của làng mình, mà ở nhiều làng thuộc các tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh đều có tục này. Chỉ có khác nhau ở một vài điểm như: chè tươi ở Thanh là loại chè lá nhỏ như lá chanh, dày và giòn. Người ta tuốt

các lá chè ra khỏi cành đem bán đong từng mùng (là thứ dùng để đong được đan bằng tre) còn chè tươi Nghệ, Tĩnh thường to lá và được đốn dùng cả cành (các tỉnh trong Nam cũng dùng chè cả cành như vậy). Ở Thanh, người ta mua chè về rửa sạch rồi vò nát bỏ vào một cái ấm đất nhỏ có vòi như ấm sắc thuốc đem nấu. Khi chè chín, gọi mấy bạn xung quanh hàng xóm đến quây quần uống hết nước trong ấm rồi bỏ vào ấm điệp (loại ấm đất mỏng) to mà nấu. Bên cạnh ấm chè, người ta còn đun sôi một nồi nước lã để pha chè. Khi nước trong ấm chè sôi, người ta dùng gáo (một thứ gáo chỉ để múc nước chè, loại gáo dừa nho nhỏ) đặt chè xuống rồi pha nước đun sôi vào. Chủ nhà đứng giữa sân gọi một tiếng to: “Bơ xóm! sang nhà tui uống nác chát”. Thế là hàng xóm lần lượt kéo nhau đến uống nước. Những người đến uống nước thường là những bậc trung niên trở lên, ít có các bà, các cô và các chú choai choai. Đầu tiên chủ nhà múc nước vào những cái vĩa rồi bày la liệt trên chõng, trên mâm. Khách ai đến trước uống trước, đến sau uống sau. Ấm nước cốt cạn thì pha thêm nước đun sôi vào. Bà con vừa uống nước vừa đàm đạo chuyện trò vui vẻ cho đến khi ấm nước đã nhạt, mọi người mới ra về. Nhà chủ lại đổ nước lã vào ấm bã chè đem hâm lại để gia đình dùng trong ngày.

Những buổi họp mặt cùng nhau uống: “nác chát” như vậy là những dịp bà con gặp nhau tâm sự và trao đổi kinh nghiệm làm ăn với nhau, cũng là dịp bà con thắt chặt tình làng nghĩa xóm. Đối với các cán bộ làm công tác tuyên truyền cách mạng thì đây là dịp tập hợp quần chúng một cách hợp pháp để rỉ tai, mạn đàm với mọi người về chủ

trương, đường lối, chính sách của cách mạng, của Đảng, của Nhà nước. Trước đây tôi đã từng tham gia những buổi tập hợp quần chúng như thế này để làm công tác dân vận. Tôi đã cùng uống nác với các ông và ăn trầu với các bà. Cho đến nay tôi vẫn còn giữ nếp ăn trầu, uống nước chè tươi như vậy.

- Tục cưới hỏi: tục này ở làng này chắc cũng như các làng khác trong vùng. Nhưng cũng cứ ghi lại để con cháu biết. Cưới hỏi phải trải qua những “nghĩ thức” sau đây:

+ Lễ chạm ngõ: cũng gọi là lễ dặm. Bên nhà trai sắm một ít bánh (bánh cuốn, bánh gai) rồi những người lớn trong nhà như ông bác, ông chú, bà mẹ đem đến nhà người có con gái mà gia đình định dặm cho con trai mình làm vợ. Cũng gọi là tục bỏ cành rào lấp ngõ. Nếu bên gái đồng ý thì giữ lễ vật rồi chia cho bà con dùng (đương nhiên trước lễ chạm ngõ, nhà trai phải nhờ bà mối dò trước, biết chắc ăn mới đi dặm).

+ Lễ siêu, tết: sau khi đã chạm ngõ được bên nhà gái nhận lời thì hằng năm phải có lễ siêu, tết: ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch nhà trai phải có lễ đến tết nhà gái. Lễ vật thường là thủ lợn hoặc bộ lòng lợn. Đến tháng chạp nhà trai phải có lễ tết nhà gái. Lễ vật lần này thường là bánh gai, bánh nếp. Sáng mồng một tết Nguyên đán chú rể phải đến đạp đất nhà gái khi trời chưa sáng. Chú rể (nếu còn bé thì có người nhà đi cùng) đem lễ vật là coi trầu, chai rượu, bánh trái và một bánh pháo. Đến sân nhà gái, chú rể nói lời chúc mừng năm mới đối với cha, mẹ cô gái, sau đó vào dâng lễ vật lên bàn thờ làm lễ tiền nhân. Xong ra sân đốt bánh pháo (Khi còn nhỏ tôi cũng đi mừng tuổi bố mẹ vợ, nhưng nhất nên chưa

tùng bao giờ cầm bánh pháo mà đốt. Nhưng đã đi làm rế thì không thể không đốt pháo, nên tôi phải tìm cái que dài cột pháo vào đầu mút que mà đốt. May mà bánh pháo cũng chịu nổ dòn. Nói thêm: trước tết nhà trai phải tìm mua bánh pháo loại tốt, châm cất cho thật khô ráo, để sáng mồng một đốt ở nhà gái, pháo nổ cho thật dòn. Nếu không thì xui lắm, nhà gái không bằng lòng, sẽ xảy ra lắm chuyện rắc rối về sau. Trong khi chú rế đốt pháo thì cha và mẹ cô gái đã ra ngồi sẵn nơi tiếp khách. Chủ rế hạ lễ trên bàn thờ đem đến đặt trước bố mẹ người con gái và trình trọng nói lời chúc tết. Ông bố hoặc bà mẹ nói lời cảm ơn, sau đó bảo người nhà dọn tiệc đãi khách (cô gái thì lấp ló ở nhà trong để xem trộm người sẽ làm chồng mình nói năng, ăn uống thế nào). Xong tiệc trước khi chú rế cáo từ, ông bà cũng đãi chú rế ít quan tiền đồng để chơi tết.

Ngoài những lễ tết kể như trên, chú rế phải đến nhà gái giúp khi có việc: lợp nhà, dọn nghề, giỗ tết...

Và cứ như vậy ít nhất phải được vài ba năm mới bàn đến chuyện cưới xin (bản thân tôi phải chờ 8 năm ròng mới cưới được).

+ Lễ ăn hỏi: cũng có thể là lễ đính hôn. Khi hai bên đi lại làm quen vài ba năm, không có điều tiếng gì, bên trai đã quyết định sẽ cưới cô gái ấy và bên gái cũng đã thuận tình thì tiến hành lễ ăn hỏi (tên tàu là lễ vấn danh tức lễ hỏi tên, nhưng thực tế thì bên trai đã biết rõ tên cô gái rồi, còn hỏi gì nữa - cho nên có thể nói lễ hỏi về thực chất là một kiểu lệ đính hôn).

Ở lễ này nhà trai phải biếu mâm xôi, con gà và một gánh

trầu cau rượu trà đến nhà gái để làm lễ gia tiên, báo để các cụ biết cô gái hậu duệ đã được hứa gả cho con nhà ai. Dự lễ hỏi có cha mẹ anh con trai và vài ông bác, bà cô, mấy anh chị em ruột. Bên gái cũng vậy, nghĩa là gồm những người trong gia đình và bà con ruột thịt. Sau lễ gia tiên thì hai họ vào tiệc (ngoài lễ vật bên nhà trai đem đến, nhà gái còn phải biện thêm, có khi nhiều gấp nhiều lần lễ vật nhà trai). Trong tiệc hai bên bàn với nhau về ngày cưới và về sính lễ nhà trai phải nạp.

+ Lễ cưới và lễ đón dâu: số cau trầu đem làm lễ hỏi, nhà gái sẽ chia ra đem biếu mọi người trong họ nội và họ ngoại bên gái. Tùy theo quan hệ thân sơ mà số cau trầu đem biếu nhiều hay ít. Ngoài ra còn cau trầu biếu xóm giềng và bạn bè gần xa. Việc biếu xén này ngụ ý thông báo cho mọi người biết cô gái đã được đính hôn.

Thông thường thì sau nửa năm hoặc một năm làm lễ hỏi thì có thể tổ chức lễ cưới và đón dâu.

Trước khi làm lễ cưới phải làm lễ cheo làng. Nhà trai phải biện coi trầu, chai rượu và một số tiền độ một quan hai hoặc năm quan báo cho chức dịch trong làng biết đôi trai gái đã thoả thuận kết hôn với nhau, nên trình với làng để biết và làm chứng cho. Hồi xa xưa thì chỉ cần có lễ cheo như vậy thôi, cuộc hôn nhân đã hợp pháp. Nhưng về sau còn phải có coi trầu xin hương bộ ghi vào sổ và cấp cho tờ chứng hôn thú.

Trước lễ cưới còn lễ nạp tài. Nhà gái qua bà mối báo cho nhà trai lời thách cưới. Qua trung gian của bà mối hai bên bàn bạc với nhau, nếu thoả thuận được thì có thể ấn định



ngày làm lễ cưới - nếu chưa thoả thuận được thì còn phải chờ - có đám đến giai đoạn này việc hôn nhân không thành.

Trước hôm làm lễ cưới và lễ nạp tài, nhà trai đem nộp cho nhà gái số tiền, nữ trang, nếp, trầu cau, rượu chè, lợn gà như đã thoả thuận. Nhà gái dùng lễ vật đó làm tiệc cưới mời họ hàng bên nhà gái dự.

Theo tôi nhớ thì ở một số làng xung quanh như làng Ngang, làng Cửa may... thì sau lễ cưới cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ, chưa được đưa về nhà chồng, mặc dù cô gái đó không còn tên cũ nữa mà đã mang tên chồng. Có làng cô dâu ban ngày về làm lụng ở nhà chồng, đêm lại trở về ngủ ở nhà bố mẹ đẻ - chờ hàng năm sau mới có lễ đưa, đón dâu về nhà chồng. Nhưng tục ở đây thì hai lễ cưới và đưa dâu tiến hành cách nhau vài ngày hoặc cùng tiến hành trong một ngày.

Trong lễ đưa dâu, hai họ nhà gái và nhà trai đều nhóm họ riêng. Số người bên họ nhà gái đưa dâu về nhà chồng là bao nhiêu đã có giao ước trước, thường là khoảng 2-3 mâm (tức là 8-12 người) trong số đó không có bà mẹ cô dâu. Vì theo tục bà mẹ chỉ đưa con ra khỏi cổng thôi chứ không đi đến nhà chồng của con.

Nhà trai cũng nhóm họ, số người dự nhiều ít tùy khả năng chủ nhà. Có một điểm chung là tất cả những người tham dự đám cưới cả bên nam và bên nữ đều là người trong họ (tiệc nhỏ thì gồm những người họ gần, tiệc lớn thì gồm cả những người họ xa, cả họ bên cha và bên mẹ) tuyệt đối không có người ngoài họ, ngoại trừ ông thầy học, vì thầy cô dâu hay chú rể cũng đã được xem như cha của hai người. Bởi vì ngày xưa cha ông ta quan niệm việc dựng vợ gả chồng là

công việc nội bộ của dòng họ cho nên có lệ “cheo làng, cưới họ”. Ngày nay việc cưới hỏi không còn là công việc riêng của dòng họ nên khách dự đám cưới phần lớn là những người bạn bè, quen biết của hai bên cha mẹ và hai vợ chồng, số người thân thích họ hàng rất ít, vì ngày nay, họ hàng sinh sống phân tán khắp mọi miền, khó mà tập hợp đông đủ. Và chẳng việc cưới hỏi bây giờ phần lớn đã bị thương mại hoá. Người chủ cố mời được nhiều khách, bất kể khách có họ với chủ hay không, cốt để thu được nhiều tiền mừng.

Hồi trước bà con đi đám cưới cũng tặng cô dâu chú rể một ít tiền gọi là, nhiều thì một quan tiền, ít thì năm bảy tiền (một quan tiền hồi đó đương được 10 bát gạo).

Kế tiếp nghi lễ đám đưa rước dâu. Khi hai bên đã nhóm họ, đến giờ tốt đã chọn, họ bên nhà trai cử một đoàn “đại biểu” độ 5-7 người cùng chú rể sang nhà gái xin cho rước dâu.

Đám đưa và rước dâu diễn ra như sau: Đi đầu đám rước là một vị niên trưởng bên nội (tức bên nhà trai) tay cầm một bó hương toả khói, có người trai trẻ cầm dù che. Tiếp theo là các vị đưa và rước dâu của hai họ đi thành hàng dọc, rồi đến cô dâu có chị em bên gái và bên trai đi kèm. Cô dâu mặc toàn quần áo mới do bố mẹ sắm sửa bằng tiền nạp sính của nhà trai (cô dâu không mặc khăn áo đi mượn như bây giờ. Các cụ xưa rất kiêng để con dâu dùng trang phục đã qua người khác dùng rồi, vì muốn con dâu phải hoàn toàn mới (tân) từ thể xác đến trang phục và cho trang phục đã qua người khác dùng rồi là không tinh khiết. Cho nên những cô gái nghèo về nhà chồng không có đồ tơ lụa, gấm vóc, chỉ đội

chiếc khăn nâu, mặc áo nâu, đeo yếm vải, váy vải, nhưng đều là đồ mặc hoàn toàn mới.

Nổi bật cô dâu là mấy gánh tặng phẩm cha mẹ sắm cho như: một gánh thúng mùng từ cái to nhất đến cái nhỏ nhất, một vài gánh gồm nồi niêu, chủ yếu là nồi đồng từ niêu mót (cái nhỏ nhất) đến nồi mười (to nhất), một vài gánh gồm mâm thau và bát chén, một gánh tiền đồng cha mẹ họ hàng cho, ngoài ra theo tập tục thì cô dâu khoác trên vai một chuỗi tiền đồng, chuỗi tiền càng dài càng chứng tỏ cô dâu lắm của hồi môn. Ngoài những gánh đồ dùng trên đây còn có một ít gánh gạo, nếp, thóc... Chú ý đồ thúng mùng do con dâu đem về nhà chồng đều là hàng đặt đan lát đẹp, có hoa văn xinh xắn, chứ không phải thứ hàng chợ.

Những tặng phẩm trên đây nhiều hay ít, tốt xấu tùy hoàn cảnh từng nhà nhưng dù sao thì về nhà chồng, cô dâu cũng phải đem về mấy thứ đồ dùng hàng ngày như nồi niêu (không đồng thì đồ đất nung cũng được), một vài thứ mùng mẹt và ít gạo.

Khi sắp bước qua ngưỡng cổng nhà mình để về nhà chồng cô dâu tần ngần dừng lại ngoảnh mặt vào nhà cũ - nơi cô mới bước chân ra. Bà mẹ đi đến gần con nói mấy lời dặn dò rồi mẹ con âu yếm ôm nhau tạm biệt. Có khi hai mẹ con ôm nhau khóc, cũng có khi một mình cô dâu khóc. Có nhiều lý do trong cái khóc. Có thể do vui, quá mừng nên khóc, có thể còn tiếc nơi chôn rau cắt rốn, cũng có thể nghĩ từ nay mẹ con không còn được sớm hôm bên nhau, nên tiếc nuối, nhớ thương mà khóc - nhưng cũng có cảnh khóc vì hồn tui không thoải mãn về hôn nhân... tuy nhiên cũng có những cô khóc

không vì bất kỳ lý do nào cả, mà khóc là để cho người ta cho rằng cô ta còn quyến luyến gia đình, chứ không háo hức vội về nhà chồng - song thực tình cô muốn về nhà chồng sớm chừng nào hay chừng ấy. Cho nên cái khóc loại này là kiểu khóc giả bộ ta đây phải về nhà chồng là chuyện bất đắc dĩ thôi, chứ đâu có ham.

Vì mẹ con cứ dằng dằng không chịu rời tay, cô dâu thì trong tình trạng nửa muốn ở lại, nửa muốn ra đi, nên họ nhà trai lại phải cử người đến thúc giục vài ba lần, cô dâu mới chịu buông tay mẹ bước qua ngưỡng cổng nhà mình để cùng họ hàng đi về nhà chồng.

Trên đường đi, đám cưới phải dừng lại nhiều lần vì bị đón chặng, tức là một số người đặt bàn ra giữa đường bày trầu nước và chặng một sợi dây ngang đường. Khi đám cưới đến nơi dừng lại, những người tổ chức đón chặng đốt pháo, đọc lời chúc mừng hai họ, chúc mừng chú rể, cô dâu, đem trầu nước mời quan họ dừng. Nhà trai phải thưởng cho họ một số tiền thì đám cưới mới được đi qua.

Khi đám cưới về đến cổng nhà trai, họ nhà trai đi vào sân, còn họ nhà gái và con dâu dừng lại trước cổng. Ở kê bên trong cổng, nhà trai đã đặt sẵn một cái chum hoặc một cái lon sành, hoặc một cái nồi đồng to (nồi 10, nồi 30) đựng đầy nước, ở trên miệng đồ đựng nước có một cái gáo. Mẹ chồng ra cổng đón dâu nói một vài điều hứa hẹn với dâu. Ví dụ nếu nhà chồng là con một hoặc nhà cửa sân vườn là dành riêng cho chồng cô ta thì bà mẹ nói “trong nhà, ngoài vườn sẽ là tài sản thuộc về vợ chồng chúng con”. Nghe nói xong, cô

dâu mới lễ phép thưa lại: “Con xin cảm ơn bố mẹ. Nay xin mẹ cho con rửa chân cho sạch để vào nhà làm con bố mẹ”. Thủ tục như vậy, nhưng không mấy cô nói được đồng dạng rõ ràng, mà phần nhiều do bờ ngõ thẹn thùng nên chỉ nói lí nhí trong cổ. Cô dâu nói xong, bà mẹ tươi cười cầm gáo múc nước dội cho dâu rửa chân, miệng lẩm bẩm nói lời chúc tụng. Sau đó bà mẹ chồng nắm tay con dâu dẫn vào nhà theo sau là những chị em hai bên. Cô dâu vào nhà đi thẳng vào buồng thì bà con họ ngoại cùng đi theo vào nhà và được người nhà trai cất ô, cất nón và mời ngồi vào tiệc. Khi đó ngoài sân chú rể được hướng dẫn làm lễ tơ hồng (đáng ra thì cả hai vợ chồng cùng làm lễ, nhưng vì phụ nữ làng này xưa nay không dính vào việc lễ bái, nên chỉ có anh chồng đại diện cúng ông Tơ Hồng, bà Nguyệt Lão). Lễ Tơ Hồng xong thì hai họ vào dự tiệc đồng lạc.

Sau khi tiệc cưới xong, quan viên hai họ ra về rồi thì tiếp đến là tiệc mừng. Trước hết là tiệc mừng đãi những bà con trong họ không được mời dự tiệc cưới, thường là họ hàng có huyết thống 4-5 đời với chú rể. Sáng ngày hôm sau là tiệc mừng đãi những người hàng xóm lân cận và những bạn bè của đôi vợ chồng trẻ.

Cỗ tiệc mừng bằng độ một nửa cỗ tiệc cưới. Người đi ăn mừng cũng có ít tiền tặng cô dâu chú rể.

## MỤC LỤC

|                                    |                    | <i>Trang</i> |
|------------------------------------|--------------------|--------------|
| - Lời nói đầu                      |                    |              |
| - Kẻ Hạ - Việt Yên Hạ              | THÁI KIM ĐÌNH      | 7            |
| - Làng Ngọc Sơn                    | BÙI KÝ             | 17           |
| - Làng Phúc Lộc                    | ĐÌNH ĐÀI           | 28           |
| - Kẻ Treo - Đậu Liêu               | BÙI VIỆT TRỊ       | 38           |
| - Làng Chợ Cỏ (Yên Quý)            | TRẦN HẬU THÀNG     | 53           |
| - Nghèn - Trảo Nha                 | VÔ HỒNG HUY        | 63           |
| - Làng cổ Thuần Chân               | TRẦN HỮU THOAN     | 75           |
| - Xã Hữu Ngoại                     | HỒ HỮU PHƯỚC       | 101          |
| - Làng Nguyễn Xá                   | NGUYỄN VINH TRƯỜNG | 109          |
| - Kẻ Cài - Kiệt Thạch              | HOÀNG ĐÌNH PHÚC    | 114          |
| - Làng cổ Phú Khê                  | HỮU THOAN          | 140          |
| - Đan Du - Kỳ Thư                  | HỒ HỮU PHƯỚC       | 150          |
| - Làng Long Trì và làng Phú Thượng | PHAN CÔNG LƯỢNG    | 165          |
| - Làng Hải Khẩu                    | PHAN CÔNG LƯỢNG    | 175          |
| - Làng Hưng Nhân                   | PHAN CÔNG LƯỢNG    | 183          |
| - Làng Gia Phổ                     | NGUYỄN VĂN THƠI    | 189          |
| - Kẻ Tiêm - Trừng Thanh            | NGUYỄN VĂN THƠI    | 203          |

|                                      |                                   |     |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----|
| - Làng Phúc Đậu                      | HỒ HỮU PHƯỚC                      | 209 |
| - Kim Đôi - Phú Nghĩa                | THÁI KIM ĐỈNH                     | 215 |
| - Vạn Lạc Thủy và vạn Kỳ Xuyên       | HỒ HỮU PHƯỚC                      | 231 |
| - Làng Kim Nặc                       | VÕ HỒNG HUY                       | 241 |
| - Xã Phượng Hoàng                    | VÕ HỒNG HUY                       | 248 |
| - Xã Kỳ La                           | THÁI KIM ĐỈNH                     | 253 |
| - Xã Vĩnh Lại                        | BÙI THIẾT                         | 260 |
| - Làng Đan Nhai - Hội Thống          | VÕ GIÁP                           | 271 |
| - Xã Xuân Viên                       | VÕ GIÁP                           | 298 |
| - Xã Đan Hải                         | VÕ GIÁP                           | 310 |
| - Xã Tiên Điền                       | THÁI KIM ĐỈNH                     | 326 |
| - Xã Đan Tràng                       | VÕ GIÁP                           | 347 |
| - Ba làng cổ của Xuân Yên            | VÕ GIÁP                           | 362 |
| - Làng Cồn Mộc                       | NGUYỄN PHIẾU -<br>ĐẶNG VIẾT TUỜNG | 370 |
| - Xã Đan Phố                         | VÕ GIÁP                           | 378 |
| - Các xã Quả Phẩm, Tam Đăng, Yên Lạc | VÕ GIÁP                           | 393 |
| - Phan Xá - Mỹ Dương                 | VÕ GIÁP                           | 416 |
| - Làng Động Gián                     | NGUYỄN QUỲNH THÔNG                | 440 |

# LÀNG CỔ HÀ TĨNH

## TẬP II

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**ĐỨC BAN**

**PHAN TRUNG HIẾU**

*Chủ biên:* **THÁI KIM ĐÌNH**

*Biên tập:* **ĐỨC BAN**

**THÁI VĂN SINH**

**NGUYỄN THỊ NGUYỆT**

*Sửa bản in:* **NGUYỄN MỸ DUNG**

*Bìa:* **ĐỨC SƠN**

*Trình bày:* **THẢO CHI**

---

*In 305 cuốn, khuôn khổ 14,5 cm x 20,5 cm. In tại Công TY CP IN HÀ TĨNH. Giấy phép xuất bản số 57 GP/XB-VHTT do Sở VHTT Hà Tĩnh cấp ngày 17/12/2007. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2007.*



THÁI KIM ĐÌNH  
(Chủ biên)

# TÀNG CỔ HÀ TỈNH

TẬP 2

SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN  
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT HÀ TỈNH